NGUYỄN ĐÌNH TƯ

CHẾ ĐỘ THỰC DÂN PHÁP TRÊN ĐẤT NAM KỲ

1859 - 1954

TẬP 2

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ (1859 - 1954)
Tập 2

Nguyễn Đình Tư

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập: Hoàng Thị Hường
Trình bày: Mộng Lành
Bìa: Linh Vũ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: 84.28.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: www.sachweb.vn

XNĐKXB số: 4932-2020/CXBIPH/20-335/THTPHCM
QĐXB số: 225/QĐ-THTPHCM-EBOOK2020 ngày 15/12/2020
ISBN: 978-604-312-368-5. Lưu chiểu quí I/ 2021

CHẾ ĐỘ THỰC DÂN PHÁP

Trên Đất Nam Kỳ

1859 - 1954

Tập 2

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Nguyễn Đình Tư

Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ 1859-1954. T. 2 / Nguyễn Đình Tư. - T.P. Hồ Chí Minh : Nxb. Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2016

584 tr. ; 24 cm

ISBN 978-604-312-368-5

1. Nam Kỳ -- Lịch sử -- 1859-1954. 2. Pháp -- Thuộc địa -- Nam Kỳ -- 1859-1954. I. Ts.

1. Vietnam, Southern – History -- 1859-1954. 2. France – Colonies -- Việt Nam, Southern -- 1859-1954.

959.77041 -- ddc 23

N573-T88

ISBN: 978-604-312-368-5

NGUYỄN ĐÌNH TƯ

CHẾ ĐỘ THỰC DÂN PHÁP

Trên Đất Nam Kỳ

1859 - 1954

Tập 2

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Gần 100 năm cai trị vùng đất Nam Bộ, người Pháp đã gây ra bao tội ác đối với nhân dân ta. Nhưng ngày nay chế độ thực dân Pháp đã cáo chung hơn nửa thế kỷ, những gì người Pháp làm tổn hại đến nhân dân ta đã đi vào dĩ vãng. Những lớp người sinh ra sau năm 1954 không còn thấy những cảnh người Pháp bắt nhốt hàng trăm chiến sĩ yêu nước của ta, đem ra tòa án xét xử, kết tội tử hình đem ra pháp trường xử bắn, hoặc kết án tù chung thân khổ sai, giam cầm đày đọa trong các nhà tù với những hình thức tra tấn cực kỳ dã man của thời trung cổ; không còn thấy những cảnh nhân dân nghèo khổ ở nông thôn và thành thị không đủ khả năng đóng sưu, đóng thuế, phải trốn chui trốn nhủi để tránh sự lùng bắt của bọn tuần đinh, mã tà; không còn thấy cảnh các tá điền bị chủ đồn điền bóc lột tận xương tận tủy, phải bán vợ đợ con cho bọn cường hào địa chủ; không còn thấy những cảnh cu li tại các đồn điền cao su bị bọn chủ thực dân Pháp sai bọn cặp rằng đánh đập, cưỡng bức lao động tận lực mà không cho ăn đầy đủ đến nỗi phải chết dần chết mòn, đem thân xác làm phân bón cho cây cao su v.v.. mà chỉ thấy những gì người Pháp còn để lại như các dinh thự, lâu đài nguy nga tráng lệ ở các thành thị, những tuyến đường kinh thẳng tắp thuận tiện cho việc lưu thông tàu thuyền từ các tỉnh miền Tây lên Sài Gòn, những tuyến đường bộ nối liền các tỉnh với nhau mà xe hơi các loại chạy bon bon, những bệnh viện

đầy đủ tiện nghi với những lớp bác sĩ do các trường của Pháp đào tạo, những trường học khang trang mà ngày nay con cháu chúng ta đang lui tới học tập. Vì chỉ thấy những cái đó nên lớp người mới này đã hiểu một cách mơ hồ, thậm chí không đúng với bản chất của chế độ thực dân Pháp trong quá khứ.

Nhưng rất tiếc cho tới nay chưa có một công trình nghiên cứu nào viết đầy đủ về thời gian người Pháp cai trị xứ Nam Kỳ để lớp hậu sinh biết được sự thật về chế độ thực dân Pháp, về nỗi đau khổ của nhân dân ta dưới sự kìm kẹp của thực dân Pháp, biết được sự hy sinh xương máu của cha ông ta đã đổ ra mới có được nền độc lập ngày nay.

Trong thời gian sưu tầm tài liệu để viết cuốn *Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ* tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tôi có sưu tầm được một số lớn các sắc lệnh, nghị định suốt gần 100 năm của chính quyền thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ đăng trong bộ *Bulletin Officiel de la Cochinchine Française và Bulletin Administratif de la Cochinchine Française* về những gì người Pháp đã làm ở đây. Nay có dịp trở lại Trung tâm tìm hiểu thì hầu hết các số báo ấy đã bị mủn nát, không còn khai thác được nữa. Thiển nghĩ những gì tôi đã sưu tập được, nếu không đem ra công bố rộng rãi cũng sẽ cùng chung số phận như những số báo kia thì uổng quá. Vì vậy, không quản tuổi già sức yếu (94 tuổi) và khả năng có hạn, tôi tập hợp số tư liệu ấy trong một công trình biên khảo dưới nhan đề ***Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ (1859 - 1954)*** (gồm 2 tập) coi như một tập hợp các tài liệu gốc để sau này các nhà nghiên cứu trẻ sử dụng thực hiện những công trình giá trị và sâu sắc hơn.

Là một công trình của cá nhân, chắc không khỏi có nhiều khuyết điểm, kính mong chư vị chỉ giáo cho. Xin chân thành cảm ơn!

NGUYỄN ĐÌNH TƯ

PHẦN THỨ BA

CÔNG CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA CỦA THỰC DÂN PHÁP TRÊN ĐẤT NAM KỲ

Chương 1

KHAI THÁC NÔNG NGHIỆP

Về việc khai thác thuộc địa Nam Kỳ, lãnh vực mà người Pháp quan tâm bậc nhất và trước hết là nông nghiệp, vì khả năng này quá lớn. Bằng chứng là khi hạ xong thành Gia Định, kho lúa gạo khổng lồ trong thành mà họ đã thấy tận mắt, và những cánh đồng lúa trải dài bất tận, nếu biết khai thác để xuất khẩu gạo thì đó là mối lợi kếch sù. Theo thống kê năm 1881, các tỉnh ở Nam Kỳ có các hạng ruộng đất như sau[1]:

Tên tỉnh	**ruộng hạng nhất**	**ruộng hạng nhì**	**ruộng hạng ba**
Bà Rịa[1]	279ha91.81	2.821ha58.12	3.655ha88.67
Bến Tre	58.065ha15.00	3.986ha70.00	-
Biên Hòa	-	12.480ha41.19	3.256ha 50.48
Cần Thơ	56.619ha49.00	-	-
Châu Đốc	0ha45,90	7.840ha38.50	163ha43.00
Chợ Lớn	46.143ha51.00	6.507ha92.00	1.199ha85.00
Gò Công	34.761ha34.72	-	-
Hà Tiên	-	752ha39.52	85ha06.20

1 Bấy giờ chưa có hạt Bạc Liêu.

Long Xuyên	20.964ha82.00	1.563ha06.00	83ha10.00
Mỹ Tho	58.607ha49.88	19.038ha80.47	-
Rạch Giá	-	-	10.723ha00.00[1]
Sa Đéc	43.119ha26.00	-	-
Sài Gòn[2]	6.396ha56.00	10.756ha20.04	1.887ha09.24
Sóc Trăng	43.451ha65.00	10.288ha30.00	890ha00.00
Tân An	30.649ha37.00	6.213ha84.61	1.646ha35.00
Tây Ninh	-	4.934ha83.00	6.181ha36.00
Thủ Dầu Một	-	-	6.181ha75.75
Trà Vinh	-	31.408ha56.00	-
Vĩnh Long	49.594ha72.00	9.887ha11.00	5.271ha04.00
Cộng:	448.653ha66.31	128.479ha90.45	36.489ha43.34[3]

Do đó, việc khai thác nông nghiệp được chính quyền thực dân Pháp đặt lên hàng đầu bằng những chủ trương cụ thể sau đây:

I. THÀNH LẬP PHÒNG CANH NÔNG

Trước hết là việc thành lập Phòng Canh nông. Ngày 30-4-1897, Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định thành lập Phòng Canh nông cho toàn xứ Nam Kỳ (Chambre d'Agriculture), ấn định số ủy viên ban điều hành là 7 người, gồm 6 ủy viên người Pháp do các nhà trồng trọt, chăn nuôi và điền chủ người Pháp bầu ra, và một ủy viên người Việt do Thống đốc Nam Kỳ chỉ định. Ngày 25-8-1898, Toàn quyền Đông Dương lại ra Nghị định nâng số ủy viên Pháp lên 10 người[4].

Qua thành phần ban điều hành của Phòng Canh nông trên đây, rõ ràng là người Pháp thành lập ra cơ quan này là để nghiên cứu các biện pháp khai thác vùng đất phì nhiêu Nam Kỳ có lợi cho

1 Con số thống kê về hạt Rạch Giá không đúng với thực tế, vì ruộng ở Rạch Giá thuộc loại ruộng phì nhiêu, vả lại lúc bấy giờ chưa tách 3 tổng để thành lập hạt Bạc Liêu.

2 Tức hạt Gia Định.

3 Theo La Cochinchine Comtemporaine 1884 của A.Bournais và A.Paulus.

4 *BOCF năm 1897,* ký hiệu J. 1090 và năm 1898, ký hiệu J. 1903.

chế độ thực dân của họ, chứ chẳng phải để làm lợi cho dân bản xứ. Chính Nghị định ngày 30-11-1909 của Toàn quyền Đông Dương đã nói rõ điều đó. Theo Nghị định này, các phòng canh nông ở Đông Dương trực thuộc chính quyền của mỗi xứ thuộc Liên bang Đông Dương. Phòng có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề liên quan đến nông nghiệp và chăn nuôi để giúp chính quyền lập các quy chế hoạt động cho các ngành đó. Một số vấn đề cụ thể mà phòng phải nghiên cứu là: mức thuế thương chính, thể lệ nhân công, thể thức hợp đồng của nhân công và người cấy rẽ, việc xây dựng công trình thủy lợi, thiết lập Nông phố Ngân hàng, bảo đảm an ninh cho các chủ điền và bảo đảm tài sản của họ v.v… Thống đốc Nam Kỳ có quyền triệu tập hội nghị ban điều hành Canh nông, tham dự hội nghị và góp ý kiến với hội nghị[1].

Với chức năng và thành phần ban điều hành của Phòng Canh nông như thế, người Pháp vẫn chưa yên tâm. Ngày 1-3-1899, Toàn quyền Đông Dương lại ban hành nghị định thành lập một cơ quan nữa gọi là Ban Chỉ đạo Nông nghiệp Nam Kỳ (Direction de l'Agriculture en Cochinchine)[2].

II. ĐÀO KINH THỦY LỢI - MỞ RỘNG DIỆN TÍCH CANH TÁC

Việc đào kinh được người Pháp thực hiện rất sớm, mục đích chính trước mắt là dùng vào việc hành quân đánh chiếm và đàn áp, bình định các nơi, mục đích về lâu về dài là mở rộng giao thông vận tải bằng đường thủy, đồng thời cũng nhắm vào mục đích thủy lợi phục vụ cho việc phát triển kinh tế nông nghiệp. Lúc đầu, việc đào kinh được thực hiện bằng sức người dưới hình thức huy động công xâu của các tỉnh hạt. Công xâu ở tất cả các hạt đều trả theo Nghị định ngày 27-6-1872, tức 50 xu mỗi ngày công. Từ năm 1900 chính quyền thực dân Pháp mới quan tâm đẩy mạnh công việc đào kinh mới, nạo vét kinh rạch cũ với kế hoạch tổng thể, chuyển qua phương tiện đào và nạo vét bằng máy xáng. Một

1 *BACF năm 1909,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1386.

2 *BACF năm 1899,* ký hiệu J. 1098.

hội đồng được Toàn quyền Đông Dương cho thành lập bằng Nghị định ngày 8-9-1900 có nhiệm vụ nghiên cứu và đề ra chương trình đào và nạo vét các đường sông rạch ở Nam Kỳ, nơi nào cần làm trước, nơi nào làm sau. Chương trình được phê duyệt tháng 11 cùng năm[1].

Ngày 10-5-1902, Công ty Pháp kinh doanh đào và nạo vét sông rạch và các công trình công chánh (Société Française d'Entreprises de Dragages et de Travaux Publics) được thành lập để đảm trách thực hiện chương trình trên. Trụ sở đặt tại Paris. Vốn lúc thành lập là 315.000 fr, năm 1903 là 500.000 fr, năm 1904 là 1.000.000 fr, năm 1905 là 1.500.000 fr, năm 1906 là 2.000.000 fr, năm 1909 là 4.000.000 fr, năm 1914 là 5.000.000 fr, năm 1920 là 10.000.000 fr[2].

Tuy là máy móc, nhưng xáng thời bấy giờ còn thô sơ về kỹ thuật, lớn như chiếc chiến hạm. Sức mạnh của xáng to là 350 sức ngựa, xúc đất bằng những gàu sắt đặt liền nhau quanh vòng tròn như kiểu xe đạp nước. Mỗi gàu chứa được 375 lít đất. Gàu xúc liên tục. Đất đánh loãng ra bùn, thổi vào ống máng đưa xa đến 60 m. Có thể đào sâu từ 2,50 m đến 9 m. Những chiếc xáng to từng hoạt động ở đồng bằng Nam Bộ mang tên xáng Năn (Nantes), xáng Loa (Loire) xáng Mỹ Tho 1, xáng Mỹ Tho 2 (Nantes, Loire là các địa danh ở nước Pháp)[3].

Các công trình đã được thực hiện: Từ năm 1904 đến năm 1906 cải tạo rạch Măng Thít và đào kinh Lấp Vò; cải tạo, đào sâu, nắn thẳng kinh Ba Xuyên, kinh Thạnh Lợi và đào kinh Cổ Chiên đi Trà Vinh. Từ 1906 đến 1908 đào kinh Tẻ ở Sài Gòn, đào sâu thêm kinh Saintenoy; đào kinh Hậu Giang - Long Mỹ trên cánh đồng Cần Thơ - Sóc Trăng. Từ 1908 đến 1910 đào sâu và mở rộng kinh Chợ

1 *BOCF năm 1900,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1104.

2 Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1945),* tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 83.

3 Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1984, tr. 128.

Gạo; đào các kinh Phụng Hiệp, Phổ Dương, Xẻo Vồn, Carabelli, Mang Cá, Ba Rinh, Lacoste; bắt đầu đào kinh Cái Lớn đến sông Trèm Trẹm; mở rộng kinh Trà Vinh đi Cổ Chiên; đào sâu kinh Mang Thít; đào kinh Chàng Re đi Nàng Ru, Thốt Nốt đi Cái Bé. Đến năm 1911 vẫn tiếp tục đào kinh Mỏ Cày đi Thơm; cải tạo kinh Ba Xuyên; mở rộng kinh Sóc Trăng - Phụng Hiệp, kinh Bạc Liêu - Cà Mau và kinh Tiếp Nhựt. Ngày 10-6-1919, khởi công nạo vét kinh Thương Mại ở Mỹ Tho, đoạn đi qua các làng Mỹ Phước, Mỹ Phú Đông, Giai Phú, kinh Thị Đôi - Ô Môn đoạn đi qua làng Thạnh Hưng, làng Ngọc Chúc tổng Giang Ninh tỉnh Rạch Giá và một số làng ở tỉnh Cần Thơ. Ngày 18-9-1919, nạo vét kinh Tàu Hũ đoạn đi qua nhà máy điện Chợ Quán và nơi bắt đầu kinh Đôi. Ngày 10-2-1922, bắt đầu nạo vét và mở rộng kinh Bassac - Long Mỹ, đoạn chảy qua các làng Hòa Mỹ tổng Định Hòa, làng Phụng Hiệp tổng Định Phước.

Công việc đào và nạo vét kinh rạch đang tiến hành thì xảy ra cuộc Thế giới chiến tranh thứ nhất, phải tạm ngưng. Sau khi chiến tranh kết thúc, ngày 14-1-1920, Thống đốc Nam Kỳ ký Nghị định thành lập Hội đồng Nghiên cứu kế hoạch và xếp ưu tiên các con kinh phải đào kể từ năm 1921, gồm có 2 hội viên Hội đồng Thuộc địa người Pháp và 1 hội viên người Việt do Chủ tịch Hội đồng Thuộc địa cử, 1 hội viên người Pháp của Phòng Thương mại do Chủ tịch phòng này cử, 1 hội viên người Pháp và 1 hội viên người Việt của Phòng Canh nông cử bởi Chủ tịch, 2 hội viên người Pháp của Hội đồng Quản trị cảng Sài Gòn chọn bởi Chủ tịch, 1 đại biểu Phòng Thương mại người Hoa khu vực Chợ Lớn, 1 hội viên người Pháp và 1 hội viên người Việt do Thống đốc cử. Hội đồng sẽ bầu chủ tịch. Nhiệm vụ thư ký giao cho 1 cán sự công chánh chỉ định bởi Giám đốc.

Giám đốc Văn phòng Thống đốc, Kỹ sư trưởng lãnh địa Nam Kỳ và Kỹ sư trưởng cơ quan thủy vận sẽ dự các buổi họp của Hội đồng. Hai kỹ sư này sẽ cung cấp các thông tin kỹ thuật cần thiết cho việc lập đề án.

Do kết quả làm việc của Hội đồng này mà từ các năm 1921, 1927, 1928, 1929 trở đi công tác hoàn thành các kinh đào hay nạo vét dở dang trước kia và những kinh mới được tiếp tục trở lại[1].

Ngày 30-3-1921, khởi công nạo vét kinh Quan Lộ; ngày 1-6-1921, kinh Phụng Hiệp - Sóc Trăng; ngày 21-6-1921, kinh Lấp Vò; ngày 19-9-1921 đến ngày 13-3-1922, kinh Măng Thít, đoạn chảy trên địa bàn các làng Tường Lộc và Mỹ Chánh Trung (tổng Bình Thới, tỉnh Vĩnh Long) và làng Hanh Thông (tổng Bình Lễ, tỉnh Cần Thơ); ngày 20-10-1921, kinh Bạc Liêu - Long Mỹ; ngày 3-11-1921 đến 27-4-1922, kinh Mỏ Cày - Thơm đoạn đi qua các làng Đa Phước, Tân Phước, Hội An, Vĩnh Khánh tổng Minh Đạt và tổng Minh Đạo; ngày 14-11-1921, kinh Simonard; ngày 17-11-1921, kinh Đại Ngãi - Bãi Xàu - Bạc Liêu; ngày 10-12-1921, kinh Tổng đốc Lộc và kinh Sellier; ngày 4-11-1922, kinh Lấp Vò và kinh Carabelli. Ngày 26-11-1923, lại nạo vét lần thứ hai kinh Thương Mại ở Mỹ Tho; ngày 9-12-1923, kinh Quan Lộ - Bạc Liêu, đoạn đầu; ngày 31-3-1932, kinh Chợ Gạo, rạch Ka Hôn; ngày 27-9-1937, kinh Cạnh Đền; ngày 14-12-1937, kinh Bạc Liêu - Cà Mau chỗ giáp kinh Cái Cùng; ngày 14-11-1938, kinh Chợ Lách; ngày 2-2-1939, kinh sông Bảy Háp; ngày 22-3-1939, kinh Trà Vinh - Cổ Chiên; ngày 13-1-1940, sông Bến Lức; ngày 17-1-1940, kinh Trà Vinh (đoạn Trà Vinh - Đại Lộc); ngày 24-4-1940 và ngày 13-6-1940 sông Bến Lức, đoạn giữa ngã ba Vàm Cỏ Đông với rạch Cái Tâm; ngày 24-5-1940 kinh Chợ Gạo ở Mỹ Tho, kinh Ông Hiển - Tà Niên ở Rạch Giá; ngày 3-2-1941, kinh Măng Thít; ngày 11-2-1941, kinh Rạch Giá - Hà Tiên và kinh Thủ Thừa; ngày 21-3-1941, kinh Tri Tôn phía Nam kinh Mạc Cần Dung; ngày 9-4-1941, kinh Tổng Đốc Lộc (lần thứ hai); ngày 24-4-1941, kinh Bạc Liêu - Cà Mau (lần thứ hai); ngày 22-3-1943, nạo vét mương Đào ở Cà Mau; ngày 23-4-1943, nạo vét xẻo Đường Kéo ở Bạc Liêu;

1 Pouyanne, *Dragages de Cochinchine,* Inspection générale des travaux publics, 1930, trang 46 được Phan Khánh trích trong sách *Sơ thảo Lịch sử Thủy lợi Việt Nam,* tập I, tr. 185 - 186.

ngày 28-9-1944, nạo vét sông Gành Hào ở Bạc Liêu; ngày 13-11-1944, nạo vét kinh Ông Hiển - Tà Niên ở Rạch Giá (lần thứ hai).

Những kinh đào mới kết hợp với các sông rạch tự nhiên, ngoài việc phục vụ giao thông thủy thuận tiện khắp miền Tây Nam Kỳ, còn góp phần quan trọng vào việc phát triển nông nghiệp, tăng diện tích trồng trọt lên gấp nhiều lần. Như chúng ta đã biết, trước khi người Pháp đến, những cánh đồng cò bay thẳng cánh ở đồng bằng sông Cửu Long hầu hết là những cánh đồng hoang hóa, không có dân cư. Đất chứa đầy phèn, không một loại cây trồng nào sống được, trừ loài năn lác và dừa nước. Vào mùa nắng, nước rút hết, đất phơi nắng, khô quánh, nứt nẻ cạnh sắc như dao, phèn xì lên trắng xóa, lấp lánh dưới ánh mặt trời. Mùa mưa đến, phèn gặp nước tan ra, lại ngấm xuống đất mà không có cách gì rửa sạch được, vì các vùng đất này ở xa các sông và rạch, lại là những vùng trũng.

Từ ngày có những con kinh được đào mới, băng qua các vùng đất này, đưa nước ngọt vào ruộng rửa bớt phèn, đến mùa mưa lụt tống phèn ra biển, dẫn phù sa vào bồi đắp cho ruộng đồng thêm màu mỡ. Đất đào dưới kinh đem lên hai bên bờ đắp cao thành giồng. Nông dân nghèo khổ các nơi tìm đến cất chòi để ở, lập vườn xung quanh nhà. Phía sau nhà là những cánh đồng rộng bao la còn hoang hóa, ai có sức lao động tha hồ khai phá làm ruộng trồng lúa. Diện tích canh tác do đó mà tăng lên gấp bội. Những thửa ruộng trước kia chỉ làm được một vụ lúa, nay tăng lên hai vụ nhờ có nước ngọt tưới tiêu. Nhờ đó sản lượng lúa hàng năm cũng tăng lên. Chính số nông dân mới tụ cư này là những người trực tiếp canh tác số ruộng đất của riêng họ hay trong các đồn điền của bọn điền chủ người Pháp hay điền chủ người Việt. Sau đây là một ít số liệu chứng minh:

Năm 1880, diện tích canh tác toàn Nam Kỳ là 522.000 ha đến năm 1900 là 1.175.000 ha, và trong khoảng thời gian 20 năm ấy, số gạo xuất cảng từ 500.000 tấn lên đến mức 750.000 tấn[1].

1 Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa*, Sđd, tr. 123.

Ngoài việc chính quyền thực dân Pháp dùng công quỹ đào các kinh lớn vừa dùng vào giao thông vừa dùng vào thủy lợi, hoặc những kinh nhỏ dùng thuần túy cho thủy lợi, người Pháp còn khuyến khích các điền chủ Pháp và Việt tự đầu tư đào các kinh nhỏ chỉ dùng vào việc tưới tiêu trong đồn điền riêng của họ. Sau đây là một số thí dụ:

Ngày 10-1-1903, Thống đốc Nam Kỳ cho phép ông Bloudit ở Rạch Giá đào các kinh thoát nước hai bên kinh Bassac - Cái Lớn đi qua cánh đồng thuộc đồn điền của đương sự với các điều ràng buộc sau đây: Kinh rộng 3 m. Bờ kinh Bassac - Cái Lớn rộng 10 m, nơi xẻ đào kinh sẽ phải bắc cầu hay đặt ống cống. Sơ đồ đào kinh phải trình cơ quan công chánh duyệt trước khi khởi công. Ranh giới ngoại vi hai bên kinh là 32,50 m, nội vi là 22,50 m. Chủ điền phải làm lại cả hay một phần nếu bờ kinh lớn bị xẻ sụt lở hay đất bồi lấp dòng kinh mà không được đòi hỏi một khoản trợ cấp nào hay bất cứ lý do nào khác. Phải bảo quản tốt công trình. Nếu không làm đúng như thế, nghị định này sẽ bị thu hồi, không kể các hình phạt khác về tội làm hư hại giao thông công cộng. Hạn 6 tháng kể từ ngày tống đạt nghị định phải thực hiện xong. Quá thời hạn đó, nghị định sẽ bị hủy bỏ. Làm xong phải có nghiệm thu của chính quyền. Nếu chưa đạt sẽ được gia hạn. Nếu đạt, biên bản sẽ được kỹ sư trưởng Khu 2 Thủy vận duyệt ký hai bản, một bản giao chủ điền, một lưu ở cơ quan Công chánh. Mỗi năm phải đóng 1$00 đảm phụ. Nghị định này được cấp với mọi dè dặt dành cho quyền lợi của đệ tam nhân và các luật lệ trong quyền hạn tỉnh sở tại.

Ngày 31-7-1903, ông Cao Văn Khánh, điền chủ ở Rạch Giá được phép đào kinh thủy lợi nối với kinh Hậu Giang - Cái Lớn để lấy nước vào ruộng, ở làng Vị Thanh rộng 3 m, sâu 1 m, dài 32 m.

Hoặc ngày 19-3-1940, Thống đốc Nam Kỳ cho phép Bác sĩ Nguyễn Văn Thinh đào con kinh thủy lợi ở cây số 27 kinh Mương Điều thuộc làng Tân Duyệt, Cà Mau tỉnh Bạc Liêu theo các điều kiện sau đây: Kinh có chiều rộng trên miệng là 4,50 m và sâu 1,50 m.

Trước khi tiến hành, đương sự phải báo cho trưởng cơ quan Thủy lợi nông nghiệp ở Sóc Trăng đến xác minh tuyến kinh nằm trên phần đất thuộc công sản. Đương sự cũng phải báo ngày khởi công và ngày hoàn tất. Thời gian đào kinh trên phần đất công sản không được quá một tháng kể từ ngày sử dụng giấy phép này. Sau khi đào xong, đương sự phải cho sửa sang lại bờ kinh đã bị xâm phạm và phải báo cho trưởng cơ quan Thủy lợi nông nghiệp Sóc Trăng kiểm tra lại.

Nếu các điều kiện trên đây được thi hành đầy đủ sẽ được kiểm chứng bằng một biên bản lập thành hai bản, một bản giao cho điền chủ, bản kia lưu tại cơ quan Thủy lợi nông nghiệp. Nếu không chu đáo, đương sự buộc phải làm lại cho hoàn chỉnh. Trái lại thì giấy phép này trở nên vô hiệu.

Hoặc Nghị định ngày 19-3-1940 cho phép Nguyễn Văn Chia ở làng Mỹ Hội Đông tổng Định Hòa tỉnh Long Xuyên đào kinh thoát nước khởi từ Km5 kinh Tri Tôn nối dài, dài 900 m, rộng 1,50 m, sâu 0,70 m. Trước khi khởi công phải báo cho Khu trưởng Thủy lợi Rạch Giá để kiểm soát nơi mở miệng kinh trên kinh Tri Tôn. Cần báo cho biết ngày khởi đào và ngày hoàn công. Ngày khởi đào không được quá một tháng kể từ ngày tống đạt nghị định này. Khi đào xong phải tu sửa bờ kinh đã bị xâm phạm. Nếu thỏa mãn các điều kiện ghi trên sẽ có biên bản xác nhận của cơ quan chuyên môn, một giao cho đương sự, một lưu tại văn khố khu Thủy lợi. Chủ phải bảo trì kinh được tốt. Chủ phải đóng hàng năm và đóng trước một đảm phụ là 2$00 theo quy định. Số đảm phụ sẽ xét từng 5 năm một lần. Nếu cần thì chính quyền có thể xem xét vào thời điểm gần đáo hạn.

Hoặc Nghị định ngày 26-3-1940 cho phép bà Đào Thị Thinh đào kinh thoát nước tiếp kinh Tri Tôn ở Km19+700, rộng 4 m, sâu 1,50 m ở làng Châu Phú tỉnh Châu Đốc.

Hoặc Nghị định khác cùng ngày cho phép Trần Văn Tết ở làng Vĩnh Thạnh Trung tổng An Lương tỉnh Châu Đốc đào kinh thoát nước tiếp vào kinh Tri Tôn ở Km3+800 rộng 2,50 m, sâu 1 m.

Hoặc ngày 2-1-1941 Thống đốc Nam Kỳ cho phép Cao Văn Rum, nghiệp chủ ở làng Thạnh Mỹ Tây tổng An Lương quận Châu Thành tỉnh Châu Đốc đào kinh thoát nước ở Km8+600 kinh Tri Tôn - Bassac, rộng 8 m, sâu 1,50 m. Cùng ngày cho phép Trần Văn Tết, nghiệp chủ ở làng Vĩnh Thành Trung tổng An Lương tự đào kinh thoát nước ở Km8+410 trên kinh Tri Tôn - Bassac, rộng 4 m, sâu 1,50 m.

Hoặc ngày 4-9-1941 cho phép Nguyễn Văn Sơn, nghiệp chủ ở làng Tân Thạnh tỉnh Châu Đốc đào kinh nối sông Tân Thạnh với kinh Cái Bát, rộng 4 m, sâu 1,50 m.

Hoặc ngày 15-2-1943 cho phép Nguyễn Văn Bửu ở làng Châu Phú tỉnh Châu Đốc đào kinh nối ruộng của y với sông Châu Đốc dài 500 m, rộng trên mặt 2 m dưới đáy 1 m, sâu 1 m.

Hoặc ngày 15-3-1943 cho phép nghiệp chủ Trần Văn So ở làng Thạnh Mỹ Tây tỉnh Châu Đốc đào kinh thoát nước nơi Km9 kinh Tri Tôn - Bassac dài 500 m, rộng trên mặt 2 m, dưới đáy 0,80 m và sâu 1 m.

Hoặc ngày 28-5-1943 cho phép nông dân Cao Long Thông ở làng Bình Mỹ tỉnh Châu Đốc đào con kinh nhỏ nối ruộng của y với kinh Ba Thê - Bassac ở Km8, dài 600 m, rộng trên mặt 1 m, dưới đáy 0,50 m và sâu 0,50 m.

Hoặc ngày 18-2-1944 cho phép Lê Văn Nam ở làng An Bình tỉnh Châu Đốc đào kinh thoát nước từ ruộng của y ra sông Tiền dài 300 m, rộng trên mặt 3 m dưới đáy 1,50 m và sâu 1,50 m.

Việc đào kinh dùng cho giao thông vận tải và thủy lợi chỉ thực hiện ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, vì nơi đó độ cao của các cánh đồng so với mặt nước sông rạch chỉ cách nhau một hay hai mét, cao lắm là ba mét. Các kinh lại đều nối với các sông rạch ấy. Khi triều lên thì mấp mé nửa thước, rất dễ đưa nước ngọt dưới kinh vào ruộng. Còn các tỉnh miền Đông, trừ Biên Hòa và Gia

Định, vì ở trên đồi núi cao, lại ít sông rạch, nên các công trình kinh thủy lợi rất ít và kém quan trọng.

Sau đây là một số kinh lớn nhỏ lần lượt được đào hoặc nạo vét tại các tỉnh:

Tỉnh Biên Hòa có kinh nhỏ rạch Giồng Ông Kèo và kinh từ làng Xuân Hòa đến làng Tân Huề, nối sông Đồng Nai với vùng đầm lầy Bàu Sấu, mục đích là để tiêu úng. Các kinh này do ông Bousigon, Tham biện chủ tỉnh Biên Hòa ra lệnh đào. Vì vậy tên kinh được đặt là kinh Bousigon, nối từ rạch Long Thành đến rạch Đồng Môn, chuyên dùng vào việc chở gỗ từ trong rừng ra.

Kinh Bà Ký dài 4 km, rộng 9 m, sâu 2,50 m khi nước lên, được đào năm 1898, nối rạch Đồng Môn, một phụ lưu của sông Đồng Nai với rạch Bà Ký, một phụ lưu của sông Thị Vãi, khởi từ chợ Phước Thiền, đi qua gần chợ Phước Long đến chợ Bà Ký. Kinh này giúp cho việc lưu thông giữa Biên Hòa và Bà Rịa, các ghe thuyền theo dòng đi lên chợ Phước Thiền mà khỏi phải qua ngả Nhà Bè, lại còn giúp cho việc tiêu úng, đưa nhiều mẫu ruộng vào canh tác mà trước kia bị úng ngập[1].

Tỉnh Gia Định có kinh từ rạch Tra đến sông Vàm Cỏ, dài 13 km (trên địa bàn tỉnh), rộng 30 m, sâu 3 m với mục đích tiêu thủy vùng đầm lầy cầu An Hạ thuộc tỉnh Chợ Lớn và Tầm Lạc thuộc tổng Long Tuy Thượng và tổng Bình Thạnh Trung tỉnh Gia Định, đào năm 1898 lúc đầu bằng tay chỉ rộng 6 m, sau được mở rộng như trên bằng máy xáng, khởi đầu từ rạch Tra ở làng Tân Thới Tây, băng qua các làng Tân Phú Trung, Tân Thới Nhì, Xuân Thới, Xuân Thới Tây, Xuân Hòa và Vĩnh Lộc.

Kinh nối rạch Bà Hom đến rạch Tham Lương đào bằng tay năm 1871, dài 8 km, rộng 10 m, sâu 3 m, nối sông Sài Gòn với sông Vàm Cỏ bởi rạch Bến Tượng chảy vào rạch Cát, và rạch Kinh Châu nhánh của rạch Bà Hom. Nhờ kinh này mà người ta có thể

1 Monographie de la province de Biên Hòa tại Thư viện Khoa học Xã hội, ký hiệu LV. 5611.

đi thuyền từ sông Sài Gòn đến sông Vàm Cỏ mà không phải qua rạch Tàu Hũ. Về sau bị bùn lấp cạn, chỉ còn dùng cho thủy lợi.

Kinh Bao Ngạn (Canal de Ceinture) khởi đào năm 1875 nối một nhánh của rạch Lò Gốm phía chùa Cây Mai thông ra rạch Tàu Hũ, vòng qua làng Phú Thọ, tới làng Tân Sơn Nhứt và làng Phú Nhuận, nối với rạch Thị Nghè, dài 7 km, rộng 10 m, sâu 3 m với dụng ý tạo nên một tuyến đường thủy phía Bắc hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, biến hai thành phố này như một ốc đảo thuận tiện cho việc phòng thủ, vì có thể dùng tàu chiến di chuyển liên tục vòng quanh hai thành phố trên sông Sài Gòn phía Đông, rạch Tàu Hũ phía Nam, rạch Lò Gốm phía Tây, kinh Bao Ngạn và rạch Thị Nghè phía Bắc. Nhưng việc đào kinh này bị dở dang rồi bỏ, lâu ngày đất bùn bồi lấp, đến nay không còn dấu tích gì nữa.

Kinh Thanh Đa đào trong hai năm 1897 - 1898, dài 1 km, rộng 40 m, sâu 6 m, cắt ngang bán đảo Thanh Đa, từ làng Bình Quới đến làng An Phú, giúp cho lưu thông trên sông Sài Gòn ở khu vực này rút ngắn được 12 km, khỏi phải bọc qua bến đò Bình Quới.

Kinh Phước Thạnh đào năm 1900, dài 5 km, rộng 25 m, sâu 6 m trên địa bàn tổng Dương Hòa Hạ, nối rạch Cây Khô với rạch Tắc Bến Rớ, giúp cho việc lưu thông thẳng từ rạch Cát và rạch Giơi đến Chợ Lớn và Sài Gòn. Kinh phí bồi thường hết 1.283,26$[1].

Trên địa bàn thành phố Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn, người Pháp cho đào kinh sớm nhất với mục đích thoát nước các ao đầm nước đọng trong các thành phố. Tại Sài Gòn có kinh Grand Canal do Thiếu tá kỹ sư Bovet đào từ năm 1867 để thoát nước từ trung tâm thành phố ra sông Sài Gòn. Kinh này lớn hơn các kinh khác nên gọi là Kinh Lớn, kinh dẫn nước ra phía Đakao rạch Thị Nghè, kinh số 24 dẫn nước đầm Boresse ra rạch vàm Bến Nghé. Tại Chợ Lớn có kinh Hội Hiệp, kinh Commerce, kinh Bonard. Các kinh này sau đều lấp hết. Còn rạch hay kinh Tàu Hũ có từ thời nhà Nguyễn, lâu ngày bị bùn bồi cạn nhiều đoạn, nên người Pháp phải

1 Monographie de la province de Gia Định, ký hiệu LV. 13452.

cho nạo vét trong năm 1887 đoạn chảy qua Chợ Lớn và năm 1895 đoạn chảy qua vùng Chợ Quán. Ngoài ra sông Sài Gòn cũng được nạo vét đoạn từ cột cờ Thủ Ngữ đến cầu tàu Charner do Hội đồng thành phố biểu quyết trong phiên họp ngày 16-10-1902 kinh phí 8.000$00 và được Thống đốc Nam Kỳ chấp thuận ngày 29-12-1902.

Kinh Tẻ (Canal de Dérivation) được đào năm 1905, từ rạch Bàng đến rạch Tàu Hũ, cắt ngang rạch Ong Lớn. Kinh này được đào để phục vụ giao thông, đề phòng cầu quay qua Khánh Hội có sự cố, tàu thuyền từ miền Đông không xuống được miền Tây.

Kinh Đôi (Canal de Doublement) được đào năm 1912, khởi đầu từ chỗ kinh Tẻ tiếp giáp rạch Tàu Hũ theo hướng Đông - Tây, chảy song song với rạch Tàu Hũ nên có tên này, rồi nối với rạch Cát tức sông Cần Giuộc. Từ đó tàu thuyền dùng hai kinh này để ra sông Sài Gòn hay đi xuống miền Tây. Kinh được nạo vét từ ngày 13-9-1922.

Tại tỉnh Tân An, không kể các kinh đào dưới thời nhà Nguyễn như kinh Bảo Định đào năm 1705, kinh Ruột Ngựa đào năm 1779, kinh Cái Cỏ đào năm 1815, vét kinh Thủ Thừa năm 1824, các kinh do người Pháp đào gồm có kinh Lagrange gọi theo tên Tham biện chủ hạt Tân An chỉ huy đào kinh này trong giai đoạn 1799 - 1903, lúc đầu đào bằng tay, đến giai đoạn 1925 - 1927 được nạo vét và mở rộng bằng máy xáng do hãng Motvéneux thầu làm, dài 45 km, rộng 40 m, sâu 4 m, nối liền sông Vàm Cỏ Tây ở phía Đông nối với kinh Phước Xuyên thông ra sông Tiền ở phía Tây. Năm 1947 kinh này được đổi tên thành kinh Dương Văn Dương. Đây là thủy đạo quan trọng đi từ miền Đông qua miền Tây.

Kinh Trà Cú Thượng nối sông Vàm Cỏ Tây với sông Vàm Cỏ Đông, dài 15,5 km, rộng 12 m, sâu 3,5 m. Ngoài vai trò giao thông, kinh này còn có nhiệm vụ phân lũ từ sông Vàm Cỏ Tây qua sông Vàm Cỏ Đông.

Kinh Bo Bo đào năm 1929, dài 25 km, rộng 15 m, sâu 2,5 m nối đoạn giữa sông Trà Cú Thượng ở phía Bắc với kinh Thủ Thừa

ở phía Đông, vừa là đường giao thông vừa là kinh xả phèn vùng trũng huyện Thủ Thừa.

Kinh Nước Mặn đào năm 1879, nối liền sông Cần Giuộc (rạch Cát) với sông Vàm Cỏ, dài 1,9 km. Sau khi đào xong, dân địa phương gọi là kinh Nước Mặn, vì nước trong kinh mặn quanh năm. Còn người Pháp thì đặt tên là Canal de Mirador (kinh Vọng Gác) hay Canal de Gendarmerie (kinh Hiến Binh), vì nơi cửa kinh, phía giáp sông Vàm Cỏ, người Pháp có lập một đồn binh rất kiên cố để kiểm soát đường lưu thông của ghe thuyền từ miền Đông xuống miền Tây và ngược lại[1].

Tại tỉnh Mỹ Tho, ngoài kinh Bảo Định được nạo vét hồi đầu Pháp thuộc và đổi tên thành kinh Bưu Điện như đã nói trên, người Pháp còn cho đào nhiều kinh khác nữa. Quyết định ngày 24-12-1874 của Thống đốc Nam Kỳ cho phép Thanh tra Mỹ Tho huy động công xâu trong giới hạn ngân sách năm 1874 đào kinh nối kinh Bưu Điện với rạch Bà Bèo. Tiền công xâu 50 xu/người/ngày theo Nghị định ngày 27-6-1872. Kinh Chợ Gạo hay còn gọi là kinh Duperré là con kinh giữ vai trò rất quan trọng cho lưu thông thủy, khởi đào năm 1877 nối liền rạch Lá với rạch Kỳ Hôn, thông với sông Mékong bởi sông Vàm Cỏ, dài 10,5 km, rộng 30 m. Để đào kinh này, người Pháp phải huy động 40.000 lao động làm cật lực. Số lượng đất đào đưa lên hai bên bờ là 90 vạn mét khối. Tổng số ngày công là 676.000, tính trung bình mỗi ngày có 11.266 người có mặt trên công trường, đào cật lực trong hai tháng thì xong. Lễ khánh thành cử hành ngày 10-7-1877 đích thân Thống soái Nam Kỳ Duperré đến chủ tọa. Nhưng sau đó bị bùn bồi cạn, nên trong hai năm 1886 - 1887 phải nạo vét bằng xáng tàu thuyền mới lưu thông được.

Kinh Giao Hòa dài 3,200 km, rộng 15 m và kinh Điều dài 2,200 km, rộng 11 m. Kinh này được đào do Quyết định ngày 31-10-1874 của Thống soái Nam Kỳ cho phép Thanh tra hạt Mỹ Tho

1 Thạch Phương - Lưu Quang Tuyến chủ biên, *Địa chí Long An,* Nxb. Long An và Nxb. Khoa học Xã hội, 1989.

huy động công xâu để thực hiện. Hai kinh này mở đường đi qua cù lao Phú Túc ra phía Cửa Đại. Kinh được nạo vét theo Nghị định ngày 11-12-1912.

Ngoài ra còn rất nhiều kinh thủy lợi đào ở vùng Đồng Tháp Mười thuộc địa bàn tỉnh Mỹ Tho do Tổng đốc Lộc ở Cái Bè quy hoạch và chỉ huy thực hiện. Đó là kinh Vòng đai quanh Đồng Tháp Mười, từ làng Mỹ Hạnh Đông tổng Lợi Trinh nối với kinh Thương Mại dài 4 km. Trong làng Mỹ Lợi có 4 kinh từ ranh giới tỉnh Sa Đéc đến kinh Bao Ngạn, theo hướng Tây Bắc - Đông nam, gọi là kinh số 1 dài 6 km, kinh số 2 dài 8 km, kinh số 3 dài 9,800 km, kinh số 4 dài 11,500 km. Kinh số 5 dài 18,100 km, phân cách hai tổng Phong Phú và Phong Hòa, khởi đầu từ ranh giới tỉnh Tân An, chảy theo hướng Bắc Nam, cắt ngang kinh Bao Ngạn nối với rạch Cái Thia. Kinh số 6 dài 21,500 km, cũng bắt đầu từ ranh giới tỉnh Tân An, theo hướng Bắc Nam, cắt ngang kinh Bao Ngạn, chạy suốt chiều dài tổng Phong Hòa, chảy vào rạch Cái Thia ở làng Mỹ Đức Tây. Kinh số 7 dài 10,500 km cũng bắt đầu từ ranh giới tỉnh Tân An, cắt ngang kinh Bao Ngạn, nối với rạch Xép Ông Tinh. Kinh số 8 dài 11,500 km, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, thông với kinh số 7 trên đây, chảy qua làng Hậu Mỹ, nối với kinh số 10 và chảy vào rạch Thủ Ngữ. Kinh số 9 dài 10,500 km, rộng 6 m, sâu 2 m, chảy từ ranh tỉnh Tân An nối với rạch Đá Biên chảy vào sông Vàm Cỏ, chảy theo hướng Bắc Nam giáp ranh hai tổng Phong Hòa và Lợi Thuận, cắt ngang kinh Bao Ngạn tiếp kinh số 8. Kinh số 10 dài 11,400 km, nối với kinh số 9 ở ranh giới tỉnh Tân An, cắt ngang kinh Bao Ngạn đổ nước vào rạch Cái Gáo ở làng Giai Mỹ[1].

Tại tỉnh Bến Tre có kinh Turc là tên viên Thanh tra hạt Bến Tre ra lệnh đào kinh năm 1873, dài 2,500 km, rộng 7 m, sâu 2,800 m, nối rạch Cái Sơn phía sông Ba Lai với rạch Sơn Mã phía sông Hàm Luông, giúp cho ghe thuyền rút ngắn thủy trình, khỏi phải đi vòng cù lao, và giúp cho thông thương với Mỹ Tho vì rạch Cái Sơn ở

1 Monographie de la province de Mỹ Tho, ký hiệu LV. 5887.

trước mặt kinh Điều của Mỹ Tho. Qua kinh này, đi từ Hàm Luông đến Ba Lai chỉ còn 6 km.

Kinh Chẹt Sậy nối trung tâm Bến Tre với Mỹ Tho, do đào và nắn rạch Chẹt Sậy quá quanh co. Khi đào kinh dùng những đoạn rộng và thẳng của rạch, nối với sông Ba Lai phía dưới cù lao Dài, trước mặt cù lao Phú Túc, nơi có kinh Giao Hòa của Mỹ Tho. Kinh này được đào do Quyết định ngày 28-2-1873 của Soái phủ Nam Kỳ cho phép Thanh tra hạt Bến Tre huy động công xâu đào, kinh phí phải gói gọn trong ngân sách 1873. Sau đó kinh bị bùn bồi cạn, ghe thuyền không lưu thông được, nên ngày 11-2-1901 Toàn quyền Đông Dương duyệt y đề án cải tạo kinh, dự trù 460.000 fr trích trong ngân sách Đông Dương tài khóa 1901, mục dành cho Nam Kỳ đào kinh, trong đó có 2.979$00 là tiền bồi thường. Mãi tới ngày 21-6-1902 mới khởi công và quy định cách thức lưu thông cho ghe thuyền qua công trường.

Kinh Sơn Đốc đào năm 1885, dài 5 km, từ làng Hương Điểm đến làng Sơn Đốc nối với rạch cùng tên với rạch Bến Tre.

Kinh đào theo dòng rạch Cái Bông đi Mỹ Chánh vào năm 1885 theo yêu cầu của Hội truyền giáo, dài khoảng 4 km, rộng 5 - 6 m để tiêu úng vùng trũng xứ Ba Mỹ thuộc tổng Bảo Thuận. Kinh này dùng thuần túy cho thủy lợi.

Kinh nối rạch Ba Tri với rạch Đồng Trơn thuộc làng Đồng Xuân chảy vào sông Ba Lai, đào trong hai năm 1895 - 1896, dài khoảng 12 km, rộng 10 m, sâu 2,50 m. Về thủy lợi, kinh này tiêu úng vùng đồng trũng hoang hóa cải tạo thành ruộng lúa thuộc các làng Phước Tuy, Phú Ngãi, Bảo Thạnh và Đồng Xuân. Về giao thông nó giúp cho ghe thuyền đi từ Ba Lai qua Hàm Luông mà không phải đi vòng cù lao.

Trong vùng Mỏ Cày có kinh Giồng Sây đào năm 1874, dài 4,600 km, rộng 10 m, nối một đầu với một ngọn của rạch Cái Sơn đến Cổ Chiên trong rạch Cái Sơn, nằm dọc theo ranh giới hai tỉnh Bến Tre và Vĩnh Long.

Kinh Tân Hương nằm giữa trung tâm huyện Mỏ Cày, nguyên là một kinh đào dưới thời nhà Nguyễn, nhưng bị đất cát bồi thành sống trâu chỉ rộng 10 m, được người Pháp nạo vét và mở rộng lên 20 m vào năm 1872. Nó nối rạch Tân Hương với một con rạch khác chảy vào Vàm Thơm, lưu thông được từ Hàm Luông đến Cổ Chiên.

Kinh Bưng Cát do đào nắn rạch Bưng Cát, dài 2,300 km, rộng 10 m, đào năm 1898. Là thủy đạo đi thẳng từ Bến Tre đến Trà Vinh.

Kinh Vĩnh Thành dài khoảng 1 km, nối rạch Cái Tác với rạch Cái Mơn, đào năm 1876, chỉ dùng cho thủy lợi[1].

Tại tỉnh Sa Đéc có đến 57,600 km đường kinh chảy khắp tỉnh dùng đồng thời vào hai mục đích thủy lợi và lưu thông thủy, nối sông Tiền với sông Hậu và các sông nội tỉnh. Đó là kinh Simonard dài 4 km nối rạch Sa Đéc với rạch Lai Vung, tức là nối sông Tiền với sông Hậu.

Kinh Bocquillon dài 0,700 km, nối thẳng làng Long Hậu và làng Tân Đức bằng cách cắt ngang rạch Lai Vung phía Nam làng Tân Phước.

Kinh Pellé dài 5 km nối rạch Cần Thơ với rạch Cái Chanh là nhánh của rạch Lai Vung, nằm trên địa bàn làng Long Hậu và là đoạn nối của kinh Simonard.

Kinh Long Thắng dài 4 km được đào với mục đích thủy lợi cho các cánh đồng hai bên bờ và cũng phục vụ giao thông thủy từ rạch Cái Bàng ở làng Long Thắng đến rạch Gỗ giáp ranh tỉnh Cần Thơ.

Kinh Cugnot dài 10 km phục vụ vừa thủy lợi vừa giao thông, đi từ kinh Phủ Hiền nối với rạch Cái Mích.

Kinh Phủ Hiền dài 5 km cũng để phục vụ thủy lợi và giao thông, nối với rạch Cần Thơ, phía trên kinh Pellé, đi tới ranh tỉnh Cần Thơ, chảy vào kinh Phó Cửu.

---

1 Monographie de la province de Bến Tre, ký hiệu LV. 1885.

Kinh Thầy Lâm dài 7,500 km khởi đầu từ rạch Sa Đéc ở làng Long Hưng chảy vào rạch Đất Sét dùng cho cả hai mục đích.

Kinh Mương Sung dài 4,500 km nối làng Tân Hội về phía Tây tỉnh, chảy vào sông Tiền.

Kinh Ceinture (Bao Ngạn) dài 1,600 km bao quanh một phần thành phố Sa Đéc, rồi băng qua các làng Tân Phú Đông và Vĩnh Phước, chỉ dùng được cho thuyền nhỏ lưu thông.

Kinh Vang Hai dài 2,500 km và kinh Quảng Thọ dài 3 km chỉ có công dụng trong địa phương.

Kinh Burguet dài 9,800 km nhằm mục đích thủy lợi đối với các cánh đồng rộng bao la vùng Đồng Tháp Mười, đi từ rạch Cần Lố ở tổng Phong Thạnh chảy vào sông Tiền ở nơi vàm sông Trấn Trang, giáp ranh tỉnh Long Xuyên.

Quyết định ngày 23-6-1874 của Soái phủ Nam Kỳ cho phép Thanh tra hạt Sa Đéc huy động công xâu với số tiền là 5.000 fr trong số 20.000 fr ngân sách của hạt để nạo vét và mở rộng một số đoạn rạch Nha Mân.

Nghị định ngày 4-10-1912 phê chuẩn ngân sách cải tạo kinh Cù Lao Mây và đào lối thoát nước mới là 36.300$00 với số dự trù trượt giá là 14.700$00, cộng thành 51.000$00.

Nghị định ngày 23-11-1912 cho thực hiện việc cải tạo kinh Lấp Vò với dự phí công tác chính 56.700 fr và số dự phòng 12.800$00, các phụ khoản dự trù 3.600 fr, số dự phòng 3.400$00, cộng thành 60.300 fr và 16.200$00, theo hối suất 2,25fr/1$ thành 43.000$00[1].

Tại tỉnh Vĩnh Long có kinh Cái Cau rộng từ 10 đến 15 m, sâu 2,50 m, đào năm1875, nối rạch Cái Cau với rạch Ba Kè.

---

1 Monographie de la province de Sa Đéc, ký hiệu LV. 13700.

Kinh Chà Và rộng từ 10 đến 15 m, sâu khoảng 2 m, đào năm 1882 theo lệnh của hai viên Tham biện Hector và Nicolai, thâu ngắn tuyến đường đi từ sông Hậu đến Cần Thơ.

Kinh Bocquet là tên viên Tham biện ra lệnh đào, dài 13 km, rộng 10 m, sâu 1,500 m, nối kinh Ông Me đến rạch Tram Lo, hướng về phía Cần Thơ.

Kinh Ông Me do viên Tham biện Hector ra lệnh đào năm 1877, dài 12 km, rộng 13 m, sâu 2 m, nối với rạch Cái Tàu Hạ bởi rạch Xẻo Trâu, chảy tới làng Phước Hậu bởi rạch Bầu Kiến, phục vụ tưới tiêu cho các cánh đồng đang bỏ hoang lúc bấy giờ thuộc tổng Bình An.

Kinh Bưng Trường dài 17 km đào năm 1877 với mục đích thủy lợi, bắt đầu từ Bưng Trường, vượt qua các làng Hiếu Thuận, Hiếu Hòa, Hiếu An và chảy vào kinh Trà Ngoa.

Kinh Trà Ngoa dài 20 km, dùng làm ranh giới hai tỉnh Vĩnh Long và Cần Thơ, được đào với mục đích thủy lợi.

Kinh Huyện Thuyên dài 2,500 km đào năm 1892 để tránh nguy hiểm cho các thuyền nhỏ đi trên phụ lưu sông Hàm Luông, nối rạch Lạch Cau Thay với sông Tiền, đi qua Chợ Lách làng Thới Định, được mở lưu thông do Nghị định ngày 19-3-1904.

Kinh Dây Thép được đào với mục đích giúp cho thuyền nhỏ đi lại an toàn, khỏi qua thủy đạo vẫn đi từ trước từ Vĩnh Long đến Cái Bè qua vàm Cổ Chiên với sông Tiền.

Kinh Măng Thít - Trà Ôn được đào theo đồ án duyệt ngày 9-2-1909.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long còn có rất nhiều kinh nhỏ khác được đào với mục đích thuần thủy lợi như kinh Mây Túc, chảy qua tổng Bình Trung, nối rạch Mây Túc với kinh Bình Trường; kinh Mây Phóp tạo thành một đoạn nối rạch Vũng Liêm với kinh Mây Túc bởi rạch Mây Phóp; kinh Bà Loan chảy tới rạch Tram Lo sau khi đã qua các làng Phú Hậu và Phú Quới; kinh Cái Cá, kinh Vệ Sanh và kinh Rạch Bầu[1].

1 Monographie de la province de Vĩnh Long, ký hiệu LV. 13669.

Tại tỉnh Cần Thơ có kinh Xà No là quan trọng bậc nhất băng qua tổng Định Bảo, nối liền sông Hậu với sông Cái Lớn ở tỉnh Rạch Giá, do đó mà còn gọi là kinh Bassac - Cái Lớn, đồng thời cũng nối biển Đông với vịnh Xiêm La, được Toàn quyền Đông Dương duyệt đề án ngày 15-1-1901, dự trù kinh phí 3.600.000 fr. Sau đó có đề nghị của ngành Công chánh nắn lại tuyến kinh được Toàn quyền phê duyệt ngày 30-9-1902. Do đó phát sinh số tiền 344$00 bồi thường cho các chủ bị thiệt hại và được Toàn quyền chuẩn chi ngày 31-12-1902. Công việc đào kinh bằng xáng từ năm 1901 đến tháng 7-1903 mới xong. Bề mặt rộng 60 m, bề đáy 40 m và được mở lưu thông do Nghị định ngày 1-8-1903. Chính Toàn quyền Đông Dương đích thân tới dự lễ khánh thành. Ngoài ra còn các kinh khác phục vụ cho giao thông vận tải và thủy lợi và những kinh phục vụ riêng cho thủy lợi.

Kinh phục vụ giao thông vận tải và thủy lợi gồm có: kinh Ô Môn dài 15 km, rộng 12 m được cải thiện theo Nghị định ngày 13-3-1911; kinh Ba Láng hay kinh Lacote dài 10 km, rộng 12 m được đào theo Nghị định ngày 29-10-1908, công đào tốn hết 58.900$98, các chi phí khác hết 1.381$05, cộng thành 60.282$03 (hai kinh này thuộc địa bàn tổng Thới Bảo Thổ). Kinh Cái Muống dài 9 km, rộng 8 m; kinh Đông Lợi dài 31 km, rộng 12 m; kinh Phó Cữu dài 4 km, rộng 6 m (ba kinh này thuộc tổng Định Hòa). Kinh Chà Và dài 4 km, rộng 12 m; kinh Phó Chất dài 10 km, rộng 8 m (hai kinh này thuộc tổng An Trường). Kinh Sóc Tro dài 10 km, rộng 8 m; kinh Nicolai hay là kinh Trà Ôn dài 6 km, rộng 15 m, được cải tạo và mở rộng cùng với rạch Măng Thít năm 1904 với số tiền bồi thường 4.417$00 (hai kinh này thuộc tổng Bình Lễ). Kinh Luro thuộc tổng Thành Trị dài 13 km, rộng 8 m. Kinh Cầu Kè thuộc tổng Tuân Giáo dài 2 km, rộng 10 m.

Các kinh trên đây đều quy tụ về một điểm gọi là Ngã Bảy Phụng Hiệp. Tàu thuyền lui tới rất đông, khiến nhà cầm quyền phải quy định vận tốc cho các tàu thuyền trên các kinh ở khu vực này phải dưới 5 gút ở đoạn kinh cách xa Ngã Bảy 300 m, phải báo

hiệu khi tàu sắp tới Ngã Bảy bằng nhiều hồi còi dài trên 3 lần. Cấm triệt để các ghe không được chạy buồm trong khu vực này. Các trụ màu đỏ được dựng ở đầu khu vực nói trên để các chủ tàu chủ ghe biết mà chấp hành.

Các kinh dùng thuần túy cho thủy lợi gồm có: kinh Cã Tây ở tổng Định Hòa dài 10 km, rộng 3 m, kinh Trà Ết thuộc tổng Định Hòa và tổng Định Bảo, dài 8 km, rộng 3 m, kinh Cái Thiện thuộc tổng Định An, dài 13 km, rộng 3 m, kinh Bình An thuộc tổng Bình Lễ, dài 3 km, rộng 3 m, kinh Ba Rích thuộc tổng Định Thới, dài 5 km, rộng 4 m.

Kinh Xẻo Vông được cải tạo theo Nghị định ngày 23-11-1912 với ngân sách dự trù là 139.500 fr với số dự phòng 34.000$00, phụ khoản gồm có bồi thường, san lấp dự trù 6.570 fr với số dự phòng 6.580$00, cộng thành 146.070 fr và 40.580$00, theo hối suất 2,25 fr/1$, thành tiền 105.500$00[1].

Tại tỉnh Châu Đốc có hai kinh lớn là kinh Vĩnh Tế và kinh Vĩnh An. Kinh Vĩnh Tế được đào hoàn chỉnh dưới triều Gia Long và triều Minh Mạng. Nhưng vì lâu ngày không được tu bổ, nên bùn đất lắng đọng làm dòng chảy bị cạn, tàu hơi nước không thể lưu thông được, nên chính quyền thực dân Pháp để công nạo vét nhiều lần để bảo đảm giao thông thông suốt cho tàu thuyền đi lại giữa Châu Đốc và Hà Tiên. Công trình được nghiên cứu từ năm 1899. Ngày 8-9-1900 Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định cho phép tiến hành công tác nạo vét và mở rộng những đoạn bị thu hẹp, với kinh phí dự trù 1.500.000 fr do ngân sách Đông Dương tài khóa 1900 đài thọ. Đến ngày 19-3-1920 lại được nạo vét lần nữa.

Kinh Vĩnh An được đào hoàn chỉnh trong hai năm 1846 - 1847 dưới triều Thiệu Trị theo yêu cầu của Tổng đốc Vĩnh Long Nguyễn Tri Phương và Đốc bộ Châu Đốc Nguyễn Công Nhàn. Kinh dài 17 km, rộng 15 - 16 m, nối sông Tiền với sông Hậu, đầu vào ở làng Phum Soài, đầu ra ở Long Phú, cách 100 m phía dưới chợ Tân

1 Monographie de la province de Cần Thơ, ký hiệu LV. 5889.

Châu. Hai bên dòng chảy của nó tạo thành một góc tù mà đỉnh ở làng Vĩnh Phong. Người Pháp chỉ thực hiện công việc nạo vét cho thông suốt dòng chảy.

Ngoài ra còn có các kinh do người Pháp đào để dùng vào thủy lợi gồm có kinh Công Đồn ở làng Vĩnh Tế, nối từ kinh Hà Tiên đến hầm đá ở phía Tây Bắc núi Sam, dài 1,500 km, khi nước cạn chỉ rộng 1 m; kinh từ thị xã Châu Đốc đến núi Sam ở hầm đá phía Đông bắc, dài 5 km; kinh từ núi Sam ở cuối rạch Công Đồn đến Trà Sư, dài 8 km; kinh Long Xuyên dài 7 km; kinh Phú Hội Đại dài 25 km, từ kinh Vĩnh An đến rạch Cái Tắc; kinh Sept Montagnes (Bảy Núi) dài 37 km, khởi đầu từ Trà Sư hướng tới Rạch Giá, men theo chân núi. Chiều rộng các kinh này khoảng 12 m.

Kinh Núi Sam được đào do Nghị định ngày 27-6-1911 với kinh phí dự trù 15.000$00[1].

Tại tỉnh Trà Vinh có kinh Luro đào năm 1869, nối rạch Láng Thé với kinh Trà Ngoa của Vĩnh Long, dài 9 km, rộng 17m.

Kinh Venturini cũng đào năm 1869 tiếp với kinh trên đây ở làng Đại An, nối với rạch Cầu Chông ở phía Nam, dài 9 km.

Kinh An Trường đào năm 1871, dài 11 km, rộng 7m, có thể nói nó là phần nối tiếp của rạch Cái Hóp thông với kinh Venturini. Các kinh trên đây đều ở xa các sông lớn, không chịu ảnh hưởng mấy của thủy triều, nên thường bị bùn lắng bồi, không lưu thông được vào mùa khô, nhưng rất có ích cho thủy lợi, góp phần lớn vào việc phát triển kinh tế của tỉnh.

Quyết định ngày 19-1-1873 cho phép Thanh tra hạt Trà Vinh thực hiện đào kinh theo rạch Trà Vinh bằng cách huy động công xâu trong hạt, chi phí trong giới hạn ngân sách năm 1873[2].

Tại tỉnh Sóc Trăng, do Quyết định ngày 10-3-1873 của Soái phủ Nam Kỳ, viên Thanh tra hạt Sóc Trăng huy động công xâu đào

1 Monographie de la province de Châu Đốc, ký hiệu LV. 1368.
2 Monographie de la province de Trà Vinh, ký hiệu LV. 13665.

kinh nối Sóc Trăng và Cái Quanh. Kinh phí theo ngạch số đã phân cho Sóc Trăng.

Kinh Saintard dài 11,500 km, rộng 25 m, cắt ngang nhiều khúc quanh của rạch Ba Xuyên, rút ngắn một nửa thủy đạo từ Đại Ngãi đi Bãi Xàu và đi Bạc Liêu, đào trong ba năm 1891 - 1893, được nạo vét lần đầu theo Nghị định ngày 26-7-1903 và lần sau theo Nghị định ngày 27-3-1911.

Kinh cắt ngang rạch Ba Xuyên từ Đại Ngãi nối với kinh Saintard. Hai đoạn đầu của kinh dài 0,900 km và 0,600 km rộng 20 m, sâu 3 m. Đoạn thứ ba dài 6,200 km chỉ rộng 7 m, sâu 2 m. Kinh này và kinh Saintard là thủy trình của tàu chở bưu kiện đi Bạc Liêu.

Kinh Nouet dài 7,500 km, rộng 12 m, nối tỉnh lỵ Sóc Trăng với kinh Saintard và sông Hậu, chỉ sâu từ 1,10 m đến 2 m khi nước lên, được cải tạo theo Nghị định ngày 7-3-1911 cùng lúc với tuyến kinh Sóc Trăng - Phụng Hiệp và kinh Cái Côn - Phụng Hiệp.

Kinh từ Sóc Trăng đến Bãi Xàu dài 3 km, sâu trung bình 2,90 m. Kinh này chỉ có mục đích nắn thẳng rạch Sóc Trăng quá quanh co.

Kinh Cái Côn và kinh Ba Rinh chảy song song với ranh giới tỉnh Cần Thơ, nối rạch Cái Côn với rạch Ba Rinh là phụ lưu của sông Nhu Gia, dài 30 km, sâu 1,60 m, đào theo Nghị định ngày 15-1-1910, công đào tốn 12.858,50$, các chi phí khác tốn 561,95$, cộng chung 13.420,45$. Vào mùa nước nổi, kinh này dẫn nước ngọt từ sông Hậu vào cánh đồng nằm giữa hai tỉnh Sóc Trăng và Cần Thơ. Khi nước rút, nó tống nước tù hãm ra khỏi cánh đồng trũng, làm cho cánh đồng trở nên phì nhiêu.

Kinh Bocquillon-Fourès-Bertin hay là kinh Kế Sách nằm theo đường phân góc của 2 kinh Cái Côn và Ba Rinh, cùng với hai kinh này rửa phèn cho cánh đồng giáp ranh Cần Thơ bằng cách rút nước ra sông Hậu.

Kinh Tầm Sốc nối rạch Sóc Trăng với kinh Cái Trâu, năm 1900 chỉ mới đào đến rạch Cái Chóc, một nhánh nhỏ của rạch Sa Keo

chảy vào sông Nhu Gia. Trong tương lai sẽ đào tiếp đến Rạch Giá để nối với kinh Cái Trâu và sẽ dài 26 km. Kinh này có công dụng làm ngọt hóa cánh đồng trũng hai bên bờ.

Kinh Cái Trâu đào dưới thời Tự Đức dùng làm đường hành quân bình định vùng giáp ranh Rạch Giá, lâu ngày không được tu bổ nên cạn nhiều đoạn, như đoạn giữa rạch Sa Keo và rạch Chàng Ré bị lấp hẳn. Do đó ngày 6-8-1910 người Pháp cho nạo vét để làm đường giao thông vận tải cho dân chúng trong vùng, khỏi phải đi vòng qua sông Hậu và kinh Long Xuyên - Rạch Giá, trong tương lai sẽ nối với kinh số 7 trên địa bàn tỉnh Rạch Giá dài 5 km, rộng 5 m, sâu 1,50 m, tiền công đào hết 25.849,44$, các chi phí khác tốn 1.822,01$, cộng thành 27.671,45$.

Kinh từ Bố Thảo đến Thiện Mỹ dài 5 km, rộng 5 m, sâu 1,50 m, nối với rạch và kinh Ba Rinh với trung tâm thị trấn Bố Thảo. Trong tương lai sẽ đào tiếp đến giáp kinh trong tỉnh Cần Thơ tới rạch Cái Triết.

Kinh Xẻo Trà theo hướng Nam - Bắc, dài 4 km, rộng 5 m, sâu 1,50 m, nối hai phụ lưu của sông Nhu Gia với nhau là rạch Chàng Ré và rạch Sa Keo, với rạch này nó nối tiếp với kinh Cái Trâu và tỉnh Rạch Giá.

Kinh Nàng Rên theo hướng Tây - Đông, dài 4 km, rộng 5 m, sâu 1,50 m, nối rạch Nàng Rên với rạch Chàng Ré, giúp cho việc giao thông vận tải giữa khu vực với trung tâm lúa gạo Phú Lộc.

Kinh dọc đường Bạc Liêu, từ làng Tài Sum đến Bạc Liêu, qua Nhu Gia và Phú Lộc, rút ngắn thủy trình đi Bạc Liêu. Đoạn từ Tài Sum đến Nhu Gia dài 9 km, rộng 3,50 m, sâu 1 m. Đoạn Nhu Gia đến Phú Lộc và từ Phú Lộc đến Bạc Liêu dài 25 km, rộng 5 m và sâu 1,50 m.

Kinh Lịch Trà dài 5 km, rộng 5 m, sâu 1,50 m, khởi đầu từ kinh dọc đường Bạc Liêu đến rạch Chàng Ré và nối tiếp bởi kinh Cả Lâm.

Kinh Cả Lâm dài 4,700 km, rộng 12 m, sâu 2 m, nối rạch Chàng Ré với rạch Cà Mau, rút ngắn thủy trình đến 30 km đi từ lưu vực sông Nhu Gia đến lưu vực sông Cà Mau.

Hai kinh bên cạnh các đường băng ngang, nối đường Bạc Liêu với đường Bãi Xàu. Kinh thứ nhất cắt ngang rạch Cần Giờ, dài 3,700 km, rộng 5 m, sâu 1,50 m. Kinh thứ hai đi từ Tài Sum đến vàm Đưa Thơ là nhánh của rạch Ba Xuyên và sông Nhu Gia, dài 6 km, rộng 7m, sâu 1,50 m. Tuyến kinh Đại Ngãi - Đưa Thơ được cải tạo theo Nghị định ngày 19-5-1910.

Kinh Thanh Lợi gọi theo tên làng cũ, chỉ dài 1 km, nhưng rộng 10 m, sâu 1,50 m, cắt ngang một khúc quanh của rạch Ba Xuyên trên đó là khu vực Bãi Xàu, giúp cho ghe thuyền đi đến Bạc Liêu, khỏi qua cảng Bãi Xàu, được nạo vét theo Nghị định ngày 18-4-1913.

Kinh Tiếp Nhựt gọi theo tên làng cũ, từ Bãi Xàu đến Hội Bình, dài 24 km, rộng 6 m, sâu 1,50 m.

Kinh từ Bãi Xàu đến Cái Se đào từ kinh Tiếp Nhựt cách Bãi Xàu 2 km, đi gần như song song với rạch Ba Xuyên để tiếp nối với rạch Cái Se, thông với kinh Cái Se đến Phú Đức.

Kinh từ Cái Se đến Phú Đức, dài 7,400 km, rộng 5 m, sâu 1,50 m là thủy đạo quan trọng để chở lúa vùng Phú Đức ra Bãi Xàu.

Kinh tổng Định Mỹ là tuyến giao thông Đại Ngãi đi Mỹ Thanh, giúp ghe thuyền khỏi phải đi qua vùng cửa biển sông Hậu quá rộng và nguy hiểm, dài 28 km.

Kinh Mương Điều dài 5 km được đào với mục đích giúp các thuyền nhỏ đi từ rạch Ba Xuyên đến rạch Kế Sách, tránh được các luồng gió mạnh trên sông Hậu.

Kinh bên cạnh đường Đại Ngãi dài 10 km giúp giao thông trong vùng, thời gian đầu là chở đá rải đường thuộc địa và chở lúa, vì trong vùng không có sông rạch.

Kinh Cái Trâm dài 8 km, rộng 5 m, sâu 1,50 m nhằm mục đích tiêu úng cánh đồng giáp ranh Sóc Trăng - Cần Thơ ra sông Hậu.

Kinh từ An Tập đến Ba Rinh dài 7,400 km, rộng 5 m, sâu 1,50 m, nối rạch Sóc Trăng với rạch và kinh Ba Rinh, phục vụ giao thông và thủy lợi[1].

Tại tỉnh Bạc Liêu có kinh Bạc Liêu - Cà Mau đào năm 1915, dài 67 km, rộng 50 m, sâu trung bình 4,50 m. Đây là thủy đạo huyết mạch rút ngắn khoảng cách và nối liền hai trung tâm thương mại Bạc Liêu và Cà Mau, ghe thuyền đi lại quanh năm.

Kinh Quan Lộ - Phụng Hiệp, nối sông Quan Lộ với Ngã Bảy Phụng Hiệp ở Cần Thơ, dài 140 km, rộng 50 m, sâu từ 2,50 m đến 3 m, trên địa bàn Bạc Liêu dài 50 km. Đoạn đầu từ Ngã Bảy đến Phổ Dương đào năm 1905 bằng tay, được cải tạo năm 1908, sau đó đào tiếp đoạn cuối bằng xáng. Kinh này đưa nước ngọt sông Hậu vào rửa phèn cánh đồng bạt ngàn thuộc tỉnh Cần Thơ và tỉnh Bạc Liêu, kể cả Cà Mau, và là thủy đạo quan trọng đi từ Cà Mau lên tận Sài Gòn. Kinh được nạo vét quy mô theo lệnh từ ngày 20-11-1916. Ghe thuyền qua lại phải tuân theo sự chỉ dẫn của ban phụ trách công trường.

Kinh từ Quan Lộ đến Giá Rai nhằm tiêu thủy cánh đồng phía Đông tổng Long Thủy, và là thủy đạo nối Giá Rai với Rạch Giá.

Kinh Cạnh Đền đào năm 1925, nối rạch Giồng Kê với rạch Cạnh Đền.

Kinh từ sông Trẹm đến rạch Cạnh Đền và sông Cái Lớn thuộc Rạch Giá, nhằm tưới tiêu cho cánh đồng thuộc tổng Long Thới và nối giao thông với Rạch Giá.

Kinh bắt đầu từ kinh Bạc Liêu - Cà Mau đến Ngan Dừa, thông sang quận Long Mỹ tỉnh Rạch Giá, khởi đào ngày 20-10-1921, dài 50 km.

Kinh Bảy Háp - Gành Hào đào năm 1925, dài khoảng 18 km, có mục đích xả phèn cánh đồng hoang hai tổng Quảng An và Quảng Xuyên và nối giao thông với Cà Mau.

1 Monographie de la province de Sóc Trăng, ký hiệu LV. 5880.

Ngoài ra còn có các kinh nhỏ gồm có kinh Giồng Me dọc theo khu ruộng muối và dùng ghe chở muối; kinh từ Bạc Liêu đi Bãi Xàu, nối giao thông Bạc Liêu với Sóc Trăng đi qua Cái Dầy và Phú Lộc; kinh Thạnh Hưng nối Bạc Liêu với Vĩnh Châu; kinh Trà Nho và kinh Vĩnh Châu - Cổ Cò, nối giao thông Lạc Hóa, Vĩnh Phước và Vĩnh Châu với rạch Cổ Cò; kinh từ Vĩnh Châu đến Khánh Hòa; kinh Vàm Sặt và kinh Thị Yều nối Lạc Hòa ra biển bởi rạch Trà Nhiêu và sông Mỹ Thanh[1].

Tại tỉnh Rạch Giá có kinh Rạch Giá không rõ đào năm nào, nhưng được nạo vét lần thứ nhất theo Nghị định ngày 2-10-1898. Sau đó, trong khoảng thời gian sau năm 1929 - 1930, kinh này được đào tiếp đến Hà Tiên và gọi là kinh Rạch Giá - Hà Tiên, dài 77 km, rộng 30 m là thủy đạo quan trọng đổ nước vào Đông Hồ ở Hà Tiên. Có các kinh ngang nối với sông Hậu và đưa nước ra biển ở vịnh Thái Lan.

Nghị định ngày 2-7-1908 cho phép đào kinh từ Thốt Nốt đi Cái Bé, mãi tới ngày 13-3-1911 mới cho phép lưu thông.

Nghị định ngày 18-7-1910 cho phép cải thiện kinh Bassac - Long Mỹ.

Kinh Bến Ngự hay Cạnh Đền (từ sông Cái Lớn đến rạch Cà Mau).

Kinh xáng Rạch Sỏi - Bassac đào năm 1930 nối kinh Ông Hiển - Tà Niên với sông Hậu là trục chính yếu Sài Gòn - Rạch Giá.

Kinh xáng Rạch Giá - Long Xuyên được đào năm Minh Mạng thứ 13 (1832) được nạo vét dưới thời Pháp thuộc.

Kinh Ba Hòn dài 7,600 km hoàn thành năm 1929.

Kinh Ông Hiển - Tà Niên là kinh duy nhất nối tỉnh lỵ với hệ thống sông trong tỉnh đào từ xưa, được cải tạo thời Pháp thuộc, dài 15 km nối tỉnh lỵ với sông Cái Bé qua sông Cái Lớn, được nạo vét lớn từ ngày 16-7-1923.

1 Monographie de la province de Bạc Liêu, lưu trữ tại Thư viện tỉnh Bạc Liêu.

Và vô số kinh ngang, dọc được đánh số thứ tự. Do đó mà có địa danh Miệt Thứ[1].

Nhờ công tác đào kinh được thực hiện khắp các tỉnh, nhất là các tỉnh miền Tây, với tốc độ tích cực, tính đến năm 1930 đã đào được 650 km đường kinh lớn, 2.500 km đường kinh phụ và rất nhiều kinh nhỏ linh tinh, với khối lượng đất đào tăng theo thời gian, như năm 1894 đào được 120.000 m^3, năm 1897 được 877.000 m^3, năm 1903 được 3.495.000 m^3, các vùng đất hoang hóa chứa đầy phèn chua, hoặc ao tù nước đọng lâu nay được cải tạo thành những cánh đồng trồng lúa rộng bao la. Do đó trong khoảng thời gian 1868 - 1939, diện tích canh tác tăng trung bình mỗi năm trên dưới 31.000 ha giai đoạn 1880 - 1913, và 40.000 ha giai đoạn 1923 - 1929, qua bảng thống kê dưới đây[2]:

Năm	Diện tích trồng lúa
1868	215.500 ha
1880	522.000 ha
1894	1.134.000 ha
1909	1.527.000 ha
1927	2.056.000 ha
1939	2.308.000 ha

III. TRỒNG THỬ CÂY CÔNG NGHIỆP. VƯỜN BÁCH THẢO

1. Trồng thử cây công nghiệp

Nền nông nghiệp của Nam Kỳ trước khi người Pháp chiếm đóng là nền nông nghiệp lạc hậu, giống cây trồng đều là những giống cũ, thoái hóa, năng suất thấp, chú trọng về cây lúa mà không quan tâm đến các loại cây công nghiệp. Do đó chính quyền thực dân Pháp khuyến khích các nhà tư bản Pháp bằng cách cấp đặc

1 Địa phương chí tỉnh Kiên Giang, ký hiệu VV 3815/959.7.

2 Trích lại của Trần Thị Bích Ngọc, chủ đề "Tình hình sản xuất lúa gạo..." NCLS số 5-198, tr. 56 được Lê Trung Dũng dẫn trong bản thảo "Nam Kỳ thời cận đại" tr. 63.

nhượng vô thường những diện tích ruộng đất hàng chục, hàng trăm mẫu Tây để trồng thử nghiệm các loại cây công nghiệp có sẵn trong xứ hay nhập từ nước ngoài vào. Do đó mà từ rất sớm, nhiều đồn điền trồng cây công nghiệp của người Pháp được thành lập khắp các thôn xã trên địa bàn tỉnh Gia Định. Đó là:

- Đồn điền của Blanchy, Đốc lý Sài Gòn tại làng Bình Thung tổng An Thủy lập năm 1875, chiếm trọn diện tích hòn Núi Đất, trồng cây hồ tiêu, cà phê, xoài, mít, nhưng thất bại, vì đất đồi bạc màu, không có nước tưới, vào mùa khô không cây nào chịu được nắng nóng.

- Đồn điền của Hội Kỹ nghệ (Société Industrielle) thành lập năm 1880 tại làng Xuân Vinh tổng An Điền, cách chợ Thủ Đức 5 km về phía Tây bắc, trên diện tích 60 ha. Người ta cũng trồng ở đây các cây hồ tiêu, xoài, mít. Một hệ thống đường sá được vạch ra, một hệ thống kinh mương được đào, dẫn nước từ một con suối dùng để tưới cây rất thuận tiện. Lúc đầu trông có vẻ thuận lợi, nhưng mấy năm sau vì thiếu chăm sóc chu đáo, dẫn đến thất bại.

- Đồn điền của Hội Tân hy vọng (Société de la Nouvelle Espérance) thành lập năm 1880 tại làng Thạnh Hòa tổng Dương Hòa Thượng phía Tây Sài Gòn, trên diện tích 500 ha, trải dài từ Tân Sơn Nhứt đến Phú Thọ để trồng mía và lập nhà máy đường. Rủi thay, đây là vùng đất kém màu mỡ nhất tỉnh. Chỉ được một mùa đầu có thu hoạch, sang mùa thứ hai cây mía không phát triển được, khiến nhà máy đường phải mua mía của dân chúng trong vùng để hoạt động. Cuối cùng phải thất bại.

- Đồn điền của Fargue, một Trung tá Hải quân, lập năm 1880 tại làng Phú Nhuận tổng Dương Hòa Thượng, trên một diện tích 10 ha để trồng cây ăn trái, hồ tiêu, va ni và chàm, cũng thất bại phải bỏ vào năm 1884[(1)].

1 *Monographie de la Province de Gia Định,* tr. 104.

- Ở Biên Hòa, Michelet là nhà tư bản Pháp đầu tiên, năm 1866 xin khai khẩn 716 ha đất ở Lạc An tổng Chánh Mỹ Hạ, đã trồng 53 ha lúa, 4 ha mía, 43 ha cà phê, cao su, va ni, tiêu, quế, chuối… Nhưng vì kỹ thuật trồng trọt vẫn là thủ công cổ truyền, cây trồng manh mún kiểu sản xuất nhỏ, nên không thu được lợi nhuận như mong muốn. Hoặc như năm 1870, Kresser xin khai khẩn 27.000 ha đất để trồng mía. Ông ta nhờ số hội tề làm trung gian để cho người trồng mía bản xứ vay vốn làm chân rết trồng mía. Rút cuộc ông ta phá sản vì mía đường thu được ít, không bù đắp nổi số vốn bỏ ra, chưa kể bị một số quịt nợ. Hoặc như Le Guidec trồng cây vani ở quận Châu Thành. Ở Long Thành có Révertégat lập đồn điền trồng cây điều, Balencie lập đồn điền trồng cây thanh yên để nấu rượu mùi, Lanzot mở đồn điền trồng cây sứ ylang xuất qua Nhật để chế dầu thơm[1].

Trên đây là những cuộc thí nghiệm thất bại. Tuy nhiên cũng có trường hợp trồng thí nghiệm thành công. Như những trường hợp sau đây: Từ năm 1898 đến 1901, tại khu đất thuộc làng Phú Nhuận, nằm về phía Tây Bắc Sài Gòn (nay là công viên Gia Định) viên Cảnh sát trưởng Sài Gòn lúc bấy giờ là Belland cho trồng thí nghiệm 10.000 gốc cao su giống Brasil, mua từ đảo Tích Lan. Công nhân trồng cao su là nông dân địa phương lưng trần chân đất, dùng bò để cày xới, tạo nên một khu vườn cao su đầu tiên trồng thí nghiệm với quy mô lớn tại Nam Kỳ và Đông Dương[2].

Hoặc như cây cà phê trồng thí nghiệm cũng mang lại kết quả. Như trường hợp thành công nhất là đồn điền của Guéry ở làng Hạnh Thông Tây, Gò Vấp, trồng 45.000 cây, trong đó có 1.000 cây giống Java và Moka, 5.000 cây giống Java ghép trên giống Libéria, 30.000 cây giống Libéria. Sau đó là đến đồn điền của các

1 Theo *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển,* Nxb. Đồng Nai, 1998, tr. 116 - 117.

2 Trần Bạch Đằng (chủ biên), *300 năm Phú Nhuận - Mảnh đất, con người, truyền thống,* Ban sưu tầm, nghiên cứu lịch sử quận Phú Nhuận xuất bản, tr. 13.

ông Canavaggio ở Thủ Đức trồng 16.000 cây, Domenjod ở Hạnh Thông Tây trồng 12.000 cây, Josselme ở Vĩnh An Tây trồng 10.000 cây, Belland ở Bình Hòa trồng 6.000 cây, Claret ở Mỹ Hòa trồng 6.000 cây v.v…[1].

2. Vườn Bách thảo

Ngoài việc các tư nhân trồng thí nghiệm các cây công nghiệp, về phía chính quyền, người Pháp giao cho nhà thực vật học J.B.Louis Pierre thành lập Vườn Bách thảo (thường gọi là Thảo cầm viên hay Sở thú) trên một diện tích 20 ha trên bờ phải rạch Thị Nghè và do ông làm Giám đốc đầu tiên từ tháng 3 năm 1864 đến năm 1877 để ươm cây giống, đặc biệt là cây cà phê để cung cấp cho các chủ vườn người Pháp và các cây lưu niên như cây sao, dầu, teck, bằng lăng để trồng trong các con đường trong thành phố, còn cây cao su trồng thử nhưng không kết quả. Vườn còn có nhiệm vụ sưu tập những loại chim, thú lạ gửi về sở thú bên Pháp. Chính ông Pierre trong lúc làm Giám đốc Vườn Bách thảo, đã được giao thanh lý cái nông trại thí nghiệm chăn nuôi ở gò Tân Triêm được thành lập trước đó và thí nghiệm trồng thứ lúa đem từ Miến Điện tới, nhưng đều thất bại cả[2]. Năm 1924 Thảo cầm viên được mở rộng thêm sang bên kia rạch Thị Nghè, có cầu nối liền hai bờ.

Thảo cầm viên có 2 cổng vào, cổng chính ở phía đường Docteur Angier (nay là đường Nguyễn Bỉnh Khiêm), trông thẳng ra đường Norodom (Lê Duẩn). Cổng sau ở đầu đường Chasseloup Laubat (Nguyễn Thị Minh Khai) phía rạch Thị Nghè. Từ cổng chính đi vào là một con đường thẳng tắp, hai bên là hai hàng cây cổ thụ vươn cao, tán lá giao nhau thành một vòm lá xanh mát rượi. Phía trái là tòa lâu đài Musée Blanchard de la Brosse (Viện Bảo tàng Lịch sử), phía phải là ngôi đền được xây dựng sau năm

1 *Monographie de la Province de Gia Định,* tr. 76 - 77.

2 Sơn Nam, *Bến Nghé xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1981, tr. 75.

1918 để kỷ niệm những lính Pháp chết trận trong Thế chiến thứ nhất 1914 - 1918[1].

Thời gian đầu, nhiệm vụ của Thảo cầm viên là nuôi các loại cầm thú có sẵn trong nước và các loại quý hiếm do các nước gửi tặng và ươm trồng các loại cây. Về thực vật, Thảo cầm viên là nơi sưu tập hàng ngàn cây các loại, trồng rải rác khắp các khu, khiến cho Thảo cầm viên lúc nào cũng có bóng râm thoáng mát. Có những cây của rừng nhiệt đới trên thế giới mà rừng Việt Nam không có như cây đò so thuyền, tai nghé, bè thuyền, đầu lân, chì vẻ… cùng các cây gỗ quý của ta như sao, dầu, bằng lăng, căm xe… Ngoài ra còn có các loại phong lan, xương rồng, dương xỉ, lưỡi rắn và nhiều loại thảo mộc ở Nam Mỹ, châu Phi.

Về động vật, có hàng mấy chục giống thuộc loài có vú như sư tử, hổ, báo, hươu sao, voi, chồn, cáo, khỉ, vượn, hàng chục giống chim, giống bò sát, các giống thủy cư.

Tuy Thảo cầm viên được thành lập từ tháng 3 năm 1864, nhưng về pháp lý, phải đến ngày 17-2-1869, Thống đốc Nam Kỳ mới ban hành Nghị định hợp thức hóa Vườn Bách thảo Sài Gòn.

Thời gian 1942 - 1945 quân đội Nhật chiếm Thảo cầm viên làm nơi đóng quân. Tiếp đến 1945 - 1954, quân đội viễn chinh Pháp cũng chiếm Thảo cầm viên làm nơi đồn trú và xây dựng kho tàng, chứa quân trang quân dụng, nhất là vũ khí.

IV. KHAI THÁC ĐỒN ĐIỀN CAO SU

Như trên đã nói, lúa gạo là mối lợi béo bở trước mắt dễ hái ra tiền ngay, nên được thực dân Pháp lao vào kinh doanh từ những ngày đầu mới mở cửa cảng Sài Gòn. Chỉ từ sau Thế chiến thứ nhất kết thúc, thực dân Pháp mở cuộc khai thác lần thứ hai

1 Sau Hiệp định Genève, quân Pháp rút hết khỏi miền Nam, nhân Hội Khổng học được thành lập, Ban quản trị xin chính quyền Sài Gòn cải ngôi đền này thành ngôi đền thờ Khổng Tử. Dưới thời chính quyền Đệ nhị Cộng hòa, ban tổ chức ngày giỗ Quốc tổ Hùng Vương xin cải thành Đền Hùng cho tới ngày nay.

tại thuộc địa Đông Dương nói chung, Nam Kỳ nói riêng, các nhà thực dân Pháp mới nghĩ đến việc đầu tư trồng các cây công nghệ, trong đó có cây cao su.

Như chúng ta đã biết, các tỉnh miền Đông Nam Bộ có nhiều đồi núi, trảng cỏ toàn đất đỏ ba dan hay đất mùn màu xám đen, rất thích hợp cho việc trồng cây cao su. Từ đầu thế kỷ XX ngành công nghiệp ô tô phát triển mạnh ở châu Âu và châu Mỹ. Nhu cầu tiêu thụ mủ cao su rất lớn để làm vỏ ruột các loại xe và các vật dụng khác. Bấy giờ chỉ mới có vùng Nam Mỹ là sản xuất cao su nhiều. Tại Đông Nam Á chỉ mới trồng ở Malaysia. Sản lượng còn hạn chế.

Năm 1877, nhà thực vật học Pierre, Giám đốc Vườn Bách thảo Sài Gòn đã có trồng mấy cây cao su trong vườn, nhưng chúng chẳng sống được bao lâu trên sắc đất laterit hoàn toàn không phù hợp với sự tăng trưởng của chúng. Đến năm 1897, dược sĩ Raoul sau khi đi công cán ở các thuộc địa Anh đã mang từ Tích Lan về vườn thực vật Sài Gòn 2.000 cây cao su thì việc trồng cây cao su mới được xem là chính thức bắt đầu ở Việt Nam. Trong số 2.000 cây cao su đó, ngoài số cây chia cho hai nơi là đồn điền Josselm và Canavaggio, có 200 cây tặng Bác sĩ Yersin ở Nha Trang để trồng thí nghiệm ở đồn điền Suối Dầu mới mở. Kết quả cả hai nơi đều rất khả quan.

Nhận thấy sắc đất ở các vùng đồi núi Đông Nam Kỳ cũng tương tự như ở Nam Mỹ, Ceylan và Malaysia, và chiếm một diện tích khá lớn ước lượng 200.000 ha chạy dài thành một dải theo hướng Bắc Đông Bắc và Nam Đông Nam, dài 200 cây số, rộng từ 2 đến 20 cây số, đất không lẫn cuội và sỏi, ở độ sâu từ 15 đến 40 m vẫn đồng chất, đất không bị cứng, hút nước mưa, không để cho nước chảy thành dòng và giữ được độ ẩm tốt, hàm lượng đạm tuy có ít hơn ở Tích Lan và Mã Lai, nhưng chất pô-tát gần như nhau và có nhiều chất a-xít phốt-pho-rích, nên các nhà tư bản Pháp chuyển hướng sang trồng cây cao su[1].

1 Tham khảo bài "Cây cao su, đặc sản của vùng Đông Nam Bộ" của Lê Huỳnh Hoa trên tạp chí *Xưa và Nay* số 45B tháng 11 năm 1997.

Tại Biên Hòa vào năm 1906 đồn điền Suzannah thuộc Công ty SIPH ở gần ga xe lửa Dầu Giây trồng thử nghiệm 1.000 gốc cao su. Cây phát triển rất tốt. Sau đó công ty này cho lập thêm 3 đồn điền nữa trồng cây cao su tại Bình Lộc, Long Thành, Cam Tiêm với sự góp vốn quan trọng của Hội Thừa sai Paris MEF mà người đại diện là 2 linh mục Artif và Robert.

Nhận thấy trồng cây cao su có kết quả, lần lượt các công ty chuyên ngành cao su trên đất Nam Kỳ lần lượt được thành lập. Tại Biên Hòa năm 1908 Công ty cao su Đồng Nai (Les Caoutchoucs du Donai LCD) ra đời. Trụ sở đặt tại Paris (Pháp). Mục đích hoạt động là khai thác các đồn điền trồng cao su, các cây có dầu và đồn điền trồng mía ở Đông Dương, nhưng trồng cao su là chính. Số vốn lúc thành lập là 500.000 fr gồm 500 cổ phần loại 100 fr. Năm 1911 vốn tăng lên 2.000.000 fr, năm 1919 lên 6.000.000 fr.

Năm 1910 Công ty Biên Hòa Kỹ nghệ và Lâm nghiệp (Biên Hòa Industrielle et Forestière) được cấp đặc nhượng một khu đất liền dải 28.000 ha về sau chia lập 3 đồn điền trồng cao su Trảng Bom, Cây Gáo và Túc Trưng. Cùng năm đó Công ty đồn điền cao su đất đỏ (Société des Plantations des Terres rouges SPTR) được thành lập, trụ sở đặt tại Sài Gòn, với số vốn ban đầu là 2.300.000 fr, gồm 23.000 cổ phần, mỗi cổ phần 100 fr, năm 1923 tăng vốn lên 36.000.000 fr, năm 1925 lên 46.000.000 fr, năm 1928 lên 60.000.000 fr, năm 1929 lên 80.000.000 fr, năm 1932 lên 100.000.000 fr, năm 1935 lên 110.000.000 fr. Mục đích hoạt động của công ty là trồng trọt và khai thác bông, cao su, cà phê, khai thác các đồn điền cao su tại Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa. Với mục đích đó công ty lần lượt mở các đồn điền Courtenay, Bình Sơn, An Viễn. Năm 1911 Công ty đồn điền cao su Xuân Lộc (Société des Plantations des Hévéas de Xuân Lộc SPH-XL) được thành lập, trụ sở đặt tại Sài Gòn và mở đồn điền Hàng Gòn. Vốn ban đầu của công ty là 360.000 đồng bạc Đông Dương. Năm 1937 tăng lên 3.500.000 đồng, thu lãi 4.193.000 đồng, năm sau 1938 tiền lãi đã vọt lên

6.146.000 đồng. Tính đến trước năm 1945, trên địa bàn tỉnh Biên Hòa có 57 đồn điền cao su (quận Châu Thành 10 đồn điền, quận Xuân Lộc 15 đồn điền, quận Long Thành 16 đồn điền, quận Tân Uyên 12 đồn điền, quận Núi Bà Rá 4 đồn điền)[1].

Riêng tổng Bình Lâm Thượng tính đến cuối năm 1913, các làng đều có đồn điền cao su của người Pháp. Tại làng An Lộc có đồn điền của Siciété de Plantation de Cochinchine theo hợp đồng đặc nhượng ký ngày 2-3-1911, ngày 31-3-1911 và ngày 9-9-1912. Làng Phong Lộc có đồn điền của Société Courtenay theo hợp đồng ký ngày 5-9-1911 và ngày 23-9-1912. Làng Tân Lập Thôn có các đồn điền Société de Plantation d'An Lộc theo hợp đồng ký ngày 5-1-1907, 10-3-1909 và 11-11-1911; đồn điền Girard theo hợp đồng ký ngày 22-10-1909 và 16-9-1911; đồn điền của Société de Plantation d'An Lộc chuyển từ Société du Mont Rouge theo hợp đồng ký ngày 22-3-1912; đồn điền Melette theo hợp đồng ký ngày 17-5-1913; đồn điền Lignon theo hợp đồng ký ngày 3-5-1913. Làng Hưng Lộc có đồn điền của Société Agricole de Suzannah theo hợp đồng ký ngày 19-3-1910, 16-9-1911 và 10-1-1912; đồn điền của Compagnie Caoutchoutière de Gia Nhân theo hợp đồng ký ngày 16-10-1911 và 1-3-1913; đồn điền Mazet Frères theo hợp đồng ký ngày 3-3-1913; đồn điền Crémazy theo hợp đồng ký ngày 9-1-1911; đồn điền Espérin theo hợp đồng ký ngày 5-2-1913; đồn điền D'Espéries theo hợp đồng ký ngày 29-6-1911, rồi chuyển thành đồn điền Caruette et Girard theo hợp đồng ký ngày 17-3-1913. Làng Xuân Lộc có đồn điền Saliège theo hợp đồng ký ngày 29-6-1910; đồn điền Dupuy theo hợp đồng ký ngày 16-10-1912; đồn điền Société des Plantations d'An Lộc chuyển từ Dương Thị Đọt theo hợp đồng ký ngày 20-10-1911; đồn điền Issaverdens theo hợp đồng ký ngày 10-1-1911; đồn điền Sociéte des Véhéas de Xuân Lộc theo hợp đồng ký ngày 18-3-1911 và 22-11-1912; đồn điền Guyonnet theo hợp đồng ngày 20-3-1911; đồn điền Société de Cẩm Tiêm theo hợp đồng ký ngày 4-5-1912. Làng Bình Lộc có đồn điền

1 *Biên Hòa - Đồng Nai: 300 năm hình thành và phát triển,* Sđd, 119.

Ippolite theo hợp đồng ký ngày 21-10-1910; đồn điền Compagnie d'Etudes et Entreprises Coloniales theo hợp đồng ký ngày 10-11-1912. Làng Gia Ray có đồn điền Lugardo Lapez theo hợp đồng ký tháng 12-1910; đồn điền Caruette ở Gia Lao theo hợp đồng ký ngày 16-7-1912; đồn điền Biên Hòa Industrielle et Forestière ở Gia Lao theo hợp đồng ký ngày 13-4-1911; đồn điền Hangouwart theo hợp đồng ký ngày 14-12-1910 và ngày 23-6-1911.

Tại Thủ Dầu Một, việc trồng thử cây cao su ở trạm canh nông Ông Yệm đạt kết quả rõ rệt, làm đầu đề cho các nhà tư bản Pháp bỏ vốn đầu tư lập đồn điền trồng loại cây này. Năm 1905 hai đồn điền đầu tiên được thành lập là đồn điền An Lộc (438 ha) và đồn điền Xa Trạch (1.168 ha). Bấy giờ vùng đất đỏ ba dan thuộc vùng thượng du hầu hết do đồng bào S'tiêng, H'Mông, Châu Ro làm rẫy sinh sống. Để ngăn chặn người Kinh lên đây lập nghiệp, thực dân Pháp đưa ra chiêu bài "Đất thượng của người Thượng". Với trình độ hiểu biết thấp kém của đồng bào các dân tộc thiểu số, chúng dùng uy quyền lấn chiếm dần đất đai của họ để mở rộng các đồn điền.

Năm 1910, sau khi được thành lập, Công ty đồn điền Đất Đỏ đầu tư mở các đồn điền Quảng Lợi, Xa Cam (1.097 ha), Xa Cát. Năm 1911 có thêm các đồn điền lớn ở Lộc Ninh rộng nhất với 10.289 ha, Xa Kia thuộc Công ty cao su Viễn Đông (Société des Caoutchoucs d'Extrême Orient). Năm 1912 có thêm đồn điền Dầu Tiếng và năm 1927 ra đời đồn điền Phú Riềng của Công ty Michelin (Société des Plantations et Pneumatiques Michelin au Việt Nam). Đến năm 1916 theo báo cáo của Hội đồng chính phủ Đông Dương, riêng tỉnh Thủ Dầu Một đã có diện tích cao su là 14.078 ha[1].

Tại tỉnh Bà Rịa các đồn điền cao su được thành lập từ năm 1910 gồm chủ người Pháp và người Việt. Về đồn điền của người Pháp xưa nhất có đồn điền của Veillet Bonnefoy ở Long Phước và Long Tiên 962 ha, sau bán lại cho Société Agricole des Caoutchoucs d'An

1 Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử,* Sđd, tập II, tr. 174.

Phú Hạ, của Courtenay ở Ngãi Giao nằm 2 bên đường đi Xuân Lộc 1.403 ha, của Boy ở Lộc An 753 ha, của Société Agricole de Bà Rịa ở Hưng Nhơn và Xuyên Mộc 1.159 ha, của Société Agricole de Bang Riêng ở Nhu Lâm 316 ha, của SICAF và Société Agricole et Industrielle de Cam Tiêm, sau giao lại cho Société Agricole de Sông Ray thừa kế, đến năm 1935 bán lại cho SIPH 5.078 ha, của Didelot ở Hưng Hòa 290 ha, của Société des Affrêteurs Indochinois 147 ha, của Société Agricole de Long Lập ở Long Lập 161 ha.

Của người Việt có đồn điền của Lê Thành Long ở Bình Ba và La Vân 217 ha, của Đồng Ngọc Khai ở Bình Ba 293 ha, của Vương Quang Tôn ở La Vân, Bình Ba và Ngãi Giao 480 ha, của Lý Bá Dung ở Long Phước 87 ha, của Nguyễn Văn Của ở Bình Ba và Ngãi Giao 430 ha. Các đồn điền cao su của người Pháp cũng như của người Việt ở Bà Rịa tương đối nhỏ, sự đối xử với công nhân ở đây cũng không khắc nghiệt như các đồn điền ở Thủ Dầu Một và Biên Hòa.

Đặc biệt tại Bà Rịa chính quyền Pháp từ năm 1925 cho khoanh vòng một khu đất 2.000 ha, chia thành các lô nhỏ 50 ha bán theo giá thỏa thuận và chỉ được trồng cao su theo đơn xin. Số đơn nhiều quá nên dành ưu tiên cho cựu binh. Nếu là thương binh được 2 lô. Tính đến ngày 26-8-1927 có 448 đơn xin và 274 đơn được chấp nhận. Số đơn vẫn tiếp tục gửi tới, chính quyền phải chọn khu đất khác 4.350 ha dành cho cựu binh riêng của tỉnh Bà Rịa. Số đơn vẫn gửi tới. Chính quyền chấp nhận cho những cựu binh có đơn gửi tới trước ngày 1-5-1927 được tự chọn đất rồi chính quyền công nhận quyền sở hữu với giá 2,50 đồng/ha đất xám và 5 đồng/ha đất đỏ. Kết quả của chủ trương này tính đến ngày 1-1-1928 các cựu binh đã chiếm 5.288 ha trong đó có 2.987 ha nằm ngoài các lô.

Tại tỉnh Gia Định tính đến năm 1916 có 49 đồn điền, chiếm một diện tích chung là 3.240 ha. Trong số 49 đồn điền này có 29 đồn điền của người Pháp, chiếm diện tích 2.650 ha. Số còn lại là những đồn điền nhỏ của người Việt và người Hoa.

Tại Tây Ninh có 4 đồn điền, trong đó có 2 đồn điền của Công ty cao su Tây Ninh (Société des Hévéas de Tây Ninh) thành lập năm 1913, trụ sở đặt tại Sài Gòn, chiếm một diện tích 2.128 ha với số vốn ban đầu là 3.800.000 fr, năm 1931 tăng lên 6.000.000 fr, tháng 9-1937 là 8.750.000 fr. Hai đồn điền còn lại thuộc loại nhỏ, không đáng kể.

Các đồn điền cao su được lập khắp vùng cao các tỉnh miền Đông Nam Kỳ cần một khối lượng lao động rất lớn để khai thác qua các khâu từ phá rừng, làm đất, gieo trồng, chăm bón, cạo mủ, chế biến, đóng bao bì xuất khẩu. Vì nông dân Nam Kỳ có sẵn ruộng đất trồng trọt gần nhà, rất ít nông dân chịu lên rừng làm công nhân đồn điền cao su. Các chủ đồn điền được chính quyền cho phép và bênh vực, bèn thuê người ra miền Bắc, miền Trung là nơi ruộng đất ít dân cư đông, mộ phu vào làm đồn điền theo chế độ hợp đồng (contrat). Tuy nhiên, bản chất người nông dân Việt Nam là thích sống nơi quê hương bản quán, không thích xa nơi chôn nhau cắt rốn, trừ trường hợp nghèo đói quá đỗi, không còn cách gì kiếm được cái ăn. Biết rõ điều đó, viên Chánh thanh tra Desrousseaux đã đề xuất với Toàn quyền Đông Dương: "Một tâm lý bất di bất dịch là dân nhà quê An Nam chỉ khi nào đói rã người, họ mới chịu rời quê hương đi xa kiếm ăn. Vì muốn tránh tình trạng khan hiếm nhân công ở các hầm mỏ và các đồn điền cao su thì phải bần cùng hóa nông thôn, hạ giá các loại sản phẩm nông nghiệp"[(1)].

Để giúp các nhà tư bản Pháp trong việc tuyển mộ công nhân và ràng buộc chặt công nhân với các đồn điền, ngày 11-11-1918 chính quyền thực dân Pháp ban hành qui chế về công nhân làm việc tại các đồn điền nông nghiệp ở Nam Kỳ. Theo đó chủ đồn điền nông nghiệp Nam Kỳ được phép tuyển mộ nhân công tại các "xứ" thuộc Liên bang Đông Dương hoặc ngoài Liên bang Đông Dương; giữa chủ hay đại diện chủ và người lao động phải lập giao

1 Hoàng Thanh Hoài, *Chiến tranh Việt Nam,* Nxb. Trí Dũng, Sài Gòn, 1975, tr. 122 được trích dẫn trong *Biên Hòa - Đồng Nai: 300 năm hình thành và phát triển*, Nxb. Đồng Nai, 1998, tr. 119.

kèo (contrat) ngay tại nơi tuyển mộ, trước sự giám sát của chính quyền địa phương cấp tỉnh hay thành phố; thời hạn giao kèo tối đa là 3 năm, hết hạn có thể ký tiếp, nhưng mỗi lần cũng tối đa 3 năm; người ký giao kèo phải xuất trình thẻ thuế thân hay căn cước và ít nhất 18 tuổi; thời gian làm việc quy định tối đa là 10 giờ trong một ngày và chia làm 2 ca, cách nhau 2 giờ để nghỉ ngơi. Nếu làm thêm giờ phải trả lương gấp đôi. Khi ốm đau thực sự được chữa bệnh và ăn uống không mất tiền; nữ nhân công phải được phân công làm những công việc phù hợp với sức khỏe, được nghỉ một tháng có lương sau khi sinh; bên nào vi phạm giao kèo sẽ bị xử phạt tùy theo mức độ nặng nhẹ.

Theo chế độ này người công nhân được nhận trước một số tiền để lại cho gia đình rồi vào làm việc cho đồn điền đủ thời hạn đã ký kết, không được vì một lý do gì mà bỏ dở hợp đồng, không được bỏ trốn, vì sẽ bị hương lý tại làng mình bắt giao lại cho đồn điền, trốn tới nơi khác cũng sẽ bị bắt vì trong người không có giấy tùy thân, giao lại cho đồn điền. Phần nhiều không công nhân nào trốn thoát vì đồn điền ở giữa rừng, xa làng mạc, thường bị người dân tộc bắt nạp cho đồn điền để lãnh thưởng.

Tuy quy chế rõ ràng minh bạch như thế, nhưng bọn chủ đồn điền không tôn trọng và không thực hiện đầy đủ. Người công nhân đồn điền bị bọn chủ bóc lột cực kỳ dã man, ít người còn sống để trở về với gia đình, làng xóm. Ngày này qua ngày khác, từ 3 giờ 30 sáng đã phải thức dậy theo tiếng kẻng, chạy nhanh đến nơi tập họp điểm danh. Đến chậm sẽ bị bọn cai kíp dùng roi mây, roi gân bò, cù nèo đánh không thương tiếc. Ngồi không ngay hàng cũng bị đánh. Không nhớ số cũng bị đánh. Trả lời chậm cũng bị đánh. Không "dạ" mà "ừ" cũng bị đánh. Trong thùng đựng mủ có cát cũng đánh. Dao cạo mủ lụt cũng đánh. Tóm lại chúng là bọn quỷ sứ mang mặt người, muốn đánh là đánh, không có luật lệ nào cả, không ai ngăn cản chúng cả, người công nhân không biết kêu ca vào đâu! Có người bị đánh chết tại chỗ rồi vùi xác ngay bên cạnh, chôn trần, không có tấm ván che thân.

Điểm danh xong, mỗi người công nhân được lãnh một bát cháo lót lòng rồi ra lô làm việc ngay. Trong một ngày công nhân phải làm việc quần quật suốt 12 tiếng đồng hồ, không được ngơi nghỉ, vì ngưng tay là bị đánh. Ngoài việc bị cai kíp hành hạ, người công nhân còn phải chịu cảnh muỗi, mòng, vắt, kiến lửa, mối rừng, rắn độc. Muỗi gây bệnh sốt rét. Mòng gây bệnh sâu quảng. Một tài liệu cho biết từ năm 1930 đến năm 1935, số công nhân bị sâu quảng chiếm đến 5,5% tổng số công nhân cao su miền Đông Nam Kỳ.

Chế độ ăn uống không khác gì chế độ cơm tù. Mỗi ngày mỗi công nhân được nhận 400 gam gạo mốc, mục, cùng mấy con cá khô mục. Đến bữa ăn trưa, chúng bắt công nhân xếp hàng dài, đến lượt chúng xắn cho một cục cơm ném vào nón lá và một con cá khô mục. Ăn xong chưa kịp ngả lưng đã có kẻng đi làm. Đến bữa cơm chiều cũng vậy. Cơm thì không mấy khi được chín, không sống thì cũng khê, mùi mốc bốc lên không chịu nổi. Nhưng không ăn lấy sức đâu mà làm việc.

Nơi ở thì chen nhau trong những căn lều lụp xụp, tối tăm, rộng khoảng 21 m^2, không đắp nền nên rất ẩm thấp. Có nhà ở nhưng không có bếp, phải nấu ngay cạnh giường nằm, khói bụi đầy nhà. Giường nằm làm bằng tre bương ghép lại. Ba người nằm một giường. Gặp khi công nhân tuyển mộ được nhiều thì bốn năm người nằm chung một giường.

Đồng lương đã ít ỏi, lại bị chúng tìm mọi cách để trừ, khiến cho hết tháng là hết tiền. Nếu còn được lãnh cũng chẳng được bao nhiêu. Chúng lại còn bày ra cờ bạc, thuốc phiện, rượu chè để cho công nhân đam mê vào mà buộc chặt kiếp người vào gốc cao su cho đến chết.

Gặp trường hợp công nhân sai phạm mà chúng cho là cố ý phá hoại, chúng bắt quỳ xuống, rồi trói vào gốc cây mà đánh; hoặc bắt nằm sấp xuống đất, giơ 2 bàn chân lên, chúng đánh vào gan bàn chân cho đến nát rồi bắt đứng dậy chạy; phụ nữ có thai chúng bắt

đào lỗ, nằm úp lên hố mà đánh. Nhiều chị bị đánh đau quá thót bụng, thai nhi phọt ra ngoài và chết ngay tại chỗ!

Do chế độ lao động, ăn uống, hành hạ như thế mà công nhân bị ốm đau, bệnh tật, chết chóc khá nhiều. Năm 1928 tại một đồn điền của Công ty Đất Đỏ, cứ 100 công nhân thì có 19 người chết, 37 người bị bệnh nặng. Tại đồn điền An Lộc tính tuổi thọ trung bình của nam công nhân không quá 30. Có 95% nữ công nhân bị sẩy thai hay đau ốm. Số người chết do đau ốm, bệnh tật có ngày lên đến 5 - 6 người. Thảm thương thay, lúc có người chết chúng cho lấy chiếc chiếu thường nằm bó lại, rồi bỏ vào chiếc "hòm luân lưu" đem tới hố chôn, lấy hòm về để dùng cho người sau. Lấp xác xong chúng cho trồng trên mả một cây cao su non và giải thích là trồng cấy trên mộ là để che mát cho người đã khuất. Nhưng ai cũng biết chúng dùng xác chết công nhân để làm phân bón cho cây cao su. Tóm lại các nhà tư bản thực dân Pháp đã cố vắt hết mồ hôi, nước mắt, máu thịt của người công nhân để biến thành những dòng mủ cao su cho chúng hưởng lợi nhuận[1].

Từ năm 1929 đến 1933, kinh tế thế giới gặp khủng hoảng, cao su rớt giá mạnh. Để cứu vãn các công ty cao su khỏi bị phá sản, chính quyền Đông Dương xuất công quỹ tài trợ, cứ mỗi hecta cao su trồng trên đất đỏ được 120 đồng, trồng trên đất xám được 60 đồng[2]. Ai cũng biết công quỹ là do tiền đóng góp của toàn dân, kể cả những người nghèo trong xã hội (thuế thân). Thế mà dân nghèo chết đói thì không được trợ cấp, trái lại bọn tư bản giàu kếch sù lại được hưởng. Thật không còn gì bất công và vô nhân đạo hơn.

Ngoài ra nước Pháp cùng với các nước Anh, Ấn Độ thuộc Anh, Hà Lan và Xiêm ký kết với nhau tại Luân Đôn ngày 7-5-1934 bản Hiệp ước quốc tế sản xuất và khai thác cao su (Convention Internationale pour la Règlementation de la Production et de

1 *Lịch sử Đảng bộ Sông Bé,* tập I (1930 - 1954), Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sông Bé xuất bản, 1995, tr. 44 - 49.

2 *Biên Hòa - Đồng Nai: 300 năm hình thành và phát triển,* Sđd, tr. 118 - 119.

l'Exploitation du Caoutchouc) nhằm tìm những biện pháp bảo vệ những nhà sản xuất và xuất khẩu cao su của các nước có tham gia hiệp ước. Do đó ngày 19-5-1934 Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh thành lập Văn phòng cao su Đông Dương (Bureau de Caoutchouc de L'Indochine) tại Sài Gòn, đặt dưới quyền của Giám đốc Tài chánh Đông Dương. Văn phòng được điều hành bởi một Hội đồng Quản trị do Thống đốc Nam Kỳ chủ tọa. Trong phiên họp đầu tiên ngày 12-9-1934 Hội đồng Quản trị đã đưa ra những quy định rất chặt chẽ về thuế suất, việc quản lý các vùng chuyên trồng cao su, kỹ thuật trồng tỉa, chế độ xuất nhập khẩu sản phẩm cao su v.v…

Qua năm 1935, bắt chước các tập đoàn tư bản của Mỹ, ngày 9-8-1935 một số công ty cao su ở Nam Kỳ kết hợp lại thành một tổ chức với số vốn khổng lồ lấy tên là Công ty đồn điền cao su Đông Dương (Société Indochinoise d'Hévéas). Đó là các công ty đất đỏ An Lộc, Công ty nông nghiệp Suzannach và Công ty nông nghiệp kỹ nghệ Bến Củi, với số vốn lúc đầu là 29.600.000 fr, năm 1936 lên 40.000.000 fr, năm 1937 là 61.000.000 fr, năm 1940 là 80.000.000 fr, năm 1941 là 100.000.000 fr. Sản lượng cao su năm 1937 là 3.868 tấn, lãi 14.945.000 fr, năm 1938 sản lượng là 5.040 tấn, lãi 23.603.000 fr, năm 1941 sản lượng là 6.611 tấn, lãi 54.263.000 fr[(1)].

Như trên đã nói, từ 1897 Bác sĩ Yersin bắt đầu trồng thử nghiệm một ít cây cao su ở đồn điền Suối Dầu của Viện Pasteur Nha Trang có kết quả, sau được nhân rộng ra trên diện tích lớn, rồi các nhà tư bản Pháp đưa lên trồng ở Tây Nguyên, nhưng không thể so sánh với sản lượng ở Nam Kỳ được. Bảng thống kê sau đây chứng minh điều đó[(2)]:

---

1 Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919 - 1945),* Nxb. Giáo dục, 2000, tr. 245.

2 Trúc Chi, *Việt Nam kinh tế lược khảo*, Tác giả xuất bản, 1947, tr. 52, 55.

Năm	Diện tích trồng ở Nam Kỳ (ha)	Diện tích trồng ở Trung Kỳ (ha)	Tổng diện tích (ha)
1897 - 1919	9.170	320	9.490
1920 - 1925	11.820	60	11.880
1926 - 1929	35.370	950	36.320
1930	6.270	170	6.440
1931	12.440	120	12.560
1932	7.180	50	7.230
1933	3.260	30	3.290
1934	3.610	0	3.610
1935	690	0	690
1936	1.250	0	1.250
1937	1.000	15	1.015
1938	500	0	500
1939	6.050	85	6.135
1940	5.010	0	5.010
Cộng	102.620	1.800	104.420

Số lượng cao su xuất khẩu qua cảng Sài Gòn từ năm 1900 đến năm 1931 là: 99.245 tấn, chia cho Pháp 67.723 tấn, các nước khác 31.522 tấn (trong đó có một số ít của miền Trung nhưng không đáng kể)[1].

V. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ RUỘNG ĐẤT. SỔ ĐỊA BỘ

Trước khi người Pháp đặt ách thống trị trên đất Nam Kỳ, việc quản lý ruộng đất tại đây đã được các vua nhà Nguyễn cho thực hiện tương đối có nề nếp bằng việc đo đạc toàn xứ năm 1836 dưới triều vua Minh Mạng và lập địa bộ cho tất cả các thôn xã. Cuốn địa bộ này coi như văn kiện pháp lý căn bản, từ đó hàng năm ban

1 Trúc Chi, *Việt Nam kinh tế lược khảo*, Tác giả xuất bản, 1947, tr. 52, 55.

Hương chính thôn xã bổ sung, điều chỉnh các sự thêm bớt, thay đổi vào trong cuốn sổ thuế gọi là bộ điền. Qua các triều sau như Thiệu Trị, Tự Đức có lập thêm một số thôn xã mới, nên được lập địa bộ bổ sung cho các thôn, xã đó.

Đối với nền hành chánh xưa của ta, có được cuốn địa bộ như thế đã là hoàn hảo. Nhưng đối với người Pháp, cuốn địa bộ ấy có nhiều điều bất cập cho họ trong vấn đề quản lý ruộng đất theo quy chế của họ. Trước hết là vấn đề diện tích không phù hợp với thước đo diện tích của người Pháp. Vấn đề thứ hai là các loại ruộng đất quá phức tạp. Ngoài ruộng đất sở hữu tư nhân, còn có các loại công điền thổ như quan điền, quan thổ, quan viên thổ, quan xá thổ, công điền, công thổ, công thảo điền, công sơn điền, bổn thôn điền, bổn thôn thổ, tịch điền, tiên nông đàn thổ, thần từ thổ, Phật tự thổ, xã tắc đàn thổ, thành hoàng miếu thổ, đồn bảo thổ, thị tứ thổ v.v...

Do đó, trong thời gian đầu còn bận rộn việc đánh dẹp, bình định, người Pháp vẫn duy trì theo cách quản lý xưa, từ việc mua bán, chuyển nhượng đến giá biểu đóng thuế và tiền đóng thuế. Nghị định ngày 6-3-1871 của Thống đốc Nam Kỳ giao trách nhiệm quản lý ruộng đất cho các viên Tham biện chủ hạt, vì lúc đó chưa có cơ quan địa chánh phụ trách riêng. Lúc đó việc đo đạc ruộng đất theo phương pháp Âu châu cũng chưa được thực hiện có nề nếp. Nơi nào cần, lúc nào cần và người dân nào cần có yêu cầu thì viên Tham biện cử nhân viên đo đạc tới thực hiện từng trường hợp riêng lẻ. Do đó mà ngày 13-1-1879 Thống đốc Nam Kỳ phải ban hành Nghị định ấn định lệ phí đo đạc cho tư nhân áp dụng chung toàn xứ.

Nhưng sau khi đã thiết lập xong bộ máy cai trị, họ ban hành các luật lệ theo cách quản lý của họ. Đó là việc lập lại sổ địa bộ tất cả các làng trong toàn xứ Nam Kỳ. Bấy giờ chữ quốc ngữ chưa được phổ biến, họ chấp nhận cho viết bằng chữ Hán trên giấy bản hay giấy gió. Sau đây là một cuốn bộ điền thổ mới của thôn An

Trạch tổng Thạnh Hòa huyện Phong Thạnh tỉnh Sóc Trăng, tiêu biểu cho các cuốn bộ điền thổ khác, trong đó diện tích được ghi theo hệ đo mẫu sào của Pháp:

"Phong Thạnh huyện, Thạnh Hòa tổng, An Trạch thôn. Thôn trưởng Trương Tấn Hiệp, hương chức Kim khấu:

Bẩm:

Vi thừa tu điền thổ bộ sự duyên dân thôn thừa sức tự cứu trường thôn nội tân cựu điền thổ số cang cập đồng niên thuế tiền trục khoán cước chú minh bạch thiện tu tân bộ phân vi giáp ất nhị bổn vi sách bẩm nạp sở hữu cai đẳng tánh danh phân canh tịnh đông tây tứ cận mậu cao xích thốn cụ liệt vu hậu:

Hầu thừa

Chánh tham biện đường quan phê vi bằng hứa dân thôn tương hồi chấp chiếu vĩnh vi quản nghiệp đắc tiện nạp thuế kim khấu.

Bẩm

Kê khai

Nhứt bổn thôn địa phận:

Đông cận xẻo hào chí Lai Hòa thôn địa phận

Tây cận Thạnh Hòa thôn bộ đồng mộc vi hạng

Nam cận hải ngạn vi hạng

Bắc cận Bạc Liêu đà hoạnh đối Vĩnh Hương địa phận

Nhứt nội thôn hiện trưng điền thổ các hạng cai 746 mẫu, Cựu sơn điền cai 595 mẫu Tư sơn điền cai 114 mẫu 25 cao[1], vu đậu thổ trạch cai 31 mẫu 75 cao thuế tiền 127fr00

(mỗi mẫu thuế tiền 4fr00), Già diệp thổ cư cai 5 mẫu, thuế tiền 10 fr75 (mỗi mẫu thuế tiền 2fr15).

1 Mẫu là mẫu Tây 10.000 m^2. Cao là sào tây 100 m^2. Người Nam Bộ còn gọi theo đơn vị Công là 10 Cao.

Đồng niên hiệp cộng các hạng tân cựu điền thổ cai 746 mẫu

1. Hạng sơn điền cai 158 sở. Hiệp cộng tân cựu điền số cai 709 mẫu 26 cao. Đồng niên hiệp cộng thuế tiền 2.265fr50:

a. Phạm Thành Ý nhứt sở. Đông cận Nguyễn Thanh Cần. Tây cận lâm sác. Nam cận Nguyễn Thành Lựng. Bắc cận công vu đậu. Diện tích 5 mẫu.

b. Nguyễn Thanh Cần nhị sở. Sở thứ 1 Đông cận Lão Bổn tiểu ngọn. Tây cận Phạm Thành Ý. Nam cận hoang nhàn Bắc cận thổ mộ. Diện tích cựu số đạc 5 mẫu, tân số đạc 1 mẫu 20 cao, cộng 6 mẫu 20 cao. Sở thứ 2 Đông cận thổ mộ. Tây cận thổ mộ. Nam cận vu đậu. Bắc cận vu đậu. Diện tích Tân số đạc 4 mẫu.

c. (Ghi tiếp tên, số sở và diện tích của các chủ khác cho đủ 158 sở).

.....

Nội thôn thổ trạch cai 21 mẫu 50 cao (công thổ phân vi 5 sở: 1 mẫu 50 cao, 2 mẫu, 3 mẫu, 7 mẫu, 8 mẫu).

Nội thôn vu đậu thổ cai 10 mẫu 25 cao (công thổ phân vi 4 sở: 1 mẫu 25 cao, 2 mẫu, 4 mẫu, 3 mẫu).

Nội thôn già diệp thổ cai 5 mẫu gồm 1 khoảnh.

Tân tỵ niên thập ngoạt... nhựt

Cai tổng Thái Tân Ngô nhận thực ký (tên bằng chữ Hán và đóng dấu hình chữ nhật nằm ngang 3 cm x 4,5 cm).

Thôn trưởng Trương Tấn Hiệp thừa tự ký (bằng chữ Hán và đóng dấu hình chữ nhật nằm ngang 2,5 cm x 4 cm).

Arrêté la somme de quatre cent cinuante deux piastres quatre vingt cinq cents.

Soctrang le 22 Mars 1882

L'Administrateur: singé illisible et cachet

Tạm dịch:

Huyện Phong Thạnh tổng Thạnh Hòa thôn An Trạch, Thôn trưởng Trương Tấn Hiệp, hương chức Kim kính bẩm:

Tuân lệnh tu bổ bộ điền thổ, dân thôn đồng tra cứu số ruộng đất trong thôn diện tích cũ mới cùng số tiền thuế đồng niên kê chú minh bạch, lập thành hai bổn Giáp, Ất và ghi rõ tên những điền chủ phân canh cùng Đông, Tây tứ cận, mậu, sào, thước, tấc hài rõ sau đây.

Kính xin quan Chánh Tham biện phê duyệt để dân thôn chấp chiếu giữ làm sản nghiệp và nạp thuế. Xin kê rõ như sau:

Một khoản về tứ cận của thôn:

Đông giáp mương Xéo đến địa phận thôn Lai Hòa,

Tây giáp thôn Thạnh Hòa có cây ngô đồng làm giới,

Nam giáp nguồn biển làm giới,

Bắc giáp rạch Bạc Liêu đối diện thôn Vĩnh Hương.

Một khoản số ruộng đất hiện trưng các khoản trong thôn là 746 mẫu:

Cựu sơn điền có 595 Mẫu

Tân sơn điền 114 mẫu 25 cao

Khoai đậu thổ trạch có 31 mẫu 75 cao.

Tiền thuế 127fr (mỗi mẫu 4fr)

Già diệp (lá dừa nước) thổ cư 5 mẫu.

Tiền thuế 10 fr75 (mỗi mẫu thuế 2fr15)

Đồng niên hiệp cộng ruộng đất cũ mới là 746 mẫu:

1. Hạng sơn điền có 158 sở. Hiệp cộng ruộng đất mới cũ có 709 mẫu 26 cao. Đồng niên hiệp cộng tiền thuế là 2.265fr50. Phân ra:

a. Phạm Thành Ý có 1 sở Đông giáp ruộng Nguyễn Thanh Cần, Tây giáp rừng sác, Nam giáp ruộng Nguyễn Thành Lựng, Bắc giáp đất công khoai dậu. Diện tích 5 mẫu.

b. Nguyễn Thanh Cần có 2 sở: sở thứ 1 Đông giáp mương nhỏ Lão Bổn, Tây giáp ruộng Phạm Thành Ý, Nam giáp đất hoang nhàn, Bắc giáp thổ mộ. Diện tích cũ 5 mẫu, diện tích mới 1 mẫu 20 cao, cộng 6 mẫu 20 cao. Sở thứ 2 Đông cận thổ mộ, Tây cận thổ mộ, Nam cận đất vu đậu, Bắc cận đất vu đậu. Diện tích 4 mẫu.

c. (Cứ thế ghi tiếp tên các điền chủ khác với số sở, tứ cận, diện tích cho đủ 158 sở).

.....

Nội thôn thổ trạch có 10 mẫu 25 cao (đều đất công chia làm 5 sở: 1 mẫu 50 cao, 2 mẫu, 3 mẫu, 7 mẫu, 8 mẫu).

Nội thôn vu đậu thổ có 10 mẫu 25 cao (đều đất công chia thành 4 sở: 1 mẫu 25 cao, 2 mẫu, 4 mẫu, 3 mẫu).

Nội thôn đất trồng cây dừa nước có 5 mẫu gồm 1 khoảnh.

Năm Tân Tỵ tháng 10 ngày...

Cai tổng Thái Tân Ngô nhận thực ký tên đóng dấu.

Thôn trưởng Trương Tấn Hiệp thừa tự ký và đóng dấu.

Kết toán số tiền 452$85.

Sóc Trăng ngày 22 tháng 3 năm 1882

Tham biện ký tên đóng dấu.

Theo nội dung cuốn địa bộ của thôn An Trạch trên đây, chúng ta thấy hình thức vẫn theo lối địa bộ triều Minh Mạng hay Thiệu Trị, Tự Đức trước kia. Mục đích của người Pháp là cần nắm được số diện tích ruộng đất các loại và số tiền thuế thu hằng năm, chứ chưa phải để quản lý ruộng đất theo cách thức của họ.

Trong việc kê khai để lập lại địa bộ lần này, người nông dân quê mùa, dốt nát vô tình đã bị tước đoạt một phần ruộng đất sở hữu. Số là chính quyền thu lại toàn bộ hồ sơ gốc và phát cho mỗi người một tờ khai kê rõ số thửa và mẫu sào ruộng đất mình có.

Tâm lý nông dân là đa nghi, hay lo sợ, tự nhiên bắt kê khai ruộng đất nhà mình như thế, chắc là để đánh thuế, hoặc bị lấy bớt nếu diện tích vượt quá mức ấn định. Vì vậy khi kê khai họ dấu bớt số thửa hay diện tích. Bút sa gà chết. Ban đo đạc kiểm tra căn cứ vào tờ khai mà lập địa bộ. Số thặng sư trở thành công sản cả. Vô tình nông dân bị cướp đất một cách hợp pháp.

Sau khi thành lập cơ quan Địa chánh và có chủ trương tiến hành việc đo đạc giải thửa lập bản đồ tại các làng, người Pháp mới có số liệu chính xác để thực hiện việc quản lý địa chánh đúng như ý muốn. Do đó, lần lượt theo kết quả của công tác đo đạc, một loại địa bộ mới được thiết lập, viết theo tiếng Pháp và chữ quốc ngữ được nói tới ở mục sau.

VI. CƠ QUAN ĐỊA CHÁNH. ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ GIẢI THỬA. QUẢN THỦ ĐỊA CHÁNH

Do nhu cầu thực hiện việc đo đạc giải thửa ruộng đất trên toàn Nam Kỳ để việc quản lý được sâu sát và chặt chẽ, nhất là để tận thu thuế không bỏ sót một tấc đất nào, ngày 10-1-1893 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định thành lập một cơ quan chuyên trách tại Nam Kỳ gọi tên là Sở Địa chánh và Địa hình đặt dưới quyền trực tiếp của Tổng thư ký Tòa Thống đốc.

Sở Địa chánh và Địa hình được điều khiển bởi một viên Chánh kinh lý[1]. Sở lưu giữ các bản đồ và sơ đồ được đo đạc tổng quát hay chi tiết, phân lô hay cắm mốc giới v.v… thuộc tất cả các loại tư liệu liên quan đến địa lý, địa hình và địa chánh. Sở tập hợp các công việc của các hạt, kiểm tra ranh giới các làng, làm các bản thu gọn, thiết lập bản đồ, cung cấp cho tất cả các cơ quan hay chính quyền cần các bản trích sao họa đồ hay bản đồ mà chính quyền quản hạt cho phép[2].

1 Tiếng Pháp là Géomètre, ngày nay dịch là Trắc địa sư.

2 *BOCF năm 1893,* ký hiệu J. 1078.

Lần hồi số nhân viên tăng lên, Sở Địa chánh sẽ cung cấp cho mỗi hạt một viên Kinh lý, bắt đầu từ những hạt quan trọng. Viên Kinh lý ở hạt sẽ phụ trách các công việc sau: Xem xét lại tổng quát các công việc về địa hình đã thực hiện từ trước; đo đạc các thửa đất công sản sẽ chuyển nhượng; đo giải thửa lần lượt các làng các thửa đất tư nhân; thực hiện đo cắm mốc do chính quyền và tư nhân yêu cầu; xem xét các tranh chấp ranh giới, các giám định tư pháp khi được yêu cầu, sau cùng là tất cả các công việc liên quan đến nhiệm vụ kỹ thuật.

Viên Kinh lý của các hạt đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Tham biện chủ hạt. Tuy nhiên viên Kinh lý chủ Sở Địa chánh ở Sài Gòn chuyển đến cho y chức thông qua Tổng thư ký và Tham biện chủ hạt, các huấn lệnh cần thiết để bảo đảm thi hành các công việc về kỹ thuật chuyên môn. Mỗi viên Kinh lý sẽ được cấp cho một trắc lượng viên (arpenteur) kiêm thông ngôn và ba xích lượng viên (chaineur). Nếu có đơn xin, y chức sẽ được cử thêm một họa viên (dessinateur) trong trường hợp cần, nhưng phải được phép của Tổng thư ký.

Các đơn xin đặc nhượng công sản sẽ được Tham biện chuyển cho viên Kinh lý để hỏi ý kiến, y sẽ cung cấp một họa đồ chính xác về thửa đất và các lời khai trong đơn xin. Về các đơn xin mua theo thỏa thuận hay đấu giá cũng xem xét theo cách thức tương tự. Viên Kinh lý ở hạt khi cần mời đến văn phòng của y chức các tư nhân hay công chức người Việt phải trình với Tham biện. Viên Kinh lý không làm bất cứ công việc nào thuộc về cầu đường. Các công việc đo đạc, cắm mốc và sao chép họa đồ cung cấp cho các chính quyền đều được trả công theo giá biểu sẽ định sau. Công việc làm cho tư nhân được Tổng thư ký cho phép. Các khoản thu ấy sẽ nhập quỹ theo phiếu nhập do Tham biện cấp.

Các công tác thực hiện phải ghi vào một cuốn sổ riêng theo ngày tháng. Cuốn sổ ấy cùng các đơn yêu cầu đều phải sắp xếp cẩn thận phòng khi có kiểm tra. Về hạng ngạch của kinh lý, lương

bổng cùng phụ cấp khi ra đo đạc ngoài đất được quy định trong bảng đính theo Nghị định này[1].

Việc tuyển bổ Kinh lý sẽ gọi các Kinh lý ở Algérie và các Kinh lý dân sự ở Pháp, được xếp vào hạng 4 nếu có bằng chuyên môn do Hội Kinh lý cấp, sau một cuộc sát hạch về lý thuyết và thực hành. Về người học nghề sẽ chọn trong số hạ sĩ quan chỉ còn vài tháng trong quân ngũ tại Nam Kỳ và phải trải qua cuộc thi tuyển. Đối với nhân viên và công chức người Việt sẽ không có một sự châm chước nào được áp dụng khi các đương sự được gọi tham dự các cuộc thi tuyển vào cơ quan Địa chánh và Địa hình.

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 1-1-1893.

Sau khi ban hành Nghị định trên, chính quyền thực dân Pháp tại Nam Kỳ cho tiến hành công tác đo đạc lập bản đồ giải thửa lần lượt tại các làng trước hết thuộc các tỉnh hạt quan trọng ở miền Tây, để làm thí điểm rút kinh nghiệm, rồi sau khắp các vùng. Cụ thể trong năm 1902, công tác đo đạc được thực hiện đồng loạt tại một số làng như sau:

Nghị định ngày 30-1-1901 tiến hành đo đạc tại các làng Mỹ Luông, Long Điền tổng Định Hòa tỉnh Long Xuyên; ngày 7-1-1902 tại các làng Tam Lật, Lâm Gia, Tà Biên tổng Nhiêu Phú, các làng Đào Viên Tây, Lịch Trà, Lâm Kiết tổng Thạnh Lợi tỉnh Sóc Trăng, làng Minh Đức tổng Trà Nhiêu Thượng tỉnh Trà Vinh; ngày 16-1-1902 các làng Vị Thanh, Vị Thủy tổng Giang Ninh tỉnh Rạch Giá; ngày 20-1-1902 các làng Thạnh Hòa Trung Nhứt, Thạnh Hòa Trung Nhì tổng Bình Mỹ, làng Kiên An tổng Định Hòa tỉnh Long

1 Theo bảng quy định này, lúc đầu ngạch Kinh lý chỉ dành riêng cho người Pháp với hạng bậc như sau: Kinh lý trưởng lương 13.000 fr/năm, Kinh lý kiểm tra (Vérificateur) 11.000 fr, Kinh lý thượng hạng ngoại hạng 10.500 fr, thượng hạng hạng nhất 10.000 fr, thượng hạng hạng nhì 9.000 fr, Kinh lý hạng 1: 7.600 fr, hạng 2: 7.000 fr, hạng 3: 6.500 fr, hạng 4: 6.000 fr, Kinh lý học nghề 4.000 fr, Họa viên thượng hạng hạng nhất: 7.000 fr, hạng nhì: 6.000 fr, Họa viên hạng 1: 5.000 fr, hạng 2: 4.500 fr, hạng 3: 4.000 fr, Họa viên học nghề 3.500 fr. Về phụ cấp, Kinh lý trưởng hưởng khi đi thanh tra, Kinh lý kiểm tra lãnh khi đi ra ngoài đất 10 fr/ngày, Kinh lý các hạng lãnh 10 fr/ngày đi ra ngoài đất, ngoài ra còn được lãnh tiên di chuyển nếu phải đi xa.

Xuyên; ngày 28-1-1902 làng Tân Thuận Đông tổng Bình Trị Hạ tỉnh Gia Định; ngày 15-2-1902 làng Mỹ Hội tổng Phong Hòa tỉnh Mỹ Tho; ngày 5-3-1902 các làng Phước Yên, Phú Ân tổng Bình Phú tỉnh Vĩnh Long; ngày 14-3-1902 làng Tân Hòa tổng Hòa Lạc Hạ tỉnh Gò Công; ngày 15-3-1902 làng Lợi Thạnh tổng Lợi Thuận tỉnh Mỹ Tho, các làng Tân Long, An Nhơn, Đông Yên tổng An Thủy tỉnh Gia Định; ngày 24-3-1902 làng Bình An tổng Hòa Lạc Hạ tỉnh Gò Công, các làng An Hòa, Cù Hóa tổng Kiên Hảo tỉnh Rạch Giá; ngày 21-4-1902 làng Giai Mỹ tổng Lợi Thuận tỉnh Mỹ Tho; ngày 26-4-1902 làng Tân An tổng Định Bảo, các làng Ô Môn, Thới Thạnh Hạ tổng Thới Bảo Thổ, làng Thanh Xuân tổng Định Hòa tỉnh Cần Thơ; ngày 2-5-1902 hai làng Bình Hòa, Phú Mỹ tổng Bình Trị Hạ tỉnh Gia Định; ngày 15-5-1902 hai làng Long Khánh, Long Phú tổng An Thạnh tỉnh Châu Đốc; ngày 31-5-1902 làng Hòa Khánh tổng Phong Hòa tỉnh Mỹ Tho; ngày 7-6-1902 làng Nhơn Nghĩa tổng Định Bảo tỉnh Cần Thơ, làng Bình Khánh tổng An Thịt tỉnh Gia Định, hai làng Tuân Tức, Mỹ Phước tổng Thạnh Lợi tỉnh Rạch Giá.

Qua năm 1904 và 1905, nhờ cán bộ đã có được kinh nghiệm trên thực địa, nên việc đo đạc lập bản đồ giải thửa được thực hiện với mức độ cao hơn các năm trước. Cụ thể tại một số làng do các nghị định sau đây: Nghị định ngày 23-4-1904 làng Lương Hòa tổng Cầu An Hạ tỉnh Chợ Lớn; ngày 1-11-1904 làng Xuân Hòa tổng Định Khánh tỉnh Sóc Trăng; ngày 24-12-1904 hai làng Phú Lương, Thới Hưng tổng Định Thới tỉnh Cần Thơ; ngày 16-1-1905 làng Tân Nhựt tổng Long Hưng Thượng tỉnh Chợ Lớn; ngày 11-3-1905 hai làng Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung tổng Bình Phú tỉnh Vĩnh Long; ngày 29-3-1905 làng Bảo Thạnh tổng Bảo Trị, hai làng Đông Xuân, Phú Ngãi tổng Bảo Thuận tỉnh Bến Tre; ngày 1-4-1905 hai làng Hòa Bình, Vĩnh Mỹ tổng Thạnh Hòa tỉnh Bạc Liêu; ngày 10-4-1905 làng Gò Công (tỉnh lỵ) tổng Hòa Lạc Hạ tỉnh Gò Công; ngày 9-5-1905 làng Mỹ Hạnh Đông tổng Lợi Trinh tỉnh Mỹ Tho; ngày 23-5-1905 làng Tân Tạo tổng Long

Hưng Thượng tỉnh Chợ Lớn; ngày 31-5-1905 hai làng An Bình, An Long tổng An Phước tỉnh Châu Đốc; ngày 5-6-1905 làng An Cư tổng Phong Hòa tỉnh Mỹ Tho; ngày 16-6-1905 làng Thạnh Hưng tổng Phong Phú tỉnh Mỹ Tho; ngày 23-6-1905 hai làng Tân Tập, Phước Vĩnh Đông tổng Phước Điền Hạ tỉnh Chợ Lớn, hai làng Đông Phú, Phú Thứ tổng Định An tỉnh Cần Thơ; ngày 26-6-1905 làng Mỹ Thạnh Trung tổng Lợi Trinh tỉnh Mỹ Tho; ngày 9-7-1905 hai làng Long Hữu, Vĩnh Hữu tổng Hòa Đồng Hạ tỉnh Gò Công, ba làng Phú Mỹ, Mỹ Hội, Long Hiệu tổng Thành Tuy Hạ tỉnh Biên Hòa; ngày 18-7-1905 ba làng Thái Bình, Bình Châu, Bình Định tổng Mộc Hóa tỉnh Tân An; ngày 21-7-1905 ba làng Định Hòa, Tân Phong, Tân Lược tổng An Trường tỉnh Cần Thơ, làng Vĩnh Trạch tổng Thạnh Hòa, làng Lai Hòa tổng Thạnh Hưng tỉnh Bạc Liêu; ngày 22-7-1905 các làng An Hữu, An Thái Đông, An Thái Trung, Mỹ Lương, Mỹ Hưng, Mỹ Thuận, Hòa Lộc tổng Phong Phú tỉnh Mỹ Tho; ngày 17-8-1905 làng Tân Quy Đông tổng An Thạnh Hạ, hai làng Bình Phước, Tân Phú Đông tổng An Trung tỉnh Sa Đéc; ngày 20-8-1905 làng Trường Thanh Sơn tổng Định Hòa tỉnh Cần Thơ; ngày 5-9-1905 làng Tân Tường tổng Thành Tuy Hạ tỉnh Biên Hòa; ngày 10-10-1905 làng Long Định tổng Hưng Nhơn tỉnh Mỹ Tho, ba làng Tân Hưng Trung, Hòa Hưng, Tân Long tổng An Mỹ tỉnh Sa Đéc; ngày 6-11-1905 ba làng Thạnh An, Thường Thạnh, Thường Thạnh Đông tổng Định Bảo tỉnh Cần Thơ; ngày 11-11-1905 làng Bình Trị Đông tổng long Hưng Thượng tỉnh Chợ Lớn, làng Tân Phú tổng Lợi Trinh tỉnh Mỹ Tho; ngày 23-12-1905 ba làng Bình Xuân, Bình Thạnh, Bình Thạnh Đông tổng Hòa Lạc Thượng tỉnh Gò Công, hai làng Bình Xuân, Thới Giai tổng Bình Thới, làng Mỹ Khánh tổng Định Bảo tỉnh Cần Thơ.

Qua năm 1906 việc đo đạc giải thửa vẫn được tiến hành tích cực tại khắp các tỉnh bằng các nghị định sau đây: Ngày 11-1-1906 hai làng Dĩ An, Đông An tổng An Thổ tỉnh Gia Định; ngày 16-1-1906 làng Long Hưng tổng Long Vĩnh Thượng tỉnh Biên Hòa; ngày

23-2-1906 ba làng Bình Thới, Tân Hòa, Tân Hòa Tây tổng Dương Hòa Thượng tỉnh Gia Định; ngày 1-3-1906 làng Mỹ An Trung tổng Phong Phú tỉnh Mỹ Tho; ngày 16-3-1906 làng Mỹ Xuyên tổng Định Chí tỉnh Sóc Trăng; ngày 23-4-1906 làng Vĩnh Hòa Hưng tổng Kiên Định tỉnh Rạch Giá; ngày 28-4-1906 hai làng Áp Lục, Hướng Thọ tổng Kiên Định tỉnh Rạch Giá; ngày 29-4-1906 ba làng Thạnh Mỹ, Phú Lợi, Tân Thạnh Đông tổng Định Bảo tỉnh Cần Thơ, năm làng Vang Quới, Thới Lai, Phú Vang, Phú Thuận, Châu Hưng tổng Hòa Quới tỉnh Mỹ Tho; ngày 22-5-1906 hai làng Vinh Quới, Hương Phú tổng Thanh Bình, làng Phi Kinh tổng Kiên Hảo tỉnh Rạch Giá, làng Mỹ Phước tổng Định Phước tỉnh Long Xuyên, làng Ninh Thới tổng Thành Hóa Trung tỉnh Trà Vinh, làng Đại Điền tổng Minh Phú tỉnh Bến Tre, làng Hòa An tổng Chánh Mỹ Thượng tỉnh Biên Hòa, làng Phú Mỹ Tây tổng Bình Trị Hạ, hai làng Tân Thới, Tân Sơn Nhì tổng Dương Hòa Thượng tỉnh Gia Định; ngày 30-5-1906 làng Trường Lạc tổng Thới Bảo tỉnh Cần Thơ; ngày 6-6-1906 làng Tân Sơn Nhứt tổng Dương Hòa Thượng, làng Hạnh Thông Tây tổng Bình Trị Thượng tỉnh Gia Định, làng Tân Niên Đông tổng Hòa Lạc Thượng tỉnh Gò Công; ngày 11-6-1906 hai làng Tân Hòa Đông, Phú Định tổng Long Hưng Thượng tỉnh Chợ Lớn; ngày 5-7-1906 ba làng Linh Chiểu Đông, Linh Chiểu Tây, Linh Chiểu Trung tổng An Thủy Trung, tám làng Bình Chiểu, Bình Đức, Bình Đường, Bình Thủy, Bình Phú, Bình Phước, Bình Chánh, Bình Triệu tổng An Thổ tỉnh Gia Định; ngày 23-7-1906 ba làng Tân Quới, Đồng Lợi, Đông Thành Trung tổng An Trung tỉnh Cần Thơ; ngày 2-8-1906 làng Ba Trinh tổng Định Khánh tỉnh Sóc Trăng; ngày 7-8-1906 làng Mỹ Thuận tổng An Trường tỉnh Cần Thơ; ngày 13-8-1906 bốn làng Bình Long, Tân Bản, Mỹ Khánh, Tân Vạn tổng Chánh Mỹ Thượng tỉnh Biên Hòa; ngày 18-8-1906 ba làng Vĩnh Thanh Vân, Đồng Đăng, Thông Chữ tổng Kiên Hảo tỉnh Rạch Giá; ngày 21-8-1906 ba làng Phú Xuân Đông, Phước Hải, Phú Hội tổng Bình Trị Hạ tỉnh Gia Định; ngày 11-9-1906 ba làng Tân Hưng, Long Phụng, Nguyệt Thạnh tổng Hòa Quới

tỉnh Mỹ Tho; ngày 18-9-1906 hai làng Hiếu Hiệp, Hiếu Nhơn tổng Bình Hiếu tỉnh Vĩnh Long; ngày 21-9-1906 ba làng Chắc Văn, Tài Công, An Ca tổng Định Chí tỉnh Sóc Trăng; ngày 27-9-1906 hai làng Quảng An, Tú Điền tổng Định Mỹ tỉnh Sóc Trăng; ngày 9-10-1906 làng Bang Long tổng Định Mỹ, làng Đại Hữu tổng Định Khánh tỉnh Sóc Trăng; ngày 20-10-1906 các làng An Định, Hòa Thanh, Hòa An, Mỹ Thanh, Hòa Bình, Hòa Ninh, Bình Thủy tổng Hòa Hảo tỉnh Mỹ Tho; ngày 3-11-1906 các làng Tân Định, Bình Trung, Phú Long tổng Hòa Thinh tỉnh Mỹ Tho; ngày 16-11-1906 làng Đông Hậu tổng An Trường, làng Ngãi Tứ tổng Bình Lễ tỉnh Cần Thơ, làng Hòa Nghị, Tân Duân Trung tổng Hòa Lạc Hạ tỉnh Gò Công; ngày 5-12-1906 các làng Tích Khánh, Tân Hòa, Gia Kiết tổng Thành Trị tỉnh Cần Thơ; ngày 15-12-1906 các làng Tân Thới Tam, Tân Thới Nhì, Tân Thới Đông, Tân Thới Trung tổng Dương Hòa Thượng tỉnh Gia Định.

Từ năm 1907 trở đi công việc đo đạc giải thửa vẫn được tiếp tục với mức độ chóng mặt, mong sớm hoàn thành công tác để đưa việc quản lý ruộng đất toàn xứ Nam Kỳ đi vào quy củ và khoa học. Cụ thể trong năm 1907 các nghị định sau đây cho tiến hành đo đạc tại các làng: Nghị định ngày 8-1-1907 hai làng Tân Hưng, Thường Văn tổng An Hội tỉnh Sa Đéc; ngày 13-1-1907 hai làng Tân Bình Đông, Bình Ninh tổng Tân Phú tỉnh Long Xuyên; ngày 17-1-1907 ba làng Khánh An Đông, An Hòa Đông, Phú Hữu tổng An Mỹ tỉnh Sa Đéc; ngày 25-1-1907 ba làng Hòa Bình, Hòa Quới, Thành Lệ tổng Trà Nhiêu Thượng tỉnh Trà Vinh; ngày 4-2-1907 ba làng Tân An, Phú Hội Đại, Vĩnh Hòa tổng An Thành tỉnh Châu Đốc; ngày 8-2-1907 ba làng Loan Tân, Bình An, An Ninh tổng Bình Lễ, bốn làng Mỹ Chánh, An Hòa, Đồng Thạnh Thôn, Phù Ly tổng An Trường tỉnh Cần Thơ; ngày 18-2-1907 các làng An Hòa, Giao Hòa, Giao Long, Quới Sơn, Phú Thạnh tổng Hòa Quới tỉnh Mỹ Tho; ngày 13-3-1907 hai làng Bình Trị, Tân Hạnh tổng Chánh Mỹ Thượng tỉnh Biên Hòa; ngày 18-3-1907 ba làng Tân Khánh, Đông Phú, Thới Thạnh tổng Minh Phú tỉnh Bến Tre; ngày 6-4-1907 làng Lạc Hòa tổng

Thạnh Hưng tỉnh Bạc Liêu; ngày 25-4-1907 các làng An Tịnh, Hội Xuân, Nghi Phụng, Tân Xuân tổng An Hội tỉnh Sa Đéc, làng Phú Nổ tổng Bình Khánh tỉnh Sóc Trăng, làng Thiện Mỹ tổng Bình Lễ tỉnh Cần Thơ; ngày 14-5-1907 bốn làng Bình Lợi, Bình Thạnh, Bình Trung, Mỹ Thủy tổng An Bình tỉnh Gia Định; ngày 17-5-1907 làng Tân Duân Đông tổng Hòa Lạc Hạ tỉnh Gò Công; ngày 22-5-1907 làng Tân Thới tổng Bình Chánh tỉnh Thủ Dầu Một; ngày 14-6-1907 làng Đại Đức tổng Định Hòa tỉnh Sóc Trăng; ngày 18-6-1907 làng Hưng Châu tổng Định Hòa tỉnh Long Xuyên; ngày 16-7-1907 làng Lộc Thuận tổng Hòa Thinh tỉnh Mỹ Tho, hai làng Đồng Sơn, Bình Phú Tây tổng Hòa Lạc Thượng tỉnh Gò Công; ngày 18-7-1907 làng Hiếu Thuận tổng Bình Hiếu tỉnh Vĩnh Long; ngày 9-9-1907 làng Bình Đông tổng Tân Phong Hạ tỉnh Chợ Lớn; ngày 10-9-1907 làng Bình Ba tổng Long Cơ tỉnh Bà Rịa; ngày 21-9-1907 làng Bình Giao tổng Bình Chánh tỉnh Thủ Dầu Một; ngày 4-10-1907 làng Kê Mỹ tổng Phước Điền Trung tỉnh Chợ Lớn; ngày 14-10-1907 làng Bình Phú Tây tổng Hòa Đồng Thượng tỉnh Gò Công; ngày 22-10-1907 làng An Lợi Xã tổng Bình Trị Trung tỉnh Gia Định; ngày 9-11-1907 làng Hưng Thới tổng Định Chí, làng Đào Viên tổng Định Mỹ tỉnh Sóc Trăng; ngày 27-11-1907 làng An Hòa tổng Thạnh Hòa Trung tỉnh Trà Vinh; ngày 13-12-1907 hai làng Tân Phú Trung, Bình Tiên tổng An Trung tỉnh Sa Đéc; ngày 19-12-1907 làng Bình Tảo tổng Thuận Trị tỉnh Mỹ Tho, v.v…

Do kết quả đo đạc, người Pháp đã có một số tư liệu cần thiết để tiến hành việc quản lý địa chánh đối với vấn đề ruộng đất mà họ đã thấy được tầm quan trọng của nó đối với nền kinh tế nói chung, nông nghiệp nói riêng. Do đó ngày 21-10-1925 Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh cho áp dụng quản lý ruộng đất theo tân chế độ tại Nam Kỳ đối với những làng đã đo đạc lập bản đồ giải thửa toàn bộ.

Tiến trình thực hiện lập địa bộ theo tân chế độ như sau: Để có số liệu ghi vào sổ địa bộ mới, sau khi cán bộ đo đạc xong một tờ bản đồ, tại nhà việc của làng, bộ phận văn phòng sẽ thu nhận lời

khai với giấy tờ chứng minh quyền sở hữu của chủ ruộng đất trên mỗi lô tức mỗi thửa. Khi đo đạc xong một làng, các tờ bản đồ và tài liệu kê khai của các điền chủ (nếu là ruộng đất công thì do Lý trưởng khai) đều được niêm yết ba tháng tại nhà việc làng cho dân chúng xem. Nếu thấy có điểm nào sai sót (ví dụ tên điền chủ, tứ cận, diện tích, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nếu có) thì được ghi lời khiếu nãi vào một cuốn sổ, để hết thời hạn niêm yết, một Hội đồng sẽ xem xét sửa lại cho đúng. Nếu có ai phát hiện lời khai của người nào sai sự thực cũng được ghi lời tố cáo vào cuốn sổ ấy, hoặc có sự tranh chấp quyền sở hữu cũng ghi vào sổ để Hội đồng giải quyết. Nếu việc giải quyết không ổn thỏa sẽ trình ý kiến lên Tòa Bố quyết định tối hậu. Đối với các vụ tranh chấp quyền sở hữu thửa ruộng đất, nếu Tòa Bố giải quyết cũng không được đôi bên thỏa thuận thì nội vụ sẽ đưa ra tòa án xét xử.

Hết thời hạn niêm yết và được Hội đồng giải quyết xong các vụ khiếu nại, thì tài liệu kê khai của các chủ ruộng đất được dùng vào việc lập sổ địa bộ.

Cuốn địa bộ kiểu mới viết với giấy trắng khổ rộng, trang đôi. Trên trang bìa, góc trên bên trái ghi ba dòng tên tỉnh, tên tổng, tên làng hay xã. Chính giữa đề hai chữ lớn Địa bộ, phía dưới đề quyển thứ mấy. Phía trong tức trang 2 và 3, gạch các đường ngang từ trên xuống chia thành 6 khoảng, khoảng trên hết rộng độ 3 phân dùng để ghi các tiêu đề, 5 khoảng còn lại rộng đều nhau dùng để ghi các chi tiết liên quan đến thửa ruộng đất. Từ trái sang phải chia làm nhiều cột đứng, cột thứ 1 ghi số thứ tự, cột thứ 2 ghi tên sở hữu chủ, cột thứ 3 ghi số lô tức số thửa, cột thứ 4 ghi số tờ bản đồ, cột thứ 5 ghi diện tích. Năm cột này nằm trên trang 2 tức trang số chẵn. Cột thứ 6 ghi tứ cận. Cột thứ 7 ghi các điều bó buộc (obligations)[1], cột thứ 8 ghi tóm tắt nội dung văn kiện

1 Các điều bó buộc gồm có: bị để đương, thế chấp cho ai, ruộng hương hỏa, mại lai thục, không được cầm thế hay bán, phải nuôi ai v.v… Nếu là công điền thì cấp cho ai sử dụng trong bao nhiêu năm, có phải làm nhiệm vụ gì không, hoặc bán đấu giá có thời hạn v.v…

chứng minh nguồn gốc quyền sở hữu[1], cột thứ 9 ghi lời cước chú. Bốn cốt này nằm trên trang số lẻ. Như vậy các tư liệu liên quan đến một lô hay sở đất đều ghi vào các ô theo dòng ngang. Cứ thế mà ghi cho đến lô đất cuối cùng.

Ruộng đất là bất động sản, nhưng quyền sở hữu ruộng đất thì không cố định, mà có sự chuyển dịch, vì vậy mà công tác cải bộ được đặt ra để cập nhật tên sở hữu chủ. Nghị định ngày 19-11-1911 của Thống đốc Nam Kỳ quy định từ nay phải đem vào địa bộ các phán quyết của Tòa án và các văn tự mua bán. Bất cứ một văn kiện nào muốn được ghi vào sổ địa bộ đều bắt buộc phải đóng thuế trước bạ.

Khi một sở đất trong địa bộ đổi chủ, sẽ gạch chéo ô mang tên chủ cũ, nơi cột cước chú ghi đã chuyển nhượng cho ai, xem số thứ tự thứ mấy, số thứ tự chủ mới sẽ ghi vào ô cuối cùng nếu còn của cuốn địa bộ và ghi lại toàn bộ các tư liệu cũ của lô đất liên quan đến số lô, số tờ, tứ cận, nếu các điều bó buộc chưa được giải trừ thì ghi theo, ghi vào cột thứ 7 tóm tắt nội dung văn tự mua bán mới hoặc quyết định của tòa án. Cột thứ 8 ghi xem lại số thứ tự cũ. Trường hợp cuốn địa bộ ấy đã ghi hết các ô thì ghi sang cuốn tiếp theo[2].

Đăng ký mọi văn kiện liên quan đến sở đất là bắt buộc và hết sức quan trọng. Có đăng ký mới được pháp luật bảo vệ và mới có quyền đối kháng trước pháp luật. Cùng một sở đất bán cho hai người. Người nào đăng ký trước dù mua sau, người đó thắng. Người đến sau sẽ bị từ chối và văn tự chỉ còn có giá trị như một tờ biên lai nợ mà thôi.

Chủ sở hữu được cấp một bản chứng nhận gọi là bằng khoán,

---

1 Các giấy tờ liên quan đến nguồn gốc quyền sở hữu gồm có: Nghị định cấp quyền thực trưng, văn tự mua bán, án tòa, chia theo bản di chúc, phân chia của thừa kế, được tặng dữ, đổi chác. Khi lập địa bộ đầu tiên, các giấy tờ này không bắt buộc phải trước bạ. Các chuyển nhượng về sau thì phải có trước bạ mới hợp lệ để được đăng ký vào địa bộ. Việc quản lý ruộng đất theo tân chế độ, mọi sự giao kết liên quan đến các thửa đất ghi trong địa bộ, đối với hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, phải thực hiện trước mặt chưởng khế mới hợp lệ.

2 *BACF năm 1925,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1453.

trên đó ghi rõ đầy đủ chi tiết trong địa bộ với hình vẽ lô đất trích đúng như trong bản đồ giải thửa. Về các điều ghi trong địa bộ, bất cứ ai có yêu cầu không cứ là sở hữu chủ, muốn có bản trích lục làm đơn xin đều được thỏa mãn mà không cần biết lý do, theo Nghị định ngày 22-9-1903.

Sau năm 1945, nhiều làng mất địa bộ vì chiến tranh. Do đó Nghị định ngày 23-4-1948 của Chính phủ trung ương lâm thời Nguyễn Văn Xuân cho lập lại sổ địa bộ tạm để thay địa bộ đã mất. Chi phí về việc lập lại địa bộ do ngân sách quốc gia đài thọ về bổn để ở Tòa Bố tỉnh, còn bổn để ở làng thì do ngân sách làng liên quan chịu[1].

VII. LUẬT ĐẶC NHƯỢNG CÔNG SẢN

Để chuẩn bị cho việc ban hành chính sách đặc nhượng công sản của mình, chính quyền thực dân Pháp ban hành từ rất sớm Quyết định ngày 20-9-1867 giải tán các đồn điền được thiết lập dưới chính thể Nam triều trên toàn xứ Nam Kỳ. Các đơn vị đồn điền được cải biến thành thôn hay ấp trực thuộc vào tổng sở tại hay lập tổng mới. Chức đội và bếp sẽ thay bằng một viên lý trưởng và một hội đồng hương chức. Các tổng do quy định trên sẽ có một số thôn rất lớn, có thể chia thành hai theo đề nghị của Thanh tra liên hệ. Công việc này sẽ được áp dụng với sự thận trọng cần thiết, nhất là việc tuyển chọn lý trưởng và hương chức, để quyền lợi của dân chúng được bảo đảm.

Để khuyến khích nông dân nghèo không có tiền mua ruộng đất làm sở hữu, bỏ sức lao động khai phá đất công sản còn bỏ hoang ở nông thôn, chính quyền thực dân Pháp ban hành Nghị định ngày 11-11-1878 về việc cho phép tư nhân khai hoang ruộng đất như sau:

Các tư nhân có thể được cho phép khai phá cho lợi ích của mình các ruộng đất còn bỏ hoang ở nông thôn khắp trên lãnh thổ Nam Kỳ (đ.1). Giấy phép do viên Tham biện thứ nhất trong các hạt

1 Công báo quốc gia Việt Nam năm 1948.

cấp (đ.2). Người trưng khẩn được hưởng trọn lợi tức trong 4 năm. Sau đó, muốn trở thành sở hữu vĩnh viễn phải trả tiền 10 fr/ha. Trường hợp từ chối, sở đất sẽ bán đấu giá thu cho ngân sách nhà nước (đ.3). Khẩn chủ được tuần tự khai phá sở đất mỗi năm một phần tư, để sau 4 năm thì khai phá hết (đ.4).

Ruộng đất đặc nhượng tạm thời sẽ phải chịu thuế kể từ ngày 1 tháng giêng sau ngày bán. Tuy nhiên vẫn ghi vào sổ thuế là ruộng đất tạm nhượng cho đến khi sở hữu chủ đứng tên thiệt thọ trong bộ thuế như là ruộng đất tư nhân (đ.5). Giấy phép cấp tạm trưng phải ghi bằng chữ Pháp và chữ quốc ngữ, trong đó cố gắng ghi chính xác diện tích và tứ cận sở đất và số lượng sào mẫu sẽ khai phá từng năm, ghi rõ ngày chịu thuế và ngày sẽ được cấp thực trưng. Viên Tham biện thứ nhất sẽ ký xác nhận và đóng dấu và chuyển đến Giám đốc Nha Nội chính phê duyệt và cho ghi vào quyển sổ làm bằng. Giấy phép chỉ có giá trị sau khi hoàn tất thủ tục cuối cùng này (đ.6).

Giấy phép có thể bị thu hồi bởi lệnh Giám đốc Nha Nội chính, theo đề nghị của các viên Tham biện thứ nhất, nếu khẩn chủ không thi hành đúng các điều kiện ghi trong nghị định này (đ.7). Trường hợp khẩn chủ chết, giấy phép tạm trưng vẫn được duy trì cho một trong những thừa kế do viên Tham biện thứ nhất chỉ định dựa theo luật pháp và phong tục bản xứ. Sự chuyển tiếp đó sẽ được thông báo cho Giám đốc Nha Nội chính (đ.8).

Những người trước đây do sự nâng đỡ của chính quyền được cho phép bằng miệng hay bằng giấy tờ cho khai phá đất hoang thuộc công sản quản hạt có thể làm đơn xin hợp thức hóa theo các quy định của nghị định này nơi các viên Tham biện địa hạt, từ nay đến ngày 1-1-1880. Quá thời hạn đó, các sự cho phép trước đây đều trở thành vô hiệu và coi như không có (đ.9)[1].

- Tại hạt Trà Vinh, trong phong trào đồn điền nhiều nông dân đã khai phá được một số ruộng đất hoang thành ruộng thuộc, chưa kịp lập địa bộ thì người Pháp đến. Các đơn vị đồn điền bị

1 *BOCF năm 1878,* ký hiệu J. 1041.

giải tán, trở thành thôn ấp. Bấy giờ một số người hiểu biết luật đặc nhượng công sản của chính quyền Pháp, âm mưu chiếm đoạt số ruộng đất ấy của nông dân bằng cách làm đơn xin trưng khẩn, gây nên tình trạng tranh chấp quyết liệt, khiến Tòa Thống đốc Nam Kỳ phải ban hành Nghị định ngày 28-10-1881 đặt ra những nguyên tắc để giải quyết như sau:

Hạn trong 2 tháng từ 1-12-1881 đến 31-1-1882, nông dân ở Trà Vinh có chiếm và canh tác ruộng đất ít nhất một năm, được phép khai vào một cuốn sổ mở tại mỗi làng mô tả các thửa ruộng đất (đ.1). Lời khai gồm có tên người chiếm canh, tứ cận và diện tích (đ.2). Dành một thời hạn từ 1-2-1882 đến 2-3-1882 để ai có khiếu nại về lời khai ở sổ, làm đơn nạp cho Lý trưởng và được cấp biên lai làm bằng. Quá thời hạn nói trên, mọi khiếu nại đều vô hiệu và coi như không có (đ.3). Từ ngày 3 đến 7-3-1882 Lý trưởng phải chuyển cuốn sổ khai tạm cùng các đơn khiếu nại lên Tòa Bố (đ.4).

Một kiểm sát viên do Thống đốc cử sẽ xem xét các đơn khiếu nại, giải quyết dứt điểm các sự tranh chấp giữa những người chiếm hữu không có giấy tờ hợp lệ (đ.5). Chức danh Kiểm sát viên sẽ chọn trong các Chánh tham biện hay Tham biện bản xứ sự vụ. Y chức trực thuộc Giám đốc Nha Nội chính, được giúp việc bởi 2 Kinh lý (trắc địa sư), thư ký và các nhân viên cần thiết khác (đ.6).

Sau khi được Thống đốc phê duyệt các biên bản giải quyết, các cuốn sổ tạm sẽ được chuyển thành sổ địa bộ chính thức mô tả các sở đất. Các sổ này sẽ làm căn cứ cho việc lập bộ thuế, được bảo lưu đúng với quy định của Quyết định ngày 20-5-1871 về việc bảo lưu các cuốn địa bộ cũ (đ.7). Các điều ghi trong sổ mô tả các sở đất sẽ chuyển thành quyền sở hữu chính thức của người chiếm dụng (đ.8). Không đòi hỏi người chiếm dụng một khoản tiền mua nào cũng như lệ phí trước bạ (đ.9).

Trong tương lai, sự cho phép khẩn hoang sẽ bởi viên Tham biện. Các giấy tờ sẽ được đăng ký lần lượt bởi công chức phụ trách bộ thuế, vào một cuốn sổ khác được ký giáp lai bởi Giám

đốc Nha Nội chính (đ.10). Các giấy phép này sẽ cấp quyền sở hữu ruộng đất theo các điều kiện ghi trong Nghị định ngày 11-11-1878. Tuy nhiên, các đất chi phối bởi Nghị định ấy sẽ được đăng bộ quá hạn, và số tiền 10 fr/ha sẽ được hoàn trả khi được cấp chứng chỉ chính thức, hoặc tới khi có quyết định về sau của Hội đồng Quản hạt (đ.11).

Nghị định ngày 11-11-1878 ngưng áp dụng tại hạt Trà Vinh những điểm trái với Nghị định này (đ.12). Giám đốc Nha Nội chính lãnh thi hành Nghị định này. Nghị định sẽ được đăng vào Bulletin officiel de la Cochinchine Française, *Gia Định báo* và niêm yết tại tất cả các làng ở hạt Trà Vinh[1].

Sau đây là một số trường hợp cấp quyền thực trưng với diện tích lớn theo chế độ trưng khẩn:

- Nghị định ngày 22-2-1895 cấp thực trưng cho ông Clervoy khu đất khoảng 150ha60.00 ở làng Khánh Độ tổng An Thịt hạt Gia Định.

- Nghị định ngày 7-3-1895 cấp thực trưng cho ông Mauler, Tham tá kế toán hạng 1 khu đất 220 ha ở làng Bình Khánh tổng An Thịt hạt Gia Định.

- Nghị định ngày 10-5-1897 cấp thực trưng khoảnh đất 424ha44,00 ở làng Vĩnh Lợi tổng Thạnh Hòa hạt Bạc Liêu cho ông Phan Hồ Biết.

- Nghị định ngày 20-3-1898 cấp thực trưng cho ông Pâris 3 thửa đất tổng cộng 135ha65,92 ở hạt Chợ Lớn, 2 thửa ở làng An Thạnh tổng Long Hưng Hạ, 1 thửa ở làng Lương Hòa tổng Cầu An Hạ.

- Nghị định ngày 1-11-1899 cấp thực trưng cho Trịnh Tâm một sở đất 249ha49,00 ở làng Châu Hưng tổng Thạnh An hạt Sóc Trăng.

---

1 *BOCF năm 1881,* ký hiệu J. 1045.

- Nghị định ngày 12-1-1902 cấp vô thường 250 ha ở làng Hòa Hưng tổng Kiên Định tỉnh Rạch Giá cho Cailleux - Tham tá Hải quan với tứ cận như sau: Bắc giáp đất L.Brusta, Nam giáp đất Nguyễn Văn Nguyên, Cai Văn Tường, Ngô Văn Đông và đất công, Đông giáp đất công, Tây giáp kinh Ô Môn.

- Nghị định ngày 12-1-1902 nhượng vô thường cho trạng sư Pâris ở Sài Gòn 400 ha gồm 4 lô: lô D 20 ha và lô E 30 ha ở làng An Thạnh tổng Long Hưng Hạ, lô F 310 ha và lô G 40 ha ở làng Lương Hòa tổng Cầu An Hạ tỉnh Chợ Lớn.

- Nghị định ngày 15-1-1902 cấp vô thường cho Bác sĩ Bee ở Bạc Liêu 131 ha tại làng Vĩnh Mỹ tổng Thạnh Hòa tỉnh Bạc Liêu, Bắc giáp đất Nguyễn Văn Mạnh, Lê Văn Đích, Huỳnh Văn Xang, Lưu Minh Khuê, Huỳnh Đại Điền, Nam giáp công sản và đất Phùng Văn Cang và rạch đi Cà Mau, Đông giáp công sản và đất của Nguyễn Văn Sáu, Tây giáp đất Lưu Thị Niên, Lưu Thanh Thi.

- Nghị định ngày 19-11-1910 cải biến thành đặc nhượng thiệt thọ đồn điền 828ha34a ở làng Phú Thạnh Đông tổng Hòa Đồng Hạ của ông Louis Christphe tạm cấp do Nghị định ngày 5-8-1905 và ngày 20-10-1910.

- Nghị định ngày 11-12-1926 cấp thực trưng cho Bùi Thế Xương 314ha96,61 tại làng Hòa Thạnh tổng Quảng Long quận Cà Mau được tạm cấp ngày 22-2-1910.

- Nghị định ngày 20-12-1939 cấp thực trưng cho Lại Văn Dương 2 lô đất 459ha73,14 ở làng Vĩnh Bình tỉnh Rạch Giá do đương sự đấu giá được theo biên bản được duyệt ngày 10-1-1939. Trước đây đương sự đã được cấp thực trưng 165ha20,34 theo Nghị định số 4257CP ngày 18-10-1935.

Ngoài chính sách đặc nhượng, chính quyền thực dân Pháp còn dùng chính sách bán đấu giá hoặc thuận mãi các diện tích lớn đất công sản phần lớn ở các tỉnh miền Tây, nhất là vùng Cà Mau tỉnh

Bạc Liêu là nơi có rất nhiều đất hoang cho các công ty hay đại điền chủ người Pháp hay người Việt. Sau đây là một số thí dụ:

- Ngày 8-10-1926 bán theo đấu giá 1.600 ha ở làng Thới Bình tổng Long Thới cho Société d'Exploitation Forestière de l'Ouest ở Cần Thơ. Ngày 11-12-1926 bán theo đấu giá 700 ha ở làng Thới Bình cho ông Auguste Bataille Luật sư ở Vĩnh Long. Ngày 16-12-1926 có các cuộc bán đấu giá cho những tổ chức mua được là Société Française des Distilleries de l'Indochine trụ sở tại Sài Gòn 6.000 ha ở làng Khánh An tổng Quảng Xuyên, Société des Riz d'Indochine Denis Frères trụ sở tại Sài Gòn 6.000 ha cũng ở làng Khánh An. Ngày 4-1-1927 bán 6.000 ha cũng ở làng Khánh An cho ông Jean Mazet quản lý Société Forestière d'Indochine ở Sài Gòn. Ngày 13-1-1927 bán thỏa thuận 270 ha ở làng Tân Hưng tổng Quảng Xuyên cho Lý Văn Mao, 250 ha cho Lý Văn Tiêu và 150 ha cho Lâm Quang Sắc đều điền chủ ở Tân Hưng. Ngày 16-1-1927 bán theo đấu giá 2.350 ha ở làng Thới Bình tổng Quảng Xuyên cho Société d'Exploitation Forestière de l'Ouest ở Cần Thơ. Ngày 24-1-1927 bán theo đấu giá 3.000 ha ở làng Khánh An cho Société Agricole de Kontum ở Sài Gòn. Ngày 8-8-1927 bán thuận mãi 300 ha ở làng Khánh An cho Lâm Văn Ngọ, 300 ha cho Lâm Bá Lư, 300 ha cho Lâm Bá Huân, 300 ha cho Lâm Ngọc Bích đều là nghiệp chủ tại làng Khánh An, v.v…

- Nghị định ngày 10-8-1943 cho phép khai hoang lập ấp (colonisation) tại các làng Tân Thuận, Tân Hưng, Tân An, Hưng Mỹ, Phong Lạc, Khánh An, Khánh Lâm quận Cà Mau tỉnh Bạc Liêu, trừ một vùng giới hạn như sau: Dọc theo kinh ranh phía Bắc làng Tân Hưng đến sông Trèm Trẹm, từ sông Trèm Trẹm đến kinh ranh phía Nam khu rừng cấm số 390, kinh ranh phía Tây khu rừng cấm số 390, tới kinh đi vào rạch Cái Tàu, theo rạch Cái Tàu đến kinh Biện Nhị tới rạch Hương Mai.

Chương 2

KHAI THÁC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Trước khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, vấn đề giao thông vận tải toàn xứ chưa phát triển. Đường bộ chỉ mới có ba đường có tính chất quốc lộ gọi là đường Thiên lý. Đường thứ nhất từ thành Gia Định đi ra Biên Hòa và ra miền Trung. Đường thứ hai là đường từ thành Gia Định đi lên phía Tây Ninh qua Cao Miên, còn có tên là đường Sứ vì trước kia sứ thần nước Cao Miên qua thành Gia Định thường đi đường này. Đường thứ ba đi về phía Nam xuống đến Vĩnh Long. Tuy có ba đường Thiên lý này, nhưng sự lưu thông còn gặp nhiều trở ngại, vì ngăn cách bởi nhiều con sông cắt ngang, phải vượt qua bằng đò, gặp mùa bão lụt thường bị ách tắc. Cho nên phương tiện đi lại chỉ còn cách là dùng thuyền, vì sông rạch chằng chịt. Vẫn chưa hết trở ngại, vì sông rạch quanh co, thuyền phải đi theo dòng mất nhiều thì giờ, công việc bị chậm trễ. Trở ngại thứ hai là các sông rạch ở Nam Kỳ chịu ảnh hưởng của thủy triều, có nhiều chỗ giáp nước, thuyền phải đậu lại chờ thuận dòng mới đi được.

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

1. Các loại đường

Đồng thời với việc xây dựng các tuyến đường sắt, người Pháp cũng cho xây dựng các tuyến đường bộ khắp các tỉnh Nam Kỳ, nhưng trước hết là cải tạo các tuyến đường Thiên lý đã có sẵn thành những tuyến đường chính, rồi từ đó xây dựng các đường nhánh đi về các ngả. Tới năm 1880 hệ thống đường bộ trên địa bàn Nam Kỳ đã được thực hiện tương đối rộng khắp.

a. Đường thuộc địa (Routes coloniales)

Ngày 13-12-1880 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định phân loại đường thuộc địa (Routes coloniales) và đường địa hạt (Routes d'arrondissement). Đường thuộc địa có 9 tuyến, đánh số từ 1 đến 9 như sau:

1. Đường thuộc địa số 1: Từ Sài Gòn đến Tây Ninh dài 97 km gồm 2 đoạn. Đoạn thứ 1 từ Sài Gòn đến Trảng Bàng qua Thuận Kiều, Hóc Môn dài 49 km. Đoạn thứ 2 từ Trảng Bàng đến Tây Ninh dài 48 km. Bấy giờ đường này mới làm đến Tây Ninh nên đến đây là hết. Sau đó làm tiếp đến biên giới Cam Bốt, nên ngày 29-4-1904 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định điều chỉnh Quốc lộ số 1 như sau: đoạn 1 từ Sài Gòn đến Trảng Bàng, khởi từ bùng binh Rigault de Genouilly qua rue Paul Blanchy, rue Chasseloup Laubat, rue Thuận Kiều và Hóc Môn, dài 50 km; đoạn 2 từ Trảng Bàng đến Tây Ninh dài 49 km; đoạn 3 từ Tây Ninh đến biên giới dài 22 km; cộng toàn tuyến 121 km.

2. Đường thuộc địa số 2 từ Sài Gòn đến Vũng Tàu dài 124 km, gồm 2 đoạn. Đoạn thứ 1 từ Sài Gòn đến Long Thành qua Thủ Đức, Biên Hòa dài 49 km. Đoạn thứ 2 từ Long Thành đến Vũng Tàu qua cầu Thị Vãi, Bà Rịa dài 75 km.

3. Đường thuộc địa số 3 từ Sài Gòn đến Sóc Trăng dài 213 km gồm 4 đoạn. Đoạn thứ 1 từ Chợ Lớn đến Gò Công qua Cần Giuộc dài 51 km. Đoạn thứ 2 từ Gò Công đến Mỹ Tho qua Chợ Gạo dài

37 km. Đoạn thứ 3 từ Mỹ Tho đến Trà Vinh qua Phước Hữu, Bến Tre, Mỏ Cày dài 56 km. Đoạn thứ 4 từ Trà Vinh đến Sóc Trăng qua Bắc Trang, Đại Ngãi dài 69 km.

4. Đường thuộc địa số 4 từ Sài Gòn đến Hà Tiên dài 335 km, gồm 5 đoạn. Đoạn thứ 1 từ Sài Gòn đến Mỹ Tho qua Chợ Lớn, Bến Lức, Tân An, Cái Ngang dài 72 km. Đoạn thứ 2 từ Mỹ Tho đến Vĩnh Long qua Rạch Gầm, Trà Tân, Cái Bè, Hòa Lộc dài 5 km. Đoạn thứ 3 từ Vĩnh Long đến Long Xuyên qua Sa Đéc dài 58 km. Đoạn thứ 4 từ Long Xuyên đến Châu Đốc dài 54 km. Đoạn thứ 5 từ Châu Đốc đến Hà Tiên qua Giang Thành dài 96 km.

5. Đường thuộc địa số 5 từ Thủ Đức đến Thủ Dầu Một dài 21 km.

6. Đường thuộc địa số 6 từ điểm A (không rõ điểm A nằm chỗ nào trên địa bàn Sài Gòn) đến Long Thành dài 24 km.

7. Đường thuộc địa số 7 từ Vĩnh Long đến Trà Vinh dài 40 km (từ Vĩnh Long đến ngã tư Quốc lộ số 3 gần Vũng Liêm).

8. Đường thuộc địa số 8 từ Vĩnh Long đến Cần Thơ dài 28 km (từ Cần Thơ đến Quốc lộ số 4 qua Tam Thức).

9. Đường thuộc địa số 9 từ Long Xuyên đi Rạch Giá dài 57 km[1].

Đến ngày 11-3-1886 Thống đốc Nam Kỳ lại ban hành Nghị định điều chỉnh các cung đường một số đường thuộc địa trong Nghị định ngày 13-12-1880 như sau:

Đường thuộc địa số 1 từ Sài Gòn đến Tây Ninh, đoạn Sài Gòn đến Trảng Bàng, qua Thuận Kiều và Hóc Môn là 50 km, từ Trảng Bàng đến Tây Ninh là 49 km, tăng toàn tuyến lên 99 km. Ngày 29-4-1904 có nghị định sửa lại như sau: Đoạn 1 từ Sài Gòn đến Trảng Bàng, qua đường Paul Blanchy, đường Chasseloup Laubat, đường Thuận Kiều và thị trấn Hóc Môn dài 50 km. Đoạn 2 từ Trảng Bàng đến Tây Ninh dài 49 km. Đoạn 3 từ Tây Ninh đến biên giới dài 22

1 *BOCF năm 1880,* ký hiệu J. 1044.

km. Cộng chung dài 121 km. (Ở Sài Gòn kể từ bùng binh Rigault de Genouilly).

Đường thuộc địa số 2 từ Sài Gòn đến Bà Rịa thay vì đến Vũng Tàu, đoạn thứ 1 từ Sài Gòn đến Long Thành, qua Thủ Đức và Biên Hòa dài 50 km, đoạn thứ 2 từ Long Thành đến Bà Rịa qua cầu Thị Vãi là 42 km, toàn tuyến còn 92 km;

Đường thuộc địa số 3 từ Sài Gòn đến Sóc Trăng, đoạn thứ 1 từ Chợ Lớn đến Gò Công, qua Cần Giuộc là 51 km, đoạn thứ 2 từ Gò Công đến Mỹ Tho, qua Chợ Gạo là 37 km, đoạn thứ 3 từ Mỹ Tho đến Trà Vinh, qua Phước Hữu, Bến Tre và Mỏ Cày là 56 km, đoạn thứ 4 từ Trà Vinh đến Sóc Trăng, qua Bắc Trang và Đại Ngãi là 66 km, toàn tuyến còn 210 km;

Đường thuộc địa số 4 từ Sài Gòn đi Hà Tiên, đoạn thứ 1 từ Sài Gòn đến Mỹ Tho, qua Chợ Lớn, Bến Lức, Tân An và Cái Ngang là 70 km, đoạn thứ 2 từ Mỹ Tho đến Vĩnh Long, qua Rạch Gầm, Trà Tân, Cái Bè và Hòa Lộc là 57 km, đoạn thứ 3 từ Vĩnh Long đến Long Xuyên, qua Sa Đéc là 67 km, đoạn thứ 4 từ Long Xuyên đến Châu Đốc là 56 km, đoạn thứ 5 từ Châu Đốc đến Hà Tiên, qua Giang Thành là 88 km, toàn tuyến tăng lên 338 km;

Đường thuộc địa số 5 từ Thủ Đức đến Thủ Dầu Một, một đoạn duy nhất là 21 km;

Đường thuộc địa số 6 từ điểm A (không rõ điểm A nằm chỗ nào trên địa bàn Sài Gòn) đến Long Thành dài 24 km;

Đường thuộc địa số 7 từ Vĩnh Long đến Trà Vinh, qua Vũng Liêm dài 57 km[1].

Nghị định ngày 14-1-1900 được điều chỉnh bởi Nghị định ngày 29-4-1904 của Toàn quyền Đông Dương phân loại các đường trên địa bàn Nam Kỳ thành 3 hạng A, B, C kể từ ngày 1-1-1900 để được ngân sách các cấp đài thọ kinh phí bảo trì. Các đường và đoạn đường thuộc hạng A tức đường thuộc địa hay đường tỉnh (đường

1 *BOCF năm 1886,* ký hiệu J. 1053.

địa hạt nay đổi gọi đường tỉnh Routes provinciales) chi phí bảo trì do ngân sách xứ Nam Kỳ đài thọ; thuộc hạng B trên địa bàn thành phố Sài Gòn, các tỉnh Gia Định, Chợ Lớn, Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh do ngân sách các đơn vị liên hệ đài thọ; thuộc hạng C đi qua các tỉnh còn lại do ngân sách các tỉnh ấy đài thọ.

Bảng A gồm có:

a. Đường thuộc địa:

1. Từ Sài Gòn (quảng trường Rigault de Genouilly) đến Phnôm Pênh qua Tây Ninh gồm 3 đoạn. Đoạn thứ 1 từ Sài Gòn đến Trảng Bàng, đi qua các đường phố (rue) Paul Blanchy, Chasseloup Laubat, Thuận Kiều, thôn Thuận Kiều và thị trấn Hóc Môn dài 50 km. Đoạn thứ 2 từ Trảng Bàng đến Tây Ninh dài 49 km. Đoạn thứ 3 từ Tây Ninh đến ranh giới Cam Bốt dài 22 km. Toàn tuyến dài 121 km;

2. Từ Sài Gòn (quảng trường Rigault de Genouilly) đến Cap Saint Jacques, gồm 3 đoạn. Đoạn thứ 1 từ Sài Gòn đến Long Thành, đi qua bến (quai) Primauguet, đại lộ Citadelle, các đường phố Taberd, Rousseau, Chasseloup Laubat, cầu Thị Nghè, Thủ Đức và Biên Hòa, dài 50 km. Đoạn thứ 2 từ Long Thành đến Bà Rịa, đi qua cầu Thị Vãi, dài 48 km (dài hơn trước 6 km). Đoạn thứ 3 từ Bà Rịa đến Cap Saint Jacques, qua Cỏ May, Cát Lở, dài 22 km (đoạn này mới thêm). Toàn tuyến dài 120 km;

3. Từ Sài Gòn (quảng trường Rigault de Genouilly) đến Sóc Trăng, chỉ có một đoạn duy nhất từ Sài Gòn đến Chợ Lớn, qua các bến Francis Garnier và Arroyo Chinois, đường Thấp từ Chợ Lớn đến cầu Des Malabares, gồm cả bến Mỹ Tho đến rạch Lò Gốm, dài 10 km (phần còn lại đi qua tỉnh nào sẽ do ngân sách tỉnh đó đài thọ, xem phía sau);

4. Từ Sài Gòn (bến Arroyo Chinois) đến Hà Tiên chỉ có một đoạn duy nhất từ Sài Gòn đến nhà ga Phú Lâm, đi qua các đường phố Boresse, Lagrandière, đường Cao và Cây Mai đến Chợ Lớn, dài 9 km;

5. Từ Thủ Đức đến Thủ Dầu Một, dài 20 km.

b. Đường tỉnh:

Sài Gòn - Gia Định - Chợ Lớn: đường số 1 từ Sài Gòn đến đường thuộc địa số 1, khởi đầu từ đường phố Chasseloup Laubat đến đường tỉnh số 1 kép qua đường phố Nationale và cầu thứ 3 (cầu Kiệu) dài 2,5 km; đường số 1 kép từ Chợ Lớn đến sông Sài Gòn qua lăng Cha Cả, Gia Định dài 12 km; đường số 2 từ Gia Định đến Bến Súc qua Gò Vấp, Chợ Mới, Quán Tre, Hóc Môn, Bến Cỏ dài 43,100 km với đường nhánh từ Hóc Môn đến đường thuộc địa số 1 dài 1,300 km, toàn tuyến dài 44,400 km; đường số 8 từ Sài Gòn đến làng Tam Hội qua cầu Khánh Hội dài 3 km.

Tây Ninh: đường số 13 từ Tây Ninh đến Bến Kéo dài 9 km.

Biên Hòa: đường số 15 từ Biên Hòa đến Cái Cùng (Tân Uyên) dài 14 km; đường số 16 từ Biên Hòa đến Thủ Dầu Một dài 8 km (Trong phạm vi Biên Hòa).

Thủ Dầu Một: đường số 16 trong phạm vi tỉnh dài 12 km.

Bà Rịa: đường số 20 từ Bà Rịa đến ranh giới Bình Thuận qua Thủ Lưu, Long Điền, Đất Đỏ, Gò Sạn, Xuyên Mộc dài 35 km.

Bảng B gồm có:

1. *Tỉnh Gia Định:* đường tỉnh số 1 từ Sài Gòn đến đường thuộc địa số 1 với nhánh Bà Chiểu và Đồn Đất, từ đường tỉnh số 1 đến đường tỉnh số 1 kép dài 4,600 km, từ đường tỉnh số 1 đến Đồn Đất dài 8,600 km, từ đường tỉnh số 1 kép đến Gò Vấp dài 3,100 km; đường tỉnh số 2 từ Sài Gòn đi Bến Súc với nhánh chợ Bà Chiểu và Đồn Đất dài 0,750 km + 4,000 km; đường tỉnh số 3 từ đường thuộc địa số 1 đến Củ Chi giáp Thủ Dầu Một dài 14,600 km.

2. *Tỉnh Chợ Lớn:* đường thuộc địa số 3 từ Sài Gòn đến Sóc Trăng, từ cầu Des Malabares đến ranh giới tỉnh dài 35 km; đường thuộc địa số 4, từ trạm Phú Lâm đến ranh giới tỉnh dài 25 km; đường Nhà Thờ đến Cầu Kho dài 0,800 km; đường Nhà Thờ đến

Chợ Quán dài 0,700 km; đường tỉnh số 5 gọi là đường Chiến Lược dài 3 km.

3. *Tỉnh Bà Rịa:* đường tỉnh số 22 từ Long Hương đến Phước Hải dài 12 km; đường tỉnh số 23 từ Bà Rịa đến Long Hương dài 12,500 km.

4. *Tỉnh Biên Hòa:* đường tỉnh số 15 từ Cái Cùng đến Biên Hòa qua Thị Tính, Chơn Thành, Tân Uyên với nhánh qua Bo Chơn, từ Tân Uyên đến ranh giới Biên Hòa - Thủ Dầu Một dài 26 km; đường tỉnh số 17 từ Đồng Văn đến Tân Uyên dài 12 km; đường tỉnh số 18 từ Tân Uyên đi Trị An dài 27 km, đường tỉnh số 19 kép từ Long Thành đi Bảo Chánh dài 132 km.

5. *Tỉnh Thủ Dầu Một:* đường tỉnh số 14 từ Thủ Dầu Một đến Tây Ninh qua Bến Súc, Cái Cùng dài 68 km; đường tỉnh số 15, xem ở Biên Hòa, phần trên địa bàn tỉnh dài 68 km; đường Kratié, từ Bến Cát đến ranh giới Cam Bốt, qua Chơn Thành (đoạn trong phạm vi tỉnh) dài 75 km.

6. *Tỉnh Tây Ninh:* đường tỉnh số 10 từ Tây Ninh đến ranh giới Cam Bốt gọi là đường Sứ dài 41 km; đường tỉnh số 11 từ Tây Ninh đến Trảng Bàng qua Suối Đá, Cái Cùng, Bùng Binh với nhánh Bùng Binh - Bến Súc dài 64 km; đường tỉnh số 12 từ đường thuộc địa số 1 đến Tầm Long (phần trong tỉnh) dài 2,600 km.

Bảng C gồm có:

1. *Tỉnh Gò Công:* đường thuộc địa số 3 Sài Gòn - Sóc Trăng (phần trong tỉnh) dài 26 km; đường tỉnh số 29 Tân An - Cửa Tiểu và Trung Xuân dài 16 km; đường tỉnh số 36 Gò Công - Bến Chùa dài 12 km.

2. *Tỉnh Tân An*: đường thuộc địa số 4 Sài Gòn - Hà Tiên (phần trong tỉnh) dài 19 km; đường tỉnh số 29 (phần trong tỉnh) dài 28 km.

3. *Tỉnh Mỹ Tho:* đường thuộc địa số 3 (phần trong tỉnh) dài 22 km; đường thuộc địa số 4 (phần trong tỉnh) dài 54 km.

4. *Tỉnh Bến Tre:* đường thuộc địa số 3 (phần trong tỉnh) dài 30 km.

5. *Tỉnh Trà Vinh:* đường thuộc địa số 3 (phần trong tỉnh) dài 48 km; đường thuộc địa số 7 (phần trong tỉnh) dài 23 km; đường tỉnh số 46 từ vàm Trà Vinh đến Bắc Trang qua Bang, Cầu Ngang, Lang Vinh, Trà Cú với nhánh tới Ba Động dài 94 km.

6. *Tỉnh Sóc Trăng:* đường thuộc địa số 3 (phần trong tỉnh) dài 20 km; đường tỉnh số 52 từ Sóc Trăng đến Bãi Xàu dài 5 km.

7. *Tỉnh Vĩnh Long:* đường thuộc địa số 4 (phần trong tỉnh) dài 17 km; đường thuộc địa số 7 (phần trong tỉnh) dài 44 km.

8. *Tỉnh Sa Đéc:* đường thuộc địa số 4 (phần trong tỉnh) dài 46 km.

9. *Tỉnh Long Xuyên:* đường thuộc địa số 4 (phần trong tỉnh) dài 40 km.

10. *Tỉnh Châu Đốc:* đường thuộc địa số 4 (phần trong tỉnh) dài 95 km; đường tỉnh số 48 từ Châu Đốc đến Cái Vừng dọc kinh Vĩnh An dài 17 km; đường tỉnh số 49 tục gọi đường Hầm Đá, từ đường thuộc địa số 4 đến hầm đá núi Sam, núi Vàm Vi và núi Hoài Tôn dài 40 km.

11. *Tỉnh Hà Tiên:* đường thuộc địa số 4 (phần trong tỉnh) dài 27 km; đường tỉnh số 53 từ Kampot đến Hà Tiên (phần trong tỉnh) dài 4,500 km[1].

Nghị định ngày 23-2-1917 của Toàn quyền Đông Dương sắp xếp lại bảng phân loại đường thuộc địa số 1 đoạn Trảng Bàng - Gò Dầu Hạ - Bến Kéo thuộc tỉnh Tây Ninh được gọi như sau: Đoạn 1 Sài Gòn - Trảng Bàng dài 50,640 km. Đoạn 2 Trảng Bàng - ranh giới Cam Bốt qua Gò Dầu Hạ dài 22,394 km (cộng chung 73,034 km). Đường thuộc địa số 1 bis: Gò Dầu Hạ - Cam Bốt. Đoạn 1 Gò Dầu Hạ - Tây Ninh qua Bến Kéo kể cả đoạn nối với Bến Kéo dài 36,295 km. Đoạn 2 Tây Ninh- Cam Bốt qua Bến Sỏi dài 22,280 km (cộng chung 58,575 km)[2].

1 *BOCF năm 1900,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1102.
2 *BACF năm 1917,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1419.

Đến ngày 16-6-1918 Phủ Toàn quyền ban hành Nghị định quy định tiêu chuẩn xếp loại 3 loại đường trên toàn cõi Đông Dương như sau:

- Đường thuộc địa là những đường vì lợi ích chung toàn cõi Đông Dương, xây dựng và bảo trì do ngân sách Đông Dương đài thọ. Việc công bố xếp loại do Toàn quyền có sự thỏa hiệp của Hội đồng tư vấn hay của Ban Thường vụ Hội đồng này.

- Đường quản hạt là những đường vì lợi ích chung của toàn xứ, xây dựng và bảo trì do ngân sách quản hạt đài thọ. Việc công bố xếp loại ở Nam Kỳ do Hội đồng Quản hạt có hỏi ý kiến các Hội đồng tỉnh hạt. Các nơi khác do Toàn quyền theo đề nghị của Thống sứ hay Khâm sứ.

- Đường tỉnh hạt và đường làng ở Nam Kỳ do Thống đốc công bố có sự thỏa hiệp của Hội đồng Thuộc địa. Hội đồng tỉnh hạt được hỏi ý kiến đối với đường xây dựng và bảo trì do ngân sách tỉnh hạt đài thọ. Hội đồng tỉnh hạt và ban Hội tề làng được hỏi ý kiến đối với các đường xây dựng và bảo trì do ngân sách các làng đài thọ.

Việc xếp loại quy định trên đây không áp dụng cho đường phố, trừ các đoạn do ngân sách liên hệ đài thọ[1].

Theo cách quy định theo các tiêu chuẩn trên đây, ngày 18-6-1918 Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định xếp loại đường thuộc địa (Quốc lộ) trên toàn xứ Đông Dương, khởi từ Bắc Kỳ xuống Nam Kỳ và qua 2 nước Lào và Cam Bốt, xóa bỏ sự sắp xếp của Thống đốc Nam Kỳ trước kia. Theo sự sắp xếp mới này, trên địa bàn xứ Nam Kỳ còn 5 đường thuộc địa. Đó là:

1. Đường thuộc địa số 1 từ ải Nam Quan (biên giới Trung Hoa) đến biên giới nước Xiêm La (Thái Lan), qua Lạng Sơn, Hà

1 *BACF năm 1918,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1423.

Nội, Huế, Sài Gòn, Phnôm Pênh. Trên địa bàn Nam Kỳ, đường thuộc địa số 1 bắt đầu từ ranh giới phía Nam tỉnh Bình Thuận, băng qua tỉnh Bà Rịa, tỉnh Biên Hòa, tỉnh Gia Định, thành phố Sài Gòn, tỉnh Tây Ninh đến giáp biên giới rồi băng qua Cam Bốt. Nay là Quốc lộ 1A[1] và Quốc lộ 22.

2. Đường thuộc địa số 13 từ Sài Gòn đến Vientiane, thủ đô nước Lào, qua Bến Cát, Lộc Ninh, (thuộc Nam Kỳ), Kratié, Stung Treng (thuộc Cam Bốt). Trên địa bàn Nam Kỳ, Quốc lộ 13 bắt đầu từ Sài Gòn, qua ngã ba Hàng Xanh, cầu Bình Lợi, Lái Thiêu, tỉnh lỵ Thủ Dầu Một, Bến Cát, Chơn Thành, An Lộc lên Lộc Ninh qua biên giới Cam Bốt. Nay là Quốc lộ 13[2].

3. Đường thuộc địa số 14 từ Sài Gòn (đoạn đầu chung với đường thuộc địa số 13) đến Côte d'Annam (Đà Nẵng), qua Lộc Ninh, Đắc Lắc… Nghị định ngày 8-11-1918 sửa cung đường của đường thuộc địa số 14 như sau: từ Sài Gòn đến Côte d'Annam qua Lộc Ninh, Ban Mê Thuột, Kontum để đến Tourane. Nay là Quốc lộ 14 trùng với đường Hồ Chí Minh mới xây dựng.

4. Đường thuộc địa số 15 từ Sài Gòn đến Cap Saint Jacques (Vũng Tàu), nằm hoàn toàn trên đất Nam Kỳ, qua Thủ Đức, Long Thành, Bà Rịa. Nay là Quốc lộ 51.

5. Đường thuộc địa số 16 từ Sài Gòn đến Cà Mau, nằm hoàn toàn trên đất Nam Kỳ, qua Cần Thơ, Sóc Trăng. Nay là Quốc lộ

---

1 Thời bấy giờ đường thuộc địa số 1 vẫn theo vết cũ của đường Thiên Lý thời nhà Nguyễn. Vì vậy đoạn từ Biên Hòa ra đến Bình Thuận vẫn theo đường giáp biển phía Xuyên Mộc - La Gi. Còn đoạn từ Biên Hòa qua Gia Ray, Xuân Lộc. Bảo Chánh còn là rừng rậm gọi là Rừng Lá. Từ năm 1919 ngành Công chánh Nam Kỳ mới bắt đầu mở đường thuộc địa số 1 qua ngã này, bằng cách chia thành từng đoạn gọi là lô từ 1 km đến 2,500 km mở cuộc đấu thầu chặt cây, bật gốc, ban đất, đổ đất làm đường. Ngoài ra còn phải bắc cầu qua các khe suối mất mấy năm mới sử dụng được.

2 Đường thuộc địa số 13 tuy được đặt ra rất sớm (1918) nhưng chỉ mới là đường mòn vùng rừng núi. Từ ngày 15-1-1930 cơ quan Công chánh, cụ thể là Công quản làm đường 13 mới bắt đầu khởi công xây dựng thành đường lớn từ Km0 đến Km9+250 giáp đường thuộc địa số 1 bằng cách cho đấu thầu chặt cây, bật gốc, san bằng, bồi lấp, cung cấp đất đỏ, làm thành đường và cán bằng, tổng kinh phí 55.000$00.

1 A, qua các tỉnh Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu đến Cà Mau[1].

Nghị định ngày 4-9-1926 của Toàn quyền Đông Dương xếp vào đường thuộc địa, 4 đường mới làm là đường 19, 20, 21, 22, trong đó trên địa bàn Nam Kỳ có 2 đường là:

Đường thuộc địa số 20 từ Biên Hòa đến Djiring qua vùng giữa sông Đồng Nai và sông La Ngà.

Đường thuộc địa số 22 từ Sài Gòn đến Kimpongthom thuộc Cam Bốt, qua Tây Ninh và Kompongcham[2].

Nghị định ngày 1-10-1926 của Toàn quyền Đông Dương nhập vào đường thuộc địa số 16 hai đoạn sau đây: đường tỉnh số 6 từ km59+302,80 đến km66+787,60 và đường tỉnh số 23 từ km4+058 đến Km29+907[3].

b. Đường quản hạt hay đường liên tỉnh (Routes locales ou interprovinciales)

Ngày 20-11-1928 Thống đốc Nam Kỳ xếp loại đường liên tỉnh ở Nam Kỳ. Nhưng đến ngày 22-8-1929 có Nghị định của Toàn quyền Đông Dương hủy bỏ Nghị định trên, nên ngày 28-11-1929 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định mới xếp lại đường liên tỉnh (Routes locales) chung cho toàn xứ như sau:

- Đường liên tỉnh số 1 từ Sài Gòn đến Bù Đốp, qua Thủ Dầu Một, Phước Hòa, Phú Riềng, Núi Bà Rá: Đoạn đầu chung với đường thuộc địa số 13 là 30 km, trên địa bàn Thủ Dầu Một là 26,400 km, trên địa bàn Biên Hòa là 110 km, rồi lại qua địa bàn Thủ Dầu Một

1 Đường này được xây dựng khá sớm sau khi ký hòa ước Nhâm Tuất để nối Sài Gòn với Mỹ Tho gọi là đường thuộc địa số 3, và sau khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ, thì làm tiếp đến Cà Mau, nhưng chỉ mới là đường đất rải đất đỏ hay đất hầm. Mãi tới đầu năm 1930 mới bắt đầu rải ngựa đoạn từ Chợ Lớn đến Tân An, Mỹ Tho với kinh phí 14.793$00 (mua củi, cát, sạn, gàu múc nhựa, bàn chải ban nhựa, dầu, xăng, thuê xe ru lô, xe vận tải, nhân công). Sau năm 1955 đường này gọi là Quốc lộ 4.

2,3 *BACF năm 1926,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1456.

từ Sông Bé đến đường thuộc địa số 14 là 5,500 km, lại có đoạn chung với đường thuộc địa số 13 là 3,600 km.

- Đường liên tỉnh số 2 từ Sài Gòn đi Bà Rịa, qua Xuân Lộc: đoạn chung với đường thuộc địa số 1 là 84,500 km, trên địa bàn tỉnh Biên Hòa là 18,200 km, trên địa bàn tỉnh Bà Rịa là 31,600 km.

- Đường liên tỉnh số 3 từ Gia Ray đến Võ Đất, trên địa bàn tỉnh Biên Hòa, dài 30,400 km.

- Đường liên tỉnh số 4 từ Bà Rịa đến Phan Thiết, qua Xuyên Mộc, trên địa bàn Bà Rịa dài 40,600 km (đường này là đoạn đường Thuộc địa số 1 cũ).

- Đường liên tỉnh số 5 từ Sài Gòn đến Gò Công: đoạn chung với đường thuộc địa số 16 là 6,500 km, trên địa bàn tỉnh Chợ Lớn là 34 km, trên địa bàn tỉnh Gò Công là 13,400 km. Nay là Quốc lộ 50.

- Đường liên tỉnh số 6 từ Sài Gòn đến Bến Tre, qua Mỹ Tho: đoạn chung với đường thuộc địa số 16 là 66,800 km, trên địa bàn Mỹ Tho, từ Trung Lương ở Km66+787 trên đường thuộc địa số 16 đến tỉnh lỵ Mỹ Tho giáp bờ trái sông Mỹ Tho (sông Tiền) là 4,300 km, từ bờ phải sông Mỹ Tho (sông Tiền) đến bờ trái sông Ba Lai là 3,900 km.

- Đường liên tỉnh số 7 từ Sài Gòn đến Trà Vinh, qua Vĩnh Long: đoạn chung với đường thuộc địa số 16 là 127,500 km, từ đường thuộc địa số 16 ở Vĩnh Long đến ranh giới tỉnh Trà Vinh là 45,200 km, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là 22,300 km. Nghị định ngày 31-12-1942 điều chỉnh đường làng số 3 của tỉnh Vĩnh Long từ Km136+884 đường liên tỉnh số 4 đến Km140+030 đường liên tỉnh số 7 được xếp vào đường liên tỉnh số 7 (đường nhánh). Đường liên tỉnh số 7 điều chỉnh lại như sau: 1. Đoạn chung với đường thuộc địa số 16 không thay đổi +2. Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, từ đường liên tỉnh số 4 đến ranh tỉnh Trà Vinh dài 45,200 km -+Nhánh từ Km140+030 đường liên tỉnh số 7 đến Km136+884 đường liên tỉnh số 4 dài 3,400 km+3. Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh không thay đổi. Cộng toàn tuyến dài 198,400 km.

- Đường liên tỉnh số 8 từ Sài Gòn đến Hà Tiên, qua Sa Đéc và Rạch Giá: đoạn chung với đường thuộc địa số 16 là 119,900 km, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long từ ngã ba đường thuộc địa số 16 đến ranh giới tỉnh Sa Đéc là 2,900 km, trên địa bàn tỉnh Sa Đéc là 37 km, trên địa bàn tỉnh Long Xuyên từ ranh giới tỉnh Sa Đéc đến bờ trái sông Hậu (bến phà Lấp Vò) là 13,200 km, từ bờ phải sông Hậu đến ranh giới tỉnh Rạch Giá là 29,700 km, trên địa bàn tỉnh Rạch Giá từ ranh giới tỉnh Long Xuyên đến tỉnh lỵ Rạch Giá là 36,800 km, từ tỉnh lỵ Rạch Giá đến ranh tỉnh Hà Tiên là 56 km, trên địa bàn tỉnh Hà Tiên từ ranh giới Rạch Giá đến tỉnh lỵ Hà Tiên là 42 km, vòng quanh núi Hòn Chông là 11,100 km.

- Đường liên tỉnh số 9 từ Sài Gòn đến Hà Tiên, qua Long Xuyên: đoạn chung với Liên tỉnh lộ 8 (không kể phà Lấp Vò) là 173,700 km, trên địa bàn tỉnh Long Xuyên từ Liên tỉnh lộ 8 đến tỉnh lỵ Long Xuyên (cầu Quay Levis) là 9,400 km, từ tỉnh lỵ Long Xuyên đến ranh giới tỉnh Châu Đốc là 38,300 km, trên địa bàn tỉnh Châu Đốc là 21 km, trên địa bàn tỉnh Rạch Giá từ ranh giới tỉnh Châu Đốc đến Liên tỉnh lộ 8 là 17 km, đoạn chung với Liên tỉnh lộ 8 là 64,800 km.

- Đường liên tỉnh số 10 từ Châu Đốc đến Ta Keo (Cam Bốt), qua Tịnh Biên: từ Châu Đốc đến Tịnh Biên là 24,400 km, từ Tịnh Biên đến biên giới nước Cam Bốt là 1,500 km, từ ranh giới Cam Bốt đến Ta Keo là 24,400 km.

- Đường liên tỉnh số 11 từ Liên tỉnh lộ 9 đến Liên tỉnh lộ 10, qua Tri Tôn: từ Liên tỉnh lộ 9 đến Tri Tôn là 6,400 km, từ Tri Tôn đến Thoại Sơn là 24,200 km.

- Đường liên tỉnh số 12 từ Quốc lộ 17 trên nước Cam Bốt đến Hà Tiên, qua Mũi Nai dài 10 km. Nghị định ngày 31-12-1942 đổi đường này thành đường liên tỉnh số 28.

- Đường liên tỉnh số 13 từ Xoài Riêng đến Toulane và Lang Biên, qua Tây Ninh, sông Sài Gòn, Chơn Thành, Phú Riềng: trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, từ ranh giới nước Cam Bốt đến tỉnh lỵ Tây Ninh là

22,500 km, từ tỉnh lỵ Tây Ninh đến sông Sài Gòn là 35,500 km, trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một từ sông Sài Gòn đến Chơn Thành giáp đường thuộc địa số 13 là 36 km, Chơn Thành đến quận Sông Bé là 22,100 km, trên địa bàn tỉnh Biên Hòa từ quận Sông Bé đến đường thuộc địa số 1 là 15,300 km, đoạn chung với đường thuộc địa số 1 là 15,900 km, từ Phú Riềng đến Toulane là 70 km.

- Đường liên tỉnh số 14 từ Sài Gòn đến Mimôt, qua Thủ Dầu Một, Dầu Tiếng và sông Sài Gòn: đoạn chung với đường thuộc địa số 13 là 33,500 km, trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một từ đường thuộc địa số 13 vòng tới đường thuộc địa số 13 là 68 km, đoạn chung với đường thuộc địa số 13 là 7 km, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ Liên tỉnh lộ 13 đến biên giới Cam Bốt là 29 km.

- Đường liên tỉnh số 15 từ Sài Gòn đến Nhà Bè: đoạn chung với Quốc lộ 1 là 0,400 km, trên địa bàn thành phố Sài Gòn là 3,500 km, trên địa bàn tỉnh Gia Định là 11,600 km.

- Đường liên tỉnh số 16 từ tỉnh lỵ Biên Hòa đến Quốc lộ 1: đoạn chung với đường thuộc địa số 1 là 3,800 km, từ đường thuộc địa số 1 vòng ra đường thuộc địa số 1 là 36,500 km.

- Đường liên tỉnh số 17 từ sông Sài Gòn đến sông Đồng Nai, qua Hớn Quản và Núi Bà Rá. Trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một từ biên giới Cam Bốt đến đường thuộc địa số 13 là 16,900 km, từ đường thuộc địa số 13 đến Sông Bé là 20 km. Trên địa bàn tỉnh Biên Hòa từ Sông Bé đến Liên tỉnh lộ 1 là 27 km, từ Liên tỉnh lộ 1 đến đường thuộc địa số 21 trên nước Cam Bốt.

- Đường liên tỉnh số 18 từ Liên tỉnh lộ 2 đến Xuyên Mộc, trên địa bàn tỉnh Bà Rịa, dài 26 km.

- Đường liên tỉnh số 19 từ Trảng Bàng đến đường thuộc địa số 13, qua Bến Củi. Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: từ Trảng Bàng đến Bến Củi dài 32 km, từ Bến Củi đến đường thuộc địa số 13 dài 16 km.

- Đường liên tỉnh số 20 từ Lò Gò đến đường thuộc địa số 22, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, dài 13,200 km.

- Đường liên tỉnh số 21 từ Núi Bà Rá đến Ban Mê Thuột, qua Pah Hoyt: đoạn chung với Liên tỉnh lộ 1 là 6 km, trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một từ Liên tỉnh lộ 1 đến biên giới là 80 km.

- Đường liên tỉnh số 22 từ cửa ngõ Chợ Lớn đến cửa ngõ Sài Gòn, qua lăng Cha Cả và Gia Định, dài 10,100 km[1].

Nghị định ngày 14-12-1934 đổi đường tỉnh số 12 thành đường liên tỉnh số 24 từ Biên Hòa đến Võ Đất qua Trị An, Bến Nôm; nhập đường tỉnh số 20 trên địa bàn tỉnh Bến Tre và đường từ sông Cổ Chiên đến đường liên tỉnh số 7 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh vào đường liên tỉnh số 6 trở thành từ Sài Gòn đến Trà Vinh qua Mỹ Tho và Bến Tre; nhập đường tỉnh số 48 vào đường liên tỉnh số 10 trở thành từ Sài Gòn đến Ta Keo qua Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc; xóa bỏ đường liên tỉnh số 11; đổi đường liên tỉnh số 4 từ Bà Rịa đến Phan Thiết qua Xuyên Mộc thành đường liên tỉnh số 23; cải đoạn đường thuộc địa số 16 cũ từ Sài Gòn đến Cà Mau thành đường liên tỉnh số 4 từ Sài Gòn đến Cà Mau qua Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu[2].

Nghị định ngày 1-10-1942 tách đoạn đường từ Km100+804 (làng Minh Thành) đến Km106+820 (Cam Xe) của đường liên tỉnh số 13 nhập vào đường tỉnh số 3 từ Bến Cát đến Cam Xe; trả đoạn đường từ Km106+820 đến Km118+909 của đường liên tỉnh số 13 cho khoảng trống của rừng. Đường liên tỉnh số 13 và đường tỉnh số 3 điều chỉnh như sau:

Đường liên tỉnh số 13: Từ Soài Riêng đến Toulane và Lang Biên qua Tây Ninh, sông Sài Gòn, Chơn Thành và Phú Riềng: 1. Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: từ Cam Bốt đến Tây Ninh dài 22,500 km, từ Tây Ninh đến sông Sài Gòn dài 35,500 km. 2. Trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một: từ sông Sài Gòn đến Chơn Thành (đường thuộc địa số 13) dài 29,200 km, từ Chơn Thành đến Sông Bé dài 22,100 km. 3. Trên địa bàn tỉnh Biên Hòa: từ Sông Bé đến đường

1 *BACF năm 1929,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1470.
2 *BACF năm 1934,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1496.

liên tỉnh số 1 dài 15,300 km, đoạn chung với đường liên tỉnh số 1 dài 15,900 km, từ Phú Riềng đến Toulane dài 70 km. Toàn tuyến dài 210,500 km.

Đường tỉnh số 3: Từ đường thuộc địa số 13 (Bến Cát) đến đường liên tỉnh số 13 (Cam Xe) trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một dài 39,200 km[1].

Nghị định ngày 31-12-1942 xóa bỏ đường tỉnh số 39 trên địa bàn hai tỉnh Cần Thơ và Long Xuyên cải thành đường liên tỉnh số 27 gồm có các đoạn: 1. Đoạn trùng với đường liên tỉnh số 9 dài 9,300km. 2. Đoạn trùng với đường liên tỉnh số 8 dài 2,100km. 3. Đoạn nằm trên tỉnh Long Xuyên dài 20,500km. 4. Đoạn nằm trên tỉnh Cần Thơ dài 29,400 km. Cộng chung toàn tuyến dài 61,300 km.

Xếp vào đường liên tỉnh số 12 từ Rạch Giá đi Năm Căn qua Cà Mau thay cho đường 12 cũ từ đường thuộc địa số 17 đến Hà Tiên qua Mũi Nai đổi thành đường liên tỉnh số 28: a. Đoạn của đường tỉnh số 40 từ chỗ nối với đường liên tỉnh số 8 và nối với đường mới Rạch Giá - Cà Mau. b. Đường mới Rạch Giá - Cà Mau và Cà Mau - Năm Căn. Đường liên tỉnh số 12 được mô tả như sau: Từ Rạch Giá đến Năm Căn qua Cà Mau, có các đoạn: trên địa bàn tỉnh Rạch Giá có các đoạn: 1. Đoạn chung với đường liên tỉnh số 8 dài 7,100 km. 2. Chỗ tiếp đường liên tỉnh số 8 đến chỗ tiếp đường liên tỉnh số 40 dài 36,100 km. 3. Từ đó đến ranh giới Rạch Giá - Bạc Liêu dài 42,900 km. Trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu có các đoạn: 1. Từ ranh giới Rạch Giá - Bạc Liêu đến thị trấn Cà Mau dài 39,200 km. 2. Đoạn chung với đường liên tỉnh số 4 dài 0,700 km. 3. Từ đường liên tỉnh số 4 đến Năm Căn dải 53,400 km. Toàn tuyến dài 179,400 km[2].

Các liên tỉnh lộ được xếp loại trên đây được duy trì cho đến 30-4-1975.

---

1 *BACF năm 1942,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1538.

2 *BACF năm 1943,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1547.

c. Đường địa hạt hay đường tỉnh (Routes d'arrondissement ou provinciales)

Ngày 13-12-1880 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định phân loại đường thuộc địa (Routes coloniales) và đường địa hạt (Routes d'arrondissement). Đường địa hạt (sau gọi là đường tỉnh) có các tuyến như sau:

- *Địa hạt Sài Gòn*[1] có 10 đường gọi tên từ số 1 đến số 9, có một đường mang tên số 2 bis như sau:

Đường địa hạt số 1 từ Sài Gòn đến Trảng Bàng, qua Xã Tài, Hon Xa (?), Thuận Kiều, Xuân Thới, cầu Sông Tra và Lương Điền, dài 28 km;

Đường địa hạt số 2 từ Sài Gòn đến Bến Súc, qua Bình Hòa, Gò Vấp, Quán Tre, Hóc Môn với đường nhánh trên đường thuộc địa số 1 và đường địa hạt số 1, dài 60 km;

Đường địa hạt số 2 bis là đường phụ của đường trên về phía Đông từ Hóc Môn đến Gò Vấp dài 9 km;

Đường địa hạt số 3 từ đường thuộc địa số 1 đến Thủ Dầu Một, có đoạn nhánh từ đường thuộc địa số 1 đến Củ Chi, dài 17 km;

Đường địa hạt số 4 từ Chợ Lớn đến Thuận Kiều, qua Bà Hom, dài 8 km;

Đường địa hạt số 5 từ Sài Gòn đến Chợ Lớn (tức đường Chiến Lược) dài 3 km;

Đường địa hạt số 6 từ Thủ Đức đến Biên Hòa, qua Cai Bé dài 9 km;

---

1 Địa hạt Sài Gòn khác với thành phố Sài Gòn, là khu vực nông thôn bao quanh thành phố Sài Gòn. Đến ngày 24-8-1876 đổi tên là hạt Bình Hòa. Ngày 16-12-1885 đổi tên thành hạt Gia Định. Ngày 1-1-1900 là tỉnh Gia Định. Việc xếp tên đường địa hạt khởi từ hạt Sài Gòn đến các hạt sát Sài Gòn, rồi đến các hạt miền Đông đi xuống các hạt miền Tây. Do đó việc sắp xếp các hạt trước sau không theo thứ tự A-B-C.

Đường địa hạt số 7 từ điểm A[1] đến sông Đồng Nai, qua Giồng Ông Tố dài 9 km;

Đường địa hạt số 8 từ Tam Hội đến hãng Messageries Maritimes, dài 2 km;

Đường địa hạt số 9 từ Chợ Lớn đến Cần Giuộc, qua Chợ Gioi dài 10 km;

- *Địa hạt Tây Ninh* có 4 đường gọi tên từ số 10 đến số 13.

Đường địa hạt số 10 từ Tây Ninh đến Prey Veng (Cam Bốt), qua Cai Trum dài 40 km;

Đường địa hạt số 11 từ Tây Ninh đến Trảng Bàng, qua núi Bà Đen, Cái Cùng, Bùng Binh với đường nhánh từ Bang Binh đến Bến Súc dài 70 km;

Đường địa hạt số 12 từ Tây Ninh đến Soài Riêng (Cam Bốt) dài 26 km;

Đường địa hạt số 13 từ Tây Ninh đến Bến Kéo, dài 10 km;

- *Địa hạt Thủ Dầu Một* có 4 đường gọi tên từ số 14 đến số 17.

Đường địa hạt số 14 từ Thủ Dầu Một đến Tây Ninh, qua Thị Tính và Cái Cùng dài 62 km;

Đường địa hạt số 15 từ Bến Súc đến Biên Hòa, qua Thị Tính, Chơn Thành và Tân Uyên, có một nhánh đến Bo Chon, dài 56 km;

Đường địa hạt số 16 từ Thủ Dầu Một đến Biên Hòa, qua Vĩnh Trường dài 10 km;

Đường địa hạt số 17 từ đường thuộc địa số 5 đến Tân Uyên, qua Vĩnh Trường dài 14 km;

- *Địa hạt Biên Hòa* có 2 đường gọi tên từ số 18 đến số 19.

Đường địa hạt số 18 từ Tân Uyên đến Trị An, dài 21 km;

Đường địa hạt số 19 từ đường thuộc địa số 2 đến Bến Gỗ, dài 4 km;

1 Không rõ điểm A ở chỗ nào trên địa bàn Sài Gòn?

Ngoài ra còn có một số đoạn các đường địa hạt khác đi qua địa bàn Biên Hòa là đường số 6 có 4 km, đường số 15 có 38 km, đường số 16 có 9 km, đường số 17 có 8 km.

- *Địa hạt Bà Rịa* có 3 đường gọi tên từ số 20 đến số 22.

Đường địa hạt số 20 từ Bà Rịa đến Thuận Biên và biển, qua Cây Sung dài 32 km;

Đường địa hạt số 21 từ Bà Rịa đến Vũng Tàu (từ đường số 19 đến đường thuộc địa số 2 với nhánh đến Chợ Bến), dài 18 km;

Đường địa hạt số 22 từ chợ Long Nhung đến Phước Hải, dài 12 km;

- *Địa hạt Mỹ Tho* có 5 đường gọi tên từ số 23 đến số 27.

Đường địa hạt số 23 từ Mỹ Tho đến Tháp Mười, qua Cái Ngăn, Thuộc Nhiêu, Cai Lậy dài 48 km;

Đường địa hạt số 24 từ Cai Lậy đến Tân An, dài 21 km;

Đường địa hạt số 25 từ Cai Lậy đến Cái Bè, dài 18 km;

Đường địa hạt số 26 từ Thuộc Nhiêu đếnVĩnh Long, dài 20 km;

Đường địa hạt số 27 từ Chợ Gạo đến Sông Tra, dài 9 km;

- *Địa hạt Tân An* có 3 đường riêng của tỉnh gọi tên từ số 28 đến số 30:

Đường địa hạt số 28 từ Can Le đến Vàm Cỏ, qua Tháp Mười và gò Bắc Chung, dài 19 km;

Đường địa hạt số 29 từ Tân An đến Cửa Tiểu (đến chợ Giồng Tròn với đường nhánh đến đồn Phú Tây, dài 27 km;

Đường địa hạt số 30 từ đường thuộc địa số 4 đến sông Vàm Cỏ Đông, qua Cái Tây, Tham Tây và Nhựt Tảo dài 9 km;

Ngoài ra còn có một số đoạn các đường địa hạt khác đi qua địa bàn Tân An là đường số 24 có 10 km, đường số 27 có 7 km.

- *Địa hạt Chợ Lớn* có 3 đường riêng của địa hạt gọi tên từ số 31 đến số 33:

Đường địa hạt số 31 từ Chợ Lớn đến Gò Công, qua Chợ Đệm, chợ Bình Điền (trên đường thuộc địa số 4), Cầu Trạm, chợ Rạch Kiến, chợ Rạch Đào giáp đường thuộc địa số 3, dài 26 km;

Đường địa hạt số 32 từ chợ Bình Điền đến Cần Giuộc (từ đường thuộc địa số 4 đến đường thuộc địa số 3 giáp đường này cách Cần Giuộc 4 km), dài 10 km;

Đường địa hạt số 33 từ Bến Lức đến Cần Giuộc (từ đường thuộc địa số 4 ở Gò Đen đến Cần Giuộc, dài 17 km, phía Đông đường thuộc địa số 3 dài 15 km;

Ngoài ra còn có một số đoạn các đường địa hạt khác đi qua địa bàn Chợ Lớn là đường số 1 có 29 km, đường số 4 có 6 km, đường số 9 có 3 km.

- *Địa hạt Gò Công* có 5 đường riêng của địa hạt gọi tên từ số 35 đến số 39:

Đường địa hạt số 35 từ Gò Công đến Đông Hữu, qua Chợ Mới, chợ Hiệp Thuận, chợ Giồng Trơn dài 19 km;

Đường địa hạt số 36 từ Gò Công đến Tân Bình, dài 7 km;

Đường địa hạt số 37 từ Gò Công đến chợ Bến Vua, dài 6 km;

Đường địa hạt số 38 từ Gò Công đến Kiểng Phước, dài 8 km;

Đường địa hạt số 39 từ Kiểng Phước đến chợ Cửa Khan, dài 18 km;

Ngoài ra còn có một đoạn 8 km của đường địa hạt số 29 đi qua địa bàn Gò Công;

- *Địa hạt Vĩnh Long* có 3 đường riêng của địa hạt gọi tên từ số 40 đến số 42:

Đường địa hạt số 40 từ Vĩnh Long đến Trà Ôn, qua bờ phải sông Cổ Chiên, Tân Hiệp, Rạch Mong, Ba Kè, Trà Côn dài 53 km;

Đường địa hạt số 41 từ Cái Súc đến biển, qua Cái Nhum, Cái Măng, Ba Vát, Mỏ Cày dài 8 km;

Đường địa hạt số 42 từ Vũng Liêm đến Trà Vinh, dài 4 km;

Ngoài ra còn có một số đoạn các đường địa hạt khác đi qua địa bàn Vĩnh Long là đường số 23 có 21 km, đường số 26 có 14 km.

- *Địa hạt Bến Tre* có 3 đường riêng của địa hạt gọi tên từ số 43 đến số 45:

Đường địa hạt số 43 từ Bến Tre đến Cái Súc, qua Sóc Sãi và Ba Kè dài 21 km;

Đường địa hạt số 44 từ Bến Tre đến biển, qua Mỹ Long, Diêm Ba Tri với nhánh tới Giồng Trôm dài 50 km;

Đường địa hạt số 45 từ cửa Hàm Luông đến cửa Ba Lai, qua Bảo Thạnh và chợ Đồng Xuân 19 dài km;

- *Địa hạt Trà Vinh* có 1 đường gọi tên theo số 46 từ Trà Vinh đến Bắc Trang, qua Bang Đa, Cầu Ngang, Lang Vinh, Trà Cú với nhánh đến Ba Động dài 90 km; đến ngày 13-12-1883 điều chỉnh lại như sau: từ vàm rạch Trà Vinh (bờ trái) đi qua trụ sở Hạt Thanh tra đến chợ Kỳ La, qua các làng Vĩnh Yên, Thân Lễ, Minh Đức, Long Bình, Kỳ La.

- *Địa hạt Sa Đéc* có 1 đường riêng của tỉnh gọi tên theo số 47 từ Sa Đéc đến Ba Rang, dọc sông Tân Đông với nhánh tới đường thuộc địa số 4 đến Lấp Vò dài 40 km và 2 đoạn đường chung với địa hạt Mỹ Tho là đường số 23 dài 4 km và địa hạt Tân An là đường số 28 dài 29 km;

- *Địa hạt Châu Đốc* có 2 đường gọi tên từ số 48 đến số 49;

Đường địa hạt số 48 từ Châu Đốc đến Cái Vung, dọc kinh Vĩnh An dài 17 km;

Đường địa hạt số 49 đi vào công trường khai thác đá ở núi Cau, núi Nam Vi, núi Hoài Tôn, có nhánh tới đường thuộc địa số 4 dài 78 km;

- *Địa hạt Long Xuyên* có 1 đường riêng của tỉnh gọi tên theo số 50 từ Long Xuyên đến Cần Thơ, qua Thốt Nốt và Ô Môn, dài

21 km và 1 đoạn đường chung với địa hạt Sa Đéc là đường số 47 dài 22 km;

- *Địa hạt Cần Thơ* không có đường riêng của tỉnh, có 2 đoạn đường chung với địa hạt Vĩnh Long là đường số 40 dài 9 km và địa hạt Long Xuyên là đường số 50 dài 34 km;

- *Địa hạt Sóc Trăng* có 2 đường gọi tên từ số 51 đến số 52.

Đường địa hạt số 51 từ Sóc Trăng đến chợ Bố Thảo, qua chợ Vóc Vò dài 12 km;

Đường địa hạt số 52 từ Sóc Trăng đến Cà Mau, qua Bãi Xàu và Bạc Liêu với nhánh tới ruộng muối phía Nam dài 117 km;

- *Địa hạt Rạch Giá* không có đường riêng, chỉ có 1 đoạn đường chung với địa hạt Sóc Trăng là đường số 52 dài 22 km[1];

- *Địa hạt Hà Tiên* chưa có đường địa hạt;

- *Địa hạt Bạc Liêu* vào thời điểm này chưa thành lập.

Đến ngày 11-3-1886 Thống đốc Nam Kỳ lại ban hành Nghị định điều chỉnh việc sắp xếp các đường địa hạt trong Nghị định ngày 13-12-1880 như sau:

- *Địa hạt Gia Định* còn 6 đường với tổng chiều dài là 100 km:

Đường địa hạt số 1 từ Sài Gòn đến đường thuộc địa số 1, qua Xã Tài, Thuận Kiều, Bà Điểm dài 14 km;

Đường địa hạt số 1 bis từ Chợ Lớn đến sông Sài Gòn, qua Gò Vấp và Lăng Cha Cả dài 12 km;

Đường địa hạt số 2 từ Sài Gòn đến Bến Súc, qua Bình Hòa, Gò Vấp. Quán Tre, Hóc Môn với đường nhánh nối đường số 1 với đường thuộc địa số 1 dài 51 km;

Đường địa hạt số 3 từ đường thuộc địa số 1 đến Thủ Dầu Một, theo đường nhánh từ đường thuộc địa số 1 đến Củ Chi, dài 18 km;

1 *BOCF năm 1880,* ký hiệu J. 1044.

Đường địa hạt số 5 từ Sài Gòn đến Chợ Lớn, tức đường Stratégique dài 3 km;

Đường địa hạt số 8 từ Sài Gòn đến Tam Hội, qua Messageries maritimes dài 2 km;

- *Địa hạt Tây Ninh* còn 4 đường với tổng chiều dài 140 km:

Đường địa hạt số 10 từ Tây Ninh đến biên giới Cam Bốt, qua Bến Lục và Sprencham (thường gọi là đường Sứ) dài 41 km;

Đường địa hạt số 11 từ Tây Ninh đến Trảng Bàng, qua Suối Đá, Cái Cùng, Bùng Binh, với đường nhánh từ Bùng Binh đến Bến Súc dài 64 km;

Đường địa hạt số 12 từ Tây Ninh đến Soài Riêng (Cam Bốt), dài 26 km;

Đường địa hạt số 13 từ Tây Ninh đến Bến Kéo, dài 9 km;

- *Địa hạt Thủ Dầu Một* còn 4 đường với tổng chiều dài 199 km:

Đường địa hạt số 14 từ Thủ Dầu Một đến Tây Ninh, qua Bến Súc và Cái Cùng dài 68 km;

Đường địa hạt số 15 từ Cái Cùng đến Biên Hòa, qua Thị Tính, Chơn Thành, Tân Uyên với đường nhánh ở Bo Chon dài 68 km;

Đường địa hạt số 15 bis từ Chơn Thành đến biên giới, qua Đồng Nỏ và Lịch Lộc dài 51 km;

Đường địa hạt số 16 từ Thủ Dầu Một đến Biên Hòa, qua Vĩnh Trường (phần nằm trên địa bàn hạt) dài 12 km;

- *Địa hạt Biên Hòa* còn 3 đường và 2 đoạn chung với 2 đường khác là đường 15 dài 40 km và đường 16 dai 8 km, cộng tổng chiều dài 132 km:

Đường địa hạt số 17 từ Đang Van đến Tân Uyên, qua chợ Bình Chánh dài 12 km;

Đường địa hạt số 18 từ Tân Uyên đến Trị An, dài 27 km;

Đường địa hạt số 19 từ Long Thành đến Bảo Chánh, qua Bảo Trị dài 45 km;

- *Địa hạt Bà Rịa* còn 3 đường mang số 20, 22, 23 với tổng chiều dài 58 km:

Đường địa hạt số 20 từ Bà Rịa đến Thuận Biên và biển, qua Cây Sung và Đất Đỏ dài 32 km;

Đường địa hạt số 22 từ chợ Long Nhung đến Phước Hải, dài 12 km;

Đường địa hạt số 23 từ Bà Rịa đến Long Nhung, qua Long Lập dài 14 km;

- *Địa hạt Tân An* còn 1 đường mang số 29 từ Tân An đến Cửa Tiểu; qua Phú Tây và Trung Xuân dẫn tới chợ Giồng Tròn (phần nằm trên địa bàn) dài 28 km;

- *Địa hạt Gò Công* còn 1 đường riêng của địa hạt mang số 36 từ Gò Công đến Bến Chùa dài 12 km và 1 đoạn chung với đường số 29 dài 16 km, cộng tổng chiều dài là 28 km;

- *Địa hạt Trà Vinh* còn 1 đường mang số 46 từ vàm Trà Vinh đến Bắc Trang dọc bờ sông, qua Băng Đa, Cầu Ngang, Lang Vinh, Trà Cú với đường nhánh đi Ba Động, dài 94 km;

- *Địa hạt Châu Đốc* còn 2 đường với tổng chiều dài 57 km:

Đường địa hạt số 48 từ Châu Đốc đến Cái Vừng, dọc theo kinh Vĩnh An dài 17 km;

Đường địa hạt số 49, đường của khu khai thác đá, từ đường thuộc địa số 4 đến các mỏ khai thác đá ở Núi Sam, Núi Vàm Vi, Núi Hoài Tôn, dài 40 km;

- *Địa hạt Sóc Trăng* còn 1 đường mang số 52 từ Sóc Trăng đến Bãi Xàu, dài 5 km;

- *Địa hạt Hà Tiên* có đường mới mang số 53 từ Kampot đến Hà Tiên, phần nằm trên địa bàn hạt dài 4,500 km[(1)].

1 *BOCF năm 1886,* ký hiệu J. 1053.

Ngày 14-1-1900 Toàn quyền Đông Dương quy định kể từ ngày 1-1-1900, các đường và đoạn đường thuộc loại đường lớn tức đường thuộc địa hay đường tỉnh vẫn do ngân sách xứ Nam Kỳ đài thọ chi phí bảo trì được liệt kê rõ như sau:

Về đường tỉnh, trên địa bàn Sài Gòn, Gia Định và Chợ Lớn có các đường:

Đường tỉnh số 1 từ Sài Gòn đến đường thuộc địa số 1, gồm đường phố Chasseloup Laubat đến đường tỉnh số 1 bis, đi qua đường phố Nationale và Cầu Kiệu, dài 25 km;

Đường tỉnh số 1 bis từ Chợ Lớn đến sông Sài Gòn, đi qua Lăng Cha Cả và tỉnh lỵ Gia Định, dài 12 km;

Đường tỉnh số 2 từ Sài Gòn (đường phố Nationale) đến Bến Súc, đi qua đường phố Chasseloup Laubat (kể cả đoạn từ đại lộ Citadelle và đường phố Rousseau), đại lộ Citadelle, cầu Bông, tỉnh lỵ Gia Định, Gò Vấp, Quán Tre và Hóc môn, với đường nhánh từ Hóc Môn đến đường thuộc địa số 1, dài 48 km. Ngày 29-4-1904 có nghị định sửa lại như sau: Từ Sài Gòn đến Bến Súc, qua Gò Vấp, Chợ Mới, Quán Tre, Hóc Môn và Bến Cỏ dài 43,100 km. Đường nhánh từ Hóc Môn đến đường thuộc địa số 1 dài 1,300 km. Cộng chung dài 44,400 km.

Đường tỉnh số 8 từ Sài Gòn đến Tam Hội, đi qua cầu quay Khánh Hội, dài 3 km.

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, đường tỉnh số 13 từ Tây Ninh đến Bến Kéo dài 9 km. Ngày 29-4-1904 có nghị định sửa lại như sau: thêm đường tỉnh số 12 từ đường thuộc địa số 1 đến Tầm Long dài 2,600 km.

Trên địa bàn tỉnh Biên Hòa có 2 đường:

Đường tỉnh số 15 từ Biên Hòa đến Cái Cùng, đoạn giữa Biên Hòa và Tân Uyên, dài 27 km;

Đường tỉnh số 16 từ Biên Hòa đến Thủ Dầu Một, đoạn trong địa bàn tỉnh dài 8 km.

Trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một, đoạn trên địa bàn tỉnh của đường số 16 dài 12 km.

Trên địa bàn tỉnh Bà Rịa, đường tỉnh số 20 từ Bà Rịa đến ranh giới tỉnh Bình Thuận, qua Thủ Lưu, Long Điền, Đất Đỏ, Gò Sam và Xuyên Mộc, dài 35 km.

Cũng kể từ ngày 1-1-1900 ngân sách thành phố Sài Gòn và các tỉnh đài thọ kinh phí bảo trì các đường phố, đường tỉnh hay từng đoạn đường thuộc địa và đường tỉnh khác đi qua địa bàn như sau:

Trên địa bàn thành phố Sài Gòn có tổng chiều dài 2,450 km gồm đại lộ Norodom, từ đường phố Bangkok đến đường phố Rousseau dài 0,580 km; đường phố Legrand de la Lyraye, từ đường phố Bangkok đến đường phố Rousseau dài 0,600 km; đường phố Miche dài 0,590 km; đường phố Sohier dài 0,260 km; đường phố Poulo Condore dài 0,120 km; đường phố Lefèbre, giữa các đường phố Mac Mahon và Ménésis dài 0,175 km; đường phố Ménésis, giữa bến và đường phố Lefèbre dài 0,125 km.

Trên địa bàn tỉnh Gia Định có chiều dài 35,450 km gồm đường tỉnh số 1 đến đường thuộc địa số 1, với đường nhánh đến Gò Vấp và Đồn Đất, đoạn từ đường tỉnh số 1 bis đến đường thuộc địa số 1 dài 4,600 km, đoạn từ đường thuộc địa số 1 đến Đồn Đất dài 8,400 km, đoạn từ đường tỉnh số 1 bis đến Gò Vấp, thường gọi là đường tỉnh số 1 kép dài 3,100 km; đường tỉnh số 2 từ Sài Gòn đến Bến Súc với các đường nhánh đến chợ Bà Chiểu và đến Đồn Đất, đoạn nhánh tới chợ Bà Chiểu, từ Km3 đường tỉnh số 2 đến đường tỉnh số 1 bis dài 0,750 km, đoạn nhánh đến Đồn Đất, từ đường thuộc địa số 1 đến Đồn Đất dài 4 km; đường tỉnh số 3, từ đường thuộc địa số 1 đến Củ Chi, đến Thủ Dầu Một dài 14,600 km.

Trên địa bàn tỉnh Chợ Lớn có tổng chiều dài 64,500 km gồm đoạn từ cầu Malabars đến ranh giới tỉnh của đường thuộc địa

số 3 từ Sài Gòn đến Sóc Trăng dài 35 km; đoạn từ ga Phú Lâm đến ranh giới tỉnh của đường thuộc địa số 4 dài 25 km; đường từ Nhà Thờ đến Cầu Kho dài 0,800 km; đường từ Nhà Thờ đến Chợ Quán dài 0,700 km; đường tỉnh số 5 thường gọi là đường Stratégique dài 3 km.

Trên địa bàn tỉnh Bà Rịa có tổng chiều dài 24,500 km gồm đường tỉnh số 22 từ Long Nhung đến Phước Hải dài 12 km; đường tỉnh số 23 từ Bà Rịa đến Long Nhung dài 12,500 km.

Trên địa bàn tỉnh Biên Hòa có tổng chiều dài 197 km gồm đoạn từ Tân Uyên đến ranh giới 2 tỉnh Biên Hòa - Thủ Dầu Một của đường tỉnh số 15 dài 26 km; đường tỉnh số 17 từ Đồng Văn đến Tân Uyên dài 12 km; đường tỉnh số 18 từ Tân Uyên đến Trị An với đường nhánh đến Km7 của đường tỉnh số 15 dài 27 km; đường tỉnh số 19 bis từ Long Thành đến Bảo Chánh dài 132 km.

Trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một có tổng chiều dài 211 km gồm đường tỉnh số 14 từ Thủ Dầu Một đến Tây Ninh, qua Bến Súc và Cái Cùng dài 68 km; đường tỉnh 15 dài 68 km; đoạn trên địa bàn tỉnh của đường Kratié đến Bến Cát dài 75 km.

Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh có tổng chiều dài 131 km gồm đường tỉnh số 10 từ Tây Ninh đến biên giới Cam Bốt thường gọi đường Sứ dài 41 km; đường tỉnh số 11 từ Tây Ninh đến Trảng Bàng, qua Suối Đá, Cái Cùng, Bùng Binh, với đường nhánh từ Bùng Binh đến Bến Súc dài 64 km; đoạn trên địa bàn tỉnh của đường tỉnh số 12 từ Tây Ninh đi Soài Riêng (Cam Bốt) dài 26 km.

Trên địa bàn tỉnh Gò Công có tổng chiều dài 54 km gồm đoạn trên địa bàn tỉnh của đường thuộc địa số 3 dài 26 km; đoạn trên địa bàn tỉnh của đường tỉnh số 29 dài 16 km; đường tỉnh số 36 từ Gò Công đến Bến Chùa dài 12 km.

Trên địa bàn tỉnh Tân An có tổng chiều dài 47 km gồm đoạn trên địa bàn tỉnh của đường thuộc địa số 4 dài 19 km; đoạn trên địa bàn tỉnh của đường tỉnh số 29 dài 28 km.

Trên địa bàn tỉnh Mỹ Tho có tổng chiều dài 76 km gồm đoạn trên địa bàn tỉnh của đường thuộc địa số 3 dài 22 km; đoạn trên địa bàn tỉnh của đường thuộc địa số 4 dài 54 km.

Trên địa bàn tỉnh Bến Tre có chiều dài 30 km gồm đoạn trên địa bàn tỉnh của đường thuộc địa số 3.

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có tổng chiều dài 165 km gồm đoạn trên địa bàn tỉnh của đường thuộc địa số 3 dài 48 km; đoạn trên địa bàn tỉnh của đường thuộc địa số 7 dài 23 km; đường tỉnh số 46 từ vàm Trà Vinh đến Bắc Trang, qua Bang Đa, Cầu Ngang, Làng Vinh, Trà Cú với đường nhánh đến Ba Động dài 94 km.

Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có tổng chiều dài 25 km gồm đoạn trên địa bàn tỉnh của đường thuộc địa số 3 dài 20 km; đường tỉnh số 52 từ Sóc Trăng đến Bãi Xàu dài 5 km.

Trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có tổng chiều dài 61 km gồm đoạn trên địa bàn tỉnh của đường thuộc địa số 4 dài 17 km; đoạn trên địa bàn tỉnh của đường thuộc địa số 7 dài 44 km.

Trên địa bàn tỉnh Sa Đéc có chiều dài 46 km gồm đoạn trên địa bàn tỉnh của đường thuộc địa số 4.

Trên địa bàn tỉnh Long Xuyên có chiều dài 40 km gồm đoạn trên địa bàn tỉnh của đường thuộc địa số 4.

Trên địa bàn tỉnh Châu Đốc có tổng chiều dài 152 km gồm đoạn trên địa bàn tỉnh của đường thuộc địa số 4 dài 95 km; đường tỉnh số 48 từ Châu Đốc đến Cái Vừng dọc kinh Vĩnh An dài 17 km; đường tỉnh số 49 thường gọi đường Hầm Đá, từ đường thuộc địa số 4 đến các hầm đá núi Sam, núi Vàm Vi, núi Hoài Tôn dài 40 km.

Trên địa bàn tỉnh Hà Tiên có tổng chiều dài 31,500 km gồm đoạn trên địa bàn tỉnh của đường thuộc địa số 4 dài 27 km; đoạn trên địa bàn tỉnh của đường tỉnh số 53 dài 4,500 km[1].

1 *BOCF năm 1900,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1102.

Nghị định ngày 31-8-1923 xếp đường tỉnh số 48 từ Long Xuyên đi Châu Đốc dọc sông Hậu: Đoạn đầu mượn của đường liên tỉnh số 9 dài 11,630 km. Từ Long Xuyên ở đường liên tỉnh số 9 đến ranh giới Châu Đốc dài 9,983 km. Từ ranh giới Long Xuyên đến tỉnh lỵ Châu Đốc dài 29,250 km. Toàn tuyến dài 50,863 km[1].

Nghị định ngày 22-2-1926 hủy bỏ đường tỉnh số 41 từ Long Xuyên đến Chợ Mới, điều chỉnh đường tỉnh số 28 như sau: từ Sa Đéc đến Chợ Mới (Long Xuyên) qua Cái Tàu Thượng, đoạn trên tỉnh Sa Đéc dài 31,600 km, đoạn trên tỉnh Long Xuyên dài 20,300 km, cộng chung dài 51,900 km.

Nghị định ngày 6-5-1926 của Thống đốc Nam Kỳ điều chỉnh đường làng số 2 và đường làng số 4 ở Tân An, bằng cách cắt đường làng số 2 từ Km0+000 đến Km7+022 và đường làng số 4 từ Km3+114 đến Km5+981, và sửa lại:

Đường làng số 2 từ đường tỉnh 49 đến Phước Mỹ dài 3,498 km.

Đường làng số 4 từ Phú Hòa (Vàm Cỏ Tây) đến đường tỉnh 49 dài 2,867 km.

Nghị định khác cùng ngày cải biến 2 đoạn cắt trên thành đường tỉnh 49 từ Tân An đến ranh Tân An - Mỹ Tho, dài 13 km nối với đường thuộc địa số 16 ở Km46+245[2].

Do việc Phủ Toàn quyền hủy bỏ Nghị định ngày 20-11-1928 của Thống đốc xếp loại đường tỉnh ở Nam Kỳ, nên ngày 17-9-1929 Thống đốc Nam Kỳ xếp lại đường tỉnh toàn xứ như sau:

- Đường tỉnh số 1 từ đường thuộc địa số 15 (ở Bàu Bàng) trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một, đến đường thuộc địa số 1 (ở Phước Hòa) trên địa bàn tỉnh Biên Hòa, dài 22,700 km.

- Đường tỉnh số 2 từ đường thuộc địa số 13 (Tường Hòa) đến Chánh Hữu trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một, dài 19 km.

---

1 *BACF năm 1923,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1445.

2 *BACF năm 1926,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1456.

- Đường tỉnh số 3 từ đường thuộc địa số 13 (Bến Cát) đến đường liên tỉnh số 13 ở Cam Xe trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một, dài 33,200 km.

- Đường tỉnh số 4 từ Tây Ninh đến Mimot (Cam Bốt), qua Kédol, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, dài 50,200 km.

- Đường tỉnh số 5 từ Tây Ninh đến Bầu Đồn, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, có đoạn chung với đường liên tỉnh số 13 đi từ Tây Ninh là 6,500 km và từ đường liên tỉnh số 13 đến Bàu Đồn là 24,500 km. Toàn tuyến dài 31 km.

- Đường tỉnh số 6 từ sông Vàm Cỏ Đông (Lộc Giang) đến sông Sài Gòn (Bến Súc), qua Trảng Bàng, tỉnh Chợ Lớn, dài 3,200 km, đoạn chung với đường thuộc địa số 1 là 0,800 km, đoạn chung với đường liên tỉnh số 19 là 1 km, đoạn tới Tây Ninh là 23,800 km, đoạn tới Gia Định là 2,600 km. Toàn tuyến dài 31,400 km.

- Đường tỉnh số 7 từ sông Vàm Cỏ Đông (Hiệp Hòa) đến Sông Bé: đoạn đến tỉnh Chợ Lớn là 12,200 km, đoạn chung với đường thuộc địa số 1 là 22,900 km, đoạn chung với đường liên tỉnh số 1 là 2,200 km, tới Thủ Dầu Một là 10 km, đoạn chung với đường thuộc địa số 13 là 26,100 km. Toàn tuyến dài 73,400 km.

- Đường tỉnh số 8 từ sông Vàm Cỏ Đông (Hòa Khánh) đến sông Đồng Nai (Trị An), bờ Bắc qua Củ Chi, Thủ Dầu Một và Tân Uyên: tới tỉnh Chợ Lớn là 2 km, tới tỉnh Gia Định là 16 km, tới tỉnh Thủ Dầu Một là 23,600 km, đoạn chung với đường thuộc địa số 1 là 15,100 km, tới Biên Hòa là 8,900 km. Toàn tuyến dài 65,600 km.

- Đường tỉnh số 9 từ sông Vàm Cỏ Đông (chung rạch Sông Tra) đến sông Sài Gòn (Thủ Dầu Một), qua Hóc Môn: đến tỉnh Chợ Lớn là 15,100 km, tới tỉnh Gia Định là 21,600 km. Toàn tuyến dài 36,700 km.

- Đường tỉnh số 10 từ đường thuộc địa số 16 (Phú Lâm) đến đường thuộc địa số 1 (Trảng Bàng) qua Đức Hòa: đến thành phố

Chợ Lớn là 1,100 km, tới tỉnh Chợ Lớn là 47,300 km, đoạn chung với đường Tỉnh số 6 là 5,300 km. Toàn tuyến dài 53,700 km.

- Đường tỉnh số 11 từ Thủ Dầu Một đến Biên Hòa: đoạn chung với đường liên tỉnh số 8 là 4,800 km, đến Thủ Dầu Một là 6,800 km, đoạn chung với đường thuộc địa số 1 là 1,900 km, đến Biên Hòa là 6 km. Toàn tuyến dài 19,500 km.

- Đường tỉnh số 12 từ Biên Hòa đến Võ Đắt qua Trị An và Bến Nôm, trên địa bàn tỉnh Biên Hòa, dài 81 km.

- Đường tỉnh số 13 từ Tây Ninh đến Lò Gò qua Xóm Vinh, Tây Ninh: đoạn chung với đường thuộc địa số 1 là 7,800 km, đến Lò Gò 30,500 km. Toàn tuyến dài 38,300 km.

- Đường tỉnh số 14 từ Gia Định đến Bà Điểm, trên địa bàn tỉnh Gia Định: từ Gia Định đến đường thuộc địa số 1 là 13,400 km, đoạn chung với đường thuộc địa số 1 là 1 km. Toàn tuyến dài 14,400 km.

- Đường tỉnh số 15 từ Gia Định đến Bến Súc, qua Gò Vấp và Hóc Môn, trên địa bàn tỉnh Gia Định, dài 53,200 km.

- Đường tỉnh số 16 từ Gia Định đến Tân Đông, qua An Nhơn, trên địa bàn tỉnh Gia Định, dài 11,200 km.

- Đường tỉnh số 17 từ Sài Gòn đến đường thuộc địa số 1 (Km 67+200) qua Long Thành và Dầu Giây: đoạn chung với đường thuộc địa số 1 là 2 km, tới Gia Định là 10,700 km, đoạn chung với đường thuộc địa số 15 là 0,900 km, trên địa bàn tỉnh Biên Hòa là 54,300 km.Toàn tuyến dài 67,900 km.

- Đường tỉnh số 18 từ đường thuộc địa số 16 (Bình Chánh) đến đường liên tỉnh số 5 (Chợ Lớn), qua Rạch Kiến, trên địa bàn tỉnh Chợ Lớn dài 17,500 km.

- Đường tỉnh số 19 từ Phước Thiện đến Phước Lý, trên địa bàn tỉnh Biên Hòa, dài 32,300 km.

- Đường tỉnh số 20 từ Bến Tre đến sông Cổ Chiên, qua Mỏ Cày, Bến Tre: đoạn Bến Tre - sông Hàm Luông (bờ trái) dài 2,700

km, sông Hàm Luông (bờ phải) - sông Cổ Chiên dài 21,200 km. Toàn tuyến dài 23,900 km.

- Đường tỉnh số 21 từ Tân An đến Gò Công: đoạn chung với đường tỉnh số 22 là 1,500 km, đến Tân An là 29,200 km, đoạn chung với đường tỉnh số 24 là 10,300 km, đến Gò Công là 6,400 km. Toàn tuyến dài 47,400 km.

- Đường tỉnh số 22 từ Tân An (đường thuộc địa số 16) đến Mỹ Tho (bờ trái kinh Bưu Điện): trên địa bàn tỉnh Tân An là 6,700 km, trên địa bàn tỉnh Mỹ Tho là 16 km. Toàn tuyến dài 22,700 km.

- Đường tỉnh số 23 từ Sa Đéc đến Chợ Mới, đến Long Xuyên, trên địa bàn tỉnh Sa Đéc dài 34,400 km, trên địa bàn tỉnh Long Xuyên là 19,900 km. Toàn tuyến dài 54,300 km.

- Đường tỉnh số 24 từ Mỹ Tho đến Gò Công đến Cửa Tiểu (Bến Chùa), trên đất tỉnh Mỹ Tho dài 17,700 km, trên đất tỉnh Gò Công dài 29,300 km. Toàn tuyến dài 47 km.

- Đường tỉnh số 25 từ Mỹ Tho đến Cái Bè dọc bờ sông Tiền, trên địa bàn tỉnh Mỹ Tho dài 38 km.

- Đường tỉnh số 26 từ Bến Tre đến Ba Tri ra đến biển, trên địa bàn tỉnh Bến Tre, dài 43,800 km.

- Đường tỉnh số 27 từ Bến Tre đến Vĩnh Long, qua Sóc Sãi và Chợ Lách, trên địa bàn tỉnh Bến Tre dài 23,900 km, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long từ rạch Bến Tre đến sông Cổ Chiên (bờ trái) dài 14,200 km; đoạn chung với đường tỉnh số 31 (bờ phải sông Cổ Chiên thuộc Vĩnh Long) dài 4 km. Toàn tuyến dài 42,100 km.

- Đường tỉnh số 28 từ Sa Đéc đến Cao Lãnh, qua Cái Châu: đoạn chung với đường tỉnh số 23 là 20,400 km, từ đường tỉnh số 23 đến Cao Lãnh là 7,200 km. Toàn tuyến dài 27,600 km.

- Đường tỉnh số 29 từ Sa Đéc đến Lai Vung, đoạn Sa Đéc đến đường liên tỉnh số 8 là 6,500 km, đoạn chung với đường liên tỉnh số 8 là 14,600 km. Toàn tuyến dài 21,100 km

- Đường tỉnh số 30 từ Vĩnh Long ra đến biển, qua Chợ Lách và Mỏ Cày: đoạn chung với đường tỉnh số 27 là 18 km, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là 11,400 km, trên địa bàn tỉnh Bến Tre là 68,100 km. Toàn tuyến dài 97,500 km.

- Đường tỉnh số 31 từ Vĩnh Long đến Vũng Liêm, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, dài 33 km.

- Đường tỉnh số 32 từ Vĩnh Long đến Cái Nhum: đoạn chung với đường liên tỉnh số 7 là 11,900 km, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, dài 10,500 km. Toàn tuyến dài 22,400 km.

- Đường tỉnh số 33 từ Vĩnh Long đến Trà Ôn, qua Trà Luộc: đoạn chung với đường liên tỉnh số 7 là 14,200 km, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là 15,700 km, trên địa bàn tỉnh Cần Thơ là 10,300 km. Toàn tuyến dài 40,200 km.

- Đường tỉnh số 34 từ vàm Trà Vinh đến Macbat (?), qua Trà Vinh: từ vàm Trà Vinh đến tỉnh lỵ Trà Vinh là 4,900 km, đoạn chung với đường liên tỉnh số 7 là 4,300 km, đoạn từ đường liên tỉnh số 7 đến Macbat là 29,300 km. Toàn tuyến dài 38,500 km.

- Đường tỉnh số 35 từ Trà Vinh đến biển, qua Cầu Ngang, nằm trên đất tỉnh Trà Vinh, dài 49,200 km.

- Đường tỉnh số 36 từ Trà Vinh đến cửa sông Hậu, qua Trà Cú, Đại Dư, Đông Hậu, Long Vĩnh, nằm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, dài 56 km.

- Đường tỉnh số 37 từ đường thuộc địa số 16 đến Tiểu Cần: đoạn chung với đường tỉnh số 33 là 0,600 km, trên địa bàn tỉnh Cần Thơ là 53,500 km, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là 4,900 km, đoạn chung với đường Tỉnh số 34 là 1,300 km. Toàn tuyến dài 60,300 km.

- Đường tỉnh số 38 từ Bạc Liêu đến cửa biển Mỹ Thanh, nằm trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, dài 52,900 km.

- Đường tỉnh số 39 từ Long Xuyên đến Cần Thơ: đoạn chung với đường liên tỉnh số 9 là 9,300 km, đoạn chung với đường liên

tỉnh số 8 là 2,100 km, trên địa bàn tỉnh Long Xuyên là 21 km, trên địa bàn tỉnh Cần Thơ là 30,500 km. Toàn tuyến dài 62,900 km. Nghị định ngày 31-12-1942 xóa bỏ đường tỉnh số 39 này, cải thành đường liên tỉnh số 27 (xem ở mục đường liên tỉnh).

- Đường tỉnh số 40 từ Cần Thơ đến Rạch Giá: đoạn chung với đường thuộc địa số 16 là 18,200 km, trên địa bàn tỉnh Cần Thơ là 17 km, trên địa bàn tỉnh Rạch Giá là 79,100 km, đoạn chung với đường liên tỉnh số 8 là 7,100 km. Toàn tuyến dài 121,400 km. Nghị định ngày 31-12-1942 điều chỉnh lại như sau: 1. Đoạn trùng với đường liên tỉnh số 4 dài 18,200 km; 2. Đoạn trên tỉnh Cần Thơ dài 17 km; 3. Đoạn trên tỉnh Rạch Giá dài 43 km; 4. Đoạn trùng với đường liên tỉnh số 12 dài 36,100 km; 5. Đoạn trùng với đường liên tỉnh số 8 dài 7,100 km. Cộng chung toàn tuyến dài 121,400 km.

- Đường tỉnh số 41 từ đường tỉnh số 40 đến Gò Quao, nằm trên địa bàn tỉnh Rạch Giá, dài 4,800 km.

- Đường tỉnh số 42 từ Sóc Trăng đến đường Tỉnh số 40, qua Long Mỹ, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng là 35,300 km, trên địa bàn tỉnh Rạch Giá là 33,900 km. Toàn tuyến dài 69,200 km.

- Đường tỉnh số 43 từ đường thuộc địa số 13 (Lái Thiêu) đến đường thuộc địa số 1 (Thủ Đức), trên địa bàn tỉnh Thủ Dầu Một là 1,900 km, trên địa bàn tỉnh Gia Định là 7,700 km. Toàn tuyến dài 9,600 km.

- Đường tỉnh số 44 từ Bà Rịa đến Phước Hải: đoạn chung với đường liên tỉnh số 4 là 2,100 km, đoạn nằm trên địa bàn tỉnh Bà Rịa, dài 12,500 km. Toàn tuyến dài 14,600 km.

- Đường tỉnh số 45 từ Bà Rịa đến Long Hải: đoạn chung với đường liên tỉnh số 4 là 2,100 km, đoạn nằm trên địa bàn tỉnh Bà Rịa dài 14,800 km. Toàn tuyến dài 16,900 km.

- Đường tỉnh số 46 từ phía Bắc đến phía Nam đảo Phú Quốc tỉnh Hà Tiên dài 50 km.

- Đường tỉnh số 47 từ Đông qua Tây đảo Phú Quốc tỉnh Hà Tiên dài 13,00 km.

- Đường tỉnh số 48 từ Tân An đến Kompong Rô, qua Mộc Bài, trên địa bàn tỉnh Tân An dài 60,100 km.

- Đường tỉnh số 49 từ Sóc Trăng đến Đại Ngãi, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, dài 19,600 km.

- Đường tỉnh số 50.

- Đường tỉnh số 51 từ Sóc Trăng đến Bãi Xàu, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, dài 5 km[1].

Nghị định ngày 5-3-1934 nhập đường làng số 1 của tỉnh Bà Rịa từ đường liên tỉnh số 2 đến đường tỉnh 44 qua Long Hưng và Đất Đỏ vào đường tỉnh số 52 dài 17,950 km[2].

Nghị định ngày 28-12-1934 cải biến đường làng số 1 tỉnh Châu Đốc thành đường tỉnh số 53 từ Châu Đốc đến Tân Châu dọc kinh Vĩnh An dài 17 km[3].

Nghị định ngày 28-7-1935 loại đường tỉnh số 45 Bà Rịa - Long Hải. Điều chỉnh đường tỉnh số 44 như sau: từ Km2+100 đường liên tỉnh số 4 qua Long Hải, mũi Thùy Vân đến Phước Hải dài 900 km (do nhập 3 đường: đường tỉnh số 45 cũ, đường Krautheimer và đường tỉnh số 44)[4].

Nghị định ngày 9-1-1936 điều chỉnh đường tỉnh số 24 như sau: từ Mỹ Tho qua Gò Công đến biển Tân Thành dài 50,32 km (đoạn trên địa bàn tỉnh Mỹ Tho dài 17,67 km, trên địa bàn tỉnh Gò Công dài 32,65 km)[5].

Nghị định ngày 14-12-1937 loại bỏ đường tỉnh số 12, số 20, số 48, cải đường tỉnh số 17 thành đường tỉnh số 25 từ Sài Gòn đến

1 *BACF năm 1928,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1465.
2 *BACF năm 1934,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1495.
3 *BACF năm 1935,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1500.
4 *BACF năm 1935,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1501.
5 *BACF năm 1936,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1507.

Dầu Giây qua Long Khánh; cải đường liên tỉnh số 11 thành đường tỉnh số 48 từ đường liên tỉnh số 9 đến đường liên tỉnh số 10 qua Tri Tôn[1].

Nghị định ngày 5-7-1938 chuyển đường làng số 6 ở quận Cái Bè tỉnh Mỹ Tho thành đường tỉnh số 12 suốt cả chiều dài 5,681 km; xóa bỏ đường làng số 16 ở chợ Bình Đại quận An Hóa tỉnh Mỹ Tho, nhập với một đoạn đường làng số 15 thành đường tỉnh số 17; chuyển một phần đường làng số 21 ở thị trấn Cai Lậy tỉnh Mỹ Tho từ đường tỉnh số 25 đến đường Sài Gòn - Cà Mau dài 10,603 km thành đường tỉnh số 20[2].

Nghị định ngày 24-3-1942 xếp đường từ Km32+000 đường tỉnh số 23 Cái Tàu Thượng (Sa Đéc) đến Km176+266 đường liên tỉnh số 8 Lấp Vò (Long Xuyên) dài 11,280 km là đường tỉnh số 45[3].

Nghị định ngày 17-8-1942 điều chỉnh đường tỉnh số 33 như sau:

Số 33: Từ Vĩnh Long đến Trà Ôn qua Trà Luộc; 1. Không thay đổi; 2. Tỉnh Vĩnh Long 16,900 km; 3. Không thay đổi. Cộng toàn tuyến (27,200 km) dài 41,400 km[4].

Nghị định ngày 20-10-1943 xếp đường làng số 1 của tỉnh Cần Thơ từ Km165+100 đường liên tỉnh số 4 đến ranh Sa Đéc bên bờ trái sông Hậu và đường làng số 18 của tỉnh Sa Đéc từ đường tỉnh số 29 đến ranh Cần Thơ bên bờ trái sông Hậu thành đường tỉnh số 37 có 8 đoạn: 1- Từ đường tỉnh số 29 đến ranh Cần Thơ (trên địa bàn tỉnh Sa Đéc) dài 12,800 km. 2- Từ ranh Sa Đéc đến đường liên tỉnh số 4 (trên địa bàn tỉnh Cần Thơ) dài 10,400 km. 3- Đoạn chung với đường liên tỉnh 4 dài 3 km. 4- Từ đường liên tỉnh số 4 đến Trà Ôn dài 15,600 km. 5- Đoạn chung với đường tỉnh số 3 dài 0,600 km. 6- Từ Trà Ôn đến ranh Trà Vinh dài 35,500 km. 7- Từ ranh Cần Thơ đến đường tỉnh số 34 (trên địa bàn tỉnh Trà Vinh)

1 *BACF năm 1937,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1512.
2 *BACF năm 1938,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1520.
3 *BACF năm 1942,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1537.
4 *BACF năm 1942,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1538.

dài 5 km. 8- Đoạn chung với đường tỉnh số 34 đến Tiểu Cần dài 1,900 km. Toàn tuyến dài 84,800 km[1].

Nghị định ngày 11-11-1943 xếp vào đường tỉnh số 39 các đường làng số 47 của tỉnh Cần Thơ từ Km34+500 đường tỉnh số 37 đến Km12+500 đường làng số 48 và đường làng số 48 của tỉnh Cần Thơ từ Km12+500 đến Km12+800 và đường làng số 18 của tỉnh Vĩnh Long, từ Km12+800 đường làng số 48 đến Km163+600 đường liên tỉnh số 7. Toàn tuyến dài 17,700 km[2].

Nghị định ngày 13-1-1944 xóa các đường làng số 3 của tỉnh Châu Đốc từ Km16+275 đường tỉnh số 53 đến Vàm Nao dọc theo bờ sông Cửu Long đến Hưng Nhơn, và đường làng số 14 từ Km7+695 đường tỉnh số 46 (Tri Tôn) đến kinh Vĩnh Tế (làng Lạc Quới), và đường làng số 22 từ Km269+910 đường liên tỉnh số 10 (Bắc Tịnh Biên) đến đường làng số 14 (làng Lạc Quới) và xếp thành đường tỉnh. Đường làng số 3 thành đường tỉnh số 54 dài 57 km. Đường làng số 14 hợp với đường làng số 22 thành đường tỉnh số 55 dài 34 km[3].

Sự xếp lại tỉnh lộ trên đây được duy trì cho đến ngày 30-4-1975, không có thay đổi.

d. Đường làng và liên hương (Routes communales et intercommunales) và đường nông thôn (Routes vicinales)

Vào cuối thập niên 1920, trên địa bàn Nam Kỳ chẳng những đường thuộc địa, đường tỉnh và liên tỉnh đã được xây dựng hoàn chỉnh, mà các đường thôn quê cũng đã được cải tạo, tu bổ thuận tiện cho việc đi lại của các loại xe ô tô cỡ nhỏ và các loại xe thô sơ. Do đó, ngày 27-12-1929 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định xếp loại đường làng (Routes communales) và đường nông thôn (Routes vicinales) cho các tỉnh toàn xứ. Số đường của mỗi loại và

1 *BACF năm 1943,* đệ tứ tam cá nguyệt, ký hiệu J. 1596.
2 *BACF năm 1943,* đệ tứ tam cá nguyệt, ký hiệu J. 1596.
3 *BACF năm 1944,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1550.

của mỗi tỉnh rất nhiều. Chẳng hạn như tỉnh Bạc Liêu có 10 hương lộ, 11 đường nông thôn; tỉnh Gia Định có 45 hương lộ, 4 đường nông thôn; tỉnh Chợ Lớn có 11 hương lộ, 7 đường nông thôn v.v…[1]

2. Các loại phương tiện vận tải và các tuyến đường bộ

Hệ thống đường bộ đã được phát triển dẫn tới việc khai thác vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng các loại phương tiện, từ các loại xe thô sơ đến các loại xe tân tiến nhập từ bên Pháp qua.

a. Các loại xe thô sơ

Các loại xe thô sơ đã có từ lâu và được chế tạo tại chỗ như xe kiếng, xe kéo, xe thổ mộ, xe ngựa, xe trâu, xe bò mà người Pháp gọi chung là loại xe "malabares", hầu hết chạy trong hai thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn, các thị xã, tỉnh lỵ và vùng ngoại ô. Phân hạng các loại xe, điều kiện chạy xe chở khách, giá cuốc v.v… đều được quy định rất cụ thể và chặt chẽ, tương đối giống nhau trong các đơn vị. Xin xem lại mục "d" chương IV phần thứ hai trong tập I nói về các thể lệ áp dụng riêng cho thành phố Chợ Lớn liên quan đến thể lệ chạy các loại xe thô sơ.

Về sau, các loại xe thô sơ đã được sử dụng rộng rãi khắp địa bàn các tỉnh. Nên Nghị định ngày 24-11-1904 của Thống đốc Nam Kỳ quy định thể lệ những người điều khiển xe công cộng trên toàn Nam Kỳ. Các loại xe khác tối thiểu người phu xe phải từ 18 tuổi, xe kéo phải 22 tuổi, tối đa 50 tuổi. Những người có sức khỏe khác thường, hạn tuổi sẽ xê dịch do Đốc lý Sài Gòn, Chợ Lớn và các chủ tỉnh quy định. Người lái xe phải có giấy phép do Đốc lý Sài Gòn, Chợ Lớn và các chủ tỉnh cấp sau khi khám sức khỏe, nếu không có bệnh truyền nhiễm hay bệnh ngoài da ghê tởm. Giấy phép này phải xuất trình cho nhà chức trách mỗi khi hỏi tới và phải bảo quản cẩn thận, vì không cấp phó bản nếu bị mất. Lệ phí cấp giấy phép là 1$00 kể cả ảnh. Tái cấp mỗi năm, khỏi khám sức khỏe, trừ người quá ốm yếu tỏ ra không đủ sức khỏe để hành nghề. Người

1 *BACF năm 1930,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1473.

lái xe phải chứng tỏ am hiểu khu vực hành nghề để đưa khách đến đúng chỗ. Người điều khiển xe không có giấy phép sẽ bị phạt từ 1 đến 15 fr và phạt giam từ 1 đến 5 ngày hay một trong hai hình phạt đó. Trường hợp tái phạm sẽ bị giam giữ bắt buộc. Xe do người lái không giấy phép sẽ bị giam kho, tối đa 8 ngày. Phí bảo quản do chủ xe chịu. Các khoản khác đúng như thành phố Chợ Lớn đã ghi. Áp dụng từ ngày 1-1-1905[1].

b. Tàu điện

- Từ rất sớm, các nhà tư bản Pháp đã nghĩ đến việc khai thác tàu điện trên địa bàn Sài Gòn và Chợ Lớn để thỏa mãn nhu cầu đi lại và giao lưu hàng hóa giữa hai khu vực này. Bấy giờ những phương tiện di chuyển chỉ là những chiếc xe cổ truyền như xe kính, xe ngựa, mỗi chuyến không chở được bao nhiêu người mà di chuyển lại chậm. Còn các loại xe ô tô của châu Âu nhập vào chưa nhiều, hầu hết là xe nhà, xe con, chỉ phục vụ cho giới quan chức chính quyền cấp cao hay các nhà tư bản. Vì vậy họ nghĩ ngay đến tàu điện là thích hợp hơn cả.

Phương tiện này có những ưu điểm là: vận tốc của tàu điện chậm hơn xe lửa nhiều, chạy trong thành phố qua các đường hoặc dọc các đường không cần phải có rào chắn, người gác. Khách bộ hành hay các phương tiện khác kịp thì giờ tránh khi tàu điện đi qua, ít gây ra tai nạn. Tàu điện chạy có chuông báo động liên tục, từ xa người ta đã nhận ra tàu sắp đến nơi mình đi hay đứng để kịp thời tránh né. Ưu điểm thứ hai là đường ray của tàu điện đặt chìm ngang với mặt đường, không hạn chế sự di chuyển của các loại xe cộ khác. Dưới thời Pháp thuộc, trên địa bàn Nam Kỳ có các tuyến đường tàu điện như sau:

1. Tuyến tàu điện Sài Gòn - Chợ Lớn chạy trên đường Dưới, cặp rạch Tàu Hũ.

2. Tuyến tàu điện Sài Gòn - Chợ Lớn chạy trên đường Cao.

1 *BACF năm 1904,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1362.

3. Tuyến tàu điện Sài Gòn - Gò Vấp nối đến chợ Hóc Môn.

4. Tuyến tàu điện Sài Gòn - Gò Vấp - Lái Thiêu - Thủ Dầu Một.

5. Tuyến tàu điện Sài Gòn - Chợ Bình Tây mới chạy trên đường Galliéni và Marins.

6. Tuyến tàu điện Sài Gòn - Phú Nhuận.

- *Tuyến tàu điện thứ nhất.* Ban đầu người Pháp chỉ nghĩ đến việc xây dựng tuyến tàu điện chạy giữa hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, vì số người qua lại rất đông. Để ước lượng mức độ di chuyển của dân chúng giữa hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn như thế nào, liệu cho tàu điện hoạt động có đem lại lợi nhuận cao không, người ta làm một cuộc điều tra như sau: cử một nhân viên Công chánh ra ngồi ở đoạn giữa đường Cao (Route haute, nay là đường Nguyễn Trãi) và một người ngồi ở đoạn giữa đường Thấp (Route basse, nay là bến Chương Dương và bến Hàm Tử) đếm xem trong một ngày, từ 6 giờ sáng đến 7 giờ tối, có bao nhiêu xe cộ qua lại trên hai đường này. Kết quả như sau:

Loại xe	Đường Cao	Đường Thấp
Xe kiếng	325 chuyến	384 chuyến
Xe song mã	108 -	86 -
Xe bò	121 -	13 -
Người cưỡi ngựa	25 -	24 -
	579 chuyến	507 chuyến[1]

Do kết quả điều tra trên đây, người ta nhận thấy, nếu tính chuyến tất cả các loại phương tiện di chuyển trên hai đường trong cùng một thời gian, thì đường Cao nhiều hơn. Nhưng nếu tính số người ngồi trên các phương tiện ấy, thì đường Thấp nhiều hơn, vì loại xe kiếng chở nhiều người. Do đó người ta quyết định chọn

1 Sơn Nam, *Bến Nghé xưa,* Sđd, tr. 107 - 108.

đường Thấp trước để xây dựng đường tàu điện nối Sài Gòn với Chợ Lớn.

Người đầu tiên nghĩ đến là Alfred G. Hogg, làm nghề thầu khoán tại Sài Gòn. Đương sự đã nạp đơn và bản điều kiện sách có 56 điều đề ngày 31-10-1874, được Hội đồng Tư mật duyệt ngày 3-11-1874 lên Soái phủ Sài Gòn xin xây dựng và khai thác:

1. Một tuyến đường sắt khởi đi từ cuối Chợ Lớn (Trung tâm Bưu điện Chợ Lớn nay), đi theo đường dọc rạch Tàu Hũ, đến đại lộ Annam và đi thẳng tới bờ phải kinh số 3 rồi theo bờ kinh đó ra đến sông Sài Gòn, tức là trên đường Thấp (Route basse).

2. Một đường nhánh từ chỗ tiếp giáp kinh số 3 và đường D'Adran, đi theo đường này tới rạch Tàu Hũ, băng qua một cái cầu quay, đi bên hông tòa nhà của hãng Messageries Impériales, ôm theo bờ phải sông Sài Gòn đến Pháo đài phía Nam.

3. Một cầu tàu trên sông Sài Gòn, nơi vàm kinh số 3 và cam đoan sẽ khởi công một năm sau ngày được cấp phép chính thức[1].

Việc xây dựng tuyến chính kể cả cầu tàu trên bờ sông Sài Gòn là 3 năm. Làm đường nhánh và cầu quay trên rạch Bến Nghé là 3 năm rưỡi. Thời hạn ấy kể từ ngày thứ 8 sau ngày tống đạt giấy phép cho chủ đầu tư. Công việc phải bắt đầu chậm nhất là một năm kể từ ngày tống đạt ấy mà không được viện dẫn lý do gì để chậm trễ.

Ngày 18-10-1875 Thống soái Sài Gòn ký Nghị định cho phép chính thức A.G. Hogg hưởng quyền đầu tư xây dựng tuyến đường sắt và cầu tàu theo đúng điều kiện sách đã được phê duyệt nói trên và đã tống đạt cho đương sự ngày 19-10-1875. Nhưng sau đó luật sư của A.G. Hogg là ông A. Leslis văn phòng ở Luân Đôn báo tin cho đương sự biết việc lập công ty còn gặp trở ngại, chưa thực hiện được trong thời hạn đã định, nên cần xin nhà đương cục Sài Gòn cho hoãn 3 tháng và xin ký quỹ 2.000 fr. Ông A.G. Hogg làm theo lời đề nghị đó.

1 *BOCF năm 1874,* ký hiệu J. 1033.

Hội đồng Tư mật được giao nghiên cứu lời yêu cầu đó. Hội đồng này trình lên Soái phủ ngày 30-3-1876 đề nghị bác bỏ. Ngày 14-4-1876, Giám đốc Nha Nội chính trả lời ông A.G. Hogg. Ngày 2-9-1876 lại gửi thư cho ông A.G. Hogg đốc thúc khởi công đúng như điều kiện sách. Ngày 16-10-1876, ông A.G. Hogg lại có đơn xin hoãn 3 tháng, viện cớ đã 3 tháng nay trời đại hạn, sông suối ở Tây Ninh bị khô cạn, gỗ[1] không chở ra được. Công nhân đã phải nghỉ việc mấy tháng nay. Hội đồng Tư mật lại được yêu cầu cứu xét vào ngày 20-10-1876 và một lần nữa cũng đề nghị cương quyết bác bỏ, nên cùng ngày (20-10-1876) Thống soái Duperré ra Nghị định thu hồi quyền đầu tư nói trên của ông A.G. Hogg chiếu theo điều 30 của bản điều kiện sách, vì tới ngày 19-10-1876 công trình vẫn không có dấu hiệu khởi sự[2].

Sau đó, Thống đốc Nam Kỳ giao cho ông Herret thực hiện công trình xây dựng tuyến đường tàu điện Sài Gòn - Chợ Lớn chạy trên đường Thấp (Route basse) theo lộ trình như sau: Khởi đi từ chợ Bến Thành cũ ở đầu đường Charner, bọc qua đại lộ De la Somme, theo bến Commerce, qua Cầu Kho, Chợ Quán đến đường Jaccaréo ở Chợ Lớn, dài 5 km. Trong phiên họp ngày 19-12-1888, Hội đồng Quản hạt chấp thuận cho ông Herret khai thác tuyến đường này. Ngày 27-7-1889, Thống đốc tuyên bố lợi ích công cộng của công trình. Đến ngày 31-1-1891, chính quyền quản hạt lại chấp thuận cho ông Herret nhường quyền xây dựng và khai thác đường tàu điện này cho Công ty Tàu điện Pháp ở Đông Dương theo điều kiện sách duyệt ngày 26-4-1889[3].

Ngày 22-2-1892 cho mở cuộc điều tra công khai về việc nối đường tàu điện từ đường Jaccaréo đến cầu Pont de Riz theo đơn yêu cầu ngày 6-2-1892 của ông Herret với tư cách là Giám đốc Công ty Tàu điện Đông Dương, văn phòng tại Sài Gòn. Một Hội đồng được thành lập để xem xét kết quả điều tra gồm có: Hubert

1 Gỗ cần cho việc làm tà vẹt. Không có tà vẹt thì không đặt đường ray được.

2 *BOCF năm 1875,* ký hiệu J. 1035.

3 *BOCF năm 1888,* ký hiệu J. 1055.

doanh gia làm Chủ tịch, với các hội viên gồm doanh gia Lacaze, nghiệp chủ Bergé, nghiệp chủ Đỗ Hữu Phương, nghiệp chủ Seissat, nghiệp chủ Võ Văn Thái. Sau đó sẽ đưa ra Hội đồng thành phố Chợ Lớn thảo luận[1].

Vào cuối thập niên 1900, cảng Sài Gòn hoạt động rất mạnh. Hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu ngày càng nhiều. Các chuyến tàu điện và xe tải ra vào cảng để bốc hàng chở vào nội thành Sài Gòn, đưa xuống thành phố Chợ Lớn và các tỉnh miền Tây như mắc cửi, mà cầu quay Khánh Hội xây dựng vào đầu Pháp thuộc không còn đủ sức chịu đựng sức trọng tải của các phương tiện chuyên chở qua lại, nên phải xây dựng lại. Do đó, ngày 26-4-1901 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định số 350 thành lập một Hội đồng xem xét việc xây dựng lại cầu quay trên vàm rạch Bến Nghé ở Sài Gòn, gồm có: Giám đốc Sở Công chánh Nam Kỳ làm Chủ tịch, với các hội viên De Casanova - Tham biện hạng 5 đại diện Giám đốc Nha Nội chính, một đại diện Thống đốc Nam Kỳ do ông cử, Crouzat - Kỹ sư trưởng cơ quan Thủy vận Nam Kỳ, Falsimague - Phó Kỹ sư trưởng cơ quan Khu I xe lửa, Hoppe - Cán sự trưởng cơ quan Khu II xe lửa.

Hội đồng này xem xét bản kế hoạch và điều kiện sách về vấn đề trên và cho ý kiến thuận, nên ngày 6-7-1901 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định số 548 phê duyệt việc xây cầu và giao cho Công ty Xây dựng Société de Construction de Levallois-Perret thực hiện với kinh phí 385.137fr41 hay 151.023$10 theo hối suất 2fr55, phí về giám sát và nghiệm thu là 24.865fr59 hay 9.751$21. Cộng 410.000 fr hay 160.754$31 theo hối suất 2fr55, do ngân sách Đông Dương đài thọ[2].

Bấy giờ tàu điện chạy trên đường Thấp bằng đầu máy hơi nước đốt bằng củi, lại phải qua hai cầu Bà Đô và Bà Tiệm hơi cao, máy phải ỳ ạch mới qua được, nên ngày 11-12-1901 ông Lecadre, Giám

1 *BOCF năm 1892,* ký hiệu J. 1075.

2 *BOCF năm 1901,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1106.

đốc công ty làm đơn xin hạ thấp hai cầu nói trên xuống 1 m và cũng theo báo cáo của cơ quan vận tải thủy ngày 3-2-1902 và 10-4-1902, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định mở cuộc trưng cầu về vấn đề trên.

Trong phiên họp ngày 20-11-1906 của Hội đồng Thuộc địa, các hội viên Canavaggio, Thiémonge, Lacaze, Flandrin, Diệp, Cương, Phong, Trung, Mền cùng ký tên vào bản thỉnh nguyện như sau: Tại mỗi trạm tàu điện, tàu khởi hành phải hết sức chậm để cho tất cả hành khách bị chậm có thể xuống khỏi tàu mà không gặp nguy hiểm. Bởi vì thấy lâu nay tai nạn thường xảy ra trên tuyến tàu điện ở đường Thấp (Sài Gòn - Chợ Lớn). Đoàn tàu ấy chạy qua khu đông dân và nhiều hành khách đi tàu giữa hai thành phố. Nhận thấy số đông đàn bà và trẻ em người Việt thường không chờ dấu hiệu ngừng tàu, hễ thấy đến chỗ xuống, vội vàng bước xuống khỏi tàu sau khi tàu đã khởi hành. Kiến nghị ấy được Hội đồng tán thành đưa lên chính quyền quản hạt và tất nhiên Công ty Tàu điện phải chấp hành.

Đến ngày 11-10-1907 Thống đốc Nam Kỳ mới chấp thuận cho phép công ty hạ thấp cầu Bà Tiệm trên đường thuộc địa số 3 tức đường Thấp ở Km2+530 xuống 0,60 m thay vì 1 m như đơn xin[1].

Tuy tuyến đường này hoạt động đã lâu, nhưng chỉ mới có nhà ga nơi đầu tuyến là chợ Bến Thành cũ, còn phía cuối tuyến là đường Jaccaréo thì chưa có. Mãi tới năm 1908 công ty mới xin phép xây nhà ga nơi đây và được Thống đốc Nam Kỳ cấp phép ngày 4-6-1908 với các điều kiện như sau: Nhà ga được xây sát đường thuộc địa số 3, ngay đường Jaccaréo, mỗi chiều 3 m, có cửa ghi-sê bán vé, được đặt chìm trên đường thuộc địa số 3 một đoạn đường tránh, ngang mặt đường sắt chính và khoảng cách hai đầu ghi là 90 m.

Việc bồi đắp để làm đường tránh phải trừ khoảng giữa lề đường bên phải đường thuộc địa số 3 một đoạn cách tối thiểu 5 m phía Sài Gòn và 7,25 m phía Chợ Lớn, ở bậc tam cấp để lên cầu (Cầu

1 *BACF năm 1907,* đệ tứ tam cá nguyệt, ký hiệu J. 1377.

Xóm Chỉ) để qua rạch Tàu Hũ và chiều rộng 3 m và phải đắp bằng đất đỏ Biên Hòa, sao cho việc đi lại được dễ dàng đối với người đi bộ khi lên tam cấp. Trong 3 tháng phải làm cho xong. Giấy phép được cấp với mọi sự dè dặt đối với các quy định của thành phố Chợ Lớn và quyền lợi của đệ tam nhân. Sau khi làm xong phải trả lại hiện trạng khu vực như lúc ban đầu[1].

Ngày 29-8-1912, Thống đốc Nam Kỳ mới cho mở cuộc trưng cầu về việc nối đường tàu điện trên đường Thấp tới chợ Bình Tây cũ. Ngày 24-9-1912 thành lập Ủy ban xét ý kiến thu thập được, gồm có Garnier - Tham biện hạng 1 làm Chủ tịch với các thành viên Canaviggio - hội viên Hội đồng Địa hạt, Lê Văn Trung cũng như thế, Larue - kỹ nghệ gia Chợ Lớn, Faciolle (Auguste) - thanh tra ngành Đoan hưu trí, Levassasseur - kỹ sư kiểm soát ngành Xe lửa và tàu điện kiêm thuyết trình, một hội viên người Hoa thuộc Hội đồng thành phố Chợ Lớn do Chủ tịch cử. Việc nối dài này đã được chấp thuận[2].

Năm 1924, Chợ Lớn mới (tức chợ Bình Tây ngày nay) làm xong và đi vào hoạt động. Đến ngày 20-3-1930, chính quyền công bố lợi ích công cộng việc nối dài đường tàu điện này đến Chợ Lớn mới, qua đường Danel, cầu kinh Distillerie, rồi đường Tháp Mười để tới bùng binh trước chợ là cuối đường. Nếu sau 2 năm công ty không thực hiện xong việc đền bù giải tỏa, thì Nghị định này trở nên vô hiệu. Do công ty thực hiện công việc đúng tiến độ, nên ngày 14-6-1930 Toàn quyền Đông Dương cho phép đi vào khai thác[3].

Bấy giờ số hành khách dùng tàu điện trên đường này tăng lên nhiều, mà số tàu điện hiện hữu không chở hết, nên công ty xin chính quyền cho tăng gấp đôi số tàu, được chính quyền chấp thuận và ban hành Nghị định cho mở cuộc trưng cầu ý dân về việc này.

1 *BACF năm 1908,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1381.
2 *BACF năm 1912,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1400.
3 *BACF năm 1930,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1473.

Đến năm 1937 tuyến tàu điện này bắt đầu chạy bằng đầu máy điện, nên ngày 21-7-1937 chính quyền chính thức nhượng cho Công ty đường dây điện đơn tuyến chợ Bình Tây - Sài Gòn trên đường Thấp[1].

- *Tuyến tàu điện thứ hai.* Đến đầu tháng 9 năm 1879, các ông Ogliastro và Blutstein, Cousin và Dubuisson, từ Paris sang nạp đơn xin được nhượng quyền khai thác đường tàu điện Sài Gòn - Chợ Lớn chở hành khách và hàng hóa bằng đầu máy hơi nước trên đường Cao (Nguyễn Trãi) trong thời hạn 30 năm, có ý kiến thuận lợi của Kỹ sư Giám đốc Sở Công chánh, ngày 22-9-1879, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định mở cuộc trưng cầu về:

1. Sự thuận tiện của công trình nói trên.

2. Duyệt xét kế hoạch sản xuất và chi tiêu của công trình sẽ thực hiện.

3. Duyệt xét giá biểu cước phí các loại.

4. Lộ trình tuyến đường dự trù xây dựng.

5. Thể lệ sẽ áp dụng đối với đặc nhượng.

Các sổ góp ý được mở trong một tháng từ ngày 5-10-1879 đến 5-11-1879 ở Sài Gòn đặt tại Văn phòng Sở Công chánh, ở Chợ Lớn tại văn phòng Thanh tra thứ 1, kèm theo dự án công trình. Tất cả mọi người có quyền tìm hiểu và cho ý kiến ghi vào sổ[2].

Hết hạn trưng cầu, một Ủy ban được thành lập, gồm có: Cornu đại diện hãng Renard et Cie làm Chủ tịch và các thành viên: Viénot nghiệp chủ; Michelot - quyền Giám đốc Ngân hàng Đông Dương; Mayer - nghiệp chủ và thầu khoán; Picault - nghiệp chủ và thầu khoán; Dussol - nghiệp chủ và thầu khoán; Opstelten - đại diện hãng Engler et Cie; Đỗ Hữu Phương - Đốc phủ sứ ở Chợ Lớn; Wang Tai - thương gia ở Sài Gòn; Ban Hạp - thương gia ở Chợ Lớn; Nagalingapoulé - thương gia ở Chợ Lớn.

1 *BACF năm 1937,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1512.

2 *BOCF năm 1879,* ký hiệu J. 1043.

Ủy ban họp ngay để xem xét ý kiến trưng cầu, nghe Kỹ sư Giám đốc Sở Công chánh trình bày, và sau khi thu lượm ý kiến của một số người xét cần tham khảo cùng những nguồn tin đáng tin cậy, sẽ kết thúc cho ý kiến với đầy đủ lý do về vấn đề được hỏi. Các ý kiến đều được ghi biên bản và kết thúc vào ngày 5-12-1879, chuyển ngay với tất cả hồ sơ đính theo lên Giám đốc Nha Nội chính để trình lên Thống đốc với ý kiến kèm theo.

Hội đồng thành phố với Phòng Thương mại Sài Gòn cũng được triệu tập để thảo luận và trình bày quan điểm về sự tiện lợi của công trình. Biên bản cuộc thảo luận cũng phải chuyển lên Giám đốc Nha Nội chính trước ngày 5-11-1879. Nghị định này được niêm yết khắp mọi nơi trong hai thành phố.

Tất cả các ý kiến đều tán thành xây dựng đường tàu điện để phục vụ sự đi lại của nhân dân, nên Công ty Tàu điện Đông Dương được chấp thuận cho đầu tư khai thác, và ngày 19-1-1880 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định cấp phép đầu tư cho đương sự. Đến ngày 20-12-1880, Thống đốc Nam Kỳ lại tuyên bố công ích việc xây dựng đường tàu điện này và cho phép ông Blutstein hay người đại diện được sử dụng các phần đất mà đường sắt đi qua theo họa đồ thiết kế, để nghiên cứu việc san lấp mặt bằng và đặt đường ray. Việc cho phép này không loại trừ các khiếu nại của sở hữu chủ về các thiệt hại nếu có do sự xâm nhập này gây ra[1].

Ngày 8-2-1882, Thống đốc Nam Kỳ cử ông Pavillier, Kỹ sư cầu đường, hiện là Trưởng cơ quan Cầu đường và ông Chanavat, phó kỹ sư Công chánh phụ trách việc theo dõi và kiểm soát công việc bảo trì và khai thác hệ thống tàu điện Sài Gòn - Chợ Lớn, dưới sự điều khiển của ông Forestier, chánh kỹ sư cầu đường, Giám đốc Sở Công chánh.

Trong khi chuẩn bị đi vào hoạt động khai thác tuyến tàu điện Sài Gòn - Chợ Lớn trên đường Cao, ngày 29-5-1882 Thống đốc Nam Kỳ lại cho mở cuộc điều tra lấy ý kiến dân chúng về việc nối

1 *BOCF năm 1880,* ký hiệu J. 1044.

dài tuyến đường ấy xuống đến chợ Bình Tây (cũ). Thời gian trưng cầu là một tháng, từ ngày 1-6 đến 1-7-1882. Ngoài việc lấy ý kiến của dân chúng, Ủy ban thành phố Chợ Lớn cũng được triệu tập thảo luận đề án, phát biểu quan điểm về lợi ích của tàu điện, về tuyến đường dự kiến xây dựng, về việc gặp trường hợp bất khả kháng, thành phố Chợ Lớn phải chịu cả hay một phần kinh phí coi như tài trợ để xây cầu cống trên đường Marins[1].

Sau thời hạn trên, một Ủy ban được thành lập gồm có các ông: Cornu (Albert) nghiệp chủ làm Chủ tịch, với các thành viên: Ngô Thế Tế - cựu Phủ; Võ Văn Tui - Hộ trưởng; Trần Văn Đức - Hộ trưởng; Sanh Lanh - Bang trưởng Quảng Đông; We-Chy-Seng - nghiệp chủ; Tan-Keng-Ho - nghiệp chủ; Tan-Lang-Tay - thương gia. Ủy ban sẽ họp tức khắc, xem xét ý kiến dân chúng ghi trong sổ trưng cầu, nhận xét về cuộc thảo luận của Ủy ban thành phố Chợ Lớn, nghe ý kiến của Giám đốc Sở Giao thông Công chánh và sau khi tham vấn nhiều nhân vật có uy tín, cho ý kiến về vấn đề được đặt ra, ghi biên bản, chậm nhất là ngày 10-7-1882 Chủ tịch Ủy ban phải gửi ngay biên bản đúc kết với các tài liệu thu thập liên quan lên Giám đốc Nha Nội chính để trình lên Thống đốc với các đề nghị.

Việc khai thác tàu điện tuyến này từ Sài Gòn đến Chợ Lớn cũ thu được nhiều kết quả, nên theo đơn xin, ngày 22-11-1893 chính quyền quản hạt lại cho phép công ty được chạy thêm 2 xe hạng nhì.

Cuộc trưng cầu ý kiến về việc nối dài tuyến tàu điện Sài Gòn - Chợ Lớn trên đường Cao đạt được sự đồng thuận của mọi giới. Nhưng không hiểu vì sao công ty chưa cho thực hiện. Vì vậy, trong phiên họp Hội đồng Quản hạt ngày 1-8-1903, các hội viên Claude, Jacque, Gigou-Papin, Du Crouzet, Toàn, Ninh, Vĩ, Quang, Diệp đề nghị chính quyền cho phép thực hiện ngay việc kéo dài tuyến tàu điện đường Cao (Route haute) đến chợ Bình Tây, vì vấn đề này đã được Hội đồng biểu quyết rồi, xét không gây trở ngại gì cho quyền lợi của thuộc địa và không ai phản đối việc cho phép.

1 *BOCF năm 1882,* ký hiệu J. 1047.

Sau khi hoàn thành việc đặt đường ray và xây dựng các ga và trạm dừng, đường tàu điện trên đường Cao đi vào khai thác. Nghị định ngày 31-12-1911 của Toàn quyền Đông Dương giao cho khu đường sắt phía Nam khai thác tuyến đường này kể từ 1-1-1912 vì quyền lợi của Nam Kỳ dưới sự kiểm soát của Thống đốc. Tuyến đường này chạy theo lộ trình từ chợ Bến Thành cũ ở phía bờ sông Sài Gòn, theo đường Charner ra đường Bonard, đổ ra khu đầm Boresse, dùng tuyến đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho, đến chỗ cắt đường Stratégique (nay là Nguyễn Thị Minh Khai) và đường Nancy (nay là Nguyễn Văn Cừ), bỏ đường xe lửa, đi theo đường Stratégique (nay là Trần Phú) xuống đến ga An Bình, theo đường Des Marins (nay là đoạn cuối đường Trần Hưng Đạo), đụng đường Canton (nay là Châu Văn Liêm) quẹo trái tới ga ở đường Rodier trước Chợ Lớn cũ, quẹo phải theo đường Bonhoure và Drouher (nay là đường Hải Thượng Lãn Ông) đi xuống chợ Bình Tây cũ[1].

Theo bảng giá áp dụng từ ngày 16-1-1917 do Toàn quyền Đông Dương quyết định, giá vé trên tuyến đường này hạng nhất là 0$15, hạng nhì là 0$10 và hạng ba là 0$05.

- *Tuyến tàu điện thứ ba.* Trong lúc đang tiến hành việc xây dựng đường tàu điện Sài Gòn - Chợ Lớn, thì ông Blutstein lại nạp đơn xin được phép đầu tư xây dựng tuyến tàu điện Sài Gòn - Gò Vấp chạy bằng đầu máy hơi nước, chở hành khách và hàng hóa đến năm 1911. Đơn xin này được chuyển qua Hội đồng Tư mật thảo luận và cho ý kiến trong phiên họp ngày 13-1-1882 và được Hội đồng chấp thuận, nên ngày 15-2-1882 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định mở cuộc điều tra rộng rãi trong một tháng (21-2 đến 21-3-1882) lấy ý kiến dân chúng về hai điểm:

1. Sự lợi ích của tuyến tàu điện Sài Gòn - Gò Vấp và sự thích hợp của tuyến đường.

2. Dự thảo hợp đồng sẽ ký.

1 *BACF năm 1911,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1395.

Các cuốn sổ góp ý đặt tại Văn phòng Nha Nội chính ở Sài Gòn, Nhà việc xã Bình Hòa và Văn phòng Hạt Tham biện Bình Hòa[1].

Hội đồng thành phố Sài Gòn, Ban Hội tề Gò Vấp (tức xã Hanh Thông) và Phòng Thương mại Sài Gòn sẽ được triệu tập để thảo luận và cho ý kiến về vấn đề trên. Biên bản cuộc thảo luận sẽ được trình Giám đốc Nha Nội chính.

Một Ủy ban gồm có các ông Jame (chưởng khế), Roque (chủ tàu buôn), Denis (thương gia), Jouvel (thương gia), Coutel (thầu khoán), Tremlett và Catoire (nghiệp chủ), Lê Phú Lương và Lê Văn Huệ (nghiệp chủ) ở Bình Hòa sẽ họp để thảo luận và đề xuất ý kiến sau khi xem các sổ trưng cầu, biên bản liên tịch Hội đồng thành phố Sài Gòn, Ban Hội tề Gò Vấp và Phòng Thương mại, cũng như thu thập ý kiến của những người am hiểu cùng dư luận quần chúng. Việc làm của Ủy ban phải kết thúc trước ngày 30-3-1882 và gửi ngay biên bản kèm theo các tài liệu tham khảo cho Giám đốc Nha Nội chính xem xét, đề xuất ý kiến trình lên Thống đốc[2].

Có lẽ chương trình xây dựng tuyến đường tàu điện Sài Gòn - Gò Vấp của ông Blutstein nói trên không thành, có thể do ý kiến dân chúng và các cơ quan được hỏi chưa đồng thuận, hoặc do chủ đầu tư gặp khó khăn không thực hiện được, nên 7 năm sau chúng ta lại thấy nhà tư sản khác là ông J. Fabole nạp đơn và bản điều kiện sách ngày 26-4-1889, xin phép xây dựng và khai thác đường tàu điện từ Sài Gòn đi Gò Vấp mà các toa được kéo không phải bằng đầu máy hơi nước mà bằng sức ngựa (desservi par des chevaux) nghe hơi lạ. Sau khi cho thực thiện các thủ tục cần thiết, và đưa ra Hội đồng Thuộc địa thảo luận, không thấy có ý kiến phản đối, nên Thống đốc Nam Kỳ đề nghị lên cấp trên. Ngày 27-7-1889 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định tuyên bố vì công ích việc thiết lập tại Nam Kỳ một đường "tàu điện" kéo bằng sức ngựa (une ligne de tramway desservie par les chevaux), giữa

1 Thời điểm đó chưa đổi tên thành hạt Gia Định.

2 *BOCF năm 1882,* ký hiệu J. 1047.

thành phố Sài Gòn và Gò Vấp, đi qua các đường địa hạt số 1, số 2, các đường phố Charner, Espagne, Nationale, Des Mọi, Citadelle và đại lộ Inspection. Sự công bố lợi ích này sẽ trở thành vô hiệu nếu việc truất hữu giải tỏa không thực hiện xong trong thời hạn 21 tháng kể từ ngày công bố Nghị định này[1].

Việc thiết lập và khai thác tuyến đường này được giao cho ông J. Fabole với mọi rủi ro do đương sự chịu như đã cam kết trong điều kiện sách. Chiếu theo Sắc lệnh ngày 16-2-1878 về việc truất hữu vì công ích, ông Fabole có quyền thực hiện việc truất hữu và bồi thường các phần đất và nhà cửa cần thiết cho việc thực hiện công trình. Sự chuyển nhượng toàn bộ hay một phần của công trình, sự hợp nhất nhiều công trình hay sự quản lý, mọi sự thay đổi công trình, sự không khai thác trực tiếp mà chuyển sang khai thác cho người khác, chỉ được thực hiện bởi một nghị định sau khi hỏi ý kiến Hội đồng Tư mật và Hội đồng Thuộc địa. Trường hợp chuyển nhượng, mà các điều quy định trên đây không được thi hành thì coi như vô hiệu và sự cho phép đầu tư coi như hủy bỏ.

Người hưởng quyền đầu tư được tự do chuyển nhượng cho một công ty toàn bộ công trình với điều kiện tiên quyết là phải chuyển nhượng cho một công ty người Pháp. Trường hợp chính quyền cần làm đường thuộc địa, đường nông thôn hay thị tứ, đường sắt hay đào kinh qua tuyến đường tàu điện này, chủ đặc nhượng không được ngăn trở. Mọi biện pháp cần thiết sẽ được áp dụng để không làm trở ngại sự hoạt động của việc khai thác tuyến đường và chủ đặc nhượng không phải chịu một khoản phí tổn nào. Chủ đặc nhượng không phải chịu thuế tư ích đối với xe và ngựa dùng vào việc khai thác.

Cấm mọi người không được xâm phạm tuyến đường sắt cùng những công trình phụ trợ với bất cứ lý do gì, không được vứt bỏ hay để các vật liệu hay bất cứ cái gì trên đường sắt, không được dùng đường sắt để cho chạy các loại xe khác. Những người điều

1 *BOCF năm 1889,* ký hiệu J. 1068.

khiển các loại xe khi tới gần đoàn tàu hay một xe phục vụ đường sắt, phải nắm chặt tay cương để làm chủ được ngựa và bò của mình để tránh ngay đường sắt và dành lối cho tàu chạy qua. Những người lùa đoàn súc vật cũng vậy.

Đối với hành khách, không được lên xuống tàu khi tàu đang chạy, không được đi từ toa này sang toa khác, không được nghiêng người ra ngoài, không được đứng nơi bậc lên xuống khi tàu đang chạy. Tàu không được chở quá số người ấn định mỗi toa; không được chở người say rượu, người mang súng có nạp đạn, người mang hành lý có mùi hôi thối. Người mang súng muốn lên tàu phải chứng minh là súng không nạp đạn.

Các nhân viên kiểm soát đều do Toàn quyền bổ nhiệm theo đề nghị của Thống đốc Nam Kỳ và Giám đốc Sở Công chánh, với nhiệm vụ kiểm soát việc áp dụng giá biểu vé tàu đã được duyệt, kiểm soát về việc chuyên chở không bị gián đoạn ở hai đầu tuyến đường, nơi giao tiếp với các tuyến đường khác, kiểm soát các hợp đồng ký kết giữa chủ đặc nhượng với các nhà thầu chuyên chở đường bộ và đường thủy, và báo cáo các sai phạm về nguyên tắc bình đẳng giá cả, nhận xét về lưu lượng hành khách, về kinh phí khai thác và bảo trì cùng lợi nhuận.

Các kiểm soát viên còn phải kiểm tra về chuyên môn kỹ thuật liên quan đến đường ray, nền đường, các dụng cụ và vật liệu, việc thi hành các thể lệ bảo đảm vận hành an toàn; liên quan đến luật lệ cảnh sát như kiểm soát sự cấu tạo, lúc khởi hành, lúc đến, lúc chạy, lúc ngừng của đoàn tàu, quan sát sự tôn trọng luật cảnh sát đối với hành khách và chủ hãng trên các đường mà tàu điện mượn để chạy qua. Chủ hãng phải xuất trình cho các nhân viên kiểm soát các sổ sách về chi thu của khai thác thương mại.

Khi xảy ra tai nạn trên đường sắt, chủ hãng phải báo ngay cho Thống đốc và Trưởng kiểm soát. Ngoài việc kiểm soát thường xuyên trên đây, khi cần, Toàn quyền sẽ cử phái viên đặc biệt thực hiện kiểm soát bất thường. Điều kiện cuối cùng là chủ hãng phải tự

nguyện chuyên chở miễn phí giữa Sài Gòn và Gia Định và ngược lại, mỗi ngày hai chuyến khứ hồi, một nhân viên bưu điện mang xắc chứa đựng công văn.

Trong lúc công việc xây dựng tuyến đường này đang tiến hành, thì ông Fabole lại nhượng quyền đầu tư cho ông Bonnet. Hợp đồng giữa hai người được ký kết ngày 12-5-1891, được hợp thức hóa bằng Nghị định ngày 20-8-1891, rồi lại đến lượt ông Bonnet nhượng cho ông Ferret được hợp thức hóa bằng Nghị định ngày 10-3-1892 và ông này làm đơn xin điều chỉnh tuyến đường tàu điện Sài Gòn - Gò Vấp, xin thay thế ngựa bằng đầu máy hơi nước và dời nhà ga có mái che hiện ở vòng xoay Rigault de Genouilly (nay là công trường Mê Linh) đến đường Charner.

Đơn này được chuyển hỏi ý kiến Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, của Hội đồng hạt Gia Định và Hội đồng thành phố Sài Gòn, Giám đốc nhà máy Ba Son, đại diện của Chỉ huy Hải quân, Hội đồng Thuộc địa, Hội đồng Tư mật, và mở cuộc trưng cầu ý kiến rộng rãi của dân chúng trong vòng một tháng. Tất cả các ý kiến đều đồng thuận. Do đó, ngày 24-6-1892, Thống đốc Nam Kỳ chấp thuận cho phép Công ty Tàu điện di dời nhà ga hiện nay tại quảng trường Rigault de Genouilly tới đại lộ Charner và điều chỉnh lộ trình từ nhà ga mới theo bến Commerce, bến Primauguet, đại lộ Citadelle, đường Taberd, đường Bangkok, đường Des Mọi, đại lộ Citadelle nối dài, đường Cầu Cũ trên rạch Thị Nghè, băng qua rạch, trên cầu mới và đường cũ Gò Vấp để đi đến chợ Gò Vấp. Tàu sẽ do đầu máy hơi nước kéo thay vì ngựa kéo như trước.

Một cuộc trưng cầu ý kiến được mở trong một tháng, từ ngày 2-5-1892 đến ngày 2-6-1892. Một Hội đồng được thành lập để xét kết quả trưng cầu gồm có: Navelle - Chánh Tham biện làm Chủ tịch và các hội viên: Chanavat - chủ Sở Cầu đường; Vasset - Đại úy pháo binh; Catoire - nghiệp chủ; Péré - kỹ nghệ gia; Denis - kỹ sư đại diện hãng Eiffel; Chavier - dược sĩ; Nguyễn Văn Thu - hương

chức làng Bình An; Lê Văn Huê - hương chức làng Bình Hòa Xã. Hội đồng thành phố Sài Gòn và Hội đồng hạt Gia Định sẽ được yêu cầu thảo luận vấn đề này[1].

Ngày 31-10-1893, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định bảo đảm cho chủ đầu tư tuyến đường tàu điện Sài Gòn - Gò Vấp một khoản lời ròng đồng niên là 14.400 fr mỗi kilômét kể từ khi bắt đầu đi vào khai thác. Nếu số lời dưới số tiền nói trên, chính quyền quản hạt sẽ bù vào số thiếu hụt, nhưng số tiền bù cho trọn tuyến mỗi năm không quá 20.000 fr. Số tiền bù quản hạt phải trả sẽ thực hiện 15 ngày sau khi có bản quyết toán số thu ròng của chủ đầu tư. Số tiền bù này sẽ trở thành số tiền ứng trước cho sự hoạt động của tàu điện nếu số thu năm sau vượt quá số tiền 14.400 fr/km/năm và chủ đầu tư phải khấu trừ trả lại cho chính quyền quản hạt.

Chủ đầu tư cam kết khai thác tối thiểu 12 chuyến tàu mỗi chiều mỗi ngày. Khoảng cách giữa hai chuyến tàu cùng một chiều không quá 2 giờ. Chủ đặc nhượng đồng ý giảm 50% giá vé tàu cho mỗi lần đi của mỗi công nhân nhà máy Ba Son[2].

Ngày 7-11-1893, Thống đốc Nam Kỳ cho phép Công ty Tàu điện khai thác gỗ ở Tây Ninh để làm 14.000 tà vẹt trên đường Sài Gòn - Gò Vấp.

Tuyến đường này được đưa vào khai thác từ ngày 30-9-1895 đoạn Sài Gòn - Đakao, từ ngày 7-9-1896 đoạn Đakao - Gia Định. Đoạn đường này sau khi khai thác được nửa năm thì phát hiện lộ trình của đường sắt có nhiều điểm chưa hợp lý, nên ngày 6-4-1897 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định số 223 thu hồi việc phê chuẩn đoạn đường này theo Nghị định ngày 24-6-1892, yêu cầu Công ty làm lại đề án khác sao cho tuyến tàu điện chạy cặp đường bộ với khoảng cách đủ nới rộng đường bộ thêm 5 m. Ngày 18-8-1897 cho khai thác đoạn Gia Định - chợ Gò Vấp.

1 *BOCF năm 1892,* ký hiệu J. 1075.
2 *BOCF năm 1893,* ký hiệu J. 1078.

Lợi nhuận của mấy tháng đầu khai thác của năm 1897 chưa cao. Vốn đầu tư bỏ ra là 3.088$00 mà chỉ thu vào được 3.683$00. Nhưng đến năm 1901 số sai biệt giữa thu và chi đã khá cao. Tiền vốn bỏ ra 4.454$00 mà số thu lên đến 7.743$01, lời gần gấp đôi[1]. Vì lợi nhuận cao như thế nên về sau Công ty xin kéo dài tuyến này lên đến chợ Hóc Môn và làm một đường nhánh dùng phục vụ công nghiệp từ Km4+540 ra cầu tàu trên rạch Cầu Bông, được Toàn quyền Đông Dương cho mở cuộc trưng cầu ý kiến từ ngày 21-2-1903, đưa vào khai thác từ 28-4-1904, chạy theo lộ trình từ chợ Gò Vấp đến ngã năm Chuồng Chó, theo hương lộ 12 (nay là đường Quang Trung), lên đến chợ Cầu đi thẳng đến chợ Mới Hóc Môn.

Song song với việc chạy tàu điện tuyến này, công ty còn được phép cho chạy loại xe buýt, cách nhau 15 phút một chuyến. Tàu và xe chạy trên tuyến đường này là phương tiện di chuyển của những công nhân, viên chức sống ở Hóc Môn, Gò Vấp, Bình Hòa vào làm việc tại các cơ quan, xí nghiệp ở Sài Gòn, những học sinh đến học tại các trường ở nội thành, hoặc tiểu thương, các nông dân đem các loại nông sản xuống bán tại các chợ ở Sài Gòn.

Ngoài ra theo đơn yêu cầu của Giám đốc Công ty Tàu điện, ngày 18-5-1899 chính quyền cho mở cuộc trưng cầu về lợi ích công cộng việc Công ty xin mở một nhánh đường sắt trên tuyến Sài Gòn - Gò Vấp, giữa đại lộ Norodom và đại lộ Albert 1er từ ngã tư Paul Blanchy - Legrand de la Lyraye, theo đường Paul Blanchy đến cầu Kiệu và một đường tránh ở đường Paul Blanchy, giữa đường Lagrandière và đường Taberd. Tờ thông cáo trưng cầu được viết bằng 3 thứ tiếng Pháp, Việt, Hoa. Hồ sơ dự án được đặt tại Tòa Đốc lý Sài Gòn trong 20 ngày kể từ ngày ra thông cáo. Hàng ngày từ 8 giờ 30 đến 10 giờ 40 và từ 14 giờ 30 đến 16 giờ 45 công chúng có quyền đến xem và ghi ý kiến vào một cuốn sổ.

Hết hạn niêm yết, ngày 10-6-1899 một Ủy ban gồm 7 người được thành lập để xem xét kết quả trưng cầu, có thể mời tham dự

1 Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1984, tr. 160.

Giám đốc Sở Công chánh, Giám đốc Công ty Tàu điện hay bất cứ ai có thể cho ý kiến tham khảo hữu ích. Sau khi xem xét Ủy ban đề xuất ý kiến về dự án. Biên bản phải thực hiện chậm nhất 6 ngày sau ngày kết thúc niêm yết, chuyển lên Thống đốc với hồ sơ kèm theo. Hội đồng thành phố Sài Gòn và Phòng Thương mại sẽ được triệu tập để cho ý kiến về dự án.

Dự án được chấp thuận và bắt đầu khai thác từ ngày 25-2-1900 với tiền vé 25 xu, rồi từ cầu Kiệu đến ngã tư Phú Nhuận, vẫn giá vé 25 xu, suốt tuyến (tức từ Sài Gòn) là 50 xu. Lúc đầu xe chỉ có một toa mà khách thì đông, quá chật chội. Sau Công ty cho chạy thêm xe buýt để thu hút bớt khách đi tàu. Vì xe buýt chạy nhanh hơn, quay chuyến nhiều hơn, nên đa số khách thích đi xe buýt hơn để khỏi mất thì giờ. Do đó khách đi tàu điện ngày một giảm, nên Công ty được Thống đốc Nam Kỳ cho ngưng chạy tuyến tàu điện này kể từ ngày 23-12-1935[1].

Bấy giờ nông dân ở các làng xa tuyến tàu điện Gò Vấp - Hóc Môn thường chở hàng nông sản theo các con rạch dồn về sông Rạch Cát, lên bộ chở tới ga Gò Vấp để theo tàu điện vào bán tại các chợ trong nội thành Sài Gòn và Chợ Lớn. Thấy nông dân gánh hàng từ bờ sông Rạch Cát đến ga Gò Vấp như thế quá vất vả và phải lên xuống hàng đến hai lần, Công ty Tàu điện làm đơn xin, và ngày 20-2-1911 được Thống đốc Nam Kỳ cho phép xây dựng đoạn đường sắt rẽ từ Km17+036, 30 trên tuyến đường sắt Gò Vấp - Lái Thiêu tới bờ sông Rạch Cát tại xã An Nhơn và xây dựng nơi đây một cầu tàu để nhận hàng và khách cho tiện. Đoạn đường này được xây dựng với mức độ khẩn trương, nên ngày 3-5-1930 Toàn quyền phải tuyên bố chiếm dụng khẩn cấp các lô đất không xây dựng bị

1 Ghi theo tài liệu trong sách "300 năm Phú Nhuận" do Trần Bạch Đằng chủ biên. Còn theo Vương Hồng Sển trong sách *Sài Gòn xưa,* tr. 149, thì tuyến đường này nối liền chợ Đất Hộ (Đakao) qua chợ Tân Định, chạy theo đường Paul Bert (nay là đường Trần Quang Khải). Lúc đầu chạy không lấy tiền, sau phải thâu mỗi người một xu để hạn chế bớt đám con nít lên ngồi choán hết chỗ của hành khách. Sđd tr. 149.

truất hữu bởi Nghị định ngày 15-1-1930 của Thống đốc để đẩy mạnh hoàn tất công trình.

Lúc đầu tuyến đường tàu điện này chạy bằng đầu máy hơi nước. Đến đầu năm 1931, hệ thống dây điện của thành phố Sài Gòn đã kéo lên đến chợ mới Hóc Môn, nên ngày 6-2-1931 Thống đốc Nam Kỳ cho phép Công ty Tàu điện thiết kế trên đường dây 3 pha cao áp Gò Vấp - Chợ Mới để chạy tàu điện trên tuyến Gò Vấp - Hóc Môn thay cho đầu máy hơi nước. Đến ngày 21-7-1937 chính quyền chính thức nhượng cho Công ty đường dây điện duy nhất tuyến Sài Gòn - Gò Vấp, Gò Vấp - Hóc Môn, Gò Vấp - chợ Thủ Dầu Một. Còn đoạn tàu điện từ chợ Thủ Dầu Một đến bến Đông Sơ vẫn chạy bằng đầu máy hơi nước.

Khi còn hưng thịnh, một mình một chợ, số thu nhập lợi nhuận của các nhà đầu tư trên 3 tuyến đường tàu điện này cũng rất đáng kể. Chẳng hạn năm 1897 phí tổn bỏ ra khai thác 1 km tuyến đường Sài Gòn - Chợ Lớn chạy trên đường Thấp là 4.093 đồng bạc Đông Dương, số tiền thu vào là 4.110,74 đồng; năm 1901 vốn là 5.243,99 đồng, số thu vào là 8.616,14 đồng; tuyến đường Sài Gòn - Gò Vấp, vốn bỏ ra là 3.088 đồng số thu vào là 3.683 đồng năm 1897, hoặc vốn bỏ ra là 4.454 đồng, số thu vào là 7.743,01 đồng năm 1901; tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn chạy trên đường Cao, vốn bỏ ra là 7.442 đồng, số thu vào là 19.107 đồng năm 1897, hoặc vốn bỏ ra là 6.883 đồng, số thu vào là 23.956,79 đồng năm 1901[(1)].

- *Tuyến tàu điện thứ tư.* Bấy giờ hàng ngày nông dân ở vùng Lái Thiêu từ bên kia tỉnh Thủ Dầu Một đem nông sản sang bán tại các chợ thuộc nội thành Sài Gòn rất đông. Họ phải gánh hàng trên vai, qua đò Lái Thiêu rồi băng qua các cánh đồng của Hóc Môn mà vào nội thành rất vất vả, hoặc thuê thuyền chở tới các bến sông Sài Gòn, đường đi xa và cách trở đò giang. Do đó Công ty Tàu điện xin chính quyền cho nối tuyến đường từ Gò Vấp vượt sông Sài Gòn, qua bên kia chợ Lái Thiêu đến chợ Búng. Chính quyền đồng ý và ngày 5-11-

1 Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa,* Sđd, tr. 160.

1909 Thống đốc Nam Kỳ cho mở cuộc trưng cầu ý kiến dân chúng về việc mở đường tàu điện từ chợ Gò Vấp trên tuyến Gò Vấp - Hóc Môn, ra tới bờ phải sông Sài Gòn, đối diện chợ Lái Thiêu.

Ngày 22-12-1910 thành lập Hội đồng xét ý kiến đóng góp của dân chúng và có quyết định về việc lợi ích công cộng này, gồm có: Levavasseur - kỹ sư Công chánh làm Chủ tịch, với các thành viên: Bergier - Ủy viên Phòng Thương mại Sài Gòn, Guéry - nghiệp chủ trồng trọt, Lê Văn Trung - hội viên Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ đơn vị Gia Định, Nguyễn Văn Của - thông ngôn chính ngạch ngạch tòa án hưu trí, nghiệp chủ ở Gia Định, Callar - Tham biện tập sự đại diện tỉnh Gia Định làm Ủy viên thuyết trình.

Có lẽ do đề xuất ý kiến của Hội đồng nói trên rằng tuyến đường tàu điện xây dựng tới bờ sông Sài Gòn chưa mang lại lợi ích thiết thực cho người dân phía bên kia sông, nên ngày 5-1-1911 Thống đốc Nam Kỳ cho mở cuộc trưng cầu về việc mở đường tàu điện Gò Vấp - Lái Thiêu để lấy ý kiến dân chúng trong vòng 20 ngày. Cuộc trưng cầu này đã nhận được sự đồng thuận của các cơ quan chính quyền và các tầng lớp dân chúng, nên ngày 1-3-1911, Toàn quyền Đông Dương cho phép công ty Pháp về tàu điện ở Đông Dương xây dựng và khai thác tuyến đường tàu điện Gò Vấp - Lái Thiêu, qua các thôn An Nhơn, An Lộc và Ba Thôn.

Để việc đặt đường ray được nhanh chóng, theo đơn xin, ngày 15-5-1911 Thống đốc Nam Kỳ cho phép Công ty Tàu điện khai thác 13.000 tà vẹt bằng gỗ trong rừng thuộc tỉnh Biên Hòa.

Trong việc xây dựng tuyến đường sắt tàu điện Gò Vấp - Lái Thiêu, có việc làm cầu sắt qua sông Sài Gòn. Để khỏi cản trở tiến độ thi công, cần phải có sự quy định việc qua lại của tàu thuyền nơi khu vực làm cầu. Do đó ngày 20-1-1912 Công ty Tàu điện nạp đơn yêu cầu và ngày 21-2-1912 Thống đốc Nam Kỳ quy định việc tàu thuyền đi lại trên sông Sài Gòn trong khoảng 200 m phía trên và 200 m phía dưới công trường xây cầu qua sông như sau:

+ Tàu chạy hơi nước phải hạ vận tốc thấp xuống tối thiểu. Cấm thuyền chạy buồm và dàn hàng ngang, mà phải nối đuôi nhau cách tối thiểu 30 m. Cấm tất cả tàu thuyền neo đậu trong khoảng được phép lưu thông, có sự hướng dẫn cho những người điều khiển các phương tiện lưu thông. Ban ngày được hướng dẫn bằng lá cờ đỏ trên phao nổi ở phía trên và phía dưới cầu đang làm theo khoảng cách nói trên. Ban đêm thay bằng đèn màu đỏ.

+ Nơi công trường khi khởi công sẽ có khoảng trống giữa bờ bên kia và công trường. Điểm đó ban ngày cắm cờ đỏ báo hiệu. Ban đêm thay bằng hai ngọn đèn cao thấp. Ngọn dưới cách mực nước 3 m, ngọn trên 4 m. Khi công trường đổi bờ, khoảng lưu thông cũng được đổi qua phía bên kia và theo đúng báo hiệu trên đây. Những chướng ngại vật xuất hiện giữa khoảng qua lại đó và chia nó thành từng ô sẽ được báo ban ngày bằng cờ đỏ, ban đêm bằng đèn đỏ. Các trụ biệt lập được báo ban đêm bằng đèn trắng.

Ngày 21-8-1912 đoạn đường sắt từ Gò Vấp đến bờ ông Sài Gòn làm xong, Thống đốc Nam Kỳ cho phép khai thác từ ngày 25-8-1912 để chở hàng và khách.

Hợp đồng ngày 22-2-1911 đặc nhượng cho Công ty Tàu điện Pháp ở Đông Dương (Compagnie Française des Tramways de L'Indochine) khai thác các đường tàu điện từ Sài Gòn đi Chợ Lớn trên đường Thấp (bến Hàm Tử), từ Sài Gòn đi Gò Vấp với chi nhánh từ Đakao đến cầu số 3 trên rạch Thị Nghè, từ Gò Vấp đi Hóc Môn, từ Gò Vấp đi Lái Thiêu.

Theo bản hợp đồng phụ ngày 10-11-1905 đính theo hợp đồng ngày 22-2-1911 liên quan đến việc: 1. Thay thế đường tàu điện đoạn giữa bến Belgique và đại lộ Norodom, chạy bằng hơi nước qua các bến của Sài Gòn và Thủy quân công xưởng, bằng đường tàu điện chạy bằng điện, đi qua đường Némésis, đại lộ Bonard và đường Paul Blanchy; 2. Nối dài đường tàu điện chạy bằng điện qua đường Paul Blanchy và đường Legrand de la Liraye đến trạm dừng Đakao.

Tiếp theo, ngày 4-2-1922, Giám đốc công ty lại xin được nắn lại tuyến đường Sài Gòn - Gò Vấp, từ đại lộ Norodom đến đại lộ Albert 1er bằng cách mượn đường Paul Blanchy và đường Legrand de la Liraye và xây dựng một đường vào ga-ra nằm giữa đường Lagrandière và đường Taberd, nên ngày 18-5-1922 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định chấp thuận lời xin đó, mà người đại diện công ty tại Sài Gòn để thực hiện công trình là ông Barry. Khi làm xong, công ty phải cho thu dọn sạch sẽ các vật liệu trên công trường, sửa chữa các hư hỏng trên đường và các phần phụ thuộc do việc thi công gây nên. Giấy phép được cấp với mọi sự dè dặt dành cho quyền lợi đệ tam nhân và các luật lệ trong quyền hạn của chính quyền thành phố.

Sau khi tuyến tàu điện Sài Gòn - Lái Thiêu đi vào khai thác thấy có kết quả, ngày 9-3-1922 công ty xin cho nối tiếp đến tỉnh lỵ Thủ Dầu Một, được Toàn quyền Đông Dương chấp thuận. Ngày 25-4-1922 mở cuộc trưng cầu lợi ích về dự án này. Ngày 17-3-1923 Toàn quyền công bố lợi ích công cộng việc xây dựng đoạn đường này, qua các làng Bình Nhâm, Búng, Phú Văn với sự dè dặt rằng lời công bố này sẽ vô hiệu nếu trong thời hạn 2 năm việc giải tỏa đền bù không làm xong. Công ty Compagnie Française des Tramways de l'Indochine do ông Barry đại diện, có văn phòng ở Sài Gòn được giao xây dựng và khai thác đoạn đường này theo quy định của hợp đồng ngày 20-2-1911 và điều kiện sách duyệt ngày 10-3-1911.

Qua đầu năm 1930, Công ty lại xin cho kéo dài tuyến này từ Thủ Dầu Một đến bến Đông Sơ và đến ngày 6-12-1932 bắt đầu khai thác đoạn này. Bấy giờ, các đồn điền cao su từ Thủ Dầu Một lên đến Lộc Ninh đã phát triển rộng khắp và hoạt động mạnh, số công nhân đi về ngày càng nhiều. Mủ cao su sản xuất ra cần được chở về cảng Sài Gòn để xuất khẩu, nên công ty đã thỏa hiệp với các chủ đồn điền xin kéo dài tuyến đường sắt từ bến Đông Sơ lên đến Lộc Ninh.

- *Tuyến tàu điện thứ năm.* Sau khi đường Galliéni nối với đường Des Marins, Công ty Tàu điện xin cho xây dựng và khai thác tuyến tàu điện trên 2 đường này, được chính quyền chấp thuận. Ngày 5-2-1930, Toàn quyền Đông Dương công bố lợi ích công cộng về việc nối tuyến đường này từ đường Galliéni đến đại lộ Bonhoure, qua đường Des Marins và đường Tổng đốc Phương. Nghị định này sẽ hết hiệu lực nếu trong 2 năm mà Công ty không làm xong việc đền bù giải tỏa.

Ngày 21-7-1937, chính quyền chính thức nhượng cho Công ty Tàu điện đường dây điện đôi tuyến Sài Gòn - Galliéni - Chợ Lớn, từ đường G.Guynemer ở Sài Gòn đến đường Rodier ở Chợ Lớn.

Ngày 27-12-1939, Thống đốc Nam Kỳ cho phép Công ty Tàu điện mở đường phụ nối vào tuyến Sài Gòn - Bình Tây để giải tỏa kho hàng của hãng Société des Plantations des Terres Rouges để đưa ra thương cảng Sài Gòn.

Hệ thống tàu điện bao gồm tất cả các tuyến hoạt động đến Nam Bộ kháng chiến thì chấm dứt, vì đường ray bị phá hoại nhiều đoạn, chỉ có tuyến từ ga Sài Gòn đến bến cảng là còn hoạt động để bốc xếp hàng hóa mà thôi. Nhưng từ năm 1952, quân đội của Liên hiệp Pháp xây dựng nhiều trung tâm quân sự và nhà máy phục vụ chiến tranh ở vùng Gò Vấp, nên cho sửa lại tuyến Gò Vấp - Hóc Môn và Gò Vấp - Thủ Dầu Một, kết nối với đường xe lửa Sài Gòn - Nha Trang và cảng Sài Gòn để chuyên chở các khí tài chiến tranh. Lại xây dựng nhiều đường quân sự đi tới các trung tâm và nhà máy nói trên, cắt ngang các tuyến đường sắt. Do đó, ngày 2-12-1952, chính quyền Bảo Đại cho phép cơ quan quân sự lập các cổng xe lửa không có rào chắn.

c. Xe lửa

** Tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho*

Song song với việc xây dựng và khai thác hệ thống tàu điện trong hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, người Pháp cho

nghiên cứu lập dự án xây dựng tuyến đường sắt đi qua địa bàn xứ Nam Kỳ. Năm 1874, Kỹ sư trưởng Nha Công chánh Nam Kỳ là Eyriand des Vergnes trình bày dự án xây dựng tuyến đường sắt nối Sài Gòn với Phnôm Pênh qua ngả Tây Ninh. Nhưng vì bấy giờ Thống soái Nam Kỳ là Duperré vốn được xem là người có khuynh hướng khai thác kinh rạch đã không ủng hộ dự án đó. Mãi đến đời Thống đốc Le Myre de Vilers mới cho đem đề án ấy ra nghiên cứu lại và cử hai Đại úy Công binh là Perrusset và D'Infreville đi khảo sát thực địa. Đầu năm 1880 hai viên sĩ quan này làm báo cáo, cho rằng việc xây dựng hệ thống đường sắt ở Nam Kỳ là cần thiết, nhưng không nhất thiết phải đi qua ngả Tây Ninh, bởi vì khu vực này còn hoang hóa và thường bị ngập lụt vào mùa mưa. Vừa lúc đó Kỹ sư Thévénet, Giám đốc Nha Công chánh Nam Kỳ đệ trình một dự án khác, theo đó tuyến đường sắt sẽ từ Sài Gòn đi về phía Tây Nam, xuyên qua vùng châu thổ sông Cửu Long đông dân cư, nhiều của với các điểm mốc là Mỹ Tho, Vĩnh Long, Trà Ôn, Châu Đốc rồi sau đó qua Phnôm Pênh và lên đến Lào[1].

Dự án của Thévénet được Thống đốc Nam Kỳ đưa ra Hội đồng Quản hạt thảo luận và biểu quyết. Kết quả dự án được chấp thuận với 9 phiếu thuận trên 14 hội viên với một số điều chỉnh là bước đầu sẽ xây dựng đoạn từ Sài Gòn đi Mỹ Tho, sau đó nếu việc khai thác có triển vọng sẽ làm đoạn tiếp theo. Do đó, ngày 18-8-1881, Thống đốc Nam Kỳ ký hợp đồng cho phép Công ty Đường sắt các Thuộc địa (Compagnie du Chemin de Fer des Colonies) xây dựng và khai thác tuyến đường sắt này trong 99 năm. Ngày 30-10-1882, Thống đốc Nam Kỳ ký Nghị định cho phép Công ty khởi công. Việc xây dựng tuyến đường sắt này gặp nhiều khó khăn vì phải qua nhiều sông, rạch, cánh đồng sâu, đất dùng bồi đắp phải chở từ xa hoặc phải đào sâu các thửa ruộng dọc tuyến đường, phải xây dựng nhiều cầu, trong đó có 2 cầu khó khăn nhất vì sông rộng là

1 Tham khảo bài "Tuyến đường sắt đầu tiên ở Việt Nam" của Nguyễn Phúc Nghiệp trên tạp chí *Xưa và Nay* số 144, tháng 7-2003, tr. 19.

cầu Bến Lức dài 550 m chia làm 6 nhịp, mỗi nhịp dài 21,6 m và cầu Tân An dài 113 m.

Việc xây dựng khởi đầu từ Sài Gòn đi, điểm xuất phát là từ đầu đường De La Somme (Hàm Nghi), đi qua vùng đầm lầy và đường Boresse, tới chợ Thái Bình, vòng qua phải đi qua vùng đất trống thuộc thôn Thái Bình (sau là đường Arras: Cống Quỳnh) đi xuống Chợ Lớn, cặp đường Frédéric Drouhet (Hùng Vương), đường Charles Thomson (Hồng Bàng) xuống Phú Lâm, qua rạch Ông Buông, rồi An Lạc, qua cầu Bình Điền, Bến Lức, Tân An tới Mỹ Tho.

Việc xây dựng tuyến đường này có nhiều khó khăn như đã nói trên và do trở ngại lớn để thông tuyến là 2 cầu Bến Lức và Tân An, nên việc đưa vào khai thác cũng được chia ra nhiều giai đoạn, lần hồi theo tiến độ xây dựng và làm cầu. Việc đắp đường, xây cầu, đặt ray mất 4 năm. Còn hai cây cầu lớn nhất và xây dựng khó khăn nhất là cầu Tân An và cầu Bến Lức thì chưa bắc xong, nhưng chính quyền thực dân Pháp nôn nóng muốn đưa vào khai thác sớm từng đoạn. Do đó, Hội đồng nghiệm thu được triệu tập và biên bản ngày 2-10-1884 của Hội đồng xác nhận kiến trúc bảo đảm hai đoạn Sài Gòn - Bến Lức và Tân An - Mỹ Tho, cho phép khai thác hai đoàn tàu trên hai cung đoạn ấy, trong lúc vẫn tiếp tục xây dựng để hoàn thành đoạn Bến Lức - Tân An.

Gần một năm sau đoạn đường sắt nói trên mới làm xong. Cầu Tân An ngắn hơn nên làm xong trước. Hội đồng nghiệm thu được triệu tập. Biên bản ngày 9-7-1885 của Hội đồng xác nhận an toàn kỹ thuật đoạn Bến Lức - Tân An, nên ngày 18-7-1885 chính quyền ban hành Nghị định cho phép ngành đường sắt khai thác trọn tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho, ngày 20-7-1885 là ngày làm lễ cắt băng khánh thành mặc dầu hành khách và hàng hóa muốn đi tới Sài Gòn hay ngược lại, phải tăng bo ở sông Bến Lức bằng cách cho đoàn tàu chuyển qua phà. Sang bên kia bờ lại đi tiếp.

Đến tháng 5-1886 cầu Bến Lức xây xong và được thông tàu, không còn phải tăng bo nữa. Từ đó xe lửa đi từ Sài Gòn đến Mỹ

Tho và chiều ngược lại được thông suốt trên toàn tuyến, giúp cho việc vận chuyển hành khách và hàng hóa được thuận tiện rất nhiều.

Đi từ thành phố này đến thành phố kia chỉ còn mất 3 tiếng đồng hồ thay vì 12 tiếng như trước kia. Phí tổn xây dựng tuyến đường này hết 11.652.000 fr.

Đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho tuy có mở ra một kỷ nguyên mới cho ngành giao thông vận tải của xứ Nam Kỳ lúc bấy giờ, nhưng nó đã không đáp ứng được tham vọng của các nhà tư bản Pháp. Khi xây dựng tuyến đường này, các nhà xuất cảng gạo hy vọng nó sẽ là phương tiện lợi hại để chuyên chở lúa gạo từ miền Tây theo ghe thuyền lên Mỹ Tho, rồi bốc lên Xe lửa chở về Sài Gòn một cách nhanh chóng. Họ đã tính toán sai. Ghe thuyền chở lúa gạo đến Mỹ Tho sẵn trớn nước đi thẳng lên Chợ Lớn, chẳng có ghe thuyền nào ghé lại Mỹ Tho chuyển lúa gạo lên xe lửa cả, vì quá phức tạp và tốn kém. Đường xe lửa lại chạy qua những vùng nông thôn chỉ là vườn cây ăn trái và hoa màu, không phải là vựa lúa, dân cư lại thưa thớt, hành khách đi lại cũng không nhiều, đa số là nông dân có nhu cầu đi lại thăm viếng bà con, hoặc đem các nông phẩm lên Sài Gòn cung cấp cho các vựa, mỗi lần đi chỉ đủ một gánh trên vai, hoặc các tiểu thương lên thành phố cất hàng công nghệ phẩm về bán lẻ ở các chợ hay thị trấn nhỏ, các công chức đi công vụ, các công tử con điền chủ lên thành phố ăn chơi, hoặc học sinh đi học. Do đó việc khai thác bị thua lỗ, nên ông Smith thay mặt cho Công ty Đường sắt thông báo cho chính quyền là sẽ ngưng hoạt động kể từ 1-10-1888. Toàn quyền Đông Dương phải ban hành Nghị định ngày 30-9-1888 giao việc khai thác đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho cho cơ quan Công quản mà Kỹ sư trưởng cầu đường Chanavat của Sở Công chánh được cử làm Giám đốc.

Sau khi đưa vào hoạt động khai thác đoạn đầu của tuyến đường xe lửa này, nhận thấy hai ga Phú Lâm và Bình Điền cách nhau quá xa, mà đoạn giữa lại thuộc khu vực đông dân cư, trở ngại cho việc lên xuống tàu của dân chúng, nên Chủ tỉnh Chợ Lớn có công văn

yêu cầu và được Toàn quyền Đông Dương chấp thuận bằng Nghị định số 559 ngày 10-8-1900 cho phép xây dựng trạm dừng ở thôn An Lạc. Kinh phí xây dựng do ngân sách tỉnh Chợ Lớn đài thọ một phần, phần còn lại do ngân sách các làng lân cận. Đến ngày 3-5-1903 việc xây dựng trạm dừng An Lạc của tuyến đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho làm xong và được Toàn quyền Đông Dương cho phép khai thác đưa đón hành khách.

Từ đó toàn tuyến đường sắt từ Sài Gòn xuống Mỹ Tho có các trạm và ga đưa đón hành khách như sau: ga Sài Gòn, ga An Đông nằm trên địa bàn thành phố Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn, ga Phú Lâm, ga An Lạc, ga Bình Điền, ga Bình Chánh, ga Gò Đen nằm trên địa bàn tỉnh Chợ Lớn, ga Bến Lức, ga Bình Ảnh, ga Tân An nằm trên địa bàn tỉnh Tân An, ga Hòa Tịnh, ga Tân Hương, ga Tân Hiệp, ga Lương Phú, ga Trung Lương và ga Mỹ Tho nằm trên địa bàn tỉnh Mỹ Tho.

Suốt thời gian sử dụng cho đến ngày chấm dứt, các đoàn tàu chạy trên tuyến đường sắt này được kéo bằng đầu máy hơi nước. Mỗi ngày có 4 cặp tàu chạy ngược xuôi trên tuyến đường này. Chuyến thứ nhất từ Sài Gòn ra đi lúc 1 giờ 30 sáng đến Mỹ Tho lúc 5 giờ. Cùng thời gian đó đoàn tàu Mỹ Tho đi Sài Gòn cũng hoạt động. Chuyến thứ hai khởi hành từ Sài Gòn và từ Mỹ Tho lúc 9 giờ, chuyến thứ ba từ lúc 13 giờ chiều và chuyến thứ tư tức chuyến chót trong ngày khởi hành từ lúc 18 giờ. Năm 1937 Công ty công quản đường sắt cho chạy trên tuyến đường này mỗi ngày một chuyến ô tô ray (Autorail). Đường sắt được xây đắp chắc chắn như thế, đầu máy và toa xe nặng như thế, kềnh càng như thế, mà qua trận bão năm Thìn (1904) cũng phải chịu cảnh lật đổ như các phương tiện chuyên chở khác cùng nhà cửa cây cối. Tình trạng đó đã được một tác giả khuyết danh mô tả trong mấy câu vè sau đây:

Tối trời tối đất ba phang[1],
Xe lửa đang chạy sụp ngang xuống lề.

1 Ba phang là ba phương.

Gió giông ai thấy cũng ghê,
Lâu đài cũng nát, nát tiêu muôn phần...[1]

Hoặc là:

Bốn giờ phát ngọn giông lung[2]*,*
Cây ngã đùng đùng nhà sập tan hoang.
Xe lửa chạy tới chợ Tân An,
Tốp[3] *máy chẳng kịp, ngã ngang té nhào...*[4]

Trong khi đang tiến hành việc xây dựng và đưa vào khai thác tuyến đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho, chính quyền thuộc địa Pháp đã có tham vọng muốn nối dài xuống Vĩnh Long, nên ngày 13-3-1897 Thống đốc Nam Kỳ đã cho mở cuộc trưng cầu ý kiến dân chúng tại hai địa điểm là Tòa bố Mỹ Tho và Tòa bố Vĩnh Long. Đồng thời một hội đồng được thành lập để nghiên cứu kết quả trưng cầu, gồm có: Nicolai - Tham biện làm Chủ tịch, với các hội viên là Tham biện hạt Mỹ Tho, Tham biện hạt Vĩnh Long, Tổng đốc Lộc, André Lục - nghiệp chủ ở làng Điều Hòa hạt Mỹ Tho, Huỳnh Lương - thương gia ở làng Điều Hòa, Nguyễn Văn Minh - Cai tổng Bình An hạt Vĩnh Long, Hồ Chí Nghĩa - Phó tổng Bình Long hạt Vĩnh Long, Nguyễn Hữu Lễ - Phó tổng Bình Thới hạt Vĩnh Long.

Nhưng vì việc khai thác tuyến xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho của Công ty Xe lửa bị thua lỗ phải ngưng hoạt động và chuyển qua cơ quan công quản như chúng ta đã thấy trên đây, nên việc nối tới Vĩnh Long không được thực hiện.

Trong những ngày đầu Nam Bộ kháng chiến, khi quân Pháp chưa phá được vòng vây Sài Gòn để đánh bung ra các tỉnh, tuyến đường sắt này bị ta phá hoại theo chủ trương tiêu thổ kháng

1 *Về Nam Bộ,* Sđd, tr. 230, 236.
2 Lung là mạnh, hung dữ.
3 Tốp là dừng lại.
4 *Về Nam Bộ,* Sđd, tr. 230, 236.

chiến. Đến năm 1949, khi quân Pháp đã chiếm đóng khắp các tỉnh Nam Bộ và kiểm soát được các tuyến đường giao thông, chúng cho sửa chữa tuyến đường sắt này để cho tàu chạy lại, nhưng cũng chỉ có tác dụng tuyên truyền, chứ trên thực tế đứng về mặt khai thác kinh doanh thì thua lỗ lớn, vì sau khi tái chiếm miền Nam, thực dân Pháp cho nhập vào rất nhiều xe ô tô vận tải hành khách mà dân chúng quen gọi là xe đò, thì người dân cần di chuyển đều dùng xe đò, vừa nhanh vừa thuận tiện, dọc đường muốn lên xe chỗ nào, xuống xe chỗ nào cũng được, không cần phải đến bến. Do đó các chuyến xe lửa chỉ lơ thơ ít người tiện nhà gần ga đi mà thôi.

Sau Hiệp định Genève 1954, Pháp rút khỏi miền Nam, Công ty Xe lửa giao lại cho chính quyền Sài Gòn tiếp tục khai thác, dù hòa bình đã lập lại, số người sử dụng xe lửa vẫn không tăng lên được. Công quản Hỏa xa bị lỗ nặng, nên cuối năm 1959 phải hủy bỏ tuyến đường này.

** Tuyến đường sắt Sài Gòn - Nha Trang*

Sau khi hoàn thành tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho, người Pháp cho khởi công xây dựng tuyến đường sắt Sài Gòn - Nha Trang vào năm 1900, chạy qua 2 tỉnh của Nam Kỳ là Gia Định và Biên Hòa. Tuyến đường này tương đối dễ làm, vì đi qua các vùng gò núi, đất cao, nền đường vững chắc. Trong lúc thi công kết hợp việc đào đất hạ thấp mặt đường những đoạn đi qua gò núi, với việc lấy đất dư ấy đưa tới bồi đắp những đoạn chạy qua vùng trũng, được lợi đôi đường.

Khi đường đi qua tỉnh Bình Thuận, đáng lý kỹ sư thiết kế phải cho đường đi sát bờ biển, qua tỉnh lỵ Phan Thiết là nơi quy tụ dân cư đông, lại có ngành ngư nghiệp và chế biến hải sản phát triển. Nhưng cho đường đi như thế, có hai điều bất tiện. Điều bất tiện thứ nhất là chiều dài của đường rất lớn, vốn đầu tư phải nhiều, việc thi công sẽ phải kéo dài ngày tháng, mà lợi nhuận đem lại rất ít, vì đoạn từ Biên Hòa ra tới Phan Thiết, tuyến đường đi qua một

vùng toàn rừng già, không có dân cư, nếu có thì rất thưa thớt, đa số là người dân tộc, nhu cầu di chuyển bằng xe lửa rất thấp. Điều bất lợi thứ hai là phải bắc cầu qua sông Phan Thiết rất rộng, đất hai bên bờ không chắc, gặp mùa mưa lũ, cầu dễ bị trôi sập. Do đó các kỹ sư thiết kế đã cho tuyến đường đi tắt vùng rừng núi phía trên, rút ngắn được chiều dài, các cầu bắc qua các suối tương đối ngắn, dễ thực hiện. Để bù lại sự bất tiện cho dân chúng tỉnh lỵ Phan Thiết ở xa tuyến đường sắt Sài Gòn - Nha Trang, người ta cho làm đoạn đường phụ từ ga Mương Máng[1] ở cây số 176 đi Phan Thiết, dài 12 km.

Về mặt kỹ thuật, việc xây dựng tuyến đường đi qua vùng rừng núi hoang vu này tương đối dễ dàng, thuận tiện như đã nói trên, nhưng về mặt nhân lực lại gặp khó khăn. Vùng này là nơi lam sơn chướng khí, nước độc, bệnh sốt rét rừng gây tử vong nhiều. Vì số công nhân làm đường chỉ trụ được một thời gian ngắn là bỏ trốn, chưa kể sức lao động bị bóc lột quá mức. Bọn chủ thầu công trình phải dùng đến hai biện pháp sau đây: Một là cho đấu thầu từng cung đoạn để giải phóng mặt bằng. Hai là nhờ đến bộ máy chính quyền để bù đắp vào chỗ thiếu lao động bằng cách sử dụng tù nhân vào việc làm đường. Chẳng hạn ngày 25-9-1903, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định đặt 43 tù nhân vào việc làm đường sắt từ Biên Hòa đến Tánh Linh. Ngày 19-11-1903 một Nghị định tương tự điều động 30 tù nhân dưới quyền sử dụng của hãng thầu để làm đoạn đường sắt nói trên.

Trong khi xây dựng tuyến đường này, việc khó khăn và tốn kém nhất là việc xây dựng cầu Bình Lợi ở Gia Định và cầu Hóa An tức cầu Ghềnh ở Biên Hòa. Về cầu Bình Lợi, theo Báo cáo số 645

1 Mương Máng chứ không phải Mương Mán như đã quen gọi. Vì vùng này có công trình thủy lợi của người Chăm gọi là mương máng. Mương là mương nước, máng là máng nước dùng để dẫn nước vào ruộng vườn.
Vì hồi đầu người ta viết chữ quốc ngữ theo âm miền Nam, chữ "Máng" không có chữ "g", rồi vì nơi khu vực này có nhiều người thiểu số sinh sống, người ta liên tưởng tới chữ "Mán, Mọi" nên tưởng mương của người Mán, lâu ngày thành quen, không ai đính chính.

ngày 20-6-1901 của Giám đốc Sở Xe lửa Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ cho biết:

1. Chi phí xây dựng cầu đến ngày 1-6-1901 đã trích ngân sách Đông Dương là 182.159$58 thuộc tài khóa 1900 và 67.125$81 thuộc tài khóa 1901.

2. Kinh phí dự trù tính đến ngày 31-12-1901 là 202.874$19. Như vậy tài khoản năm 1901 là 270.000$00. Tổng cộng hai tài khoản là 452.159$58.

Do đó Toàn quyền Đông Dương ra lệnh bằng Nghị định số 550 ngày 7-7-1901 cho trích tiếp ngân sách Đông Dương tài khóa 1901 số tiền 270.000$00 để hoàn thành cầu Bình Lợi.

Tháng 2-1902 cầu Bình Lợi bắc qua sông Sài Gòn làm xong, do hãng thầu Levallois Perret thực hiện, dài 276 m gồm 6 nhịp. Vì bấy giờ tàu thuyền lưu thông trên sông Sài Gòn còn dùng buồm với những cây cột rất cao, không thể chui qua cầu, nên cầu phải thiết kế theo kiểu cầu quay, có một nhịp ở giữa di động, rộng 40 m, đóng mở theo giờ cho xe lửa và tàu thuyền qua. Nghị định ngày 6-2-1942 của Thống đốc Nam Kỳ quy định thể lệ lưu thông thủy qua cầu và được sửa đổi bởi Nghị định ngày 27-12-1943 với nội dung như sau: Sà-lúp, ghe thuyền qua cầu chỉ được thực hiện giữa 2 giờ và 3 giờ theo yêu cầu của chủ phương tiện. Gặp trường hợp xe lửa bị trễ, việc mở nhịp quay phải chậm lại sau khi xe lửa qua. Các giờ đóng nhịp quay có tính mệnh lệnh. Trường hợp ngoại lệ, nhịp quay có thể mở giữa 17 giờ và 18 giờ theo lệnh đặc biệt của chánh kỹ sư, Giám đốc khu vực 4 đường sắt. Lệnh đó do chủ phương tiện liên hệ yêu cầu tối thiểu trước 3 ngày và cũng chỉ chấp nhận cho thực hiện vài ngày trong tuần.

Bấy giờ, trên sông khu vực Sài Gòn chỉ có cầu Bình Lợi duy nhất nối với bên kia quận Thủ Đức để đi ra Biên Hòa, nên người ta đã xây dựng cầu dùng cho cả các loại xe thô sơ và ô tô, kể cả người đi bộ cùng qua lại cầu. Hiện tượng đó đã được ông Nguyễn Liên Phong mô tả trong tập trường thiên "Nam Kỳ phong tục nhân vật diễn ca" như sau:

Bình Lợi cầu sắt mới xây,
Đưa qua kéo lại máy quay nhẹ nhàng,
Một đường xe lửa rõ ràng,
Một đường xe ngựa một đường người đi.
Bề trường kể hết uy nghi,
Hai trăm bảy chục sáu thì thước Tây.
Bề hoành bảy thước hai Tây,
So cầu Lục Tỉnh cầu này lịch hơn.

Để điều hòa việc lưu thông trên cầu không bị sự cố, cơ quan công chánh phải đặt một trạm gác ở đầu cầu. Mỗi đầu cầu có dựng một tấm bảng hiệu hình tròn cơ động, một mặt sơn đỏ, có kẻ một đường trắng ngang. Đó là bảng hiệu cấm lưu thông. Mặt sau tấm bảng sơn màu trắng. Đó là bảng hiệu dùng cho ban ngày. Còn ban đêm người ta dùng đèn gió hình vuông, 4 mặt kính, hai mặt đối diện sơn màu vàng, mặt thứ 3 sơn màu đỏ, mặt thứ 4 sơn màu xanh. Phía trong thắp một ngọn đèn dầu lửa.

Bảng hiệu ban ngày hay đèn hiệu ban đêm ở hai đầu cầu được lắp đặt trên một hệ thống trục quay, nối với nhau bằng sợi dây cáp dài. Khi muốn cho xe từ phía có trạm gác qua, người phụ trách sẽ điều khiển bảng hiệu hay đèn hiệu cho mặt sơn trắng (bảng hiệu) hay mặt kiếng sơn màu xanh (đèn hiệu) hướng về phía anh ta. Phía đầu kia bảng hiệu hay đèn hiệu sẽ quay mặt sơn đỏ hay kiếng màu đỏ ra phía đối diện. Các xe ở phía đó thấy dấu hiệu màu đỏ phải ngừng lại đầu cầu, nhường cầu cho xe phía đối diện qua. Khi chuyển chiều cho xe qua cầu, người phụ trách quay dọc tấm bảng hiệu (ban ngày) hay hai tấm kính sơn màu vàng (ban đêm) hướng về hai đầu cầu, báo hiệu ngưng các xe lên cầu. Xe nào đã lỡ lên cầu thì tiếp tục đi qua. Khi trên cầu không còn xe, người phụ trách quay tấm bảng hiệu hay đèn hiệu ngoảnh mặt theo chiều ngược lại lúc trước. Các xe thấy màu trắng hay màu xanh quay về phía mình thì lên cầu để qua. Cứ thế thay đổi hướng các bảng hiệu cho xe hai phía thay phiên nhau qua lại trên cầu. Khi đến giờ tàu qua cầu hay

giờ mở cầu cho tàu thuyền qua lại dưới sông, người phụ trách quay dọc tấm bảng hay hai tấm kính màu vàng như trên đây.

Với phương châm làm đến đâu khai thác đến đó, không để đường ray nằm không và các nhà ga xây xong bỏ trống, ngày 14-1-1904 mở đầu khai thác đoạn Sài Gòn đến quá Dầu Giây, dài 71 km bằng chiều dài tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho; ngày 30-10-1904 khai thác tiếp đến Xuân Lộc thêm 10 km; ngày 25-8-1905 khai thác thêm đoạn Xuân Lộc - Gia Ray dài 18 km. Ngày 10-2-1908 khai thác đoạn từ Bảo Chánh đến Sông Dinh. Ngày 15-1-1910 khai thác tiếp đoạn Gia Ray - Mương Máng dài 77 km. Đến ngày 1-4-1912 tuyến Sài Gòn - Nha Trang làm xong và đưa vào khai thác, dài 408 km.

Ban đầu ga xe lửa Sài Gòn đặt phía đầu đường De la Somme (Hàm Nghi) để đi về phía Mỹ Tho hay ra hướng Bắc. Do địa điểm ấy quá nhỏ hẹp, không đủ phục vụ cho 2 tuyến xe lửa và hệ thống tàu điện, nên chính quyền có ý muốn dời nhà ga đi nơi khác rộng rãi hơn, đủ mặt bằng phát triển hơn. Do đó ngày 7-2-1903 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định mở cuộc trưng cầu ý dân về địa điểm xây dựng nhà ga xe lửa mới.

Để việc liên lạc giữa các ga được thông suốt, giúp cho việc điều hành các chuyến tàu qua lại trên đường sắt, ngày 31-12-1907 Toàn quyền Đông Dương cho thiết lập đường dây thép nối các ga sau đây: Sài Gòn - Gò Vấp - Bình Triệu - Thủ Đức - Dĩ An - Biên Hòa - Trảng Bom - Dầu Giây - Xuân Lộc - Bảo Chánh - Gia Ray - Gia Huỳnh - Sông Dinh.

Như trên chúng ta đã thấy, đến đầu năm 1908, tuyến đường xe lửa đi ra phía Bắc đã hoạt động khai thác đến ga Sông Dinh. Do đó sự hoạt động của bộ máy điều khiển ở ga Trung ương, tức ga Sài Gòn đòi hỏi phải có bộ mặt tương xứng với vai trò đầu não, và sau 5 năm thăm dò ý kiến, qua nhiều đề nghị, cuối cùng mới quyết định chọn khu vực đầm Boresse để xây nhà ga, vì chỉ có nơi đây mới có mặt bằng rộng. Ngày 13-4-1908 Thống đốc Nam Kỳ Ernest Outrey cho mở cuộc điều tra tiện và bất tiện việc xây dựng ga xe

lửa "xuyên Đông Dương" mới bằng cách lấp đầm Boresse và mở đại lộ Sài Gòn - Chợ Lớn. Đề án tiền khả khi, họa đồ thiết kế và bản kê các lô đất phải truất hữu để tại bàn giấy Tòa Đốc lý Sài Gòn 8 ngày, mỗi ngày từ 8 giờ đến 11 giờ và từ 2 giờ 30 đến 5 giờ cho dân chúng đến xem và ghi ý kiến vào cuốn sổ.

Một Hội đồng được thành lập gồm có: Chesne - Tham biện nội chính Khu vực 1 làm Chủ tịch, với các thành viên: Combes, Holbé, Mignol, Tournier đều là nghiệp chủ; Duranton - Chủ tịch Hội đồng thành phố Sài Gòn; một đại diện của Chánh kỹ sư Sở Công chánh Nam Kỳ; Tonarelli - Tham sự nội chính làm thư ký. Hội đồng này có nhiệm vụ nghiên cứu, tổng hợp các ý kiến đóng góp của dân chúng, làm tờ trình lên Thống đốc để ban hành nghị định cần thiết.

Nhà ga Trung ương mới ở gần chợ Bến Thành mà đồ án thiết kế được Thống đốc phê duyệt theo Nghị định ngày 11-6-1914 cùng các đường được xây dựng xung quanh nhà ga và chợ mới. Sau khi chợ Bến Thành được khánh thành và hai tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho và Sài Gòn - Nha Trang đi vào hoạt động ổn định, Công ty Đường sắt cho xây dựng nhà ga mới trên phần đất của ông Boresse, cắt ngang đường Boresse, biến đường này thành hai đường riêng biệt. Đoạn từ bờ rạch Tàu Hũ đến nhà ga vẫn giữ tên cũ là Boresse. Đoạn từ ga đến đường Espagne đặt tên đường Chemin des Dames... Mặt trước và mặt sau áp ranh giới ga xây hai đường song song. Đường phía trước mặt ga, về phía Bắc lúc đầu đặt tên đường Rue Latérale Nord de la Gare, sau đổi tên là Rue Colonel Boudonnet (nay là đường Lê Lai). Đường phía sau ga lúc đầu đặt tên là Rue Latérale Sud de la Gare, sau đổi tên là Rue Colonel Grimaud (nay là đường Phạm Ngũ Lão).

Mặt tiền dãy nhà ga nằm sát đường, chia làm nhiều phòng. Phòng lớn nhất dùng làm phòng đợi cho hành khách chờ lên tàu, có cửa ra sân ga. Phòng bên cạnh là quầy bán vé. Người bán vé bận đồng phục ngành đường sắt ngồi sau cửa sổ có lưới thép che

riêng từng quầy vé. Phòng này có cửa để khách ra sân ga lên tàu. Các phòng bên cạnh là nơi làm việc của Trưởng ga và các bộ phận chuyên môn của công việc điều hành hoạt động của nhà ga và các chuyến tàu đi và đến, cùng là nhà ở của nhân viên trực.

Cũng xin nói thêm là cách bán vé lúc bấy giờ rất đơn giản và nhanh chóng. Vé xe lửa làm bằng giấy dày và cứng, hình chữ nhật, mỗi bề 5 cm và 2,5 cm, trên đó in sẵn giá vé đi tới từng ga, từng hạng, loại một lượt đi và loại khứ hồi. Khi hành khách muốn mua vé đi tới ga nào, hạng nào, một lượt hay khứ hồi, người bán vé chỉ cần thu đủ tiền rồi lấy vé thích hợp, đẩy vào khe cái máy bấm ngày tháng đi, là xong. Bán một chiếc vé như thế, dù khách đi xa hay gần chỉ mất một phút. Khách đến mua đông cũng không bao giờ phải chờ lâu. Người bán vé phải ngồi tại quầy cho đến khi tàu ra khỏi ga mới được rời ghế. Nhờ vậy mà có nhiều hành khách đến trễ, ngoài sân ga đã có tiếng còi báo hiệu tàu sắp khởi hành, vẫn kịp mua vé, khỏi lỡ chuyến tàu.

Khu nhà kho chứa hàng hóa thì ở phía sau ga, phía đường Colonel Grimaud, có cửa cổng rộng để xe tải có thể ra vào lấy hàng. Về sau lập ra ga hàng hóa Hòa Hưng, thì khu nhà này dùng chứa hàng thuộc tiểu tốc. Trong khu nhà ga có rất nhiều cặp đường ray bẻ ghi để một lúc ba bốn chuyến tàu có thể đỗ ở ga. Lại có một cặp đường ray chạy thẳng ra phía đường De la Somme để các chuyến tàu từ cảng Khánh Hội có thể chở hàng nhập kho ga để chuyển lên toa hàng hóa chở ra Trung hay ra Bắc.

Trong những ngày đầu Nam Bộ kháng chiến, chúng ta đã dùng tuyến đường sắt này để chở những đoàn quân Nam tiến vào tận Xuân Lộc để cùng quân dân miền Nam đánh giặc. Với chính sách tiêu thổ kháng chiến, khi mà lực lượng kháng chiến chuyển qua đánh du kích, thì những tuyến đường giao thông không còn hữu ích cho ta nữa, mà lại rất cần cho địch trong việc chuyển quân bằng cơ giới, nên đã bị ta triệt phá, không còn sử dụng được nữa.

Nhưng từ năm 1949, khi quân Pháp đã chiếm đóng khắp các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ ra đến Đèo Cả, đồn bót của chúng đóng dày đặc theo các tuyến giao thông, chúng cho sửa chữa lại tuyến đường sắt này để sử dụng, nhưng cũng chỉ ra đến Ninh Hòa, gần 500 km. Để bảo đảm cho đoạn tuyến đường sắt này được thông suốt, thực dân Pháp đã cho đóng đồn bót hai đầu các cầu, dưới khe suối thì căng dây kẽm gai, cài mìn bẫy để phòng chống du kích giật mìn phá hoại. Trên đường chúng cho những xe bọc thép chở đầy lính, chạy lui chạy tới kiểm soát đường cả ngày lẫn đêm. Ấy thế mà thỉnh thoảng vẫn có những chuyến tàu bị giật mìn hư đầu máy, các toa bị lật nhào. Chỉ từ năm 1954 ký Hiệp định Genève chấm dứt chiến tranh, xe lửa Sài Gòn - Nha Trang mới thật sự chạy được an toàn.

** Tuyến đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh*

Trên đất Nam Kỳ cuối thời Pháp thuộc còn có tuyến đường xe lửa thứ ba đi từ ga Sài Gòn đến Lộc Ninh, kết nối với tuyến đường tàu điện từ Lái Thiêu đến, có sẵn như đã mô tả ở mục tàu điện. Tuyến đường xe lửa Sài Gòn - Lộc Ninh được xây dựng vào đầu thập niên 1930, đưa vào khai thác từ tháng 11-1931, dài 70 km. Tuyến đường sắt này chỉ có mục đích phục vụ các nhà tư bản chủ các đồn điền cao su thuộc tỉnh Thủ Dầu Một (nay là tỉnh Bình Phước). Người ta dùng xe lửa để chở mủ cao su về Sài Gòn để chế biến và xuất khẩu, chở lương thực thực phẩm và các đồ tiếp liệu cung cấp cho các đồn điền, chở công nhân qua lại v.v…, chứ dân chúng vùng này rất thưa, không có nhu cầu di chuyển bằng xe lửa. Từ ngày xẩy ra Nam Bộ kháng chiến, tuyến đường này bỏ hẳn.

** Luật lệ quản lý đường sắt*

Tuy rất sớm đã có chương trình xây dựng đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho và các tuyến tàu điện Sài Gòn - Chợ Lớn, Sài Gòn - Gò Vấp, nhưng chưa có quy chế nào được quy định liên quan đến đường sắt, nên ngày 23-1-1882 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định quy định các luật lệ về tàu điện mà mọi người phải

chấp hành. Theo đó cấm mọi người ngoài không được xâm phạm đường sắt với bất cứ lý do gì; không được dừng xe trên đường sắt; không để ngựa, trâu bò hay bất cứ loài vật nào trên đường sắt; không được vứt hay để bất cứ vật liệu gì trên đường sắt; không được mượn đường sắt để cho chạy các loại xe khác. Các người điều khiển xe thông thường, khi đến gần một tàu điện hay một xe của ngành đường sắt, phải ghìm xe mình lại tránh xa đường sắt, tạo khoảng trống cần thiết cho tàu điện hay xe lửa qua. Các người chăn súc vật phải cho chúng tránh xa đường sắt, không cho chúng đến gần tàu hay toa xe.

Đối với hành khách không được lên xuống toa khi tàu đang chạy, và lên xuống không đúng cửa dành cho việc này; không được đi từ toa này qua toa khác, không được ló ra ngoài, không được đứng nơi bàn đạp khi tàu chạy. Không được chở hành khách trong mỗi toa quá số đã định. Cấm lên tàu người say rượu, người mang vũ khí đã lên đạn, hay người có mang theo gói hàng cồng kềnh hay có mùi gây khó chịu cho hành khách. Đối với người có mang súng muốn lên tàu phải chứng minh súng không lên đạn. Không được đem chó lên toa hành khách. Tuy nhiên hãng tàu có thể để những hành khách không muốn rời con vật cưng ngồi trong một toa riêng. Chó phải khớp mõm. Những hành khách muốn chở những chất có thể gây cháy nổ phải khai báo hợp lệ trước khi lên tàu.

Trong các trạm dừng và văn phòng làm việc phải treo áp-phích ghi rõ cho công chúng biết giờ đi và đến để đón và trả khách của tàu bình thường của từng trạm. Thống soái sẽ cử các nhân viên kiểm soát việc khai thác thương mại của Công ty Tàu điện về giá biểu hành khách và hàng hóa; xem xét các biện pháp áp dụng để việc chuyên chở không bị trở ngại ở các điểm cuối của tuyến đường nơi có giao nhau; kiểm tra các điều kiện của các hợp đồng mà Công ty ký với các hãng khai thác vận tải đường bộ và đường thủy hợp tác làm ăn với nhau để phát hiện những sai phạm; theo dõi sự hoạt động chuyên chở hành khách và hàng hóa, các khoản chi cho việc bảo trì và khai thác và các khoản thu.

Về chuyên môn kỹ thuật, các nhân viên chính phủ nói trên sẽ kiểm tra hệ thống đường ray, nền đường, các dụng cụ phụ tùng và máy móc; xem xét việc thi hành các thể lệ về trật tự và vận hành an toàn. Mỗi khi có tai nạn xẩy ra trên đường sắt, trưởng tàu phải báo ngay cho nhân viên chính quyền nói trên ở trạm gần nhất. Giám đốc Nha Nội chính và Trưởng Ban Thanh tra cũng được Công ty thông báo ngay. Ngoài số nhân viên nói trên, Thống soái thỉnh thoảng cử một hay nhiều ủy viên xuống kiểm tra bất thường về mọi khía cạnh[1].

d. Ô tô

Việc vận tải bằng xe ô tô trước hết là loại xe buýt chạy trong thành phố Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn do Công ty Tàu điện cho chạy thử song song với tàu điện trên tuyến Sài Gòn ngã tư Phú Nhuận. Do xe buýt chạy nhanh hơn tàu điện, quay vòng chuyến được nhiều hơn, giành hết khách của tàu điện khiến Công ty phải cho ngưng chạy tàu điện trên tuyến đường này.

Việc vận chuyển bằng xe đò được thực hiện rất sớm, giữa Sài Gòn và các tỉnh lân cận. Lúc đầu chỉ mới nhập vào một vài chiếc xe ô tô sử dụng cho ngành Bưu chính tại Sài Gòn để chuyên chở thư từ và bưu phẩm từ Sài Gòn đi các tỉnh lân cận như Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Tân An do người Pháp lãnh thầu. Khoảng thời gian 1903 - 1908 tại Sài Gòn đã có khoảng 30 xe ô tô, kiểu còn thô sơ, muốn chạy phải đốt cho máy nóng trước. Mui vải bố có dây da chằng ra phía trước và phía sau. Cửa xe không có[2].

Về sau các tư nhân nhập xe ô tô để chuyên chở hành khách và hàng hóa. Xe chở hành khách gọi là xe đò. Tuyến xe đò đầu tiên được đem vào khai thác là tuyến Sài Gòn - Trảng Bàng, Sài Gòn - Tây Ninh theo điều kiện sách được duyệt y ngày 23-9-1885. Ngày 11-10-1888 có Nghị định bắt buộc chủ xe đò phải ghi trên một bảng gắn phía ngoài xe nơi dễ thấy số hành khách tối đa. Phía

1 *BOCF năm 1882,* ký hiệu J. 1047.

2 Sơn Nam, *Bến Nghé xưa,* Sđd, tr. 147, 165.

trong xe ghi bảng giá tiền cước từng cung đoạn. Cả hai bảng đều viết bằng tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Hoa. Nếu vi phạm sẽ bị phạt 1$00. Khách dư một người sẽ bị phạt bằng giá trọn tuyến mặc dầu khách lên chỗ nào.

Về giá vé xe đi trong tỉnh, theo Quyết định ngày 23-12-1914 của chủ tỉnh Chợ Lớn, chúng ta có bảng giá như sau: Đi từ Chợ Lớn đến làng Tân Hòa Đông một lượt là 0$30, khứ hồi có nghỉ lại một đêm là 0$50, đến An Lạc một lượt 1$00, khứ hồi 1$80, đến Bình Trị Đông 0$50 và khứ hồi 0$80, đến Tân Tạo 0$60 và khứ hồi 1$00, đến Bình Đăng là 0$50 và khứ hồi 0$80, đến Chánh Hưng là 0$20 và khứ hồi 0$30, đến Phú Lạc là 0$70 và khứ hồi 1$20, đến Đa Phước là 0$80 và khứ hồi 1$40, đến Bình Đông là 0$60 và khứ hồi 1$00, đến Rạch Cát là 0$80 và khứ hồi 1$40[1].

Khi các hãng xe đò ra nhiều và chạy khắp các tỉnh, ngành Bưu điện áp dụng thủ tục cho các hãng xe đò đấu thầu chuyên chở bưu phẩm, khỏi phải mua sắm xe riêng, tiết kiệm cho công quỹ. Chẳng hạn như ở tỉnh Thủ Dầu Một, chính quyền cho mở các tuyến xe đò kiêm luôn chuyên chở bưu phẩm. Ngày 15-2-1903 Tỉnh cho mở cuộc đấu thầu khai thác 2 tuyến xe đò nội tỉnh thời hạn một năm như sau:

1. Tuyến thứ nhất từ chợ Thủ Dầu Một đến Hớn Quản dài 78 km, chạy mỗi tuần 2 chuyến, xe 8 chỗ ngồi, có mui che bưu phẩm.

2. Tuyến thứ 2 từ chợ tỉnh lỵ tới Lái Thiêu nơi ga mới xe lửa dài 10 km, mỗi ngày bắt buộc chạy 4 chuyến khứ hồi (tổng cộng 80 km), xe 10 chỗ ngồi, có mui che, có ngăn chứa bưu phẩm, khởi hành phù hợp với các chuyến xe lửa: Buổi sáng, chuyến thứ 1 tàu số 9 từ Sài Gòn đến Lái Thiêu lúc 7 giờ; Tàu số 14 từ Lái Thiêu đi Sài Gòn lúc 7 giờ 07; chuyến thứ 2 tàu số 29 từ Sài Gòn đến Lái Thiêu lúc 11 giờ 56, tàu 26 từ Lái Thiêu đi Sài Gòn lúc 11 giờ 07; buổi chiều chuyến thứ 3 tàu số 42 từ Lái Thiêu đi Sài Gòn lúc 2 giờ 07, tàu số 37 từ Sài Gòn đến Lái Thiêu lúc 1 giờ 56; chuyến thứ 4

1 *BACF năm 1915,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1411.

tàu số 61 từ Sài Gòn đến Lái Thiêu lúc 7 giờ 56, tàu số 62 từ Lái Thiêu đi Sài Gòn lúc 7 giờ 07.

Nhưng từ năm 1910 trở đi xe ô tô đã tiến bộ hơn nhiều, kiểu dáng thanh lịch, máy móc tối tân hơn. Đó là các hiệu xe Peugeot, Panhard, Dehalaye, La Nouvelle Darracq. Những người có xe ô tô buổi đầu là các quan chức người Pháp hay các nhà cự phú như Lê Phát An là một. Năm 1923 xe chính phủ chỉ có 100 chiếc, ghi số từ C.1 đến C.100. Chiếc Dehalaye C.100 của Thống đốc Nam Kỳ sử dụng thuộc loại "chiến" nhất[1].

Sau đây là một số tuyến và chủ hãng xe đò trên những cung đường ngắn giữa hai thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn đi đến các trung tâm thị tứ thuộc các tỉnh xung quanh hoặc từ tỉnh lỵ nọ đến tỉnh lỵ kia với những điều kiện vận hành được quy định rất chặt chẽ: Ngày 9-9-1918 Nguyễn Văn Tố ở Bình Hòa Xã hạt Gia Định được phép chạy xe đò hiệu Peugeot tuyến Chợ Lớn - Lộc Giang, số hành khách tối đa là 11 người kể cả tài xế, vận tốc 25 km/giờ; ngày 26-11-1918 Huỳnh Quay ở Nhu Gia tỉnh Sóc Trăng được phép chạy xe đò hiệu Clément Bayard tuyến Sóc Trăng - Bạc Liêu, chở 10 người kể cả tài xế và lơ xe, vận tốc 30 km/giờ.

Đến năm 1929 số xe ô tô nhập vào Nam Kỳ đã lên đến con số 11.000 chiếc, trong đó có 9.000 chiếc xe du lịch còn gọi là xe nhà[2]. Vào thời điểm từ 1935 xe ô tô dùng chở khách, chở hàng rộ lên khắp Nam Kỳ. Các nhà tư sản bỏ vốn đầu tư mua xe xin phép chạy khắp các ngả, từ thành thị đến thôn quê. Ngoài Sài Gòn, Chợ Lớn là trung tâm hoạt động của các hãng xe đò, xe tải đi về các tỉnh miền Đông, miền Tây, ra Trung, còn có các hãng xe chạy các tuyến trong nội vi từng tỉnh hay với các tỉnh lân cận thành một hệ thống như mạng nhện. Sau đây là một số chủ hãng và các tuyến đường.

Nghị định ngày 15-12-1936 cho phép Lê Văn Giáo ngụ tại trung tâm thị tứ Sóc Trăng chạy xe ô tô khách tuyến Sóc Trăng - Bạc

1 *Vương Hồng Sển, Sài Gòn năm xưa,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, tr. 301 - 302.
2 L'Indochine Française. La Cochinchine 1931.

Liêu - Cà Mau và cho phép Tạ Thị Ên ở Khánh Hưng Sóc Trăng cũng chạy xe ô tô khách cùng tuyến.

Cùng ngày 15-12-1936 ban hành nhiều nghị định hợp thức hóa cho phép chạy xe khách các tuyến: Bà Hà Thị Kiệm ở đường Nancy Chợ Lớn chạy xe tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định từ ngày 16-7-1936;

Bà Trần Thị Vò ở số 51 đường Fonck Sài Gòn chạy xe tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn từ ngày 17-7-1936;

Ngô Văn Đông ở số 376 bến Chợ Quán Sài Gòn chạy xe tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định trong 5 năm từ ngày 23-7-1936;

Bà Lê Thị Hay ở đại lộ Galliéni đối diện chung cư số 176 chạy xe tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn từ 29-7-1936;

W.Fullemann ở số 29 bến Belgique Sài Gòn chạy xe tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn trong 5 năm từ ngày 11-8-1936;

Bà Nguyễn Thị Tú ở số 264 đường Espagne Sài Gòn chạy xe tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn - Trảng Bàng - biên giới Cam Bốt từ ngày 3-9-1936;

Bà Tất Nghiệp ở Kiểng Phước Gò Công chạy xe tuyến Gò Công - Chợ Lớn - Sài Gòn từ ngày 25-9-1936;

Nguyễn Văn Đạt ở 318 đường Paul Blanchy Sài Gòn chạy xe khách các tuyến: 1. Sài Gòn - Chợ Lớn - Gò Công. 2. Sài Gòn - Tây Ninh từ ngày 1-10-1936;

Bà Nguyễn Thị Hai ở số 35 đường Peiho Chợ Lớn chạy xe tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định từ ngày 19-10-1936;

Trần Ngọc Cang ở số 52 đường Cây Mai Chợ Lớn chạy xe tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định trong 5 năm từ ngày 21-10-1936;

Công ty France Asiatique de Pétrole ở số 15 đại lộ Norodom Sài Gòn chạy xe tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định từ ngày 23-10-1936;

Trương Văn Tri ở Đức Hòa chạy xe các tuyến: 1. Chợ Lớn - Đức Hòa - Lộc Giang- Trảng Bàng - Tây Ninh. 2. Chợ Lớn - Sài Gòn - Gia Định từ ngày 28-10-1936;

Lê Văn Nghiệp ở An Hòa Tây Ninh chạy xe tuyến Sài Gòn - Gia Định - Trảng Bàng - Tây Ninh- biên giới Cam Bốt từ ngày 31-10-1936;

Huỳnh Văn Du ở số 41 đường Paul Blanchy nối dài Sài Gòn chạy xe tuyến Sài Gòn - Gia Định - Tây Ninh - biên giới Cam Bốt từ ngày 9-11-1936;

Lê Văn Trừu ở Mimot (Cam Bốt) chạy xe tuyến Sài Gòn - Gia Định - Trảng Bàng - Tây Ninh - biên giới Cam Bốt từ ngày 16-11-1936;

Cô Chu Thị Vi ở số 45 đường Colonel Grimaud chạy xe tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định từ ngày 23-11-1936.

Nghị định ngày 28-1-1936 cho phép chạy xe khách: Nguyễn Văn Hai ở hẻm Phú Lâm Chợ Lớn dùng ô tô ca hiệu Renault kiểu UNIC 40 chỗ ngồi, tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho - Bến Tre 2 xe; Nguyễn Tân Khoa ở thành phố Gò Công dùng một xe loại như trên, 30 chỗ ngồi, tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn - Gò Công và một xe hiệu Delahaye 25 chỗ ngồi; Tạ Tiến Đệ ở số 24 đường Paul Blanchy Sài Gòn dùng 2 xe hiệu Renault 42 chỗ ngồi, tuyến Sài Gòn - Tây Ninh.

Nghị định ngày 11-1-1937 cho phép Nguyễn Ngọc Châu ở thị xã Cần Thơ sử dụng một xe ô tô khách mỗi ngày một chuyến trên tuyến Cà Mau - Bạc Liêu - Sóc Trăng - Cần Thơ - Vĩnh Long - Chợ Lớn - Sài Gòn và ngược lại.

Nghị định ngày 13-1-1937 cho phép bà Lâm Thị Nữ ở số 133 đường Verdun Sài Gòn sử dụng một ô tô ca 30 chỗ ngồi chạy tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn - Vĩnh Long - Cần Thơ - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau và ngược lại; cho phép Ngô Ngọc Báu ở thị xã Cần Thơ sử dụng một ô tô ca 30 chỗ ngồi chạy tuyến Châu Đốc - Long Xuyên - Cần Thơ - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau và chiều ngược lại, một xe khác chạy tuyến Cà Mau - Cần Thơ - Châu Đốc - Tịnh

Biên; cho phép Nguyễn Ngọc Châu ở thị xã Cần Thơ sử dụng một xe ô tô ca 30 chỗ ngồi chạy tuyến Cà Mau - Bạc Liêu - Sóc Trăng - Cần Thơ - Long Xuyên - Châu Đốc và chiều ngược lại, một xe khác chạy tuyến Cà Mau - Cần Thơ - Châu Đốc, một xe khác 32 chỗ ngồi chạy tuyến Sài Gòn - Cần Thơ - Bạc Liêu - Cà Mau và chiều ngược lại, một xe khác 35 chỗ ngồi chạy tuyến Cà Mau - Bạc Liêu - Sóc Trăng - Cần Thơ - Vĩnh Long - Chợ Lớn - Sài Gòn, một xe khác 30 chỗ ngồi chạy tuyến Sài Gòn - Vĩnh Long - Cần Thơ - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau; cho phép Phan Văn Nghiệp ở Đại Ngãi sử dụng 2 xe ô tô ca hiệu Citroen 18 chỗ ngồi chạy tuyến Đại Ngãi - Sóc Trăng - Bạc Liêu và chiều ngược lại; cho phép Trần Văn Tri ở Đại Ngãi sử dụng một xe ô tô ca 18 chỗ ngồi chạy tuyến Sóc Trăng - Kế Sách - Đại Ngãi - Bạc Liêu - Cà Mau và chiều ngược lại.

Nghị định ngày 5-1-1938 cho phép sử dụng xe ô tô chở khách thuê: Nguyễn Bá Tinh ở Kế Sách xe nhỏ 5 chỗ tuyến Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau; Trần Văn Hiệp ở Vĩnh Lợi xe 18 chỗ ngồi tuyến Sóc Trăng - Bạc Liêu - Vĩnh Châu - Cà Mau.

Nghị định ngày 7-2-1938 cho phép dùng xe con 6 chỗ theo thuê chuyến chạy khắp các đường mở toàn Nam Kỳ, thời hạn 5 năm đối với Trần Như Long ở làng Hòa Bình, Nguyễn Văn Then ở làng Vĩnh Lợi tỉnh Bạc Liêu.

Nghị định ngày 8-3-1938 cho phép dùng xe vận tải hàng hóa trên các đường mở khắp Nam Kỳ trong các tỉnh Sài Gòn, Chợ Lớn, Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau đối với Trương Văn Bền ở Chợ Lớn, xe hiệu Citroen kiểu cam-nhông trọng tải 3.816 kg.

Nghị định ngày 11-5-1938 cho phép bà Hứa Thị Thương ở làng Vĩnh Lợi Bạc Liêu chạy xe thường xuyên tuyến Bạc Liêu - Cà Mau mỗi ngày một chuyến đi một chuyến về.

Nghị định ngày 22-6-1938 cho phép chạy xe thường xuyên trong hạn 5 năm đối với Francois Grivaz ở số 40 đường Verdun Sài Gòn và bà Nguyễn Thị Chế chạy tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn - Cần

Thơ - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau mỗi ngày một xe mỗi chuyến; bà Lucie Solen ở Cần Thơ chạy tuyến Sài Gòn - Cần Thơ - Cà Mau một xe mỗi chuyến, tuyến Sài Gòn - Cần Thơ - Bạc Liêu một xe mỗi chuyến; bà Nguyễn Thị Của ở làng Phong Thới Vĩnh Long chạy tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn - Vĩnh Long - Cà Mau một xe mỗi chuyến, mỗi ngày.

Ngoài các cá nhân tư sản bỏ vốn mua xe kinh doanh, Công ty Tàu điện Pháp ở Đông Dương, trụ sở tại số 138 đường Paul Blanchy cũng xin chuyên chở hành khách bằng ô tô trên một số tuyến đường đi về các tỉnh xung quanh Sài Gòn. Ngày 23-2-1937 Công ty được Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn cấp giấy phép khai thác vận chuyển hành khách với hành lý xách tay trên tuyến đường từ Sài Gòn đi Tây Ninh qua Đức Hòa bằng ô tô ca hiệu Renault 1 sức ngựa, dài tối đa 7 m, rộng tối đa 2 m, chở được 40 hành khách, trong đó có 27 người ngồi.

Việc chuyên chở hành khách và hàng hóa bằng xe đò và xe tải đang tiến triển đều đều thì năm 1945 xảy ra cuộc đảo chánh Nhật, rồi Cách mạng tháng Tám, Nam Bộ kháng chiến, việc lưu thông bị gián đoạn một thời gian, vì đường sá bị đào phá theo chủ trương tiêu khổ kháng chiến. Nhưng một thời gian sau, quân Pháp đánh chiếm các tỉnh lỵ và các trục giao thông, tái lập các tuyến đường, cho nhập vào rất nhiều xe ô tô dân sự. Do đó trong 9 năm dưới sự kiểm soát của quân đội Pháp, ngành vận tải bằng ô tô tại Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ phát triển mạnh. Số xe nhập vào qua cảng Sài Gòn năm 1950 là 1.228 xe con, 502 xe chở khách và hàng hóa, năm 1951 cùng hai loại xe kia là 1.224 xe và 505 xe, năm 1952 là 2.377 xe và 1.103 xe, năm 1953 là 2.320 xe và 587 xe, năm 1954 là 3.101 xe và 2.036 xe[1].

Kho xăng Nhà Bè. Từ ngày người ta dùng dầu lửa để thắp đèn thay cho dầu dừa và dầu mù u, và xe ô tô được nhập vào Nam Kỳ

1 Nguyễn Ngọc Linh (chủ biên), *Niên lịch Công Đàn 1960 - 1961*, Nxb. Công Đàn, Sài Gòn, 1960, tr. 350 - 351.

làm phương tiện vận chuyển, nhu cầu xăng dầu trở nên cần thiết cho việc vận hành. Do đó phải có kho chứa an toàn. Nghị định ngày 21-11-1905 của Thống đốc Nam Kỳ cho phép trên nguyên tắc Công ty Standard Oil Company of New York xây dựng kho dầu lửa và kho dầu xăng tại hữu ngạn sông Đồng Nai ở Nhà Bè, khoảng giữa rạch Giơi và rạch Nò, phía hạ lưu cảng Sài Gòn, cùng các kiến trúc cần thiết cho việc bơm dầu từ tàu đến và tái phân phối chứa trong thùng.

Giấy phép xây dựng các kiến trúc sẽ được cấp sau khi xét duyệt các bản đồ thiết kế. Giấy phép này được cấp với mọi sự dè dặt liên quan đến các quyền lợi có thể có trên các thửa đất do công ty chỉ định của công sản hay tư sản đệ tam nhân.

Đến ngày 10-9-1906 Thống đốc ban hành Nghị định phê duyệt 10 họa đồ và cấp phép xây dựng các kiến trúc cho công ty thực hiện tại kho xăng Nhà Bè như sau:

1. Một nhà kho có thể chứa 160.000 thùng dầu lửa (2 họa đồ).

2. Một nhà kho chứa xăng (1 họa đồ).

3. Một nhà kho để chiết dầu vào thùng (1 họa đồ).

4. Một nhà xưởng để làm thùng (1 họa đồ).

5. Một nhà xưởng làm thùng sắt tây (fer blanc) (1 họa đồ).

6. Một ngôi nhà có nhà phụ thuộc làm nhà ở cho viên kiểm soát của công ty (3 họa đồ).

Họa đồ thứ 10 là mặt bằng tổng thể của khu vực kho dầu và vị trí phân định các kiến trúc.

Việc phê duyệt xây dựng này ngoại trừ các kho chứa dầu, vì không xuất trình được các họa đồ liên hệ.

Việc phê duyệt liên quan đến các điều trên đây được thực hiện với sự dự phòng rằng giấy phép đưa vào sử dụng các công trình chỉ được cấp với 2 điều kiện sau đây:

1. Ngôi nhà và các phần phụ thuộc xây dựng xong theo họa đồ đã được phê duyệt trước, sẵn sàng để nhân viên Sở Đoan và Công quản và các nhân viên phụ tá người bản xứ về việc kiểm soát các kho chứa dầu sử dụng.

2. Các kho chứa dầu được bao bọc bởi một bức tường đất kiên cố tạo thành một thùng chứa đủ sức chứa hết dầu, và để phòng khi có sự cố thì đủ thì giờ bơm dầu ra khỏi các kho chứa. Sơ đồ hình dáng bức tường đất phải được phê duyệt trước.

Sự phê duyệt này vẫn bảo lưu các sự dè dặt đã ghi trong Nghị định ngày 21-11-1905, nhất là quyền lợi về đất đai liên quan đến công sản và tư sản đệ tam nhân[1].

Ngày 18-4-1907, sau khi Công ty xăng dầu bổ túc các bản thiết kế xây dựng, Thống đốc ban hành Nghị định phê duyệt 3 họa đồ thiết kế do công ty xuất trình để thi hành mục 2 điều 2 Nghị định cho phép ngày 21-11-1905 để xây dựng:

1. Kho chứa dầu (1 họa đồ)

2. Nhà ở cho nhân viên Hải quan có nhiệm vụ kiểm soát tại chỗ (2 họa đồ).

Sự phê duyệt này vẫn bảo lưu các điều kiện của Nghị định ngày 21-11-1905[2].

II. GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY

1. Các sông, rạch, kinh đào dùng cho giao thông thủy

Về đường thủy, Nam Kỳ có hệ thống sông rạch tự nhiên phân bố khắp nơi, nên việc lưu thông bằng đường thủy rất thuận tiện đã có từ trước. Tuy nhiên, sông rạch có dòng chảy quanh co, cung đường rất dài, di chuyển mất nhiều thời gian. Một số rạch cạn và hẹp, tàu thuyền có trọng tải lớn không đi qua được. Hơn nữa, từ trước việc nạo vét sông rạch ít được thực hiện, nên nhiều đoạn bị

1 *BACF năm 1905,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1366.
2 *BACF năm 1907,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1373.

cát bồi ngăn cản khi nước ròng, gây trở ngại cho ghe tàu qua lại. Lại có những sông rạch chảy song song với nhau, từ sông này qua rạch kia phải đi vòng rất xa, mất nhiều thì giờ. Chỉ cần có một con kinh đào vắt ngang hai luồng nước này, thủy trình sẽ được rút ngắn rất nhiều. Do đó người Pháp đặt công tác nạo vét sông rạch, đào kinh mương để phục vụ việc vận chuyển bằng đường thủy lên hàng đầu.

Vì vậy, sau khi làm chủ ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, người Pháp quan tâm đầu tiên tới tuyến đường thủy từ Sài Gòn đi xuống Mỹ Tho phải qua kinh Bảo Định được đào dưới thời các vua Nguyễn. Kinh này hàng năm hay bị phù sa bồi lấp, nhiều đoạn bị cạn, ghe thuyền, nhất là tàu thủy chạy bằng hơi nước đi lại rất khó khăn. Năm 1867 người Pháp cho khởi công nạo vét và mở rộng kinh Bảo Định bằng máy xáng, rồi đặt lại tên là kinh Bưu Điện (Arroyo de la Poste) vì chính quyền Pháp dùng kinh này để chuyển đệ công văn từ Sài Gòn đi Tân An và Mỹ Tho. Tiếp theo kinh Bến Lức cũng được nạo vét và mở rộng từ Chợ Đệm đến Chợ Lớn.

Ngay từ ngày 20-6-1871, Thống đốc Nam Kỳ Dupré đã cho thành lập một Ủy ban nghiên cứu tính khả lưu của từng con sông rạch khắp Nam Kỳ và đề xuất các công việc cần thiết để cải tạo dòng chảy đặng làm cho lưu thông được dễ dàng để phục vụ hai mục đích chiến lược là quân sự và thương mại. Ủy ban gồm có: Sĩ quan Tham mưu trưởng làm Chủ tịch với các thành viên là một sĩ quan cấp cao do Chỉ huy tối cao các lực lượng chỉ định, một sĩ quan do Giám đốc Công binh chỉ định, một đại diện của Giám đốc Nha Nội chính, hai thương gia do Phòng Thương mại chỉ định, ông Wang Tai và Ban Hạp, doanh gia người Hoa. Công việc điều tra được thực hiện trong nhiều năm[1].

Ngày 6-2-1875 Thống soái Nam Kỳ Duperré lại ban hành Nghị định cho thành lập một Ủy ban mới với nhiệm vụ nghiên cứu các biện pháp cải tạo các sông rạch lưu thông ở Nam Kỳ và đề xuất nơi

1 *BOCF năm 1871,* ký hiệu J. 1027.

nào nên làm trước, nơi nào sau, nơi nào khẩn cấp. Ngoài ra còn nghiên cứu đào một số kinh cho thủy lợi. Thành phần Ủy ban gồm có Rigault de Prémesuil - Đại úy lục quân Tham mưu trưởng làm Chủ tịch, với các thành viên là: Turc Tham biện hạng 1, Labassière - Tham biện hạng 1, Chasseriau - Trung úy thuyền trưởng Giám đốc điều hành cảng, Spooner và Houdinet đều là doanh gia[1].

Trong khi chờ đợi kết quả điều tra được công bố, ngày 20-7-1891 Toàn quyền Đông Dương lúc đó còn đóng tại Sài Gòn, đã có thư gửi cho Thống đốc Nam Kỳ nêu lên tình trạng các sông, rạch, kinh đào tại Nam Kỳ bị trở ngại rất lớn cho việc giao thông thủy, cần phải xúc tiến gấp việc tu bổ, nạo vét ngay. Bức thư viết như sau:

"Nam Kỳ được thiên nhiên tạo cho một hệ thống sông, rạch rải khắp các vùng, giúp cho việc chuyên chở hàng hóa rất thuận tiện. Bên cạnh hệ thống sông, rạch ấy, từ trước người Việt và nay chúng ta (Pháp) đã đào thêm một số kinh khắp các vùng thấp, giúp cho việc dùng đường thủy đưa lúa gạo của xứ Nam Kỳ lên Sài Gòn, Chợ Lớn. Xưa kia, những chiếc ghe bầu có thể đi qua vịnh Xiêm La nhờ được che chắn ngọn gió Đông Bắc để đi men theo bờ biển của Nam Kỳ".

"Nhưng gần đây do báo cáo của các viên Tham biện chủ hạt, và cả nhận xét hằng ngày của Công ty Messageries Fluviales và một bức thư của Phó Đô đốc Fournier đúc kết các báo cáo của các vị chỉ huy các pháo hạm ở các địa phương, kể cả nhận xét riêng của bản chức, thì từ rất lâu, do thiếu sự săn sóc, các tuyến đường thủy ở trong tình trạng lưu thông rất khó khăn".

"Cụ thể như tại hạt Bạc Liêu, người ta không còn có thể đi từ Bạc Liêu đến Cà Mau bằng sông hoặc kinh đào vì không được bảo trì từ 3 năm nay, nên bị bùn lấp và đầy cỏ dại. Kinh đào Chẹt Sậy nối Mỹ Tho với Bến Tre và kinh Tàu Thượng nối Bến Tre với Trà Vinh không còn chạy sà-lúp được, kể cả khi nước triều lên. Ở Cần Thơ, kinh Trà Ôn rất quan trọng mà cũng không tới chợ

1 *BOCF năm 1875,* ký hiệu J. 1035.

Trà Luộc được. Trong hạt Long Xuyên, kinh Cái Tàu Thượng nối với kinh Lấp Vò, có một cồn sống trâu nổi lên giữa dòng, khiến cho về mùa khô nước chỉ còn từ 30 đến 40 cm, cửa kinh thì bị cát bồi ở Cái Tàu Thượng. Một cồn sống trâu khác nổi lên ở kinh Lấp Vò được đào bỏ năm 1881, vì không được bảo trì nên nó tái hiện cản trở lưu thông. Con kinh đẹp nhất từ Long Xuyên đến Rạch Giá, quan trọng vào bậc nhất, không còn lưu thông được kể cả triều cao".

"Rạch Sa Đéc bùn lấp hàng năm và sông Nha Mân là thủy đạo nhộn nhịp ở miền Tây, nay không thể đi sà-lúp và tàu thủy, trừ khi có nước lớn. Trong hạt Sóc Trăng, rạch Ba Xuyên bị ngăn cản bởi một cồn sống trâu dài đến 1.500 m, việc nạo vét đã được chính quyền địa phương nói đến từ lâu. Kinh Bưu Điện và kinh Tàu Hũ là tuyến giao thông đưa gạo về Chợ Lớn bị trở ngại nhiều nơi. Bờ kinh bị sạt lở, đầy cỏ và bụi rậm, làm cho chiều rộng của kinh bị thu hẹp nghiêm trọng. Trong hạt Tân An, rạch Bo Bo nối Bến Lức với Tân An, thường có chiều sâu từ 5 đến 6 m, cũng bị ngăn trở lưu thông bởi một cồn sống trâu dài trên 500 m khô khi triều xuống. Tình trạng này kéo dài đã 15 năm".

"Kinh Chợ Gạo là nơi mà các tàu của hãng Messageries Fluviales qua lại để đến Mỹ Tho, Vĩnh Long và Nam Vang, vô số ghe bầu loại lớn nữa, mỗi ngày mỗi giảm bớt khả năng lưu thông vì cồn sống trâu cao dần và bờ thì sụt lở. Bên Hải quân phải cung cấp một máy cuốc cho ngành Công chánh để nạo vét giúp cho các pháo hãm và sà-lúp qua lại được. Thật không khó để nêu lên nhiều thí dụ khác, vì tất cả các thủy đạo ở Nam Kỳ đều có sự trở ngại lưu thông như nhau".

"Các chính quyền địa phương đã được nhắc nhở hoài về vấn đề sinh tử này mà nhiều đề tài đã liên tiếp được nghiên cứu. Nhưng ngoài một vài cố gắng của một số Tham biện có giao cho ngành Công chánh làm việc này việc kia, chưa có một công trình quan trọng nào đưa tới kết quả thực tiễn. Không thể để tình trạng này

kéo dài làm thiệt hại nghiêm trọng đến nền kinh tế Nam Kỳ".

"Bản chức được biết Tòa Thống đốc và Hội đồng Thuộc địa đều đã có quan tâm và nhiều dự án lớn đã được nghiên cứu. Trong khi chờ đợi những động thái tiếp theo, điều quan trọng trước mắt là phải làm sao cho sự ngưng trệ các thủy đạo không còn tăng lên. Bản chức đặc biệt lưu ý quý quản hạt về vấn đề quan trọng này, phải nghiên cứu ngay các biện pháp cụ thể và khả thi để biến ngay, trong điều kiện có thể, những rào cản làm trở ngại giao thông thủy".

"Đành rằng các giải pháp áp dụng về lâu về dài cần có sự tham gia hợp tác của ngành thủy đạo học, nhưng việc phải làm ngay là nạo vét những đoạn kinh bị ách tắc giao thông bằng mọi cách thuận tiện."[1]

Ủy ban nói trên làm việc liên tục đến năm 1879 thì hoàn thành đề án tổng thể. Tuy nhiên trong thời gian làm việc, Ủy ban trước kia cũng như Ủy ban này đề nghị đào lần hồi một số kinh theo thứ tự ưu tiên để phục vụ kịp thời công tác giao thông vận tải đường thủy và phục vụ công tác thủy lợi. Thời gian đầu việc đào kinh được thực hiện bằng tay, về sau được thực hiện bằng máy xáng. Sau đây là các kinh đã được đào tại các tỉnh để phục vụ đồng thời cho hai mục đích trên. Đến tháng 1-1904 một bản thống kê được công bố cho biết kết quả điều tra số lượng và chiều dài sông rạch tại mỗi tỉnh có thể lưu thông tàu thuyền với dòng chảy tự nhiên[2]:

STT	Tên tỉnh	Số lượng sông rạch	Tổng chiều dài (km)
1	Bà Rịa	8	16,926
2	Bến Tre	58	485,154
3	Biên Hòa	26	92,673
4	Cần Thơ	4	12,600
5	Châu Đốc	18	439,110

1 *BOCF năm 1891,* ký hiệu J. 1073.

2 *BACF năm 1904,* đệ nhất tam cá nguyệt, ký hiệu J. 1358.

STT	Tên tỉnh	Số lượng sông rạch	Tổng chiều dài (km)
6	Chợ Lớn	43	261,399
7	Gò Công	7	35,000
8	Hà Tiên	1	25,000
9	Long Xuyên	10	17,819
10	Mỹ Tho	14	239,000
11	Rạch Giá	7	28,642
12	Sa Đéc	5	19,280
13	Sài Gòn	46	438,800
14	Sóc Trăng	9	52,816
15	Tân An	24	190,432
16	Tây Ninh	5	68,000
17	Thủ Dầu Một	4	25,890
18	Trà Vinh	10	95,845
19	Vĩnh Long	34	219,300
	Cộng	343	2.763,686

Có lẽ do bức thư nói trên của Toàn quyền Đông Dương, mà sau đó tại Nam Kỳ chính quyền thực dân Pháp cho tiến hành rầm rộ đại công tác đào kinh mới, nạo vét kinh rạch cũ khắp nơi.

Năm 1907 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định liệt kê 30 sông, rạch, kinh đào hiện hữu ở Nam Kỳ được dùng làm thủy đạo vì lợi ích chung của Liên bang, còn những thủy đạo khác và các kinh sẽ đào thuộc lợi ích của địa phương và quy định trách nhiệm cho các cơ quan thực hiện các công việc liên quan đến các thủy đạo thuộc từng loại lợi ích cùng phân chia ngân sách đài thọ các chi phí, từ Phủ Toàn quyền, đến Tòa Thống đốc, các tỉnh và các làng ở 2 bên bờ. Đó là:

1. Sông Mékong gồm sông Hậu, từ biên giới Nam Kỳ ra đến biển ở cửa Bassac dài 396,500 km và sông Tiền, từ biên giới qua

sông Mỹ Tho ra đến biển ở cửa Cổ Chiên và cửa Hàm Luông dài 240,500 km.

2. Sông Vàm Cỏ Tây, từ biên giới đến cửa sông dài 180 km.

3. Sông Vàm Cỏ Đông, từ Long Phú đến cửa sông dài 201,000 km.

4. Rạch Cát hay là sông Cần Giuộc, từ kinh Lò Gốm đến cửa sông dài 39,300 km.

5. Sông Sài Gòn, từ Bùng Binh đến sông Nhà Bè, dài 124,400 km.

6. Kinh Thanh Đa dài 1,750 km.

7. Sông Đồng Nai, từ Tân Uyên đến sông Nhà Bè, dài 56,100 km.

8. Sông Nhà Bè, từ sông Đồng Nai đến nhánh sông Sài Gòn, dài 14,000 km.

9. Sông Xoài Rạp, từ sông Nhà Bè ra đến biển, dài 41,850 km.

10. Sông nhánh Sài Gòn, từ sông Nhà Bè đến cửa biển Cần Giờ, dài 51,100 km.

11. Thủy đạo từ Sài Gòn đến sông Mékong qua rạch Tàu Hũ, kinh Đôi, kinh Lò Gốm, sông Bến Lức, kinh Bo Bo, rạch Thương Mại và rạch Ba Rai, dài 113,100 km.

12. Thủy đạo từ Sài Gòn đến sông Mékong qua rạch Ong Lớn, kinh Phước Thạnh rạch Bà Lào, kinh Nước Mặn, sông Tra, rạch Lá, kinh Chợ Gạo, rạch Ka Hôn (không kể đoạn rạch Cát giữa rạch Bà Lào và sông Soài Rạp), dài 49,800 km.

13. Thủy đạo nối sông Tiền với sông Bassac, qua Vàm Nao, dài 7,700 km.

14. Thủy đạo nối sông Tiền với sông Bassac (sông Hậu), qua rạch Ông Chưởng, dài 20,500 km.

15. Thủy đạo giữa sông Tiền và sông Bassac qua rạch Sa Đéc, kinh Lấp Vò và rạch Lấp Vò, dài 46,200 km.

16. Thủy đạo từ sông Mỹ Tho (sông Tiền) đến sông Hàm Luông qua kinh Phú Túc, một đoạn sông Ba Lai, kinh Sét Sậy và rạch Bến Tre, dài 28,600 km.

17. Thủy đạo từ sông Mỹ Tho đến sông Cổ Chiên, qua kinh Cho Lat, dài 6,750 km.

18. Thủy đạo từ sông Hàm Luông đến sông Cổ Chiên qua kinh Mỏ Cày (đang nghiên cứu), dài 15,400 km.

19. Thủy đạo từ sông Cổ Chiên đến sông Bassac qua rạch Măng Thít, kinh Trà Ôn và rạch Trà Ôn, dài 56,100 km.

20. Thủy đạo từ sông Cổ Chiên đến sông Bassac qua rạch Láng Thé và Cần Chông, con kinh đang nghiên cứu, dài 41,400 km.

21. Thủy đạo giữa sông Bassac và vịnh Thái Lan qua kinh Vĩnh Tế, rạch Châu Đốc, rạch Giang Thành, dài 107,200 km.

22. Thủy đạo giữa sông Bassac và vịnh Thái Lan qua kinh Thoại Sơn, rạch Long Xuyên và rạch Giá, dài 66,500 km.

23. Thủy đạo giữa sông Bassac và vịnh Thái Lan qua rạch Cần Thơ, rạch Cái Răng, kinh Xà No, rạch Cái Nhứt, rạch Cái Tứ, sông Cái Lớn, dài 113,000 km.

24. Thủy đạo từ rạch Giá đến sông Cái Lớn qua kinh Ông Hiên, rạch Sỏi, kinh Tà Niên, sông Cái Bé và sông Tắc Các, dài 22,400 km.

25. Thủy đạo từ sông Cái Lớn đến Cà Mau qua Ngã Ba Cái Tàu, sông Ngã Vô Cạnh Đền, kinh Sông Trẹm và rạch Tắc Tứ, dài 85,600 km.

26. Sông Ông Đốc từ sông Tắc Tứ ra đến biển, dài 51,100 km.

27. Sông Gành Hào, từ Cà Mau ra đến biển, dài 53,800 km.

28. Thủy đạo từ sông Bassac đến Bạc Liêu qua rạch Ba Xuyên, rạch Đưa Thơ, rạch Cổ Cò, rạch Bạc Liêu, dài 73,500 km.

29. Sông Mỹ Thanh, từ rạch Cổ Cò ra đến biển, dài 24,800 km.

30. Thủy đạo từ sông Sài Gòn đến sông Đồng Nai qua rạch Nhiêu, dài 10,500 km[1].

Ngày 17-12-1930, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định công nhận các tuyến sông dùng vào giao thông thủy tại Nam Kỳ, gồm có:

1. Sông Mékong và sông Bassac[2] từ biên giới Cam Bốt đến biển với các nhánh chảy ra các cửa biển là cửa Tiểu, cửa Đại, cửa Ba Lai, cửa Hàm Luông, cửa Cổ Chiên, cửa Cung Hầu, cửa Định An, cửa Bassac.

2. Sông Sài Gòn từ Thủ Dầu Một đến biển, sông Nhà Bè và sông Soài Rạp.

3. Sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây từ phía trên Kinh Mới đến sông Vàm Cỏ[3].

Đến năm 1930 công việc đào và nạo vét kinh rạch trên đất Nam Kỳ tương đối hoàn thành, tạo nên một hệ thống giao thông đường thủy hết sức thuận tiện, giữa Sài Gòn - Chợ Lớn với các tỉnh và ngược lại, giữa các tỉnh với nhau, giữa các quận với nhau. Từ đó nhiều công ty, nhiều hãng tư nhân vận tải đường thủy ra đời, đặc biệt là những hãng tư nhân của người Hoa. Một trong những người Hoa nổi tiếng kinh doanh vận tải đường thủy là Chú Hỷ (không rõ họ) có tàu chạy khắp Nam Kỳ. Hễ đường nào có tàu của công ty Pháp chạy thì có tàu Chú Hỷ chạy. Giá vé rẻ hơn, cơm nước dễ chịu, hành khách được chiều chuộng, nhưng giờ giấc thì không đúng như tàu Pháp. Nhưng có hề chi, vì hành khách toàn là người Việt, người Hoa, người Khơme, họ quen tính thời gian bằng ngày, bằng buổi, bằng độ cao của mặt trời, thì chậm 30 phút, một

1 *BACF năm 1907,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1373.

2 Người Pháp gọi sông Tiền là sông Mékong và sông Hậu là sông Bassac. Sông Đồng Nai là sông lớn, nhưng không dùng vào lưu thông đường thủy, nên trong Nghị định này không nhắc tới.

3 *BACF năm 1930,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1474.

giờ có sao đâu[1]. Vì vậy mà tàu của người Hoa chiếm dần hành khách của tàu Pháp.

Các thủy đạo trên đây, qua các mùa mưa lũ thường hay bị phù sa lắng đọng, làm cho luồng lạch bị cạn, cản trở lưu thông, phải nạo vét. Mỗi lần có sự nạo vét như thế, việc lưu thông của các tàu thuyền phải tuân thủ các quy định rất chặt chẽ để tránh tai nạn. Xin đơn cử sau đây một trường hợp làm ví dụ. Tháng 4 năm 1940 có cuộc nạo vét sông Bến Lức thuộc tỉnh Chợ Lớn. Ngày 29-4-1940 Tòa Thống đốc ra thông cáo cho biết trong thời gian tới (ngày sẽ định sau) việc lưu thông trên sông Bến Lức trong khu vực khoảng 450 m thuộc công trường nạo vét.

Ranh giới của khu vực được chỉ định ở mỗi phía bởi một chiếc ghe đậu ở giữa dòng và mang các dấu hiệu như sau: Ban ngày, 3 quả bóng màu đen treo chồng lên nhau. Ban đêm 3 bóng đèn màu đỏ treo chồng lên nhau, không kể 2 bóng đèn trắng khác. Khi thủy triều lên cao, công việc nạo vét sẽ ngưng 2 giờ, lưu thông được tái lập. Trường hợp không có thủy triều lên, công việc nạo vét hàng ngày sẽ ngưng từ 6 giờ đến 8 giờ và từ 18 giờ đến 20 giờ.

Trong lúc ngưng công tác, các thuyền mang dấu hiệu sẽ vào bờ phía máy cuốc đậu và ra hiệu cho lưu thông. Tất cả tàu thuyền và các phương tiện khác muốn qua khu vực nạo vét phải dừng lại trước tín hiệu về phía máy cuốc, dọc theo bờ sông thành một hàng duy nhất, không được đậu hàng đôi để cho đoàn tàu thuyền đi ngược chiều vượt qua dễ dàng. Những tàu thuyền nào không qua kịp trong giờ ấn định phải chờ đợt sau. Cách lưu thông như sau: Ban ngày, 1 trong 3 quả bóng màu đen của thuyền đậu ở 1 đầu khu vực được giấu đi. Ban đêm, 1 trong 3 đèn màu đỏ được che lại, đồng thời công trường treo phía sông thông thoáng 1 bóng đèn trắng suốt thời gian mở lưu thông. Khi thấy các dấu hiệu đó, đoàn tàu thuyền phía thuyền vừa ra tín hiệu tức tốc khởi hành. Khi cả đoàn đã lọt hết vào khu vực công trường, quả bóng đen hay bóng

1 Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa,* Sđd, tr. 285.

đèn đỏ thứ 3 được treo lại. Các tàu thuyền phía đó phải dừng lại. Khi đoàn tàu thuyền ra khỏi khu vực công trường, thuyền đậu phía đối diện làm tín hiệu như trên và đoàn tàu thuyền phía đó tức tốc khởi hành. Cứ như thế cho hết thời gian nghỉ nạo vét. Các thuyền chạy buồm không được qua, phải dùng sào chống, chèo hoặc kéo dây. Lúc qua khu vực công trường, các tàu thuyền không được vượt qua tàu thuyền phía trước.

Ngoài thì giờ ấn định trên đây, các tàu chạy bằng hơi nước hay động cơ máy có thể cho qua khu vực công trường trong giờ nạo vét, nhưng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi rủi ro. Khi muốn qua, tàu phải dừng lại nơi có thuyền cấm lưu thông, kéo 4 hồi còi liên tiếp, nếu cho đi phía máy cuốc cũng đáp trả bằng 4 hồi còi như vậy, vào ban đêm sẽ cho chiếu ngọn đèn trắng phía luồng tự do suốt thời gian tàu chạy qua.

Trong số những thủy đạo trên đây, có những sông rạch hay đoạn sông rạch mà việc lưu thông tàu thuyền không thể đi lại một cách dễ dàng, thông suốt, nên chính quyền thực dân Pháp phải có những quy định riêng, cụ thể cho từng trường hợp. Sau đây là một trường hợp điển hình:

Vào năm 1941, trên rạch Quản Lộ chảy qua thị trấn Cà Mau, có xây dựng chiếc cầu quay nối hai bờ. Cầu làm xong tạo sự thuận lợi cho việc lưu thông trên bộ, nhưng lại gây khó khăn cho tàu thuyền qua lại dưới sông, vì cầu quá thấp. Vì vậy ngày 16-6-1941 Thống đốc Nam Kỳ quy định việc lưu thông thủy qua cầu trong một vùng giới hạn bởi các phao màu đỏ thấy từ xa với các điều kiện như sau: Cấm các đoàn tàu thuyền qua vùng này với trên một thuyền có kéo theo nhiều thuyền khi dòng nước chảy theo cùng chiều. Khi dòng nước đứng và khi dòng nước chảy ngược chiều, đoàn thuyền chỉ được tối đa 10 chiếc kéo nối đuôi nhau. Khi đoàn thuyền đi qua khu vực này, mỗi thuyền được kéo phải có một thủy thủ đứng luôn đằng mũi.

Cầu sẽ được mở cho lưu thông lâu nhất nửa giờ vào lúc dừng của thủy triều lên xuống. Vào lúc đó, nếu không có thuyền nào xin

qua thì cầu không mở. Trái lại cầu sẽ mở theo yêu cầu vào giờ đã định suốt ngày, suốt đêm cho từng chiếc tàu vận hành bằng máy, cho đoàn thuyền kéo nhau, kể cả những thuyền lớn chở đầy lúa đơn độc. Tuy nhiên, nếu gặp gió lớn và dòng chảy mạnh thì không mở.

Các tàu thuyền chờ mở cầu phải đậu thành một hàng thứ tự dọc bờ rạch Quản Lộ và ngoài khu vực giới hạn. Cấm các tàu thuyền chạy buồm qua khu vực này. Các tàu thuyền không được giao nhau khi qua cầu. Các tàu thuyền được phép cho đi được quyền ưu tiên qua cầu. Khi chúng qua hết, các ghe thuyền ngược chiều mới được qua. Khi gần cầu, vận tốc của tàu thuyền phải điều chỉnh để khỏi va chạm. Số thủy thủ trên tàu thuyền phải đủ để chủ động việc vận hành. Các sà-lúp và thuyền lớn phải cột 2 bên hông những quả bóng (ballon) bằng dây hay bằng mây ở phía trước và phía sau.

2. Các loại phương tiện vận chuyển thủy

Thời gian đầu Pháp thuộc, đường bộ đi khắp các tỉnh Nam Kỳ, nhất là các tỉnh miền Tây chưa có. Nếu có thì cũng chỉ là những đường làng nhỏ hẹp, quanh co đi theo bờ ruộng, ngăn cách bởi các chiếc cầu khỉ bắc qua các con rạch. Việc di chuyển của hành khách và chuyên chở hàng hóa đều phải dùng ghe xuồng cổ truyền là loại phương tiện vận tải phổ biến và tiện lợi nhất. Về sau người Pháp rồi đến người Hoa có đưa vào sử dụng ca nô, tàu thủy, xà lan chạy bằng máy hơi nước hoặc bằng xăng cho những tuyến đường dài liên tỉnh, nhưng ghe xuồng vẫn được sử dụng cho tới ngày nay.

Tùy theo kích cỡ và kiểu dáng mà ghe xuồng truyền thống được chia làm nhiều loại, gọi theo nhiều tên khác nhau. Loại lớn đi xa thì gọi là ghe, loại nhỏ đi gần thì gọi là xuồng. Ở đây chúng ta nghiên cứu về các loại ghe là phương tiện chuyên chở đi xa giữ vai trò quan trọng trong giao thông thủy.

Ghe là loại thuyền có kích thước lớn, có sức chở nặng, có đủ tiện nghi gồm các loại sau đây: quan trọng nhất là *ghe bầu* xuất xứ từ miền Bắc, miền Trung, mũi và lái nhọn, bụng phình to để chở

được nhiều hàng nhưng cũng để chống với sóng lớn, vì loại ghe này đi được ngoài biển. Khi có gió thì căng từ một đến ba buồm mà chạy nhanh. Khi không có gió thì dùng nhiều tay chèo, nhất là trong sông. Loại ghe bầu lớn thường gọi là ghe trường đà là loại ghe của nhà nước dưới triều Nguyễn do cơ quan Trường đà quản lý, đóng và sửa chữa, có loại dùng về quân sự, có loại dùng về vận tải hàng hóa, lúa gạo.

Ghe cửa nhỏ hơn ghe bầu, mũi nhọn, nhảy sóng tốt, chạy buồm vững vàng, có thể ra vào các cửa sông dễ dàng, do đó mà có tên này, có thể chở hàng hóa đi dọc men theo bờ biển. *Ghe lồng* hay *ghe bản lồng* là loại ghe lớn, đầu mũi dài, có mui che mưa nắng, lòng ghe được ngăn thành từng khoang nhỏ để chứa các loại hàng hóa khác nhau. Loại ghe này dùng để chở hàng hóa đi dọc bờ biển. *Ghe hàng bổ* là loại ghe lồng nhỏ, đi đường ngắn trong nội địa. *Ghe giàn* là loại ghe có kích thước lớn, hai bên hông trổ cánh cao để chở được nhiều hàng hóa.

Ghe be không mui hay có mui nhỏ chệch về phía lái làm nơi cư trú của chủ ghe, có kèm thêm hai ghe bên sườn để tăng thêm sức chở. *Ghe chài* là loại thuyền to và chở được nhiều, có mui rất kiên cố, gồm nhiều mảnh gỗ ghép lại, có hai tầng. Ghe được chia làm hai phần, phần đầu chứa hàng hóa, phần sau là nơi nghỉ ngơi cho người đi ghe. Một mui rời phía sau phòng lái làm nơi tắm giặt, nấu nướng. Ghe có sức chở 150 - 200 tấn. Loại ghe chài Nam Vang chở được 300 tấn. Ghe chài thường có cả chục người chèo với kiểu chèo neo ngược, chứ không như kiểu chèo ghe bình thường. Loại ghe này dùng cho người đi buôn bán xa, dài ngày và chuyên sống trên sông nước. Thường dùng chở lúa gạo, than củi.

Ghe cá hay gọi là *ghe rỗi* là loại ghe chuyên chở cá đồng từ miền Tây lên Sài Gòn. Đặc biệt nước trong ghe luôn thông với mức nước bên ngoài để giữ cá luôn sống, bán được giá. *Ghe bè* to và sâu, giống như chiếc xà lan, có mái che, tải trọng lớn, người chèo có thể đi lại trên mui, dùng chuyên chở hàng hóa trên sông.

Ghe cui thân ghe ngắn, mũi và lái tương đối bằng, không nhọn như các ghe khác, dùng chở củi, lá lợp nhà. *Ghe trẹt* là loại ghe không mui, đáy bằng, hai đầu ghe đều bằng dùng để chở trâu bò đem đi bán.

Có một loại ghe cũng dùng vào việc vận tải, nhưng chỉ dùng riêng cho cá nhân và gia đình. Đó là *ghe điệu* và *ghe hầu* là loại ghe của một số gia đình quan chức, cai phó tổng và những gia đình giàu có, mũi lái đều chạm trổ tinh vi, kèo mui thường sơn son thiếp vàng, bên trong lót ván trơn bóng, trải chiếu hoa cạp điều, gối dựa vải màu sặc sỡ, bài trí đầy đủ tiện nghi như một phòng khách sang trọng. Ngoài ra còn có nhiều loại ghe khác nữa, nhưng không dùng vào việc vận tải nên không nói tới và những loại ghe này không bị người Pháp đánh thuế.

Gần cuối thời Pháp thuộc, khi các động cơ máy nổ được dùng phổ biến trong các ngành công nghệ, thợ đóng thuyền ở miền Tây, không rõ người có sáng kiến là ai, sản xuất hai loại ghe vận tải chạy bằng máy đuôi tôm rất nhanh gọi là *võ lãi* và *tắc ráng*.

Bên cạnh các loại ghe thuyền cổ truyền của người dân bản địa dùng trong việc vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các sông rạch nội địa hay lên Nam Vang, các nhà tư bản Pháp và Hoa còn đầu tư mua sắm các phương tiện tân tiến như ca nô, tàu, xà lan chạy bằng động cơ hơi nước hay xăng dầu dùng vào việc vận chuyển thủy chạy trên các sông rạch lớn và ngoài biển khơi.

3. Các tuyến đường thủy nội địa và đi Nam Vang

Vì xứ Nam Kỳ có sông rạch chằng chịt khắp lãnh địa, nên các tuyến đường thủy tỏa đi khắp nơi, từ Sài Gòn đi về miền Tây, miền Đông, lên cả Nam Vang và một số tỉnh thuộc Cam Bốt, lại từ tỉnh này đến tỉnh kia. Cụ thể có các tuyến:

1. Từ Sài Gòn đến sông Mékong theo các đoạn sông như sau: Kinh Đôi, rạch Bến Lức, rạch Cần Giuộc và kinh Nước Đen (Mirador), sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây phía

trên Kinh Mới, Kinh Mới, rạch Thương Mại, kinh Tổng Đốc Lộc, kinh Tháp Mười.

2. Từ Sài Gòn đến Hà Tiên qua các đoạn sông: sông Sài Gòn và sông Soài Rạp, sông Vàm Cỏ, kinh Chợ Gạo và rạch Ka Hôn, sông Mékong, rạch Sa Đéc, và kinh Lấp Vò, rạch Long Xuyên và kinh Rạch Giá, theo các rạch chảy ra biển và đến Hà Tiên.

3. Từ Sài Gòn đến vịnh Rạch Giá qua các đoạn sông như sau: sông Sài Gòn và sông Soài Rạp, sông Vàm Cỏ, kinh Chợ Gạo và rạch Ka Hôn, sông Mékong, kinh Chợ Lách, sông Ngan (?), rạch Măng Thít, với khúc cắt ngang kinh Nicolai, đoạn cắt cù lao Mây, kinh Long Mỹ tới sông Bassac, rạch Cái Lớn, sông Cái Lớn.

4. Từ Sài Gòn đến Cà Mau qua các đoạn sông như sau: sông Sài Gòn và sông Soài Rạp, sông Vàm Cỏ, kinh Chợ Gạo và rạch Ka Hôn, sông Mékong, kinh Chợ Lách, sông Ngan, rạch Măng Thít với khúc cắt ngang kinh Nicolai, đoạn cắt cù lao Mây, kinh Long Mỹ tới sông Bassac, kinh Quan Lộ đến Phụng Hiệp, rạch Quan Lộ.

5. Từ Sài Gòn đi Bạc Liêu qua các khúc sông như sau: sông Sài Gòn và sông Soài Rạp, sông Vàm Cỏ, kinh Chợ Gạo và rạch Ka Hôn, sông Mékong, kinh Chợ Lách, sông Ngan, rạch Măng Thít với khúc cắt ngang kinh Nicolai, đoạn cắt cù lao Mây, kinh Long Mỹ tới sông Bassac, kinh Phụng Hiệp đến Sóc Trăng, kinh Sóc Trăng, kinh Saintard (đoạn thứ 1), rạch Ba Xuyên, rạch Đưa Thơ, sông Cổ Cò và rạch Bạc Liêu.

6. Từ Rạch Giá đi Cần Thơ qua các khúc sông như sau: kinh Ông Hiền - Tà Niên, sông Cái Lớn, sông Cái Bé đi Thốt Nốt đến kinh Thị Đôi, Ô Đôi, rạch Ô Môn, sông Bassac từ Ô Môn đến Cần Thơ.

7. Từ Sài Gòn đi Vũng Tàu, qua Cần Giờ. Từ Sài Gòn đi Tây Ninh, qua Trảng Bàng. Từ Sài Gòn đi Biên Hòa qua Cát Lái. Từ Sài Gòn đi Thủ Dầu Một bằng đường sông Sài Gòn.

8. Từ Sài Gòn đi Phnôm Pênh qua Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cao Lãnh, Cù lao Giêng, Hồng Ngự, Tân Châu.

Về thời biểu đi tàu thì tùy theo từng hãng. Có hãng chỉ đi về các tỉnh miền Tây và lên Nam Vang, hoặc đi từ tỉnh này qua tỉnh kia trong nội địa. Cụ thể khởi hành từ Sài Gòn đi Mỹ Tho vào ngày thứ hai và thứ tư lúc 8 giờ sáng hay 10 giờ tùy con nước. Đi từ Sài Gòn thứ 3 tới Phnôm Pênh, Kampong Luong, Kampong Trélac, Kampong Chnang, Snock Trou, Pursat, Kampong Phluk, Siem Réap, Péam Sema, Bac Préah và Battambang. Về lại Sài Gòn sau 12 ngày vào thứ 7. Tuyến này chỉ hoạt động mùa mưa, tháng 7 đến tháng giêng.

Khởi hành từ Mỹ Tho vào các ngày thứ 3, thứ 5, thứ 7 lúc 11 giờ để đi tới Cái Bè, Vĩnh Long, Sa Đéc, cù lao Giêng, Châu Đốc, Long Xuyên, Lai Vung, Cần Thơ, Trà Ôn, Sóc Trăng. Về lại Mỹ Tho thứ 5, thứ 7, thứ 2 và Sài Gòn chủ nhật và thứ 3 tuần sau. Đi từ Mỹ Tho thứ 3, thứ 5, chủ nhật đón tàu Sài Gòn, tới Chợ Lách, Bến Tre, Trà Vinh. Về lại Mỹ Tho thứ 4, thứ 6, thứ 2. Đi từ Mỹ Tho lúc 9 giờ chủ nhật, thứ 4, thứ 6, tới Đại Ngãi và Bạc Liêu, qua Chợ Lách, Măng Thít, Cần Thơ. Về lại Mỹ Tho khởi hành từ Bạc Liêu buổi chiều chủ nhật, thứ 4, thứ 6. Khởi hành từ Đại Ngãi lúc 9 giờ thứ 2, thứ 5, thứ 7 đến Mỹ Tho 5 giờ chủ nhật, thứ 3, thứ 6.

Đi từ Tân An các ngày thứ 2, thứ 5 lúc 11 giờ 30 tới Gò Công. Về Tân An các ngày thứ 3, thứ 6. Đi từ Tân An các ngày thứ 3, thứ 6 lúc 7 giờ chiều tới Phú Tường, Thay Dong, Phong Thoại, Bắc Chuyên, Bình Châu, Tân Linh, Hưng Nguyên, Tra Bec (thị trấn Soài Riêng). Về Tân An các ngày thứ 5, chủ nhật.

Đi từ Đại Ngãi các ngày thứ 4, thứ 6, chủ nhật, đón tàu Sài Gòn tới Cái Quanh (Sóc Trăng), Bãi Xàu, Bạc Liêu. Về lại Đại Ngãi các ngày thứ 3, thứ 7. Đi từ Đại Ngãi các ngày thứ 2, thứ 5, thứ 6 lúc 4 giờ tới Macbat và Tiểu Cần. Về lại Đại Ngãi trong ngày lúc 8 giờ để đón tàu đi từ Đại Ngãi lúc 9 giờ tới Mỹ Tho qua Cần Thơ, Măng Thít, Chợ Lách.

Trên đây là những tuyến đường sông vào năm 1899, khi chưa đào nhiều kinh ở đồng bằng sông Cửu Long thuộc quyền quản lý của Thống đốc Nam Kỳ. Nhưng từ năm 1913, Toàn quyền Đông Dương bắt đầu can thiệp vào việc quản lý hệ thống vận tải đường thủy ở Nam Kỳ.

Để có được đề án thật hoàn hảo, năm 1913 Phủ Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định mở cuộc thi dành cho người Pháp và người Á châu cung cấp đề án với chủ đề về việc hưởng quyền đặc nhượng khai thác vận chuyển bưu phẩm và hành khách bằng đường thủy, hạn chót nạp công trình dự thi là trước ngày 1-10-1913 cho Thống đốc Nam Kỳ, đại diện Toàn quyền Đông Dương lúc 9 giờ sáng và được cấp biên nhận, hoặc bằng đường bưu điện bằng hình thức bưu phẩm bảo đảm sao cho đến tay người nhận chậm nhất lúc 5 giờ chiều ngày nói trên. Thời gian đặc nhượng từ ngày 14-1-1915 đến 31-12-1924 gồm hai lô. Lô thứ nhất là hệ thống các tuyến Nam Kỳ - Cam Bốt - Lào. Lô thứ hai là hệ thống các tuyến thuộc nội địa Nam Kỳ. Cá nhân hay tổ hợp dự thi có thể tham gia riêng một lô hay cả hai lô.

Lô thứ nhất có 7 tuyến, trong đó có 3 tuyến liên quan đến địa bàn Nam Kỳ. Đó là:

1. Tuyến Sài Gòn - Nam Vang - Kratié - Khône dài 426,50 dặm, mỗi tuần một chuyến không kể nước lớn hay nước ròng. Các trạm ghé lại khi nước lớn là Gò Công, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Đất Sét, Cái Tàu, cù lao Giêng, Chợ Tu (?), Hồng Ngự, Tân Châu, Vĩnh Xương (biên giới), Vĩnh Lợi, Ba Nam, Nam Vang, v.v… Để phục vụ cho tuyến này là các tàu loại I có tầm nước tối đa 1,200 m để có thể đi tới thác Khône một thời gian dài trong năm. Vào ngày nước ròng tàu loại I chỉ đến Kratié và Thmacred. Từ đó sẽ dùng loại tàu có mức nước nhỏ hơn.

2. Tuyến Sài Gòn - Cap Saint Jacques, 45 dặm, 2 chuyến mỗi tuần bằng tàu loại 1, ghé Nhà Bè, An Thạnh, Cần Giờ.

3. Tuyến Sài Gòn - Tây Ninh, 113 dặm, mỗi tuần 3 chuyến bằng tàu loại 1, ghé Gò Dầu Hạ, Bến Viên Viên.

Lô thứ 2 gồm có 7 tuyến như sau:

1. Tuyến Sài Gòn - Châu Đốc, 185 dặm, mỗi tuần một chuyến, ghé Gò Công, Mỹ Tho, Sa Đéc, Chợ Mới, Chợ Tu, Long Xuyên, Hồng Ngự bằng tàu loại 1;

2. Tuyến Sài Gòn - Sóc Trăng, 147 dặm, mỗi tuần 2 chuyến, ghé Gò Công, Mỹ Tho, Chợ Lách, Trà Ôn, Cần Thơ bằng tàu loại 1;

3. Tuyến Mỹ Tho - Cần Thơ, 59 dặm, mỗi tuần 2 chuyến, ghé Chợ Lách, Cái Nhum, Ba Kè, Trà Ôn bằng sà-lúp kiểu A;

4. Tuyến Mỹ Tho - Rạch Giá, 102 dặm, mỗi tuần 2 chuyến, ghé Cái Bè, Cái Thia, Hội Sơn, Vĩnh Long, Sa Đéc, Lấp Vò, Long Xuyên, Núi Sập bằng tàu không kể loại;

5. Tuyến Tân Châu - Hà Tiên, 63 dặm, mỗi tuần 2 chuyến, ghé Châu Đốc, Tịnh Biên, Vĩnh Gia, Giang Thành, Phú Mỹ bằng sà-lúp kiểu A. Tuyến này có thể kết hợp với tàu lên xuống Cam Bốt. Sự hoạt động của tuyến này tùy thuộc vào việc vét kinh Vĩnh Tế. Trong lúc chờ đợi hoàn thành công tác, tạm thời tuyến này chỉ hoạt động giữa Tân Châu và Châu Đốc;

6. Tuyến Sóc Trăng - Bạc Liêu, 34 dặm, mỗi tuần 2 chuyến bằng sà-lúp kiểu B, ghé Bãi Xàu. Từ Sóc Trăng tuyến này có thể kết hợp với tuyến từ Sài Gòn;

7. Tuyến Châu Đốc - Long Xuyên, 32 dặm, mỗi tuần 2 chuyến bằng sà-lúp kiểu B. Từ Long Xuyên tuyến này sẽ kết hợp với tuyến Mỹ Tho - Rạch Giá.

Về thời biểu chạy tàu, chủ đặc nhượng được quyền ấn định, nhưng phải được chính quyền phê duyệt mới được áp dụng. Riêng những tuyến có ghé Mỹ Tho phải sắp xếp sao cho phù hợp với thời biểu của tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho. Chính quyền luôn giữ quyền và được chủ đặc nhượng đồng thuận, thay đổi thời biểu chạy tàu. Chính quyền quản hạt còn được quyền thiết lập các tuyến mới dành cho các chủ khai thác mới hoặc các chủ đã hoạt động cũ. Sự bình đẳng giá cước sẽ do hai bên thỏa thuận.

Chính quyền cam kết sẽ không tài trợ cho bất cứ hoạt động thủy nào sử dụng các tàu chạy bằng động cơ máy trên các tuyến thuộc chương trình này. Sự cam kết này sẽ không áp dụng cho các cung đoạn cả hai lô trên đây cùng chạy chung.

Về trọng tải và trang bị tiện nghi cho mỗi loại tàu và sà-lúp chạy trên các tuyến thuộc 2 lô trên được quy định như sau:

Số hành khách tối thiểu thuộc hạng 1 và hạng 2 của tàu loại 1 là 30 người, của sà-lúp kiểu A là 10 người, sà-lúp kiểu B là 8 người, tàu không kể loại (hors catégorie) tuyến Mỹ Tho - Long Xuyên-Rạch Giá là 20 người. Số hành khách tối thiểu hạng 3 tương ứng với thứ tự các loại tàu và sà-lúp trên đây là tàu loại I là 100 người, sà-lúp kiểu A là 35 người, sà-lúp kiểu B là 25 người, tàu không kể loại là 80 người. Ca bin hạng nhất 2 giường nằm của tàu loại I là 4 người, sà-lúp kiểu A là 1 người, sà-lúp kiểu B là 1 người, tàu không kể loại là 2 người. Ca-bin hạng nhì tương ứng với thứ tự các loại tàu và sà-lúp trên đây là giường nằm 4 người, loại sà-lúp kiểu A, B không có, 30 người. Phòng ăn hạng nhất tương ứng với thứ tự các loại tàu và sà-lúp trên đây có thể chứa tàu loại I là 20 người, sà-lúp kiểu A là 10 người, sà-lúp kiểu B là 8 người, tàu không kể loại là 20 người và có thể dùng để nằm ngủ 6 người, 4 người, 3 người, 6 người. Phòng ăn hạng nhì tương ứng với thứ tự các loại tàu và sà-lúp trên đây là 15 người, 4 người, 3 người, 6 người và có thể nằm ngủ cho tàu loại 1. Cầu tiêu, bồn tiểu và lavabo 2 bộ, 1 bộ, 1 bộ, 2 bộ. Phòng tắm có vòi hoa sen và lavabo tàu loại I có 1 phòng, sà-lúp kiểu A, B không có, tàu không kể loại có 1 phòng. Lavabo tàu loại 1 không có, sà-lúp kiểu A có 1 cái, sà-lúp kiểu B có 1 cái, tàu không kể loại có 1 cái. Mức nước tối đa khi chở đủ trọng tải tàu loại I là 1,2 m, sà-lúp kiểu A là 1,2 m, sà-lúp kiểu B là 1 m, tàu không kể loại là 1,2 m. Trọng tải tối thiểu tàu loại I là 100 tấn, sà-lúp kiểu A là 20 tấn, sà-lúp kiểu B là 10 tấn, tàu không kể loại là 70 tấn. Vận tốc trung bình tàu loại I là 10 gút (với các tuyến Sài Gòn - Nam Vang, Sài Gòn - Cap Saint Jacques, Sài Gòn - Tây Ninh chỉ đòi hỏi vận tốc 8 gút), sà-lúp kiểu A là 9 gút, sà-lúp kiểu B là

8 gút, tàu không kể loại là 9 gút. Số phương tiện tối thiểu phục vụ các tuyến thuộc nội địa Nam Kỳ tàu loại I là 4 chiếc, sà-lúp kiểu A là 3 chiếc, sà-lúp kiểu B là 3 chiếc, tàu không kể loại là 1 chiếc, các tuyến Nam Kỳ - Cam Bốt tàu loại 1: 5 chiếc, sà-lúp kiểu A: 1 chiếc.

Chính quyền cũng được hoàn toàn tự do xây dựng các tuyến đường sắt, đường tàu điện hoặc các hoạt động trên bộ có tài trợ vận hành bằng các phương tiện cơ khí hay bằng điện hoặc các cách khác, không bắt buộc phải đặt các tuyến đường này có sự liên hệ với các điểm các tuyến đường sông nói trên.

Chủ đặc nhượng phải bảo đảm tiếp nhận và chuyên chở người và hàng hóa của chính quyền khi có yêu cầu. Tại Nam Kỳ cũng như tại Cam Bốt, chính quyền sẽ trả phí chuyên chở, không kể bữa ăn, đối với hành khách hạng 1 là 0,124 fr cho một dặm đi qua, hạng nhì là 0,093 fr theo khoảng cách cần đi ghi trong giấy công vụ.

Hạ sĩ quan và binh sĩ đi theo đoàn cũng như hành khách hạng 3 đi theo giấy công vụ sẽ được trả phí chuyên chở, không kể bữa ăn, là 0,0463 fr mỗi dặm.

Trẻ em dưới 3 tuổi sẽ được chở miễn phí; từ 3 đến 12 tuổi trả nửa chỗ. Trường hợp một gia đình có nhiều trẻ em dưới 3 tuổi, chỉ một em được miễn phí. Các em khác phải trả một phần tư chỗ.

Các hành khách hạng 1 có quyền đem theo một người giúp việc người bản xứ được miễn phí. Nếu người giúp việc ấy có gia đình cùng đi trên chuyến tàu, chỉ mình y được miễn phí.

Hành khách hạng 1 có quyền mang theo 300 kg hành lý miễn phí. Hành khách hạng 2 là 200 kg. Hành khách hạng 3 là 50 kg.

Các công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan hoặc binh sĩ và gia đình di chuyển vì đổi đơn vị, chủ đặc nhượng phải bảo đảm chở miễn phí số hành lý mà đương sự được hưởng theo quy chế nhà nước. Hành lý gồm quần áo, chăn màn, chén bát, và các đồ dùng khác của hành khách và gia đình. Hành khách hạng 1 và hạng 2 được phục vụ bữa ăn trên tàu. Hành khách hạng 3 cũng vậy nếu có yêu

cầu. Giá bữa ăn được ấn định 1$75 cho hành khách hạng 1, 1$30 cho hạng 2 và 0$90 cho hạng 3. Các hành khách người bản xứ cũng được phục vụ bữa ăn trên tàu với giá 0$25; đối với tù nhân là 0$15. Khi quân đội đi theo đơn vị thì tự lo việc ăn uống, chủ tàu cho sử dụng nhà bếp. Hành khách hạng 1 và hạng 2 có quyền yêu cầu cung cấp điểm tâm buổi sáng với giá 0$40. Các bữa ăn đối với hành khách theo công vụ do chính quyền đài thọ. Mỗi tàu phải chuẩn bị đủ nước uống, nước ngọt hay nước suối khoáng.

Việc vận chuyển các vật liệu phục vụ các công trình của quốc gia (nước Pháp hay xứ Đông Dương) hay của quản hạt (thuộc địa Nam Kỳ) đều thực hiện trên các tuyến ở Nam Kỳ và Cam Bốt với tiền thuê trung bình 0,031 fr trên một tấn hàng cồng kềnh hay 1.000 kg mỗi dặm đi qua, kể cả phí cẩu hàng lên. Lộ trình các chuyến hàng của nhà nước đều phải theo các tuyến ít bị tăng bo. Chủ đặc nhượng chỉ được chở hàng của riêng mình sau khi các chủ hàng thuê chở đều đã được thỏa mãn. Chủ đặc nhượng sẽ ấn định cước phí đối với hành khách và hàng hóa thuộc về thương mại.

Trường hợp giá các cước phí của Công ty áp dụng với hành khách và hàng hóa thuộc về thương mại thấp hơn giá cước phí chuyên chở người và hàng hóa của chính quyền dự trù trên đây, thì sẽ áp dụng giá thấp nhất đối với chính quyền. Đối với loại hàng hóa không thể chia nhỏ ra được, thì bắt buộc phải tuân thủ kích thước như sau: Giới hạn về trọng lượng là 2 tấn chở trên tàu loại 1, 500 kg trên sà-lúp kiểu A, 400 kg trên sà-lúp kiểu B và 1 tấn trên tàu không kể loại. Giới hạn về khối lượng là 3 m^3, 1 m^3, 1 m^3 và 2 m^3. Chiều dài các cây sắt và các khúc gỗ chở trên tàu loại I là 12 m, sà-lúp kiểu A là 5 m, sà-lúp kiểu B không chở, và tàu không kể loại là 7 m. Chiều rộng các khúc gỗ đều 0,5 m, sà-lúp kiểu B không chở. Đối với các loại hàng hóa vượt quá kích cỡ trên đây thì do hai bên thỏa thuận.

Các tàu thuộc chủ đặc nhượng đều phải ghé thẳng vào các cầu tàu và nơi đậu dành riêng. Chính quyền sẽ đài thọ mọi chi phí

tạo điều kiện thuận lợi cho việc ghé và đậu của tàu tại các trạm dừng, bằng cách xây dựng và bảo trì các cầu tàu cố định hay nổi trên sông và điểm neo đậu trên bờ. Ngoài ra, nếu chủ đặc nhượng muốn tự đài thọ chi phí xây dựng và bảo trì các cầu tàu tại các địa điểm vừa ý, chính quyền cũng sẽ tạo mọi sự thuận lợi, với điều kiện là phải theo đúng thể lệ hiện hành trong xứ. Các cầu tàu này có thể chuyển nhượng lại cho chính quyền, sau khi chấm dứt hợp đồng, bằng một giá hợp lý do hai bên quyết định.

Chủ đặc nhượng sẽ tự đài thọ sở phí để làm và bảo trì một rạp mái che tạm trú cho hành khách, hành lý và hàng hóa khỏi mưa nắng tại các trạm dừng quan trọng, ngay trên bến. Chủ đặc nhượng còn phải cử một lao động được chính quyền công nhận tại bến để chuyển hàng hóa từ tàu lên bờ trong khi chủ hàng chưa kịp nhận hàng trong lúc tàu ghé bến. Chủ đặc nhượng phải có người đại diện để giao dịch với chính quyền tại đầu các tuyến và các điểm dừng chính, phải chịu phí tổn chuyên chở hành khách và hành lý trên bộ nơi có tăng bo.

Chính quyền sẽ tài trợ cho chủ đặc nhượng tính theo dặm là 1.852 m áp dụng cho từng tuyến và theo loại tàu sử dụng. Số tiền giao cho chủ đặc nhượng, gọi là tiền tài trợ hay tiền chuyên chở, thực hiện tại Sài Gòn hay Nam Vang bằng đồng bạc, theo tỷ giá hối đoái trong ngày giao tiền.

Chủ đặc nhượng phải đóng tiền ký quỹ tạm thời trong tháng nhận hợp đồng và sẽ được chuyển thành ký quỹ chính thức là 40.000 fr cho mỗi lô và 80.000 fr chung cả hai lô.

Kết quả, hãng tàu Nam Vang và Lục Tỉnh, tức hãng Messageries Fluviales trúng thầu, được phép chạy tàu khắp Nam Kỳ. Cụ thể như sau: Tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho - Châu Đốc - Đại Ngãi, bận đi từ Sài Gòn ngày thứ 2 và thứ 6 mỗi buổi chiều tùy theo con nước, sáng ngày thứ 3, thứ 7 đến Mỹ Tho. Nội trong ngày khoảng 8 giờ 45 tối từ Mỹ Tho đi qua Cái Bè, Vĩnh Long, Sa Đéc, Đất Sét, Cái Tàu, Cao Lãnh, Cù lao Giêng, Chợ Thủ, Chợ Mới, rạch Cái Đầm,

tới Châu Đốc. Rồi trở xuống Ô Môn, Cần Thơ, Trà Ôn, Cầu Kè và tới Đại Ngãi. Bận về từ Đại Ngãi, ngày thứ 4 và chủ nhật, lúc 6 giờ 30 tối khởi hành trở về Cầu Kè, Trà Ôn, Cần Thơ, Ô Môn, Lai Vung, Bò Hót, Long Xuyên, rạch Cái Đầm, Chợ Mới, Chợ Thủ, Cù lao Giêng, Cao Lãnh, Cái Tàu, Đất Sét, Vĩnh Long, Cái Bè, tới Mỹ Tho là 10 giờ 30 khuya các ngày thứ 6 và thứ 3. Qua 4 giờ sáng ngày thứ 7 và ngày thứ 4 về đến Sài Gòn.

Tuyến Mỹ Tho - Cần Thơ - Sóc Trăng, bận đi từ Mỹ Tho vào các ngày thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6 và thứ 7 lúc 8 giờ 45 đi qua Chợ Lách, Măng Thít, Cái Nhum, Ba Kè, Chợ Mới, Trà Luộc, Trà Ôn, Cần Thơ, Phụng Hiệp tới Sóc Trăng lối 12 giờ khuya cùng ngày. Bận về từ Sóc Trăng các ngày thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6, thứ 7, chủ nhật lối 12 giờ 45 khuya trở lại Phụng Hiệp và Cần Thơ. Tại Cần Thơ lối 6 giờ 30 cùng ngày chạy về Trà Ôn, Trà Luộc, Chợ Mới, Ba Kè, Cái Nhum, Măng Thít, Chợ Lách đến 4 giờ chiều về tới Mỹ Tho.

Tuyến Bạc Liêu - Tiểu Cần - Sóc Trăng - Đại Ngãi, bận đi từ Bạc Liêu mỗi ngày trong tuần, lúc 7 giờ sáng, riêng ngày thứ 3 lúc 5 giờ chiều, đi Vàm Lẻo, đồn điền huyện Phát, Cổ Cò, Bãi Xàu, Sóc Trăng, Cái Quanh, đến Đại Ngãi lúc 5 giờ chiều, rồi chạy qua Mặc Bắc đến Tiểu Cần lúc 6 giờ 30 chiều cùng ngày. Riêng ngày thứ 3 đến Tiểu Cần lúc 4 giờ 30 sáng hôm sau. Bận về từ Tiểu Cần lúc 6 giờ 30 chiều các ngày thứ 4, thứ 6 và chủ nhật chạy về Mặc Bắc. Từ đó lúc 7 giờ tối chạy về Đại Ngãi. Từ đây vào các ngày thứ 2, thứ 4, thứ 5, thứ 6, thứ 7, chủ nhật lúc 9 giờ tối chạy tới Cái Quanh. Từ đó các ngày thứ 3, thứ 5, thứ 6, thú 7, chủ nhật, thứ 2 về tới Sóc Trăng. Từ Sóc Trăng các ngày thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6, thứ 7, chủ nhật, thứ 2, lối 12 giờ 45 khuya chạy trở về Bãi Xàu, Cổ Cò, đồn điền huyện Phát, Vàm Lẻo, lối 7 giờ sáng thì tới Bạc Liêu. Tuyến đường này kết hợp với việc chuyển vận bưu phẩm do các chuyến xe đò hay tàu thủy từ các nơi đến, cụ thể tại Mặc Bắc thì sang với xe đò từ Mặc Bắc đi Trà Vinh ngày thứ 4, thứ 6 và thứ 2; tại Đại Ngãi thì sang với tàu Lục tỉnh ngày thứ 4 và chủ nhật, với sà-lúp

ở Châu Đốc xuống Đại Ngãi và Tiểu Cần các ngày thứ 2, thứ 5 và thứ 7 nhưng không thường xuyên; tại Sóc Trăng sang với sà-lúp ở Mỹ Tho qua vào các ngày trong tuần, trừ chủ nhật.

Tuyến Mỹ Tho - Trà Vinh, bận đi từ Mỹ Tho vào các ngày trong tuần, trừ chủ nhật, lúc 8 giờ 45 sáng đi An Hóa, Bến Tre, Mỏ Cày, Thơm, 4 giờ 30 chiều cùng ngày thì đến Trà Vinh. Bận về cũng những ngày đó trong tuần từ Trà Vinh lúc 8 giờ tối đi Thơm, Mỏ Cày, Bến Tre, An Hóa qua các ngày sau lối 4 giờ 30 sáng thì về đến Mỹ Tho. Ở Trà Vinh đôi khi phải chờ xe đò ở Mặc Bắc tới nên 9 giờ tối mới chạy.

Tuyến Mỹ Tho - Long Xuyên, bận đi, từ Mỹ Tho vào các ngày thứ 3, thứ 5, thứ 7, chủ nhật, lúc 8 giờ 45 sáng đi Cái Bè, Cái Thia, Hội Sơn, Vĩnh Long, Cái Tàu Hạ, Sa Đéc, Cái Tắc, Lấp Vò, Long Xuyên, Phú Hòa, rạch Raban, Núi Sập, xóm Ba Thê, Phú Hội, Sóc Sơn, 12 giờ khuya đến Rạch Giá. Bận về, từ Rạch Giá qua ngày sau lúc 1 giờ khuya chạy về Sóc Sơn, Phú Hội, xóm Ba Thê, Núi Sập, rạch Raban, Phú Hòa, Long Xuyên, Lấp Vò, Cái Tắc, Sa Đéc, Cái Tàu Hạ, Vĩnh Long, Hội Sơn, Cái Thia, Cái Bè, 4 giờ chiều cùng ngày về đến Mỹ Tho.

Tuyến Châu Đốc - Tiểu Cần chạy không thường xuyên. Bận đi từ Châu Đốc các ngày thứ 2, thứ 4, thứ 7, lúc 6 giờ sáng chạy đi rạch Cái Đầm, Tambrion, Long Xuyên, Bò Hót, Thốt Nốt, Lai Vung, Ô Môn, Cần Thơ, Trà Ôn, Cầu Kè, Đại Ngãi, rồi chạy qua Mặc Bắc, 6 giờ 30 chiều thì đến Tiểu Cần. Bận về, từ Tiểu Cần cùng ngày lúc 6 giờ 45 chiều đi Mặc Bắc, Đại Ngãi, Cầu Kè, Trà Ôn, Cần Thơ. Rồi từ Cần Thơ lúc 6 giờ 30 sáng chạy về Ô Môn, Lai Vung, Thốt Nốt, Bò Hót, Long Xuyên, Tambrion, rạch Cái Đầm, lối 3 giờ 30 chiều cùng ngày thì đến Châu Đốc. Các chuyến tàu này đến Đại Ngãi thì sang bưu kiện cho tàu nhỏ đi Bạc Liêu.

Tuyến Sài Gòn - Vũng Tàu. Từ Sài Gòn các ngày thứ 2 và thứ 6, lúc 8 giờ sáng chạy đến Vũng Tàu lúc 2 giờ chiều, chạy tới Bà Rịa lúc 4 giờ chiều cùng ngày. Rồi trở lại Vũng Tàu lúc 5 giờ 30 chiều,

chạy thẳng về Sài Gòn lúc 12 giờ khuya. Chỉ 2 chuyến các ngày này có chạy tới Bà Rịa, còn các ngày khác thì không. Ngày thứ 3 giờ chạy tàu cũng như thế. Các ngày thứ 4 và thứ 5 có ngày chạy ngày không. Ngày thứ 7 khởi hành lúc 12 giờ trưa, tới Vũng Tàu lúc 6 giờ tối. Ở lại đến 12 giờ khuya ngày chủ nhật chạy về Sài Gòn lúc 6 giờ sáng ngày thứ 2.

Tuyến Sài Gòn - Tây Ninh, hai tuần chạy một chuyến. Bận đi, từ Sài Gòn vào ngày thứ 4, lúc 8 giờ sáng đi theo sông Vàm Cỏ xuống Gò Công, Bến Lức, Gò Dầu Hạ, Bến Viên Viên, qua 2 giờ 30 khuya ngày thứ 5 đến Bến Kéo (Tây Ninh). Bận về từ Tây Ninh ngày thứ 5 lúc 8 giờ sáng chạy về Bến Viên Viên, Gò Dầu Hạ, Bến Lức, Gò Công, đến Sài Gòn lúc 2 giờ 30 khuya ngày thứ 6.

Tuyến Sài Gòn - Nam Vang, mỗi tuần chạy 3 chuyến. Bận đi, từ Sài Gòn các ngày thứ 3, thứ 5, thứ 7, từ 5 giờ đến 9 giờ tối tùy con nước, có dán thông cáo cho hành khách biết trước, đi xuống Gò Công ngả sông Vàm Cỏ hoặc ngả Bến Chùa, 8 giờ sáng hôm sau đến Mỹ Tho, ở lại đến 8 giờ 45 ngày hôm sau chạy đi Vĩnh Long, Sa Đéc, Đất Sét, Cái Tàu, Cao Lãnh, Chợ Thủ, Cù lao Giêng, Hồng Ngự, Tân Châu, đến Vĩnh Xương, Vĩnh Lợi, Bắc Nam và đến Nam Vang lối 1 giờ trưa vào mùa nước giựt, hay 4 giờ chiều vào mùa nước nổi các ngày thứ 5, thứ 7, thứ 2. Bận về, từ Nam Vang vào các ngày thứ 7 và thứ 5, thứ 2 mùa nước giựt thì lúc 8 giờ, mùa nước nổi lúc 9 giờ buổi sáng chạy trở xuống Ba Nam, Vĩnh Lợi, Vĩnh Xương, Tân Châu, Hồng Ngự, Cù lao Giêng, Chợ Thủ, Cao Lãnh, Cái Tàu, Đất Sét, Sa Đéc, Vĩnh Long, đến Mỹ Tho, qua ngày hôm sau mùa nước nổi thì lúc 5 giờ sáng, mùa nước giựt thì 4 giờ sáng, trừ ra ngày thứ 3 thì trễ nửa giờ, chạy qua Gò Công ngả Vàm Cỏ hoặc ngả Bến Chùa về Sài Gòn giờ giấc tùy theo con nước ở Cửa Tiểu. (Mùa nước nổi là từ mồng 1 tháng 6 đến 31 tháng 12 dương lịch)[1].

1 Nguyễn Văn Của, *Thời sự cẩm nang thuế thứ Đinh Tỵ niên (1917)*, Imprimerie Albert Portail Sàigon, tr. 142 - 144.

Ngày 17-3-1919 Thống đốc Nam Kỳ quy định việc lưu thông thủy trên kinh và rạch Cầu Kè, đoạn từ giao điểm của rạch Bồn Bột với kinh Cầu Kè đến chỗ tàu ghé bến ở Cầu Kè như sau: Cấm ghe thuyền chạy buồm. Chỉ những tàu có động cơ máy mới được lưu thông, nhưng không được dừng, đậu lại dọc thủy trình. Cấm không được vứt bỏ xuống dòng kinh mỏ neo, dụng cụ hoặc xác tàu. Thuyền trưởng, chủ tàu phải chịu trách nhiệm về việc không tuân thủ lệnh cấm này.

Khi 2 tàu cùng đi một chiều, tàu sau không được vượt qua mặt tàu trước, mà phải giữ khoảng cách 200 m để tránh mọi rủi ro. Gặp trường hợp bị trục trặc kỹ thuật, phải đưa tàu vào bờ để nhường lối đi cho các tàu khác. Khi 2 tàu đi ngược chiều cách nhau 100 m phải giảm bớt tốc lực và tàu đi ngược dòng phải ngừng lại, nép vào bờ để tàu kia đi qua rồi mới được tiếp tục hành trình[1].

4. Các tuyến đường biển

Theo bản kê các tàu nước ngoài tới buôn bán ở cảng Sài Gòn, chúng ta thấy dưới thời Pháp thuộc đã có những tuyến đường biển từ Sài Gòn đi tới các cảng thế giới như Marseille và Dunkerque của Pháp, cảng Singapore của Mã Lai thuộc địa của nước Anh, cảng Jakarta và cảng Java của Indonésia thuộc địa của Hà Lan, cảng Hồng Kông thuộc địa của nước Anh, cảng Amoy thuộc tỉnh Phúc Kiến nước Trung Hoa, cảng Swatow thuộc tỉnh Quảng Đông nước Trung Hoa, cảng Manille của Philippines thuộc địa của Mỹ, cảng Bangkok của nước Thái Lan.

Còn các tuyến đường biển thuộc trong xứ đi từ cảng Sài Gòn có các tuyến Sài Gòn - Phan Thiết, Sài Gòn - Quy Nhơn, Sài Gòn - Đà Nẵng, Sài Gòn - Hải Phòng, Sài Gòn - Hòn Gai. Các tàu đi trên các tuyến đường biển này đều là tàu chở hàng hóa, chẳng hạn như tàu đi Phan Thiết là để chở nước mắm và cá khô, tàu đi Hòn Gai là để chở than đá, trừ tuyến Sài Gòn - Hải Phòng chở hành khách.

1 *BACF năm 1919,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1427.

Phụ trách chạy tàu các tuyến đường biển do Công ty Messageries Impériales thành lập từ 1860 ngay sau khi mở cảng Sài Gòn, trụ sở là ngôi nhà ở bến Nhà Rồng tồn tại đến ngày nay, hiện là nhà Bảo tàng Hồ Chí Minh chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 1872 sau khi nền Đế chế nước Pháp bị lật đổ để thành lập nền Đệ tam Cộng hòa, tên của công ty đổi thành Messageries Maritimes.

Để phục vụ cho việc đi lại của tàu thuyền dọc bờ biển, người Pháp cho xây dựng các trụ đèn hải đăng, mà trụ đèn được xây dựng đầu tiên là ở Vũng Tàu như chúng ta đã thấy. Kế đến là trụ hải đăng ở cửa biển Cần Giờ thuộc tỉnh Gia Định dẫn tàu vào sông Ngã Bảy để lên cảng Sài Gòn. Sau đó là trụ hải đăng đảo Hòn Khoai (Poulo Obi) thuộc tỉnh Bạc Liêu, trong vịnh Thái Lan được xây dựng theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương số 186 ngày 19-2-1900 do kỹ sư Catoire thiết kế và thực hiện với số tiền ứng trước là 2.000$00, hải đăng Côn Đảo v.v...

Đến ngày 17-11-1902 mở cuộc đấu thầu xây cột hải đăng ở bán đảo Padaran (Mũi Điện) thuộc tỉnh Phú Yên với ngân sách dự trù 39.421$97. Tiền ký quỹ tạm là 1.500 fr, thiệt thọ là 3.000 fr. Các tài liệu tham khảo được cung cấp hằng ngày, trừ chủ nhật và ngày lễ, tại văn phòng Kỹ sư trưởng khu thủy vận hàng hải ở Sài Gòn, từ 7 giờ 30 đến 10 giờ 30 sáng và từ 2 giờ đến 5 giờ chiều.

5. Các công ty và tư nhân khai thác vận chuyển thủy nội địa

Về khai thác vận tải đường thủy, Công ty Larrieu et Roque bắt đầu kinh doanh từ tháng 7 năm 1872, trên các tuyến đi từ Sài Gòn đến Bà Rịa, Tây Ninh, Biên Hòa. Về sau mở các tuyến chạy lên Nam Vang, ghé qua Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc. Kết hợp với việc chở khách, Công ty còn lãnh trợ cấp của chính quyền chở thư từ, nhân viên, dụng cụ của nhà nước tới các tỉnh.

Năm 1875 công ty nói trên lập cơ xưởng riêng để sửa chữa tàu của công ty và lãnh sửa tàu ngoài, đào tạo thợ chuyên môn. Năm

1876 đã có thể lãnh sửa tàu lớn với giá rẻ hơn so với bên Hồng Kông. Xưởng còn lập thêm lò đúc gang và đồng, đóng được tàu hoàn chỉnh từ vỏ đến máy móc. Về sau công ty này chuyển thành công ty lớn hơn. Đó là Công ty Messageries Fluviales de Cochinchine.

Năm 1881 công ty này được thành lập, đứng đầu là nhà tư bản J. Rueff. Mục đích hoạt động của công ty không những khai thác vận chuyển đường thủy, mà còn mở rộng ra các lãnh vực khác như tham gia vào các hoạt động thương mại, công nghệ, nghiên cứu khai thác các đồn điền nông nghiệp, khai thác các hầm mỏ ở Đông Dương và các thuộc địa khác của Pháp. Thành phần cổ đông của công ty gồm có: Công ty Liên hiệp Đồn điền ở Mimot (Cam Bốt), hãng Thuốc lá Đông Dương, Công ty Cơ khí và Xí nghiệp Xây dựng Đông Dương và các đồn điền chè Đông Dương v.v… Trụ sở của công ty đặt tại Sài Gòn. Vốn đầu tiên của công ty vào năm thành lập là 1.500.000 fr, gồm 3.000 cổ phần, mỗi cổ phần 500 fr. Năm 1907 vốn của công ty lên đến 2.000.000 fr, gồm 20.000 cổ phần, mỗi cổ phần hạ xuống còn 100 fr.

Công ty có tàu chạy các tuyến đường thủy khắp Nam Kỳ và lên đến Cam Bốt như chúng ta đã thấy ở đoạn trên.

Về sau Công ty Messageries Fluviales không còn được độc quyền chạy tàu và vận chuyển bưu kiện, vì đã có ô tô chạy đường bộ ngày càng nhiều, nên các nhà tư bản người Hoa cũng sắm tàu và xin phép chở hành khách và hàng hóa trên các tuyến đường sông. Người có tàu nhiều nhất là một nhà tư bản người Hoa ở Chợ Lớn, không rõ danh tánh, tục gọi chú Hỷ. Nơi nào có tàu người Pháp chạy là có tàu chú Hỷ. Do cách làm ăn theo lối gia đình tự túc, nhân công đều là người nhà, hoặc thân quen, lại khéo chiều khách, không bó buộc nội quy, giờ giấc như tàu người Pháp, nên hành khách thường chọn đi tàu chú Hỷ, trong dân gian thường có câu nói ví "đi tàu chú Hỷ, ở phố chú Hỏa", khiến hãng Messageries Fluviales phải đăng quảng cáo để lôi cuốn hành khách. Nội dung lời quảng cáo như sau:

"Các bộ hành bổn quốc đi tàu của Hãng thì đặng ăn cơm một ngày hai bữa mà khỏi trả tiền, sớm mai lối 9 giờ và buổi chiều lối 4 giờ. Mỗi bữa ăn thì có một món canh, một đĩa cá, một đĩa rau và cơm, mặc ý dùng tùy thích".

"Có một khạp nước trà để sẵn luôn cho bộ hành và một khạp nước lạnh, ai muốn dùng thứ nào thì dùng khỏi trả tiền chi hết..."

"Các bộ hành hạng ba ở Sài Gòn, Chợ Lớn, Bến Lức, Tân An đi Lục tỉnh mà đi xe lửa, thì được phép mua trước giấy tàu nơi nhà giấy xe lửa tại mấy chỗ đó.

"Bạn bè dưới tàu phần nhiều đều là người Annam ta, vậy trong Lục châu chư quân tử, vị nào có đi đâu cũng nên đi tàu hãng Lang Sa thì hay hơn, vì tàu Hãng đã sạch sẽ hơn tàu Các Chú mà lại chắc chắn vững vàng khỏi lo điều chi bất trắc"[(1)].

Bắt đầu từ thập niên 1940 trở đi, nhiều nhà tư sản, nhất là tư sản người Hoa đầu tư mạnh vào hoạt động vận tải thủy, vì nhu cầu đi lại và chuyên chở hàng hóa của người dân tăng cao. Theo Nghị định ngày 6-11-1944 nhà tư sản Trương Huê ở số 48 đường Paris Chợ Lớn được phép kinh doanh vận tải khách với các phương tiện thủy gồm sà-lúp số H1-790 hiệu Tân Thái An, chạy từ Chợ Lớn đến Bạc Liêu, theo giá cước từng cung đoạn trên boong và dưới gầm như sau:

Chợ Lớn đến Mỹ Tho 8$80 và 4$90, Mỹ Tho đến Tam Bình 5$00 và 2$50, Tam Bình đến Trà Ôn 5$30 và 2$65, Trà Ôn đến Bãi Xàu 6$80 và 3$40, Bãi Xàu đến Bạc Liêu 8$00 và 4$00. Nếu đi từ Mỹ Tho đến Tam Bình 3$40 và 1$70, Tam Bình đến Trà Ôn 3$70 và 1$85, Trà Ôn đến Bãi Xàu 5$40 và 2$70, Bãi Xàu đến Bạc Liêu 7$00 và 3$50. Nếu đi từ Tam Bình đến Trà Ôn 1$40 và 0$70, Trà Ôn đến Bãi Xàu 3$80 và 1$90, Bãi Xàu đến Bạc Liêu 4$80 và 2$40. Nếu đi từ Trà Ôn đến Bãi Xàu 3$50 và 1$75, Bãi Xàu đến Bạc Liêu 4$50 và 2$25. Nếu đi từ Bãi Xàu đến Bạc Liêu 3$20 và 1$60.

1 Nguyễn Văn Của, *Thời sự cẩm nang thuế thứ Đinh Tỵ niên (1917),* Imprimerie Albert Portail Sàigon, tr. 141.

Giường nằm ca-bin đi suốt tuyến 14$00. Hàng hóa 15$00 mỗi tấn suốt tuyến.

Nghị định ngày 5-1-1948 cho phép Trương Tam ở số 182 bến Mỹ Tho Chợ Lớn được dùng tàu máy hiệu Le Cambodgien đăng ký ở Sài Gòn số HP.1112 chở hàng và kéo rờ-moóc trên các sông rạch, trọng tải tất cả hạn chế đến 94,700 tấn. Thủy thủ đoàn gồm có 2 tài công trong đó một người có bằng lái, 2 thợ máy (một người có bằng hạng 1 về mô-tơ), 2 người phụ trách dầu mỡ, 4 thủy thủ.

Nghị định ngày 23-5-1950 cho phép Trúc Mang ở số 208 bến Mỹ Tho Chợ Lớn chạy tàu máy trên các đường thủy khắp Nam Việt, hiệu Nam Hưng IV, số đăng ký ở Sài Gòn HF.7096 để giắt ghe chở hàng trọng tải 5,600 tấn, thủy thủ đoàn gồm có một tài công có bằng lái, một thợ máy có bằng lái hạng 2, hai thủy thủ.

Nghị định khác cùng ngày 23-5-1950 cho phép Trần Thị Tư ở số 14 bến Des Chantiers Chợ Lớn chạy tàu máy hiệu An Bình, số đăng ký HF.7093, trọng tải 3 tấn, thủy thủ đoàn gồm một tài công có bằng lái, một thợ máy có bằng hạng 2, hai thủy thủ.

Nghị định ngày 31-5-1950 cho phép Diệp Anh ở số 217 bến Mỹ Tho Chợ Lớn chạy tàu máy chở hàng trên các kinh rạch khắp Nam Việt, hiệu Đông An, số đăng ký 1412, trọng tải 12,800 tấn, thủy thủ đoàn gồm 2 tài công (1 người có bằng lái), 2 thợ máy (1 có bằng), 2 thợ đốt lò (chauffeurs), 4 thủy thủ, 1 cai.

Nghị định khác cùng ngày 31-5-1950 cho phép Diệp Phát ở số 54 đường Gia Long Chợ Lớn chạy tàu máy hiệu Tân Nam Khai kéo rờ-moóc chở khách và hàng hóa, số đăng ký 3214, trọng tải 23,600 tấn, thủy thủ đoàn gồm có một thuyền trưởng (Commissaire), 2 tài công (1 người có bằng lái), 2 thợ máy (1 người có bằng), 2 thợ đốt lò, 4 thủy thủ.

Nghị định ngày 7-6-1952 cho phép Tăng Long ở số 6 bến Mỹ Tho chạy tàu hơi nước hiệu Thanh Cần II, số đăng ký 3909 chở

hàng và kéo rờ-moóc, trọng tải 48 tấn, thủy thủ đoàn gồm có một thuyền trưởng, 2 tài công (1 người có bằng), 2 thợ máy (1 người có bằng), 2 thợ đốt lò, 6 thủy thủ, 1 bếp, 2 lo dầu mỡ, 1 kế toán, 1 lao công.

Nghị định số 997-KT/KG ngày 14-5-1952 ấn định giá biểu tiền cước đường thủy đi ra phía Vũng Tàu từng cung đoạn như sau: Sài Gòn - Rạch Dừa (và ngược lại), hàng hóa dưới hầm 64$00/tấn hay khối, trên boong 50$00. Sài Gòn - Cỏ May 77$00 và 63$00. Rạch Dừa - Cỏ May (và ngược lại), hàng hóa dưới hầm 36$00/tấn, trên boong 22$00. Hành khách đoạn Sài Gòn - Rạch Dừa (cách Vũng Tàu 7 km), hạng 1 boong trên 56$00/người, boong chính 36$00. Sài Gòn - Cần Giờ hạng 1: 47$00 và 33$00. Sài Gòn - Cỏ May hạng 1: 70$00 và 50$00. Cần Giờ - Rạch Dừa hạng 1: 17$00 và 10$00. Rạch Dừa - Cỏ May hạng 1: 23$00 và 14$00. Trẻ em dưới 5 tuổi miễn tiền cước, 5 đến 12 tuổi nửa vé. Hành lý đến 50 kg miễn cước, trên 59 kg tiền cước tối thiểu 18%.

Đi về phía miền Tây, từ Sài Gòn đi Mỹ Tho, hành khách 25$00/người, tàu giòng 31$00, đi Sa Đéc là 44$00 và 54$00, đi Vĩnh Long là 39$00 và 47$00, đi Long Xuyên là 66$00 và 79$00, đi Châu Đốc là 68$00 và 79$00, đi Cần Thơ là 79$00 và 90$00, đi Sóc Trăng là 86$00 và 116$00, đi Bạc Liêu là 109$00 và 126$00. Phnôm Pênh đi Cần Thơ là 66$00 và 79$00, đi Long Xuyên là 56$00 và 67$00.

Đi về phía miền Đông, từ Sài Gòn đi Biên Hòa là 14$00 và 22$00, đi Thủ Dầu Một là 10$00 và 14$00, đi Tây Ninh là 50$00 và 64$00. Giá tàu giòng tính theo mỗi tấn. Trọng tải được tính là trọng tải hàng hóa cộng với 1/5 trọng tải của tàu thuyền[1].

III. GIAO THÔNG HÀNG KHÔNG. SÂN BAY TÂN SƠN NHỨT

Sớm hơn tất cả các vùng trong nước, người dân Gia Định đã từng được chứng kiến một quả khinh khí cầu do Giám mục Bá Đa Lộc thả lên trên bầu trời Bến Nghé năm 1791. Mục đích của

1 *Công báo quốc gia Việt Nam,* năm 1952.

việc thả khinh khí cầu này là để tuyên truyền cho dân chúng Đàng Trong biết đến nền văn minh khoa học của nước Pháp, đồng thời để gây thanh thế cho chúa Nguyễn Ánh bấy giờ đang tích cực chuẩn bị ra đánh quân Tây Sơn ở Qui Nhơn. Đó là một mánh lới tâm lý chiến, để gián tiếp nói với dân chúng phía chúa Nguyễn cũng như phía Tây Sơn biết rằng, trong cuộc chiến giữa hai thế lực, Nguyễn Ánh được nền khoa học kỹ thuật tân tiến của nước Pháp giúp đỡ, tất sẽ thắng.

Do lần thả khinh khí cầu này có kết quả, mà trong trận quân Nguyễn Ánh bao vây quân Tây Sơn trong thành Quy Nhơn năm 1793, lâu không hạ được, viên sĩ quan người Pháp là Olivier de Puynamel góp ý là nên thả một khinh khí cầu vào thành, rồi từ trên cao ném chất cháy xuống sẽ thiêu rụi doanh trại và kho tàng của quân Tây Sơn. Lời đề nghị đầy thâm độc đó đã bị Nguyễn Ánh bác bỏ, vì làm như thế sẽ gây chết chóc cho nhiều thường dân và kể cả sinh mạng của quân lính Tây Sơn, dù sao thì họ cũng là đồng bào ruột thịt.

Điều mà Nguyễn Ánh không làm thì người Pháp đã làm. Đó là trong trận quân Pháp đánh thành Hưng Hóa ngày 12-4-1884 ở ngoài Bắc. Tên Đại úy Pháp là Aron đã dùng khinh khí cầu Virgie bay cao 300 m làm đài quan sát nhìn vào thành và hướng dẫn cho pháo binh bắn.

Vào lúc 10 giờ 30 ngày 10-12-1910, lần đầu tiên một chiếc máy bay loại bốn cánh xuất hiện trên bầu trời Sài Gòn, lượn mấy vòng cho dân chúng ngắm vật lạ từ cha sinh mẹ đẻ chưa từng thấy. Sau đó chiếc máy bay đáp xuống trường đua ngựa của thành phố, nay là vị trí Bộ Chỉ huy Quân sự Thành phố Hồ Chí Minh ở đường Cách mạng tháng Tám. Người phi công lái chiếc máy bay ấy tên là Van Ven Borg. Chiếc máy này mang nhãn hiệu Farman.

Việc chiếc máy bay đáp xuống Sài Gòn tất được viên Thống đốc Nam Kỳ báo ra Phủ Toàn quyền ở Hà Nội, vô tình gợi ý cho viên Toàn quyền Đông Dương lúc bấy giờ là Albert Sarraut có chủ

trương dùng máy bay vào mục đích quân sự để đối phó với các cuộc nổi dậy của dân ta. Do đó, qua năm sau, y cử một phái đoàn chuyên viên về Pháp nghiên cứu việc đưa ngành hàng không vào xứ thuộc địa này.

Năm 1913, một phi công nước Nga tên là Komnousky đã dùng trường đua Hà Nội hạ máy bay lần đầu tiên xuống Bắc Kỳ. Sau đó Phủ Toàn quyền dùng các máy bay công nghiệp cho bay theo biên giới Việt - Trung để thị uy. Mãi tới năm 1916 tức giữa Thế chiến thứ nhất, ý định của Sarraut mới đi vào thực hiện cụ thể bằng cách cử phi công chuyên nghiệp Wintrebert nghiên cứu đề án xây dựng ngành hàng không quân sự ở Đông Dương.

Trong Thế chiến thứ nhất (1914 - 1918), máy bay đã tham chiến ở bên châu Âu. Sau khi chiến tranh kết thúc, một số sĩ quan người Pháp tham chiến trở lại thuộc địa Nam Kỳ, đóng ở trại lính bộ binh, lập câu lạc bộ chơi máy bay. Họ mua bộ phận rời từ Pháp, chở về Sài Gòn ráp lại, đem biểu diễn ở bãi trường đua cũ, bay vào phía Chợ Lớn rồi quay về. Phía dưới đất phải đốt khói để phi công biết được hướng gió, khi cất cánh và khi đáp xuống. Máy bay thuở ấy có hai tầng cánh, bay chậm, nhưng gây ngạc nhiên thích thú cho người xem. Sau đó có lần họ bay đi biểu diễn ở Mỹ Tho, Phnôm Pênh, Huế[1].

Thực hiện chủ trương đưa ngành hàng không vào Đông Dương, ngày 31-1-1917 chính quyền Bắc Kỳ cho xây sân bay Vị Thủy[2]. Đến ngày 9-7-1917 những chiếc máy bay quân sự đầu tiên được chở bằng tàu thủy Ménam cặp bến Hải Phòng. Đã có máy bay tốt phải có cơ quan phụ trách điều hành. Ngày 13-7-1917 Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định thành lập Sở Hàng không Đông Dương (Service de l'Aviation de l'Indochine) đặt dưới sự chỉ đạo tối cao của Toàn quyền Đông Dương. Sở có nhiệm vụ chính sau đây:

---

1 Trần Bạch Đằng (chủ biên), *300 năm Phú Nhuận: Mảnh đất, con người, truyền thống*, Sđd, tr. 92.

2 Thuộc tổng Thanh Vị, huyện Minh Nghĩa, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

1. Tổ chức trường huấn luyện ở Tông thuộc tỉnh Sơn Tây.

2. Nghiên cứu các tuyến đường hàng không.

3. Thiết lập sân bay, đường băng.

4. Đặt quy chế về việc sử dụng máy bay trong các hoạt động dân sự, quân sự trên toàn cõi Đông Dương.

Ngoài ra Nghị định này cũng cho thành lập phi đội đầu tiên, gọi là phi đội Bắc Kỳ, bao gồm phi công và thợ máy. Đây mới là phi đội chuyên nghiên cứu đường bay III (Escadrille d'Etudes) với loại máy bay kiểu Voisin 150 sức ngựa[1].

Vừa thành lập xong, phi đội này đã có ngay cơ hội để thực tập. Đó là việc đàn áp cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên do Lương Ngọc Quyến và Trịnh Văn Cấn lãnh đạo. Từ ngày 25 đến 30-9-1917, theo lời yêu cầu của Đại tá Berger, chỉ huy quân sự Thái Nguyên, những chiếc máy bay này lần đầu ra quân để phối hợp với bộ binh đàn áp cuộc khởi nghĩa. Nhưng vì máy bay thuộc loại quá cũ, không thể hoạt động lâu, nên phải bỏ giở cuộc hành quân trên không để trở về căn cứ.

Ngày 6-4-1918, Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định thành lập Sở Hàng không Dân sự Đông Dương (Service Civil de l'Aviation de l'Indochine), đồng thời thành lập phi đội thứ 2 Nam Kỳ. Sở đặt dưới quyền chỉ đạo tối cao của Toàn quyền Đông Dương và sự chỉ đạo trực tiếp của Chánh Văn phòng Quân vụ thuộc Phủ Toàn quyền. Nghị định này cũng quy định phạm vi vùng trời cho mỗi phi đội hoạt động. Phi đội thứ nhất phụ trách không phận xứ Bắc Kỳ, miền Bắc Trung Kỳ, Thượng Lào cho đến vĩ tuyến 16 Bắc ngang Hội An. Phi đội thứ 2 phụ trách không phận xứ Nam Kỳ, miền Nam Trung Kỳ, Cam Bốt, Hạ Lào cho tới vĩ tuyến 16 Bắc ngang Hội An.

Tháng 7-1918, phi đội Bắc Kỳ dời từ sân bay Vị Thủy về Thái Hà ấp gần Hà Nội, và sau đó xây dựng thành sân bay Bạch Mai.

---

1 Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử,* tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1982, tr. 243.

Ngày 30-1-1919 máy bay kiểu mới hiệu Bréguet được bay biểu diễn lần đầu trên vùng trời Hà Hội. Ngày 7-2-1919 các máy bay này bắt đầu thực hiện việc chụp không ảnh, về sau phục vụ cho việc lập bản đồ.

Ngày 25-9-1919, nhân dịp Hội đồng Tư vấn Trung Kỳ họp ở Huế, Hà Nội cho 2 chiếc máy bay vào để biểu dương sức mạnh quân sự của chính quyền thuộc địa. Chẳng may một chiếc bị nạn rơi ở sông Lam (Nghệ An). Đó là tai nạn máy bay đầu tiên ở Việt Nam.

Ngày 20-11-1919 bắt đầu cho bay loại thủy phi cơ (Hydravion). Sau khi được chính thức thành lập phi đội Nam Kỳ, chính quyền thực dân Pháp ở Sài Gòn cho xây dựng sân bay Tân Sơn Nhứt[1]. Tân Sơn Nhứt là tên một thôn nằm trên vùng đất cao phía Bắc thành phố Sài Gòn, cách trung tâm thành phố khoảng 5 km. Thôn này nguyên là một giáp thuộc thôn Tân Sơn có từ thời Nguyễn Hữu Cảnh vào lập nền hành chánh ở Gia Định, trải qua triều Gia Long đến triều Minh Mạng nâng lên thành thôn Tân Sơn Nhứt thuộc tổng Dương Hòa Thượng, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình tỉnh Gia Định, với tứ cận:

Đông giáp 2 thôn Phú Nhuận, An Hội thuộc tổng Bình Trị Hạ.

Tây giáp thôn Tân Sơn Nhì cùng tổng.

Nam giáp xã Phú Thọ thuộc tổng Tân Phong Thượng huyện Tân Long và thôn Tân Sơn Nhì.

Bắc giáp 2 thôn Hanh Thông Tây và An Hội thuộc tổng Bình Trị Hạ.

Năm 1920 ngành hàng không lấy phần lớn diện tích của làng Tân Sơn Nhứt để xây dựng sân bay, và gọi là sân bay Tân Sơn Nhứt. Phần đất còn lại nhỏ hẹp không đủ tiêu chuẩn lập làng riêng, nên

1 Từ đầu gọi là sân bay Tân Sơn Nhứt theo đúng âm Nam Bộ cho đến sau ngày 30-4-1975, sân bay được cán bộ ngoài Bắc vào tiếp quản gọi và viết theo âm Bắc Bộ. Từ đó mới có tên sân bay Tân Sơn Nhất.

hợp với phần còn lại của làng Chí Hòa sau khi trích một phần nhập vào thành phố Sài Gòn thành làng Tân Sơn Hòa.

Vào khoảng thập niên 1920 sân bay Tân Sơn Nhứt xem như đã làm xong, nhưng chỉ dùng cho quân sự. Lúc đó chỉ mới có một đường băng, nền đất trồng cỏ. Đến năm 1930 mới có một số nhà cửa ở sân bay phục vụ cho hãng hàng không Air Orient. Bốn năm sau tức năm 1934, đường băng mới được trải nhựa. Bắt đầu xây nhà ga.

Từ tháng 4-1923, ngành hàng không nhận chuyển thư từ và các dịch vụ về bưu điện của nhà nước. Về việc chuyên chở hành khách, ngành hàng không đã mở được nhiều tuyến bay đến các thành phố lớn trong xứ và quốc tế. Trên tuyến Hà Nội - Lào, chuyến bay đầu tiên thực hiện ngày 9-12-1919. Tuyến Hà Nội - Sài Gòn - Hải Phòng - Xiêng Khoảng và ngược lại, chuyến bay đầu tiên thực hiện ngày 10-1-1921. Lại có tuyến bay thẳng Hà Nội - Sài Gòn, chuyến đầu tiên vào ngày 19-4-1921. Mỗi lượt mất 8 giờ rưỡi.

Ngoài việc dùng máy bay cho quân sự, ngày 19-1-1920 chính quyền Pháp còn giao cho ngành không quân ở Đông Dương tham gia khai thác thuộc địa. Tính đến cuối năm 1920, người Pháp đã cho xây dựng xong 34 sân bay cấp cứu (Terrains secours) trên toàn cõi Đông Dương, đã bay được 200 giờ, chụp được 2.000 bức ảnh điều tra tài nguyên, lập bản đồ.

Cũng vào năm 1930, chính quyền Sài Gòn muốn mở rộng sân bay để dùng cho máy bay dân sự. Nhưng bấy giờ giá đất xung quanh sân bay đã cao vọt lên, không đủ ngân sách để bồi thường. Người ta nghĩ tới việc tìm ở Cát Lái thuộc quận Thủ Đức một khu đất vuông vức, mỗi chiều 1.400 m, ở góc sông Sài Gòn và sông Đồng Nai để xây dựng sân bay khác. Công việc chưa kịp tiến hành thì gặp lúc khủng hoảng kinh tế thế giới, mà việc xây dựng phải làm lại từ đầu, kinh phí thì quá lớn, nên chương trình làm sân bay mới đành hủy bỏ, thà nới rộng sân bay Tân Sơn Nhứt đỡ tốn kém hơn.

Các sân bay trên nước Việt Nam cũng được mở cho các chuyến bay quốc tế và cho các hãng hàng không quốc tế sử dụng làm trạm

đến hay quá cảnh. Ngày 21-12-1933 chuyến bay đầu tiên của hãng hàng không Pháp (Air France) bay tuyến Paris - Sài Gòn - Paris bay trong 50 giờ (hồi đó chưa thể bay ban đêm được) mất vừa đúng một tuần lễ mới đến Sài Gòn vào ngày 28-12-1933. Sau đó mở tuyến bay Sài Gòn - Batavia.

Do các chuyến bay tới Sài Gòn ngày càng nhiều mà phạm vi sân bay Tân Sơn Nhứt quá hẹp, chính quyền Pháp muốn mở rộng sân bay, nhưng giá cả bồi thường ruộng đất cho các chủ tư nhân mà hầu hết là các công ty hay cá nhân người Pháp không thỏa thuận được, chính quyền Pháp ở Nam Kỳ buộc phải nhờ đến Tòa án can thiệp. Do đó phán quyết của Tòa ngày 19-6-1937 ra lệnh truất hữu của Crédit Foncier de l'Indochine lô 19pie tờ 5 diện tích 2ha64,00, của ông Boy Landry lô 20, lô 22 tờ 5 diện tích 3ha16,00 và 1ha16,40, của Société Foncière Sài Gònnaise lô 21 và lô 23 tờ 5 diện tích 0ha98.00 và 1ha14,20.

Tính đến trước năm 1940 là thời điểm Đại chiến thế giới thứ hai lan tới châu Á và Thái Bình Dương, đã có tuyến bay Đông Dương - Pháp mỗi tuần một chuyến do hãng hàng không Pháp đảm trách, Sài Gòn - Singapore - Indonésia do hãng hàng không Hà Lan đảm trách, Hà Nội - Hồng Kông - Pénang do hãng hàng không Anh đảm trách, Hà Nội - Vân Nam do hãng hàng không Âu - Á (Eurasia) đảm trách, Hà Nội - Hồng Kông - Trùng Khánh do hãng hàng không Trung Hoa (China National Corporation) đảm trách. Cũng trong khoảng thời gian đó, ngày 2-12-1937 Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định thành lập Sở Hàng không Dân dụng Đông Dương (Service de l'Aréonautique de l'Indochine) thay thế cho Sở Hàng không Dân sự, để lo việc khai thác các chuyến bay.

Sau khi chính quyền thực dân Pháp chấp nhận cho quân Nhật vào Đông Dương để theo đuổi chiến tranh Thái Bình Dương, thì sân bay Hà Nội cũng như sân bay Tân Sơn Nhứt được Nhật dùng nhiều cho mục đích quân sự. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp 9 năm của quân và dân ta, đường bộ nối liền

ba miền bị gián đoạn, không thể sử dụng được, nên đường hàng không đóng vai trò hết sức quan trọng trong ngành vận tải, cả về quân sự lẫn dân sự. Sự liên lạc giữa Sài Gòn, nơi đầu não của bộ máy chỉ đạo chiến tranh của quân viễn chinh Pháp với các thủ đô Phnôm Pênh của Campuchia, Vientiane của Lào và Paris cùng các thủ đô các nước trong vùng, cũng phải dùng đường hàng không. Do đó, sân bay Tân Sơn Nhứt trở nên vô cùng quan trọng đối với chúng.

Tại đây, nhiều chuyến máy bay quân sự và dân sự đã đáp xuống, đem tới nhiều nhân vật quan trọng của nước Pháp và đồng minh của Pháp để trực tiếp chỉ huy cuộc chiến như các tướng Leclerc, Salan, Cogny, Navarre, De Lattre de Tassigny, Cao ủy D'Argenlieu, Cao ủy Pignon, Cao ủy Bollaert v.v… Cũng tại đây những chuyến máy bay vận tải Dakota đã chở đến hàng nghìn tấn khí tài phục vụ chiến tranh. Cũng tại đây hàng trung đoàn bộ binh, hàng tiểu đoàn quân mũ đỏ nhảy dù được chở đi tăng cường cho các mặt trận. Rồi từ sân bay này, những chuyến máy bay cất cánh chở các quan chức đi thị sát các mặt trận, chở hàng tấn bom đi reo rắc chết chóc, đau thương cho dân lành.

Thời gian 9 năm ấy, tuy sân bay Tân Sơn Nhứt giữ vai trò quan trọng như vậy, nhưng phạm vi của nó cũng chưa được nới rộng thêm. Ngay đường Trường Sơn ngày nay bấy giờ hãy còn là khu đất trống, dân chúng có thể thả bò ăn cỏ được. Hai ngôi mộ lịch sử là mộ Hậu quân Võ Tánh ở xã Phú Nhuận, mộ chí sĩ Phan Châu Trinh ở làng Tân Sơn Hòa hãy còn nằm ở ngoại vi sân bay.

Chương 3

KHAI THÁC CÔNG NGHIỆP VÀ TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

Với chính sách khai thác thuộc địa, về công nghiệp và thủ công nghiệp, chính quyền thực dân Pháp chỉ cho phát triển những ngành công nghệ cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp của chính quốc để sản xuất ra các loại hàng hóa xuất khẩu trở lại thuộc địa Nam Kỳ để bán cho dân bản xứ, biến xứ thuộc địa Nam Kỳ thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của họ. Ngoài ra một số công nghệ được người Pháp cho thực hiện tại chỗ vì nguyên liệu không thể chuyển về chính quốc và một số công nghệ khác, nhất là thủ công nghiệp thuộc loại dịch vụ để phục vụ trực tiếp cho nhu cầu sinh hoạt của quan chức và binh lính cùng thường dân người Pháp tại chỗ. Dưới đây là một số nhà máy tiêu biểu:

I. NHÀ MÁY XAY XÁT LÚA GẠO

Loại công nghệ đầu tiên mà chính quyền thực dân Pháp cho thực hiện là thành lập các nhà máy xay xát lúa gạo, vì sau khi

chiếm được thành Gia Định và 2 khu vực Bến Nghé và Chợ Lớn, người Pháp đã cho mở ngay cảng Sài Gòn để xuất cảng gạo là thứ hàng hóa mà xứ Nam Kỳ có sẵn với số lượng lớn.

Thời gian đầu, người Pháp chưa chở qua kịp máy móc để xay xát theo phương thức cơ giới, nên buộc lòng họ phải cho xay xát bằng phương pháp cổ truyền. Muốn có một số lượng gạo cần thiết cho mỗi chuyến tàu, thực dân Pháp phải nhờ vào sự cộng tác của các nhà tư sản người Hoa ở Chợ Lớn có nhiều kinh nghiệm thu mua và có nhiều cơ sở xay xát thủ công làm chân rết nằm rải rác khắp khu vực Bình Đông, Bình Tây, Bình Tiên, Gia Phú. Để có được số gạo lớn cung cấp cho các nhà xuất cảng, người ta phải cải tiến dụng cụ xay xát, không còn nhỏ lẻ như trước nữa, mà phải có những nhà xưởng với những dàn xay có đến 4 người khỏe mạnh đứng chung một dàn mới đủ sức vận hành cối xay. Lúa xay xong phải đưa qua khâu sàng sảy để loại trấu ra, rồi đưa số gạo lứt ấy qua khâu giã. Người ta phải dùng thứ cối đá có dung tích lớn, chày được làm theo lối cần đạp, mỗi dàn cũng phải cần đến ba bốn người đứng giẫm liên tục. Bấy giờ cả vùng có khoảng 240 nhóm như vậy hoạt động ngày đêm[1].

Hàng ngày tiếng cối xay chạy ào ào, tiếng sàng sảy gạo rạt rạt, tiếng chày giã gạo thình thịch, tạo thành một bản hòa tấu điếc tai nhức óc. Bụi cám bay lên mù mịt. Công việc xay xát này tạo nên một lớp công nhân chuyên nghiệp. Trước kia họ là những người nông dân sống với ruộng vườn, nhưng cuộc sống bấp bênh, họ tìm lên thành phố, dùng sức lao động để kiếm sống. Công việc tuy vất vả nặng nhọc hơn, nhưng đồng lương cao hơn và công việc có thường xuyên hơn làm ruộng. Họ vào làm việc cho các xưởng hàng xáo của người Hoa hay làm phu khuân vác cho các kho, các chành. Đó là chưa kể số công nhân chân sào hoạt động trên các ghe thuyền chở lúa từ các tỉnh miền Tây lên. Thuyền đậu san sát như lá tre dọc theo bờ sông, bờ rạch.

1 Ghi theo *Đất Gia Định xưa* của Sơn Nam, Sđd, tr. 120.

Tuy công nhân làm việc cật lực, mình đẫm mồ hôi, suốt ngày chìm ngập trong bụi bậm, nhưng sản lượng làm ra vẫn có hạn, mà lòng tham của nhà tư bản thì vô cùng. Vì vậy họ phải nghĩ đến việc cơ giới hóa khâu xay xát lúa gạo để có đủ số lượng theo yêu cầu. Để bước sang kỷ nguyên cơ giới hóa công nghiệp, năm 1865 chính quyền thực dân Pháp cho thành lập Ủy ban Canh nông và Kỹ nghệ Nam Kỳ (Comité Agricole et Industriel de Cochinchine) gồm một số sĩ quan Hải quân và công chức Pháp. Ủy ban ra nội san, mở triển lãm tại Sài Gòn trong những năm 1866, 1867, 1874 (lúc này Pháp đã chiếm luôn ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ) để giới thiệu sản phẩm của Nam Kỳ và Cam Bốt nhằm gợi ý cho tư bản Pháp và các nước châu Âu vào đầu tư khai thác, đồng thời khoa trương máy móc của Tây phương. Tại cuộc triển lãm, họ cho chạy máy xay lúa suốt ngày cho dân chúng xem, không ngoài mục đích câu khách mà đối tượng chính là bọn tư sản người Hoa có khả năng tài chánh và nhạy bén về kinh doanh[1].

Mở đầu cho việc dùng máy móc xay xát lúa gạo, năm 1869, Công ty Alphonse Cahusac ở Bordeaux bên Pháp cho người đại diện qua lập nhà máy xay lúa đầu tiên với máy chạy bằng hơi nước tại Khánh Hội, sát bên cảng Sài Gòn. Bấy giờ người ta gọi là Sở Xay lúa, được tờ *Gia Định báo* giới thiệu như sau:

"Sở máy ở Sài Gòn, dựa mé sông vô Chợ Lớn, trong 24 giờ xay được 4.000 tạ gạo lứt hay 2.000 tạ gạo trắng. Có 8 cái cối, 7 cái Barley millos, 4 vạc, 2 máy, sức 190 con ngựa mạnh, đủ đồ dùng: sàng, dần, đồ gạn v.v… Dùng trấu mà chụm. Sở ấy lại có chỗ sửa bằng máy, có kho rộng rãi, có chỗ cho 3 người Tây coi máy ở, có kho trữ lúa gạo, có 4 cầu chở chuyên. Đất sở ấy rộng tới 12.546 thước vuông, mặt ngó ra sông chừng 81 thước". Nhà máy này hoạt động đến khoảng năm 1895 thì ngưng, tức được 26 năm[2].

---

1 Ghi theo *Đất Gia Định xưa* của Sơn Nam, Sđd, tr. 165.

2 Ghi theo *Bến Nghé xưa* của Sơn Nam, Sđd, tr. 83.

Mấy tháng sau trong năm ấy, một công ty khác là Công ty Renard & Cie lập nhà máy đầu tiên tại Chợ Lớn. Với sức xuất cảng hàng năm 1.300.000 tấn gạo qua cảng Sài Gòn, năng suất của 2 nhà máy này vẫn không đủ thỏa mãn nhu cầu, nên từ năm 1876, các nhà tư sản mãi bản người Hoa đua nhau bỏ vốn đầu tư lập nhà máy xay xát lúa gạo, mở đầu là nhà máy Guandhin, rồi có nhà máy De l'Union của công ty người Đức. Về sau tại vùng Chợ Lớn, các nhà máy xay lúa mọc lên như nấm, chẳng hạn như: Nhà máy Nam Long, nhà máy Kiến Phong, các nhà máy hiệu Kiến Quang, Mạch Huê Phát, Quang Đông, Đồng Hưng, Trung Hưng, Cảnh Hưng, Thạnh Hưng, Tha Nam v.v… Trong số này, 2 nhà máy Nam Long và Kiến Phong nổi tiếng hơn cả[1].

Dọc bến Bình Đông có nhà máy xay xát lúa gạo của Trương Thanh theo giấy phép ngày 27-2-1922; của nhà thuốc Nhị Thiên Đường theo giấy phép ngày 21-4-1922; của Hieu Vuon theo giấy phép ngày 14-4-1922; của Vi Khai theo giấy phép ngày 21-4-1922; của Đàm Toàn theo giấy phép ngày 30-6-1923; của Lâm Si sau là của Phụng Bang theo giấy phép ngày 11-8-1923 và 4-10-1932;

Dọc bến Mỹ Tho có các nhà máy xay xát lúa gạo của Trần Văn Ngữ theo giấy phép ngày 4-7-1922; của Quách Hải theo giấy phép ngày 14-8-1922; của Lương Câu theo giấy phép ngày 27-6-1923; của Lâm Sĩ theo giấy phép ngày 28-6-1923; của Nguyễn Văn Nhiều theo giấy phép ngày 23-7-1923; của Giang Nguyên theo giấy phép ngày 16-8-1923; của Lý Luân ở số 274 theo giấy phép ngày 25-5-1943;

Nhà máy xay xát lúa gạo của Trương Văn Bền ở bến Rạch Cát theo giấy phép ngày 15-2-1922; Hai nhà máy xay lúa của Quách Đàm ở 2 địa chỉ trên bến Lò Gốm theo giấy phép ngày 22-4-1922; của Tay A Chay ở hộ 11 theo giấy phép ngày 30-1-1932; nhà máy gạo của Mai Thị Lạc ở bến Distillerie theo giấy phép ngày 23-2-1940; nhà máy của Lưu Thanh ở bến Phú Lâm, năng suất 12 - 15

1 Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa,* Sđd, tr. 141.

tấn gạo/24 giờ theo giấy phép ngày 13-6-1940; của Trịnh Trung, Hoa kiều Triều Châu ở số 102 đường Danel Chợ Lớn theo giấy phép ngày 29-1-1943; của Lưu Trương, Hoa kiều Quảng Đông ở số 78 bến Distilleries Chợ Lớn theo giấy phép ngày 7-1-1947;

Theo thống kê năm 1927, vùng Chợ Lớn có 70 nhà máy hoạt động, với công suất tổng cộng 13.000 sức ngựa, có thể xay ra mỗi năm chừng 2.900.000 tấn gạo. Các nhà máy hoạt động theo mùa, chạy hết công suất vào mùa xuất khẩu, thường là từ tháng 3 đến tháng 8 dương lịch. Những tháng khác máy chạy cầm chừng. Riêng nhà máy Tong Vo chiếm một mặt bằng rộng đến 9 ha đất, máy móc có 1.500 sức ngựa, gồm 39 máy xay gạo lứt, 18 cái xay gạo trắng, trong 24 tiếng đồng hồ cho ra 800 tấn gạo thành phẩm. Công nhân khuân vác thường trực lên đến 200 người, không kể số 150 công nhân chính thức của nhà máy gồm thư ký, cặp rằng và thợ chạy máy[1].

Chẳng những người Pháp dùng lực lượng tư sản mại bản người Hoa ở Chợ Lớn để phục vụ cho công cuộc kinh doanh xuất cảng gạo, mà còn cho giới tư sản người Hoa ở Singapore giàu kinh nghiệm mua bán, từng làm ăn với người phương Tây 30 năm trước, đầu tư vào Chợ Lớn xây lắp những nhà máy xay xát lúa gạo vào loại lớn của thế giới thời bấy giờ. Lúc đó, người Pháp chưa chuyên sản xuất nhà máy gạo, nên phải nhập máy sản xuất từ nước Anh, nước Đức. Khu vực Bình Đông, Bình Tây trở nên khu công nghiệp làm ăn rất phát đạt với sự hợp tác giữa người Pháp với giới tư sản Hương Cảng, Singapore đều là thuộc địa của Anh. Các ngân hàng của người Anh như Hương Cảng và Thượng Hải ngân hàng, Anh Quốc Chiêu Ấn ngân hàng đều đặt trụ sở khá sớm tại Sài Gòn, bên cạnh Đông Dương ngân hàng[2].

Về sau, nhiều nhà máy xay xát lúa gạo mọc lên ở các tỉnh lỵ hoặc tụ điểm dự trữ lúa khắp đồng bằng sông Cửu Long. Lúa được

1 Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa,* Sđd, tr. 178.

2 *Lịch sử và truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Quận 6,* Quận ủy xuất bản, tr. 40 - 41.

xay xát trực tiếp một phần tại các nhà máy này, thay vì chở lên Chợ Lớn như thời gian đầu.

II. NHÀ MÁY SỬA CHỮA TÀU BIỂN BA SON

Song song với việc mở cảng Sài Gòn cho tàu thuyền các nước ra vào buôn bán, người Pháp cho lập xưởng kỹ nghệ Ba Son trên cơ sở trại Thủy quân của triều Nguyễn ở nơi vàm rạch Thị Nghè và sông Sài Gòn. Xưởng Ba Son thuộc cơ quan Hải quân, chuyên sửa chữa các tàu thuyền theo kiểu Tây phương. Xưởng này được thành lập năm 1863. Trước đó Công ty Messageries Impériales định lập gần đó một cơ xưởng để sửa chữa các tàu vận tải, nhưng có lẽ bên quân sự ngăn trở nên không thành.

Năm 1864, nhà máy Ba Son về cơ bản đã xây dựng xong hạ tầng như ụ tàu, xưởng làm nồi sốt de, bộ phận dây buồm, lại còn làm hầm nung gạch để tự túc xây dựng. Năm 1865, khi chính quyền thực dân chuẩn bị chương trình nạo vét và đào kinh để thông đường thủy giữa Sài Gòn và Mỹ Tho, xí nghiệp Ba Son lo lắp ráp những chiếc máy xáng với các bộ phận rời chở từ Pháp qua[1].

Để việc sửa chữa tàu được thuận tiện, xí nghiệp mua một ụ tàu nổi, đặt làm từ bên nước Anh. Năm 1884 lại đào thêm một ụ dài 150 m. Tuy xưởng Ba Son hoạt động rất sớm vì nhu cầu sửa chữa tàu, nhưng về pháp lý và quy chế phải đến ngày 10-7-1874, Thống đốc Nam Kỳ Krant mới ký ban hành bản quy chế tạm thời của xưởng đóng tàu Ba Son (Règlement provisoire pour l'Arsénal de Sài Gòn).

Đến ngày 26-8-1884, Thống đốc Nam Kỳ Charles Thomson ký Nghị định chính thức cho thiết lập một xưởng sửa chữa tàu tại bến cảng Sài Gòn (bassin de radoub). Cuối năm 1888, công việc xây dựng hoàn thành, chi phí hết 7.000.000 fr, cho trực thuộc xưởng đóng tàu Sài Gòn của Hải quân Pháp. Như vậy ở nhà máy Ba Son lúc bấy giờ có 2 quy chế, một thuộc về quân sự, một thuộc về dân sự. Chính phía dân sự này đã tuyển nhiều công nhân vào làm việc,

1 Sơn Nam, *Bến Nghé xưa,* Sđd, tr. 68.

trong đó có nhà cách mạng Tôn Đức Thắng, và cũng từ nơi đây, tổ chức Công hội đỏ ra đời do ông thành lập và lãnh đạo.

Năm 1920, nhà máy Ba Son đóng xong và chạy thử chiếc tàu thủy đầu tiên đặt tên là tàu Albert Sarraut, tên viên Toàn quyền Đông Dương. Tàu dài 85 m, rộng 12 m, cao 12 m, độ mớm nước 5,9 m, trọng tải 3.100 tấn, công suất 1.100 sức ngựa.

III. NHÀ MÁY CƯA, ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA GHE THUYỀN

Tại thành phố Chợ Lớn có cảng sông, ghe thuyền lui tới rất đông, phát sinh nhu cầu công nghệ sửa chữa và đóng mới ghe thuyền rất lớn. Muốn sửa chữa và đóng mới ghe thuyền phải có gỗ ván, do đó kéo thêm công nghệ cưa xẻ gỗ, khiến nhiều nhà tư sản xin mở xưởng hành nghề. Để thỏa mãn nhu cầu đó, ngày 21-9-1886 Đốc lý Chợ Lớn ban hành Nghị định được Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt ngày 23-9-1886, quy định điều kiện lập nhà máy cưa xẻ gỗ và nguyên tắc hoạt động như sau:

Các nhà máy cưa xẻ gỗ chỉ được xây dựng dọc theo bến Des Jonques, bến Chợ Quán, từ đại lộ Annam đến ranh giới thành phố giáp thành phố Sài Gòn, các nhà máy nằm giữa một bên là bến (đường mé sông rạch), một bên là rạch Tàu Hũ, bến Lò Gốm và bến Phú Lâm, trên bờ tất cả các rạch đổ nước ra rạch Tàu Hũ mà công việc san lấp không làm trở ngại lưu thông của tàu thuyền.

Gỗ chưa cưa xẻ phải để nằm ngang với bến trên bờ rạch Tàu Hũ, và song song với bến Lò Gốm và các rạch nhỏ. Diện tích được chiếm gồm 12 m bề ngang tính từ mép nước lúc triều cao đối với bến Des Jonques và bến Chợ Quán ở phía dưới cầu sắt, 10 m ở phía trên cầu, 4 m đối với bến Lò Gốm và bến Phú Lâm. Về chiều dài cả hai phía tính theo khu xây dựng phía sau bến. Một cây cột có hai mặt trồng dưới rạch ở hai đầu khu vực chiếm dụng, ghi rõ khu vực để gỗ và tên chủ xưởng cưa.

Phần dưới nước được sử dụng sẽ phải chịu lệ phí chiếm dụng bến lâu dài. Chủ xưởng cưa phải lập hàng rào bằng cọc chắc chắn

phía bờ rạch để các khúc gỗ kéo lên bờ không bị rơi xuống nước trở lại. Các nhà che xưởng phải lợp ngói hay tôn. Các nhà lợp tranh hiện hữu, nhất là ở bến Des Jonques, phía trước đại lộ Jaccaréo, hạn trong 3 tháng kể từ ngày ban hành Nghị định này, phải đổi sang lợp ngói hay tôn. Quá hạn mà không thực hiện, chính quyền sẽ cho tháo dỡ, chủ phải chịu phí tổn.

Các cầu tàu lộ thiên không được quá 10 m chiều dài kể từ mép nước lúc triều cao. Quy định này áp dụng cho cả những người buôn tre nứa. Các cầu tàu lộ thiên phải chịu lệ phí 0$10 một mét chiều ngang, không kể chiều dài. Chiều rộng cầu tàu nào trên 1 m, lệ phí sẽ được giảm 0$01 cho mỗi mét, sao cho lệ phí mét cuối cùng là 0$01. Chiều rộng cầu tàu không được quá con số đó.

Không cho phép làm cầu tàu có mái che. Tuy nhiên sẽ trừ trường hợp cầu tàu dùng cho tuyến tàu chạy bằng hơi nước và cho các dịch vụ của chính quyền. Các cầu tàu có mái che hiện hữu phải dỡ bỏ trong thời hạn một tháng kể từ ngày công bố Nghị định này. Quá hạn không thực hiện, chính quyền thành phố sẽ cho dỡ bỏ, chủ phải chịu phí tổn. Các khúc gỗ để ngoài phạm vi khu vực chiếm dụng sẽ bị đưa tới nhà giam giữ thành phố, sau khi đã nhắc nhở. Chủ phải chịu phí tổn[1].

Về sau nhận thấy các nhà máy cưa, đóng và sửa chữa ghe thuyền tổ chức khắp trên các bến của thành phố, choán các bờ rạch và làm cản trở lưu thông, nên ngày 1-7-1893, Đốc lý Chợ Lớn quy định lại chỉ cho phép lập các nhà máy cưa, đóng và sửa chữa ghe thuyền tại các bến ở đầm Lanessan[2] mà thôi.

Đối với các nhà máy hiện hữu ở rải rác các bến Des Jonques, Des Chantiers và Phú Hữu, cho hạn một năm để triệt phá hay dời tới địa điểm chỉ định trên. Quá thời hạn đó mà chủ nhà máy không tự giải quyết, chính quyền Thành phố sẽ cho triệt hạ, mọi phí tổn do chủ chịu. Quy định này không áp dụng cho các nhà

1 *BOCF năm 1886,* ký hiệu J. 1053.

2 Đàm Lanessan là khu vực chợ Bình Tây bây giờ.

máy ở sâu phía sau các bến và trên đất tư nhân. Các giấy phép đã cấp trước đây tạm thời vẫn có hiệu lực, với điều kiện bắt buộc là chủ nhà máy phải thực hiện các biện pháp cần thiết để không làm hỏng mặt đường và sạt lở bờ rạch khi hạ thủy ghe thuyền hoặc khi kéo gỗ ván lên xưởng. Nếu để sự cố xảy ra, chủ nhà máy phải chịu mọi phí tổn sửa chữa.

Các giấy phép đặc biệt cũng có thể cấp cho những xưởng chuyên đóng các loại ghe nhỏ hay sỏng và chỉ chịu thuế về cầu đường với điều kiện không ngăn trở giao thông. Địa điểm sẽ do cơ quan giao thông chỉ định. Các xưởng này không được dùng làm nhà ở hay nơi tạm trú trong bất cứ trường hợp nào, kể cả nơi gác thấp để đồ và chái nhà. Không được xây dựng các âu thuyền ở các xưởng này. Các thuyền cần sửa chữa chỉ đậu dọc bờ và phải cẩn thận không làm sạt lở bến. Các xưởng này chỉ được che bởi mái tôn hay ngói, cột bằng cây hay bằng sắt, và không được che bất cứ phía nào.

Việc xây dựng các nhà máy và âu thuyền tại đầm Lanessan phải được kiểm soát bởi cơ quan giao thông, cơ quan này sẽ ấn định chiều dài và chiều rộng tối đa cho mỗi đơn vị. Chủ các xưởng trên cạn phải bảo đảm lưu thông cho xe cộ trên đường bao quanh đầm và phải làm các cầu quay cần thiết. Kiểu cầu quay phải trình trước với kiến trúc sư cầu đường để được xét duyệt. Phí tổn làm cầu, bảo trì và thay thế khi cần đều thuộc trách nhiệm của chủ cơ sở[1].

Sau đây là một số nhà máy tiêu biểu: Nhà máy cưa của Huỳnh Văn Dậu ở hẻm đường Docteur Gaillard theo giấy phép ngày 11-5-1940. Xưởng sửa chữa tàu của Hoa kiều Văn Thăng ở bến Lò Gốm theo giấy phép ngày 20-7-1944.

IV. NHÀ MÁY RƯỢU BÌNH TÂY

Xem ở mục "Buôn bán rượu" thuộc chương X nói về hoạt động xã hội.

1 *BOCF năm 1893,* ký hiệu J. 1078.

V. NHÀ MÁY BIA VÀ NƯỚC NGỌT

Đi đôi với việc lập Nhà máy rượu Bình Tây, chính quyền thực dân Pháp lập nhà máy bia tại Chợ Lớn cũng rất sớm. Đối với người Âu châu, bia là một loại nước giải khát, nhưng khi được du nhập vào nước ta, nó đã trở thành một thứ rượu không kém độc hại như các loại rượu khác, gây nghiện ngập cho không biết bao nhiêu người, làm tan nát không biết bao nhiêu gia đình, chưa nói đến nó là nguyên nhân của bao nguyên nhân dẫn đến những hành vi tội ác. Nhà máy bia của Công ty BGI với nhãn hiệu La Rue với hình đầu cọp đen là nhà máy duy nhất độc quyền trên toàn cõi Đông Dương nói chung, Nam Kỳ nói riêng.

VI. NHÀ MÁY ĐIỆN

Trong thời gian đầu chưa có nhà máy điện, tại Nam Kỳ người Pháp phải dùng các loại đèn thô sơ đốt bằng dầu mù u, dầu dừa để có ánh sáng về ban đêm. Sau khi có dầu hôi thì thay bằng loại dầu này. Đến khi có phát minh ra điện lực, thì người Pháp cho du nhập khá sớm năng lượng này vào đất Nam Kỳ để phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày. Do đó Công ty Thủy điện Đông Dương (Compaghie des Eaux et d'Electricité de l'Indochine) được thành lập ngày 2-4-1900 để điện khí hóa sinh hoạt ba thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn và Phnôm Pênh, trụ sở đặt tại Paris. Vốn công ty tăng lên mỗi năm. Năm 1900 có 2.500.000 fr gồm 5.000 cổ phần, mỗi cổ phần 500 fr; năm 1909 là 5.700.000 fr; năm 1913 là 6.500.000 fr và năm 1920 là 10.000.000 fr. Nhà máy điện đầu tiên được thành lập tại Sài Gòn. Lúc đầu đặt tại đường Hai Bà Trưng ngày nay, phía sau Nhà hát thành phố. Sau được dời về Chợ Quán, dân chúng quen gọi nhà đèn Chợ Quán, vì lúc đầu điện năng chỉ dùng để thắp đèn, về sau mới được dùng trong các ngành công nghệ như chạy các động cơ.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, công ty này tăng vốn lên 10.000.000 fr (1920), rồi 15.000.000 fr (1924) và 22.500.000 fr (1928). Các nhà tư bản cũng đua nhau lập ra các nhà máy phát điện cỡ vừa và nhỏ. Năm 1922 theo thống kê của chính quyền thực

dân ở hầu hết các tỉnh lỵ đều đã có nhà máy phát điện, chẳng hạn như thị xã Bạc Liêu có nhà máy điện của Mesner, thị xã Bà Rịa có 2 nhà máy lập năm 1919 của Labbé, các tỉnh lỵ Bến Tre, Cần Thơ, Châu Đốc, Mỹ Tho, Sa Đéc, Sóc Trăng, Vĩnh Long đều có một hay hai nhà máy phát điện, chủ yếu là của Mesner hoặc Labbé. Năm 1921 công ty vô danh điện Rạch Giá của các nhà tư bản người Việt (Cao Thiện Toàn, Nguyễn Chánh Ngô, Bùi Văn Mâu, Tôn Quang Ngọc) được thành lập với số vốn 150.000$.

Năm 1926, Công ty Thủy điện Đông Dương cùng Công ty Tàu điện Pháp lập ra Công ty Thuộc địa Thắp sáng và Năng lượng, trụ sở đặt tại Sài Gòn cung cấp điện cho các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Năm 1929, Liên hợp Điện Đông Dương cũng được thành lập với số vốn 27.000.000 fr, tăng lên 36.000.000 fr năm 1930 với đối tượng kinh doanh rất rộng rãi nhằm nắm mọi nguồn lợi về điện ở Đông Dương[1].

VII. NHÀ MÁY NƯỚC

Hồi đầu Pháp thuộc, trên địa bàn 2 thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn cũng như các tỉnh chưa có nhà máy nước. Nước dùng nấu ăn và sinh hoạt hoàn toàn dùng nước giếng và nước sông rạch hoặc nước mưa. Bấy giờ trên địa bàn Sài Gòn và Chợ Lớn có những giếng nước rất trong và ngọt, dùng pha trà rất tốt, có từ trước hay do người Pháp mới đào. Chẳng những người dân trong vùng dùng, mà cả dân ở vùng xa như Cần Giuộc, Cần Đước cũng đưa ghe đến chở về dùng hay đem đi bán.

Các giếng được nhiều người biết đến là giếng ở Chợ Vải ở đường Charner, nước ngọt; các giếng ở đường Norodom do Kỹ sư Berger đứng coi đào năm 1884; giếng Hộc ở làng Bình An trên bờ rạch Tàu Hũ, giếng xây miệng hình vuông như cái hộc đong lúa, nên mới có tên này. Lúc sinh tiền, ông Trương Vĩnh Ký thường khen giếng này nước ngọt, nấu trà thơm ngon không nước giếng

1 Theo TS. Lê Trung Dũng trong bản thảo "Nam Kỳ thời cận đại", tr. 76.

nào bằng. Ghe cửa và ghe buồm của khách thương hồ từ ngoài Huế vào, thường ghé lại đây trao đổi hàng hóa và lấy nước ngọt dùng; giếng Hàng Xáo ở gần mé sông vùng Xóm Than thuộc 2 làng An Hòa Đông, Hưng Phú, nước giếng nhiều và tốt, nên người quanh vùng đến múc đem về dùng hay dùng thuyền chở đi bán cho những vùng không có giếng nước ngọt, gây nên cảnh giành nhau huyên náo. Vì vậy trong bài *Gia Định vịnh* có câu:

Giếng Hàng Xáo múc lao xao,
Kẻ chở thuyền, người chuyển bộ…

Giếng Hộ Tùng ở khu vực đồn Cây Mai, đối diện với lò siêu Bửu Nguyên, xây hộc vuông, nước thật ngọt và trong mát, không bao giờ cạn. Gặp năm nắng hạn, ghe đổi nước từ Chợ Đệm, Bến Lức, Cầu Ông Thìn, Cần Giuộc, Cần Đước theo rạch Lò Gốm tới đây lấy nước, gây cảnh tấp nập ồn ào; giếng Bộng ở gần Cầu Phó đường Châu Văn Liêm ngày nay có tiếng là nước tốt và ngọt hiền, nên được các văn nhân thi sĩ thuở trước đặt cho cái tên giếng Cam Tuyền[1].

Đó là những cái giếng trên địa bàn thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn, cung cấp nước ngọt cho dân chúng toàn thành phố và các huyện xung quanh hồi đàng cựu và ngay cả khi Pháp mới sang. Lúc đó gia đình Pháp nào xây được bể chứa nước mưa xài quanh năm thì thôi, còn lại đều phải dùng nước giếng như dân địa phương. Vấn đề nước ngọt là quan trọng đối với một vùng mà đâu cũng thấy nước mặn, nước phèn. Tại các tỉnh cũng vậy.

Vì nó quan trọng như thế, nên nhà cầm quyền Pháp rất để tâm nghiên cứu giải quyết. Năm 1905 vấn đề nước đã được đưa ra thảo luận ở phiên họp Hội đồng thành phố Sài Gòn. Công ty Nhà đèn đưa ra đề nghị một giải pháp ít tốn kém cho ngân sách là cho đào thêm nhiều giếng lấy nước ngọt ngay tại chỗ. Hãng Balliote có thế lực lớn lại đề nghị lập nhà máy thủy điện ở Trị An và đưa nước ngọt về thành phố. Chương trình này có hai cái lợi là thành phố

1 Theo *Sài Gòn năm xưa* của Vương Hồng Sển, Sđd, tr. 130 - 133, 138, 163, 299.

không thiếu điện và nước. Trước đó, năm 1904, Xã trưởng Cuniac về Pháp định vay tiền của mẫu quốc mười hai mười ba triệu quan để thực hiện chương trình của Balliote. Nhưng gặp trở ngại, không đạt được ý muốn, khi quay sang thì từ chức Xã trưởng[1].

Hội đồng thành phố thảo luận vấn đề cũng không tìm được giải pháp khả thi nào hơn là đề nghị của Công ty Nhà đèn. Trước đó hàng chục năm, người ta đã xây một tháp nước vào năm 1887 tại vị trí Công trường Quốc tế ngày nay để bơm nước từ giếng lên, lọc trong, rồi dẫn tới các dinh thự, công sở của nhà cầm quyền Pháp ở khu vực Sài Gòn. Nhưng đến năm 1921, nhu cầu nước máy đã lên cao, một mình tháp nước không đủ thỏa mãn, nên người ta phá bỏ, để xây các tháp lớn hơn bằng kim khí ở bên cạnh đường Võ Văn Tần ngày nay dùng cho khu vực Sài Gòn và ở bên đường Phạm Văn Chí ngày nay dùng cho khu vực Chợ Lớn. Những tháp này mới phá bỏ từ sau năm 1975.

Năm 1902 nhà máy nước của thành phố Chợ Lớn đã làm xong và bắt đầu thực hiện ký hợp đồng cung cấp nước cho dân chúng dùng. Nghị định ngày 10-5-1902 của Thống đốc Nam Kỳ quy định việc cung cấp nước cho dân chúng thành phố Chợ Lớn gồm các điểm như sau: Việc cung cấp nước có thể theo đồng hồ riêng cho từng gia đình hay theo vòi công cộng. Lệ phí đặt ống nhánh vào nhà do người thuê trả và do công ty nước thực hiện. Còn ống nước ở trong nhà, chủ nhà được quyền thuê ai làm cũng được.

Tiền mua nước trả từng quý, theo hối suất của ngày đầu tháng vừa qua. Trả 5 ngày sau khi nhận được giấy báo. Không trả đúng hạn có thể bị ngưng cung cấp nước. Quá 15 ngày mà không trả tiền, Công ty sẽ hủy hợp đồng. Thời gian hợp đồng là một năm và đương nhiên tái hạn nếu chủ thuê không có ý kiến xin ngưng trước một tháng.

Ngày 13-2-1903 Tòa Đốc lý Chợ Lớn ra thông cáo báo cho dân chúng biết bộ thuế nước đã lập xong và để tại văn phòng viên Thâu

1 Theo *Sài Gòn năm xưa* của Vương Hồng Sển, Sđd. tr. 130 - 133, 138, 163, 299.

ngân (Payeur). Vậy các người chịu thuế phải nạp đúng thời hạn luật định. Nếu chậm trễ sẽ bị xử lý theo luật. Đối với người trả chậm sẽ có một thông báo cho biết và sau đó sẽ có việc truy thu. Nếu có sự xin miễn hay giảm, đương sự phải nạp đơn tại Văn phòng Tổng thư ký Tòa Thống đốc (phòng 4) trong vòng một tháng kể từ ngày công bố bộ thuế. Sau hạn đó sẽ không được cứu xét. Đơn khiếu nại phải kèm theo giấy thông báo hay bản trích sao bộ thuế[1].

Năm 1904 nhà máy nước của tỉnh Thủ Dầu Một cũng làm xong. Ngày 18-7-1904 Tòa Bố bắt đầu mở cuộc đấu thầu thiết lập hệ thống cung cấp nước sạch cho khu thị tứ tỉnh lỵ, kinh phí dự trù là 88.000 fr. Người dự đấu thầu phải ký quỹ tạm 1.000 fr, ký quỹ thiệt thọ 3.000 fr. Điều kiện sách, họa đồ thiết kế và các tài liệu mô tả đặt tại văn phòng Tòa Thống đốc và văn phòng tòa Bố. Dân chúng được tự do tham khảo tại 2 nơi này theo giờ hành chánh, trừ chủ nhật và ngày lễ.

VIII. NHÀ MÁY THUỐC LÁ

Ngoài các loại thuốc lá nhập từ bên Pháp qua như hiệu Globe, hiệu Canon, chính quyền thực dân Pháp tại Nam Kỳ còn cho thành lập hai Nhà máy sản xuất thuốc lá nội địa bán khắp Đông Dương. Đó là Nhà máy thuốc lá Bastos ở Vĩnh Hội và Nhà máy thuốc lá MIC ở Chợ Lớn. Hai hãng thuốc lá này đã cho ra thị trường mỗi năm hàng triệu gói thuốc lá hiệu Bastos, hiệu Mic, hiệu Mélia, hiệu Cotab, hiệu Capstan, hiệu Ruby. Chất độc nicotin trong thuốc lá đi vào phá hoại cơ thể những người nghiện thuốc lá.

IX. NHÀ MÁY THỦY TINH

Nghề nấu thủy tinh là một công nghệ mới mẻ do người Pháp du nhập vào thuộc địa Nam Kỳ bằng việc lập một nhà máy lớn tại Khánh Hội để sản xuất các loại đồ đựng bằng thủy tinh như chai lọ phục vụ cho nhà máy bia, nhà máy rượu, đèn và bóng đèn

1 *BACF năm 1903,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1354.

đốt bằng dầu hôi. Đó là nhà máy lớn nhất cung cấp hàng hóa cho cả xứ. Ngoài ra một số tư nhân người Hoa nhập cư từ các thuộc địa của người Anh đã quen nghề nấu thủy tinh xin lập các xưởng thủ công để sản xuất các sản phẩm thông dụng trong mọi gia đình như đèn dầu hôi, bóng đèn, ly uống rượu, ly uống kia, đĩa đựng trái cây v.v… Theo thống kê năm 1927 ở Chợ Lớn có 12 xưởng thủy tinh của tư nhân. Xưởng có nhiều công nhân nhất là 28 người, xưởng có ít công nhân là 10 người, còn lại là người trong gia đình.

Điều kiện áp dụng chung cho tất cả các nhà máy sản xuất thủy tinh là phải cách xa cần thiết các bộ phận dễ cháy của cơ sở và các cơ sở xung quanh để tránh hỏa hoạn và không gây trở ngại cho việc sinh hoạt xung quanh vì sức nóng. Khói bốc lên phải xử lý sao cho không làm phiền hàng xóm.

Sau đây là một số nhà máy thủy tinh tiêu biểu: Nhà máy thủy tinh của Lương Vinh ở số 36 bến Trần Thanh Cần Chợ Lớn theo giấy phép ngày 22-11-1923; của Châu Hưng (sau là của Bạch Thăng) ở số 16-18 đường Gia Phú Chợ Lớn theo giấy phép ngày 29-3-1926 và 22-12-1931; của Dương Cơ, Hoa kiều Quảng Đông ở bến Phú Lâm theo giấy phép ngày 16-2-1943; của Trịnh Thị Cúc thay thế ông Viên Anh ở đường Bà Hom theo giấy phép ngày 2-3-1943; của Công Thành ở số 62 đường Paris Chợ Lớn theo giấy phép ngày 4-1-1944, v.v…

X. NHÀ MÁY ĐƯỜNG

Mía là loại nông sản khá phong phú trên các tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Với con mắt của một nhà kinh doanh, một người Pháp tên là Kresser có nhiều kinh nghiệm làm ăn, nhận thấy vùng đất tỉnh Biên Hòa, lúc đó còn cả phần đất quận Thủ Đức, và tỉnh Thủ Dầu Một trong đó có vùng đất huyện Củ Chi, rất thích hợp với nghề trồng mía, có thể cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghệ sản xuất đường, có thể mang đến mối lợi lớn, vì lúc đó bên chính quốc đang khan hiếm đường, bèn đứng ra thành lập Công

ty đường Đông Dương, đặt tên bằng tiếng Anh, vì ngoài vốn vay của ngân hàng Pháp, còn có vốn lớn của ngân hàng Thượng Hải và Hương Cảng góp vào. Trước đó Kresser đã từng điều khiển có kết quả một nhà máy sản xuất đường ở Hương Cảng.

Công ty lập nhà máy ở Biên Hòa, khánh thành vào năm 1870. Sau một thời gian hoạt động mới thấy là việc nghiên cứu chưa sát thực tế. Số mía trong vùng không đủ cung cấp cho nhà máy chạy hết công suất. Diện tích trồng mía ở Biên Hòa chỉ có 1.500 ha, vừa đủ cung cấp cho hơn một nghìn lò đường thủ công có sẵn từ trước trong vùng. Thấy không có triển vọng, qua năm sau các cổ đông rút hết cổ phần, nhà máy ngưng hoạt động.

Năm 1876, một nhà tư bản khác, Luật sư Vinson khẩn đất ở làng Phú Thọ thuộc tổng Dương Hòa Thượng, lập làng Tân Phước để trồng mía và lập thêm sở mía ở Biên Hòa, nhưng cũng thất bại. Năm 1880, một người Pháp khác tên là Lancelot lập nhà máy đường ở Lạc An (Biên Hòa), liên tiếp 4 năm bị thua lỗ rồi nhà máy bị cháy[1].

Năm 1924, một công ty khác về sản xuất đường được thành lập, mang tên Công ty Đường Tây Ninh và Rượu Rhum Cần Thơ (Société des Sucres de Tây Ninh et Rhum de Cần Thơ) thuộc loại công ty vô danh (société anonyme), trụ sở đặt tại Sài Gòn. Số vốn lúc thành lập là 600.000 đồng Đông Dương, chuyên sản xuất và tiêu thụ đường, rượu rhum, khai thác các đồn điền trồng mía và bán các nguyên liệu sản xuất đường và rượu rhum. Nhà máy đường Hiệp Hòa cũng là nhà máy quan trọng.

XI. NHÀ MÁY XE LỬA DĨ AN

Từ rất sớm người Pháp đã cho chạy trong thành phố Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn và các vùng ngoại ô hệ thống tàu điện, các tuyến xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho, Sài Gòn - Nha Trang và Sài Gòn - Lộc Ninh. Do đó nhu cầu phải có nhà máy chuyên sửa chữa đầu

1 Theo *Bến Nghé xưa* của Sơn Nam, Sđd, tr. 82.

máy và các toa xe, sản xuất phụ tùng thay thế, buộc lòng ngành đường sắt phải tổ chức nhà máy xe lửa Dĩ An, cách Sài Gòn hơn 20 km, thường gọi là đề-pô Dĩ An. Đây là một nhà máy cơ khí tương đối lớn, số công nhân lúc nhiều nhất lên đến 400 người. Nhà máy ấy tồn tại đến ngày nay.

XII. NHÀ MÁY XÀ BÔNG

Xà bông là loại vật phẩm cần dùng cho việc giặt giũ và tắm rửa do người Pháp nhập vào Nam Kỳ. Về sau các nhà tư sản địa phương, nhất là người Hoa học được công thức chế biến, nên xin phép lập nhà máy sản xuất tại chỗ. Nhà máy có uy tín nhất và hoạt động lâu nhất là nhà máy xà bông Trương Văn Bền tại bến Cam Bốt Chợ Lớn theo giấy phép ngày 7-3-1932 và 25-7-1932, sản phẩm bán khắp Nam Kỳ Lục tỉnh, ra cả miền Trung, miền Bắc. Ngoài loại xà bông màu trắng và màu xanh với 72% dầu để giặt quần áo, nhà máy còn sản xuất loại xà bông thơm để gội đầu và tắm, với nhãn hiệu "Xà bông thơm Cô Ba", có hình Cô Ba in trên hộp giấy, một người mẫu của kiểu con gái Nam Bộ. Theo ông Vương Hồng Sển thì "Cô Ba này chính tên thật là Cô Ba, con gái ông Thông Chánh, một thiếu nữ Nam Bộ chính thống, có một sắc đẹp tự nhiên, không răng giả, không ngực cao su nhân tạo, tóc dài chấm gót, bới ba vòng một ngọn, mướt mượt và thơm phức dầu dừa mới thắng, đẹp không vì son phấn giả tạo, đẹp đến nỗi nhà nước in hình vào con tem nhà thơ giây thép (bưu điện), và nhà tư sản dân tộc Trương Văn Bền xin phép in hình cô lên bao bì để quảng cáo cho loại xà bông của hãng. Những ai đã sống về thời đó còn nhớ, bên cạnh cục xà bông thơm ngoại quốc hiệu Cadum mắc tiền chỉ dành cho tầng lớp cao sang, hầu hết người dân Việt Nam đều dùng xà bông Cô Ba cả".

Ngoài nhà máy xà bông của Trương Văn Bền, tại vùng Chợ Lớn còn có nhiều nhà máy xà bông khác, quy mô nhỏ hơn như nhà máy sản xuất xà bông của Ngô Hân sau Huỳnh Tinh Triệu kế tiếp tại đường Peiho theo giấy phép ngày 6-1-1932; của Hoa kiều

Quách Thiệp ở bến Bình Đông theo giấy phép ngày 4-1-1940; của Ngô Tăng, Hoa kiều người Phúc Kiến ở số 13 đường Bình Tây Chợ Lớn theo giấy phép ngày 7-5-1940; của Quách Văn Hưng ở số 125 bến Lò Gốm Chợ Lớn theo Nghị định ngày 30-8-1946; của Tạ Hoan, Hoa kiều Quảng Đông ở số 80 bến Lò Gốm Chợ Lớn theo Nghị định ngày 6-10-1946; của Phụng Hiên, Hoa kiều Quảng Đông ở số 348 đại lộ Armand Rousseau Chợ Lớn theo Nghị định ngày 10-10-1946; của Trần Văn, Hoa kiều Triều Châu ở số 200 đường Đốc phủ sứ Lê Quang Hiển Chợ Lớn theo Nghị định ngày 16-10-1946; của Hứa Tam, Hoa kiều Triều Châu ở số 4bis đường Minh Phụng Chợ Lớn theo Nghị định ngày 18-10-1946; của Phan Quang Vân ở số 111/16 đường Des Trois Canaux Chợ Lớn theo giấy phép ngày 10-1-1947 của Bộ Kinh tế v.v…

XIII. NHÀ MÁY LÀM ĐỒ GỐM VÀ GẠCH NGÓI

Theo đà phát triển của các thành phố và tỉnh lỵ, việc xây cất công thự, phố xá, nhà ở được xúc tiến mạnh. Nguyên vật liệu chính của việc xây dựng là gạch ngói, vôi cát. Và các phù điêu hoa văn trang trí, Do đó các nghề làm gạch ngói, gốm sứ và nung vôi cũng phát triển lên nhiều. Hai nghề này đã có từ thời đàng cựu, nhưng lúc đó sức tiêu thụ chưa cao. Nay các công trình xây dựng đòi hỏi mức cung cấp lớn, những nhà tư sản người Hoa ở vùng Chợ Lớn nắm bắt được thị trường, bỏ vốn kinh doanh ngành nghề này ở dọc hai bên bờ rạch Lò Gốm, rạch Lò Vôi, thu hút hàng trăm công nhân. Nhà máy sản xuất đồ gốm hiệu Nam Phong ở bến Lò Gốm; nhà máy làm gạch ngói hiệu Quảng Di Thành ở bến Phú Lâm gần cầu Chú Bon; lò gạch Tín Di Hưng ở ngã ba kinh Vòng Đai Chợ Lớn; lò làm siêu nấu nước và sắc thuốc hiệu Bửu Nguyên ở bến Lò Siêu nay là đường Lò Siêu, lò làm lu đựng nước đựng gạo ở dọc rạch Lò Gốm v.v... Nhưng ngành gốm sứ nổi tiếng và tồn tại đến ngày nay là ở tỉnh Thủ Dầu Một mà những công nhân có tay nghề cao số đông xuất thân từ Trường Mỹ thuật, chi nhánh của Trường Mỹ thuật Gia Định.

XIV. XƯỞNG DỆT VÀ NHUỘM

Về ngành dệt nhuộm lúc đầu người Pháp tin rằng Nam Kỳ và Cam Bốt có thể cung cấp đủ nguyên liệu cho nhu cầu địa phương và bán về chính quốc, do đó nhà máy sợi tư nhân đầu tiên được thành lập năm 1863 tại Sài Gòn để cán bông vải. Nhưng rồi thiếu nguyên liệu, nhà máy phải đóng cửa.

Một nhà tư bản khác mang quốc tịch Mỹ tên là Hale, dày kinh nghiệm sau 19 năm điều khiển một nhà máy cán bông vải ở Mỹ, nhân lúc chiến tranh Nam Bắc về vấn đề nô lệ đang diễn ra ở trên nước Mỹ, nguyên liệu thiếu, bèn nghĩ đến việc nhập máy của Mỹ vào Sài Gòn. Ý định của y chưa kịp thực hiện thì Công ty Renard et Cie lập nhà máy cán bông, đồng thời phân phối hạt giống bông Ai Cập, giống bông Mỹ có năng suất cao đến tận các làng xã để trồng, hứa hẹn sẽ tặng thưởng bằng tiền mặt cho làng nào kết quả tốt. Công ty thành lập năm 1866, nhà máy hoạt động được đôi ba năm rồi cũng đóng cửa vì thiếu nguyên liệu.

Đến năm 1915, một công ty của người Việt được thành lập, lấy tên là Công ty Vô danh Sợi và Dệt cơ giới (Société Anonyme de Filature et de Tissage Mécanique). Số vốn ban đầu của Công ty là 53.000 đồng bạc Đông Dương. Năm 1916, Công ty bắt đầu xây dựng một nhà máy ở Tân Châu, trung tâm chăn nuôi tằm lớn nhất của Nam Kỳ hồi bấy giờ. Năm trước đó, Sở Canh nông Nam Kỳ đã đưa 2 nữ công nhân ra học nghề ít tháng tại các xí nghiệp dệt ở Hà Nội để sau đó trở về hướng dẫn, đào tạo các chị em khác[1]. Nhưng rồi công ty cũng thất bại vì làm ăn theo lối quy mô lớn chưa thích hợp, phải quay lại theo lối tiểu công nghệ.

Nghề dệt nhuộm vốn là nghề thủ công cổ truyền, tập trung nhiều nhất tại khu vực Chợ Lớn và Gò Vấp do người Việt và người Hoa cùng làm. Tuy là nghề thủ công hoạt động theo đơn vị gia đình, nhưng tổng số công nhân hành nghề cũng khá đông. Riêng tại khu vực Gò Vấp, lụa trắng từ miền Bắc, từ Hội An của miền

1 Ghi theo *Bến Nghé xưa* của Sơn Nam, Sđd, tr. 82.

Trung đều đưa vào đây nhuộm. Mỗi tấm lụa dài 7m, rộng 0,45 m. Các xưởng nhuộm ở Gò Vấp hàng năm đưa ra thị trường 50.000 tấm lụa. Mỗi toán thợ nhuộm 10 người, trong 15 ngày có thể hoàn thành 220 tấm lụa trắng nhuộm đen.

Cùng với nghề nhuộm, các xưởng dệt ở Gò Vấp trong khoảng thời gian từ 1930 đến 1935, trung bình mỗi năm dệt được 4.000 m lụa tơ. Sợi tơ tằm người Gò Vấp mua từ các làng ở Ba Tri (Bến Tre) hoặc mua của Phòng Tơ tằm Sài Gòn (Bureau de Sériculture)[1].

Tại khu vực Chợ Lớn có Xưởng dệt của Tô Hội ở đường Huỳnh Thoại Yến theo giấy phép ngày 26-1-1932; của Lương Nhi ở đường Des Tanneurs theo giấy phép ngày 5-3-1932, đến ngày 2-11-1932 chuyển cho Đô Dương; của Ngu A Lục ở 111 bến Mỹ Tho theo giấy phép ngày 9-1-1944; của hiệu Tân Tân ở số 102 đường Peiho theo giấy phép ngày 11-1-1944; xưởng dệt hiệu Tân Mỹ Lệ của Dương Hựu ở số 125 đường Gia Phú theo giấy phép ngày 29-10-1944; của Tạ Phụng ở số 162 đường Peiho theo giấy phép ngày 2-5-1946; v.v...

XV. XƯỞNG THUỘC DA

Nghề thuộc da cũng là nghề cổ truyền, nay được cơ hội thuận tiện hơn là có nhu cầu thị trường lớn, nên phát triển mạnh, đa số do người Hoa làm. Năm 1926 - 1927 ở khu vực Chợ Lớn có nhiều xưởng thuộc da nằm trên địa bàn làng Phú Thọ và làng Tân Phước. Nơi đây có một cái chợ gọi là chợ Lò Da. Có xưởng đông công nhân đến 15 - 20 người. Tại vùng Gò Vấp cũng có một số xưởng thuộc da. Từ năm 1940 trở đi, ngành thuộc da thủ công của người Hoa phát triển mạnh. Theo thống kê năm 1941, trên toàn Nam Kỳ có khoảng 800 thợ thuộc da, riêng Sài Gòn - Chợ Lớn đã có đến một phần ba.

1 Đảng ủy quận Gò Vấp, *Lịch sử quận Gò Vấp,* tr. 283 - 284.

XVI. NHÀ MÁY ÉP DẦU

Nghề ép dầu thủ công cũng là nghề cổ truyền, để phục vụ cho nhu cầu thực phẩm như dầu đậu phộng, dầu mè, hay để thắp đèn như dầu mù u, dầu dừa. Riêng nghề ép dầu dừa từ khi có công nghệ làm xà bông, thì phát triển mạnh, vì dầu dừa là nguyên liệu để làm xà bông.

Về nhà máy ép dầu cám (huile de riz) của Công ty Mitsui Bussan Kaisha (Nhật Bản) loại 1 ở số 405 bến Mỹ Tho Chợ Lớn theo giấy phép ngày 11-1-1943. Đây là loại sản phẩm mới lạ, nên trong giấy phép, chính quyền bắt buộc các điều kiện rất khắt khe. Xưởng máy phải thiết kế sao cho khói, bụi và các chất hóa học có nguy hại không gây trở ngại cho công nhân và dân chúng xung quanh, tàn lửa không bay tới các chất dễ cháy. Phải theo sự chỉ dẫn của cơ quan cứu hỏa Sài Gòn - Chợ Lớn để bố trí các bộ phận chống hỏa hoạn. Các dây cua-roa, trục chạy máy vừa tầm tay phải được che chắn bằng các-te hay rào chắn.

XVII. CÁC XƯỞNG CƠ KHÍ SỬA CHỮA XE

Từ ngày người Pháp cho nhập các loại máy móc vào đất Nam Kỳ thì xuất hiện một số xưởng cơ khí. Trừ những nhà máy cơ khí lớn như Ba Son, Caric sửa chữa tàu thủy, nhà máy Dĩ An sửa chữa đầu máy và toa tàu điện, xe lửa và các gara như gara Charner sửa chữa ô-tô, còn lại là những xưởng tư nhân, đa số là của người Hoa để sửa chữa các loại xe gắn máy, xe đạp, xe kéo, xe thổ mộ, chẳng những có nhiều tại 2 thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn, mà ở các tỉnh nữa.

Chương 4

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÁNH: THUẾ VỤ - TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG

Khi người Pháp đặt nền cai trị lên xứ Nam Kỳ, họ nghĩ ngay đến việc thu các loại thuế cho ngân sách. Trước mắt họ duy trì các loại thuế và đảm phụ đã có từ thời nhà Nguyễn mà người dân đã quen đóng góp coi như bổn phận. Sau đó họ cải tiến cách thu các loại thuế cũ và đặt ra các loại thế mới.

I. THUẾ VỤ. CÁC LOẠI THUẾ

1. Thuế ghe thuyền

Chúng ta còn nhớ, từ năm 1860 người Pháp đã cho mở cảng Sài Gòn cho tàu thuyền các nước vào buôn bán, mục đích để xuất cảng gạo đang dư thừa khắp các tỉnh miền Tây. Ngày 1-3-1864 Đô đốc Charner ban hành Quyết định ấn định thuế biểu đánh vào các thuyền biển của các tỉnh của Nam Kỳ cũ không đặt thuộc quyền kiểm soát của nước Pháp, tức là ba tỉnh miền Tây Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, ra vào cảng theo 4 loại như sau:

- Loại 1 gồm các thuyền có chiều dài dưới 10 m, thuế suất 2$81/chiếc/năm.

- Loại 2 gồm các thuyền có từ 10 đến 15 m chiều dài, thuế suất hằng năm 2$81 mỗi mét chiều rộng chỗ rộng nhất của boong thuyền.

- Loại 3 gồm các thuyền có từ 15 đến 20 m chiều dài, thuế suất hằng năm là 3$74 cho mỗi mét chiều rộng chỗ rộng nhất của boong thuyền.

- Loại 4 gồm các thuyền có trên 20 m chiều dài, thuế suất hằng năm là 4$68 cho mỗi mét chiều rộng chỗ rộng nhất của boong thuyền.

Những thuyền mới sản xuất trong đệ nhất lục cá nguyệt phải đóng thuế trọn năm. Những thuyền sản xuất trong đệ nhị lục cá nguyệt chỉ phải đóng thuế nửa năm[1].

Giá biểu thuế trên đây được nhắc lại bằng Nghị định ngày 25-7-1871 và Nghị định ngày 29-12-1988 của Toàn quyền Đông Dương.

Bấy giờ mỗi ngày hàng ngàn ghe thuyền từ các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long chở lúa gạo lên Chợ Lớn đông như trẩy hội. Người ta ước tính có khoảng 3.000 chiếc ken đậu đầy rạch Tàu Hũ. Các nhà buôn bán mễ cốc muốn chở lúa gạo về Sài Gòn - Chợ Lớn để xuất khẩu, không có phương tiện nào khác ngoài việc thuê mướn ghe thuyền. Đó là chưa kể ghe thuyền là phương tiện di chuyển gần như duy nhất và tiện lợi nhất lúc bấy giờ, hầu như nhà nào cũng có. Thực dân Pháp cho rằng đánh thuế vào loại phương tiện này sẽ là mối lợi không nhỏ. Vì vậy, ngày 5-1-1865 Thống soái Nam Kỳ ban hành Nghị định đánh thuế vào các loại ghe thuyền vận chuyển trên sông rạch toàn Nam Kỳ.

Các ghe thuyền đóng thuế theo 3 loại thông dụng, mỗi loại căn cứ vào trọng tải mà chia thành nhiều hạng.

---

1 *BOCF năm 1864 - 1865*, ký hiệu J. 1016.

- Loại ghe giang, trọng tải 300 tạ ta (Picul = 60 kg) trở lên tiền thuế là 11$30 mỗi chiếc mỗi năm; 150 đến 300 tạ tiền thuế là 3$80; 50 đến 150 tạ tiền thuế là 2$30; 11 đến 50 tạ tiền thuế là 0$60.

- Loại ghe long tính thuế như ghe giang.

- Loại ghe chài, cui, ca, trẹt tính theo trọng tải và thuế biểu như 3 hạng sau của 2 loại trên.

Những ghe mới đóng trong đệ nhất lục cá nguyệt phải chịu thuế trọn năm. Những ghe mới đóng trong đệ nhị lục cá nguyệt chỉ phải đóng thuế nửa năm. Những sỏng nhỏ dưới 10 tạ dùng di chuyển trong các làng ấp thì không phải đóng thuế. Đến ngày 25-7-1871 Thống soái Nam Kỳ nhận thấy thuế đánh vào các loại ghe thuyền truyền thống là loại thuế trực thâu của chủ ghe, vì thế cần phải ghi vào bộ thuế như các loại thuế trực thâu khác, còn thuế thu vào các thuyền ngoại quốc thỉnh thoảng ghé vào Sài Gòn, thực tế là loại thuế về đèn hải đăng và thả neo tại cảng cũng giống như phí thu vào các tàu buôn, nên quy định lại: Kể từ 1-1-1872 trở đi, thuế đánh vào ghe thuyền truyền thống thuộc chủ người Pháp phải ghi vào bộ thuế lập vào ngày 1 tháng giêng như các loại thuế trực thâu khác.

Về giá biểu tiền thuế đối với các loại ghe thuyền vẫn theo như Nghị định ngày 1-3-1864 cho tàu đi biển và Nghị định ngày 1-5-1865 về ghe thuyền đi sông. Tuy nhiên, đối với ghe thuyền nặng dưới 10 tạ ta trước đây không phải chịu thuế, nay phải nạp 3 fr mỗi năm bất luận trọng tải bao nhiêu. Tiền thuế đóng thành một kỳ, chậm nhất là ngày 31 tháng 3.

Các chủ ghe từ ngày 1 đến 31 tháng 12 phải đến Tòa Bố kê khai số thuyền của mình và không được phép dời chỗ ở qua hạt khác hay đi ra khỏi xứ nếu chưa thanh toán tiền thuế ghe thuyền. Khi tới chỗ ở mới không được đăng ký số ghe thuyền nếu không có giấy chứng nhận của viên thanh tra nơi ở cũ là đã nạp đủ thuế. Các lý trưởng phải kiểm tra xem các ghe thuyền trong làng mình đã đăng ký hết chưa. Các ghe thuyền các tỉnh không thuộc chính

quyền Pháp thì tiếp tục đóng thuế cùng với phí đậu bến và hải đăng theo quy định đăng trong Công báo số 22 năm 1864.

Ghe thuyền 6 tỉnh Nam Kỳ phải treo cờ có màu khác nhau để phân biệt. Cụ thể tỉnh Biên Hòa màu đỏ viền đen, Sài Gòn màu đỏ, Mỹ Tho màu đen viền đỏ, Vĩnh Long màu vàng viền đỏ, Châu Đốc màu xanh, Hà Tiên màu xanh viền vàng. Tất cả các ghe thuyền đã đăng ký thuộc địa hạt Nam Kỳ phải ghi số thứ tự của tỉnh theo quy định, ví dụ tỉnh Biên Hòa là số 13, tỉnh Mỹ Tho số 14, tỉnh Long Xuyên số 8… Số này viết phía trước con mắt thuyền, cao ít nhất 10 phân và số đăng ký viết phía sau con mắt thuyền. Cấm không được dùng bảng gỗ hay kim loại rời để ghi 2 số trên đây. Các ghe thuyền lưu thông trên sông rạch bắt buộc phải có sổ thông hành do viên Giám đốc cảng Sài Gòn hay các viên Thanh tra các hạt cấp. Mọi vi phạm các điều khoản trên đều bị phạt tiền[1].

Theo bộ thuế của một số làng tại Bạc Liêu kê khai năm Mậu Dần 1878 về thuế ghe thuyền, như làng Tân Thuộc tổng Long Thủy có 2 thuyền hạng 3 đóng thuế mỗi thuyền 12 quan = 24 quan, 11 thuyền hạng 4 đóng thuế mỗi thuyền 3 quan = 33 quan; làng Phong Thạnh tổng Long Thủy có 1 thuyền hạng 3 đóng thuế 12 quan, 20 thuyền hạng 4 đóng 60 quan, 22 thuyền miễn thuế v.v…

Sau năm 1945 giá sinh hoạt tăng lên cao, nên thuế ghe thuyền cũng tăng theo. Nghị định ngày 11-3-1948 ấn định mức thuế cho năm 1948 các loại ghe, tam bản, xà lan, ghe chài như sau: bằng hay dưới 2.000 kg được miễn thuế; từ 2.000 đến 16.000 kg chịu thuế 1$00/tấn hay phần tấn; trên 16.000 kg chịu thuế 1$00/tấn cho 16 tấn đầu, 1$40/tấn thay phần tấn phụ trội.

2. Thuế ruộng đất

Từ đầu cho đến năm 1880 người Pháp vẫn thu thuế điền thổ theo thuế biểu của nhà Nguyễn. Nhưng cách tính diện tích thì theo cách đo đạc của người Pháp. Nghị định ngày 3-10-1865 của Soái

1 *BOCF năm 1864 - 1865*, ký hiệu J. 1016.

phủ Sài Gòn quy định đơn vị đo đạc ruộng đất từ nay là Hectare trên toàn Nam Kỳ. Trong bộ điền, viết 1 ha bằng 2 mẫu và tính thuế các loại 1 ha gấp đôi một mẫu. Quy định này phải thông báo ngay cho dân chúng và gọi Hectare là mẫu Tây. Cách gọi cũ không được thể hiện trong văn kiện chính thức. Đơn vị đo đạc Việt Nam được quy đổi sang đơn vị ha theo bảng kê đối chiếu sau đây:

- Mẫu ta = 50 ares (10 sào ta)
- Sào ta = 5 ares (15 thước ta)
- Thước ta = 0 are, 33$m^2$33 (10 tấc ta)
- Tấc ta = 0 are, 3$m^2$33
- Hectare = 2 mẫu ta
  = 20 sào ta
  = 300 thước ta
  = 3.000 tấc ta

Đến ngày 6-7-1880 Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers ban hành Nghị định quy định cách thức đánh thuế ruộng đất và thuế thân. Về thuế ruộng đất, khác với nhà Nguyễn, người Pháp phân ra nhiều loại để đánh thuế. Sau đây là các loại thuế:

+ *Thuế ruộng trồng lúa.* Có 2 loại ruộng thảo điền và ruộng sơn điền. Ruộng thảo điền thuế cao hơn ruộng sơn điền. Để khuyến khích trồng cây công nghiệp, Quyết định ngày 3-11-1871 và 20-12-1871 miễn thuế cho đất trồng tràm và bông. Nghị định ngày 5-11-1873 ấn định thuế ruộng cho năm 1874 là 11 fr/ha hạng nhất, 9,80 fr/ha hạng nhì.

Nghị định ngày 9-9-1878 hạ mức thuế ruộng từ 11 fr xuống 8 fr đối với ruộng hạng 1 (thảo điền), từ 9,80 fr xuống 4 fr hạng 2 (sơn điền). Nếu sản lượng thu hoạch thực tế trên ruộng do cán bộ địa chánh điều tra không đạt tiêu chuẩn, sẽ giảm thêm 1/4, còn 6 fr/ha và 3 fr/ha. Đất trồng linh tinh trước chia làm 4 hạng chịu thuế tùy theo giá trị của loại cây trồng là 10 fr/ha, 6 fr/ha, 4 fr/ha, 2fr/ha, nay

chia làm 3 hạng: hạng 1 gồm dừa, cau, tiêu, thuốc lá, trầu, thơm, tóm lại là cây ăn quả với mức thuế 12 fr/ha/năm, hạng 2 gồm thổ cư, trồng dâu, mía, đậu phộng, bắp, cà phê, cây tầm ma[1], mè, dưa hấu, khoai lang, tóm lại thuộc loại rau quả mức thuế là 4 fr/ha/năm và hạng 3 dành cho dừa nước mức thuế 2,15 fr/ha/năm.

Nghị định ngày 15-11-1880 chia ruộng trồng lúa ở nông thôn làm 3 hạng với thuế biểu 0$60/ha/năm, 0$40/ha/năm và 0$20/ha/năm. Quyết định của Hội đồng Quản hạt ngày 8-12-1885 miễn thuế cho các vườn có xây dựng các cơ sở tôn giáo và ruộng đất dùng hoa lợi cho việc tu bổ và thờ phụng của các cơ sở này.

Nghị định ngày 29-12-1888 của Toàn quyền Đông Dương tách ruộng đất các trung tâm đô thị thành loại riêng và ấn định giá biểu như sau:

Thành phố Sài Gòn. Trong nội ô chia thành 3 vùng với thuế biểu: 375$00/ha cho vùng 1, 167$00/ha cho vùng 2, 63$00/ha cho vùng 3.

Ngoại ô Sài Gòn được phân chia các khu vực phức tạp như sau: Đất ở mặt tiền đường Cao hay đường Thấp Sài Gòn - Chợ Lớn, các bến Tam Hội, Vĩnh Hội, Khánh Hội, các bến An Lợi, và Bình Khánh, và thuộc các làng Phú Nhuận, Phú Mỹ, Phú Hòa, Hội An, Bình Hòa, Bình An Đông, trên đó đã xây dựng các nhà ở kiểu châu Âu hay các nhà bằng gạch phải chịu thế 25$00/ha cho phần diện tích xây cất, sân và các phần phụ thuộc. Phần vườn trồng các loại nếu có sẽ tính thuế theo hạng. Đất tọa lạc cùng khu vực nhưng không có kiến trúc bằng gạch sẽ chịu thuế 2$50/ha theo Nghị định ngày 7-6-1875.

Thành phố Chợ Lớn. Đất của thành phố được chia làm 8 hạng với thuế biểu hàng năm 0$0625/thước vuông cho hạng 1, 0$050 cho hạng 2, 0$025 cho hạng 3, 0$0125 cho hạng 4, 0$005 cho hạng 5, 0$0025 cho hạng 6, 0$00125 cho hạng 7 và 0$000125 cho hạng 8 theo Nghị định ngày 6-7-1875.

1 Cây tầm ma (ortie de Chine) là một loại cây gai lấy sợi.

Trung tâm Mỹ Tho - Vĩnh Long. Đất được chia làm 3 vùng với thuế biểu 0$0125/thước vuông cho vùng 1, 0$0075 cho vùng 2 và 0$0025 cho vùng 3 theo Nghị định ngày 21-11-1881.

Trung tâm Sóc Trăng. Thuế biểu 0$0025/thước vuông theo Nghị định ngày 12-2-1877.

Biểu thuế tối thiểu về ruộng đất mà người chịu thuế phải nạp ấn định là 0$0625 dành cho ruộng đất thuộc cùng một làng và ở các trung tâm Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sóc Trăng, thuộc phần đã đo đạc của hạt Sài Gòn và trên diện tích thuộc vùng ngoại ô Sài Gòn. Trong các vùng khác thuế ruộng đất được gọi là *thuế ruộng đất các làng (Impôt foncier des villages)*.

Thuế ruộng đất các làng được áp dụng cho các loại ruộng đất trồng lúa và các loại cây khác. Ruộng trồng lúa được chia thành 3 loại tùy theo mức độ phì nhiêu theo thuế biểu 0$60, 0$40, 0$20 theo Nghị định ngày 15-11-1880.

Đất trồng các loại cây khác cũng chia làm 3 hạng tùy theo loại cây trồng ấn định bởi Nghị định ngày 6-9-1878 theo thuế biểu như sau: hạng 1 là 2$30, hạng 2 là 0$80, hạng 3 là 0$40. Đất trồng cây chàm, cây bông được miễn thuế theo Quyết định ngày 3-11-1871 và 20-12-1871. Đất trồng cây cau và cây dừa đều xếp vào hạng 2 đến ngày thu hoạch, từ ngày đó xếp vào hạng 1 theo Nghị quyết của Hội đồng Thuộc địa ngày 13-11-1882. Đất trồng cây ca cao, cây cà phê, cây cao su là loại cây được khuyến khích nên được miễn thuế theo Nghị định ngày 4-6-1887. Đất trên đó xây chùa miếu thuộc các tín ngưỡng của Nam Kỳ và lợi tức thu được dùng vào việc bảo trì các cơ sở đó đều được miễn thuế theo Nghị quyết của Hội đồng Thuộc địa ngày 8-12-1885.

Ngày 23-9-1908 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định chia ruộng đất tại Nam Kỳ thành 6 hạng căn cứ vào năng suất để đánh thuế:

- Ngoại hạng: năng suất từ 100 giạ trở lên/ha chịu thuế 2$00/ha.

- Hạng 1 : từ 60 giạ đến dưới 100 giạ/ha -- -- 1$50/ha.
- Hạng 2 : - 35 - - - 60 - /ha -- -- 1$00/ha.
- Hạng 3 : trên 25 giạ đến dưới 35 giạ/ha -- -- 0$50/ha.
- Hạng 4 : dưới 25 giạ/ha -- -- 0$25/ha.
- Hạng 5 : gồm ruộng mới khai phá -- -- 0$10/ha.

Mỗi tỉnh có một hội đồng gồm phó chủ tỉnh hay thư ký tỉnh làm chủ tịch, các hội viên có cai tổng và hội viên Hội đồng tỉnh của tổng liên hệ, 1 đại hương chức và 1 tiểu hương chức do Bàn Hội tề làng liên hệ cử, để phân hạng ruộng đất theo tiêu chuẩn trên đây. Chủ tỉnh theo kết quả điều tra của hội đồng này để lập bộ thuế cho 2 năm kể từ ngày 1-1-1909.

Về thuế ruộng đất, ngoài loại ruộng trồng lúa như đã nói trên đây còn phân biệt đánh thuế vào các loại ruộng đất trồng các thứ cây khác theo giá biểu riêng như sau:

+ *Đất thổ cư hay thổ trạch:* Đây là loại đất vườn có cất nhà ở. Theo bộ thuế làng Cửu An tổng Long Thủy năm 1878 thuế thổ cư 4 quan/ha/năm, nhưng làng An Thành tổng Quảng Long năm 1869 lại là 5 quan/ha/năm, còn ở làng Tân Xuyên tổng Long Thủy năm 1879 cũng 5 quan/ha/năm.

+ *Ruộng trồng lác.* Cây lác dùng để dệt chiếu. Theo bộ thuế làng Tân Phong tổng Long Thủy tiền thuế loại ruộng trồng lác là 4 quan 3 tiền/ha/năm, nhưng ở làng Tân Đức tổng Quảng Long đóng thuế nhẹ hơn với 2 quan 1 tiền 30 chữ/ha/năm, còn ở làng Hưng Phú tổng Quảng Xuyên chỉ có 2 quan/ha/năm.

+ *Ruộng trồng lá dừa nước:* Lá dừa nước ở miền Tây Nam Bộ trồng rất nhiều, dùng để lợp nhà, thưng vách, lợp mui ghe. Người Pháp tận dụng thu thuế, không kể diện tích trồng rộng hay hẹp, trồng để bán hay để dùng. Thường tiền thuế là 2 quan/ha/năm, nhưng cũng có nơi thu nhiều hơn, như ở làng Tân Đức có 10 ha mà tiền thuế là 21 quan 5 tiền/năm, ở làng Đại Hòa tổng Thạnh Hưng có 50 ha mà tiền thuế là 107 quan 5 tiền/năm.

+ *Ruộng làm muối:* Tại Nam Kỳ chỉ có 2 vùng có ruộng muối. Đó là Bà Rịa và Bạc Liêu. Theo Nghị định ngày 5-4-1883, ruộng muối được chia làm 2 hạng để chịu thuế. Thuế biểu của hạng 1 là 4 đồng/ha/năm, hạng 2 là 2 đồng/ha/năm. Thuế biểu này áp dụng kể từ 1-1-1883 cho những ruộng muối đang khai thác. Những ruộng mới cải tạo thành ruộng muối từ sau ngày 1-1-1883 thì từ ngày 1 tháng giêng năm thứ 3 sau ngày cải tạo mới áp dụng thuế biểu này.

Nghị định ngày 29-12-1888 của Toàn quyền Đông Dương cũng chấp nhận giá biểu trên.

3. Thuế thủy lợi (ao cá, trộ cá)

Những ao nuôi cá trong vườn, ngoài đồng, những trộ cá ngoài sông rạch đều phải chịu thuế, theo đơn vị là cái. Ví dụ: ở làng Tân Hưng tổng Quảng Xuyên có 25 cái, tiền thuế là 589 quan 2 tiền/nă;, làng Hữu Lợi có 2 cái, tiền thuế là 24 quan 5 tiền; làng Khánh Thuận tổng Quảng Xuyên có 11 cái (rạch), tiền thuế là 60 quan.

4. Thuế tổ ong

Vùng rừng U Minh có rất nhiều tổ ong. Những người dân chuyên vào rừng lấy mật ong, sáp ong về bán, phải nhận trưng với Bàn Hội tề làng và chịu thuế hàng năm rất nặng theo đơn vị sở hay khoảnh. Ví dụ làng Khánh Thuận tổng Quảng Xuyên năm Đinh Sửu 1877 có 2 sở mà tiền thuế lên đến 450 quan, làng Tân Ân tổng Quảng Xuyên năm 1877 có 3 khoảnh, tiền thuế là 1.100 quan, nhưng làng Hữu Lợi tổng Long Thủy chỉ có 1 sở, tiền thuế là 27 quan.

5. Thuế thân

Ngày 22-10-1864 Đô đốc Charner ban hành Quyết định ấn định thuế thân chia thành 2 hạng: hạng 1 mỗi người đóng 2 fr/năm, hạng nhì 1 fr/năm. Nghị định ngày 18-8-1874 miễn trừ thuế thân cho lý trưởng đương chức và lính tại ngũ. Nghị định ngày 6-4-1878 bắt buộc các giấy tờ công vụ phải viết bằng chữ

quốc ngữ. Để khuyến khích việc học chữ quốc ngữ nghị định còn quy định kể từ ngày 1-1-1886 sẽ miễn thuế thân cho hương thân, hương hào miễn một nửa và các biện lại được miễn giao dịch nếu biết chữ quốc ngữ. Từ ngày 6-7-1880 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định quy định lại cách thức thu thuế thân trên toàn xứ Nam Kỳ. Trước kia chính quyền nhà Nguyễn lúc đầu lập bộ thuế đinh cho mỗi thôn căn cứ vào số dân nội đinh (Inscrits) do ban hương lý báo cáo lên mà ấn định số thuế thân cho thôn đó phải nạp hàng năm. Sau đó 3 năm một lần do kết quả của công tác duyệt tuyển mà tăng hay giảm số đinh và định lại mức thuế. Hương lý căn cứ vào tổng số thuế ấy mà phân bổ cho mỗi đinh trong làng phải đóng. Thông thường thôn nào cũng có ẩn lậu số đinh, nhiều mà khai ít để nhẹ phần đóng góp. Nếu hương chức không có lòng tham thì số thuế ấy chia đều cho số đinh thực có của thôn, người dân sẽ được đóng thuế nhẹ hơn. Ngược lại hương chức sẽ lấy số thuế bình quân theo số đinh đã báo cáo lên trên, rồi bắt những đinh ẩn lậu đóng đủ, số thuế dư đó các hương chức chia nhau bỏ túi.

Nay người Pháp cho thực hiện việc kiểm tra dân số từng làng, có sự kiểm soát của cấp trên, lập lại sổ bộ đinh sát với thực tế. Ai trong độ tuổi phải đóng thuế đinh (ở miền Bắc và miền Trung gọi là sưu) mà không thuộc diện được miễn trừ, đều phải đóng thuế, được cấp cho một thẻ thuế thân làm bằng, luôn mang trong người như một thứ giấy tùy thân, để xuất trình khi nhà chức trách hỏi đến. Ai không có thẻ ấy coi như dân lậu thuế sẽ bị trừng phạt. Mức thuế ấn định đồng hạng là 1,10 đồng bạc Đông Dương. Ngày 15-11-1880 đổi là 3 fr/năm. Nghị định ngày 14-12-1882 định lại mỗi suất đinh đóng thuế thân 0$40. Công văn ngày 13-4-1885 miễn trừ thuế thân cho các nhà sư. Nghị định ngày 31-12-1894 tăng 10% mỗi suất đinh kể từ ngày 1-1-1895. Nghị định ngày 9-2-1897 lại tăng 35%.

Nghị định ngày 15-12-1897 của Toàn quyền Đông Dương quy định tất cả nam giới khỏe mạnh, không bị tàn tật, đều phải đóng

thuế thân, với mức thuế 1 đồng bạc Đông Dương mỗi đầu người trong một năm kể từ 1-1-1898. Nghị định ngày 30-12-1899 miễn trừ thuế thân cho cai, phó tổng, phủ, huyện đương chức. Nhưng ngày 27-10-1900 Thống đốc Nam Kỳ lại quy định nam giới từ 18 đến 60 tuổi đều phải đóng thuế thân, không miễn trừ cho bất cứ thành phần nào, áp dụng kể từ ngày 1-1-1901.

Nhưng đến ngày 25-3-1902 Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh được Thống đốc Nam Kỳ cụ thể hóa bằng Nghị định ngày 16-5-1903 vẫn quy định nam giới từ 18 đến 60 tuổi phải đóng thuế thân, miễn trừ cho phủ, huyện đương chức, các giáo sĩ và sư huynh các trường công giáo, công chức chính ngạch, quân nhân có cấp bậc hay không thuộc lính tập và hải quân bản xứ suốt thời gian tại ngũ hay dự bị, thay thế tất cả các nghị định đã có trước đó, áp dụng từ ngày 1-1-1903.

Để kiểm soát thuế thân, Thông tư ngày 20-8-1910 của Thống đốc Nam Kỳ gửi các chủ tỉnh về việc cấp thẻ tùy thân cho nam công dân từ 18 tuổi trở lên theo mẫu dưới đây áp dụng từ năm 1911, dịch sang quốc ngữ như sau:

Nam Kỳ thuộc Pháp

(Năm 1911)

Thẻ cá nhân *Số....*

Cấp cho ông..... thọ..... tuổi

Mức thuế.....

Chữ ký người mang thẻ *Tại..... ngày..... .*

Chức vụ người cấp thẻ.....

==========

Đương sự đã thi hành quân dịch chưa?.....

Năm và nơi bốc thăm trúng tuyển?.....

Loại binh chủng nào?.....

Một hình thức khác của thuế thân mà người Pháp bắt dân Nam Kỳ phải đóng góp. Đó là số ngày công xâu. Quyết định ngày 17-7-1871 ấn định số ngày công xâu là 32 ngày một năm cho mỗi đinh. Ai không đi làm được phép đóng tiền thay thế, mỗi ngày là 0,50 fr. Riêng các hạt Bà Rịa, Biên Hòa, Tây Ninh, Sóc Trăng, Rạch Giá, Châu Đốc, Hà Tiên tạm thời tiền thế là 0,30 fr. Số tiền thu được sung vào công nho làng. Quyết định ngày 7-11-1871 điều chỉnh hạt Thủ Dầu Một thay Sóc Trăng để hưởng tiền thế là 0,30 fr. Nghị định ngày 6-11-1876 ấn định số ngày công xâu cho các hạt Sài Gòn, Chợ Lớn, Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre là 30 ngày/năm, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa, Tây Ninh, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá là 29 ngày/năm. Nghị định ngày 9-9-1878 bắt buộc các đinh hạng 1 phải thế tiền 20/48 ngày công xâu, số tiền mỗi ngày vẫn theo Quyết định ngày 17-7-1871 tức 0,50 fr.

Công xâu không những chi phối tới người, mà còn tới cả súc vật nuôi và các phương tiện chuyên chở của người dân. Ngày 29-12-1890 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định ấn định tiền chuộc công xâu trong năm 1891 đối với loại xe 4 bánh là 0$40/ ngày, xe 2 bánh là 0$20/ngày, xe malabares 0$15/ngày; đối với ngựa nếu là của chủ thì 0$20/ngày, nếu thuê thì 0$10/ngày; trâu bò là 0$10/ngày, xe bò là 0$10/ngày, xe kéo là 0$05/ngày; ghe trên 1.000 giạ là 1$00/ngày, 600 đến 1.000 giạ là 0$80/ngày, 300 đến 599 giạ là 0$50/ngày, 150 đến 299 giạ là 0$30/ngày, 50 đến 149 giạ là 0$20/ngày, dưới 50 giạ là 0$10/ngày; người Việt và Hoa là 0$30/ngày. Nghị định ngày 3-1-1891 sửa lại: người vẫn 0$30, ngựa 0$20, trâu bò 010$, xe kéo hay xe bò 010$, xe l hay 2 ngựa 020$, ghe 0,20$. Nghị định ngày 6-4-1904 giảm 1/3 công xâu cho người dân tộc thiểu số thuộc 6 tổng của quận Hớn Quản tỉnh Thủ Dầu Một kể từ năm 1904. Họ sẽ dùng số ngày được giảm đó để cùng làm ruộng chung, hoa lợi thu được chia đều cho những người tham gia sản xuất.

Nghị định ngày 2-5-1902 của Thống đốc Nam Kỳ miễn mọi sắc thuế cho người dân tộc thiểu số thuộc 3 tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa,

Thủ Dầu Một, nhưng phải góp mỗi năm 15 ngày công xâu cho các công trình ích lợi của tỉnh hạt. Họ phải kê khai số trâu bò và xe với tỉnh sở tại để dùng 5 ngày công xâu vào việc vận chuyển vật liệu cần thiết đến các công trường. Hàng năm các viên chủ tỉnh 3 tỉnh ấy đề nghị với hội đồng tỉnh hạt lập số ngày công xâu cùng lúc với việc lập dự trù ngân sách cho tỉnh, số ngày được phép chuộc tiền, nhưng không được quá 10 ngày cho mỗi người. Số tiền chuộc ấy sẽ sung vào ngân sách tỉnh để chi dùng.

Quyết định ngày 12-12-1918 của Hội đồng thành phố Chợ Lớn nâng tiền chuộc ngày công xâu từ 0$40 lên 0$50.

Nghị định ngày 14-9-1946 của Chính phủ lâm thời Cộng hòa Nam Kỳ bãi bỏ thuế thân và thẻ thuế thân kể từ ngày 1-1-1946. Ai đã nạp cho năm 1946 sẽ được hoàn trả do nơi làng đã nạp.

6. Thuế phụ dưỡng

Bấy giờ dân chúng yêu nước nổi lên khắp nơi, kết hợp thành từng nhóm nhỏ áp dụng chiến thuật du kích quấy phá các nơi đóng quân lẻ tẻ của Pháp, phá đường giao thông, cắt đứt dây điện tín, điện thoại, khiến người Pháp mất ăn mất ngủ, có khi thiệt hại tính mạng, chúng phải tuyển mộ lính mã tà hành quân liên miên, rất tốn kém. Để bù lại sự thiếu hụt ngân sách, Thống đốc Nam Kỳ thông qua Hội đồng Tư mật, bắt dân đinh các làng đóng một thứ thuế gọi là thuế *phụ dưỡng* để chính quyền địa phương tổ chức việc đàn áp và ngăn chặn mọi âm mưu và hành động khởi nghĩa. Số tiền thuế này khá nặng. Năm 1878 mỗi suất đinh đóng thuế thân mỗi năm là 2 quan (lúc đó còn dùng đồng tiền của nhà Nguyễn) còn phải đóng thuế phụ dưỡng là 10 quan.

7. Thuế tiêu thụ muối

Như trên ta đã thấy, người Pháp tách ruộng muối thành một loại riêng để đánh thuế đối với người sản xuất. Năm 1892 Toàn quyền Đông Dương ấn định việc đánh thuế muối đối với người tiêu thụ, với mức 0$05/1 tạ ta, tính tròn là 0$001/kg. Đến ngày

1-6-1897 nâng lên 0$005/kg (tăng gấp 5 lần so với năm 1892). Nghị định ngày 19-10-1899 tăng lên thành 0$01/kg (tức gấp 10 lần so với năm 1892). Nghị định ngày 19-4-1906 lại nâng lên 0$0225/kg (tức gấp 22,5 lần so với năm 1892).

Đối với việc sản xuất và bán muối, ngày 8-11-1904 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định thi hành chính sách độc quyền nhà nước loại sản phẩm này, giao cho Sở Thương chánh và Độc quyền Đông Dương phụ trách. Theo nghị định này, ai muốn khai thác muối, dù là ruộng hay mỏ muối, đều phải làm đơn xin phép Sở Thương chánh và Độc quyền, thông qua nhân viên của sở ở địa phương, chỉ được phép hành nghề sau khi được sở cấp phép.

Tất cả muối sản xuất được đều phải phân loại, ghi sổ sách rõ ràng, bán hết cho sở. Tuyệt đối người sản xuất không được giữ lại một hạt muối nào, dù để gia đình dùng. Sau mỗi vụ thu hoạch tối đa 3 ngày, người sản xuất phải nạp hết cho sở. Quá hạn đó mà còn muối thì coi như muối lậu và sẽ bị tịch thu, người sản xuất còn bị phạt từ 50 đến 1.000 fr. Muốn dùng phải mua lại của sở. Giá cả mua và bán đều do sở quy định. Tuyệt đối không ai được phép bán muối. Sở sẽ lập các cửa hàng bán muối lẻ cho dân chúng. Những ai mua bán lậu muối, người sản xuất để muối lại dùng đều vị phạt từ 50 đến 2.000 fr và phạt giam từ 5 ngày đến 6 tháng, dụng cụ, muối tang đều bị tịch thu. Nếu tái phạm sẽ bị phạt tiền từ 2.000 fr và phạt giam tối thiểu 1 tháng.

8. Thuế gián thu đánh vào thuốc phiện và rượu

Việc buôn bán thuốc phiện là mối lợi kếch sù, nên mới có cuộc chiến tranh nha phiến xẩy ra bên Trung Hoa. Khi chiếm được Nam Kỳ, người Pháp cũng cho buôn bán thuốc phiện đặt dưới chế độ công quản của chính quyền. Không còn lệnh cấm hút thuốc phiện, miễn là người hút mua thuốc phiện tại các đại lý. Chính quyền sẽ thu thuế trên số lượng thuốc tiêu thụ qua các đại lý này. Do đó dưới thời thuộc Pháp, số người nghiện thuốc phiện rất nhiều, kể cả quan chức người Pháp.

Về rượu, chính quyền Pháp cho xây dựng nhà máy rượu Bình Tây trên địa bàn thành phố Chợ Lớn, độc quyền sản xuất rượu, phân phối khắp các tỉnh Nam Kỳ, qua hệ thống đại lý đại bài tại các tỉnh, tiểu bài tại các quận, bán lẻ tại các làng, các chợ. Chúng cấm triệt để người dân nấu rượu theo phương pháp cổ truyền. Ai lén lút nấu thì bị bọn kiểm soát của nhà Đoan đi lùng bắt xử phạt. Chúng khuyến khích người dân uống rượu, nhất là tầng lớp thanh niên để say sưa suốt ngày, quên đi mối thù mất nước, bằng cách phân bổ chỉ tiêu hàng tháng cho mỗi làng, chia hoa hồng bán rượu cho các tỉnh khiến các tỉnh tích cực đôn đốc việc tiêu thụ rượu càng nhiều càng được hoa hồng lớn. Ví dụ như tiền hoa hồng bán rượu trong quý 4 năm 1910 mà công ty Đoan tặng cho tỉnh Chợ Lớn là 405$17, tỉnh Châu Đốc là 1.716$15, hoặc năm 1911 trích hoa hồng bán rượu cho các tỉnh: Châu Đốc 2.157$28, Mỹ Tho 879$62, Bà Rịa 120$60, Hà Tiên 409$64, Long Xuyên 95$27, Bạc Liêu 3.012$67, Vĩnh Long 93$77, Tây Ninh 360$40, Thủ Dầu Một 297$12, Sóc Trăng 2.247$46, Sa Đéc 458$61, v.v... Chính quyền thu thuế trên số rượu tiêu thụ qua các đại lý.

9. Thuế môn bài

Liên quan đến thuế môn bài Thống đốc Nam Kỳ ban hành các nghị định ngày 17-10-1872, ngày 27-12-1873, ngày 27-1-1879 ấn định 2 loại thuế môn bài, một loại cố định hàng năm và một loại theo tỷ lệ số vốn kinh doanh tại 2 thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn. Còn đối với các tỉnh thì áp dụng loại cố định. Loại cố định có 8 bậc với mức thuế như sau:

Bậc 1 ..... 218$38

Bậc 2 ..... 126$23

Bậc 3 ..... 85$15

Bậc 4 ..... 42$08

Bậc 5 ..... 21$04

Bậc 6 ..... 10$58

Bậc 7 ..... 5$29

Bậc 8 ..... 2$70

Các thương gia và công nghệ gia người Pháp hành nghề ngoài 2 thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn được miễn thuế môn bài theo Nghị định ngày 15-9-1879. Những người châu Á bán bánh làm theo kiểu người Pháp (bánh mì) hay bán thịt bò ngoài 2 hạt Sài Gòn và Chợ Lớn, nếu không kiêm làm nghề nào khác cũng được miễn thuế môn bài theo Nghị định ngày 12-4-1880.

10. Thuế trước bạ và để đương (Enregistrement et Hypothèque)

Thể lệ về thuế trước bạ và để đương[1] được quy đinh bởi các Nghị định ngày 2-9-1865, ngày 21-4-1868, ngày 6-4-1871, ngày 8-9-1877, ngày 5-7-1883, ngày 10-1-1895, ngày 17-1-1895, ngày 15-12-1897. Nghị định ngày 13-11-1900 của Toàn quyền Đông Dương ấn định lệ phí đăng ký để đương là 1/1.000 trên số nợ; lệ phí trước bạ đăng ký chuyển dịch là 1,5% trên giá trị bất động sản. Nếu đăng ký để đương cùng lúc với đăng ký chuyển dịch, lệ phí đăng ký để đương tính cố định là 40 xu.

11. Thuế lưu trú

Nghị định ngày 29-12-1888 chia những người châu Á khác (Asiatiques étrangers) lưu trú trên đất Nam Kỳ làm 3 hạng: hạng thứ 1 gồm những người đóng thuế môn bài bậc 1 và bậc 2 và những nghiệp chủ có đóng thuế ruộng đất hằng năm từ 75 đồng trở lên. Hạng thứ 2 gồm những người đóng thuế môn bài bậc 3 và bậc 4 và những nghiệp chủ đóng thuế ruộng đất hàng năm từ

1 Để đương là luật lệ về việc thế chấp bất động sản để bảo đảm một hay nhiều khoản nợ. Để bảo đảm quyền lợi của mình, chủ nợ đem văn kiện thế chấp đến cơ quan quản lý bất động sản đăng ký. Ai đăng ký trước được quyền ưu tiên. Khi bán bất động sản, số tiền được thanh toán khoản nợ cho người đăng ký thứ nhất, còn dư mới thanh toán cho những người kế tiếp.

25 đến 75 đồng. Hạng thứ 3 gồm tất cả những người châu Á khác không thuộc 2 hạng trên.

Tiền thuế lưu trú hàng năm tính như sau: 75$00 cho mỗi người hạng 1, 25$00 cho hạng 2 và 6$25 cho hạng 3. Ngoài ra còn phải đóng phần đảm phụ 6$25 cho hạng 1, 2$50 cho hạng 2 và 0$63 cho hạng 3 theo Nghị định ngày 22-12-1885.

Đối với những người mới nhập cư, số thuế trên đây sẽ tính theo từng một phần tư theo quý nhập cư. Trường hợp những người thuộc hạng 1 và 2 hợp tác làm ăn, chỉ một người trong họ phải chịu thuế lưu trú trọn vẹn theo mức trên đây, các người kia được giảm một nửa. Các người Trung Hoa và châu Á khác chỉ được phép rời khỏi Nam Kỳ sau khi đã thanh toán nhiệm vụ thuế đương niên, bất luận ngày rời xứ và được cấp một giấy thông hành với lệ phí 2$68. Những người Tagals đã đăng ký ở Tòa Lãnh sự Tây Ban Nha được coi như không phải người châu Á về thuế và quy chế cá nhân theo Nghị định ngày 11-9-1876.

12. Thuế bách phân phụ thu

Trước kia các hạt thanh tra, rồi tham biện ở Nam Kỳ không có ngân sách riêng. Tất cả các khoản thu đều tập trung về Soái phủ Sài Gòn và khi cần chi tiêu thì ngân sách quản hạt đài thọ. Mãi tới ngày 5-3-1889 Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh cho thành lập ngân sách các hạt (từ ngày 1-1-1900 là tỉnh) ở Nam Kỳ (Budget de l'Arrondissement). Ngân sách do viên Tham biện chủ hạt lập, rồi đưa ra hội đồng hàng hạt thông qua, cuối cùng phải được Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt, sau khi thông qua Hội đồng Tư mật.

Các khoản thu của ngân sách hạt gồm có phụ thu thuế chính ruộng đất, mức thuế phụ thu hàng năm do Thống đốc Nam Kỳ ấn định, thường là 8%; tiền chuộc những ngày công xâu, tiền phạt vi cảnh; tiền mua sổ lao động cho những người ở thuê, làm mướn cho tư gia; tiền thuế ghe thuyền vận chuyển trên sông rạch thuộc địa phận của mỗi hạt v.v…

Đối với 2 thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, Nghị định ngày 19-2-1890 của Thống đốc Nam Kỳ cho phép trích 1/3 thuế thân khoảng 20 xu cho vào quỹ của thành phố. Nhưng sau vì đồng tiền mất giá, nên Nghị định ngày 17-1-1895 thu hồi Nghị định trên và kể từ ngày 1-1-1895 sẽ thu trọn khoản thuế thân cho ngân sách quản hạt.

13. Thuế đối với người thiểu số

Đối với người thiểu số ở các tỉnh Bà Rịa, Biên Hòa và Thủ Dầu Một, theo đề nghị của các chủ đồn điền cao su, thực dân Pháp dùng chính sách mua chuộc lòng trung thành của họ bằng cách ưu đãi về thuế thân.

Chẳng hạn đối với người thiểu số ở Biên Hòa, Nghị định ngày 16-5-1905 của Thống đốc Nam Kỳ nhận định, vì tình trạng kinh tế của người thiểu số không cho phép thu thuế thân bằng đồng bạc, cũng như không thể lập ngân sách các làng. Với tổ chức tổng hiện nay chỉ có thể huy động công xâu đối với mỗi người thiểu số trong tuổi lao động để làm các công tác thuộc cấp tỉnh và cấp làng. Hơn nữa, hương chức không thể lập bộ thuế thường xuyên vì toàn mù chữ. Tuy nhiên có thể căn cứ vào tài liệu thống kê của các Quận trưởng Núi Chứa Chan và Chơn Thành, nhưng rút kinh nghiệm lâu nay về việc huy động công xâu gặp nhiều khó khăn, vì địa bàn quá rộng, dân thưa, nhà ở phân tán và cách biệt nhau, nên có nhiều trường hợp huy động dân đinh làm công xâu, nhưng không tìm được người. Do đó quyết định mỗi người dân đinh thiểu số ở Biên Hòa được miễn mọi thứ thuế trực thâu, nhưng phải cung cấp cho các công tác trong vùng 10 ngày xâu mỗi năm. Các làng sở tại còn được huy động 5 ngày xâu để tu bổ đường nông thôn và các công việc trong làng. Quận trưởng Núi Chứa Chan và Chơn Thành sẽ lập mỗi năm một bản kê số thu chi, được Chủ tỉnh phê duyệt, ghi rõ số công việc phải dùng 10 ngày công xâu và tổng số đinh mỗi làng căn cứ số liệu kiểm kê năm trước. Số chi thu này sẽ do ngân sách tỉnh đài thọ sau khi tổ chức được

nền hành chánh trong vùng người thiểu số và tình trạng kinh tế, xã hội cho phép[1].

Đến ngày 2-5-1912 Thống đốc Nam Kỳ lại cho phép những làng của người thiểu số thuộc 3 tỉnh nói trên được miễn mọi thứ thuế, nhưng phải thực hiện nghĩa vụ công xâu đối với tỉnh để thực hiện các công việc tại địa phương là 15 ngày mỗi đinh trong một năm.

Ngoài ra các làng phải thống kê số trâu, bò và xe có trong làng để bắt đóng góp mỗi năm 5 ngày chuyên chở các vật dụng cần thiết cho các công việc trong vùng. Do đề nghị của tham biện các tỉnh nói trên, các hội đồng hàng tỉnh khi lập ngân sách hằng năm cho tỉnh, ghi thêm số ngày công xâu có thể dùng tiền thay thế, nhưng không được quá 10 người, ấn định luôn số tiền thay thế.

II. TIỀN TỆ. PHÁT HÀNH TIỀN KIM KHÍ VÀ TIỀN GIẤY

Khi người Pháp mới chiếm được Nam Kỳ, họ chưa có loại tiền riêng để lưu hành, phải dùng đồng franc của Pháp và đồng bạc Mễ Tây Cơ có hình con ó (nên dân chúng quen gọi đồng bạc con cò). Nhưng dân chúng không quen với 2 loại tiền này, gây không ít trở ngại về tài chánh, nên chính quyền mới vẫn phải công nhận và cho lưu hành trong dân chúng loại tiền của nhà Nguyễn mang các niên hiệu Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức bằng đồng hay bằng kẽm, theo tỷ giá hối đoái do họ định lúc đầu là 1 đồng bạc con cò ăn 5,37 fr trong phạm vi quân đội Pháp, 5,65 fr tại Singapore theo thị trường tự do, 6,25 fr tại Hồng Kông. Theo một tài liệu khác, giá hối đoái chính thức năm 1865 là 1 đồng bạc con cò ăn 5 fr[2]. Còn đồng tiền của ta cứ một quan là 600 chữ, tiền được người Pháp trị giá ngang với một franc của họ. Lúc đầu người Pháp cho dân chúng nạp thuế bằng tiền của ta theo tỷ giá trên đây. Đến khi có đồng bạc do Ngân hàng Đông Dương phát

1 Tức vào thời điểm đó do ngân sách quản hạt đài thọ.

2 Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1945)*, Sđd, tập I, tr. 73.

hành lưu hành nhiều trong dân chúng, người Pháp mới không dùng đồng tiền của ta nữa.

Trong thời gian từ 1874 đến 1879, nghĩa là trước khi đồng bạc Đông Dương ra đời, ở Nam Kỳ người Pháp cho dùng cả đồng đô la của Mỹ, đồng đô la Hồng Kông và đồng tiền Ấn Độ nữa. Do đó ở Sài Gòn phát sinh dịch vụ đổi tiền các loại. Một số Ấn kiều được dịp đầu cơ thu lợi. Nếu đem so sánh giá hối đoái giữa đồng bạc con cò và đồng franc, giữa đồng franc và đồng tiền của ta theo giá chính thức, thì một đồng franc đổi được 600 đồng tiền của ta, một đồng bạc con cò đổi được 3.000 đồng tiền của ta. Bấy giờ mức sống của người dân còn thấp, còn đơn giản, giá dịch vụ còn rẻ. Một quan tiền mang ra chợ có thể mua được đủ thứ. Nay cầm trong tay một đồng franc hay một đồng con cò làm sao mua được mớ rau, lạng thịt hay trả công dịch vụ? Bắt buộc phải đổi ra tiền lẻ để tiêu, hoặc là người ta chặt đôi hay chặt tư đồng bạc (vì là kim loại) để đổi chác và gọi là một nửa đồng hay một góc tư đồng hay một cắc tư đồng[1].

Tình trạng này cũng giống như cuối năm 1954 đầu năm 1955 ở Sài Gòn, vì thiếu tiền lẻ, người ta đã tự động xé đôi tờ bạc để giao dịch với nhau, khiến chính quyền đương thời phải ra lệnh cấm.

Ngày 21-1-1875 Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh thành lập Ngân hàng Đông Dương, trụ sở trung ương đặt tại Paris (Pháp) với các chi nhánh đặt tại các nước thuộc địa. Ngân hàng được giao độc quyền phát hành đồng bạc để thống nhất tiền tệ toàn xứ Đông Dương, trong đó có Nam Kỳ, thời hạn 45 năm từ ngày 21-1-1875 đến năm 1920. Sau đó lưỡng viện Quốc hội Pháp quyết định tăng thêm độc quyền 25 năm nữa.

Để bảo đảm uy tín cho đồng bạc của Ngân hàng phát hành, ngày 5-7-1881 Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh bắt buộc phải dùng đơn vị tiền tệ là đồng bạc (Piastre) trong việc lập ngân sách Nam Kỳ kể từ niên khóa 1882 trở đi. Mọi việc thu chi đều dùng

1 Sơn Nam, *Bến Nghé xưa,* Sđd, tr. 69.

đồng bạc của Ngân hàng Đông Dương, gồm có 2 loại: loại đúc bằng kim khí bạc và loại in bằng giấy.

Loại bằng kim khí có mệnh giá 1 đồng, 50 xu, 20 xu, 10 xu (thường gọi 5 hào hay cắc, 2 hào, 1 hào), 5 xu, 1 xu và nửa xu. Loại 1 đồng được đúc bằng bạc, hình tròn, đường kính 34 mm, không có lỗ ở giữa, mặt trước có hình bà Marianne nữ thần tự do (biểu tượng nền Cộng hòa Pháp), do đó dân chúng quen gọi đồng bạc bà đầm xòe, vành phía trên đề chữ République Française, phía dưới đề năm phát hành. Đó là các năm 1879, 1885 và 1895. Mặt sau có 2 cành lá uốn vòng tròn, cột vào nhau, phía vành trên đề chữ Indochine Française, phía dưới đề Titre (chuẩn độ) 0,900, Poids (trọng lượng) 27,215gr. Ở giữa vòng lá đề chữ Piastre de Commerce. Loại 50 xu, 20 xu, 10 xu cũng đúc bằng bạc mà trọng lượng tỷ lệ theo đồng Piastre. Loại 5 xu bằng bạc pha kền, loại 1 xu và nửa xu làm bằng đồng điếu, cả hai loại này ở giữa có lỗ tròn. Loại nửa xu được làm vào năm 1938.

Nghị định ngày 28-12-1879 của Toàn quyền Đông Dương cho lưu hành kể từ ngày 1-1-1880 các loại hào và xu trên đây. Giá trị của các loại tiền tùy thuộc vào tỷ giá đồng bạc (Piastre). Luật lệ về việc lưu hành các đồng tiền quốc gia Pháp cũng áp dụng cho các loại tiền này. Về đồng tiền cũ của ta, ngân khố chỉ thu chẵn từng một quan (600 đồng tiền).

Các loại tiền bằng bạc rất được các nhà giàu ưa thích, thường bỏ tiền hay hàng hóa ra mua giá cao để tích trữ, do đó số tiền lưu hành trên thị trường ít dần, trở ngại lớn cho việc giao thương. Để chấm dứt tình trạng đó, ngày 14-1-1917 Toàn quyền Đông Dương phải ban hành Nghị định nói rõ: ai đã mua, bán hay đổi hoặc hứa hẹn mua, bán, đổi chác các đồng bạc và hào xu của Ngân hàng Đông Dương cao hơn giá trị hợp pháp hoặc có hứa thù lao nào đó đều bị phạt tù từ 1 đến 15 ngày và phạt tiền từ 16 đến 100 fr hay 1 trong 2 hình phạt đó. Việc tịch thu các đồng bạc và tiền lẻ của

Ngân hàng Đông Dương có thể được cơ quan Kho bạc tuyên bố nếu xét thấy có sự thiệt hại cho quyền lợi của cơ quan này.

Loại bạc bằng giấy do Ngân hàng Đông Dương phát hành gồm 2 giai đoạn, mỗi giai đoạn có một số đặc điểm khác nhau. Giai đoạn đầu từ ngày 21-1-1875 đến ngày 21-1-1920 trải 45 năm. Giai đoạn này có các loại giấy bạc 1 đồng, 5 đồng, 20 đồng, 100 đồng. Trên các tờ bạc này không dùng chữ quốc ngữ, mà dùng chữ Pháp, chữ Anh và chữ Hán. Trên tờ giấy bạc 1 đồng phát hành ngày 3-8-1891 có đóng thêm chữ SAIGON bằng mực đỏ. Sở dĩ như vậy là vì lúc in tờ giấy bạc chưa có chủ trương giới hạn khu vực phát hành. Sau đó mới có quyết định chỉ phát hành tại Sài Gòn và lưu hành trên đất Nam Kỳ mà thôi.

Qua năm 1907 tờ giấy bạc 100 đồng được phát hành 2 nơi là Sài Gòn và Hải Phòng, thì in hẳn chữ Sài Gòn bằng chữ Latinh và 4 chữ Tây Cống, Lục Tỉnh bằng chữ Hán; chữ Hải Phòng bằng chữ Latinh và 4 chữ Đông Kinh, An Nam bằng chữ Hán, chứ không còn đóng dấu nữa. Theo quy định lúc bấy giờ 2 loại giấy bạc phát hành 2 nơi không thể giao hoán cho nhau được. Chỉ từ năm 1920 trở đi, nghĩa là hết giai đoạn 1 tất cả các loại giấy bạc mới được lưu hành toàn cõi Đông Dương. Tờ giấy bạc 5 đồng, mặt trái có in 4 chữ TÂY CỐNG, LỤC TỈNH bằng chữ Hán. Tờ 20 đồng không có ghi thêm gì cả.

Về chữ Pháp trên các tờ giấy bạc phát hành giai đoạn này, chữ INDO-CHINE viết rời thành 2 chữ, ở giữa có gạch nối.

Sắc lệnh ngày 16-5-1900 của Tổng thống Pháp chỉ cho phép ngân hàng tung ra thị trường một số lượng giấy bạc không được quá 3 lần số quý kim và đá quý tồn trữ. Nhưng đến năm 1920 tổng số đó đã vượt quá 12,6 lần, vì ngân hàng được độc quyền phát hành giấy bạc mà lại không có cơ quan nào kiểm soát, gây nên nạn khủng hoảng tài chánh trong 2 năm 1919 - 1920. Dân chúng đổ xô đến các chi nhánh hay đại lý ngân hàng đòi đổi giấy bạc lấy vàng và đá quý đúng giá tương đương đã được ghi trên giấy bạc, khiến ngân hàng có thể phá sản.

Để bảo vệ quyền lợi của giới tư bản tài chánh, ngày 27-3-1920 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định tuyên bố "chế độ lưu hành cưỡng bức" (cours forcé) đối với đồng bạc Ngân hàng Đông Dương. Lại cho phép lưu hành thêm 25 triệu đồng nữa ngoài số đã có, cho phép ngân hàng không phải đổi quý kim và đá quý cho người có giấy bạc, mặc dầu trên tờ giấy bạc vẫn còn ghi câu "Payable en espèces au porteur" (trả bằng vàng cho người cầm giấy bạc này). Thật là một hành động ăn cướp trắng trợn giữa ban ngày được chính quyền bảo kê!

Giai đoạn phát hành giấy bạc thứ 2 từ ngày 21-1-1920 đến Thế chiến thứ hai. Thực ra từ ngày 21-1-1920 trở đi, thời hạn độc quyền chỉ được từng hạn 6 tháng. Hết 6 tháng lại được gia hạn tiếp bằng sắc lệnh của Tổng thống Pháp. Về sau thấy cứ gia hạn kiểu đó quá phiền phức, vả lại việc phát hành giấy bạc cũng chỉ có Ngân hàng Đông Dương đảm trách liên tục, chẳng có cơ quan nào xen vào, nên trong phiên họp ngày 2-2-1931 Hạ Nghị viện Pháp giao độc quyền cho Ngân hàng Đông Dương phát hành giấy bạc trong 25 năm. Nghị quyết này được Thượng Nghị viện thông qua ngày 6-3-1931.

Theo lẽ thì thời hạn đó phải đến năm 1956 mới hết. Nhưng đến cuối năm 1939 Thế giới chiến tranh bùng nổ, nước Pháp bị Đức chiếm đóng, chỉ còn liên lạc với Đông Dương bằng vô tuyến điện, nên Ngân hàng Đông Dương đặt trụ sở tại Paris cũng ngưng việc phát hành giấy bạc, vì không chở qua được.

Giấy bạc phát hành giai đoạn này được lưu hành khắp 3 nước Việt, Cam Bốt và Lào. Do đó trên tờ giấy bạc đã ghi bằng chữ quốc ngữ, chữ Khơmer và chữ Lào, vẫn còn ghi chữ Hán, nhưng không còn ghi chữ Anh nữa. Chữ INDOCHINE trên tờ giấy bạc viết liền thành một chữ, không còn tách đôi như trước, trừ tờ 1 đồng. Có lẽ mẫu tờ giấy 1 đồng này được vẽ trước năm 1920. Loại tờ bạc 5 đồng có vẽ hình con công, nên người ta quen gọi là 1 tờ công hay 1 con công. Còn tờ giấy bạc 20 đồng được dân chúng quen gọi "tờ oảnh" do đọc trại chữ "vingt" là 20. Tờ bạc 100 đồng được gọi là

"tờ xăng" do chữ "cent" tiếng Pháp. Mệnh giá của nó quá lớn nên trong dân chúng ít người có.

Trong giai đoạn này có xẩy ra một sự kiện lịch sử tài chánh là vào năm 1936 ngư dân vùng Sầm Sơn tỉnh Thanh Hóa phát hiện được một kho vàng chìm dưới biển. Người ta đoán đó là số vàng do Hoàng Ngũ Phúc lúc vào đánh kinh đô Thuận Hóa của chúa Nguyễn năm 1774, cướp hết kho tàng rồi chở về Thăng Long, chẳng may thuyền tới đây thì bị chìm. Có thuyết lại cho đây là số vàng của Nguyễn Hữu Chỉnh khi được Nguyễn Huệ cho ở lại Bắc Hà giúp vua Lê Hiển Tông, đã lạm quyền, làm nhiều điều sai trái, bị dân và sĩ phu Bắc Hà oán ghét, bèn vơ vét kho báu, cho người nhà chở thuyền đi trước để tìm đường vào với nhà Tây Sơn, nhưng không may thuyền bị chìm. Nhưng dù là của ai, nay đã lọt vào tay chính quyền Pháp đều gửi vào Ngân hàng Đông Dương chở về Pháp lưu giữ và đến năm 1940 thì rơi vào tay phát xít Đức. Nhờ có số vàng này làm quý kim bảo đảm, Ngân hàng cho phát hành một số lượng giấy bạc từ 1 đồng đến 100 đồng. Đặc biệt trên các loại giấy bạc này có ghi chữ "vàng" sau số đơn vị, như 1 đồng tiền vàng, 5 đồng tiền vàng v.v…

Từ năm 1940 nước Pháp bị chiếm đóng, Ngân hàng Đông Dương mặc nhiên chấm dứt vai trò phát hành giấy bạc, vì không chở qua được. Việc phát hành thuộc về chính quyền Đông Dương. Tờ bạc được coi như một loại tín phiếu, vì không còn vàng và đá quý bảo đảm, nên mất giá nhanh chóng. Trên tờ giấy bạc không còn ghi "Banque de l'Indochine Française" nữa, thay vào đó là "Gouvernement général de l'Indochine Française". Sau mệnh giá đồng bạc không còn ghi chữ "vàng" nữa. Bấy giờ chiến tranh đã lan tới Thái Bình Dương. Hoạt động kinh tế đình trệ. Giá sinh hoạt đắt đỏ. Chính quyền Pháp thu không đủ chi, lại thêm gánh nặng phải đóng góp cho quân Nhật đã kéo vào Đông Dương theo hiệp ước phòng thủ chung Pháp - Nhật, buộc lòng phải in giấy bạc vô tội vạ, có cả loại bạc 1.000 đồng để trang trải mọi chi phí, gây ra nạn lạm phát phi mã.

Trớ trêu thay, đồng bạc đã mất giá như thế mà chính quyền Đông Dương lại cho phát hành loại tiền lẻ bằng nhôm và bằng giấy. Loại nhôm pha chì có mệnh giá 20 xu. Phía sau đồng tiền này có hình bông lúa. Nhân đó các nhà yêu nước mới đặt ra câu ca dao để tác động tâm lý quần chúng đứng dậy làm cách mạng chống Pháp giải phóng dân tộc và nói đó là sấm ký truyền lại:

Bao giờ lúa mọc trên chì,
Voi đi trên giấy[1] *còn gì thầy tăng*[2].

Loại tiền bằng giấy có mệnh giá 5 xu, 1 hào, 2 hào, 5 hào. Vào thời điểm đó loại tiền giấy này chỉ để cho trẻ con chơi, chứ mua được gì dưới thời Pháp thuộc, vì có sự giao dịch với chính quốc là nước Pháp mà nơi đây tiền tệ thông dụng là đồng Franc, dịch ra tiếng Việt là đồng quan Pháp, nên trên lãnh thổ Đông Dương nói chung, Nam Kỳ nói riêng có hai loại tiền tệ lưu hành song song. Đó là đồng Franc và đồng bạc Đông Dương. Để việc trao đổi tiêu dùng được hợp pháp, thỉnh thoảng chính quyền thực dân Pháp ban hành các nghị định ấn định tỷ giá hối đoái giữa hai loại tiền tệ ấy. Chẳng hạn Nghị định ngày 28-12-1892 của Toàn quyền Đông Dương ấn định 1 đồng bạc Ngân hàng Đông Dương đổi được 3fr50 kể từ ngày 1-12-1892. Nghị định ngày 3-12-1897 ấn định mỗi đồng bạc Đông Dương đổi được 2fr50. Nghị định ngày 4-3-1900 vẫn ấn định là 2fr50. Nghị định ngày 18-7-1904 ấn định 1 đồng bạc Đông Dương đổi được 2fr30, v.v…

Sau ngày 23-9-1945 quân Pháp trở lại đánh chiếm Sài Gòn, rồi đánh tỏa ra khắp các nước Đông Dương. Bấy giờ Ngân hàng Đông Dương không còn hoạt động nữa. Để có giấy bạc cung cấp cho ngân sách và tiêu dùng trong dân chúng, thay thế cho các loại giấy bạc của Ngân hàng Đông Dương trước kia, người Pháp cho thành lập một viện phát hành giấy bạc chung cho cả ba nước Việt - Miên - Lào gọi là Institut d'Emission des Etats du Cambodge, du

1 Trên tờ giấy bạc có in hình con voi.
2 Thầy tăng là thầy chùa, nhưng ở đây nói lái là thằng Tây tức là người Pháp.

Laos et du Việt Nam. Giấy bạc do viện này phát hành có các mệnh giá 1 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 100 đồng và 200 đồng.

Về hình thức các tờ giấy bạc đều áp dụng theo nguyên tắc chung là mỗi mệnh giá đều có 3 kiểu. Bề mặt cả 3 kiểu của mỗi mệnh giá đều trình bày như nhau, nhưng bề trái của mỗi kiểu in biểu tượng và chữ riêng của mỗi nước, để phân biệt kiểu nào dành cho nước nào. Trên thực tế, vì có bề mặt chung của tờ giấy bạc nên được tiêu xài chung. Từ sau hiệp định Genève 1954, viện phát hành chung giải thể, thì mỗi nước tự lo việc phát hành giấy bạc riêng cho nước mình.

III. NGÂN HÀNG. NGÂN HÀNG ĐÔNG DƯƠNG

Ngày 21-1-1875 Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh thành lập Ngân hàng Đông Dương (Banque de l'Indochine française). Trụ sở của ngân hàng đặt tại Paris thủ đô nước Pháp. Hội đồng Quản trị gồm các chủ ngân hàng lớn của Pháp như Ngân hàng Kỹ nghệ và Thương mại (Crédit Industriel et Commercial), Tổng công ty (Société Générale), Chiết khấu Ngân hàng quốc gia Paris (Comptoir National d'Escompte de Paris), Ngân hàng Lion (Crédit Lionnais), Địa ốc Ngân hàng (Crédit Foncier), Ngân hàng Paris và Hà Lan (Banque de Paris et des Pays-Bas), là những thành phần cổ đông. Lúc mới thành lập vốn của Ngân hàng Đông Dương chỉ có 8 triệu fr vàng, năm 1912 lên thành 48 triệu, năm 1931 là 120 triệu. Năm 1912 nó đã có nhiều chi nhánh khắp các trung tâm kinh tế quan trọng trong xứ Đông Dương, sang cả Thượng Hải, Bắc Kinh, Djibouti, Nouméa v.v… Trong đó chi nhánh đặt tại Sài Gòn sớm nhất.

Ngoài quyền hạn được phát hành đồng bạc, Ngân hàng Đông Dương còn được Sắc lệnh ngày 16-5-1900 của Tổng thống Pháp giao thêm chức năng ngân khố của chính phủ Đông Dương để phát và thu tiền bạc. Ngoài 2 chức năng trên, nó còn có thêm chức năng ngân hàng Ngoại thương từ ngày 27-3-1920. Do đó tất cả vốn ngoại tệ, các kim loại quý (vàng, bạc, đá quý) đều ký gửi vào ngân hàng này.

Sau khi được phép đặt chi nhánh tại Sài Gòn, Ngân hàng Đông Dương tiến hành xây dựng trụ sở ở trên bến Belgique (Chương Dương) một ngôi nhà đồ sộ và kiên cố. Vật liệu xây dựng, ngoài vôi vữa và gạch thẻ cứng chắc, còn có xi măng và thép. Về hình dáng bề ngoài, tuy ngôi nhà được xây dựng theo lối Tây phương, nhưng nhà thiết kế vẫn phối hợp hài hòa với lối kiến trúc cổ điển, thậm chí cả kiến trúc Khơme để tạo cho nó một dáng vẻ dễ coi[1]. Ngôi nhà này ngày nay là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Vietcom Bank).

Trong thời gian đầu Ngân hàng Đông Dương là ngân hàng duy nhất hoạt động ở Nam Kỳ, nên nó cũng đảm trách luôn vai trò của Nông phố ngân hàng, giúp vốn cho ngành nông nghiệp. Vì vậy ngày 21-4-1876 Thống đốc Nam Kỳ Duperré ký Nghị định quy định việc Ngân hàng Đông Dương cho nông dân trong xứ vay tiền để canh tác theo các quy định như sau:

- Người muốn vay tiền phải làm 3 lá đơn, trong đó ghi rõ tên họ, chỗ ở, trạng thái từng thửa ruộng, ước lượng thu hoạch của từng loại ruộng, số tiền đề nghị được vay.

- Đơn phải được Lý trưởng và 2 kỳ hào ký chứng, đóng dấu nhận thực. Bàn Hội tề giữ một bản, chính quyền Hạt Tham biện (lúc đó chưa gọi là tỉnh) giữ một bản, một bản gửi Giám đốc Ngân hàng Đông Dương. Đơn phải được Nha Giám đốc Nội chính duyệt y mới được ngân hàng cho vay tiền.

Số tiền cho vay không được vượt quá 1/3 số thu hoạch của từng vụ được ước tính trước một cách cụ thể theo từng loại ruộng. Đến kỳ trả mà người vay không trả đủ cả vốn lẫn lời thì Bàn Hội tề có quyền đứng ra bán toàn bộ vụ thu hoạch của người đi vay để lấy tiền nộp cho Ngân hàng Đông Dương. Nếu vẫn không trả đủ, Bàn Hội tề có thể bán luôn sở ruộng đất của người vay để bù vào số tiền còn thiếu.

---

1 Ngô Huy Quỳnh, *Kiến trúc Việt Nam,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1986, tr. 85.

Nghị định ngày 11-1-1897 của Thống đốc Nam Kỳ cho phép ngân hàng được hưởng lợi tức 8%, nhưng phải nạp 2% cho ngân sách nhà nước. Lãi suất này về sau cũng được Toàn quyền Đông Dương cho áp dụng trên xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ (Nghị định ngày 25-9-1898) và cả đối với điền chủ người Hoa ở các đạo quan binh vùng thượng du Bắc Kỳ (Nghị định ngày 24-7-1901).

Về ngành công thương nghiệp, ngân hàng cũng cho công kỹ nghệ gia và thương gia vay vốn để kinh doanh. Muốn vay vốn ngân hàng phải có tài sản bảo đảm. Ai không có tài sản có thể nhờ người khác có tài sản bảo kê giùm. Bấy giờ ở Chợ Lớn có nhà tư sản Quách Đàm có cơ nghiệp lớn, thường đứng ra bảo kê cho các nhà kinh doanh để vay tiền ngân hàng. Tất nhiên mỗi trường hợp như vậy, người nhờ bảo kê phải chịu cho Đàm một tỷ lệ hoa hồng nhất định, được thỏa thuận trước. Chẳng may vào thời điểm 1930 - 1931, nạn khủng hoảng kinh tế thế giới đã ảnh hưởng tới Nam Kỳ. Các nhà kinh doanh vỡ nợ không đủ sức trả bạc vay. Ngân hàng phát mại tài sản của người bảo kê, khiến nhà tư sản Quách Đàm sụp đổ luôn[1].

Ngày 21-2-1923 ngân hàng thứ 2 ra đời. Đó là Ngân hàng Địa ốc Đông Dương (Crédit Foncier de l'Indochine), cũng là một công ty nặc danh, trụ sở chính ở Paris, có chi nhánh ở nhiều thành phố, trong đó có Sài Gòn. Vốn nguyên thủy của ngân hàng là 6 triệu fr. Năm 1925 lên 25 triệu, năm 1928 là 118 triệu, năm 1937 là 132 triệu. Mục đích của ngân hàng này là kinh doanh vào các loại tín dụng, đầu tư vào các ngành nông nghiệp, kỹ nghệ.

Tiếp theo ngày 3-12-1933 ngân hàng thứ 3 được thành lập. Đó là Ngân hàng Thương mại và Kỹ nghệ Pháp Hoa (Banque Franco Chinois pour le Commerce et Industrie). Đây là một công ty nặc danh, tên cũ là Société Française de Gérance de la Banque Industrielle de Chine, vốn nguyên thủy là 10 triệu fr. Ngân hàng này được thành lập để hỗ trợ các việc giao dịch thương mại giữa

1 Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa,* Sđd, tr. 289.

nước Pháp, xứ Đông Dương và nước Trung Hoa, với một số nước Á Đông khác như Nhật Bản, Thái Lan v.v…

Ngoài ra một số nước châu Âu có quyền lợi kinh tế ở Đông Dương, nhất là nước Anh, cũng có thiết lập chi nhánh ngân hàng ở Sài Gòn, như chi nhánh của Ngân hàng The Charteredbank, chi nhánh của Ngân hàng The Hồng Kông and Shanghai Banking Corporation. Nước Trung Hoa Dân Quốc cũng có mở chi nhánh Trung Quốc Ngân hàng và Giao thông Ngân hàng, v.v...

Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, hoạt động ngân hàng trên địa bàn Nam Kỳ đều nằm trong tay người ngoại quốc. Phải đến năm 1927, một nhóm kinh tế tài chánh người Việt mới lập tại Sài Gòn một ngân hàng lấy tên là An Nam Ngân hàng (sau đổi là Việt Nam Ngân hàng) để hỗ trợ cho các hoạt động của ngành nông nghiệp[1].

1 Lê Văn Tư, *Tiền tệ, tín dụng và ngân hàng,* Nxb. Thống kê, 1997, tr. 187.

Chương 5

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

I. PHÒNG THƯƠNG MẠI

Ngay từ những ngày đầu, ngày 30-6-1868 chính quyền thực dân Pháp đã cho lập Phòng Thương mại Sài Gòn, cho xây trụ sở của phòng rất quy mô tại Quai de Belgique (bến Chương Dương). Trụ sở này là một trong những kiến trúc xưa nhất mà người Pháp để lại. Hội đồng Quản trị gồm có 20 người, trong đó có 16 hội viên người Pháp, 4 hội viên người Việt, được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu, người Pháp bầu riêng, người Việt bầu riêng. Ứng cử viên và cử tri phải là những người đã từng hoạt động về kỹ nghệ và thương mại (nếu là người Pháp) hoặc là người có đóng thuế môn bài loại cao (nếu là người Việt).

Ngày 14-11-1901 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định quy định chức năng của các phòng thương mại ở Đông Dương. Theo nghị định này, các phòng thương mại có nhiệm vụ góp ý kiến với chính quyền về tất cả các vấn đề có liên quan đến các ngành kỹ nghệ và thương mại, có quyền mở trường thương mại, trường dạy nghề, có quyền ra tập san riêng.

Ngày 27-5-1922 Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh cải tổ quy chế các phòng thương mại ở Đông Dương. Do đề nghị của Thống đốc Nam Kỳ, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định ngày 9-8-1922 ấn định các điều khoản liên quan đến Phòng Thương mại Sài Gòn. Theo quy định mới, phạm vi hoạt động của Phòng Thương mại Sài Gòn bao trùm cả lãnh thổ Nam Kỳ (đ.1).

Để điều hành, Phòng Thương mại Sài Gòn có một Ban Giám đốc và một Hội đồng gồm có 16 hội viên công dân Pháp (citoyens français) và 4 hội viên người Việt thần dân Pháp (sujets français) do các hội viên bầu lên (đ.2).

Được ghi vào danh sách hội viên người Pháp đối với những công dân nam nữ Pháp hành nghề thương mại hay kỹ nghệ, tối thiểu 21 tuổi, có tên trong sổ môn bài cá nhân vào ngày 1 tháng giêng năm lập danh sách; giám đốc nam và nữ người Pháp các chi nhánh thương mại (comptoir), chi cuộc (agence) hay chi điếm (succursale) có đóng môn bài, một hội đoàn hay xí nghiệp thương mại hay công nghệ, các người môi giới hàng hóa. Mỗi người chỉ được ghi tên trên một danh sách trong toàn cõi Đông Dương. Các người buôn bán ở nhiều nơi trong cõi Đông Dương đủ điều kiện ghi tên vào danh sách cử tri sẽ lựa chọn một nơi duy nhất (đ.3)

Đối với cử tri người Việt, sẽ được ghi vào danh sách những nam nữ làm nghề buôn bán, đủ 25 tuổi, cư trú tại chỗ từ 2 năm đến ngày khóa sổ danh sách và có thẻ môn bài hạng 4 trở lên; các giám đốc nam nữ các hội buôn gồm toàn người Việt tổ chức theo luật lệ Pháp. Mỗi người chỉ ghi tên một nơi như điều kiện đối với cử tri người Pháp (đ.4).

Danh sách cử tri người Pháp cũng như người Việt phải lập hàng năm từ ngày 1 đến 15 tháng giêng tại Sài Gòn bởi một Ủy ban gồm có Chánh án và một thẩm phán Tòa án hỗn hợp thương mại, 2 hội viên Pháp và 1 hội viên Việt của Phòng Thương mại, 1 công chức của Tòa Thống đốc. Hai danh sách sẽ được niêm yết tại Phòng Lục sự Tòa án, tại Tòa Đốc lý và tại Phòng Thương mại

chậm nhất ngày 18 tháng giêng. Một bản sao gửi tới Tòa Thống đốc, nơi đây sẽ trích gửi cho các tỉnh danh sách liên hệ. Bản trích danh sách ấy sẽ niêm yết tại Tòa Bố chậm nhất ngày 20 tháng giêng. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày niêm yết, các khiếu nại sẽ gửi tới Chủ tịch Ủy ban lập danh sách qua trung gian viên Chủ tỉnh với các ý kiến. Sau 10 ngày, Ủy ban sẽ họp xem xét các khiếu nại và chốt danh sách chính thức. Quyết định của Ủy ban được thông báo cho các đương sự biết mà không có khiếu nại tiếp (đ.5).

Không được ghi tên vào danh sách cử tri và tham gia bầu cử các thành phần bị kết án tù dưới mọi hình thức (đ.6).

Hàng năm danh sách mới cử tri do Ủy ban phụ trách hoàn thành được gửi tới Thống đốc Nam Kỳ để cho đăng vào tờ *Công báo* của Đông Dương và của Nam Kỳ, còn được niêm yết tại Tòa Đốc lý, tại Phòng Thương mại và tại Phòng Lục sự Tòa án hỗn hợp Thương mại (đ.7).

Tất cả các cử tri ở các vùng có quyền bất cứ lúc nào, yêu cầu tòa án dân sự nơi làm chức chủ tịch ủy ban xóa tên các cử tri không đủ tư cách quy định theo Nghị định này. Việc yêu cầu này được miễn phí (đ.8).

Lệ phí đăng báo và niêm yết sẽ do ngân sách quản hạt đài thọ (đ.9).

Đủ điều kiện ứng cử là các công dân Pháp có ghi tên trong danh sách cử tri và đủ 25 tuổi; các thương gia người Việt có ghi tên trong danh sách cử tri, có đóng thuế môn bài loại ngoại hạng hay 2 hạng nhất nhì và đủ 30 tuổi. Tuy nhiên, 2 hay nhiều người thuộc một nhà hay một hiệp hội không được tham gia cùng phòng (đ.10).

Ngày bầu cử sẽ do Nghị định của Thống đốc triệu tập, đồng thời cử luôn Chủ tịch cuộc bầu cử, một người không phải là hội viên của Phòng Thương mại (đ.11). Cuộc bầu cử sẽ diễn ra ở Sài Gòn (đ.12). Khi bắt đầu bầu, 2 cử tri trẻ nhất và 2 cử tri già nhất trong số cử tri người Pháp hiện diện được cử làm nhiệm vụ bồi thẩm. Ba

nhân viên của bàn bỏ phiếu phải thường trực suốt thời gian bầu cử. Người thư ký do Chủ tịch và các bồi thẩm cử. (đ.13). Suốt thời gian bầu cử, 2 bản sao danh sách cử tri có chứng thực và bản sao Nghị định triệu tập phải để trên bàn và trên bàn đó để 2 thùng phiếu, một để bỏ phiếu bầu hội viên Pháp và một cho hội viên Việt (đ.14).

Không một ai có quyền bầu cử nếu không có tên trong danh sách cử tri và không xuất trình được thẻ cử tri. Trường hợp quên ở nhà hay bị mất thẻ, có thể cho bỏ phiếu nếu có 2 cử tri hiện diện biết rõ lý lịch đương sự làm chứng và được ban bầu cử chấp thuận, nhưng phải ghi vào biên bản (đ.15). Mỗi cử tri bỏ phiếu bầu được đánh dấu vào lề tên mình bằng chữ ký tên của một nhân viên ban bầu cử (đ.16). Cử tri bị cản trở vì đau ốm có xác minh được phép bầu phiếu bằng bao thơ qua Bưu điện. Hình thức bầu bằng cách bỏ phiếu bầu vào trong phong bì thứ nhất dán kín không ghi gì phía ngoài. Bỏ bao thơ ấy vào trong bao thơ thứ 2 có ghi địa chỉ của đương sự và ký tên, đồng thời ghi thêm câu: "Kính gửi Chủ tịch Ban bầu cử Phòng Thương mại tại Sài Gòn". Nhớ gửi Bưu điện sớm để tối thiểu bao thơ đến Sài Gòn hôm trước ngày bầu cử. Nhân viên Bưu điện sẽ giữ bao thơ ấy và giao lại cho ban bầu cử sáng ngày bầu cử. Ban bầu cử kiểm tra lại danh sách, làm dấu vào bên lề tên người ghi trên phong bì, xé phong bì ngoài và bỏ phong bì phía trong vào thùng phiếu liên hệ. Gặp trường hợp cử tri ấy đã bầu phiếu rồi thì phong bì ngoài để nguyên và đính kèm theo biên bản (đ.17).

Từ điều 18 đến điều 20 nói về thể thức kết thúc ngày giờ bỏ phiếu, cách thức kiểm phiếu và tuyên bố kết quả. Lần bầu cử thứ 1, người trúng cử phải đạt đa số phiếu tuyệt đối. Lần bầu thứ 2 thì đa số phiếu tương đối. Gặp trường hợp số phiếu ngang nhau, người nhiều tuổi hơn sẽ trúng cử (đ.22).

Tất cả cử tri đều có quyền khiếu nại về cuộc bầu cử trong thời hạn 5 ngày sau ngày kết thúc tại tòa án hòa giải tại Sài Gòn. Riêng Thống đốc nếu xét thấy các quy định về bầu cử không áp dụng đúng, trong hạn 15 ngày sau ngày nhận được biên bản cuộc bầu cử gửi các

tài liệu về cuộc bầu cử cho Tòa án hành chánh để phán quyết về các việc khiếu nại trong thời hạn một tháng. Quá thời hạn đó mà không có phán quyết thì việc khiếu nại coi như bị khước từ (đ.23). Trường hợp hủy bỏ một phần hay toàn bộ cuộc bầu cử, cuộc bầu cử lại sẽ được triệu tập trong thời gian không quá 3 tháng (đ.24).

Các điều sau từ điều 25 đến điều 27 nói về việc tổ chức bầu cử giai đoạn chuyển tiếp để có đủ số hội viên còn khiếm khuyết của Phòng Thương mại[1].

Thi hành Nghị định trên, cuộc bầu cử Hội đồng Phòng Thương mại Sài Gòn đợt 1 được tổ chức ngày 6-10-1922 của hội viên người Pháp, có kết quả như sau: số hội viên đăng ký 273 cử tri, đi bầu 185 người, đa số phiếu tuyệt đối phải là 94 phiếu. Trúng cử được 5 người là Filhol 121 phiếu, Portail 109 phiếu, Heraud 108 phiếu, Céro 101 phiếu, Cateau 100 phiếu. Hội viên người Việt bầu ngày 29-9-1922, có 193 hội viên đăng ký, 135 người đi bầu, trúng cử một người duy nhất là Trương Văn Bền 72 phiếu. Bầu đợt 2 vào ngày 13-10-1922 có kết quả như sau: số hội viên người Pháp đăng ký 273 người, đi bầu 188 người, trúng cử 5 người là Ballous 137 phiếu, Darles 128 phiếu, Drabier 121 phiếu, Lemerle 106 phiếu, Joubert 97 phiếu. Số hội viên người Việt đăng ký 193 người, đi bầu 174 người. Có 2 người trúng cử là Nguyễn Văn Thơ 66 phiếu, Trần Kim Kỳ 63 phiếu.

Do chính sách ưu đãi ngành thương mại mà đại đa số người Hoa ở Chợ Lớn hoạt động trong ngành thương mại và công nghệ, được chính quyền thực dân Pháp cho họ thành lập Phòng Thương mại riêng gọi là Phòng Thương mại Chợ Lớn.

II. THƯƠNG CẢNG

1. Cảng Sài Gòn

Khi quân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ thì chủ nghĩa tư bản Pháp đã tiến qua giai đoạn đế quốc, đem quân đi chiếm thuộc địa để khai

1 *BACF năm 1922,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1440.

thác kinh tế, làm giàu cho chính quốc và bọn tư bản thực dân. Do đó sau khi chiếm xong tỉnh Gia Định, địa vị chưa vững chắc, người Pháp đã bắt tay vào khai thác kinh tế để lấy lợi nhuận bù đắp vào quân phí theo chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

Như chúng ta đã biết, mặc dù chiếm được thành Gia Định nhưng quân Pháp không dám chiếm đóng, sợ làm mục tiêu cho quân ta tiến đánh, nên chúng đốt sạch, rồi kéo xuống đóng tại đồn Hữu Bình, cải biến đồn này thành một căn cứ quân sự gọi là Pháo đài phía Nam (Fort du Sud), bộ chỉ huy và lực lượng bảo vệ ở lại trên các chiến hạm đậu trên sông Sài Gòn để kiểm soát tuyến đường thủy ra cửa biển Cần Giờ. Gặp lúc đó quân Pháp phải tham gia với quân Anh đánh phá bên Trung Hoa. Phần lớn binh phí Chính phủ Pháp phải dành cho đội quân này, nên số quân chiếm đóng Gia Định gặp nhiều khó khăn về tài chánh.

Để giải quyết sự bế tắc về tài chánh và để thực hiện chủ trương lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, ngày 22-10-1860 Đô đốc Page ký Quyết định mở cửa cảng Sài Gòn cho tàu thuyền Pháp và các nước khác tự do ra vào buôn bán, để thu các loại thuế xuất nhập và đậu lại cảng của tàu thuyền, thuế đánh vào các loại hàng hóa xuất nhập cảng, nhất là lúa gạo là món hàng xuất khẩu rất quan trọng.

Tuy cảng đã được mở cho tàu thuyền ra vào, nhưng quy chế thì chưa có, mãi tới ngày 25-8-1862 quy chế ấy mới được Giám đốc các việc dân sự Garreau ban hành gồm 21 điều, được Phó Đô đốc Thống soái Bonard phê duyệt.

Điều 1. Cấm triệt để không được đưa vũ khí và vật dụng quân sự vào Nam Kỳ.

Điều 2. Tàu đến Sài Gòn phải neo trước ở vịnh Vũng Tàu, bên cạnh tàu Cảnh sát hải cảng. Thuyền trưởng phải trình cho viên chỉ huy số hàng hóa và chứng từ, khai số vũ khí và vật dụng quân sự mà tàu có để tự vệ. Trước khi rời Vũng Tàu để vào Sài Gòn, các tàu được viên chỉ huy Cảnh sát hải cảng cấp cho một giấy thông hành, chứng nhận đã làm đầy đủ thủ tục quy định.

Điều 3. Các tàu có thể nhận thêm ở trường hợp đặc biệt một giấy phép về số vũ khí và vật dụng quân sự có trên tàu. Số vũ khí này phải mang theo đủ số lượng khi tàu trở ra, châm chước cho số ít được chứng minh đã dùng. Nếu vi phạm sẽ bị phạt 100$00, chưa kể có thể bị truy tố nếu phát hiện có sự bán lén lút thuốc súng và vật dụng quân sự. Tàu vi phạm sẽ bị giữ lại cho đến khi giải quyết xong nội vụ.

Điều 4. Tàu lên hay xuống sông phải chịu sự kiểm soát của các tàu chiến của Pháp. Nhà thầu thuốc phiện có thể cho một hay nhiều nhân viên lên các tàu đi trên sông. Số nhân viên này lên tàu khi tàu dừng.

Điều 5. Triệt để cấm các tàu đến Sài Gòn khi trở ra, bỏ dòng sông chính, rẽ vào các nhánh sông với bất cứ lý do gì. Vi phạm sẽ bị phạt tùy theo trường hợp.

Điều 6. Khi tới Sài Gòn, các tàu sẽ nhận lệnh của viên Giám đốc cảng về nơi đậu và cách đậu. Phải tuân thủ luật lệ về an ninh trật tự của cảng, kể cả trên đất liền.

Điều 7. Trừ trường hợp bắt buộc, các tàu buôn không được thả neo và đậu một nơi cố định phía trên pháo đài phía Nam. Khu vực đậu của tàu buôn là khu vực giữa cảng và rạch Tàu Hũ. Một khoảng trống hoàn toàn tự do và khá rộng dành cho sự di chuyển qua lại của các tàu nằm về phía bờ trái của sông.

Điều 8. Sau khi tàu đã đậu yên, thuyền trưởng phải đến văn phòng Giám đốc cảng trình giấy thông hành và chứng chỉ của sĩ quan tàu Cảnh sát ở Vũng Tàu, cùng các giấy tờ về hàng hóa và thuyền viên. Chỉ được giao dịch buôn bán sau khi được phép của Giám đốc cảng.

Điều 9. Thuyền trưởng phải nạp tại văn phòng đồn Cảnh sát tạu cảng một bản danh sách hành khách đi tàu. Hành khách người Âu sẽ được thuyền trưởng báo phải trình diện ở đồn Cảnh sát trong vòng 24 giờ sau khi tới. Hành khách người châu Á chỉ được

rời khỏi tàu sau khi được đồn cảnh sát cấp giấy phép. Mọi vi phạm sẽ bị phạt từ 20 đến 50$00 đối với thuyền trưởng, chưa kể các hành khách người châu Âu rời tàu mà không có giấy phép.

Điều 10. Các tàu phải đóng thuế cảng trong vòng 8 ngày sau khi tới với giá biểu 0$50 cho mỗi tấn trọng tải. Sẽ được miễn thuế bến cảng đối với các tàu của Pháp và Tây Ban Nha, tàu do nhà nước thuê chở hàng và tàu không chở hàng hóa.

Điều 11. Đã nạp thuế này rồi thì được miễn các thuế về hải quan trong giao dịch buôn bán đối với mọi thứ hàng nhập cũng như xuất. Riêng thuốc phiện phải chịu thuế 10% trên giá trị hàng hóa do nhà thầu đóng. Mọi vi phạm ngoài việc bị tịch thu hàng hóa, còn phải đóng phạt từ 50 đến 200$00.

Điều 12. Tất cả tàu của các nước trong hạn 8 ngày sau khi đến Sài Gòn phải đóng thuế hải đăng 300$00 cho mỗi tấn trọng tải. Thuế này chỉ đóng một lần mỗi năm. Được miễn thuế hải đăng tàu chiến của tất cả các nước, các tàu ghé bến tạm thời và không hoạt động buôn bán, các tàu chở bưu kiện từ Bắc, từ Nam và từ các thuộc địa lân cận, tàu do nhà nước thuê chở hàng tới, tuy nhiên khi trở ra có chứa hàng thì phải trả nửa thuế.

Điều 13. Cấm tuyệt đối vứt xuống sông cát, đá hay bất cứ vật gì dằn tàu. Các vật này được chất tại nơi do Giám đốc cảng chỉ định. Vi phạm sẽ bị phạt từ 50 đến 500$00.

Điều 14. Các chủ sà-lan, thuyền dùng chở vật dằn cho tàu hay các công dụng khác phải cho phương tiện neo đậu chỗ nhất định do Giám đốc cảng chỉ định. Nếu do bất cẩn của chủ để phương tiện trôi nổi trên sông sẽ bị phạt từ 50 đến 500$00, chưa kể phải bồi thường sửa chữa nếu có gây nên hư hại cho kẻ khác và phí trục vớt. Nếu phương tiện có chứa vật dằn tàu, tiền phạt sẽ là 1.000$00.

Điều 15. Cấm tất cả thuyền trưởng hay chủ tàu rời khỏi địa điểm đậu tàu đã được chỉ định mà không có phép của Giám đốc cảng.

Điều 16. Nếu có người chết trên tàu đậu ở cảng, dù là thuyền viên hay hành khách, thuyền trưởng phải thông báo kịp thời cho Giám đốc cảng và tiến hành các thủ tục theo luật lệ thông thường về vấn đề này. Vi phạm sẽ bị phạt từ 10 đến 200$00.

Điều 17. Nếu tàu cần sửa chữa, thui khói hay xảm lại, thuyền trưởng phải báo cho Giám đốc cảng để được áp dụng các biện pháp cần thiết để khỏi gây trở ngại và tai nạn. Vi phạm sẽ bị phạt 50$00.

Điều 18. Khi một tàu gặp tai nạn, các thuyền trưởng các tàu khác phải tuân thủ mệnh lệnh đã quy định của cảng, tiếp cứu với nửa số thủy thủ đoàn của mình, nếu cần mang theo cả mỏ neo và dây cột tàu. Và với tất cả phương tiện tàu mình có. Thuyền trưởng nào từ chối tham gia cứu chữa sẽ bị trừng phạt theo điều 85 của luật về tàu buôn. Nếu các phương tiện tham gia cứu chữa bị hư hỏng sẽ được nhận phí sửa chữa theo kết quả giám định.

Điều 19. Thuyền trưởng muốn cho tàu rời cảng thì trước 2 ngày phải báo cho Giám đốc cảng và đồn Cảnh sát.

Điều 20. Cấm các thuyền trưởng không được chở thêm người trên tàu không có tên trong danh sách thủy thủ đoàn cũng như danh sách hành khách. Vi phạm sẽ bị phạt từ 50 đến 100$00.

Điều 21. Không một tàu nào được rời khỏi Sài Gòn mà không được phép của Giám đốc cảng mà thuyền trưởng phải trình chứng từ hàng hóa, danh sách hành khách có vi-da của đồn Cảnh sát và biên lai nạp thuế đậu bến và thuế hải đăng. Giấy thông hành do Giám đốc cảng cấp phải xuất trình sĩ quan tàu Cảnh sát ở Vũng Tàu. Vi phạm sẽ bị phạt 50$00[1].

Ngày 23-1-1882, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers ban hành Nghị định về việc thu một khoản lệ phí ở cảng và nêu rõ những trường hợp nào được miễn giảm, tính theo đơn vị tấn của trọng tải tàu cặp cảng Sài Gòn là 0$38 về phí đèn pha, phao tiêu,

1 *BOCF năm 1862 - 1863*, ký hiệu J. 1014.

bến cảng, thả neo và cảnh sát an ninh sông biển. Khoản lệ phí này phải đóng khi rời cảng. Lệ phí sẽ là 0$18 đối với trường hợp đến với tàu không và lúc về có chở hàng hóa, kể cả lúc quay lại. Cách tính trọng tải theo phương pháp Moursom (?). Các tàu chạy buồm chỉ đóng một lần cho 4 tháng.

Sẽ được miễn giảm lệ phí đối với các tàu vào và ra không có hàng; cũng được coi như không có hàng những tàu chở các loại hàng hóa lặt vặt dưới một phần hai mươi trọng tải và giá trị bằng 1$00 một tấn của trọng tải tàu; tàu chiến của Pháp và các nước; tàu chạy bằng hơi nước làm nhiệm vụ thường xuyên qua lại giữa châu Âu và Nam Kỳ; tất cả các tàu chạy bằng hơi nước, không kể quốc tịch, cũng làm công việc tương tự với điều kiện không thường xuyên, các tàu do chính quốc thuê chở hàng hóa cho chính quyền thuộc địa. Nếu khi trở ra có chở theo hàng hóa thì phải chịu một nửa lệ phí[1].

Lệnh mở cửa cảng Sài Gòn mới ban ra đã có nhiều tàu thuyền ra vào lấy hàng, mặc dầu cơ sở hạ tầng còn đơn sơ. Kết quả chỉ mới trong năm đầu, những dịch vụ xuất nhập khẩu đã đạt được con số khả quan là số lượng hàng hóa trị giá 7.700.000 fr. Số lượng gạo xuất khỏi cảng là 53.939 tấn. Số hàng mua vào hơn 1.000.000 fr, trong đó phân nửa là thuốc phiện[2].

Về số tàu ra vào cảng Sài Gòn, xin đơn cử một vài con số sau đây trong tháng giêng năm 1902 để chứng tỏ sự hoạt động nhộn nhịp của cảng đến chừng nào:

1. Số tàu các nơi đến cảng Sài Gòn trong tháng:

Ngày đến	Hiệu tàu	Quốc tịch	Trọng tải	Thủy thủ đoàn	Từ đâu tới
1-1-1902	Prospen	Anh	789 tấn	36 người	Singapore
	Loyal	Đức	1237 -	37 -	Tjalitjap
2-1-1902	Yarra	Pháp	4255 -	"	Hongkong
	Tibre	Pháp	963 -	70 -	Singapore

1 *BOCF năm 1882,* ký hiệu J. 1047.

2 Sơn Nam, *Bến Nghé xưa,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 62 và Lê Tấn - Trần Thanh Phương, *Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 19.

	Chodoc	Pháp	2540 -	82 -	Marseille
3-1-1902	Pax	Bỉ	1308 -	40 -	Hồng Kông
7-1-1902	Donai	Pháp	376 -	26 -	Bangkok
8-1-1902	Télémachus	Anh	1340 -	54 -	Swatow
9-1-1902	Marie Thérèse	Pháp	1862 -	33 -	Dunkerque
10-1-1902	Laos	Pháp	2331 -	-	Marseille
11-1-1902	Onsang	Anh	1787 -	69 -	Singapore
	Deuteros	Đức	1001 -	43 -	Hồng Kông
	Emma Luyken	Đức	1110 -	25 -	Hồng Kông
12-1-1902	Mauban	Hoa Kỳ	790 -	48 -	Ilo - Ilo
13-1-1902	China	Đức	1113 -	42 -	Hồng Kông
	Nanchang	Anh	1063 -	60 -	Hồng Kông
14-1-1902	Polamhall	Anh	2597 -	29 -	Hồng Kông
	Esmeralda	Anh	966 -	49 -	Hồng Kông
	Nangang	Đức	1060 -	48 -	Singapore
15-1-1902	Hélène	Pháp	169 -	32 -	Phan Thiết
	Erudan	Pháp	926 -	76 -	Hải Phòng
	Hopsang	Anh	1359 -	64 -	Hòn Gay
16-1-1902	Haiphong	Pháp	874 -	60 -	Singapore
	Indus	Pháp	2330 -	-	Hồng Kông
	Zwéena	Anh	941 -	64 -	Singapore
	Siorins	Pháp	1990 -	33 -	Hải Phòng
	Shisan	Anh	845 -	59 -	Amoy Swatow
	Kweilin	Anh	1088 -	64 -	Hồng Kông
	Décima	Đức	794 -	41 -	Hồng Kông
17-1-1902	Adour	Pháp	2130 -	59 -	Marseille
	Chodoc	Pháp	2308 -	40 -	Bắc Kỳ
	Rander Réunion	Anh	1329 -	60 -	Singapore
19-1-1902	Amiral Exelmans	Pháp	3012 -	47 -	Hải Phòng
	Tibre	Pháp	963 -	70 -	Singapore
	Canarias	Pháp	1796 -	42 -	Singapore
	Oslo	Na Uy	777 -	39 -	Hồng Kông
	Jakob Đức	Diederichsen	623 -	40 -	Hồng Kông
20-1-1902	Tamise	Pháp	1328 -	88 -	Hải Phòng
21-1-1902	Herman Manzell	Đức	1035 -	40 -	Hồng Kông
	Salazic	Pháp	"	"	Marseille
	Donai	Pháp	376 -	26 -	Bangkok
22-1-1902	Simongan	Hà Lan	1202 -	59 -	Java
	Holstein	Đức	985 -	42 -	Hồng Kông
	Taichéong	Đức	828 -	4 -	Dhéli
	Hansa	Đức	1202 -	43 -	Tjilatjap
	Else	Đức	903 -	34 -	Hồng Kông

23-1-1902	Prosper	Na Uy	789 -	34 -	Singapore
24-1-1902	Elg	Na Uy	708 -	22 -	Singapore
	Amigo	Đức	822 -	30 -	Singapore
25-1-1902	Chwnshan	Anh	1282 -	62 -	Swatow
26-1-1902	Indépendant	Đức	908 -	41 -	Hồng Kông
27-1-1902	Kweiyang	Anh	1002 -	57 -	Hồng Kông
28-1-1902	Nanyang	Đức	1060 -	48 -	Singapore
	Hélène	Pháp	169 -	32 -	Phan Thiết
29-1-1902	Manche	Pháp	1498 -	65 -	Bắc Kỳ
	Tétartos	Đức	1812 -	38 -	Hồng Kông
	Pakahan	Anh	1635 -	62 -	Singapore
	Quadalquivir	Pháp	1506 -	40 -	Nagaraki
30-1-1902	Tritos	Đức	1033 -	40 -	Singapore
	Haiphong	Pháp	874 -	60 -	Singapore
	Calédonien	Pháp	2089 -	168 -	Hồng Kông

Cộng tất cả 61 tàu.

2. Số tàu rời cảng Sài Gòn trong tháng:

Ngày đi	Hiệu tàu	Quốc tịch	Trọng tải	Đi đâu
2-1-1902	Amlgo	Đức	822 tấn	Hồng Kông
	Yarra	Pháp	4255 -	Marseille
	Tamise	Pháp	1328 -	Bắc Kỳ
	Hansa	Đức	1202 -	Tjalatjap;
	Simongan	Hòa Lan	1202 -	Tjalatjap;
	Amiral Exelmans	Pháp	3012 -	Bắc Kỳ
	Nanyang	Đức	1060 -	Singapore
7-1-1902	Holstein	Đức	985 -	Hồng Kông
8-1-1902	Haiphong	Pháp	874 -	Singapore
	Amoy	Đức	662 -	Manille
9-1-1902	Petchaburi	Đức	1372 -	Hồng Kông
11-1-1902	Sinai	Pháp	2784 -	Marseille
12-1-1902	Laos	Pháp	2331 -	Hồng Kông
	Manche	Pháp	1498 -	Hải Phòng
	Donai	Pháp	376 -	Bangkok
16-1-1902	Mauban	Hoa Kỳ	790 -	Manille
17-1-1902	Indus	Pháp	2330 -	Marseille
18-1-1902	Nanchang	Anh	1063 -	Samarang
	Nanyang	Đức	1060 -	Singapore
19-1-1902	Peiyang	Đức	953 -	Hồng Kông
	Tritos	Đức	1033 -	Singapore
	Esméralda	Anh	966 -	Manille
20-1-1902	Onsang	Anh	1787 -	Sourabaya

	Hélène	Pháp	169 -	Phan Thiết
21-1-1902	Télémachus	Anh	1340 -	Hồng Kông
	Zwéena	Anh	941 -	Samarang
	Chodoc	Pháp	2308 -	Marseille
22-1-1902	Marie Thérèse	Pháp	1862 -	Hải Phòng
	Haiphong	Pháp	874 -	Singapore
	Salazic	"	"	Hồng Kông
23-1-1902	Emma Luyken	Đức	1110 -	Sourabaya
	Adour	Pháp	2130 -	Hải Phòng
	Tamise	Pháp	1328 -	Bắc Kỳ
	Hopsang	Anh	1359 -	Hòn Gay
	Kweilin	Anh	1088 -	Manille
24-1-1902	China	Đức	1113 -	Hồng Kông
	Jakob Dielerichsen	Đức	623 -	Sourabaya
	Donai	Pháp	376 -	Bangkok
	Taichéong	Đức	828 -	Manille
25-1-1902	Oslo	Na Uy	777 -	Sourabaya
	Canarias	Pháp	1796 -	Hải Phòng
	Prosper	Na Uy	789 -	Sourabaya
28-1-1902	Herman Menzell	Đức	1035 -	Chéribon
29-1-1902	Hansa	Đức	1202 -	Sourabaya
	Amigo	Đức	822 -	Manille
30-1-1902	Sihan	Anh	845 -	Hồng Kông
	Amiral Exelmans	Pháp	3012 -	Singapore
	Calédonien	Pháp	2089 -	Marseille

Cộng tất cả 48 tàu.

Qua bảng thống kê trên đây, chúng ta thấy chỉ trong tháng giêng năm 1902, số tàu đến cảng Sài Gòn là 61 lượt tàu, không kể trong 3 ngày 4, 5, 6 không có con số cụ thể, thuộc nhiều quốc tịch khác nhau, nhiều nhất là nước Pháp, nước Đức, nước Anh, không thấy tàu các nước Nhật, Trung Hoa, Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ là các nước ở gần với Nam Kỳ. Có lẽ bấy giờ chưa có sự giao thương với chính quyền thực dân Pháp, mà qua các cảng trung gian là Hồng Kông và Singapore. Còn số lượt tàu rời cảng Sài Gòn là 48.

Theo bản thống kê trong Bulletin Administratif de la Cochinchine, số 14 ngày 19-3-1908 chúng ta có những con số cụ thể về hoạt động của cảng Sài Gòn trong 6 năm 1902 - 1907 như sau: Năm 1902 có 182 chuyến tàu thuộc chính quyền Pháp cặp bến, với trọng tải 301.240 tấn, 448 chuyến tàu các nước ngoài với trọng tải 533.100 tấn, cộng 630 chuyến tàu với 834.340 tấn. Trị giá số hàng nhập 114.071.367 fr, số hàng xuất 145.541.520 fr, cộng 259.612.887 fr.

Năm 1903 có 201 tàu Pháp cặp bến với trọng tải 341.476 tấn và 306 tàu nước ngoài với 328.131 tấn, cộng 507 chuyến tàu với 669.607 tấn, trị giá hàng nhập 118.244.514 fr, hàng xuất 84.600.824 fr, cộng 202.845.338 fr.

Năm 1904 có 199 chuyến tàu Pháp cặp bến với trọng tải 445.905 tấn và 395 tàu nước ngoài với 613.664 tấn, cộng 544 chuyến tàu với 1.059.569 tấn, trị giá hàng nhập 104.533.868 fr, hàng xuất 122.070.357 fr, cộng 226.604.225 fr.

Năm 1905 có 158 chuyến tàu Pháp cặp bến với 632.600 tấn và 308 tàu nước ngoài với 484.455 tấn, cộng 496 chuyến tàu với 1.117.055 tấn, trị giá hàng nhập 122.283.640 fr, hàng xuất 96.843.258 fr, cộng 219.126.898 fr.

Năm 1906 có 219 chuyến tàu Pháp cặp bến với trọng tải 622.122 tấn và 310 tàu nước ngoài với 590.151 tấn, cộng 527 chuyến tàu với 1.212.273 tấn, trị giá hàng nhập khẩu 130.752.346 fr, hàng xuất khẩu 116.039.273 fr, cộng 246.791.619 fr.

Năm 1907 có 175 chuyến tàu Pháp cặp bến với trọng tải 572.060 tấn và 529 tàu nước ngoài với 1.123.455 tấn, cộng 704 chuyến tàu với 1.695.515 tấn, trị giá hàng nhập khẩu 209.255.164 fr, hàng xuất khẩu 182.295.680 fr, cộng 391.550.844 fr.

Theo thống kê trong sách L'Indochine Française năm 1931 của Phủ Toàn quyền Đông Dương, phần nói về xứ Nam Kỳ (Cochinchine) chúng ta có những con số về hoạt động của cảng Sài Gòn trong một số năm liên tục, thường là năm sau cao hơn năm trước:

Năm 1861	số tàu ra vào là	251 chuyến với số hàng hóa là		81.595 tấn
- 1864	---	295	---	110.000 -
- 1913	số tàu đến là	735	---	1.364.428 -
	số tàu đi là	768	---	1.344.444 -
- 1920	số tàu ra vào là	1.539	---	2.785.359 -
- 1921	---	1.663	---	3.181.960 -
- 1922	---	1.551	---	3.143.488 -
- 1923	---	1.501	---	3.207.738 -
- 1924	---	1.654	---	3.352.676 -
- 1925	---	1.764	---	3.949.889 -
- 1926	---	1.757	---	3.916.260 -
- 1927	---	1.768	---	4.071.391 -
- 1928	---	1.867	---	4.588.899 -
- 1929	---	1.719	---	4.211.070 -[(1)]

Trong quá trình xây dựng cảng Sài Gòn, ngày 4-4-1863 khởi công xây dựng tòa lâu đài của Công ty Vận tải hoàng gia Pháp (Messageries Impériales) làm nơi văn phòng làm việc và điều hành bến cảng. Vì trên nóc ngôi nhà này có 2 con rồng, nên dân chúng quen gọi là nhà rồng, và cảng Sài Gòn là cảng Nhà Rồng. Tên này vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Hoặc là ngôi nhà ấy đặt dưới quyền quản lý của một viên Trung tá Hải quân, mà phù hiệu quân hàm của Trung tá quân đội Pháp gắn trên cầu vai áo có 5 khoanh kim tuyến quan Năm), nên người ta cũng gọi ngôi nhà ấy là nhà Ông Năm.

Lúc bấy giờ bến Nhà Rồng có một dãy cầu ván dày lót trên những chiếc cọc sắt cho tàu cặp bến. Mỗi bến dài 42 m, bến nọ

1 L'Indochine Française, ouvrage publié sous le patronage de la société des Etudes Indochinoise, 1931.

cách bến kia 18 m. Bề ngang mỗi bến từ mé nước vào phía trong là 8 m. Từ bờ ra bến có cầu bằng gỗ rộng 10 m. Ban đầu lập 2 bến, sau xây thêm bến thứ 3. Chính từ những bến và cầu này, năm 1911 nhà yêu nước Nguyễn Tất Thành mang bí danh Anh Ba đã rời quê hương ra đi tìm đường cứu nước.

Năm 1919, công ty lúc đó đã đổi tên thành Messageries Maritimes (Công ty Vận tải Hàng hải) được phép xây bến bằng xi măng cốt thép, nhưng chưa thực hiện được, phải chờ đến tháng 3-1930 mới hoàn thành được bến mới, mà chỉ làm một bến dài 430 m.

Mé bờ phía phải của bến Nhà Rồng cũng được xây bến cho tàu ghé và gọi là bến Khánh Hội. Bến này không được chắc chắn, đôi chỗ hay bị sụt lở. Năm 1900 được lệnh tu bổ. Công việc này kéo dài đến năm 1912 mới hoàn thành[1]. Năm 1905 cầu quay Khánh Hội bằng gỗ được thay bằng sắt, một đường ray xe lửa được thiết lập từ ga Sài Gòn, theo đường De la Somme (Hàm Nghi), đường Georges Guynemer (Hồ Tùng Mậu), qua cầu quay sang đường Jean Eudel (Nguyễn Tất Thành), quẹo trái theo đường Charles de Cappes (Hoàng Diệu) để vào cảng lên xuống hàng hóa. Do sự phát triển của Thành phố Sài Gòn và nền thương mại xuất nhập khẩu ngày càng lớn mạnh, cảng phía Khánh Hội được nối dài tới cầu Tân Thuận, dài 1.250 m với một số cầu tàu. Con đường nằm dọc bờ sông được tráng nhựa và đặt tên là bến Tam Hội vì thuộc làng Tam Hội xưa, đến ngày 29-3-1917 được đổi tên là Quai de L'Yser. Phía trong đường được xây nhiều nhà kho để chứa hàng, từ kho số 1 đến kho số 11.

Lúc đầu mới thành lập, vì cảng ở xa cửa biển Cần Giờ, mà đường dây điện tín chưa có, người Pháp cho dựng một cột cờ ở nơi bờ sông Sài Gòn, nơi có trạm thu thuế thời đàng cựu, nằm gần chợ Bến Thành cũ để làm ám hiệu. Thời đàng cựu trạm thu thuế ở bến đò, bến sông gọi là "thủ ngữ", vì vậy dân chúng quen gọi là cột cờ

1 Lê Tấn - Trần Thanh Phương, *Thành phố Hồ Chí Minh,* Sđd, tr. 31 - 33.

Thủ Ngữ[1], còn người Pháp thì gọi là Le mât des signaux. Cột cờ này cao đến 41 m. Ban ngày trên đỉnh được treo lên những lá cờ màu sắc khác nhau theo tín hiệu hàng hải quốc tế. Ban đêm treo đèn, ánh đèn trắng đỏ khác nhau, để làm ám hiệu cho tàu thuyền ngoài cửa biển biết được phép hay không được phép vào cảng.

Phía ngoài biển, thường trước khi vào cửa Cần Giờ, các tàu phải lấy núi Vũng Tàu làm tiêu chí. Do đó người Pháp có cho xây trên núi Nhỏ Vũng Tàu một cột hải đăng vào thập niên 1890, ở độ cao 140 m so với mặt biển. Cột hải đăng sơn màu trắng để ban ngày tàu đi ngoài biển có thể thấy từ xa. Ngọn đèn thắp trên đỉnh tháp vào ban đêm có thể rọi xa 30 hải lý. Tại cửa biển Cần Giờ, nơi tàu bắt đầu vào cửa sông Lòng Tàu để đi lên cảng Sài Gòn, năm 1885 người Pháp cũng xây dựng ngọn hải đăng để dẫn đường cho tàu đi vào. Ngọn hải đăng này cũng sơn màu trắng, người dân địa phương quen gọi là "nhà đèn trắng".

Từ ngày có nhiều tàu thuyền ra vào cửa Cần Giờ, tại đây phát sinh một nghề hoàn toàn mới, nghề hoa tiêu. Từ Vũng Tàu vào Cần Giờ, luồng lạch không có chiều sâu đồng đều, nơi thì có những mỏm đá ngầm, nơi có những dải cát chìm. Nếu không am hiểu các luồng lạch, tàu có thể va vào đá ngầm bị chìm, hoặc trườn lên những dải cát ngầm mà mắc cạn. Hầu hết những hoa tiêu trên tàu hãy còn xa lạ với cửa biển này. Họ bắt buộc phải thuê người địa phương hướng dẫn cho tàu ra vào trót lọt. Lúc đó nghề này là nghề tự phát, không đặt dưới một sự quản lý nào. Mạnh ai nấy làm, dẫn tới sự cạnh tranh rất nguy hiểm. Để giành mối, họ dám dùng những chiếc thuyền nhỏ bơi ra ngoài khơi đầy sóng gió để tìm tàu. Lắm trường hợp ghe họ không chịu được sóng lớn, lật chìm và họ bị làm mồi cho cá.

---

1 Về danh từ "Thủ Ngữ" cho đến nay chưa ai dám chắc là danh từ chung hay là nhân danh, vì các sách xưa nói về Bến Nghé không có sách nào ghi từ này ở vị trí này cả. Theo thiển ý, vị trí này nằm ở đầu phía Nam chợ Bến Thành cũ, lại trên bến cảng thuyền buôn ghé đậu mua bán, tất phải có trạm thu thuế, nên gọi là trạm thủ ngữ mà thủ ngữ là danh từ chỉ một chức vụ. Vậy Thủ ngữ là danh từ chung, không phải danh từ riêng, về sau thành địa danh chỉ khu vực có trạm thủ ngữ xưa.

Trước thực trạng đó nhà cầm quyền Pháp phải can thiệp, tập hợp họ trong một tổ chức nghiệp đoàn, có ban điều hành để giao công tác lần lượt cho từng người. Từ đó họ chỉ cần ngồi tại Vũng Tàu hay Cần Giờ, chờ khi có tàu ra vào cảng Sài Gòn cần hoa tiêu hướng dẫn, ban điều hành sẽ phân công cho họ.

Thời ấy người ta sợ nhất bệnh truyền nhiễm, vì mỗi lần nó phát thành dịch, số người chết rất cao. Tàu thuyền từ các phương trời tới cảng, mang theo người tứ xứ đến. Vì vậy người Pháp đề ra một biện pháp để phòng bằng cách xây tại Gành Rái, bên đường đi Bến Đình, một tòa nhà làm nơi ăn ở cho người đi tàu bị bệnh truyền nhiễm không được phép vào cảng Sài Gòn. Mỗi lần có tàu ngoại quốc muốn vào cảng, tất cả người trên tàu đều phải trải qua một lần khám sức khỏe. Người nào bị Bác sĩ phát hiện có triệu chứng mắc bệnh truyền nhiễm, liền bị giữ lại ngôi nhà này để được điều trị. Tàu và những người vô bệnh được tiếp tục hành trình. Khi nào tàu trở ra sẽ ghé vào đón bệnh nhân cùng về.

Ngoài khu vực bến cảng dành cho tàu thuyền ghé đậu để lên xuống hàng hóa gọi là thương cảng, còn có bến cảng dành cho tàu chở khách ghé đậu được xây dựng dọc bờ sông Sài Gòn, phía đối diện với bến Nhà Rồng, từ xưởng Ba Son đến rạch Bến Nghé, dọc bờ sông được kè đá dài 1.800 m. Tại đây có 3 cầu tàu dài 43 m, 64 m, và 81 m. Các tàu chở khách đi về các tỉnh miền Tây hay lên miền Đông, kể cả tàu khách ra Trung Kỳ, ra Hải Phòng hay qua Pháp đều đậu ở đây. Tại bến cảng này biết bao cảnh vui mừng hớn hở khi người thân gặp nhau, nhưng không ít cảnh sụt sùi giọt vắn giọt dài khi phải tiễn người thân đi xa, với những lời than não ruột:

Xúp lê một[1] còn than còn thở,
Xúp lê hai còn đợi còn chờ,
Xúp lê ba tàu ra biển Bắc,

1 Tiếng còi tàu lần thứ nhất báo hiệu tàu sắp rời bến.

Tay vịn song sắt miệng tắc lưỡi kêu trời,
Chồng Nam vợ Bắc sống đời được đâu[1].

Ngày 12-4-1922 Hội đồng Quản trị cảng Sài Gòn họp bàn về quyền lợi của cảng, có đề nghị lên cấp trên cho phép cảng được thu phí đối với ghe và sà-lúp đậu ở bến cảng, được Thống đốc Nam Kỳ đề nghị lên Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định như sau: Hội đồng Quản trị cảng thương mại Sài Gòn được phép thu cho ngân sách cảng, kể từ ngày 1-1-1923, trên phần công sản trong phạm vi cảng, một phí đậu bến đối với ghe và sà-lúp động cơ máy, trừ các tàu biển.

Phí này được ấn định tối đa theo bảng sau đây:

Trọng tải	Phí	Cước chú
Ghe dưới 1.500 kg		Miễn phí
từ 1.501 kg đến 3.000 kg	0$10	Mỗi ghe và mỗi lần đậu 5 ngày
từ 3.001 kg đến 6.000 kg	0$20	-nt--
từ 6.001 kg đến 12.000 kg	0$40	-nt-
từ 12.001 kg đến 16.000 kg	0$50	-nt-
từ 16.001 kg đến 50.000 kg	0$80	-nt-
từ 50.001 kg đến 100.000 kg	1$20	-nt-
từ 100.001 kg đến 150.000 kg	1$60	-nt-
từ 150.001 kg đến 200.000 kg	2$00	-nt-
trên 200.000 kg	2$50	-nt-
Ghe chở tro trấu	một nửa giá biểu trên đây	-nt-
Sà-lúp động cơ máy dưới 40 tấn	3$00	-nt-
Sà-lúp dưới 40 tấn đến 100 tấn	4$00	-nt-
Sà-lúp trên 100 tấn	6$00	-nt-
Các bè gỗ dài trên 20 m	1$00	Mỗi lần đậu 24 giờ.

1 Nguyễn Thị Thanh Xuân - Nguyễn Khuê - Trần Khuê, *Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn xưa,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr. 50.

Các ghe và sa-lúp rời khỏi nơi đậu trong cảng trước thời hạn 5 ngày rồi quay trở lại cảng phải chịu phí mỗi lần quay lại như thế theo bảng giá trên đây. Trong giới hạn phí tối đa trên đây, Hội đồng Quản trị cảng có thể chấp nhận cho các chủ hay người thuê các ghe và sà-lúp đóng phí khoán từng năm, nếu có đơn yêu cầu. Giá biểu do Hội đồng Quản trị cảng ấn định trước và được Toàn quyền Đông Dương phê duyệt.

Do sự hoạt động của cảng đã nhộn nhịp hơn trước rất nhiều, mà phạm vi mặt bằng của cảng bị hạn chế bởi một số đường công cộng nằm gần sát bờ sông Sài Gòn, việc kiểm soát an ninh của cảng gặp khó khăn, trở ngại, nên theo đơn xin của ban điều hành cảng, Chủ tịch Hội đồng thành phố Sài Gòn bằng Nghị định ngày 29-11-1922, được Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt số 2218 ngày 6-12-1922, nhượng cho cảng trọn quyền sử dụng các đường Jean Caylar, La Fayette và Mousquet kể cả các đường dự phóng nằm giữa tường rào mặt bằng cảng Khánh Hội và đường Eudel[(1)].

Nghị định ngày 16-6-1923 của Thống đốc Nam Kỳ ấn định vòng xoay an toàn trên sông Sài Gòn cho thương cảng, giới hạn bởi phía thượng nguồn sông là cầu cảng phía đầu đường Canton (nay là Hàm Nghi), phía hạ nguồn là cầu cảng số 1 của Messageries Maritimes (tức bến cảng Nhà Rồng). Cấm đậu tất cả các loại ghe, xà lan, rờ-mooc, thuyền, bè trong khoảng đó, trừ trường hợp cần thiết lên xuống hàng, được phép đậu bờ đối diện.

Vào đầu thập niên 1930 các thiết bị và hệ thống quản lý cảng Sài Gòn đã được hoàn thiện hơn trước. Ngoài các cầu tàu vững chắc, còn có 5 phao neo ở phía hữu ngạn. Tàu thuyền neo đậu song song và cách bờ sông 80 m, có thể cất hàng cùng một lúc cả 2 bên bờ sông; phía tả có 11 phao, có thể đón những tàu lớn nhất và cũng có thể bốc dỡ hàng ở cả 2 bên bờ sông. Hệ thống cần cẩu cũng hiện đại hơn, gồm 2 chiếc cố định từ 6 đến 12 tấn, một chiếc

1 Ngày nay các đường này đã biến mất, trở thành mặt bằng của cảng Khánh Hội, nên tên các con đường này không còn trong danh sách tên đường phố của Quận 4 nữa.

di động 5 tấn, 6 chiếc chạy di chuyển bằng điện trên đường ray loại 1,5 tấn và một cần cẩu nổi 50 tấn.

Về bộ phận hoa tiêu, cảng có một tàu kéo 100 sức ngựa, 2 tàu kéo 200 sức ngựa, 7 tàu kéo loại nhỏ dưới 100 sức ngựa, 3 sà-lúp chạy bằng hơi nước. Cảng còn được trang bị một máy tẩy rửa đặt trên loại xà lan đặc biệt với 2 máy bơm có công suất 900 m^3. Ngoài ra Hội đồng Quản trị còn đặt mua 114 xà lan vỏ thép với trọng tải 15.000 tấn và 5 tàu kéo cùng 5 sà-lúp nhằm đảm bảo vận chuyển gạo từ Chợ Lớn ra cảng một cách nhanh chóng, để các tàu vào lấy hàng không phải đậu chờ lâu.

Việc điều hành cảng do một Hội đồng Quản trị gồm 18 thành viên, có người Pháp, người Việt, đại diện chính quyền, cơ quan kinh tế, đại diện các công ty kinh doanh có liên quan đến xuất nhập khẩu của người Pháp, người Hoa và người Việt. Hội đồng được đặt dưới quyền chỉ đạo của Chủ tịch Phòng Thương mại Sài Gòn.

Ngày 28-6-1922 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định nhập cảng sông Chợ Lớn vào thương cảng Sài Gòn. Sự sáp nhập này tạo nên một hệ thống giao thông đường thủy và cửa khẩu mạnh mẽ và đầy đủ quyền lực, đặc biệt với việc vận chuyển và xuất cảng gạo của toàn Nam Kỳ và Cam Bốt. Cảng Sài Gòn là cảng lớn nhất Đông Dương nên được hưởng chế độ tự quản theo Sắc lệnh ngày 2-1-1914 và được hoàn chỉnh bởi Nghị định ngày 23-1-1927 của Toàn quyền Đông Dương. Phạm vi hoạt động của cảng Sài Gòn bao gồm:

a. Khu vực sông Sài Gòn từ công trường Rigault de Genouilly (công trường Mê Linh), sông Đồng Nai (sông Sài Gòn), sông Nhà Bè, sông Lòng Tàu, sông Ngã Bảy đến tận vịnh Gành Rái, phía phải chợ Cần Giờ;

b. Rạch Tàu Hũ, kinh Lò Gốm, kinh Tẻ, kinh Đôi, rạch Xóm Củi (đoạn giữa rạch Tàu Hũ và kinh Đôi), các kinh đã đào và sẽ đào giữa rạch Tàu Hũ và kinh Lò Gốm, kinh Tẻ và kinh Đôi, phía cuối Chợ Lớn về phía Rạch Cát từ kinh Đôi đến vàm rạch Cầu Gia

(?), về phía Chợ Đệm từ kinh Đôi đến cầu xe lửa tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho;

c. Các bến, cầu tàu và khu đất liền bao 2 bên bờ các kinh rạch nói ở mục a và b trên đây.

Hoạt động của cảng ngày một phát triển. Số tàu thuyền và hàng hóa xuất nhập ngày càng nhiều, mà sân bãi và kho lẫm để chứa hàng lại chật hẹp, nên ngày 25-11-1922 Thống đốc Nam Kỳ cho phép cảng thương mại Sài Gòn ở phía Khánh Hội mở rộng thêm mặt bằng bằng cách truất hữu diện tích đất đai của 62 chủ tư nhân, với số tiền bồi thường lên đến 2.000$00, trong có 35 chủ nhận tiền bồi thường từ 6$00 đến 19$00, 16 chủ nhận từ 20$00 đến 50$00, 11 người nhận từ 51$00 đến 200$00. Năm 1937 có 6.065 chuyến tàu ra vào bến, với số lượng hàng hóa trọng tải 8.192.043 tấn; năm 1939 có 5.169 chuyến tàu ra vào, trọng tải hàng hóa 10.000.000 tấn.

Các loại hàng hóa xuất qua cảng Sài Gòn nhiều nhất là lúa gạo, ngoài ra còn có các loại nông sản khác như đường, bông, hồ tiêu, cà phê, cao su, ngà voi (từ Cam Bốt xuống), đồi mồi… Cảng Sài Gòn còn là cửa khẩu nhập cảng quan trọng vào hàng bậc nhất Đông Dương. Số lượng hàng hóa nhập vào ngày một tăng. Theo GS. Nguyễn Phan Quang thì tháng 10-1865 đến tháng 10-1866 trong vòng một năm, khi người Pháp chỉ mới làm chủ 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, số lượng hàng hóa nhập khẩu qua cảng Sài Gòn trị giá 39,5 triệu fr. Chỉ trong 3 tháng đầu năm 1877, lúc đó người Pháp đã chiếm trọn 6 tỉnh Nam Kỳ, số lượng hàng hóa đã nhập qua cảng Sài Gòn xuất phát từ Pháp trị giá 284.889 đồng, từ Singapore trị giá 885.083 đồng, từ Trung Hoa trị giá 1.306.781 đồng. Nếu tính thêm số hàng từ một số nước khác nhập vào thì tổng giá trị hàng hóa trong vòng 3 tháng đầu năm 1877 lên đến 2.588.484 đồng[1].

Hoạt động vận tải đường biển nối cảng Sài Gòn với các cảng khác của Đông Dương và các nước khác gồm có Công ty Vận tải

1 GS. Nguyễn Phan Quang, *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860 - 1945*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2004, tr. 173 - 174.

biển (Compagnie des Messsgeries maritimes hay còn gọi là hãng Đầu Ngựa vì logo của công ty vẽ đầu con ngựa) hoạt động trên các tuyến Sài Gòn - Marseille - Hải Phòng - Yokohama - Vladivostok…, Công ty Vận tải Hợp nhất (Compagnie des Chargeurs réunis) hoạt động trên các tuyến Sài Gòn - Le Havre - Marseille - Bordeaux…, Công ty vận tải biển Đông Dương (Société indochinoise) hoạt động trên các tuyến Sài Gòn - Bangkok - Hải Phòng - Duyên hải Trung Kỳ - Singapore - Surabaya..., Công ty vận tải ven biển Trung Kỳ (Compagnie côtière de l'Annam) tức là hãng Denis Prères là hãng vận tải thủy hoạt động sớm nhất ở Đông Dương, khai thác các tuyến ven biển và các tuyến đường sông nội địa, Công ty Tàu biển và Vận tải Sài Gòn (Compagnie Saigonaise de Navigation et de Transport) chuyên khai thác các tuyến đường sông nối Sài Gòn với các tỉnh Nam Kỳ, với Phnôm Pênh, với Battambang và Lào. Ngoài ra còn có nhiều hãng tư nhân chạy trong các sông nội địa.

Vai trò của cảng Sài Gòn rất quan trọng đối với sự phát triển của 2 thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, chẳng những nó là cửa khẩu duy nhất để xuất cảng gạo, mang lợi nhuận khổng lồ về cho các nhà tư bản Pháp, đóng góp hàng năm phần quan trọng cho ngân sách của 2 thành phố, nó còn là đầu mối giao lưu quốc tế nhờ vào sự qua lại, lui tới của tàu thuyền từ khắp các nơi trên thế giới. Nhờ nó mà Sài Gòn trở thành "hòn ngọc Viễn Đông" được mọi người biết đến.

Thời gian đầu sự hoạt động của cảng Sài Gòn chỉ tập trung ở khu vực Nhà Rồng. Dần dà sự hoạt động ngày một nhộn nhịp thêm, tàu buôn ra vào ngày một nhiều, hàng hóa xuất nhập cũng tăng dần khối lượng, nên địa bàn của cảng nới dần mở rộng, chiếm hết phần duyên giang làng Khánh Hội qua cả bên kia khu vực Nhà Bè. Do đó, ngày 11-11-1943 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định truất hữu ruộng đất, vườn tược của tư nhân và pháp nhân trên các làng dọc bờ sông Nhà Bè để mở rộng khu cảng Nhà Bè. Cụ thể tại làng Phú Xuân Hội có 105 thửa của 98 sở hữu chủ bị chi phối; làng Phú Mỹ Tây có 156 thửa của 107 sở hữu chủ;

làng Tân Thuận Đông có 18 thửa của 14 sở hữu chủ; làng Phước Long Đông có 40 thửa của 16 sở hữu chủ; làng Tân Quy Đông có 31 thửa của 12 sở hữu chủ. Trong số 246 sở hữu chủ bị chi phối bởi nghị định này có một số pháp nhân người Pháp như Société Immobilière de Nhà Bè, Compagnie franco asiatique des Pétroles, Banque de l'Indochine, Nhà dòng Missions étrangères.

2. Cảng sông Chợ Lớn

Song song với việc xây dựng cảng biển Sài Gòn, người Pháp còn cho xây dựng rất sớm cảng sông ở vùng Chợ Lớn, trên địa bàn Quận 5, Quận 6 và Quận 8 ngày nay. Ngoài việc xây dựng công thự dùng làm nơi làm việc của cơ quan điều hành, Soái phủ còn biệt phái cho cảng sông Chợ Lớn một chiếc tàu mang tên tàu Duperré.

Có lẽ sự hoạt động của cảng sông buổi đầu chưa hiệu quả, nên ngày 10-10-1868 Thống soái Ohier ban hành Quyết định giải thể cơ quan điều hành cảng sông Chợ Lớn, giao cho viên Thanh tra hạt Chợ Lớn chịu trách nhiệm quản lý các công thự và vật dụng của cơ quan này. Thuyền trưởng và thủy thủ đoàn chiếc tàu Duperré biệt phái cho cảng sông Chợ Lớn nay trở lại chỗ cũ tiếp tục hoạt động kể từ ngày 25-10-1868.

Nhưng về sau, vì nhu cầu hoạt động ngày một phát triển của ngành xuất cảng gạo, mà khu vực Chợ Lớn là nơi xay xát và cung cấp gạo, nên cảng sông Chợ Lớn được cho hoạt động lại. Cảng sông có chiều dài 26.500 m, dọc theo kinh Tàu Hũ, kinh Hàng Bàng, kinh Đôi, rạch Lò Gốm. Tại đây có nhiều cầu tàu công và tư và rất nhiều nhà kho chứa đủ loại hàng hóa, đặc biệt là kho gạo nổi tiếng ở bến Bình Đông. Tại các bến cảng này hàng ngày các phương tiện vận tải thủy đậu dày đặc mặt nước và công nhân khuân vác hàng hóa tấp nập suốt ngày đêm.

Khác với cảng thương mại Sài Gòn, việc xây dựng cảng sông Chợ Lớn đều do tư nhân hay các công ty về lúa gạo tự xây dựng lấy các cầu tàu cho ghe thuyền đậu, chuyển lúa vào các nhà kho chứa để xay xát thành gạo xuất khẩu. Việc xây dựng các cầu tàu đều phải

xin phép chính quyền và phải tuân thủ một số quy định khá chặt chẽ. Xin đơn cử một vài trường hợp điển hình sau đây.

Ngày 4-11-1885 Thống đốc Nam Kỳ cho phép Lê Văn Nhiều theo đơn xin ngày 9-10-1885 làm cầu tàu bằng gỗ để cho sà-lúp cặp bến, gần cầu thứ 3 trên đường Thấp (Route basse) ở Chợ Lớn trên kinh Tàu Hũ, dài không quá 5 m, rộng 2 m, đường dẫn vào đường Thấp rộng 2 m, dài 12 m, cách cầu ít nhất 30 m. Cầu tàu không khỏi gây trở ngại cho tàu thuyền phía trên đi xuống chui qua cầu lúc triều xuống, nên phải treo đèn ban đêm. Đường dẫn vào phải rải đá sỏi, dày 0,10 - 0,12 m.

Giấy phép này được cấp với tinh thần nâng đỡ, nên chủ phải trả lại nguyên vẹn nguyên trạng khi có yêu cầu của chính quyền, không được đòi bất cứ khoản bồi thường nào. Khi làm xong phải được cơ quan cầu đường nghiệm thu mới được đưa vào sử dụng. Biên bản nghiệm thu sẽ giao cho đương sự một bản, lưu ở Nha Nội chính một bản.

Do cảng sông Chợ Lớn ngày một phát triển, khu vực làng Bình Tây không đủ mặt bằng bến bãi cho ghe thuyền neo đậu, nên được mở rộng qua phía làng Bình Đông. Công việc xây dựng được mở đấu thầu vào ngày 1-12-1910 và 2 ông Brossard và Mopin trúng thầu. Ngày 2-3-1911 Thống đốc ban hành Nghị định cấp phép cho nhà thầu tiến hành công trình với kinh phí xây dựng 304.795$96, phí phát sinh và giám sát công trình 25.204$04. Cộng chung 330.000$00 do ngân sách thành phố Chợ Lớn đài thọ.

Công việc giám sát công trường do Sở Công chánh phụ trách.

Bấy giờ Nhà máy Rượu Bình Tây là một xí nghiệp vào loại lớn nhất Nam Kỳ, có hàng mấy trăm công nhân, gồm nhiều phân xưởng, với một dãy nhà kho dọc bến Mỹ Tho để chứa lúa và gạo từ miền Tây chở lên. Vì các cầu tàu đã có từ trước phía rạch Tàu Hũ quá nhỏ hẹp, không đủ sức chứa cho ghe tàu chở lúa gạo ghé vào để chuyển hàng nhanh chóng lên kho, nên công ty xin xây dựng bờ kè và 5 cầu tàu bằng bê-tông cốt thép lớn rộng hơn trên bờ trái của

rạch Lò Gốm thuộc khu vực Bình Tây, khoảng giữa đường Thơ Ký (nay là Phạm Văn Chí) và đường Stratégique và được Toàn quyền Đông Dương cấp phép ngày 7-11-1922.

Điều kiện bắt buộc là tường kè cũng như mặt bằng các cầu tàu đều phải được các trụ bê-tông cốt thép chống đỡ. Bức tường kè dài 133 m. Mặt bằng các cầu tàu loại nhỏ có 2 m chiều rộng và 4 m chiều dài, riêng cầu tàu lớn nhất ở giữa có chiều dài 20 m. Trước khi khởi công, công ty phải báo cho viên cán sự phân khu Công chánh Chợ Lớn để được những chỉ dẫn cần thiết. Ngày khởi công cũng như ngày hoàn tất đều phải báo cho y chức biết. Thời gian xây dựng kể cả thời gian chuẩn bị tập kết vật tư không được quá 6 tháng kể từ ngày nhận được giấy phép. Sau khi hoàn thành công việc chính, công ty phải cho sửa sang lại bờ rạch đã bị hư hỏng do thi công và sẽ được viên cán sự phân khu kiểm chứng.

Công ty phải thi hành các biện pháp bảo vệ công trình được tốt và không được dùng vào các mục đích khác với đơn xin. Sau này, nếu công ty không còn sử dụng các cầu tàu nữa thì cầu tàu sẽ được dùng cho các ghe tàu khác ra vào tự do mà công ty không được đòi hỏi thu phí neo đậu.

Ngày 28-6-1922 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định nhập cảng sông Chợ Lớn vào thương cảng Sài Gòn để đặt dưới sự quản lý chung của một Hội đồng Quản trị như đã nói ở phần thương cảng Sài Gòn.

III. CÁC TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI. CÁC CHỢ

Trên địa bàn Sài Gòn và Chợ Lớn, khi người Pháp đến đánh chiếm, đã có một số chợ như chợ Điều Khiển, chợ Đũi, chợ Sỏi, chợ Bến Thành, chợ Đakao, chợ Cầu Kho, chợ Tân Kiểng, chợ Lớn Sài Gòn (chợ Lớn cũ), chợ Bình Tây (cũ), chợ Bình An, chợ Phú Lâm. Nhưng khi chiến sự xẩy ra, đa số dân chúng chạy giặc, tị địa đi các nơi, trừ chợ Bến Thành và chợ Lớn là còn hoạt động, vì đa số người dân buôn bán xung quanh chợ là người Hoa, còn

các chợ khác đều không họp nữa. Do đó người Pháp cho thành lập chợ mới hay xây dựng lại các chợ cũ. Ngày 12-8-1864 thành lập chợ Cầu Ông Lãnh để dân chúng khu vực này có nơi trao đổi hàng hóa, nhất là lương thực thực phẩm cho nhu cầu hàng ngày. Vì nơi này lúc đó còn ao rạnh, người Pháp chưa biết sau này sẽ quy hoạch ra sao, nên chỉ cho phép người dân làm nhà tạm xung quanh chợ, theo sự chỉ dẫn của chính quyền, phải cách xa mặt nước rạch Tàu Hũ 20 m. Người trưởng ban quản lý chợ phải giữ gìn thật tốt khu đất cho thuê, kể cả bến (quai) phía trước. Khi nào việc cho thuê đất bị thu hồi, chính quyền sẽ báo trước 6 tháng để chủ thuê dỡ nhà đi nơi khác. Diện tích và giá thuê đất sẽ do Quan Bố Gia Định ấn định.

Cũng ngay từ những ngày đầu, người Pháp đã chú ý đến sự hoạt động của các trung tâm thương mại và các chợ ở các nơi trong xứ Nam Kỳ, có chính sách thuế riêng đối với các trung tâm này, dần dần cải biến thành những trung tâm đô thị với mức sống cao hơn các nơi khác. Các trung tâm ấy được liệt kê theo Nghị định ngày 15-10-1904 của Thống đốc Nam Kỳ chia thành 3 hạng:

- Trung tâm hạng 1 được chia làm 5 khu vực với mức thuế 0$02/$m^2$; 0$01/m^2, 0$005/$m^2$; 0$002/m^2; 0$001/$m^2$. Đó là các trung tâm Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Gò Công, Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ, Rạch Giá, các chợ Bãi Xàu (Sóc Trăng), Cái Răng (Cần Thơ).

- Trung tâm hạng 2 được chia làm 3 khu vực với mức thuế 0$01/$m^2$; 0$004/m^2; 0$001/$m^2$. Đó là các trung tâm Trà Vinh, Thủ Dầu Một, Long Xuyên, Châu Đốc, Biên Hòa và các chợ Lái Thiêu (Thủ Dầu Một), Bình Thủy, Ô Môn, Trà Ôn, Trà Luộc (Cần Thơ).

- Trung tâm hạng 3 chia làm 3 khu vực với mức thuế 0$005/$m^2$; 0$003/m^2; 0$001/$m^2$. Đó là các trung tâm Bà Rịa, Tây Ninh, Hà Tiên, Cap Saint Jacques và các làng đã đo đạc của tỉnh Gia Định là Phú Mỹ, An Lợi Xã, Bình Hòa, Phú Nhuận, Phú Thạnh, các chợ Cà Mau (Bạc Liêu), Chợ Bến (Bà Rịa), Tân Châu (Châu Đốc), Ba

Tri, Mỏ Cày (Bến Tre), Long Thành (Biên Hòa), Hóc Môn, Gò Vấp (Gia Định), Cái Bè (Mỹ Tho), Cái Tàu Hạ (Sa Đéc), Đại Ngãi, Bố Thảo (Sóc Trăng), Búng (Thủ Dầu Một), Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang (Trà Vinh), Vũng Liêm, Cái Nhum, Ngã Tư (Vĩnh Long). Nghị định ngày 24-12-1904 thu hồi phần nói về chợ Long Thành ở Biên Hòa và chợ Cái Nhum ở Vĩnh Long[1].

Ngoài ra tại Sài Gòn và Chợ Lớn, người Pháp cho xây dựng 2 ngôi chợ rất lớn làm trung tâm phân phối hàng hóa đi khắp 6 tỉnh Nam Kỳ và các tỉnh phía Nam Trung Kỳ. Đó là chợ Bến Thành và Chợ Lớn cũ.

Chợ Bến Thành có từ thời Đàng Cựu, ở vị trí đầu đường Nguyễn Huệ hiện nay. Vì chợ nằm trên bến đò dẫn vào thành Phiên An, nên dân chúng quen gọi chợ Bến Thành, lâu dần thành tên chợ chính thức. Người Pháp muốn dành riêng bờ sông để xây dựng cảng hành khách cho tàu cặp bến đón khách, nên đã dời chợ vào phía trong, phía trước nhà Kho bạc ngày nay, xa hẳn bờ sông.

Phía trước chợ có con kinh do Thiếu tá kỹ sư Bovet đào từ năm 1867 để thoát nước từ đầm Boresse ra sông Sài Gòn. Kinh này lớn hơn các kinh khác nên gọi là kinh Lớn (Grand Canal), Bờ kinh phía trước chợ được kè đá, từng khoảng xây bậc lên xuống để người ta lên xuống hàng hóa cho dễ. Vì vậy mới có câu ca dao:

Chợ Bến Thành cẩn đá,
Chợ Rạch Giá cẩn xi mon,
Chúc em ở lại vuông tròn,
Anh về xứ sở chắc không còn vô ra.

Chợ có nhà lồng và các dãy lều bằng gỗ lợp tranh. Tháng 7 năm 1870 nhà lồng bị cháy mất một gian, được xây lại bằng cột gạch, rường bằng gỗ lợp ngói. Thành phố Sài Gòn ngày một phát triển, việc buôn bán ở chợ Bến Thành ngày một sầm uất, mà chợ thì

1 *BACF năm 1904,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1362.

xuống cấp. Trong thành phố lại có nhiều kinh chảy ngang dọc, cản trở việc mở đường phố, lại ngày thêm mất vệ sinh, làm ô nhiễm môi trường. Vì vậy năm 1912 Hội đồng thành phố có quyết định xây chợ Bến Thành chỗ khác, cho lấp tất cả các ao, đầm, kinh rạch trong thành phố.

Vị trí được chọn để xây chợ mới là khu đầm lầy của ông Borresse, tức khu chợ Bến Thành ngày nay. Ngày 20-2-1909 chính quyền thành phố mở cuộc trưng cầu dân ý về việc xây dựng chợ mới. Ngày 3-7-1909 mở cuộc điều tra đất đai phải truất hữu để xây chợ. Sau khi điều tra có kết quả, ngày 7-12-1909 tòa án ra phán quyết truất hữu số diện tích cần thiết ấy[1]. Công việc xây dựng được tiến hành gọi thầu vào ngày 5-4-1912 với kinh phí dự trù 1 triệu fr và phải mất gần 3 năm mới xây dựng xong. Tháng 3 năm 1914 làm lễ khánh thành rất long trọng. Ngày khai mạc có chưng "cộ bảy bang"[2] có cộ bong[3] hình "Quan Âm tay xách giỏ cá", hình "Hồng Hài cầm quạt Ba tiêu chấp tay bái Phật Bà" toàn do đồng nam đồng nữ tình nguyện chịu cho các thợ mã bong hình thế nộm giấy, cả ngày đứng trên một khung sắt nhỏ có hoa lá che kín, chân tay tê liệt vì không cử động được. Lại có múa lân, thí võ, hát Triều Châu, hát Quảng Đông và hát bội diễn ngoài trời, cộ đèn, cộ bông, nhạc ngũ âm, và nhạc "mũ dích"[4] Pháp. Sánh với ngày nay, thì cuộc lễ rất tầm thường, nhưng vào thời ấy tiếng đồn khắp Lục tỉnh, đâu đâu cũng nô nức kéo nhau về Sài Gòn. Có câu: "Xem được lễ Tết tân thị một lần chết cũng sướng thân!"[5].

Ga xe lửa tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho, rồi Sài Gòn - Nha Trang được dời tới gần chợ, tạo thuận tiện cho việc buôn bán ở chợ và cất hàng đi các nơi. Nhờ đó chợ Bến Thành mới trở thành trung

1 Danh sách các chủ đất bị truất hữu để xây chợ Bến Thành đăng trong Bulletin administratif de la Cochinchine française quý 1 năm 1910 tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II ký hiệu J.1389 tr. 4 và 247.

2 Bảy bang là các bang người Hoa, không có bang người Ấn Độ, vì người Ấn Độ ở rải rác, không có sinh hoạt vui chơi ca hát như người Hoa. Bảy bang đó là Quảng Đông, Triều Châu, Phước Kiến, Quỳnh Châu, Hải Nam, Phước Châu, Hẹ.

3 Bong là dán giấy màu làm các hình nhân.

4 Mũ dích là phiên âm chữ musique của Pháp là âm nhạc.

5 Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa,* Sđd, tr. 151.

tâm thương mại lớn nhất Nam Kỳ. Do sự dời chợ này mà có câu hát ví von như sau:

Chợ Bến Thành dời đổi,
Người sao khỏi hợp tan,
Xa gần giữ nghĩa tào khang
Chớ ham nơi quyền quý mà đá vàng phụ nhau.

Ở vùng Chợ Lớn hồi Đàng Cựu cũng có ngôi chợ trung tâm của khu vực, nay là trung tâm Bưu điện Chợ Lớn. Vị trí của chợ cũng rất thuận tiện, trên bến dưới thuyền, ghe thuyền chở lúa gạo miền Tây lên bán tấp nập suốt ngày đêm. Bấy giờ rạch Chợ Lớn ăn thông ra rạch Tàu Hũ, phía sau chợ, người Pháp xây cây cầu nơi vàm rạch này nối liền bến (đường) Mỹ Tho là nơi ghe lên xuống gạo nên đặt tên là Pont du Riz (cầu Lúa Gạo), nay đã được đặt cống thoát nước.

Chợ này tuy là trung tâm buôn bán sầm uất, nhưng kiến trúc cũng xập xệ lắm, mặt bằng lại nhỏ hẹp, nên năm 1902 chính quyền thành phố Chợ Lớn cho mở cuộc thi thiết lập đồ án thiết kế chỉnh trang, khung sườn bằng sắt, lợp tôn, sẽ chọn 3 đồ án tốt nhất để trao giải thưởng 1.000 fr, 800 fr và 500 fr, chỉ dành riêng cho các nhà thiết kế có trụ sở tại Đông Dương. Riêng các hãng xây dựng của người Pháp không có trụ sở tại Đông Dương được đặc cách cho dự. Các nhà thiết kế sẽ được Văn phòng Tòa Đốc lý cung cấp một bản chương trình chi tiết và một họa đồ vị trí. Ngoài ra các nhà thiết kế còn có thể tìm thông tin khác ở cơ quan quản lý đô thị. Hạn chót nạp đồ án là ngày 5-9-1902. Nhưng sau đó vì tàu ở Pháp khởi hành trễ nên gia hạn ngày chót nạp đồ án là ngày 30-11-1902. Ngày 17-10-1904 mở cuộc đấu thầu thực hiện công tác cải tạo với kinh phí dự trù 9.000 đồng.

Tuy Chợ Lớn cũ đã được cải tạo nhưng vẫn không thỏa mãn được nhu cầu buôn bán của giới thương gia trong khu vực ngày một phát triển, nên chính quyền thành phố phải nghĩ đến việc tìm địa điểm khác để xây Chợ Lớn mới rộng hơn, lớn hơn, vì địa điểm

chợ cũ quá chật, không thể mở rộng thêm được. Biết ý định đó của chính quyền, nhà tư sản Quách Đàm liền đặt vấn đề với chính quyền thành phố là đương sự sẽ đổi cho thành phố khu đầm Lanessan của đương sự ở làng Bình Tây và sẽ góp thêm vốn với thành phố để xây ngôi chợ mới trên đó. Đương sự chỉ xin giữ lại 2 ốc đảo nằm về phía Đông và phía Tây chợ để xây 2 dãy phố cho thuê (nay là 2 dãy nhà phố Lê Tấn Kế và Nguyễn Xuân Phụng). Chính quyền thành phố hoan nghênh đề nghị đó và mọi thủ tục được tiến hành ngay.

Phiên họp ngày 28-5-1923 của Hội đồng thành phố Chợ Lớn, có sự tham dự của Quách Đàm quyết định xây Chợ Lớn mới với kinh phí dự trù 360.000$00, trong đó Quách Đàm đóng 60%, cụ thể là 200.000$00, thành phố Chợ Lớn đóng 160.000$00. Nếu sau này số tiền vượt quá số đó, thành phố phải đóng vượt hơn 160.000$00 thì Quách Đàm phải chịu góp 50% số tiền vượt ấy.

Sau kiểm soát lại, thấy bản dự trù 360.000$00 là không đúng, vì các phép cộng sai. Thực tế là 443.200$00 bạc Đông Dương. Do đó, ngày 31-5-1923 Chủ tịch Hội đồng thành phố Chợ Lớn Tastes gửi thư cho Quách Đàm báo có sự sai lầm đó. Vậy Quách Đàm chịu đóng thêm 50% số sai biệt như đã thỏa thuận trong phiên họp ngày 28-5-1923 hay đóng khoán một số nhất định? Quách Đàm trả lời chấp thuận đóng khoán số tiền chẵn là 242.000$00, không kể sau này kết toán việc xây chợ hết bao nhiêu, do thư đề ngày 4-6-1923. Chính quyền thành phố cũng đồng ý, nên hai bên thỏa thuận thực hiện hai cam kết như sau:

1. Việc đổi đất. Quách Đàm đổi cho thành phố 1ha40 mặt bằng chợ tương lai, tức trọn khu Bắc và Nam đầm Lanessan. Còn 2 ốc đảo phía Đông và phía Tây vẫn thuộc Quách Đàm, để lấy của thành phố 1 ha ở hộ Tháp Mười và 0ha40 đất ở Chánh Hưng bên cạnh xí nghiệp của đương sự. Ngoài ra Quách Đàm từ bỏ hết tất cả quyền lợi thuộc đầm Lanessan.

2. Số tiền 242.000$00. Quách Đàm sẽ góp thành nhiều lần. Lần thứ 1 sẽ góp 50.000$00 sau khi hai bên ký thỏa thuận. Lần thứ 2

sẽ góp 50.000$0 sau 3 tháng đấu thầu san lấp đầm Lanessan. Lần thứ 3 sẽ góp 50.000$00 một tháng sau khi đấu thầu xây chợ. Lần thứ 4 sẽ góp 50.000$00 sau 6 tháng đấu thầu xây chợ. Số còn lại 42.000$00 sẽ đóng hết 6 tháng sau kỳ góp thứ 4.

Lệ phí hợp đồng về khoản 1 do mỗi bên chịu một nửa. Lệ phí về hợp đồng 2 do thành phố chịu.

Sau khi Chợ Lớn mới khánh thành sẽ đặt tên là chợ Bình Tây. Còn chợ Bình Tây cũ sẽ dẹp bỏ. Chợ Lớn cũ không dẹp bỏ hoàn toàn, vẫn giữ lại mấy gian hàng cá, các tiểu thương sẽ dọn về chợ Bình Tây mới.

Ngày 29-6-1923 chính quyền mở cuộc điều tra sự thuận tiện và bất tiện của việc xây chợ mới. Ngày 20-8-1923 mở cuộc đấu thầu san lấp đầm Lanessan với số tiền 108.300 đồng. Ngày 15-6-1924 mở đấu thầu xây dựng chợ với kinh phí 300.000$00, ký quỹ 4.000$00 hay 65.000 fr. Kết quả Công ty Tàu cuốc Đông Dương (còn gọi là Công ty Xáng) sau đổi là Công ty Pháp chuyên thực hiện các công trình công cộng (Société Française des Travaux Publics) trúng thầu. Chợ được khởi công xây dựng từ năm 1927 đến năm 1929 hoàn thành. Sau khi chợ mới khánh thành, chợ Bình Tây cũ giải thể, tập trung hết bạn hàng cùng với bạn hàng Chợ Lớn cũ vào chợ mới được gọi là chợ Bình Tây cho đến nay.

Song song với 2 thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, các tỉnh cũng tiến hành cải tạo các ngôi chợ ở tỉnh lỵ và các quận lỵ thành những ngôi chợ có nhà lồng bằng gạch lợp ngói khang trang, trở thành những trung tâm thương mại sầm uất tại địa phương. Nghị định ngày 1-3-1921 của Thống đốc xếp hạng các trung tâm và các chợ có hoạt động thương mại lớn khắp các tỉnh Nam Kỳ. Các trung tâm này được chia làm 3 hạng như sau:

Được xếp vào hạng nhất các trung tâm tỉnh lỵ gọi là ville Bạc Liêu, Bến Tre, Cần Thơ, trung tâm Cái Răng, Trà Ôn thuộc Cần Thơ, Châu Phú ở Châu Đốc, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sa Đéc, Sóc Trăng, Long Châu thuộc Vĩnh Long.

Được xếp vào hạng nhì các thị trấn Cà Mau thuộc Bạc Liêu, Ba Tri thuộc Bến Tre, Bình Thủy, Ô Môn thuộc Cần Thơ, trung tâm tỉnh lỵ Biên Hòa, Tri Tôn, Tân Châu thuộc Châu Đốc, trung tâm tỉnh lỵ Gò Công, trung tâm tỉnh lỵ và thị trấn Mỹ Phước thuộc Long Xuyên, Phú Cường, Lái Thiêu thuộc Thủ Dầu Một, trung tâm tỉnh lỵ và thị trấn Tiểu Cần thuộc Trà Vinh, Thiên Đức, Ngã Tư thuộc Vĩnh Long.

Được xếp vào hạng ba các chợ Giá Ray, Vĩnh Châu, Hòa Bình thuộc Bạc Liêu; Bà Rịa, Vũng Tàu, Chợ Bến, Long Điền, Long Hải thuộc Bà Rịa; Mỏ Cày, Mỹ Long, Hương Điểm, Giồng Trôm, Đại Điền thuộc Bến Tre; Phong Điền, Cái Vồn, Phụng Hiệp, Cầu Kè thuộc Cần Thơ; Tịnh Biên, Hồng Ngự thuộc Châu Đốc; Cần Đước, Cần Giuộc, Bình Đông thuộc Chợ Lớn; Hóc Môn, Bình Hòa Xã, Phú Nhuận, An Lợi Xã, Phú Mỹ, Phú Thọ, Hòa Hưng, Thủ Đức, Hanh Thông Tây, Bà Điểm, Bà Quẹo, Dĩ An thuộc Gia Định; Vĩnh Lợi thuộc Gò Công; tỉnh lỵ Hà Tiên; Thốt Nốt thuộc Long Xuyên; Cái Bè, Cai Lậy thuộc Mỹ Tho; Long Mỹ thuộc Rạch Giá; Cái Tàu Hạ, Cao Lãnh thuộc Sa Đéc; Bố Thảo, Đại Ngãi, Phú Nỗ, Đại Tâm, Bàng Long, Nhu Gia, Tam Lật, Trường Kế, Phú Lộc thuộc Sóc Trăng; tỉnh lỵ Tân An; Trảng Bàng, Gò Dầu Hạ thuộc Tây Ninh; Trà Cú, Cầu Ngang thuộc Trà Vinh; Vũng Liêm, Tam Bình, Cái Nhum, Chợ Lách thuộc Vĩnh Long[1].

Nghị định ngày 13-8-1925 xếp chợ Kế Sách và chợ Rạch Gỏi ở Sóc Trăng vào trung tâm thị tứ hạng 3.

IV. HOẠT ĐỘNG XUẤT CẢNG GẠO

Mục đích trước mắt của người Pháp mở cảng Sài Gòn là để xuất cảng gạo, món hàng có ưu thế của Nam Kỳ mà nhiều nước cần đến. Những tỉnh có nhiều lúa gạo dư thừa đều ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Theo bảng thống kê sau đây lấy trong sách

1 *BACF năm 1921,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1437.

Economie agricole de l'Indochine của Yves Henri, vào thời điểm 1930, xếp theo thứ tự khả năng sản xuất đủ chứng minh điều đó:

Tỉnh	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích trồng lúa (ha)	Sản lượng lúa (tấn)
Rạch Giá	677.900	319.960	344.900
Cần Thơ	232.200	181.100	322.200
Bạc Liêu	727.200	270.420	296.800
Sóc Trăng	238.700	195.200	288.000
Mỹ Tho	231.600	160.150	246.100
Trà Vinh	200.500	160.530	237.800
Long Xuyên	269.100	147.500	199.700
Vĩnh Long	120.900	92.060	154.300
Bến Tre	158.700	104.060	150.000
Châu Đốc	286.700	131.300	148.080
Sa Đéc	151.300	90.200	144.500
Chợ Lớn	126.300	92.620	139.140
Tân An	357.500	74.900	106.100
Gò Công	66.100	46.200	67.100
Gia Định	184.000	59.000	59.000
Tây Ninh	422.100	44.000	52.800
Biên Hòa	1.127.300	44.200	39.000
Thủ Dầu Một	561.300	26.600	23.400
Bà Rịa	217.300	13.600	10.000
Cộng	6.356.700	2.253.600	3.028.920

Tuy rằng sản lượng lúa trên đây là vào thời điểm 1930, tức là 60 năm sau ngày người Pháp mở cửa cảng Sài Gòn, diện tích canh tác đã tăng lên gấp nhiều lần do chính sách đặc nhượng công sản, điều kiện

canh tác đã được cải thiện nhờ vào các công trình thủy lợi, nhưng trước khi người Pháp tới, Lục tỉnh Nam Kỳ đã là vựa lúa của cả nước. Chính vì vậy mà ngay năm đầu mở cửa, năm 1860, số lúa xuất khẩu qua cảng Sài Gòn đã là 58.000 tấn, và sau đó mỗi năm mỗi tăng.

Trong bước đầu người Pháp muốn xuất cảng gạo phải nhờ vào sự cộng tác của số tư sản mại bản người Hoa ở Chợ Lớn, vì họ là những người chịu bắt tay làm ăn với thực dân Pháp ngay từ những ngày đầu. Càng làm ăn lâu dài, các nhà tư sản người Hoa càng lún sâu vào mối quan hệ hỗ tương đó, mà không có cách nào chấm dứt được. Bởi lẽ người Hoa ở Chợ Lớn có cả một hệ thống thu mua lúa gạo rải khắp các tỉnh Nam Kỳ. Nơi đâu cũng có người của họ làm chân rết. Cách làm ăn của họ như sau: họ có vốn lớn đưa xuống cho đàn em ở các tỉnh. Đàn em dùng số tiền này rải xuống cho đàn em nhỏ hơn ở các địa phương để chúng giao tận tay cho nông dân đang cần tiền để sản xuất hay lúc giáp hạt, trước khi mùa gặt đến theo giá lúa non. Như vậy lúa ngoài đồng chưa gặt mà đã có chủ rồi. Còn lúa đâu nữa cho bọn tư bản Pháp mua? Vì lẽ đó dù muốn dù không các nhà xuất cảng gạo người Pháp phải bám chặt vào số tư sản người Hoa ở Chợ Lớn để có gạo. Có lúc bọn này đã chơi không đẹp với bọn tư bản Pháp là không giao đúng gạo đã thỏa thuận, hoặc cung cấp không đúng hạn, khiến bọn nghiệp đoàn xuất cảng gạo Pháp phải nhờ đến chính quyền can thiệp[1].

Do đó ngày 12-9-1874, một cuộc họp giữa những người Âu xuất cảng gạo và những người Hoa ở Chợ Lớn chuyên cung cấp gạo đã được triệu tập tại trụ sở hãng Denis Frères đường Catinat Sài Gòn để tìm biện pháp giải quyết tình trạng gạo bị mất giá trên thị trường thế giới, vì phẩm chất không đạt. Hội nghị đã đi đến các thỏa thuận được ghi vào biên bản như sau:

1 Dẫn theo GS. Nguyễn Phan Quang trong sách *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860 - 1945*, Sđd, tr. 126.

"Tất cả các thương nhân người Hoa ký tên dưới đây hứa danh dự với người Âu và với bản thân họ rằng: họ sẽ chăm sóc nghiêm chỉnh chất lượng gạo chuyển đến thị trường Chợ Lớn, kể từ đợt thu mua lúa gạo sắp bắt đầu vào tháng 12 tới.

"Hai loại gạo ngon sẽ được bán cho thương nhân người Âu là gạo Gò Công hay gạo hạt tròn, và gạo Vĩnh Long hay gạo hạt dài, đúng theo hạt gạo làm mẫu. Các loại gạo này không có bất cứ sự pha trộn nào và không được vượt quá 3% đến 5% thóc.

"Chỉ chấp nhận 10% tấm đối với loại gạo hạt tròn và 15% tấm đối với gạo hạt dài; loại gạo Pie-Chow[1] cũng cùng những điều kiện như gạo Vĩnh Long.

"Gạo bán ra không phù hợp với các hợp đồng đã ký sẽ phải bồi thường theo ấn định của các trọng tài.

"Gạo làm mẫu sẽ đặt tại Phòng Thương mại, được sử dụng để đối chiếu trong trường hợp có tranh chấp"[2].

Để giảm bớt sự lệ thuộc vào tư sản người Hoa về vấn đề xuất cảng gạo, và được chủ trương khai thác thuộc địa giai đoạn 2 sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc của chính quốc khuyến khích, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương nói chung, Nam Kỳ nói riêng, thực hiện chính sách đặc nhượng công sản (Concession), cấp đất không hạn chế cho bọn tư bản Pháp và địa chủ bản xứ làm đồn điền khai thác nông nghiệp, chú trọng vào sản xuất lúa ở các tỉnh miền Tây. Dựa vào chính sách đó và lợi dụng sự không hiểu biết pháp luật của nông dân, bọn địa chủ Pháp đã trắng trợn cướp ruộng đất của nông dân đã đổ mồ hôi sôi nước mắt khai phá, khiến nông dân phải nổi lên tranh đấu bằng đổ máu như vụ Ninh Thạnh Lợi ở Rạch Giá, vụ Đồng Nọc Nạn

1 Gạo Pie-Chow có lẽ là loại gạo hoa hiên hạt trong và dài (chú thích của Hoàng Trang - Hoàng Anh).

2 Theo bản dịch của Hoàng Trang - Hoàng Anh tài liệu bằng tiếng Pháp tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, đăng trên tạp chí *Xưa và Nay* số 37B tháng 3-1997, tr. 21.

ở Bạc Liêu. Các đồn điền của Pháp tất sẽ bán lúa cho bọn tư bản Pháp mà không phải qua trung gian của các tay tư sản người Hoa.

Chính quyền Nam Kỳ còn khuyến khích các chủ đồn điền áp dụng khoa học, cải tiến kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất. Họ đặt ra các giải thưởng hàng năm bằng tiền mặt và máy móc để động viên. Chẳng hạn như ngày 26-11-1932 Thống đốc Nam Kỳ thưởng cho Trần Trinh Đinh nghiệp chủ ở làng Vĩnh Lợi tổng Thạnh Hòa tỉnh Bạc Liêu một máy kéo hiệu Case, một máy cày và tiền mặt 472,5 đồng và Trương Đại Danh, nghiệp chủ ở làng Long Điền cùng tổng 2 máy kéo hiệu Case, 2 máy cày và tiền mặt 440 đồng về việc 2 nghiệp chủ này đã biết cơ giới hóa nông nghiệp.

Để nắm thế độc quyền xuất cảng gạo, các nhà tư bản Pháp lần lượt thành lập các công ty nông nghiệp vừa sản xuất vừa thu mua nông sản. Năm 1910 Công ty Nông nghiệp Thành Tuy Hạ (Société Agricole de Thanh Tuy Ha) được thành lập, trụ sở đặt tại Biên Hòa. Mục đích hoạt động của công ty là khai thác đồn điền nông nghiệp, mua bán các sản phẩm nông nghiệp. Vốn lúc mới thành lập là 600.000 fr, 2 năm sau lên 1.000.000 fr, năm 1919 là 1.200.000 fr, năm 1924 là 2.000.000 fr, đến tháng 6-1925 là 2.200.000 fr, đến tháng 7-1930 là 2.320.000 fr, đến tháng 1-1-1935 là 3.311.800 fr[1].

Tiếp theo chính sách đặc nhượng công sản, chính quyền Pháp cho tiến hành công việc đào kinh tưới tiêu. Những kinh lớn do ngân sách nhà nước đài thọ. Các kinh nhỏ trong các đồn điền do ngân sách chủ đồn điền đài thọ. Nhờ kinh được đào, rạch được vét mà ruộng xả được phèn, nhận được nước ngọt từ các sông lớn dẫn vào, trở nên phì nhiêu mầu mỡ. Năng suất lúa do đó tăng lên gấp bội. Chính quyền lại còn cho lập các trại thí nghiệm các giống lúa đã được tuyển chọn để thay thế dần các giống lúa cũ đã thoái hóa, năng suất và phẩm chất kém. Ví dụ như ở Cần Thơ có trạm thí nghiệm ở Trà Ôn, Cầu Kè; ở Rạch Giá có trạm thí nghiệm Thanh

1 Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1945)*, tập II, Sđd, tr. 169 - 170.

Hòa thuộc tổng Giang Ninh quận Giồng Riềng, trạm Thọ Sơn ở tổng Kiên Hảo quận Châu Thành.

Thời gian đầu muốn có gạo xuất khẩu người ta phải dùng sức lao động chân tay và dụng cụ thô sơ để xay lúa giã gạo từng mẻ nhỏ theo phương pháp cổ truyền. Tuy nhiên để có được số lớn gạo cung cấp cho nhà xuất khẩu, họ phải tổ chức những cơ sở xay giã lớn với hàng chục công nhân với những dàn xay lớn phải đến 4 người khỏe mạnh đứng chung mới đủ sức vận hành cối xay. Lúc giã phải dùng loại cối đá có dung tích lớn, dàn đạp cũng phải 4 đến 5 người đứng đạp liên tục. Bấy giờ cả vùng Chợ Lớn có khoảng 240 nhóm như vậy hoạt động ngày đêm.

Về sau các nhà tư bản nhập máy chà xát gạo chạy bằng hơi nước, năng suất tăng cao. Nhiều nhà máy hay công ty xay xát gạo ra đời. Nhà máy đầu tiên tại Sài Gòn là nhà máy của hãng Alphonse Cahuzac, thành lập năm 1869, trụ sở chính ở Bordeaux. Nhà máy này hoạt động đến năm 1895. Nhà máy đặt trên bờ rạch Bến Nghé, phía Khánh Hội, có năng suất 4.000 tạ gạo lứt hay 2.000 tạ gạo trắng trong 24 giờ. Dùng trấu đốt máy chạy bằng hơi nước.

Mấy tháng sau cùng năm ấy, một công ty khác là Công ty Renard et Cie lập nhà máy xay lúa đầu tiên ở Chợ Lớn. Từ năm 1876 số tư sản người Hoa bỏ vốn lập nhà máy đầu tiên của họ là nhà máy Guandhin, rồi tiếp đến nhà máy De L'Union của công ty người Đức. Về sau ở vùng Chợ Lớn các nhà máy xay lúa của người Hoa mọc rộ lên khắp nơi như nhà máy Nam Long, nhà máy Kiến Phong, các nhà máy hiệu Kiến Quang, Mạch Huê Phát, Quang Đông, Đồng Hưng, Trung Hưng, Cảnh Hưng, Thạnh Hưng, Tha Nam v.v… Trong số này 2 nhà máy Nam Long và Kiến Hưng nổi tiếng hơn cả. Năm 1927 ở vùng Chợ Lớn có 70 nhà máy xay lúa, với công suất tổng cộng 13.000 sức ngựa, năng suất mỗi năm chừng 2.900.000 tấn gạo

Công ty nhà máy xay Viễn Đông (Rizeries d'Extrême Orient) thành lập năm 1916, trụ sở tại Chợ Lớn. Mục đích hoạt động là

công nghệ xay xát và buôn bán lúa gạo. Vốn hoạt động lúc ban đầu là 600.000 đồng bạc Đông Dương của 600 cổ phần. Năm 1918 là 1.500.000 fr (đổi từ đồng bạc Dông Dương sang đồng quan Pháp) của 6.000 cổ phần, mỗi cổ phần 250 fr, cùng năm đó tăng lên 12.500.000 fr. Năm 1919 là 25.000.000 fr. Năng suất mỗi ngày đạt 2.500 tấn gạo trắng.

Công ty xay xát Thái Bình Dương, trụ sở tại đường Ormay (Mạc Thị Bưởi) Sài Gòn. Vốn 1.000.000 đồng bạc Đông Dương. Hoạt động chủ yếu của công ty là xây dựng những nhà máy xay lúa. Thiết bị máy móc do nước Đức cung cấp. Máy chạy bằng hơi nước, dùng trấu để đốt lò. Năng suất mỗi ngày có thể cho ra 500 tấn gạo trắng loại 1[(1)].

Lúc đầu các nhà máy xay xát lúa tập trung ở Sài Gòn, Chợ Lớn. Số ghe thuyền phải chở lúa từ miền Tây lên cung cấp cho các nhà máy gặp một số trở ngại. Ghe thuyền đậu chật cả dòng sông, ai cũng muốn chuyển lúa lên nhà máy sớm để quay vòng, gây nên sự tranh chấp trước sau. Mặt khác ghe thuyền phải đi theo con nước, nếu chậm xuất bến thì sẽ bị trở ngại, không bảo đảm thời gian giao hàng. Từ thực trạng đó, một số địa chủ người Pháp, người Việt, thương gia người Hoa ở các tỉnh nghĩ ra việc thành lập các nhà máy xay xát nhỏ ngay tại địa phương, chỉ chở gạo lên cung cấp thẳng cho các nhà xuất khẩu. Do đó từ thập niên 1920 đã xuất hiện những nhà máy như thế tại các tỉnh Sóc Trăng (nhà máy của Vuong Thuy Nhien, của Gressier), Bạc Liêu (nhà máy của Tran Binh Trung, của Messner, của Trần Trinh Trạch), Rạch Giá (2 nhà máy của người Việt và người Hoa), Cần Thơ (nhà máy của Phan Quang Phuong và Nguyen Dang Tai), Mỹ Tho (nhà máy của Nguyen Thanh Liem, của Quách Đàm), Gò Công (nhà máy của Huynh Thi Hue), Vĩnh Long (nhà máy của Tran Van Tu), Long Xuyên (19 nhà máy của người Việt), Châu Đốc (2 nhà máy của người Hoa) v.v…

1 Dẫn theo Sơn Nam trong *Đất Gia Định xưa,* Sđd, tr. 120.

Năm 1930 gặp nạn khủng hoảng kinh tế thế giới, việc xuất cảng gạo toàn Đông Dương nói chung, ở Nam Kỳ nói riêng gặp khó khăn. Chính quyền Pháp phải can thiệp để giúp đỡ các nhà xuất khẩu. Ngày 30-5-1930 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định thành lập Sở Mễ cốc, đặt trụ sở tại Sài Gòn, do Tổng Thanh tra nông lâm súc làm Chủ tịch và một Hội đồng gồm 8 thành viên do Toàn quyền bổ dụng theo đề nghị của Phòng Canh nông, các hiệp hội canh tác, chế biến, thương mại và xuất khẩu lúa gạo Đông Dương. Chức năng của Sở Mễ cốc là tổ chức, nghiên cứu những biện pháp về kỹ thuật và quản lý đối với các khâu sản xuất, chế biến, vận chuyển, mua bán xuất khẩu lúa gạo, hoạt động của các cơ quan tín dụng nông nghiệp; tổ chức việc nghiên cứu khoa học liên quan đến các khâu tuyển chọn giống lúa, phòng trừ sâu bệnh, cải tạo đất để sản xuất ra thứ lúa có phẩm chất cao đủ sức cạnh tranh với lúa gạo các nước trong vùng.

Sau đây là những con số về lượng gạo đã xuất khẩu trong ngót 60 năm, trước khi bước vào khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1931): Năm 1870: 128.874 tấn; 1880: 293.207 tấn; 1890: 540.998 tấn; 1900: 747.635 tấn; 1910: 1.108.561 tấn; 1915: 1.091.437 tấn; 1920: 1.020.399 tấn; 1921: 1.541.218 tấn; 1922: 1.273.745 tấn; 1923: 1.150.794 tấn; 1924: 1.107.387 tấn; 1925: 1.421.065 tấn; 1926: 1.411.559 tấn; 1927: 1.467.763 tấn; 1928: 1.666.162 tấn; 1929: 1.256.887 tấn[(1)].

Từ 1940 quân Nhật kéo vào Đông Dương, gây sức ép lên chính quyền thực dân Pháp, buộc phải cung cấp cho chúng hàng năm một số lượng gạo. Vì vậy việc thu mua lúa gạo của các cơ sở kinh doanh không còn để xuất khẩu, mà để cung cấp cho quân đội Nhật. Theo hiệp ước "Phòng thủ chung" mà chính quyền Đông Dương ký với quân Nhật, năm 1941 chính quyền Pháp phải cung cấp cho Nhật 700.000 tấn gạo, năm 1942 là 1.050.000 tấn, năm 1943 là 1.023.470 tấn, hơn và tương đương với số gạo xuất khẩu cả năm 1920. Vả lại bấy giờ chiến tranh Thái Bình Dương đang hồi quyết liệt, các tuyến

1 Theo Martini, Cochinchine 1930 được GS. Nguyễn Phan Quang trích dẫn trong sách *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860 - 1945*, Sđd, tr. 164.

đường hàng hải không còn được an toàn, nên tàu các nước vào cảng mua gạo ngày một thưa dần. Ngành xuất cảng gạo của thực dân Pháp vô cùng béo bở từ năm 1860 chấm dứt vào ngày 9-3-1945 cùng với sự sụp đổ của chính quyền Pháp ở Đông Dương.

V. CÁC LOẠI HÀNG NHẬP KHẨU

Ngoài việc khai thác về xuất khẩu gạo và các loại nông sản như chúng ta đã thấy ở phần nói về cảng Sài Gòn, người Pháp còn biến Nam Kỳ thành một thị trường tiêu thụ các hàng nhu yếu phẩm và công nghệ phẩm của nước Pháp, mà các nhà cung cấp gần như độc quyền là các hãng, các công ty của người Pháp. Chính vì thương mại càng phát triển thì lợi nhuận của chính quốc và của các nhà cung cấp hàng hóa càng nhiều. Do đó chính quyền thuộc địa chỉ chú trọng vào thương mại hơn là cho phát triển công nghệ.

Hàng ngày tàu thuyền ra vào cảng Sài Gòn tấp nập, mang hàng hóa từ nước Pháp, các thuộc địa của Pháp và các nước phát triển khác vào cung cấp cho thị trường tiêu thụ trong xứ ngày một mở rộng theo đà phát triển của nền kinh tế và mãi lực của dân chúng. Số hàng hóa này được phân phối cho các trung tâm thương mại thông qua các công ty và hãng buôn của người Pháp và người Hoa. Các con số trị giá hàng hóa nhập qua cảng Sài Gòn sau đây đã nói lên sự phát triển của nền thương mại lúc bấy giờ:

Năm	Trị giá số hàng xuất khẩu (fr)	Trị giá số hàng nhập khẩu (fr)	Cước chú
1902	114.071.367	145.541.520	Hàng xuất khẩu chủ yếu là gạo
1903	118.244.514	84.600.824	
1904	104.533.868	122.070.357	
1905	122.283.640	96.843.258	
1906	130.752.346	116.039.273	
1907	209.255.164	182.295.680	

VI. ĐẤU XẢO[1]

Theo hòa ước Nhâm Tuất 5-6-1862, người Pháp được quyền làm chủ 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Họ bắt đầu xây dựng kinh tế nơi vùng chiếm đóng, và tổ chức cuộc đấu xảo đầu tiên vào ngày 25-2-1866, nơi tổ chức là khu vực thảo cầm viên, để cho người dân bản xứ thấy được khả năng kinh tế của xứ sở, nhất là nông nghiệp, nếu được khuyến khích và cải tiến phương thức sản xuất thì có thể phát triển và làm giàu được, mặt khác để dân chúng thấy được nền kinh tế phát triển của nước Pháp qua các sản phẩm và máy móc từ chính quốc đem sang trưng bày. Nhưng mục đích chính mà chính quyền thực dân Pháp nhắm vào là để thuyết phục phe những người Pháp ở bên nước nhà muốn rút khỏi Nam Kỳ thấy được triển vọng của xứ thuộc địa mới này nếu chiếm giữ lâu dài sẽ đem lại nhiều mối lợi cho nước Pháp.

Cuộc đấu xảo này có mời các quan chức nước Cam Bốt, Kinh lược sứ Phan Thanh Giản, các quan chức ba tỉnh miền Tây đem sản vật địa phương tới trưng bày. Các sản vật nội địa được đem đến trưng bày không thiếu thứ gì gồm có các loại gạo, bắp, mía, bạch đậu khấu, quế, trầm, đậu xanh Bà Rịa, bông vải Mỹ Tho, tơ sống Biên Hòa, hồ tiêu Hà Tiên, hàng vải Chợ Lớn, bàn ghế hàng mộc cẩn xà cừ, đồ ngà chạm khắc, đồ sứ, da thuộc, nước mắm, đường, mật ong, thuốc lá, thú vật hoang dã và chăn nuôi... Ngoài ra còn có các sản phẩm, máy móc từ bên Pháp đem qua. Mỗi vật đều có kê giá bằng tiếng Pháp và chữ Hán. Cuộc đấu xảo được nhà đương cuộc đánh giá là thành công, dân chúng được vào xem tự do, bế mạc vào ngày 3-3-1866, tức là kéo dài một tuần lễ, có phát giải thưởng. Về sau chính quyền thực dân Pháp còn tổ chức các cuộc đấu xảo khác nữa.

1 Ngày nay là Hội chợ triển lãm.

Chương 6

HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Trong bước đầu người Pháp gặp rất nhiều lúng túng trong việc tổ chức giáo dục. Các trường đốc (trường tỉnh), trường giáo (trường phủ), trường huấn (trường huyện) thời Đàng Cựu đương nhiên là tự giải tán. Các giáo chức đã rời bỏ nhiệm sở ra vùng tự do thuộc triều đình Huế để tiếp tục chức vụ. Học trò đều gác bút nghiên, cầm giáo mác, súng gươm tham gia các lực lượng nghĩa quân. Các trường tổng, trường làng cũng thế. Người Pháp có muốn duy trì các trường này cũng không thể được, vì không còn thầy dạy, không có trò học. Do đó mà các khoa thi hương của thời trước cũng không tổ chức được, vì lấy đâu ra thí sinh, lấy đâu ra ban giám khảo? Trong bước đầu chưa thi hành được chương trình giáo dục của họ, họ cũng muốn có những người đậu đạt khoa cử ra làm việc với họ để lấy lòng dân, bằng chứng là khi bắt được các nho sĩ chống đối bao giờ họ cũng dụ dỗ ra hợp tác với họ, họ vẫn duy trì chữ Hán trong lúc giao dịch hàng chục năm mới bỏ hẳn.

Để khuyến khích việc học chữ Pháp và chữ quốc ngữ, chính quyền thực dân Pháp mở trường, cấp học bổng, cho ở nội trú,

cung cấp mọi tiện nghi ăn ở, áo quần, sách vở cho học sinh, nhưng phụ huynh vẫn không chịu cho con em đi học vì tinh thần bài Pháp, khiến chính quyền thực dân phải phân bổ học sinh cho các làng, bắt Bàn hội tề phải cung cấp cho đủ số. Do đó mà có tình trạng các nhà khá giả bị làng phân bổ con em phải đi học, đã bỏ tiền và chia ruộng thuê con em nhà nghèo đi học thay, còn ở nhà vẫn mời thầy đồ về dạy chữ Hán cho con cháu.

Bấy giờ người Pháp chưa biết phải áp dụng đối với người Việt Nam một nền giáo dục như thế nào cho thích hợp, tất nhiên không thể mang nguyên xi nền giáo dục của nước Pháp áp đặt với dân bản xứ. Dù gì đi nữa thì người Pháp cũng quyết dùng chữ quốc ngữ và chữ Pháp làm chữ thống nhất thay thế chữ Hán và chữ Nôm rất khó học, khó phổ biến trong quảng đại quần chúng. Ngoài ra họ cũng muốn dùng hai loại chữ đó để phổ biến nền văn hóa của nước Pháp cho dân chúng Nam Kỳ để dân chúng hướng cả về nước Pháp văn minh mà quên dần nền văn hóa cổ truyền của dân tộc. Đó là chưa kể còn có âm mưu bên cạnh của các thừa sai đạo Thiên Chúa muốn lợi dụng chữ quốc ngữ và trường học kiểu mới để truyền bá Phúc âm hòng biến dân Nam Kỳ thành những con chiên ngoan đạo, luôn trung thành tuyệt đối với nước Pháp. Âm mưu này được Linh mục Libaux, cha phó xứ đạo ở Sài Gòn nói rõ trong một bức thư gửi Đô đốc Bonard về giáo dục sơ đẳng ở thuộc địa như sau:

"Trường học sẽ không phải chỉ là cơ sở để dạy chữ Pháp và các hiểu biết thường thức, mà còn phải là nơi dạy đạo cho trẻ em; và chúng ta có thể hy vọng rằng tại đó, chúng ta không những đào tạo những con người Pháp[1] mà những con chiên nữa. Ưu thế về tri thức mà giáo dục mang lại cho họ, địa vị và chức vụ mà trường học bảo đảm cho họ trong xã hội, sẽ đem lại cho những người trẻ

1 Ý nói sẽ biến người Việt Nam thành người Pháp về ý thức chính trị và tư tưởng. Âm mưu này của người Pháp đã giúp họ đạt được một số kết quả. Dưới thời Pháp thuộc, do chính sách giáo dục nhồi sọ đã sản sinh ra một số người như Lê Văn Khá thề tuyệt đối trung thành với nước Pháp.

tuổi đó một sự trọng vọng mà rồi ra sẽ hoàn toàn có lợi cho ảnh hưởng của Pháp. Vả lại không còn có cách nào mau chóng hơn, hiệu nghiệm hơn để tiếp xúc với người bản xứ, thần dân của Pháp. Mặt khác, các em bé đó sẽ tiếp thu một nền giáo dục và một nền học vấn tôn giáo không những sẽ chỉ có lợi chính cho các em, mà còn cho tất cả những người nào về sau này chịu ảnh hưởng tốt lành của ưu thế và địa vị của họ. Vì thế lập các trường học là phương tiện tốt nhất cho chính sách thuộc địa và việc truyền giáo"[1].

Ngày 5-6-1868, Phó đô đốc G. Ohier - quyền Thống soái ký Quyết định thành lập một hội đồng gồm có: Giám mục Miche ở Sài Gòn làm Chủ tịch, với các hội viên là: L Philastre - Thanh tra bản xứ sự vụ; Jourdain, Legrand de la Lyraye, Le Mée, Colombert đều là giáo sĩ; Pétrus Trương Vĩnh Ký - Hiệu trưởng trường Interprètes với nhiệm vụ nghiên cứu các quy tắc văn phạm của tiếng Việt để có thể viết thành một cuốn sách văn phạm tiếng Việt bậc tiểu học, đơn giản và chính xác có thể dạy cho trẻ em người Việt, giúp chúng dễ học tiếng Pháp. Sau khi cuốn sách ấy hoàn thành, Ủy ban có thể tiến hành soạn một cuốn tự điển với mục đích đó bao gồm những từ phổ thông mà người Việt thường dùng.

Chính do quan điểm đó, ngày 13-1-1873 Thống soái Nam Kỳ ban hành Nghị định thành lập một Hội đồng do viên Tổng thư ký Nha Nội chính làm Chủ tịch, với các thành viên gồm có: Philastre - Thanh tra hạng nhất; Bousignon - Thanh tra hạng nhất; Legrand de la Lyraye - Thanh tra hạng nhất; Robert - Hiệu trưởng trường Sư phạm; Pétrus Trương Vĩnh Ký - giáo viên trường Sư phạm làm Ủy viên thư ký. Hội đồng có nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề liên quan đến giáo dục công cộng, chẳng hạn tìm những điều căn bản theo đó có thể lập các trường, ấn định chương trình giáo dục, tuyển chọn các sách của Trung Hoa có thể dịch ra quốc ngữ phổ biến rộng rãi, và sau hết, dự thảo một đề án về giáo dục công cộng đầy đủ và khả thi trình Thống đốc xét duyệt.

---

1 Cao Huy Thuần, *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ Khoa học chính trị Đại học Paris, 1968, tr. 182.

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG VÀ CHUYÊN NGHIỆP

Do kết quả làm việc của Hội đồng nghiên cứu giáo dục, ngày 17-11-1874 Thống soái Nam Kỳ Krantz ban hành Quyết định (Décision) số 282 gồm 4 chương 23 điều đặt nền móng đầu tiên cho nền giáo dục công cộng tại Nam Kỳ (Service de l'Instruction Publique en Cochinchine) theo chế độ mới.

Chương I có 8 điều quy định tổng quát, theo đó nền giáo dục công cộng đặt trên nguyên tắc miễn phí và tự nguyện đối với người châu Á trong các trường công của thuộc địa (đ.1). Nền giáo dục ấy được ủy thác cho những giáo viên người Pháp và người bản xứ đã được chứng minh có đủ điều kiện về đạo đức và năng lực do quy chế đòi hỏi (đ.2). Kể từ thời điểm đó mọi trường tư đều phải xin phép, người được cấp phép cũng phải hội đủ điều kiện về đạo đức và khả năng như đã nói trên đây và trường phải được đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền (đ.3). Được miễn khỏi xin phép đối với các trường hiện hữu hợp lệ như các trường dòng của Thiên Chúa giáo, trường Taberd, trường D'Adran, trường nữ sinh của các bà xơ Saint Paul de Chartres, trường Trung học Thành phố Sài Gòn (Institution Municipale de Sài Gòn). Các trường này cũng đều phải đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền. Cũng được miễn xin phép các trường tiểu học tự do trong các làng dưới danh xưng trường chữ Hán. Các trường này sẽ được viên Tham biện địa hạt tới thăm. Các giáo viên các trường này tiếp tục dạy chữ Hán có dạy thêm chữ quốc ngữ sẽ được trợ cấp mỗi năm 200 fr (đ.4).

Nền giáo dục mới đặt dưới sự điều khiển và giám sát của Giám đốc Nha Nội chính trên toàn quản hạt. Trong các địa hạt (Arrondissements), các trường giáo dục tiểu học sẽ đặt dưới sự kiểm soát của viên Tham biện chủ hạt theo lệnh của Giám đốc Nha Nội chính. Viên Chủ hạt phải đến thăm trường thường xuyên, có thể yêu cầu hiệu trưởng hay các giáo viên cung cấp những thông

tin cần thiết liên quan đến trường, nhưng không thể can thiệp vào việc quản trị nội bộ của trường nếu không có sự cho phép của Giám đốc Nha Nội chính. Mỗi quý, viên Chủ hạt phải gửi báo cáo lên Nha Nội chính về tình hình giáo dục trong hạt. Y chức có thể ra lệnh thâu nhận hay đuổi học sinh và áp dụng lệnh trừng phạt đối với giáo viên người Việt. Các điều quy định trên đây không áp dụng cho trường Trung học bản xứ (Collège Indigène tức trường Chasseloup Laubat) vì trường đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của Giám đốc Nha Nội chính (đ.5).

Sẽ thành lập một Ủy ban Thường trực Giáo dục Công cộng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến giáo dục công cộng và việc thanh tra các trường. Ủy ban gồm có Giám đốc Nha Nội chính hay viên Tổng thư ký làm chủ tịch, với các thành viên là các thanh tra hành chánh bản xứ sự vụ; Chủ hạt Sài Gòn; Chủ hạt Chợ Lớn; cha cố giáo phận Sài Gòn; một trưởng phòng tại Nha Nội chính; Hiệu trưởng Trường Trung học bản xứ; ông Pétrus Trương Vĩnh Ký giáo sư ngôn ngữ Á Đông; một chánh thông ngôn (đ.6).

Ủy ban sẽ đề nghị lên Giám đốc Nha Nội chính thành lập các tiểu ban chuyên trách tổ chức các kỳ thi tốt nghiệp cho học sinh các trường tiểu học và thí sinh các loại văn bằng sẽ nói ở phần sau (đ.7). Nền giáo dục công cộng ở Nam Kỳ sẽ được truyền dạy trong các trường tiểu học tại các trung tâm đô thị các hạt và một trường cấp 2 hay là Trường Trung học bản xứ tại Sài Gòn (đ.8).

Chương II có 6 điều nói về nền giáo dục bậc tiểu học, theo đó các trường dạy chữ La tinh (quốc ngữ) do quản hạt trước đây tổ chức trong các làng, theo nguyên tắc, đều giải thể. Học sinh theo học các trường đó sẽ tùy theo đơn xin, sẽ gửi tới các trường tiểu học hoặc là tiếp tục theo học chương trình phù hợp sẽ quy định sau (đ.9). Các trường tiểu học được thành lập tại các lỵ sở các hạt. Trong bước đầu chỉ mới thành lập tại các lỵ sở Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bến Tre, Sóc Trăng. Tại các hạt khác, những lớp học chữ quốc ngữ đã được tổ chức trước đó đều tập hợp lại tại

lỵ sở hạt thành một trường duy nhất và tiếp tục dạy như cũ cho đến khi có lệnh mới (đ.10).

Về nhân sự các trường tiểu học tại lỵ sở hạt gồm có:

1. Một Hiệu trưởng người Pháp tuyển chọn trong các thông ngôn hạng nhất, các thư ký ở Nha Nội chính có bằng tú tài văn chương hay khoa học, nếu không có bằng thì phải chứng minh trình độ kiến thức trước một ủy ban. Hai loại ứng viên này phải có một ít kiến thức về tiếng Việt và chữ quốc ngữ.

2. Các giáo viên tư học người bản xứ biết tiếng Pháp, số lượng tùy theo nhu cầu của trường (đ.11).

Các trường tiểu học sẽ thu nhận học sinh theo đơn xin của các em hay của cha mẹ theo 2 dạng nội trú và ngoại trú. Viên tham biện chủ hạt sẽ công bố danh sách học sinh được thu nhận vào đầu mỗi năm học được định sau Tết. Học sinh nội trú hưởng theo chế độ học bổng của quản hạt, được nuôi ăn và quần áo mỗi em 10 fr/tháng. Bậc học được ấn định 3 năm. Tên 10 học sinh xứng đáng nhất của mỗi lớp sẽ được ghi lên bảng danh dự treo tại một phòng của trường (đ.12). Điều 13 và 14 nói về thể thức thi tốt nghiệp (Xem ở mục Thể thức thi tốt nghiệp).

Chương III có 5 điều nói về hệ thống tổ chức nền giáo dục công cộng, theo đó giải thể Trường Sư phạm Sài Gòn, sẽ thành lập một trường gọi là Collège Indigène trong đó học sinh sẽ được dạy chương trình giáo dục cấp 2 (Enseignement Secondaire) trong 3 năm. Học sinh sẽ ở nội trú, được ngân sách quản hạt đài thọ tiền ăn ở và quần áo khoảng 20 fr/tháng/người. Tuy nhiên trường cũng thâu nhận một số học sinh ngoại trú nếu thỏa mãn được các điều kiện thi cử và xếp hạng nói ở điều 13 và 14 trên đây. Số học sinh nội trú mỗi năm dự định 100, trên thực tế số lượng sẽ do Ban Giám khảo quyết định. Trường này sẽ do một công chức người Pháp điều khiển với dưới quyền gồm nhiều giáo sư người Pháp và người Việt (đ.15).

Cuối mỗi năm học sẽ có một kỳ thi sát hạch các môn đã dạy. Học sinh nào không đạt số điểm cần thiết sẽ bị trục xuất, trừ những trường hợp đã nghỉ trước 2 tháng vì bệnh có xác minh sẽ được cho học lại lớp. Những học sinh được xếp hạng cao sẽ được ghi tên lên bảng danh dự treo ở trường (đ.16). Cuối năm thứ 3 các học sinh đạt điểm sát hạch do một ban giám khảo đặc biệt thực hiện sẽ được cấp văn bằng. Học sinh tất cả các trường tư thục đều được tham dự cuộc sát hạch này (đ.17). Những học sinh xuất sắc sẽ được gửi qua Pháp học tiếp, phí tổn do Quản hạt đài thọ (đ.18). Kể từ ngày 1-1-1879 văn bằng này sẽ cần thiết cho việc xin làm giáo viên tư học với lương 600 fr, hoặc xin làm thư ký, thông ngôn, nho sĩ (Lettré) hạng 1 với lương 1.000 fr/năm (đ.19).

Chương IV có 4 điều nói về các quy định giao thời, theo đó các trợ giáo và giáo viên hạng 1 và hạng 2 hiện tại chức sẽ được lưu dụng với đầy đủ quyền lợi, trừ khoản phụ cấp 1 fr mỗi ngày đứng lớp bãi bỏ. Về số giáo viên hạng 3 trước khi khai giảng phải trải qua một cuộc sát hạch, người nào có khả năng sẽ được chuyển lên giáo viên hạng 2 tùy theo nhu cầu. Các người bị loại sẽ được xét cho vào học Trường Trung học bản xứ (đ.20). Cần hiểu rằng tất cả nhân viên giáo dục nói ở điều trên đây, muốn được lưu dụng trong ngành kể từ 1-1-1879 phải có một trong những văn bằng nói ở điều 16 chương III (đ.21). Ngạch nhân viên giáo dục sẽ được ấn định sau (đ.22). Giao Giám đốc Nha Nội chính thi hành Quyết định này (đ.23)[1].

Cùng ngày 17-11-1874 Quyền Thống soái Nam Kỳ ban hành Quyết định số 283 ấn định chương trình giáo dục công cộng tại Nam Kỳ như sau:

1. Bậc tiểu học (Enseignement primaire): tập đọc, tập viết chữ quốc ngữ và học chữ Hán. Học tiếng Pháp. Mẹo hay văn phạm sơ cấp. Toán pháp sơ cấp. Hình học sơ cấp. Khái niệm về đo đạc sơ cấp. Khái niệm tổng quát về lịch sử và địa lý.

1 *BOCF năm 1874,* ký hiệu J. 1033.

2. Bậc trung học (Enseignement secondaire): Nghiên cứu tiếng Pháp. Các yếu tố của văn học Pháp. Luận văn bằng tiếng Pháp, bằng quốc ngữ và bằng chữ Hán. Tổng quát về lịch sử cổ đại và hiện đại, chú trọng vào vai trò của nước Pháp. Địa lý tổng quát. Khái niệm tổng quát về vũ trụ học. Toán học. Đại số học. Hình học. Đo diện tích và thể tích. Đo đạc và lập bản đồ. Vật lý và Hóa học sơ cấp. Khái niệm về lịch sử tự nhiên. Bảo quản sổ sách. Hội họa[1].

Ngày 13-9-1877 Thống soái Nam Kỳ ban hành Quyết định ấn định nhiệm vụ của viên thanh tra các trường bản xứ toàn quản hạt. Cụ thể xem xét tình trạng cơ sở vật chất của trường, vấn đề tinh thần và đạo đức, phương pháp giảng dạy, cách tuyển chọn học sinh. Khi thanh tra sẽ dự lớp và phỏng vấn học sinh, xem xét sách giáo khoa có đầy đủ không, có thuộc sách nhà nước cung cấp, có sách nào khác đem vào dạy không. Cuối mỗi học kỳ phải làm báo cáo gửi lên Giám đốc Nha Nội chính để chuyển lên Thống soái, với nhận xét và đề nghị cần thiết. Tham dự hội đồng tuyển sinh và thi tốt nghiệp của học sinh trường Chasseloup Laubat. Có quyền liên lạc trực tiếp các viên Tham biện địa hạt và các Trưởng ngành giáo dục[2].

Trên tinh thần mang tính cưỡng bức, ngày 6-4-1878 Thống soái Nam Kỳ ra Nghị định kể từ ngày 1-1-1882, các văn kiện nhà nước như công văn, nghị định, quyết định, bản án, lệnh, huấn thị và các giấy tờ khác đều phải viết bằng chữ Quốc ngữ. Cũng kể từ ngày 1-1-1882 chỉ những ai biết chữ Quốc ngữ mới được bổ vào các chức phủ, huyện, tổng và mới được xét thăng hạng. Từ đó đến ngày 1-1-1886 các Hương thân được miễn thuế thân, Hương hào chỉ đóng một nửa, các Biện lại được miễn làm xâu nếu biết sử dụng chữ Quốc ngữ. Từ ngày 1-1-1886 không ai được cử giữ các chức vụ trên nếu không biết chữ Quốc ngữ, trừ trường hợp những người đã có thành tích và trung thành với nhiệm vụ. Việc

1 *BOCF năm 1874,* ký hiệu J. 1033.
2 *BOCF năm 1877,* ký hiệu J. 1039.

lưu dụng sẽ do quyết định của Giám đốc Nha Nội chính theo đề nghị của các Tham biện chủ hạt[1].

Sau một thời gian áp dụng và qua các cuộc khảo sát liên tiếp 3 năm việc áp dụng chương trình giáo dục theo Quyết định ngày 17-11-1874, chính quyền Pháp rút được nhiều kinh nghiệm thiết thực và nhận thấy chương trình đó còn khiếm khuyết, thì giờ học tập quá ít, không đủ cho học sinh tiếp thu kiến thức của chương trình, không đủ khả năng để đào tạo thành những giáo viên giỏi hoặc những công chức hữu hiệu, nên ngày 17-3-1879 Thống soái Nam Kỳ J. Lafont lại ban hành Nghị định mới về giáo dục công cộng chi tiết hơn, đầy đủ hơn gồm có 7 chương 47 điều ấn định chương trình giáo dục Pháp - Việt mới tại Nam Kỳ để thay thế cho tất cả các văn kiện về giáo dục đã ban hành từ trước.

Chương I có 8 điều (từ điều 1 đến điều 8) nói về các loại cơ sở của nền giáo dục công cộng, quy định việc giáo dục trên nguyên tắc vẫn miễn phí và tự nguyện trong các trường công lập trên toàn thuộc địa.

Giải thể các trường tiểu học và các trường trung học thành lập theo Quyết định ngày 17-11-1874, thay thế bằng các trường cấp 1 (Premier degré), trường cấp 2 (Second degré) và trường cấp 3 (troisième degré).

Các trường cấp 1 sẽ lần lượt lập tùy theo khả năng ngân sách tại các địa điểm theo thứ tự ưu tiên sau đây: hạt Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bến Tre, Biên Hòa, Long Xuyên, Gò Công, Trảng Bàng, Cần Thơ, Trà Vinh, Sa Đéc, Tân An, Châu Đốc, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Rạch Giá, Hà Tiên và Cái Bè.

Các trường cấp 2 sẽ lần lượt lập theo thứ tự ưu tiên tại các nơi sau đây tùy khả năng ngân sách: hạt Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bến Tre. Trường Trung học Chasseloup Laubat hiện hữu cải thành trường cấp 3. Tuy nhiên trong giao thời

1 *BOCF năm 1878,* ký hiệu J. 1041.

và cho đến khi có lệnh mới, trường này vẫn dạy chương trình cấp 2. Về tổ chức quản trị của trường không có gì thay đổi, nhưng về nhân sự thì sẽ sắp xếp lại cho hợp với nền tảng quy định ở Nghị định này.

Ở những nơi vừa có trường cấp 1 và trường cấp 2 học chung trong một trường sở sẽ nhập chung lại thành một đơn vị dưới quyền điều khiển của một hiệu trưởng. Các lớp Pháp văn vẫn do các giáo sư dạy cho cả 2 cấp tùy nhu cầu. Các trường do các sư huynh Thiên Chúa giáo phụ trách, về mặt giảng dạy, vẫn gồm loại cấp 1 và cấp 2. Còn trường Adran dạy cả 3 cấp.

Chương II có 6 điều (từ điều 9 đến điều 14) nói về điều kiện được nhận vào các trường công. Các trường do thầy Pháp phụ trách sẽ nhận học sinh nội trú (một số có học bổng, số khác phải đóng tiền) và ngoại trú. Các trường do thầy Việt phụ trách chỉ nhận học sinh ngoại trú. Học sinh nội trú và ngoại trú đều phải trải qua kỳ thi nhập học của trường thực hiện vào mỗi cuối năm học với các điều kiện sau đây:

Muốn vào học trường cấp 1 học sinh phải qua kỳ thi tuyển tại nơi có loại trường này. Bài thi bằng chữ Hán theo khổ chữ mỗi trang 6 dòng theo cách viết xưa; không bắt buộc biết chữ quốc ngữ. Nếu biết sẽ được cộng thêm điểm nhiệm ý bằng một phần mười hệ số chữ Hán. Muốn dự thi, học sinh phải nạp đơn trước ở văn phòng địa hạt nơi cư trú, do đương đơn ký tên hay phụ huynh ký thay. Trong đơn phải ghi rõ muốn thi vào trường nào. Đơn này được đính kèm danh sách gửi lên Giám đốc Nha Nội chính. Hạn chế dự thi học bổng trong độ tuổi ít nhất 10 tuổi, nhiều nhất 14 tuổi, thứ tự xét theo danh sách xếp hạng kết quả thi tuyển.

Muốn vào học trường cấp 2 học sinh phải qua kỳ thi tuyển nơi có trường loại này, theo chương trình học của cấp 1. Cách thức nạp đơn xin dự thi cũng giống như trên đây. Học sinh các trường tư cũng được phép dự thi. Hạn chế dự thi học bổng trong độ tuổi ít nhất 12 tuổi, nhiều nhất 17 tuổi.

Muốn vào học trường cấp 3 học sinh phải qua kỳ thi tuyển tổ chức tại Sài Gòn, theo chương trình học cấp 2. Hạn chế dự thi học bổng trong độ tuổi ít nhất 14 tuổi, nhiều nhất 20 tuổi. Hạn tuổi chỉ áp dụng cho học sinh xin thi học bổng nội trú, không áp dụng cho học sinh ngoại trú và học sinh đóng tiền học.

Về việc áp dụng chế độ nội trú và bán trú, ngày 14-4-1886 Thiếu tướng Bégin, quyền Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị nói rõ từ nay các Hiệu trưởng được phép thâu nhận học sinh nội trú và bán trú có trả tiền tại trường. Tiền nội trú toàn phần cho 10 tháng của năm học các khoản là 30$ mỗi suất của trường trung học Sài Gòn và Mỹ Tho, 21$ của tất cả các trường tiểu học. Tiền bán trú (2 bữa ăn mỗi ngày) là 15$ và 9$. Số tiền này sẽ đóng làm 3 kỳ.

Chương III có 2 điều (điều 15 và điều 16) nói về bằng cấp. Có 2 loại bằng cấp: bằng Brevet élémentaire và bằng Brevet supérieur[1]. Bằng Brever élémentaire cấp cho thí sinh thi đậu vào trường cấp 3[2]. Cuộc sát hạch để lấy bằng Brevet supérieur diễn ra ở Sài Gòn vào cuối năm học cho học sinh đã hoàn tất chương trình học cấp 3.

Thí sinh tốt nghiệp bằng Brevet élémentaire có thể xin làm công chức bậc dưới trong các cơ quan nhà nước với ngạch học sĩ (lettré), thông ngôn, thư ký chính ngạch (Thông phán). Cũng có thể xin làm giáo viên (ngạch Tư học) hạng thấp nhất và thư ký,

1 Chúng tôi không rõ nên dịch 2 loại văn bằng này sang tiếng Việt là văn bằng gì, vì về sau văn bằng Brevet élémentaire được dịch là bằng "Thành chung" tương đương với bằng "Cao đẳng Tiểu học" là bằng tốt nghiệp bậc Trung học cấp II. Nhưng theo tinh thần Nghị định này thì bằng Brevet élémentaire không có ý nghĩa như thế. Còn bằng Brevet supérieur có lẽ tương đương với bằng tú tài về sau. Vả lại, trường thì có 3 loại mà văn bằng chỉ có 2 loại là sao?

2 Câu này nguyên văn tiếng Pháp là "Le brevet élémentaie est délivré aux candidats qui ont subi avec succès l'examen d'admission aux écoles du 3e degré". Không hiểu tại sao Nghị định lại diễn tả như thế, vì về sau văn bằng Brevet élémentaire được dịch là bằng Thành chung tương đương với bằng Cao đẳng Tiểu học là văn bằng cấp cho học sinh thi tốt nghiệp cuối cấp 2, chứ không phải là kết quả thi nhập học vào trường cấp 3. Vì người có bằng Brevet élémentaire mà không thi đậu vào trường cấp 3 có thể dùng bằng đó để dự tuyển làm công chức ngạch Thư ký các công sở.

thông ngôn, học sĩ ngoại hạng thấp nhất. Thí sinh tốt nghiệp bằng Brevet supérieur có thể xin làm thông ngôn, thư ký, học sĩ chính ngạch hoặc giáo sư bản xứ (Professeur indigène). Nếu tốt nghiệp loại giỏi có thể được chính quyền cấp học bổng cho qua Pháp tiếp tục học lên cao.

Hủy bỏ văn bằng học lực (Brevet de capacité) thiết lập theo Quyết định ngày 17-11-1874. Tuy nhiên, những ai có văn bằng ấy vẫn được dùng để xin việc đến hạn chót là ngày 1-1-1883, sẽ được thay thế bởi bằng Brevet élémentaire. Kể từ 1-1-1883, các ứng viên xin làm công chức các cơ quan nhà nước trên toàn quản hạt bắt buộc phải có bằng Brevet élémentaire hay bằng Brevet supérieur tùy chức vụ tuyển chọn.

Chương IV có 3 điều (từ điều 17 đến điều 19) nói về quy chế thi cử (xem ở mục Thể thức thi tốt nghiệp).

Chương V có 3 điều (từ điều 20 đến điều 22) nói về Chương trình các môn học và thời gian học của các cấp như sau:

- Cấp 1 (hệ 3 năm): *Giáo trình tiếng Pháp* gồm có: Các cấu tố của tiếng Pháp; Toán pháp: 4 phép tính (nhân, trừ, cộng, chia), tương quan hệ thống đo lường Pháp và Việt (không chứng minh). *Giáo trình chữ Hán và chữ quốc ngữ* gồm có: học các sách Tứ thư, áp dụng diễn tả bằng câu văn chữ Hán; tập đọc và tập tường thuật bằng chữ quốc ngữ. Lưu ý các giáo viên trong năm thứ 3 tăng cường đàm thoại tiếng Pháp trong giờ dạy Pháp văn, số buổi học tiếng Pháp là 3 lần so với 2 lần buổi học chữ Hán và chữ quốc ngữ.

- Cấp 2 (hệ 3 năm): *Giáo trình tiếng Pháp*: văn phạm, tập đọc, tập viết, tường thuật và luận văn, dịch ngược dịch xuôi, đặc biệt là dịch từ Việt văn ra Pháp văn và tập nói chuyện. Số học: (4 phép tính, phân số, quy tắc tam suất, phép chiết khấu, phép tính lợi tức). Hình học: đo diện tích và thể tích, không chứng minh. Địa lý: khái quát về 5 châu, đặc biệt là địa lý nước Pháp và các thuộc địa của Pháp. Tập vẽ. *Giáo trình chữ Hán và chữ quốc ngữ:* Học sách *Tứ thư* (triển khai, diễn giải, lập luận, tường thuật bằng chữ Hán hay

chữ quốc ngữ; lịch sử và địa lý Việt Nam). Mỗi tuần học 2 buổi về chữ Hán và chữ Quốc ngữ, còn lại dùng học tiếng Pháp.

- Cấp 3 (hệ 4 năm): *Giáo trình tiếng Pháp:* Văn phạm đầy đủ tiếng Pháp. Luận văn theo chủ đề. Toán học toàn bộ, trừ căn khối (Racine cubique). Hình học phẳng, trừ phần đòi hỏi phải có kiến thức về phương trình bậc 2; diện tích và khối. Đại số chỉ đến phương trình bậc 2. Phép lượng giác, chứng minh các tam giác phẳng. Đo đạc, lập bản đồ với các dụng cụ thông dụng. Vẽ: áp dụng vào việc vẽ bản đồ. Giữ sổ sách: kế toán đơn, kế toán kép; các giao dịch thương mại. Địa lý: 5 châu, núi sông quan trọng, chính trị, khí hậu, sản vật chính, nói kỹ hơn về nước Pháp và các thuộc địa. Vũ trụ học đại cương. Hóa học: tố chất, khái niệm đại cương về các chất thông dụng và dễ biết. Vật lý: khái niệm đại cương, áp dụng vào một số công nghệ như điện tín v.v… Lịch sử tự nhiên: khái niệm đại cương về động vật học, thực vật học, địa chất học. *Giáo trình chữ Hán và chữ quốc ngữ:* Học về *Tứ thư* (làm luận, diễn tả bằng chữ Hàn và chữ quốc ngữ; nghiên cứu về một số văn kiện thông dụng của người Việt như khế ước v.v…, lịch sử và địa lý Việt Nam). Mỗi tuần chỉ học 1 tiết chữ Hán và 1 tiết chữ quốc ngữ, còn lại dùng cho tiếng Pháp.

Cuối mỗi cấp đều có kỳ thi tốt nghiệp. Kết quả của cấp 1 sẽ dùng xin dự thi nhập học cấp 2; kết quả của cấp 2 sẽ dùng xin thi nhập học cấp 3. Giấy chứng nhận tốt nghiệp cấp 2 gọi là Brevet élémentaire, cấp 3 gọi là Brevet supérieur[1]. Giá trị và công dụng các văn bằng như đã nói trên.

Chương VI có 15 điều (từ điều 23 đến điều 38) nói về nhân sự ngành giáo dục. Nhân viên gồm có người Pháp và người Việt. Về người Pháp có một viên Giám đốc Sở Giáo dục toàn Nam Kỳ, các hiệu trưởng các trường, các giáo sư (Professeur) các lớp. Viên Giám đốc Sở Giáo dục (Le Directeur de l'Enseignement) phụ trách việc giáo dục toàn xứ dưới quyền của Giám đốc Nha Nội chính, thanh

1 Không thấy nói tốt nghiệp cấp 1 thì văn bằng gọi là gì.

tra định kỳ các trường, đặc biệt các trường thuộc ngân sách quản hạt, hỏi han học sinh, tự tìm hiểu sự tiến bộ của chúng, sự nghiêm túc và các nhu cầu của chúng, kiểm tra các vật liệu, sổ sách và các vật dụng khác. Y chức phải quan tâm đặc biệt sao cho các hiệu trưởng và giáo sư làm tròn nhiệm vụ, nắm vững và áp dụng triệt để giáo trình, dạy bảo học trò một cách dịu dàng và nghiêm chỉnh. Sau mỗi lần đi thanh tra, y chức sẽ làm báo cáo lên Giám đốc Nha Nội chính, trình bày các nhận xét và đề nghị cần thiết cho lợi ích của nền giáo dục. Ngoài ra, mỗi quý y chức gửi báo cáo tổng quát lên Nha Nội chính về tình hình hoạt động của nền giáo dục công cộng toàn xứ.

Các viên hiệu trưởng các trường, các giáo sư và giáo viên, bất luận Pháp hay Việt, đều đặt dưới quyền của y chức. Khi cần, y chức có thể cảnh cáo đối với người Pháp, và cảnh cáo cùng trừng phạt đến 4 ngày trừ lương đối với người Việt. Trường hợp cần một sự trừng phạt nặng hơn, y chức sẽ đề nghị lên Giám đốc Nha Nội chính. Các lần kỷ luật đều ghi vào hồ sơ riêng của từng người và thông báo cho chính quyền hành chánh để theo dõi về hạnh kiểm. Y chức sẽ đề nghị lên Giám đốc Nha Nội chính các khen thưởng cá nhân và thăng hạng trong ngành giáo dục, hoặc thuyên chuyển nhân viên vì công vụ.

Hiệu trưởng các trường được chọn trong số những giáo sư chịu trách nhiệm dưới quyền Giám đốc giáo dục về mọi mặt đối với trường mình, kiêm luôn việc giảng dạy. Y chức phải quan tâm đến thể chất, y phục, hạnh kiểm và sự chuyên cần của học sinh. Phải coi ngó đến kiến trúc cơ sở trường ốc, các phòng học, phòng ngủ v.v… sao cho luôn được sạch sẽ. Trường hợp trường không có tài vụ, y chức phải chịu trách nhiệm về tài vật, sổ sách và phụ trách luôn kế toán. Ra lệnh cho các giáo sư và giáo viên thuộc quyền, truyền đạt những mệnh lệnh của Giám đốc giáo dục, báo cáo lên thượng cấp những giáo chức còn phạm khuyết điểm và các biện pháp trừng phạt. Cuối mỗi tháng, hiệu trưởng phải gửi báo cáo lên Giám đốc giáo dục tình hình của trường theo mẫu quy định bởi Giám đố Nha Nội chính.

Các giáo sư phụ trách các lớp dưới quyền kiểm soát của hiệu trưởng, và giúp hiệu trưởng tất cả những việc liên quan đến việc giảng dạy và trật tự của trường. Về quy chế giáo chức gồm lương bổng, thăng thưởng, ngạch trật và trừng phạt xin xem ở mục II ngạch giáo viên chương VI phần thứ ba.

Chương VII có 9 điều gồm các điều còn lại nói về khung nhân sự của mỗi loại trường. Mỗi năm khung nhân sự được phân bổ khi lập ngân sách và căn cứ vào số học sinh của các loại trường như sau:

1. Trong các trường cấp 1: một giáo sư người Pháp hay ngạch Pháp làm hiệu trưởng và 2 giáo sư hay giáo viên người Việt, trong đó một người phụ trách dạy các lớp chữ Hán và chữ quốc ngữ, người kia phụ tá hiệu trưởng trong việc dạy các lớp chữ Pháp. Trường hợp không có giáo sư người Pháp hay ngạch Pháp để dạy chữ Pháp, các lớp chữ Pháp sẽ giao cho một giáo sư người Việt kiêm luôn chức hiệu trưởng.

2. Trong các trường cấp 2: sẽ có 2 giáo sư người Pháp hay ngạch Pháp phụ trách các lớp tiếng Pháp, trong đó một người làm nhiệm vụ hiệu trưởng, thêm một giáo sư hay giáo viên người Việt phụ trách các lớp chữ Hán và chữ quốc ngữ.

3. Trong các trường cấp 3: sẽ có 3 giáo sư người Pháp dạy các lớp tiếng Pháp, thêm một giáo sư người Việt để dạy chữ Hán và chữ quốc ngữ và một giáo sư dạy vẽ.

Các giáo sư hay giáo viên người Việt trong một số trường sẽ phụ tá cho các giáo sư người Pháp. Khung nhân sự trên đây áp dụng cho các trường có sĩ số trên dưới 45 em. Nếu sĩ số trên 45 em và dưới 90 em thì số giáo viên được tăng gấp đôi và trên nguyên tắc sẽ tăng một nhóm giáo viên khi có một lớp học tối thiểu 30 học sinh và tối đa 45 học sinh.

Số lượng giáo chức cho các lớp sẽ phân bổ theo tỷ lệ sau đây: về giáo sư người Pháp hay người Việt một người hạng 1 cho hai

người hạng 2, một người hạng 2 cho hai người hạng 3, hai người hạng 3 cho ba người hạng 4; về giáo viên, một người hạng 1 cho hai người hạng 2, hai người hạng 2 cho ba người hạng 3.

Thành lập một Hội đồng cao cấp thường trực để nghiên cứu về tất cả các vấn đề liên quan đến giáo dục công cộng và thanh tra các trường. Hội đồng sẽ họp tối thiểu mỗi quý một lần. Biên bản buổi họp phải gửi lên Thống đốc qua Giám đốc Nha Nội chính. Thành phần Hội đồng gồm có Giám đốc Nha Nội chính hay Tổng thư ký làm chủ tịch, Đốc lý thành phố Sài Gòn, Giám đốc học chánh, các Thanh tra bản xứ sự vụ, Tham biện hai hạt Sài Gòn và Chợ Lớn, Hiệu trưởng Trường Trung học Chasseloup Laubat, Hiệu trưởng Trường Trung học D'Adran, Linh mục giáo xứ Sài Gòn, một y sĩ Hải quân do cơ quan y tế cử, một giáo sư người Việt về ngôn ngữ Đông phương, Trưởng Văn phòng Nha Nội chính phụ trách về giáo dục.

Hội đồng sẽ đề nghị lên Giám đốc Sở Nội chính chọn lập các ban chuyên trách sát hạch học sinh các trường và các thí sinh các loại văn bằng, thành lập danh sách thăng thưởng các giáo chức.

Trong các hạt hành chánh có trường cấp 1, trường cấp 2 và trường cấp 3, các viên Tham biện hành chánh sự vụ chịu trách nhiệm dưới quyền của Giám đốc Nha Nội chính, về quản lý hành chánh, thường xuyên thăm viếng trường, có quyền yêu cầu hiệu trưởng, giáo sư hay giáo viên cung cấp những thông tin cần thiết về tình hình của trường, lớp, trừ trường hợp cho phép của Giám đốc Nha Nội chính, không được can thiệp vào việc quản lý nội bộ của trường, hằng quý phải làm báo cáo lên Giám đốc Nha Nội chính. Các Tham biện có quyền đuổi học đối với học sinh cấp 1 và cấp 2 sau khi nhận được báo cáo của hiệu trưởng, nhưng phải thông báo lên Giám đốc Nha Nội chính. Quyền hạn này không áp dụng với Trường Trung học Chasseloup Laubat đặt thuộc trọn quyền kiểm soát của Giám đốc học chánh[1].

1 *BOCF năm 1879,* ký hiệu J. 1043.

Qua chương trình học trên đây, chúng ta thấy mấy điểm:

1. Người Pháp đào tạo lớp học sinh cho chương trình giáo dục Pháp - Việt không phải từ những em còn mù chữ, mà từ những em đã biết chữ Hán tới một trình độ nào đó để có thể làm được đề bài thi tuyển vào lớp đầu cấp 1. Điều đó chứng tỏ họ muốn lớp trẻ em đã bắt đầu làm quen với văn hóa cổ truyền qua môn học chữ Hán, sẽ vì quyền lợi hấp dẫn mà sẵn sàng từ bỏ quá khứ của cha ông để bước vào nền học vấn Pháp hóa.

2. Trong các môn học ở cấp 2, học sinh không được dạy về địa lý nước nhà, mà lại được dạy về địa lý nước Pháp và các thuộc địa Pháp, không trách gì trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, rất nhiều trí thức Việt Nam theo Tây học đã không biết gì về đất nước, làng xóm, tỉnh huyện mình, mà lại biết rành rẽ từng khu phố, từng ngõ hẻm của thành phố Paris, của hải cảng Marseille v.v…

Nghị định ngày 12-8-1885 sửa điều 29 và điều 43 của Nghị định trên đây như sau: Không ai được bổ dụng làm giáo sư tập sự nếu không có văn bằng Sơ đẳng của nền giáo dục Tiểu học ở chính quốc, hay bất cứ văn bằng tương đương nào thay thế.

Bấy giờ thiếu người làm việc trong các cơ quan, buộc lòng chính quyền thực dân Pháp phải đào tạo bằng cách tuyển lựa học trò lớp nhất các trường địa hạt lên Sài Gòn cho vào học tại trường Adran. Học sinh được ăn ở tại trường, được hưởng tiền phụ cấp hàng tháng, được cấp phát xà bông tắm giặt. Khi thi ra trường, ai đậu cao được tự ý lựa chọn, hoặc ra làm thầy giáo dạy học, hoặc nhận làm thông ngôn[1].

Áp dụng chương trình giáo dục Pháp - Việt trên đây, vào khoảng năm 1900, tại thành phố Sài Gòn, thành phố Chợ Lớn và một số tỉnh lỵ ở Nam Kỳ có một trường cấp 1 dành riêng cho nam sinh và một trường dành riêng cho nữ sinh.

Ngoài ra, theo Nghị định ngày 31-1-1881 của Thống đốc Nam Kỳ, hàng năm vào dịp nghỉ hè sẽ có một cuộc họp giáo dục do

1 Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa,* Sđd, tr. 239.

quyết định của Giám đốc Sở Học chánh triệu tập. Thành phần tham dự gồm có giáo viên Pháp trong các trường Việt do quản hạt đài thọ ngân sách và kiểm soát, các trường các bang và của Thành phố. Giáo viên tự do Pháp hay Việt muốn dự phải được Giám đốc Sở Giáo dục cho phép. Hội nghị do Giám đốc Sở Giáo dục chủ tọa, các đề tài thảo luận do y chức đề nghị. Biên bản các buổi họp, các vấn đề được thông qua, các nguyện vọng phải ghi vào một cuốn sổ riêng. Công việc của các kỳ hội nghị sẽ được bổ túc bởi một tập san giáo dục được in tại nhà in trường Chasseloup Laubat và phát không cho nhân viên ngành giáo dục. Nội dung tập san sẽ đăng các thông tư, chỉ thị của Giám đốc Sở Giáo dục, trao đổi về các vấn đề của hội nghị giáo dục, tất cả các văn kiện về chiến lược giáo dục. Tóm lại tất cả các tài liệu liên quan đến việc phát triển giáo dục quần chúng trong xứ. Tập san được đặt dưới quyền giám sát của Giám đốc Sở Giáo dục và giao cho một công chức phụ trách do Giám đốc bổ nhiệm[1].

Để khuyến khích và cũng để tỏ sự ưu ái của nhà cầm quyền đối với giới nhà giáo, ngày 21-3-1881 Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định cho phép thành lập Liên đoàn Giáo dục (Ligue de l' Enseignement). Đây là một hội đoàn có mục đích cổ vũ và quảng bá giáo dục cho mọi tầng lớp, mọi trình độ[2].

Tiếp theo việc cưỡng bách dùng chữ quốc ngữ là việc cưỡng bách dùng tiếng Pháp. Ngày 26-9-1881 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định bắt buộc dùng tiếng Pháp thay tiếng Việt trong các văn kiện chính quy tại một số hạt tham biện và một số tổng như sau: Các hạt Cần Thơ, Hà Tiên, Thủ Dầu Một, Trà Vinh và Hạt 20; các tổng Chánh Mỹ Trung, Chánh Mỹ Thượng, Phước Vinh Trung, Phước Vinh Thượng (hạt Biên Hòa), Cửu Cư Hạ, An Ninh Hạ, Thạnh Mục Hạ, Thạnh Hội Thượng (hạt Tân An), Định Thành, Định Hòa, Nhiêu Hòa (hạt Sóc Trăng), Bảo Hựu, Bảo Khánh, Bảo Ngãi, Minh Lý, Minh Thiện, Minh Trị (hạt Bến

1 *BOCF năm 1881,* ký hiệu J. 1045.
2 *BOCF năm 1881,* ký hiệu J. 1045.

Tre), An Lương, An Phước, An Thành, Châu Phú (hạt Châu Đốc), trừ các làng người Khơme và người Mã Lai (Chăm)[1].

Ngày 15-7-1897 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định thành lập chức vụ Thanh tra các trường Pháp tại Nam Kỳ. Chức vụ này tương đương với chức Trưởng phòng hạng 2 của Nha Tổng thư ký Phủ Toàn quyền về phương diện quyền lợi di chuyển, đi về Pháp và các quyền lợi khác[2].

Để cho bộ máy hành chánh các cấp tuyển chọn được những người bản xứ hoàn toàn tuân phục chế độ, ngày 24-9-1903 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định ấn định thể thức cấp chứng chỉ kết thúc học kỳ bắt buộc ở Nam Kỳ cho mọi ứng viên vào cơ quan hành chánh và chuyên môn của nhà nước khi tuyển dụng nhân viên.

Việc sát hạch để có chứng chỉ sẽ theo chương trình đã giảng dạy trong các trường trung học (Collège) diễn ra cuối niên khóa trước do một hội đồng gồm các thành viên giáo dục cử bởi thống đốc, trong đó có một hội viên thuộc giáo dục tư thục. Tất cả thí sinh người bản xứ từ 17 đến 25 tuổi đều được tham dự.

Chương trình thi gồm có 2 phần: thi viết và thi vấn đáp. Cho điểm từ 0 đến 20. Có một môn điểm 0 sẽ bị loại. Thi viết gồm có:

1. Một bài chính tả tiếng Pháp kể cả đọc lại để sửa thời gian 10 phút,

2. Một bài luận tiếng Pháp thời gian 2 giờ,

3. Một trang viết tập gồm 1 dòng chữ lớn cho mọi kiểu chữ Anglais, Ronde và Bâton, 1 dòng trung bình cho mọi kiểu chữ, 5 dòng thường cho kiểu chữ Anglais thời gian 1 giờ (hệ số 5 cả mấy mục trên),

4. Một bài toán số và 1 bài toán hình học thời gian 3 giờ (hệ số 5),

1 *BOCF năm 1881,* ký hiệu J. 1045.
2 *BOCF năm 1897,* ký hiệu J. 1090.

5. Một bài vật lý và sinh học thời gian 2giờ 30 (hệ số 4),

6. Môn vẽ thời gian 4 giờ (hệ số 4),

7. Tiếng Việt (dịch qua lại) thời gian 1giờ 30 (hệ số 3).

Thi vấn đáp:

1. Tiếng Pháp (hệ số 6),

2. Khoa học toán (hệ số 5),

3. Lý, sinh (hệ số 4),

4. Địa lý (hệ số 5).

Thời gian chung tối thiểu 15 phút. Phải đạt tối thiểu 320 điểm thi viết mới được dự thi vấn đáp. Cộng cả 2 cách thi phải đạt tối thiểu 520 điểm mới đậu.

Các thí sinh người bản xứ, các cựu học sinh được nhận học bổng đậu bằng trên đây vào làm việc nhà nước phải làm cam đoan phục vụ tối thiểu 7 năm tại chức. Nếu nửa chừng bỏ việc phải bồi thường phí đào tạo[1].

Vào thời điểm này, trên đất Nam Kỳ các bệnh truyền nhiễm và bệnh thời khí còn hoành hành, chính quyền phải thành lập nhiều đoàn y tế tiêm chủng đi khắp các vùng thành thị và thôn quê chích ngừa, nhưng người dân chưa coi trọng công tác phòng bệnh này, nên ngày 31-3-1904 Thống đốc Nam Kỳ phải ban hành Nghị định bắt buộc các học sinh các cấp phải có giấy chứng nhận đã được tiêm chủng do Bác sĩ hay tiêm chủng viên cấp mới được thâu nhận. Ngày 9-4-1904 Nha Nội chính lại có công văn nhắc các tỉnh phải triệt để thi hành nghị định trên, áp dụng việc tiêm chủng cho cả học sinh các trường tổng, không được lơ là[2].

Ngày 8-3-1906 Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định thành lập Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục bản xứ (Conseil de Perfectionnement de l'Enseignement Indigène). Nhiệm vụ của Hội đồng gồm:

1 *BACF năm 1903,* đệ tam tam cá nguyệt, ký hiệu J. 1356.

2 *BACF năm 1904,* đệ tam lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1358.

1. Nghiên cứu mọi vấn đề có liên quan đến việc thiết lập hoặc cải tổ lại nền giáo dục đối với người bản xứ; đặc biệt cần lưu tâm đến các vấn đề như lập lại trường dạy chữ Hán ở Nam Kỳ, sửa đổi lại chương trình thi Hương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nhằm đưa môn tiếng Pháp và khoa học sơ đẳng vào chương trình; hoàn thiện nền giáo dục trong các chùa ở Cam Bốt, ở Lào, điều kiện để thiết lập một trường cao đẳng cho dân các nước ở Đông Dương.

2. Duyệt các sách giáo khoa, từ điển, tự vị v.v…

3. Lập kế hoạch và theo dõi việc xuất bản tờ tập san của ngành giáo dục.

4. Nghiên cứu, thu thập, bảo quản, và nếu cần, cho tái bản những tác phẩm cổ đại, cận đại về văn học, triết học, lịch sử của các nước Đông Dương.

Hội đồng gồm có 25 hội viên, vừa người Pháp vừa người bản xứ do các thống đốc, thống sứ, khâm sứ, Giám đốc Học chánh Đông Dương, Giám đốc trường Viễn Đông Bác cổ lập danh sách giới thiệu và Toàn quyền bổ nhiệm. Hội đồng cử ra một Ủy ban thường trực. Mỗi năm Hội đồng họp tối thiểu một lần. Các viên giám đốc các sở chuyên ngành hay các cơ quan hành chánh có quyền tham gia ý kiến[1].

Ngày 16-5-1906 Toàn quyền Đông Dương lại ký Nghị định cho thành lập tại mỗi xứ thuộc Liên bang Đông Dương một Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ để nghiên cứu các vấn đề giáo dục có liên quan đến từng nơi một. Hội đồng này trực tiếp làm việc với Ủy ban thường trực của Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục toàn Đông Dương[2].

Trong phiên họp tháng 4 năm 1913, Hội đồng đã quyết định bãi bỏ việc học chữ Hán trong các trường Pháp - Việt bậc tiểu học và bậc cao tiểu... Các trường bậc trung cấp (Complémentaire) được

1 *BACF năm 1906,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1367.
2 *BACF năm 1906,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1367.

gọi là trường trung học (Collège) như trường Trung học Chasseloup Laubat ở Sài Gòn, trường Quốc học ở Huế, Trường Bảo hộ (Collège du Protectorat) thường gọi là Trường Bưởi ở Hà Nội.

Từ trước việc thanh tra các trường ở tỉnh đều giao cho các thanh tra người Pháp, mà các trường ở tổng và làng đều dạy chữ quốc ngữ, nên kết quả thanh tra chưa đạt được lợi ích như mong muốn. Do đó, trong phiên họp thường niên 1910, Hội đồng Quản hạt (Hội đồng Thuộc địa) đề nghị việc thanh tra các trường ở thôn quê nên giao cho các thanh tra người Việt. Đề nghị này được Thống đốc Nam Kỳ Gourbeil tán thành. Ngày 15-2-1912 y chức gửi công văn xuống cho các chủ tỉnh để thông báo. Tuy nhiên việc thanh tra các trường tổng vẫn cần sự tham gia của thanh tra người Pháp, vì các trường ấy đã bắt đầu dạy chữ Pháp. Vì vậy tại mỗi tỉnh, bên cạnh thanh tra người Pháp sẽ cử thêm một thanh tra người Việt, chọn trong những giáo viên tư học có khả năng.

Đây là một chủ trương mới, cần phải thử nghiệm trước tại một số tỉnh. Bấy giờ đã cử 2 thanh tra người Việt tại tỉnh Gia Định và tỉnh Chợ Lớn. Sẽ cử người thứ ba tại tỉnh Gò Công. Nếu kết quả tốt sẽ nhân rộng ra các tỉnh khác lần lượt tùy theo nhu cầu. Các thanh tra này phải đặt dưới quyền kiểm soát về hành chánh của chủ tỉnh trực tiếp, và dưới quyền Hiệu trưởng trường tỉnh về chuyên môn và sư phạm.

Do kết quả làm việc của Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục bản xứ thành lập bởi Nghị định ngày 8-3-1908, ngày 21-12-1917 Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh ấn định quy chế giáo dục áp dụng chung cho toàn cõi Đông Dương (Règlement Général de l'Instruction Publique en Indochine), đương thời quen gọi là "học chánh tổng quy". Theo quy chế này mỗi xã có thể lập một trường công bậc tiểu học Pháp - Việt cho con trai. Nếu tổng số người chịu thuế (contribuables) của nhiều xã hợp lại mới đạt con số 500 trở xuống thì chỉ được mở một trường chung cho các xã đó (trường liên hương).

Ở mỗi tỉnh lỵ có thể mở ít nhất một trường công bậc tiểu học cho con gái. Nếu chưa đủ điều kiện mở trường cho con trai riêng, con gái riêng, có thể dạy chung tại một trường, nhưng phải tổ chức cho con trai học riêng, con gái học riêng. Nơi nào đủ điều kiện mở trường, phải làm đơn xin phép chính quyền cấp trên. Chỉ khi nào được phép mới được khai giảng. Chi phí cho các trường này, kể cả việc xây trường, trang thiết bị, và trả lương giáo viên, đều do ngân sách làng xã đài thọ.

Bậc tiểu học Pháp - Việt có 5 lớp: Lớp Đồng ấu (cours enfantin 7 tuổi), thường gọi là lớp Năm; lớp Dự bị (cours préparatoire 8 tuổi), thường gọi là lớp Tư; lớp Sơ đẳng (cours élémentaire 9 tuổi), thường gọi là lớp Ba; lớp Trung đẳng tiểu học (cours moyen 10 tuổi), thường gọi là lớp Nhì, lớp này về sau chia thành 2 năm gọi là lớp Trung đẳng tiểu học 1 (cours moyen 1) thường gọi là lớp Nhì đệ nhất niên; và lớp Trung đẳng tiểu học 2 (cours moyen 2), thường gọi là lớp Nhì đệ nhị niên; lớp Sơ đẳng tiểu học (cours supérieur 11 tuổi sau tăng lên 12 tuổi), thường gọi là lớp Nhất. Việc giảng dạy 2 lớp (sau là 3 lớp) cuối hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Trường nào mở đủ 5 lớp gọi là trường Tiểu học bị thể (Ecole primaire de Plein exercice). Trường nào không đủ 5 lớp gọi là trường Sơ đẳng tiểu học (Ecole primaire élémentaire). Mỗi tỉnh lỵ ít nhất phải mở một trường tiểu học bị thể.

Nam nữ giáo viên các trường công bậc tiểu học Pháp - Việt đều do thống đốc, thống sứ hay khâm sứ bổ dụng, theo đề nghị của giám đốc Sở Học chánh đối với Nam Kỳ, Cam Bốt và Lào, hay quan Đốc học bậc tiểu học đối với Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Việc dạy chữ Hán trong các trường công bậc tiểu học Pháp - Việt được quy định như sau:

a. Đối với các trường sơ đẳng tiểu học (không toàn cấp), chữ Hán không phải là môn học bắt buộc. Do đó, trường nào muốn dạy chữ Hán, phải có sự thỏa thuận giữa bộ ba: phụ huynh học sinh, Hội đồng Kỳ mục xã và hiệu trưởng. Thầy đồ do nhà trường

và Hội đồng Kỳ mục xã lựa chọn. Thầy đồ phải tới tận trường để dạy. Mỗi tuần chỉ được dạy một tiếng rưỡi đồng hồ và ấn định vào sáng thứ năm hàng tuần. Hiệu trưởng không được vắng mặt tại trường vào các buổi sáng thứ năm đó, và nhất là không được bao giờ để thầy đồ đứng lớp một mình, mà nhất thiết luôn luôn phải có người giám sát việc giảng dạy chữ Hán của thầy đồ sao cho đúng với phương pháp dạy chữ Hán đã được Tổng Thanh tra Học chánh thông qua. Về phía học sinh, ai muốn học hay không tùy ý, không bắt buộc.

b. Đối với trường tiểu học bị thể, nơi nào mà giới phụ huynh cùng giới cầm quyền địa phương yêu cầu, thì thống đốc sau khi tham khảo ý kiến của hội đồng hàng tỉnh, mới quyết định đưa môn học chữ Hán thành môn học bắt buộc, nhưng cũng chỉ là môn bắt buộc đối với 2 lớp (sau là 3 lớp) cuối cấp mà thôi (tức là lớp nhì và lớp nhất). Hàng năm thống đốc phải có bản báo cáo riêng về việc dạy chữ Hán tại các trường này lên toàn quyền Đông Dương[1].

Học sinh từ 9 tuổi đến 11 tuổi (tức học sinh lớp ba, lớp nhì và lớp nhất) phải học một số tiêu đề thuộc các môn sau đây:

a. Môn lịch sử: Học sinh 9 tuổi phải học các tiêu đề như: Công cuộc đánh chiếm xứ An Nam của người Pháp; người Pháp đã đánh chiếm xứ An Nam từ bao giờ và đã chiếm đóng như thế nào; người Pháp đã làm gì ở xứ An Nam; công việc bình định và tổ chức cai trị của người Pháp[2]. Học sinh 10 tuổi phải học các tiêu đề như: Triều Nguyễn, Trịnh - Nguyễn phân tranh; cuộc khởi loạn của Tây Sơn; người Pháp ở xứ Đông Dương; Giám mục Bá Đa Lộc; Gia Long và những người kế vị Gia Long; cuộc chiếm đóng xứ Nam Kỳ của

1 Nghĩa là ai muốn học vẫn được học theo lối nhiệm ý, trái với quyết định của Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục bản xứ trong phiên họp tháng 4-1913, có lẽ vì quyết định ấy bị dư luận phản đối chăng?

2 Để mê hoặc đầu óc non nớt của các em học sinh 9, 10 tuổi, sách giáo khoa về môn sử đã trình bày việc người Pháp đánh chiếm nước ta là do thiện chí muốn đem văn minh khai hóa cho dân ta.

người Pháp; nền bảo hộ của người Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ; sơ lược về tổ chức cai trị của người Pháp ở ba kỳ[3]. Học sinh 11 tuổi phải học các tiêu đề như: Lịch sử nước Pháp; sự nghiệp của nền Đệ tam Cộng hòa; công cuộc bành trướng thuộc địa của Pháp; Đại chiến thế giới lần thứ nhất; lòng trung thành của dân bản xứ các thuộc địa của Pháp, đặc biệt là của Đông Dương[1].

b. Môn luân lý: Học sinh 11 tuổi (lớp cuối cấp) phải học: Bổn phận đối với nước Pháp gồm bốn bổn phận chính là: Phải biết yêu kính nước Pháp; phải biết ơn nước Pháp; phải cúc cung tận tụy với nước Pháp; phải trung thành với nước Pháp. Bên cạnh các lớp học chính quy này, còn có các lớp giáo dục phổ cập dạy cho những người không có điều kiện đến trường. Theo thống kê năm 1944 toàn Nam Kỳ có 139.535 học sinh sơ đẳng tiểu học chính quy và 12.772 học sinh phổ cập[2].

Nghị định ngày 6-8-1918 giao cho Hiệu trưởng các trường Tiểu học bị thể tại các tỉnh lỵ chịu trách nhiệm trông nom sự hoạt động các trường trong tỉnh dưới sự kiểm soát của Chủ tỉnh.

Bậc Cao đẳng tiểu học (Enseignement Primaire Supérieur), ngày nay ta gọi là Trung học cơ sở, theo gợi ý của viên Giám đốc Học chánh Đông Dương, nơi nào muốn mở trường phải do Thống đốc, Thống sứ hay Khâm sứ đề nghị lên Toàn quyền Đông Dương. Chỉ khi nào được phép của viên chức tối cao này mới được mở trường[3]. Học sinh phải tốt nghiệp bậc tiểu học, có bằng "ri me"

---

1 Để cổ vũ lòng trung thành của dân Việt Nam đối với nước Pháp, trong sách Manuel de la langue française cour Supérieur (Sách tiếng Pháp lớp nhất) có bài ca tụng Đại úy phi công Đỗ Hữu Vĩ tử trận trong Đại chiến thứ nhất như một tấm gương tiêu biểu cho lòng trung thành phục vụ nước Pháp, và còn dùng tên viên Đại úy này để đặt tên cho một đường ở trung tâm thành phố Sài Gòn.

2 Education. Numéro spécial. Les Oeuvres culturelles en Indochine. No 17, 31 Décembre 1949, tr. 16.

3 Do có sự hạn chế như thế mà đến ngày ban hành Nghị định này, tức sau 59 năm người Pháp cai trị Nam Kỳ và 30 năm họ cai trị Trung Kỳ và Bắc Kỳ, mới có 4 trường Trung học là Trường Chasseloup Laubat, trường Trung học Pétrus Trương Vĩnh Ký, Trường Trung học Mỹ Tho và Trường nữ Trung học Áo tím, Trường Trung học Cần Thơ ở Nam Kỳ, Trường Quốc học Huế ở Trung Kỳ và trường Bảo Hộ tức Trường Bưởi ở Bắc Kỳ.

(Certificat d'Etude Primaire) mới được dự thi tuyển vào học các trường trung học công nếu còn đủ tuổi quy định. Giáo viên người Việt phải do toàn quyền bổ dụng theo đề nghị của thanh tra học chánh Đông Dương.

Bậc trung học có 4 lớp tức 4 năm học, chủ yếu học tiếng Pháp: Lớp đệ nhất niên (cours de première année) tương đương lớp Classe de sixième của Pháp và lớp 6 ngày nay; lớp đệ nhị niên (cours de deuxième année) tương đương lớp Cinquième của Pháp và lớp 7 ngày nay; lớp đệ tam niên (cours de troisième année) tương đương lớp Classe de Quatrième của Pháp và lớp 8 ngày nay; lớp đệ tứ niên (cours de quatrième année) tương đương lớp 9 ngày nay. Mỗi tuần có 27 giờ 30 phút lên lớp, trong đó có 12 giờ chuyên học tiếng Pháp, 8 giờ học toán, lý, hóa v.v… cũng bằng tiếng Pháp. Còn tiếng Việt và chữ Hán không được dạy quá 3 tiếng trong một tuần. Học sinh phải học lịch sử và địa lý nước Pháp rất kỹ và một số nước năm châu nhưng sơ lược, các công trình của người Pháp ở Đông Dương nói chung, ở Việt Nam nói riêng. Học sinh học hết năm đệ tứ thì thi tốt nghiệp lấy bằng Cao đẳng Tiểu học hay còn gọi là bằng Thành chung (Diplôme d'Etude Primaire Complémentaire Supérieur)[1].

Sắc lệnh ngày 17-6-1933 và Sắc lệnh ngày 31-12-1934 sửa đổi điều 167 của Sắc lệnh ngày 21-12-1917 phần áp dụng ở Nam Kỳ, được Thủ tướng Chính phủ lâm thời Cộng hòa Nam Kỳ Lê Văn Hoạch ký Nghị định năm 1947 điều chỉnh lại như sau: Chỉ được học năm thứ nhất bậc Trung học, các thí sinh đủ điều kiện:

1. Không quá 16 tuổi ngày thi tuyển. Tuổi được giảm tối đa 6 tháng cho học sinh xuất sắc.

2. Phải có bằng Tiểu học. Thí sinh có bằng Primaire (Pháp) hay Diplôme d'Études Primaires Préparatoires có thể được dự tuyển đặc biệt theo quyết định đặc biệt của Bộ trưởng Giáo dục.

---

1 Học sinh lớp Troisième của chương trình Pháp được thi tốt nghiệp lấy bằng Brevet Élémentaire giá trị tương đương với bằng Diplôme của chương trình Trung học Pháp - Việt. Vì vậy các lớp trên đây nói tương đương chương trình Pháp là nói một cách tương đối, vì chương trình Pháp học 3 năm mà chương trình Pháp - Việt học 4 năm để thi lấy bằng tốt nghiệp tương đương nhau.

Lúc giao thời, do hoàn cảnh chiến tranh, kỳ thi tuyển năm 1947 và 1948 được gia hạn một tuổi với giấy chứng nhận có sự gián đoạn việc học tập.

Bậc tú tài (Enseignement Secondaire) gồm có 3 lớp tức 3 năm học: Lớp đệ tam niên (Cours de troisième année secondaire) tương đương lớp Secondaire của Pháp và lớp 10 ngày nay; lớp đệ nhị nhiên (Cours de deuxième année secondaire) tương đương lớp Première của Pháp và lớp 11 ngày nay; lớp đệ nhất niên (Cours de première année secondaire) tương đương lớp Terminale của Pháp và lớp 12 ngày nay. Học sinh học hết năm đệ nhị niên dự thi lấy bằng tú tài bản xứ phần 1 (Baccalauréat local de première partie); ai có đậu tú tài phần 1 mới được học lên lớp đệ nhất và thi tốt nghiệp lấy bằng tú tài bản xứ phần 2 hay tú tài toàn phần.

Trước khi Sắc lệnh ngày 21-12-1917 về học chánh quy điều của Tổng thống Pháp được phổ biến và áp dụng tại Nam Kỳ, chính quyền thuộc địa Nam Kỳ đã ký ban hành một số Nghị định cùng ngày áp dụng một số chủ trương về giáo dục như sau:

Nghị định thứ nhất quy định thể lệ mở trường tư cấp 1 và cấp 2 trên toàn Nam Kỳ. Theo đó ai đủ các điều kiện sau đây mới được đứng tên xin mở trường tư: có quốc tịch Pháp, công dân Pháp (Sujet français, tức dân Nam Kỳ) hay được nước Pháp bảo hộ; có hạnh kiểm tốt; có đủ sức khỏe để hành nghề; ít nhất 21 tuổi cho trường cấp 1, 30 tuổi cho trường cấp 2; có bằng cấp đúng với tiêu chuẩn nhân viên ngành giáo dục đối với cấp trường. Nếu là trường dạy chữ Hán mà không dạy chữ quốc ngữ, đương sự phải có chứng chỉ khả năng học vấn thông qua một hội đồng khảo thí do Thống đốc triệu tập. Các giáo viên phụ dạy cũng phải thỏa mãn các điều kiện này.

Trong đơn xin phải ghi rõ cơ sở sẽ mở trường, ước chừng chứa được tối đa bao nhiêu học sinh, theo tiêu chuẩn khoảng không gian $1m^3 25$ cho một học sinh. Nếu có nội trú, giấy phép chỉ được cấp sau khi được Ủy ban Y tế kiểm tra và có ý kiến chấp thuận.

Đơn xin mở trường sẽ được Đốc lý hay Tham biện chủ tỉnh chuyển lên Thống đốc với ý kiến đề nghị để ban hành nghị định cho phép hay bác bỏ. Giấy phép ấy có thể bị thu hồi bất kể lúc nào nếu các điều kiện mở trường bị vi phạm. Các giáo viên dạy trong trường tư cũng phải hội đủ điều kiện như hiệu trưởng và phải có giấy phép của Thống đốc.

Các trường tư đều đặt dưới quyền kiểm soát của Giám đốc Học chánh Tiểu học về phương diện sư phạm và kỹ thuật, dưới quyền các Chủ tỉnh và Đốc lý về mặt chính trị và hành chánh. Những trường tư hiện hữu trong thời hạn một năm phải cải tạo đúng theo tiêu chuẩn của Nghị định này về chuyên môn và trường ốc. Nếu không đạt sẽ bị đóng cửa vĩnh viễn[1].

Nghị định thứ 2 quy định điều kiện mở nhà nội trú trong các trường Tiểu học công lập để nhận học sinh nội trú và bán trú. Ủy ban vệ sinh sẽ ấn định số học sinh cho mỗi phòng. Học sinh phải trả tiền ăn, trừ những em được học bổng. Tiền ăn cho nội trú là 30$, ngoại trú là 15$ đóng trước mỗi tháng. Hiệu trưởng hay giáo viên phụ trách nhà nội trú kiêm luôn thu ngân. Học sinh nội trú được cung cấp bữa ăn, nơi ngủ, thuốc men, giặt quần áo. Học sinh ngoại trú chỉ được ăn cơm trưa và thuốc men. Học sinh nội trú phải có một bộ quần áo đồng phục do nhà trường cung cấp, giá tiền là 20% do phụ huynh đài thọ.

Trường hợp số học sinh nạp đơn xin ở nội trú hay bán trú vượt số ấn định, sẽ có cuộc thi tuyển. Sẽ bị đuổi khỏi nội trú nếu tỏ ra lười biếng, học lực quá kém hay hạnh kiểm xấu. Lệnh đuổi sẽ do Chủ tỉnh công bố theo đề nghị của Hiệu trưởng[2].

Nghị định thứ 3 quy định điều kiện về trường ốc. Trên nguyên tắc, các trường phải xây bằng gạch lợp ngói. Tuy nhiên trong một số làng hay nhóm làng không có ngân sách để xây những ngôi nhà bằng gạch thì trường học có thể bố trí trong những ngôi nhà vách

1 *BACF năm 1917,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1420.
2 *BACF năm 1917,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1420.

đất hay bằng gỗ lợp tranh. Bất luận nhà trường bằng gì cũng phải có nền cao 1 mét so với đất vườn xung quanh. Nền nhà phải lát gạch.

Các lớp học phải rộng, phải có không gian 1m^{3}25 cho mỗi học sinh, phải bố trí thẳng góc thước thợ với chiều gió để cho không khí vào và lưu thông dễ dàng bởi các cửa rộng bố trí tối thiểu cả hai phía, đối diện với nhau và cao khỏi nền 0 m80. Các cửa ấy phải được che chắn chống mưa nắng bằng các cánh cửa di chuyển được, hành lang, mái hiên hoặc bằng mọi phương cách hữu hiệu... Mái nhà phải cách mặt đất tối thiểu 3 m[(1)].

Nghị định thứ 4 quy định việc cấp 2 loại học bổng trong các trường Tiểu học Pháp - Việt: Học bổng nội trú và học bổng gia đình. Loại học bổng nội trú cấp cho học sinh tại các trường có nhà nội trú, miễn hết mọi khoản học phí và ăn ở. Loại học bổng gia đình cấp cho học sinh các trường không có nhà nội trú với số tiền tối đa 7 đồng/tháng giao cho gia đình mà học sinh ở trọ tại khu vực trường. Học sinh có gia đình ở khu vực trường hay khu ngoại ô gần trường chỉ được nhận một nửa học bổng. Các loại học bổng này thuộc ngân sách tỉnh hạt hay của làng.

Trên nguyên tắc học bổng dành cho học sinh đến từ vùng nông thôn, từ 9 đến 13 tuổi, thuộc gia đình nghèo, đạt điểm 6/10 trong một kỳ thi. Học bổng được cấp cho suốt bậc học, nhưng sẽ bị hủy bỏ trường hợp học sinh ấy không đạt được điểm xếp hạng 6/10 cuối năm học hay có hành vi vô kỷ luật. Trường hợp vì đau ốm có xác nhận mà không đạt được kết quả học tập cuối năm thì sẽ được tái cấp cho một lần suốt bậc học.

Cuộc thi học bổng chỉ thi viết, sẽ thực hiện hàng năm trong các trường tiểu học xen kẽ giữa các tỉnh trong 15 ngày đầu của tháng 12, ngày do Thống đốc định, do một Hội đồng giám khảo gồm có Hiệu trưởng của trường, nếu không có Hiệu trưởng người Pháp thì một công chức người Pháp do Chủ tỉnh cử làm Chủ tịch với 2 thành viên là một công chức người Việt do Chủ

1 *BACF năm 1917,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1420.

tỉnh cử và viên tư học người Việt có hạng cao nhất của trường. Chủ tỉnh sẽ quyết định danh sách cuối cùng số học sinh được hưởng học bổng[1].

Nghị định thứ 5 sắp xếp lại hạng bậc ngành giáo viên Tư học theo quy chế mới. Theo Nghị định ngày 9-2-1917 có 2 ngạch giáo viên thuộc bậc Sơ đẳng (Elémentaire) và bậc Tiểu học (Primaire). Nay gọi là giáo viên Tư học (Instituteur) và phụ giáo (Moniteur). Lương bổng đều không thay đổi, nhưng hạng ngạch thì có điều chỉnh. Về tư học, phân biệt nam nữ để hưởng lương khác nhau, nam lương cao hơn nữ mặc dù cùng ngạch và hạng.

Về nam tư học, ngạch cũ ngoại hạng vẫn giữ ở ngạch mới. Chánh hạng 1, 2 cũ vẫn giữ ở ngạch mới, nhưng hạng 3 cũ cải thành Tư học chánh ngạch hạng 1 mới. Chánh ngạch hạng 1 cũ có trên 18 tháng trong hạng cải thành chánh ngạch hạng 2 mới. Có dưới 18 tháng cải thành hạng 3. Chánh ngạch hạng 3 cũ cải thành hạng 4 mới, hạng 4 cũ thành hạng 5 mới. Ngoại ngạch hạng 1 cũ có 18 tháng cải thành chính ngạch hạng 6 mới. Có dưới 18 tháng cải thành ngoại ngạch hạng 1. Ngoại ngạch hạng 2 vẫn giữ ở ngạch mới. Nay đặt thêm hạng Tư học tập sư.

Về nữ tư học, ngoại hạng, chánh hạng giống như nam giáo viên, không đòi thời gian ở trong hạng. Chánh ngạch hạng 1, 2, 3 cũ cải thành hạng 2, 3, 4 mới. Ngoại ngạch hạng 1 cũ có 18 tháng cải thành chánh ngạch hạng 5, dưới 18 tháng cải thành hạng 6. Ngoại ngạch hạng 2 cũ cải thành hạng 1 ngoại ngạch mới. Còn ngoại ngạch hạng 2 mới và tập sự không có hạng cũ cải qua.

Về trợ giáo tức các giáo viên dạy các lớp đồng ấu, dự bị và sơ đẳng không phân biệt nam nữ, 6 hạng chính ngạch cũ vẫn giữ nguyên cải qua ngạch mới. Giáo viên ngoại ngạch hạng 1 vẫn giữ cải qua ngạch mới, hạng 2, 3 cải thành hạng 2 mới. Có thêm phụ giáo tập sự ở ngạch mới[2].

1 *BACF năm 1917,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1420.
2 *BACF năm 1917,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1420.

Áp dụng quy chế giáo dục mới của Sắc lệnh ngày 21-12-1917, ngày 18-7-1918 Thống đốc Nam Kỳ Maspéro ban hành các nghị định liên quan đến vấn đề giáo dục. Nghị định thứ nhất quy định trong mỗi tỉnh, mỗi tổng phải có ít nhất một trường dạy tiếng Pháp nhiều hơn tiếng Việt coi như chuyển ngữ chính. Số trường sẽ tăng lần lên theo đà phát triển của nền giáo dục của tổng.

Trước mỗi năm học, các Chủ tỉnh phải báo cáo lên Tòa Thống đốc số lượng trường trong tỉnh. Các Chủ tỉnh cũng sẽ chỉ định, ngoài trường nữ Tiểu học ở tỉnh lỵ, các trường Tiểu học nữ khác lần lượt dạy tiếng Pháp nhiều hơn tiếng Việt.

Ngoài ra những trường sơ học và tiểu học ở những nơi xa tỉnh lỵ, nếu có dạy con em người Pháp, thì Hiệu trưởng sẽ được trợ cấp một số tiền cho từng năm học. Đó là trường hợp bà Louron, Hiệu trưởng trường Sơ học Bình Tây được trợ cấp 30$00 mỗi tháng (Quyết định ngày 12-3-1920 của Chủ tịch Hội đồng thành phố Chợ Lớn)[1].

Ngày 3-9-1918 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định công nhận các trường Tiểu học bị thể (Ecole de plein exercice) trong toàn xứ gồm có 20 trường nam sinh, 20 trường nữ sinh, 78 trường hỗn hợp, trong đó tỉnh lỵ nào cũng có một trường nam sinh và một trường nữ sinh, còn các quận lỵ thì có trường hỗn hợp. Theo điều 75 và 80 của quy chế giáo dục của phủ Toàn quyền, các trường Tiểu học nam sinh và trường Tiểu học nữ sinh tại các tỉnh lỵ phải chuyển ngay thành trường Tiểu học bị thể. Các trường ở quận lỵ thì tuần tự tiến hành tùy theo khả năng ngân sách[2].

Các trường công và tư trên đây đều dạy chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Chữ Hán chỉ có một tiết vào sáng thứ 5 hàng tuần, nhưng cũng chỉ dành cho 2 năm chót của bậc Tiểu học, lại đọc theo âm Hán Việt chứ không phải âm Hoa (Bạch thoại). Do đó con em người Hoa không có chỗ học theo ngôn ngữ của họ mà đa số

1 *BACF năm 1918,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1424.
2 *BACF năm 1918,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1424.

muốn bảo tồn. Để thỏa mãn nguyện vọng chính đáng của người Hoa, ngày 8-11-1918 Thống đốc Nam Kỳ MASPÉRO ban hành Nghị định cho phép thành lập tại Nam Kỳ những trường tư gọi là trường chữ Hán (Ecole de Caractères chinois). Người xin mở trường phải hội đủ điều kiện sau đây:

Phải có quốc tịch Trung Hoa (de nationalité chinoise), có 5 năm sinh sống tại Đông Dương, trong đó có 2 năm sống nơi xin mở trường, tuổi tối thiểu 40, có chứng chỉ hạnh kiệm và đạo đức tốt do Bang trưởng cấp, có chứng chỉ cư trú do chính quyền nơi hiện cư trú cấp và các nơi đã cư trú thời gian qua, có sức khỏe tốt để hành nghề, xuất trình chứng chỉ khả năng do một Ủy ban sát hạch ở Sài Gòn cấp.

Trong đơn phải ghi rõ cơ sở xin mở trường, khả năng chứa được tối đa bao nhiêu học sinh với tiêu chuẩn $1m^3 25$ không gian một học sinh. Viên Tham biện chủ tỉnh hay viên Đốc lý thành phố chuyển đơn với ý kiến lên Thống đốc xét, nếu được thì ra Nghị định cấp phép. Nếu có nội trú, giấy phép chỉ được cấp sau Ủy ban vệ sinh đến xem xét và có ý kiến chấp thuận. Không ai được phép dạy trong trường chữ Hán có giấy phép với tư cách phụ tá hiệu trưởng hay với bất cứ chức vụ gì nếu không hội đủ các điều kiện ghi trên.

Các trường chữ Hán đều đặt dưới sự kiểm soát của Giám đốc Sở Giáo dục Tiểu học về sư phạm và chuyên môn kỹ thuật và của Tham biện chủ tỉnh hay Đốc lý thành phố về an ninh trật tự. Trường có thể bị đóng cửa tạm thời hay vĩnh viễn bởi quyết định bình thường của Thống đốc. Trong giao thời, những người hiện đang điều khiển một trường tư chữ Hán, trong thời hạn 6 tháng, phải thực hiện các thủ tục hợp thức hóa theo Nghị định này. Riêng điều kiện cư trú được miễn giảm cho những hiệu trưởng và giáo viên hiện đang hành nghề[1].

1 *BACF năm 1918,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1424.

Nghị định ngày 7-5-1919 sửa đổi điều 2 Nghị định trên đây như sau: Điều 2 mới. Không một ai được phép mở trường thuộc loại này, nếu không hội đủ các điều kiện:

1. Có quốc tịch Trung Hoa.

2. Có chứng chỉ hạnh kiểm tốt do Bang trưởng và chính quyền địa phương nơi đương sự đang cư trú và những nơi đương sự đã cư trú trước kia cấp.

3. Được Tham biện Chủ tỉnh chấp nhận.

4. Đủ sức khỏe hành nghề.

5. Có chứng chỉ khả năng cấp bởi một hội đồng giám khảo tại Sài Gòn mà thành phần được Thống đốc chỉ định cho mỗi kỳ khảo hạch[1].

Nghị định ngày 27-12-1919 bổ sung Nghị định ngày 7-5-1919 đặt điều kiện cho Hiệu trưởng các trường chữ Hán phải có bằng khả năng sư phạm chữ Hán thi đậu tối thiểu 13 điểm, tức loại khá[2].

Nghị định ngày 3-10-1923 điều chỉnh khoản 5 điều 2 Nghị định ngày 7-5-1919 được sửa lại như sau: Trình chứng chỉ học lực cấp sau khi thi với điều kiện là các đề thi do Giám đốc văn phòng Tòa Thống đốc chọn, bỏ vào phong bì niêm xi, trao cho Chủ tịch ban giám khảo mở trước mặt thí sinh. Hội đồng này được Thống đốc chỉ định cho mỗi lần thi. Các bài thi phải chuyển đến Giám đốc văn phòng Tòa Thống đốc cùng với biên bản mỗi buổi thi. Các bài thi sẽ được Thống đốc gửi ra Khâm sứ Trung Kỳ trao cho một Hội đồng chấm thi thành lập do quyết định của vị này. Các chứng chỉ học lực chỉ cấp khi các bài thi đã được chấm và gửi trả đến Sài Gòn[3].

Việc dạy và học chữ quốc ngữ và chữ Pháp ngày càng đòi hỏi phải được phổ biến rộng rãi trong dân chúng vùng nông thôn,

1 *BACF năm 1919,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1427.
2 *BACF năm 1919,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1429.
3 *BACF năm 1923,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1445.

nên qua năm 1929, chính quyền Pháp bắt đầu thực hiện chính sách cưỡng bức giáo dục tại một số ấp và một số làng khắp Nam Kỳ. Theo đó kể từ ngày 16-9-1929 đối với trẻ em cả nam lẫn nữ đúng tuổi phải đi học tại 26 ấp, của 21 làng thuộc 7 tổng tỉnh Bạc Liêu (tổng Thạnh Hòa 4 làng, tổng Thạnh Hưng 1 làng, tổng Long Thủy 1 làng, tổng Long Thới 4 làng, tổng Quảng Long 5 làng, tổng Quảng An 3 làng, tổng Quảng Xuyên 3 làng); 3 làng của 3 tổng tỉnh Châu Đốc (tổng An Lương 1 làng, tổng An Phú 1 làng, tổng An Phước 1 làng); 7 làng thuộc 5 tổng tỉnh Chợ Lớn (tổng Long Hưng Trung 2 làng, tổng Tân Phong Hạ 1 làng, tổng Phước Điền Hạ 1 làng, tổng Lộc Thành Thượng 1 làng, tổng Cầu An Hạ 2 làng); 3 làng của 3 tổng tỉnh Gò Công (tổng Hòa Lạc Thượng 1 làng, tổng Hòa Đồng Hạ 1 làng, tổng Hòa Đồng Trung 1 làng); 1 làng của tổng Bình An tỉnh Hà Tiên; 3 làng của 3 tổng tỉnh Rạch Giá (tổng Thanh Bình 1 làng, tổng Thanh Yên 1 làng, tổng Giang Ninh 1 làng); 16 làng của 10 tổng tỉnh Sa Đéc (tổng An Hội 1 làng, tổng An Thạnh Thượng 1 làng, tổng An Thạnh Hạ 2 làng, tổng An Trung 1 làng, tổng An Mỹ 3 làng, tổng An Tịnh 1 làng, tổng Phong Nẫm 3 làng, tổng Phong Thạnh 1 làng, tổng An Phong 2 làng, tổng An Thới 1 làng); 3 làng của 2 tổng tỉnh Tân An (tổng Thạnh Hội Thượng 2 làng, tổng An Ninh 1 làng); 1 làng của tổng Thạnh Hòa Thượng tỉnh Trà Vinh.

Cũng từ ngày 16-9-1929 cưỡng bức giáo dục tiểu học đối với trẻ em trai tại 4 làng của 4 tổng tỉnh Biên Hòa (các tổng Phước Vinh Trung, Xuân Lộc, Chánh Mỹ Trung, Thành Tuy Thượng), 3 ấp và 6 làng của 5 tổng tỉnh Châu Đốc (tổng An Phú 3 làng, tổng An Phước 1 làng, tổng An Thành 2 làng, tổng Thanh Lê 1 ấp, tổng Thanh Ngãi 2 ấp); 3 làng của 2 tổng tỉnh Gò Công (tổng Hòa Đồng Trung 1 làng, tổng Hòa Lạc Hạ 2 làng); 6 làng của 5 tổng tỉnh Long Xuyên (tổng An Bình 2 làng, tổng An Phú 1 làng, tổng Định Hòa 1 làng, tổng Định Mỹ 1 làng, tổng Định Thành 1 làng); 2 ấp và 2 làng của 4 tổng tỉnh Mỹ Tho (tổng Hòa Thinh 1 ấp, tổng Hòa Quới 1 ấp, tổng Lợi Thuận 1 làng, tổng Thuận Trị 1 làng); 14 ấp của 6 tổng

tỉnh Rạch Giá (tổng Thanh Bình 3 ấp, tổng Thanh Yên 1 ấp, tổng Giang Ninh 2 ấp, tổng Kiên Định 5 ấp, tổng Thanh Biên 2 ấp, tổng Kiên Tường 1 ấp); 12 làng của 5 tổng tỉnh Sa Đéc (tổng An Mỹ 2 làng, tổng Phong Nẫm 4 làng, tổng Phong Thạnh 1 làng, tổng An Phong 1 làng, tổng An Thới 4 làng), 3 ấp và 4 làng của 6 tổng tỉnh Sóc Trăng (tổng Định Khánh 1 làng, tổng Định Mỹ 2 làng, tổng Định Phước 3 ấp, tổng Định Tường 1 làng)[1].

Nghị định thứ 2 cùng ngày 18-7-1918 ấn định quy chế các trường Mẫu giáo của người Pháp (Ecoles Maternelles Francaises) và chương trình giảng dạy dành cho trẻ từ 3 đến 6 tuổi. Các lớp Đồng ấu có thể kết hợp vào các trường Mẫu giáo dành cho trẻ em nam và nữ từ 4 đến 7 tuổi. Các em này vừa học các môn của trường Mẫu giáo vừa tập làm quen với các bài học bậc Sơ đẳng. Các bé được nhận vào trường mẫu giáo phải có phiếu nhập học do Đốc lý hay Tham biện chủ tỉnh ký, kèm theo một giấy chứng sức khỏe không có mắc bệnh truyền nhiễm và đã chích ngừa.

Chương trình học của các trường mẫu giáo và các lớp đồng ấu gồm có: Các trò chơi, các động tác tiến lần lần và kèm theo hát; tập làm thủ công; những điều sơ khởi về giáo dục đạo đức; các kiến thức thông dụng; các bài tập về ngôn ngữ, kể chuyện cổ tích; khái niệm sơ khởi về tập vẽ, tập đọc, tập viết, tập đếm. Trong một trường mẫu giáo công lập, các trẻ được chia làm 2 nhóm tùy theo tuổi và sự phát triển của trí tuệ. Nên có một nữ hộ lý cho trường mẫu giáo nếu điều kiện cho phép[2].

Nghị định ngày 21-12-1917 của Toàn quyền Đông Dương cho phép thành lập các lớp mẫu giáo phụ thuộc vào các trường nữ Tiểu học Pháp - Việt. Trẻ nam nữ từ 3 đến 7 tuổi học chung. Các trẻ vào học phải có giấy trích lục khai sinh hay chứng chỉ thế vì khai sinh và một giấy chứng đã chích ngừa.

---

1 *BACF năm 1929,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1470.

2 *BACF năm 1918,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1424.

Các lớp mẫu giáo sẽ giao cho một cô giáo hay một bảo mẫu thuộc ngành giáo dục công bản xứ đã thực tập tối thiểu một năm tại một trường mẫu giáo chính thức, hay giao cho một cô giáo ngoại ngạch người Pháp đã trải qua thực tập như trên. Các trẻ của lớp mẫu giáo cũng chia làm 2 nhóm tùy theo tuổi và sự phát triển trí tuệ. Nếu một lớp mẫu giáo có trên 50 trẻ tới học thường xuyên, cô giáo phụ trách sẽ có thêm một nữ trợ giáo người Việt có đầy đủ tiêu chuẩn chuyên môn giúp sức. Chương trình học cũng như trường mẫu giáo Pháp[1].

Nghị định ngày 12-9-1935 của Thống đốc Nam Kỳ PAGÈS quy định công tác thanh tra các trường trong các tỉnh Nam Kỳ, ở cấp 1 giao cho các viên Thanh tra tiểu học của tỉnh, ở cấp 2 giao cho các viên Thanh tra tiểu học liên tỉnh.

Các viên Thanh tra tiểu học của tỉnh phụ trách cùng lúc sự điều hành nhóm trường tại tỉnh lỵ, kiểm tra tất cả các trường công lập và tư thục có trong tỉnh. Các Thanh tra tiểu học của tỉnh đặt thuộc quyền Chủ tỉnh về hành chánh, thuộc quyền Giám đốc Sở Giáo dục và Thanh tra tiểu học liên tỉnh về chuyên môn. Các Thanh tra tiểu học của tỉnh do Thống đốc bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc sở Giáo dục, trong số những giáo viên Trung học chính ngạch thuộc bậc giáo dục Cao đẳng Tiểu học hay các giáo viên Tư học Đông Dương có ít nhất 30 tuổi và 10 năm thâm niên công vụ. Tùy theo sự quan trọng của các tỉnh, một hay nhiều Thanh tra các trường Sơ đẳng bổ dụng theo các quy định tại điều 2 Nghị định ngày 28-4-1928 có thể được cử phụ tá các Thanh tra tiểu học của tỉnh.

Ngoài 2 thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn theo một quy chế đặc biệt, sẽ tổ chức 6 khu Thanh tra liên tỉnh[2].

Quy chế giáo dục ban hành ngày 21-12-1917 được áp dụng trên xứ Nam Kỳ đến CMT8 thì chấm dứt. Tuy mục đích của người Pháp muốn dùng giáo dục để tuyên truyền nền văn hóa và nền

1 *BACF năm 1917,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1420.
2 *BACF năm 1935,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1501.

văn minh khoa học kỹ thuật của họ vào lớp thanh niên của ta, làm cho thanh niên ta choáng ngợp trước sự vượt trội của kẻ thù, để quên đi thân phận người dân mất nước, tuyệt đối trung thành với nước Pháp, một lòng cúc cung phụng sự mẫu quốc trọn đời trọn kiếp. Nhưng họ đã lầm. Thanh niên ta học tiếng Pháp, văn hóa Pháp, văn minh Pháp để trang bị kiến thức cho mình, biết phân biệt chánh tà, biết chọn cho mình con đường đấu tranh giải phóng dân tộc, thoát kiếp nô lệ. Biết bao thủ lãnh cách mạng, chiến sĩ cách mạng của ta xuất thân từ các trường học của Pháp đã chứng minh điều đó.

Sau ngày 23-9-1945, người Pháp quay lại tái chiếm Sài Gòn rồi đánh lan ra khắp Nam Kỳ để lập lại càng nhanh càng tốt chế độ thuộc địa mà chúng đã từng ngự trị trên 80 năm. Nhưng tham vọng của chúng đã không thành. Ngay tại Sài Gòn, trong hai năm 1945-1946 không lúc nào ngớt tiếng súng của quân ta, nên chúng không thể thiết lập được nền cai trị trọn vẹn, trong đó có việc mở lại các trường học để thu hút học sinh.

Mãi tới niên khóa 1946-1947 người Pháp mới khởi đầu tổ chức việc học. Vốn sẵn có một số trường của Pháp từ trước năm 1945, nay mở rộng thu nhận thêm học sinh người Việt, không cần có Pháp tịch với điều kiện cũng dễ dàng, nhưng số học sinh hưởng ứng theo học chưa nhiều. Mỗi khi có lệnh bãi trường, bãi thi của tổ chức cách mạng thì đại đa số học sinh hưởng ứng. Trong thời gian này Ủy viên Cộnh hòa Pháp cho mở thêm hai trường Tiểu học Pháp, một dành cho nam sinh, mang tên là trường Saint Exupéry, và một trường dành riêng cho nữ sinh, mang tên là trường Colette.

Bên cạnh những trường Pháp vẫn còn hệ thống trường Pháp Việt dạy theo chương trình cũ có trước năm 1945. Các trường công được mở rộng chương trình học. Trường Aùo Tím mở thêm các lớp đệ nhị cấp để học sinh dự thi Tú tài. Những trường tư thục có trước năm 1945 cũng lần lượt được mở lại. Các trường trước kia học hết chương trình đệ nhất cấp, nay mở thêm đệ nhị

cấp như trường Nguyễn Văn Khuê, Đồng Nai, Huỳnh Khương Ninh, Taberd, Saint Paul (trường nữ trung học do các nữ tu dòng Saint Paul điều hành), Paul Doumer (đổi tên thành Louret). Một số trường trung học tư thục được phép mở thêm như trường Việt Nam học đường, trường Huỳnh Thị Ngà, trường Kiến Thiết v.v… Tại các tỉnh lỵ, nơi quân Pháp kiểm soát được tình hình, các trường cũng lần lượt được mở lại.

Về chương trình dạy thì thời gian đầu không có một sự thay đổi nào. Đến năm 1949, khi lập chính phủ Bảo Đại với Nguyễn Phan Long làm Thủ tướng và Bác sĩ Phan Huy Quát làm Tổng trưởng Quốc gia giáo dục, mới có một chương trình giáo dục dành cho học sinh người Việt. Chương trình này dựa vào chương trình Hoàng Xuân Hãn xây dựng dưới thời chính phủ Trần Trọng Kim làm nền tảng với một ít sửa đổi nhỏ cho phù hợp với giai đoạn mới. Từ đó các trường Tiểu học và Trung học đều áp dụng chuyển ngữ tiếng Việt trong việc học tập và thi cử, các sinh ngữ dạy ở bậc Trung học là tiếng Pháp và tiếng Anh. Một kỳ thi tốt nghiệp lấy bằng Trung học đệ nhất cấp Việt Nam được áp dụng từ năm 1950.

Cũng trong thời gian này, vì tình thế bắt buộc, sự đi lại giữa Nam Bộ và Bắc Bộ gặp khó khăn, vì chỉ dùng được máy bay và tàu thủy, sinh viên miền Nam ra học Đại học ở Hà Nội gặp trở ngại, người Pháp bèn tổ chức tại Sài Gòn các trường Đại học Luật, Đại học Y dược, Đại học Khoa học theo đúng nội dung giảng dạy và quy định về văn bằng như ở các phân khoa đại học Pháp.

II. NGẠCH GIÁO VIÊN

Mặc dầu ngày 7-5-1867 Soái phủ Sài Gòn đã ban hành chương trình kiến thức bắt buộc để tuyển chọn giáo viên (Instituteur) cho các trường người Việt tại Nam Kỳ, nhưng xét thấy chương trình ấy quá thấp, vả lại nay đã đến lúc cần phải phổ biến rộng rãi nền giáo dục bằng tiếng Pháp và nâng cao trình độ học vấn trong các trường người Việt, ngày 22-4-1869, Phó Đô đốc G. Ohier quyền

Thống soái Nam Kỳ ban hành Nghị định ấn định chương trình mới về kiến thức để tuyển chọn giáo viên như sau:

Để thi tuyển làm giáo viên hạng 1, thí sinh phải trải qua thi viết các bài chính tả Pháp văn, chữ quốc ngữ, trong đó sẽ được chọn ít dòng xét chữ đẹp. Thi vấn đáp phải trả lời về 4 phép tính, nguyên tắc tam suất, diễn giải các bài toán áp dụng nguyên tắc ấy, khái niệm về hình học, chỉ cách đo diện tích và khối, khái niệm về đo đạc, khái niệm về văn phạm Pháp và Việt, khái niệm về địa lý, hiểu biết về bản đồ thế giới.

Để thi tuyển làm giáo viên hạng 2, thí sinh phải trải qua thi viết chính tả chữ quốc ngữ, viết chữ đẹp, dịch từ chữ quốc ngữ sang tiếng Pháp và ngược lại. Về thi vấn đáp, phải trả lời về 4 phép tính và diễn giải các bài toán áp dụng.

Những người dưới 18 tuổi, bị khuyết tật hay mắc bệnh mãn tính không được dự thi. Lương giáo viên Tư học hạng 1 là 600 fr một năm, hạng 2 là 360 fr. Ngoài ra còn có phụ cấp 1 fr cho một ngày đứng lớp[1].

Ngày 10-7-1871, Thống soái Nam Kỳ, Phó đô đốc Dupré ban hành Quyết định thành lập 3 hạng giáo viên (Instituteurs) để dạy trong các trường người Việt: hạng 1 lương 1.000 fr/năm, hạng 2 lương 600 fr/năm, hạng 3 lương 360 fr/năm. Ngoài ra các đương sự còn được hưởng phụ cấp 1 fr cho một ngày đứng lớp. Các đương sự phải trải qua kỳ thi tuyển mà chương trình sẽ do một Ủy ban đặc biệt ấn định.

Muốn được bổ làm giáo viên hạng 1 phải làm việc ít nhất một năm với tư cách giáo viên hạng 2. Những giáo viên hạng 1 nếu làm việc đắc lực 2 năm có thể sẽ được viên Thanh tra hành chánh chủ hạt đề nghị bổ làm thông ngôn hạng 2 với lương 1.400 fr/năm[2].

1 *BOCF năm 1869,* ký hiệu J. 1023.
2 *BOCF năm 1874,* ký hiệu J. 1033.

Quyết định ngày 17-11-1874 ấn định nhân sự và lương bổng của giáo chức người Pháp và người Việt của các loại trường, chúng tôi ghi vào đây để thấy được sự phân biệt đối xử của thực dân Pháp với nhân viên phục vụ trong chế độ cai trị của họ.

Tại trường Trung học bản xứ, lương hiệu trưởng người Pháp 6.000 fr/năm, giáo sư người Pháp 3.000 fr và phụ cấp nhà ở 1.060 fr, cộng 4.660 fr/năm, giáo sư người Việt dạy chữ Hán 1.000 fr/năm, giáo viên người Việt hạng 1 dạy tiếng Pháp và quốc ngữ 1.000 fr/năm, hạng nhì 600 fr/năm, không có phụ cấp nhà ở.

Tại trường tiểu học các hạt, lương hiệu trưởng người Pháp như lương giáo sư người Pháp ở trường Trung học bản xứ trên đây, giáo sư dạy chữ Hán 600 fr/năm, giáo viên người Việt đứng lớp hạng nhất 1.000 fr/năm, hạng nhì 600 fr/năm.

Tại các trường dồn học trò các trường làng ở những hạt chưa có trường tiểu học, lương giáo sư dạy chữ Hán 600 fr/năm, lương giáo viên hạng nhì 600 fr/năm.

Nhân viên lao công tại trường Trung học bản xứ, tùy phái văn thư 720 fr/năm, đầu bếp 400 fr/năm, phục dịch 480 fr/năm[1].

Do việc cải tổ nền giáo dục công cộng tại Nam Kỳ theo Quyết định ngày 17-11-1874, nhu cầu giáo viên tư học phụ trách các lớp bậc tiểu học trong toàn xứ trở nên cấp bách, nên ngày 7-12-1874 Thống soái Nam Kỳ Duperré (thay Kantz) ban hành Quyết định thành lập Hội đồng chấm thi tuyển giáo viên hạng nhì, gồm có Rheinart, Thanh tra bản xứ sự vụ làm Chủ tịch, với các thành viên: Aymonier, Tham biện hành chánh sự vụ; Potteaux, chánh thông ngôn; Bonet, chánh thông ngôn; Aumoitte, thư ký tại Văn phòng Nha Nội chính làm thư ký, sẽ nhóm họp vào lúc 7 giờ sáng ngày thứ hai 11-1-1875 tại trường Sư phạm Sài Gòn để giám khảo cuộc thi tuyển.

Các ứng viên phải nạp đơn tại văn phòng các hạt thanh tra địa phương hay tại trường đang theo học. Đơn phải viết rõ ràng

1 *BOCF năm 1874,* ký hiệu J. 1033.

bằng tiếng Pháp trên giấy dán tem sẵn, ghi rõ tên, tuổi, nơi cư trú, có ý kiến nhận xét của Thanh tra địa hạt hay Hiệu trưởng về học lực và hạnh kiểm rồi gửi lên Nha Nội chính trước ngày 1-1-1875. Vì số lượng giáo viên dự tuyển có hạn, nên các ứng viên sẽ được xếp hạng theo thứ tự. Những người ở vị trí cao sẽ được cấp bằng giáo viên hạng nhì, nhưng chỉ có hiệu lực kể từ ngày 1-1-1879 như đã quy định trong Quyết định ngày 17-1-1874. Số còn lại sẽ tùy nhận xét và đề nghị của Hội đồng giám khảo, được nhận vào trường Trung học bản xứ hay trả về các trường tập họp học trò các trường làng của các địa hạt, trừ những người có bằng giáo viên hạng 3 trước kia thì có quyền đương nhiên được vào học trường Trung học bản xứ như đã quy định ở Quyết định nói trên.

Theo Nghị định ngày 17-3-1879, chương trình giáo dục công cộng tại Nam Kỳ được sửa đổi, nên quy chế giáo chức cũng thay đổi theo và được quy định như sau:

- Đối với ngạch giáo sư người Pháp, lương bổng hàng năm của viên Giám đốc giáo dục là 12.000 fr, của giáo sư hạng 1 là 8.000 fr, hạng 2 là 7.000 fr, hạng 3 là 6.000 fr, hạng 4 là 5.000 fr, giáo sư tập sự là 3.600 fr. Nhà ở sẽ được cấp bằng hiện vật hay bằng phụ cấp theo tiêu chuẩn nhân viên Nha Nội chính.

Không được tuyển làm giáo sư tập sự nếu không có bằng Brevet Supérieur cho ngành giáo dục tiểu học ở chánh quốc, hoặc bất cứ bằng đại học nào tương đương. Không được nhận làm giáo sư hạng 4 nếu chưa làm giáo sư tập sự tối thiểu một năm ở Nam Kỳ và nếu không đạt trong các kỳ thi thông ngôn ngoại ngạch ngạch Pháp. Không được thăng từ giáo sư hạng dưới lên giáo sư hạng trên, nếu không có 2 năm thâm niên ở hạng dưới đó và hành nghề tối thiểu một năm ở Nam Kỳ. Việc thăng hạng sẽ được lập thành danh sách hàng năm bởi Ủy ban giáo dục công cộng.

Hiệu trưởng các trường sẽ tuyển chọn trong các giáo sư và do Giám đốc Nha Nội chính bổ dụng theo đề nghị của Giám đốc giáo

dục. Được hưởng phụ cấp chức vụ 500 fr/năm nếu là hiệu trưởng trường cấp 2 và 250 fr nếu là trường cấp 1.

Các hình thức phạt kỷ luật đối với giáo sư người Pháp gồm có nhắc nhở của Giám đốc giáo dục, khiển trách bởi Giám đốc Nha Nội chính, đình chỉ công tác theo mức độ quy định của quy chế, thải hồi. Hai hình thức cuối cùng sẽ do Thống đốc thực hiện theo ý kiến của một ủy ban điều tra.

Các nhân viên giáo dục hiện hữu sẽ được tạm lưu dụng. Không một đợt xét thăng hạng nào được thực hiện tới khi nào các giáo sư thỏa mãn được các điều kiện về bằng cấp và các kỳ thi đòi hỏi bởi Nghị định này, hoặc tham dự một cuộc sát hạch khả năng giảng dạy trước một Hội đồng đặc biệt.

- Đối với giáo chức người Việt, lương bổng hàng năm của giáo sư hạng 1 là 2.400 fr, hạng 2 là 2.200 fr, hạng 3 là 2.000 fr, hạng 4 là 1.800 fr, của giáo viên hạng 1 là 1.400 fr, hạng 2 là 1.200 fr, hạng 3 là 1.000 fr. Không có hạng tập sự và cũng không có phụ cấp nhà ở.

Không được nhận làm nhân viên trong ngành giáo dục nếu không có tối thiểu 21 tuổi, không xác minh được hạnh kiểm và đạo đức, cuối cùng không có văn bằng Brevet élémentaire. Tuy nhiên từ nay đến ngày 1-1-1883 có thể dùng Brevet de Capacité thay cho bằng Brevet élémentaire. Sau một năm giảng dạy có thể được đề nghị thăng lên hạng trên. Thủ tục thăng hạng cũng giống như các giáo sư người Pháp nói trên đây.

Không được nhận làm giáo sư hạng 4 nếu không có văn bằng Brevet supérieur. Tuy nhiên từ nay đến ngày 1-1-1883, giáo viên hạng 1 không có văn bằng ấy vẫn sẽ được nhận làm giáo sư hạng 4 nếu đạt kết quả cuộc thi theo Quyết định ngày 7-2-1876. Việc thăng lên hạng trên các giáo sư hạng 3 và hạng 4 người Việt sau 2 năm công vụ cũng theo các điều kiện như giáo sư người Pháp. Còn giáo sư hạng 1 sẽ cấp cho người đạt kết quả kỳ thi mà giáo sư hạng 2 không kể thời gian công vụ trong hạng và giáo sư hạng 3 sau 2

năm công vụ trong hạng có quyền tham dự. Chương trình kỳ thi ấy theo điều 16 Quyết định ngày 7-2-1876.

Chỉ những giáo sư hạng 1 mới được cử giảng dạy ở các trường cấp 2 và cấp 3. Việc cử các giáo sư cho trường Chasseloup Laubat và nói chung là một trường cấp 3 sẽ diễn ra sau một kỳ sát hạch giữa các giáo sư cùng hạng. Giáo sư nào muốn tham dự phải gửi đơn lên Giám đốc Nha Nội chính theo hệ thống hành chánh. Việc bổ dụng sẽ thực hiện lần lượt theo nhu cầu căn cứ bảng thứ hạng kết quả kỳ thi. Bảng này chỉ có giá trị từng năm. Giáo sư dạy trường cấp 3 sẽ được lãnh thêm phụ cấp hàng năm từ 200 fr đến 600 fr.

Các hình thức kỷ luật đối với giáo sư và giáo viên người Việt sẽ là nhắc nhở của Hiệu trưởng nhà trường, khiển trách của Giám đốc giáo dục và Giám đốc Nha Nội chính, phạt trừ lương đến 4 ngày, hạ hạng bậc, đình chỉ công tác, cho thôi việc.

Các giáo sư hạng 1 người Việt có thể chuyển qua giáo sư ngạch người Pháp nếu có bằng khả năng của hạng đó. Khi đã qua ngạch Pháp sẽ được hưởng mọi quyền lợi như giáo sư người Pháp[1].

III. THỂ THỨC THI TUYỂN GIÁO VIÊN

Nghị định ngày 22-4-1869 mới áp dụng được 2 năm thì đã hủy bỏ theo đề nghị của Ủy ban lập bởi Quyết định ngày 10-7-1871 và được thay thế bằng Quyết định ngày 31-7-1871 như sau: Mỗi năm có một kỳ thi tuyển vào cuối năm học để cấp bằng năng lực (Brevet de Capacité) cho thí sinh xin làm giáo viên tư học. Riêng năm 1871 sẽ có kỳ thi vào tháng 8.

Thi viết gồm có các môn: Viết chính tả tiếng Pháp và chính tả chữ quốc ngữ; viết chữ đẹp và suôn sẻ; một bài toán về số học và một bài toán về hình học; vẽ một vật được để trên bàn.

Thi vấn đáp có các môn: Văn phạm Pháp và phân tích; toán học có 4 phép tính, nguyên tắc tam suất; lợi tức và hiệp hội, hệ

1 *BOCF năm 1879,* ký hiệu J. 1043.

thống mét, tỷ lệ và lũy tiến, tìm căn số bậc 2; hình học sơ đẳng có đo diện tích và khối; phép trắc lượng. Lịch sử và địa lý đại cương; địa lý hình thể và hành chánh xứ Nam Kỳ; khái niệm về khoa học vật lý và tự nhiên áp dụng vào đời sống; dịch miệng từ tiếng Việt sang tiếng Pháp và ngược lại.

Ngoài ra thí sinh có thể ghi rõ trong đơn dự thi khả năng về chữ Hán hay tiếng Khơme, và khi thi nếu trả lời tốt sẽ được ghi vào văn bằng khả năng. Văn bằng khả năng có hai loại: Văn bằng Brevet élémentaire và văn bằng Brevet supérieur. Văn bằng Brevet supérieur cần thiết cho việc xin tuyển bổ giáo viên tư học hạng 2. Các người dưới 18 tuổi, bị khuyết tật nặng hay mắc bệnh mãn tính không được dự thi. Quyết định này có giá trị thi hành từ ngày 1-1-1872.

Các bài thi viết đều tập trung chấm tại Ủy ban giáo dục. Công việc xếp hạng sẽ thực hiện tại Văn phòng Nha Nội chính. Kết quả sẽ được công bố trên *Gia Định báo*[1]. Các thí sinh đạt điểm cao hàng đầu có thể làm đơn xin và do ý kiến đề nghị của Hội đồng thi, sẽ được chấp nhận cho lên học ở trường Trung học bản xứ ở Sài Gòn. Các thí sinh khác có điểm trung bình được cấp chứng chỉ (Certificat), có thể dùng để xin làm công chức bậc thấp với số lương không quá 300 fr/năm[2].

IV. THỂ THỨC THI TỐT NGHIỆP HỌC SINH

Theo Quyết định ngày 17-11-1874 nói về nền giáo dục công cộng ở Nam Kỳ, cuối năm học thứ 3 bậc tiểu học sẽ có cuộc sát hạch giữa các học sinh toàn quản hạt. Cuộc sát hạch ấy sẽ hỏi về tất cả các môn đã được dạy ở chương trình tiểu học. Học sinh các trường tư cũng được tham dự sát hạch với điều kiện phải ghi tên

1 Chỗ này văn kiện nói không rõ. Đáng lý phải nói "Bài thi viết được chấm tại Sài Gòn. Thí sinh nào đạt điểm trung bình sẽ được thông báo cho trường để dự thi vấn đáp. Kết quả thi vấn đáp sẽ được gửi lên Văn phòng Nha Nội chính để cộng xếp hạng. Kết quả sẽ được công bố trên *Gia Định báo*".

2 *BOCF năm 1871,* ký hiệu J. 1027.

trước ở nơi dự thi (đ.13). Việc sát hạch gồm có 2 phần, thi viết và thi vấn đáp. Các đề thi viết tại các trung tâm đều thống nhất do Ủy ban Thường trực Giáo dục Công cộng gửi từ Sài Gòn. Một thành viên của Ủy ban này sẽ chủ tọa lần thi vấn đáp ở các trường do Hiệu trưởng và các giáo viên phụ trách. Các bài thi viết đều tập trung tới Ủy ban chấm và kết quả xếp thứ hạng đều tập trung tại Nha Nội chính và sẽ đăng trên *Gia Định báo*. Các học sinh được xếp thứ hạng cao, nếu có đơn xin và ý kiến của Hội đồng thi, có thể được nhận vào học trường Trung học bản xứ ở Sài Gòn. Các học sinh khác đạt điểm đậu sẽ được cấp chứng chỉ và có thể xin làm công chức cấp dưới trong các cơ quan thuộc quản hạt với lương 360 fr/năm (đ.14).

Sau 3 năm áp dụng chương trình giáo dục ấn định bởi Quyết định ngày 17-11-1874, ngày 11-12-1877 Thống soái Nam Kỳ mới ban hành Quyết định tổ chức thi tốt nghiệp lần đầu tiên trên cho học sinh năm thứ 3 các trường tiểu học khắp xứ Nam Kỳ. Địa điểm thi được ấn định 2 nơi: trường tiểu học Vĩnh Long dành cho thí sinh các hạt thuộc tỉnh Định Tường cũ và 3 tỉnh miền Tây mới chiếm, trường Tiểu học Sài Gòn dành cho thí sinh các hạt thuộc miền Đông. Ngày thi là thứ tư 9-1-1878. Ông d'Arfeuille, thanh tra bản xứ sự vụ, thanh tra các trường bản xứ toàn Nam Kỳ được cử làm Chánh chủ khảo trường thi Sài Gòn. Ông Labussière, thanh tra bản xứ sự vụ được cử làm Chánh chủ khảo trường thi Vĩnh Long.

Học sinh các trường tư thục muốn dự thi phải gửi đơn vào thời gian thích hợp tới viên Tham biện địa hạt nơi địa điểm thi. Trong đơn phải ghi rõ họ tên, năm sinh, nơi cư trú thuộc địa hạt nào, với ý kiến của viên Tham biện địa phương hay chủ trường xác nhận trình độ kiến thức của đương sự[1].

Ngày 17-3-1879 Thống đốc Nam Kỳ lại ban hành Nghị định quy định nền giáo dục Pháp - Việt trên đất Nam Kỳ để thay thế cho tất cả các văn kiện đã ban hành liên quan đến vấn đề giáo

1 *BOCF năm 1879,* ký hiệu J. 1043.

dục công cộng, gồm có 6 chương 47 điều, trong đó chương IV có 3 điều nói về thể thức các kỳ thi tuyển vào trường và thi sát hạch tốt nghiệp ra trường. Các kỳ thi gồm có 2 phần, phần thi viết và phần thi vấn đáp. Các câu hỏi thi viết thống nhất cho tất cả các trung tâm và áp dụng cùng một ngày cho mỗi kỳ thi và cho mọi cấp bậc đều do Ủy ban Giáo dục Công cộng gửi từ Sài Gòn bằng phong bì gắn xi.

Về hình thức thi vấn đáp đối với các trường cấp 1 sẽ diễn ra trước một Hội đồng giám khảo gồm một đại diện của Giám đốc Nha Nội chính làm Chủ tịch với 2 hội viên là 2 giáo sư thế tục thuộc loại trường gồm toàn học sinh thế tục (laique) hay 2 giáo sư tôn giáo thuộc loại trường mà học sinh thuộc giáo hội (congréganiste).

Đối với các trường cấp 2 sẽ diễn ra trước một Hội đồng giám khảo gồm có một đại diện Giám đốc Nha Nội chính làm Chủ tịch với hội viên là hiệu trưởng của trường, và 2 giáo sư thuộc trường thế tục mà học sinh thuộc thế tục, hoặc 2 giáo sư thuộc trường giáo hội mà học sinh thuộc tôn giáo.

Đối với kỳ thi tốt nghiệp ra trường để nhận bằng Brevet Élémentaire và để vào học trường cấp 3 kỳ thi sẽ diễn ra trước một Hội đồng gồm một hội viên của Ủy ban Thường trực Giáo dục Công cộng làm Chủ tịch với các giám khảo do Ủy ban chỉ định.

Đối với kỳ thi tốt nghiệp ra trường để lấy bằng Brevet Supérieur, kỳ thi sẽ diễn ra trước một Hội đồng mà thành phần như Hội đồng trên đây.

Tất cả các Hội đồng giám khảo của các cấp đều gửi bảng xếp hạng thí sinh lên Giám đốc Nha Nội chính. Kết quả kỳ thi sẽ được đăng trên *Gia Định báo* (đ.17).

Thí sinh nào dự kỳ thi tốt nghiệp lấy bằng Brevet Élémentaire hay bằng Brevet Supérieur, trong thi viết không đạt được số điểm tối thiểu bằng một nửa tổng số điểm tối đa của các môn thi, sẽ

không được dự thi phần vấn đáp (đ.18). Học sinh nào mà năm cuối cấp không đạt kết quả kỳ thi tốt nghiệp, muốn học lại năm đó nhất thiết phải có lệnh của Giám đốc Nha Nội chính (đ.19).

Ngày 18-5-1922, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định ấn định ngày thi viết để lấy bằng Tiểu học Pháp - Việt (Certificat d'Études Primaires Franco-Indigènes) đầu tiên toàn Nam Kỳ theo chương trình giáo dục mới là ngày 11-7-1922 và những ngày sau tại trường Tiểu học bị thể thành phố Sài Gòn, thành phố Chợ Lớn và các tỉnh lỵ. Muốn dự thi thí sinh phải làm đơn ghi tên trên mẫu giấy có gián tem và ký tên, kèm theo giấy trích lục khai sanh hay thế vì khai sanh, gửi thẳng tới Sở Giáo dục tiểu học thuộc Tòa Thống đốc Nam Kỳ hay qua hiệu trưởng các trường công và tư mà mình đang theo học.

Mỗi nơi có một Hội đồng giám khảo. Thi viết xong, các bài thi được gửi lên Giám đốc Sở Giáo dục Tiểu học ở Sài Gòn để giao cho Hội đồng chấm bài. Thi vấn đáp tại Sài Gòn từ ngày 31-7-1922 ở trường Chasseloup Laubat do Hội đồng chấm bài thực hiện chung cho tất cả thí sinh đạt điểm thi viết trong toàn xứ. Kết quả đậu của thí sinh sẽ được các Tòa Bố, Hiệu trưởng các trường và báo chí loan báo[1].

V. CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU

Về công tác nghiên cứu, ngày 31-12-1918 Toàn quyền Đông Dương ký nghị định thành lập Viện Khoa học Đông Dương (Institut Scientifique de l'Indochine). Trụ sở đặt tại Sài Gòn. Viện Khoa học Đông Dương do một Viện trưởng trực tiếp chỉ đạo. Viện trưởng do Toàn quyền bổ nhiệm bằng nghị định và trực thuộc quyền lãnh đạo tối cao của Toàn quyền. Viện trưởng là cố vấn kỹ thuật cho chính quyền Đông Dương về tất cả các vấn đề khoa học thuộc lãnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Viện có thư viện riêng, viện bảo tàng riêng và các phòng xét nghiệm riêng và đều đặt dưới quyền điều khiển của Viện trưởng. Viện Khoa học Đông Dương có một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

1 *BACF năm 1922,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1440.

1. Theo dõi, tập hợp tất cả các tài liệu nghiên cứu, điều tra về các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Đông Dương, trong đó có xứ Nam Kỳ; nghiên cứu, xét nghiệm, khảo sát khoa học nhằm phục vụ cho việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên đó.

2. Phối hợp với chính quyền cấp cao nhất của địa phương trong việc lập chương trình xây dựng các công trình kỹ thuật nông, lâm, ngư nghiệp, kiểm soát việc thực hiện công trình; theo dõi kết quả hoạt động của các công trình đó.

3. Phát hiện cho chính quyền biết các nguồn tài nguyên thiên nhiên về thực vật và động vật.

4. Sưu tập những mẫu thực vật, động vật ở Đông Dương để thiết lập viện bảo tàng lịch sử thiên nhiên đặt tại Sài Gòn sau này.

5. Thông báo các thành tựu nghiên cứu khoa học nông, lâm, ngư nghiệp cho các cơ quan khoa học ở Pháp cũng như trên thế giới về các mẫu động vật và thực vật đã thu lượm được ở Đông Dương[1].

Ngày 2-4-1925 Viện Khoa học Đông Dương đổi thành Viện Nghiên cứu Nông nghiệp (Institut de Recherches Agronomiques), đặt dưới sự kiểm soát tối cao về mặt khoa học và kỹ thuật của Viện Quốc gia Nghiên cứu về Nông nghiệp Thuộc địa Pháp (Institut National de l'Agronomie Coloniale). Viện có hai trụ sở: một đặt tại Sài Gòn phụ trách miền Nam Đông Dương gồm Nam Kỳ, Nam Trung Kỳ, Cam Bốt do một viên chức của Tổng Thanh tra Nông nghiệp quản lý. Viên chức này do Toàn quyền chỉ định; một đặt tại Hà Nội, phụ trách miền Bắc Đông Dương gồm Bắc Kỳ, Bắc Trung Kỳ, Lào do Tổng Thanh tra nông, lâm và chăn nuôi trực tiếp quản lý[2].

VI. CÁC LOẠI TRƯỜNG

Dù muốn, người Pháp cũng không thể mở ngay những trường dạy tiếng Pháp hay chữ quốc ngữ được, vì họ vấp phải sự tẩy chay,

1 *BACF năm 1919,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1427.
2 *BACF năm 1925,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1452.

bất hợp tác của dân chúng trong thời gian đầu. Mặt khác họ cũng chưa đào tạo được đội ngũ giáo viên cho tân học. Trước sự lúng túng đó, người Pháp chỉ giải quyết vấn đề bằng phương thức chữa cháy là: đối với con em của quan chức Pháp và của kiều dân người Âu, họ cho vào trường dòng do các bà xơ và sư huynh giảng dạy. Để đào tạo cấp tốc một số người biết chữ quốc ngữ và chữ Pháp để làm giáo viên các trường tổng trong tương lai và một số công chức phục vụ chế độ mới, năm 1866 người Pháp cho thành lập trường Trung học Adran (Collège d'Adran) ở số 3 đường Tây Ninh (nay là đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh), cũng để phục vụ việc học cho con em người Pháp là chính. Trường này đến năm 1891 thì giải thể vì không còn được cấp kinh phí.

Ngoài ra họ cho mở một số trường Sơ học dạy chữ quốc ngữ tại một số làng đông dân, do những người biết chữ quốc ngữ và một ít tiếng Pháp phụ trách song song với sự tồn tại của một số trường tự phát dạy chữ Hán. Để hợp thức hóa những người này vào ngành giáo dục, ngày 7-5-1867 Đô đốc De Lagrandière ban hành Quyết định thành lập 2 hạng giáo viên: hạng 1 và hạng 2 qua một cuộc sát hạch cho những người đã hành nghề sau một năm và có hạnh kiểm tốt. Muốn làm giáo viên hạng 1, với lương tháng 50 fr, đương sự phải biết viết chữ quốc ngữ, làm 4 phép tính, biết đo đạc một đám ruộng và dịch dễ dàng tiếng Pháp sang tiếng Việt. Muốn làm giáo viên hạng 2 với lương tháng 30 fr, đương sự phải biết viết chữ quốc ngữ, biết làm 4 phép tính.

1. Trường Thông ngôn (Collège des Interprètes)

- Bấy giờ nhu cầu về thông ngôn, nay ta gọi là thông dịch viên, rất lớn. Các quan cai trị, trong ngành hành chánh, trong các cơ quan chuyên môn, trong quân đội đều là người Pháp, mà dân chúng lại không biết tiếng Pháp. Mỗi lần có sự tiếp xúc giữa người cai trị và người bị trị, ngôn ngữ bất đồng là một trở ngại lớn. Nếu không có người thông ngôn đứng giữa làm cho hai bên hiểu ý nhau, thì không giải quyết được việc gì cả. Do đó ngày 16-7-1864

chính quyền thực dân cho mở ngay trường Thông ngôn (Collège des Interprètes) để dạy cấp tốc tiếng Pháp cho một số người Việt, người Khơme và người Hoa, dạy ngôn ngữ các nước châu Á cho người Pháp để đảm bảo công việc mà tên trường đã chỉ rõ.

Về sau các trường tiểu học được mở khắp các tỉnh, số người tốt nghiệp bằng tiểu học ngày càng nhiều, trong đó có một số xin làm thông ngôn, nên trường Thông ngôn không cần thiết nữa, bèn được đổi thành trường Tập sự.

- *Trường Thông ngôn tiếng dân tộc.* Về thành phần dân tộc trên đất Nam Kỳ, ngoài người Việt chiếm đại đa số, còn có các dân tộc khác như Hoa, Khơme, Xiêm v.v… mà chính sách cai trị của người Pháp phải phổ biến xuống cho họ, trong lúc đó sự giao tiếp giữa các quan chức người Pháp với các thành phần dân tộc mà ngôn ngữ bất đồng là một trở ngại lớn, còn các thông ngôn đã được đào tạo lâu nay lại chưa thông thạo tiếng dân tộc, nên ngày 16-6-1884 Thống đốc Nam Kỳ cho thành lập một hội đồng nghiên cứu việc thành lập một trường thông ngôn dạy tiếng Việt, tiếng Hoa, tiếng Khơme, gồm có Jourdan Hội viên Hội đồng Quản hạt làm Chủ tịch, với các thành viên là: Rul, Giám đốc Sở Giáo dục; một hội viên Hội đồng thành phố do Đốc lý cử; Bouet, chánh thông ngôn tiếng Việt; Pétrus Ký, Giáo viên tiếng Việt. Hội đồng sẽ hội họp theo sự triệu tập của Chủ tịch và báo cáo kết quả lên Giám đốc Nha Nội chính để trình Thống đốc.

Do ý kiến đề xuất của Hội đồng nói trên mà ngày 9-3-1885 Thống đốc Nam Kỳ Charles Thomson cho thành lập một trường Thông ngôn mới nhằm đào tạo những thông ngôn nói tiếng Việt, tiếng Hoa, tiếng Khơme, tiếng Xiêm. Học sinh là người Pháp, người Việt hay người châu Á khác, mỗi khóa học là 2 năm. Năm học từ ngày 1 tháng 3 đến ngày 31 tháng 12.

Khóa sinh thông ngôn phải qua một cuộc thi tuyển, nếu là người Pháp phải được Thống đốc cho phép, nếu người bản xứ phải do Giám đốc Nha Nội chính. Khóa sinh người Pháp phải có ít nhất 20

tuổi, nhiều nhất 30 tuổi và hợp lệ quân dịch, phải có bằng tú tài hay tương đương, phải làm tờ cam đoan đính theo đơn sẽ làm việc cho nhà nước 5 năm sau khi tốt nghiệp. Nếu giữa chừng bỏ học và vẫn cư trú trong quản hạt hay nước láng giềng như Singapore, Xiêm, Lào, Cam Bốt, Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Hoa và các tô giới châu Âu trên đất Trung Hoa, thì phải chịu trách nhiệm bồi thường phí đào tạo thời gian theo học. Nếu là thí sinh tự do không thỏa mãn điều kiện tuổi và bằng cấp cũng có thể được Thống đốc cho theo học, phải tuân thủ nội quy nhà trường và dự các kỳ thi như khóa sinh chính thức. Nếu thi đậu cuối năm thứ 2, các đương sự được cấp văn bằng thông ngôn, nhưng không được bổ làm việc. Tuy nhiên về sau nếu các đương sự thỏa mãn được điều kiện tuổi và thi đậu được bằng cấp đòi hỏi, sẽ được bổ dụng làm thông ngôn hạng 4.

Khóa sinh người Việt phải có ít nhất 17 tuổi và nhiều nhất 24 tuổi và phải có văn bằng Brevet Élémetaire. Những người châu Á khác được miễn điều kiện văn bằng.

Khóa sinh chia làm 2 hạng: hạng nhất người Pháp lương 900$[1], hạng nhì 800$. Người bản xứ 240$ và 200$. Chương trình học chia làm 2 ngành: ngành tiếng Hoa và ngành tiếng Khơme. Ngành tiếng Hoa học tiếng Pháp, tiếng Việt, viết chữ Hán và tiếng Quảng Đông. Ngành tiếng Khơme học tiếng Pháp, tiếng Việt, tiếng Khơme và tiếng Xiêm. Tiếng Xiêm học từ đầu đệ nhị lục cá nguyệt năm thứ nhất. Khóa sinh có thể ghi trong đơn dự thi chỉ chuyên ngành tiếng Hoa hay tiếng Khơme. Nếu không bày tỏ, nhà trường sẽ phân ngành theo nhu cầu công vụ.

Ngoài chương trình chính khóa còn có những buổi thuyết trình chuyên đề vào ngày thứ năm hằng tuần về lịch sử, địa lý, lịch sử tự nhiên vùng Viễn Đông, các sắc tộc, phong tục các dân tộc Đông Dương, lịch sử các thuộc địa Pháp, các thuộc địa châu Âu ở Viễn Đông, thương mại, nông nghiệp, khoa học áp dụng, các ngành công nghệ có thể áp dụng tại Đông Dương v.v…

1 Vì đã có Ngân hàng Đông Dương được quyền phát hành đồng bạc bằng bạc thật và bằng giấy, nên đơn vị tiền tệ dùng đồng bạc ($), không còn dùng đồng Franc nữa.

Mỗi thứ bảy hàng tuần, trước sự chủ tọa của hiệu trưởng và một đại diện của Nha Nội chính, hội họp tất cả giáo sư và trợ giáo để kiểm tra việc dạy và học trong những tuần trước. Mỗi khóa sinh được kiểm tra bằng hỏi đáp ít nhất 2 lần mỗi tháng về các đề mục đã được học. Một bảng điểm trung bình hàng tháng của khóa sinh sẽ được gửi lên Giám đốc Nha Nội chính. Nếu trong 3 tháng liên tiếp điểm trung bình của một khóa sinh dưới nửa điểm tối đa của lớp, khóa sinh ấy sẽ bị Thống đốc ra quyết định đuổi học nếu là người Pháp, hoặc do Giám đốc Sở Nội chính nếu là người bản xứ. Cuối năm học thứ nhất sẽ có cuộc thi kiểm tra các môn học. Học sinh nào không đạt được điểm bằng nửa điểm tối đa của lớp sẽ bị đuổi. Cuối năm thứ 2, tất cả khóa sinh sẽ dự kỳ thi tốt nghiệp. Khóa sinh nào không đạt được 3 phần 5 số điểm tối đa hoặc có một môn điểm không sẽ bị đánh hỏng. Tuy nhiên, những khóa sinh đạt được 2 phần 5 số điểm tối đa sẽ được cho dự kỳ sát hạch khác trong thời hạn 3 tháng. Nếu vẫn không đạt thì đánh hỏng vĩnh viễn. Các khóa sinh tốt nghiệp sẽ được tuyển làm Thông ngôn hạng 4 ngạch Pháp với lương 1.200$/năm, hoặc ngạch bản xứ với lương 300$/năm nếu đủ 21 tuổi, hoặc Thông ngôn ngoại ngạch với lương 260$/năm nếu chưa đủ tuổi đó.

Trường Thông ngôn được đặt dưới quyền điều khiển của một Hiệu trưởng. Nhân viên giảng dạy có các giáo sư và trợ giáo. Giáo sư có 5 người, mỗi người phụ trách dạy một môn: tiếng Việt, tiếng Hoa, tiếng Pháp, tiếng Khơme, tiếng Xiêm. Trợ giáo có 7 người: 1 người dạy tiếng Việt, 1 nhà nho người Việt dạy chữ Hán, 1 thông ngôn dạy tiếng Quảng Đông, 2 người dạy tiếng Pháp, 1 người dạy tiếng Khơme, 1 người dạy tiếng Xiêm[1].

Đến ngày 13-3-1885 có Quyết định cử các giáo sư dạy ở trường Thông ngôn như sau: Taupin - giáo sư hạng 3 dạy tiếng Miên; Chéon - giáo sư hạng 4 dạy tiếng Pháp; Pétrus Trương Vĩnh Ký - giáo viên ngôn ngữ Đông phương dạy tiếng Việt; Trần Nguyên

1 *BOCF năm 1885,* ký hiệu J. 1052.

Hanh dạy chữ Hán; Nguyễn Văn Phong - thư ký hạng nhì làm thư ký cho Hiệu trưởng kiêm giám thị; Trương Minh Ký - giáo viên hạng nhất trường Chasseloup Laubat; André Xừ - Tư học hạng nhất ở Long Xuyên dạy tiếng Pháp; Phan Đức Hòa - học sĩ (lettré) ở Tòa Đốc lý Chợ Lớn dạy tiếng Hoa cho khóa sinh Pháp và Lê Văn Tư dạy tiếng Việt cho khóa sinh Pháp. Ngày thi tuyển khóa sinh là ngày 30-3-1885 chọn lấy 8 người Pháp chia học 4 người nhóm Hoa, 4 người nhóm Khơme, 30 người châu Á gồm 15 người nhóm Hoa, 15 người nhóm Khơme. Ngày khai giảng khóa đầu tiên được ấn định là ngày 7-4-1885.

Trường hoạt động mới được hai năm thì ngày 8-9-1887 Thống đốc ban hành Nghị định giải thể. Khóa sinh người Việt chuyển qua trường Chasseloup Laubat tiếp tục học. Khóa sinh người Khơme không đủ sức học cho nghỉ luôn. Sẽ tổ chức ra trường riêng cho khóa sinh người Pháp trong tháng 9 này[1].

2. Trường Hậu bổ hay Tập sự (Collège des Stagiaires)

Tiền thân của trường Tập sự là trường Thông ngôn. Nguyên sau khi đã làm chủ hoàn toàn 6 tỉnh Nam Kỳ, việc tổ chức cai trị và sắp xếp nền hành chánh đã đi vào ổn định, đòi hỏi phải có rất nhiều quan chức người Pháp am hiểu về hành chánh và phong tục tập quán của người dân bản xứ để có thể đảm trách các chức vụ điều hành các ban ngành ở Trung ương và các hạt tham biện, mà số tham biện tốt nghiệp trường hành chánh tại chính quốc điều động qua quá ít và tốn kém, trong lúc số thông ngôn do trường Thông ngôn đào tạo đã khá nhiều, vả lại học sinh tốt nghiệp các trường tiểu học có thể xin làm thông ngôn, nên Thống soái Nam Kỳ ký Nghị định ngày 20-2-1873 chuyển đổi trường Thông ngôn thành trường Hậu bổ hay là trường Tập sự (Collège des Stagiaires).

Tham gia giảng dạy ở trường này đều là những giáo sư danh tiếng như các ông Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký và một số giáo sư người Pháp như Luro, Chéon, Philastre. Chính ông Luro,

1 *BOCF năm 1885,* ký hiệu J. 1052.

một viên thanh tra phụ trách công việc bản xứ từ năm 1862 đã để công nghiên cứu và tìm hiểu nền cai trị cùng phong tục tập quán của nước ta từ xưa, soạn ra tập giáo trình về hành chính An Nam "Cours d'Administration Annamite" dùng giảng dạy của trường.

Đa số các viên chánh tham biện và phó tham biện đứng đầu các cơ quan hành chánh ở Sài Gòn, Chợ Lớn và các tỉnh đều xuất thân từ trường này. Trường Tập sự sau đổi thành trường Sư phạm tục danh trường Nọt Manh đào tạo giáo viên tiểu học cho thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn và các tỉnh (Ecole Normale des Instituteurs)[1].

3. Trường Sơ học (trường làng, trường tổng)

Sau khi người Pháp đã làm chủ luôn ba tỉnh miền Tây và ban hành chương trình giáo dục chung cho cả Nam Kỳ, thì về trường công lập, có các loại trường như sau: trường làng (Ecole Communale) tại các làng nghèo ít dân chỉ dạy 2 lớp Đồng ấu và Dự bị, trường tổng (Ecole Cantonale) dạy các lớp bậc sơ học được thiết lập tại riêng các làng có đủ ngân sách đài thọ, hoặc chung cho một số làng cùng đóng góp ngân sách.

4. Trường Tiểu học nam, nữ (trường Tỉnh)

Tại lỵ sở các địa hạt (sau là tỉnh lỵ) có một trường địa hạt (sau là trường tỉnh) (Ecole d'Arrondissement ou Provinciale) dạy bậc tiểu học do ngân sách tỉnh hạt đài thọ. Lúc đầu học sinh nam nữ học chung. Về sau, nơi nào số nữ sinh tăng lên nhiều thì mở thêm trường riêng cho nữ sinh.

5. Trường Trung học và Chuyên khoa

Lúc đầu chỉ ở Sài Gòn mới có trường trung học và chuyên khoa. Về sau các trung tâm thị tứ ở miền Tây phát triển, học sinh đi học nhiều lên bậc trung học, nên mới có thêm trường trung học ở Mỹ Tho và Cần Thơ.

1 *BOCF năm 1873,* ký hiệu J. 1031.

- Trường Trung học thành phố:

Vì nhu cầu của những gia đình người Pháp định cư ở Sài Gòn muốn có chỗ cho con em theo học bậc tiểu học và bậc trung học, thêm vào đó là nhu cầu kiểm soát hữu hiệu hơn trường Thông ngôn và để cho các lớp học có thể thâu nhận bất cứ ai muốn học tiếng Việt, ngoài ra còn muốn có một cơ sở giáo dục cho dân thường theo một chương trình hỗn hợp (Pháp - Việt) dành cho người châu Á, và theo thỉnh nguyện của Hội đồng thành phố, ngày 10-2-1868, Phó đô đốc Thống soái De Lagrandière ban hành Nghị định thành lập trường Trung học thành phố (Institution Municipale) gồm có 4 chương 12 điều quy định cụ thể như sau:

Chương I có 4 điều nói về quy tắc tổng quát, theo đó thành lập tại Sài Gòn một cơ Sở Giáo dục tiểu học dành cho trẻ em người Âu và một trường Tráng niên dành cho người châu Á. Trường Tiểu học người Âu, trường tráng niên người châu Á và trường Thông ngôn hiện nay sẽ hợp nhất thành một cơ sở lấy tên là trường Trung học thành phố. Một viên Hiệu trưởng người Âu dân thường (laique) trình độ giáo sư đứng đầu trường. Giám đốc Nha Nội chính kiểm soát tổng quát trường và Ủy viên thành phố (Commissaire municipal) chịu trách nhiệm quản lý.

Hiệu trưởng sẽ có 2 giáo sư phụ tá, một phụ trách các lớp tiếng Việt của trường Thông ngôn, người kia cũng phụ trách các lớp tiếng Việt dành cho trường Tráng niên. Ngoài ra còn có một số trợ giáo cần thiết cho việc dạy các thiếu niên Âu tập đọc, tập viết, làm toán và văn phạm. Sẽ có các cuộc nói chuyện rộng rãi vào buổi chiều tại một phòng học của trường.

Chương II có 3 điều quy định về phân trường[1] Tiểu học người Âu, theo đó trường được chia làm 2 cấp: cấp tiểu học và cấp trung học. Các lớp thuộc cấp tiểu học được miễn phí. Học sinh sẽ học

1 Nguyên bản dùng chữ "école" là trường, nhưng theo Nghị định này trường cùng với 2 trường kia đã nhập làm một trường mang tên Institution Municipale, nên chúng tôi dịch là "phân trường" cho hợp lý.

tập đọc, các phần của văn phạm Pháp và học toán. Học sinh cấp trung học phải đóng học phí. Học sinh sẽ học tập viết chữ đẹp, văn phạm Pháp, toán học, hình học, lịch sử (nước Pháp) cổ đại và cận đại, địa lý và các ngành khoa học tự nhiên. Nếu phụ huynh có yêu cầu, sẽ dạy thêm sinh ngữ, Latinh và Hy Lạp.

Con công chức dân chính hay quân nhân cũng như con của nhân viên các cơ quan chính quyền và những gia đình nghèo có thể được nhận vào học miễn phí ở bậc trung học. Trường người Âu chỉ nhận học sinh ngoại trú. Tuy nhiên, nếu phụ huynh muốn con em họ ở lại trường buổi trưa cũng chấp nhận, nhưng ăn uống phải do gia đình lo.

Chương III có 2 điều quy định về phân trường Thông ngôn, theo đó trường vẫn tiếp tục nhận học sinh do chính quyền cấp cao cử. Cho tới khi có lệnh mới, việc điều hành của trường này vẫn theo như trước. Tuy nhiên hiệu trưởng của trường thành phố sẽ dạy cho học sinh một giáo trình tiếng Pháp mà điều kiện sẽ quy định sau.

Tất cả các tráng niên, không phân biệt quốc tịch, được Ủy viên thành phố cấp thẻ nhập học các lớp về tiếng Việt, với điều kiện phải tôn trọng nội quy nhà trường. Hiệu trưởng có quyền trục xuất ngay những học viên vô kỷ luật.

Chương IV có 2 điều quy định về phân trường Tráng niên người châu Á, theo đó trường chỉ nhận tối đa 12 học viên do chính quyền cấp cao cử và ngân sách quản hạt đài thọ học bổng. Ngoài ra có thể nhận trong giờ lên lớp, những tráng niên muốn theo học với điều kiện phải có thẻ nhập học do Giám đốc Nha Nội chính cấp đối với người châu Á và Ủy viên Thành phố đối với người Âu. Các học viên tự do phải tôn trọng nội quy trong giờ học để khỏi bị Hiệu trưởng trục xuất.

Trong lúc giao thời, một Hội đồng được thành lập gồm có Turc, Ủy viên (Commissaire) thành phố làm Chủ tịch, với các thành viên: Piquet - thanh tra bản xứ sự vụ; Brossard de

Corbigny - hội viên Hội đồng thành phố[1]; Engler - hội viên Hội đồng thành phố; Gabriac - thư ký Nha Nội chính làm thư ký Ủy ban với quyền thảo luận, không có quyền biểu quyết, để dự thảo và trình ngay lên Soái phủ một đề án về quy chế của trường về kỹ luật, quản lý và giáo trình.

Lệnh ngày 30-3-1868 cử Gabriac (Paul Pierre) có bằng tú tài văn chương, bằng cử nhân khoa học tự nhiên, thư ký Văn phòng Nha Nội chính làm Hiệu trưởng Institution Municipale de Sài Gòn. Trong số giáo viên dạy ở trường có Trương Vĩnh Ký dạy môn tiếng Việt. Nhưng sau có lẽ bận trông nom tờ *Gia Định báo* nên Trương Vĩnh Ký xin từ nhiệm, được thay thế bởi Janneau (Jean Gustave) thông ngôn tại hạt Sài Gòn do Quyết định ngày 17-12-1868.

Căn cứ vào điều 11 của Quyết định nói trên về việc học viên của phân trường Tráng niên do ngân sách quản hạt đài thọ học bổng, và theo báo cáo của Giám đốc Nha Nội chính, ngày 17-12-1868 Soái phủ Sài Gòn ban hành Nghị định ấn định điều kiện hưởng học bổng như sau: Học viên chỉ được nhận vào học trường Trung học thành phố và hưởng học bổng nếu được Giám đốc Nha Nội chính công nhận. Số học viên này được tuyển chọn theo đề nghị của các hạt tham biện trong số học sinh các trường trong bản hạt được đánh giá là chuyên cần và học giỏi. Sự lựa chọn thường nhắm vào con các hương chức và con những gia đình tỏ ra trung thành và tận tụy phục vụ chính quyền. Các học viên nhận học bổng buộc phải sống tại thành phố chung với gia đình hay trong các gia đình người quen bảo đảm về đạo đức. Học bổng là 20 fr mỗi tháng mỗi người. Ngày 24-9-1884 Soái phủ Sài Gòn nhượng cho trường một diện tích 29a74 ở góc đường Lagrandière (Lý Tự Trọng) và Nationale (Hai Bà Trưng) để mở rộng trường và đổi tên

1 Nguyên bản dùng chữ "Conseiller municipal" là hội viên Hội đồng thành phố, đáng ra phải viết "Membre de la Commission municipale" mới đúng, vì lúc đó chưa dùng cụm từ "Conseil municipal" mà dùng cụm từ "Commission municipale", cũng như dùng cụm từ "Commissaire municipal" để chỉ chức Đốc lý mà không dùng từ "Maire" như về sau.

thành Collège Communal, rồi lại đổi thành Collège Indigène tức trường Chasseloup Laubat.

- *Về các trường trung học và chuyên khoa khác như trường Chasseloup Laubat, trường Áo Tím, trường Marie Curie, trường Pétrus Trương Vĩnh Ký, trường Trung học Mỹ Tho, trường Trung học Cần Thơ* xin xem rõ ở mục "Một số trường tiêu biểu".

6. Trường tư thục

Theo Quyết định ngày 17-11-1874 và Nghị định ngày 17-3-1879 nói về giáo dục công cộng ở Nam Kỳ, có quy định rằng: Các trường tư thục bắt buộc phải có giấy phép của chính quyền. Người muốn mở trường tư phải hội đủ điều kiện về đạo đức và trình độ. Tất cả trường tư phải đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền. Được miễn xin phép đối với các trường đã thành lập hợp lệ và đang hoạt động trên địa bàn quản hạt, cụ thể là các trường trung học của các hội Thừa sai và các trường phụ thuộc; trường Trung học tư thục Taberd do các hội Thừa sai thành lập tại Sài Gòn; trường Trung học D'Adran và các trường trung học tư thục khác do các sư huynh dòng Chúa Cứu Thế điều khiển; các trường nữ điều khiển bởi các xơ dòng Saint Paul de Chartres; trường Trung học tư thục thành phố và các trường tư nữ sinh và nam sinh đã có trước. Tất cả các trường ấy đều phải đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền.

Được miễn giấy phép các trường tiểu học đã có hay sẽ xin mở trong các làng được gọi là trường dạy chữ Hán. Sẽ được các tham biện khuyến khích mở các trường này trong mỗi làng và sẽ được các tham biện, các thanh tra giáo dục và Giám đốc Sở Giáo dục thăm viếng. Các giáo viên dạy trong các trường này có dạy kèm thêm chữ Latinh (quốc ngữ?) hay chữ Pháp có thể sẽ được thăng bậc lương mà số tiền sẽ tính theo số lượng và sức học của học sinh được đào tạo.

Tuy có quy định như thế, nhưng trên thực tế vào thời gian đầu Pháp thuộc không có trường tư của người Việt, vì hầu hết học sinh

đều được thu nhận vào trường công, có nơi cũng không đủ sĩ số, vì phụ huynh chưa mặn mà việc cho con em học trường của chính quyền thực dân Pháp, phần vì sợ triều đình trở lại sẽ bị trừng phạt, phần vì thái độ bất hợp tác với kẻ xâm lược, cho nên các trường tư chỉ là các lớp dạy chữ Hán trong các gia đình phú hữu mà thôi. Vì vậy thời gian đầu các trường tư chỉ thuộc nhà giòng Thiên Chúa giáo và của các phụ nữ Pháp mở để dạy trẻ em người Pháp và của người Hoa xin mở để dạy tiếng Hoa cho con em người Hoa ở Chợ Lớn và các tỉnh có đông người Hoa sinh sống.

Trường tư thục có công lớn trong việc mở mang nền giáo dục bậc cao của xứ Nam Kỳ trong buổi đầu là trường Trung học D'Adran được thành lập bởi Linh mục Puginier vào năm 1864. Năm 1866 nhân lời yêu cầu khẩn thiết của Đô đốc De Lagrandière, có 6 vị Sư huynh được biệt phái sang Sài Gòn, sau đó được Nhà Dòng giao cho phụ trách trường này. Học sinh trường D'Adran thi ra trường, ai dậu cao được quyền lựa chọn, hoặc ra làm giáo viên dạy các trường tiểu học với lương tháng 6 đồng bạc con Ó (tức đồng bạc Mexico) và được người dân kính trọng, hoặc làm thông ngôn lương tháng ít hơn, chỉ 4 đồng bạc, nhưng lại có bổng lộc lớn, vì bấy giờ giữa quan Pháp cai trị và người dân ngôn ngữ bất đồng, sự giao tiếp hoàn toàn nhờ vào người thông ngôn. Người dân muốn được việc phải đút lót cho thông ngôn để lựa lời nói tốt với quan Pháp. Trường hoạt động dưới sự bảo trợ của ngân sách quản hạt, đến năm 1882 thì giải thể vì không được trợ cấp nữa, mà bấy giờ trường Trung học Chasseloup Laubat và trường Trung học Mỹ Tho đã hoạt động và thu nhận học sinh được hưởng học bổng.

Trường tư thục kế theo cũng của Nhà Dòng là trường Taberd do Linh mục Henri De Kerlan, cha sở coi Thánh đường Sài Gòn, tự xuất tiền riêng sáng lập, đầu tiên là để dạy các học sinh con Tây lai, về sau mở rộng nhận cả học sinh bất luận lương giáo. Ban đầu việc dạy dỗ do các tu sĩ Hội Truyền giáo đảm trách. Từ năm 1889 thì các sư huynh thay thế. Những dãy nhà cũ của trường do Linh mục Mossard đứng trông coi xây cất. Các dãy nhà sau do các sư huynh tu tạo thêm mới được đồ sộ như ta thấy. Đây là ngôi trường rất có

uy tín, kỷ luật nghiêm minh, việc dạy dỗ nghiêm chỉnh, nên rất được phụ huynh tín nhiệm, dù ở xa cũng cho con em đến học[1].

Thời gian sau, việc học chữ quốc ngữ và chữ Pháp đã được phụ huynh người Việt Nam quan tâm, số học sinh tăng lên nhiều, nhất là sau khi Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định ngày 21-12-1917, thì trường tư của người Việt mới phát triển, đủ các bậc học từ Sơ học, Tiểu học đến Trung học.

Theo Nghị định trên, ai muốn mở trường tư để dạy cấp 1 và cấp 2 (tức là trường Tiểu học và trường Trung học đệ nhất cấp) đều phải xin phép chính quyền và phải tuân thủ các quy chế do thống đốc ban hành. Đối với trường tiểu học phải được thống đốc duyệt y. Đối với trường trung học đệ nhất cấp phải được toàn quyền duyệt y. Trường tư có thể dùng chương trình riêng, sách giáo khoa riêng, phương pháp giảng dạy riêng. Song tuyệt đối không được làm gì trái với luân lý, thể chế, luật pháp của nhà nước, và các sách giáo khoa không được vi phạm mọi pháp quy của chính quyền địa phương các cấp.

Kể từ ngày ban hành Nghị định ngày 21-12-1917, tất cả các trường dạy chữ Hán hiện có ở Việt Nam, dù là các tư nhân mở, hay của chính phủ Nam triều mở như trường Quốc tử giám chẳng hạn, đều xếp vào loại trường tư. Do đó đều phải tuân thủ mọi quy chế của chính quyền Pháp ở cấp xứ đề ra.

Do quy chế này mà tại Sài Gòn - Gia Định xuất hiện khá nhiều trường tư thục. Theo một tài liệu của các nhà nghiên cứu Pháp, năm 1900 tại Gia Định, trong tổng số 60 trường học các loại trong toàn tỉnh, với 2.386 học sinh (2.048 nam sinh + 338 nữ sinh), có 15 trường tư thuộc các hội truyền giáo đạo Thiên Chúa với 757 học sinh, trong số đó có 329 nữ sinh[2]. Vào thời điểm đó, chỉ có tỉnh Gia Định ở sát Sài Gòn là có nền giáo dục phát triển như thế, còn tại các tỉnh khác thì rất khiêm tốn. Ví dụ như ở Biên Hòa trường tỉnh chỉ có 182 học sinh, 4 trường tổng với 136 học sinh, 6 trường

1 Theo Vương Hồng Sển trong *Sài Gòn năm xưa*, Sđd, tr. 230.

2 Monographie de La Province de Gia Định - Sài Gòn: Imprimerie L.Ménard, 1902, tr. 118.

tư của hội truyền giáo với 150 nam sinh và 79 nữ sinh. Còn các trường tự do dạy chữ Hán ở rải rác khắp các làng với 652 học sinh. Tại Mỹ Tho trường tỉnh hợp chung với trường Trung học Mỹ Tho trong một cơ sở, còn có 4 trường tổng với 383 học sinh, 12 trường tư của hội Truyền giáo với 326 học sinh, và 14 trường dạy chữ Hán với 304 học sinh v.v...

Theo một tài liệu khác cũng của người Pháp, năm 1930 toàn Nam Kỳ có 1.591 trường công các loại với tổng số học sinh là 138.330 em. Trong khi đó các trường tư thuộc giáo hội Thiên Chúa giáo quản lý là 212 trường với 16.500 học sinh. Và không kể số trường tư của ngưòi Hoa, người Khơme, người Pháp, số trường tư của người Việt chỉ có 30 trường với 3.500 học sinh. Riêng tại Sài Gòn về trường tư trung học có trường Taberd của các sư huynh là kỳ cựu nhất, dạy đến cấp 3. Các trường như Lê Bá Cang, Huỳnh Khương Ninh, Chấn Thanh, Nguyễn Văn Khuê, Đồng Nai, Paul Doumer (do người Pháp thành lập và điều khiển) và trường của các nữ tu dòng Saint Paul, đều chỉ dạy đến cấp 2. Kể cả trường công và trường tư chỉ mới đáp ứng được 80% nhu cầu đi học của con em các nhà khá giả. Còn trong các xóm lao động, vùng ven thành phố 80% dân số mù chữ.

Tuy người Pháp đã cho mở các trường dạy lên đến cấp 3 và cho mở kỳ thi cho học sinh người Việt thi lấy bằng tú tài bản xứ, nhưng họ vẫn chủ trương phân biệt giữa bằng tú tài bản xứ với tú tài Pháp, nhất là về quyền lợi khi được bổ dụng làm công chức, mặc dù về trình độ kiến thức và khả năng làm việc, các vị tú tài bản xứ không thua kém gì các vị tú tài Pháp, có khi còn giỏi hơn là khác. Chính sự bất công đó đã làm đề tài cho báo chí chỉ trích, khiến chính quyền thực dân Pháp không thể làm ngơ được. Ngày 12-10-1930 Tổng thống Pháp phải ban hành Sắc lệnh thừa nhận bằng tú tài bản xứ có giá trị tương đương với bằng tú tài chính quốc (Baccalauréat Métropolitain). Ai đỗ bằng tú tài toàn phần bản xứ được dự thi vào các trường Đại học ở Đông Dương hoặc các trường Đại học bên Pháp.

7. Trường của người Hoa

Nói về các loại trường tư dưới thời Pháp thuộc trên đất Nam Kỳ, không thể không nói đến các trường tư của người Hoa. Cũng như về mặt thương mại, chính quyền thực dân Pháp đã dành cho giới thương gia người Hoa những sự dễ dãi trong kinh doanh, thì về giáo dục họ cũng cho người Hoa được tự do tổ chức việc học cho con em mình. Chính quyền chỉ đưa ra hai ràng buộc sau đây:

1. Luật lệ liên quan đến các trường người Hoa được công bố năm 1924 quy định rằng, những người giữ chức vụ hiệu trưởng hay giáo viên, phải là những người đã sinh sống ít nhất hai năm nơi thuộc địa này (Nam Kỳ) và đã cư trú ít nhất một năm tại địa phương có trường học. Chương trình học thì hoàn toàn tự do, chỉ có điều bắt buộc duy nhất là phải dạy ít nhất 8 giờ mỗi tuần hoặc tiếng Pháp, hoặc tiếng Việt, hoặc cả hai.

2. Về việc dạy ngoại văn được các văn kiện công bố năm 1933 điều chỉnh lại một phần nhỏ các luật lệ trước bằng cách bắt buộc giáo viên phải cư trú ít nhất 3 năm ở trong xứ. Họ phải có chứng chỉ khả năng sư phạm do Sở Giáo dục Nam Kỳ cấp. Số giờ học về ngoại ngữ phải tăng lên 6 giờ tiếng Pháp, 4 giờ tiếng Việt mỗi tuần. Ngoài ra một điều khoản đặc biệt nhấn mạnh rằng mọi sự tuyên truyền chính trị hay tôn giáo bị cấm triệt để trong các trường học.

Do chính sách thả lỏng của chính quyền thực dân mà các trường học của người Hoa được tổ chức và giảng dạy y như các trường ở chính quốc (Trung Hoa), không khác gì trường của người Pháp dạy cho học sinh Pháp.

Các trường của người Hoa phân làm hai loại: trường của tập thể và trường của tư nhân. Trường của tập thể là trường được thành lập do sự đóng góp của các mạnh thường quân của từng bang. Từ việc xây dựng trường ốc, mua sắm bàn ghế, các thiết bị đến lương giáo viên đều do quỹ của bang đài thọ. Trường được điều hành bởi một Hội đồng quản trị. Tên trường được gọi theo tên bang, như trường Trung học Phước Kiến, Quảng Đông, Hải Nam hoặc tên các quận bên quê nhà, như trường Sanh Wen, Nam

Hải, Foul-Yu, Ba-tch'ouan, v.v… Các trường của tập thể thu học phí vừa phải, vì không có tính cách kinh doanh.

Loại trường thứ hai là trường tư thục do tư nhân bỏ vốn ra kinh doanh, tự làm hiệu trưởng và tự điều hành lấy. Các trường tư thường mang những tên có tính hấp dẫn như Chee Yung (Trí Dụng), Hướng Minh (hướng về ánh sáng), Cầu Tri (tìm đến tri thức), Cường Trí (tăng cường ý chí), hoặc một mục đích cần đạt tới như Hưng Hoa (phục hưng nước Trung Hoa), Chấn Trung (chấn hưng Trung Hoa), v.v… Các trường tư nhân đều thuộc bậc tiểu học, thu học phí rất cao. Lắm khi học sinh con nhà nghèo phải bỏ học hay nghỉ học vì việc làm ăn của cha mẹ gặp khó khăn.

8. Trường chuyên môn hay chuyên nghiệp

Ngoài ngành học phổ thông, chính quyền thực dân Pháp còn tổ chức các trường chuyên môn hay chuyên nghiệp. Đó là các trường:

1) Trường Y tế Thực hành bản xứ. Ngày 27-4-1903 Thống đốc Nam Kỳ cho thành lập một Ủy ban nghiên cứu việc thành lập trường Y tế thực hành bản xứ (École Pratique de Médecine Indigène) gồm có Giám đốc Sở Y tế làm Chủ tịch, với các thành viên là Nữ hộ sinh cơ quan bản xứ, Bác sĩ Ayme cựu Giám đốc Y tế Nam Kỳ, Đốc lý Chợ Lớn, Giám đốc bệnh viện Chợ Quán, Tham biện Chủ tỉnh Gò Công, một hội viên Hội đồng Quản hạt do Chủ tịch Hội đồng cử. Ủy ban có nhiệm vụ nghiên cứu phương cách thực hiện, đặc biệt là về thời gian và chương trình giảng dạy, điều kiện thu nhận học viên, quyền lợi của học viên khi ra trường, cách sử dụng v.v… Mục đích của trường là đào tạo nhân viên tiêm chủng và bà mụ bản xứ. Chi phí điều hành của trường do các tỉnh đài thọ tùy theo số lượng học viên theo học[1].

Do đề xuất của Ủy ban nói trên, ngày 13-8-1903 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định thành lập trường, bắt đầu hoạt động từ 1-1-1904. Học viên y tá và học viên nữ hộ sinh đều được trợ cấp hàng tháng, y tá 12$00, nữ hộ sinh 5$00. Riêng học sinh nữ

1 *BACF năm 1903,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1354.

hộ sinh phải ở nội trú, mỗi người mỗi tháng đóng 7$00 do hội Maternelle đài thọ theo điều 33 của Nghị định ngày 25-8-1903 cho thành lập hội. Danh sách học viên khóa đầu tiên của trường được xếp theo thứ tự abc gồm có Nguyễn Văn Chà, Nguyễn Văn Châu, Võ Văn Đậu, Nguyễn Văn Hên, Lê Văn Học, Kan (người Khơme), Lê Văn Kiên, Lê Hữu Lợi, Dương Văn Ngọc, Nguyễn Ngọc Quỹ, Hà Văn Sửu, Phạm Văn Tâm (Vĩnh Long), Nguyễn Văn Tâm (Bà Rịa), Lê Quan Thiêm, Lê Văn Thương, Trần Văn Tri, Phạm Văn Triều, Nguyễn Văn Trương, Lê Văn Trương, Lê Văn Tý. Các giáo sư đầu tiên phụ trách việc giảng dạy là Bác sĩ Lépine, Bác sĩ Burdin.

Sau 4 tháng hoạt động của trường, ngày 7-5-1904 Thống đốc Nam Kỳ gửi công văn xuống các tỉnh cho biết Hiệu trưởng trường phàn nàn học sinh năm thứ nhất rất kém Pháp văn, nên không tiếp thu được những giải thích của giáo viên bên giường bệnh cũng như bài học ở lớp, bắt buộc phải cho lưu ban. Để có kết quả tốt và tránh tình trạng trên, lưu ý các tỉnh trước khi gửi học sinh đến trường, cần tổ chức sát hạch trình độ Pháp văn, và chỉ nhận người nói giỏi tiếng Pháp. Đó là đối với học sinh y tá tiêm chủng (Elève Infirmier Vaccinateur). Còn đối với học sinh nữ hộ sinh công văn chỉ lưu ý cố gắng chọn người biết tiếng Pháp, tối thiểu phải đọc thạo chữ quốc ngữ.

Do có sự phàn nàn đó, Thống đốc Nam Kỳ cho thành lập một Hội đồng khảo sát lại trình độ Pháp văn của học viên y tá khóa 1 nói trên đây, dưới quyền chủ tọa của Bác sĩ Hénaff, Phó Giám đốc cơ quan y tế Đông Dương với sự cộng tác của các Bác sĩ Vivien, Angier ngày 24-6-1904. Kết quả như sau: Hà Văn Sửu 19.1/2 điểm, Nguyễn Văn Châu 18.3/4, Lê Quan Thiêm 18.1/2, Phạm Văn Tâm 18.1/4, Lê Văn Tý 18, Lê Văn Học 17.3/4, Nguyễn Văn Trương 17.1/2, Trần Văn Tri 17, Nguyễn Ngọc Quỷ 17, Nguyễn Văn Chà 16, Nguyễn Văn Hên 16, Nguyễn Văn Tâm 15, Phạm Văn Triều 14.1/2, Võ Văn Đậu 14.1/2, Lê Văn Thương 14, Lê Hữu Lợi 13.1/2, Kan 13, Lê Văn Trương 12, Dương Văn Ngọc 11, Lê Văn Kiên 10.

Hội đồng nhận xét kết quả rất khả quan. Trên 20 học viên mà phần lớn qua khảo sát thu kết quả loại giỏi. Chỉ Lê Văn Kiên (10 điểm) bị loại, không cấp chứng chỉ tạm. Chia sẻ sự quan tâm của Bác sĩ Chủ tịch, Hội đồng hy vọng không có biện pháp xử lý với Kiên một cách quá nghiêm khắc (theo điều 11 của Nghị định thành lập trường). Do đó Bác sĩ Hénaff sẽ can thiệp với Thống đốc để xin cho trò Kiên được lưu ban (theo điều 14).

Sau đây là danh sách thí sinh dự tuyển vào học y tá tiêm chủng khóa 2 do các tỉnh gửi tới làm 2 đợt trước ngày 1-7-1904: Trần Văn Út (Châu Đốc), Muông (người Khơme, Châu Đốc), Lê Văn Vi và Trần Văn Phụng (Vĩnh Long), Đặng Văn Sử (Mỹ Tho), Lê Văn Duôn và Nguyễn Văn Quới (Bến Tre), Phan Nhựt Tri và Phan Văn Nên (Gia Định), Trần Văn Tri và Võ Văn Quới (Cần Thơ), Trần Văn Minh (Thủ Dầu Một), Nguyễn Văn Nhiều, Đỗ Văn Nhiều và Lê Văn Kha (Sa Đéc), Nguyễn Văn Cương (Tân An), Nguyễn Tấn Ngọc, Huỳnh Văn Nghĩa và Nguyễn Văn Mười (Sóc Trăng), Lâm Hoa Xuyên và Nguyễn Thanh Thêu (Bạc Liêu), Nguyễn Văn Nhiều, Nguyễn Hữu Thế và Nguyễn Văn Xương (Chợ Lớn), Lê Công Ngôn tức Tri (Gò Công), Huỳnh Văn Lầu, Võ Văn Gồng và Lê Văn Kiên (Trà Vinh).

Số học viên nữ hộ sinh có 2 người là Nguyễn Thị Vang (Bà Rịa) và Nguyễn Thị Thiết (Long Xuyên).

Đến ngày 13-7-1904 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định cho phép trường nhận thêm một số học viên về y tá có Nguyễn Văn An, Nguyễn Văn Trương, về cô mụ có Nguyễn Thị Nhân, Nguyễn Thị Mẹo đều thuộc thành phố Chợ Lớn. Và Nghị định ngày 9-9-1904 cho nhận thêm học viên cô mụ gồm Nguyễn Thị Hên (Bạc Liêu), Kim Thị Gồng, Huỳnh Thị Nơi và Trần Thị Xiêm (Trà Vinh), đồng thời đuổi học viên y tá tiêm chủng Huỳnh Văn Nghĩa (Sóc Trăng).

Rút kinh nghiệm khóa trước, trước khi cho học viên nhập học, nhà trường tổ chức sát hạch kiểm tra trình độ tiếng Pháp. Kết quả các thí sinh sau đây bị xóa tên: Nguyễn Văn Quới (Bến Tre), Phan

Nhựt Tri, Phan Văn Nên (Gia Định), Trần Văn Tri (Cần Thơ), Trần Văn Minh (Thủ Dầu Một), Nguyễn Văn Cương (Tân An), Nguyễn Tấn Ngọc (Sóc Trăng).

Về kinh phí điều hành của trường tài khóa 1905 được tòa Thống đốc Nam Kỳ phân bổ cho các tỉnh, có phần riêng theo tỷ lệ số học viên theo học và phần chung để hỗ trợ cho tỉnh có nhiều học viên theo học và tăng đối với tỉnh có ít học viên theo học như sau[1]:

Tên tỉnh	Số tiền riêng	Số tiền chung	Cộng
Bạc Liêu	489,19$	342,94$	832,13$
Bà Rịa	360,00	251,94	611,94
Bến Tre	301,99	209,95	511,94
Biên Hòa	360,00	251,94	611,94
Cần Thơ	427,99	300,94	728,93
Châu Đốc	391,99	272,95	664,94
Chợ Lớn	74,80	398,94	973,74
Gia Định	781,19	545,94	1.327,13
Gò Công	457,20	321,95	779,15
Hà Tiên	0	0	0
Long Xuyên	755,20	524,99	1.280,19
Mỹ Tho	359,59	251,94	611,53
Rạch Giá	432,00	300,94	732,94
Sa Đéc	687,19	475,92	1.163,11
Sóc Trăng	666,16	468,94	1.135,10
Tân An	360,00	251,94	611,94
Tây Ninh	286,40	195,95	482,25
Thủ Dầu Một	453,19	314,94	768,13
Trà Vinh	366,79	258,94	625,73

1 *BACF năm 1905,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1363.

Tên tỉnh	Số tiền riêng	Số tiền chung	Cộng
Vĩnh Long	887,19	559,94	1.447,13
TP. Chợ Lớn	360,00	0	360,00
Ngân sách quản hạt	0	503,88	503,88
Cam Bốt	72,00	97,95	169,95
Tổng cộng			16.933,82$ thay vì 33.676,18$ như năm 1904

Và đến niên khóa 1910, có lẽ số học viên bị giảm, nên kinh phí đóng góp của các tỉnh cũng giảm bớt hơn các năm trước, cụ thể như sau[1]:

Tên tỉnh	Số tiền riêng	Số tiền chung	Cộng
Bạc Liêu	378,00$	157,98$	535,98$
Bà Rịa	0	101,68	101,68
Bến Tre	540,00	319,84	859,84
Biên Hòa	353,20	234,60	587,80
Cần Thơ	522,00	451,57	973,57
Châu Đốc	90,00	160,13	250,13
Chợ Lớn	0	256,07	256,07
Gia Định	216,00	246,80	562,80
Gò Công	522,00	170,24	692,24
Hà Tiên	72,00	35,98	107,98
Long Xuyên	288,00	183,80	471,80
Mỹ Tho	699,60	341,35	1.040,95
Rạch Giá	213,19	155,71	368,90
Sa Đéc	378,00	235,46	613,46
Sóc Trăng	540,00	464,04	1.004,04
Tân An	124,80	136,65	261,45

1 *BACF năm 1910,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1390.

Tên tỉnh	Số tiền riêng	Số tiền chung	Cộng
Tây Ninh	216,00	125,29	341,29
Thủ Dầu Một	216,00	181,46	397,46
Trà Vinh	306,00	302,78	608,78
Vĩnh Long	288,00	279,44	567,44
TP. Sài Gòn	292,78	0	292,78
TP. Chợ Lớn	142,80	0	142,80
Cam Bốt	288,00	0	288,00
Tổng cộng			11.427,24$

Có lẽ vì học viên ít dần nên năm sau trường được lệnh đóng cửa.

2) *Trường Y tá.* Sau khi trường Y tế bản xứ trong nhà thương Chợ quán bị đóng cửa do Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 31-12-1911, theo chỉ đạo của Giám đốc Nha Y dược Đông Dương, ngày 10-12-1912 Thống đốc Nam Kỳ cho thành lập tại bệnh viện Chợ Lớn các lớp thực hành y tá bản xứ để cung cấp cho hoạt động y tế của các tỉnh toàn Nam Kỳ. Các lớp học ấy đặt dưới sự kiểm soát của Giám đốc Sở Y tế Nam Kỳ. Các học viên sống theo chế độ nội trú.

Muốn được vào học, tuyển sinh phải là người Á châu, biết đọc và viết chữ quốc ngữ, hiểu được tiếng Pháp, trên 20 tuổi và dưới 30 tuổi. Việc chọn tuyển sinh do tham biện chủ tỉnh quyết định, gửi tới trường số học sinh phù hợp với nhu cầu của tỉnh và số chỗ của trường. Việc học được miễn phí. Nhu cầu sinh hoạt của học viên do tỉnh đài thọ.

Thời hạn học 2 năm. Học viên thực tập tại bệnh viện thành phố Chợ Lớn 2 giai đoạn. Giai đoạn đầu một năm, giai đoạn hai 6 tháng và 6 tháng về tỉnh. Trong thời gian thực tập này được hưởng một khoản phụ cấp hàng tháng. Học viên phân làm 2 nhóm. Một nhóm bắt đầu học từ 1 tháng giêng, nhóm kia từ 1 tháng 7. Mỗi nhóm tối đa 20 học viên. Hết một năm thực tập tại bệnh viện, học viên phải qua một cuộc khảo hạch dự bị. Học viên đạt kết quả tốt

sẽ được cấp bằng tạm. Số không đạt sẽ bị sa thải. Sau thực tập đợt 2 ở bệnh viện, học viên sẽ qua cuộc khảo hạch chính thức. Học viên đạt kết quả sẽ được cấp bằng Y tá.

Cuộc sát hạch mãn khóa do một Ủy ban giám khảo thực hiện, gồm chủ Sở Y tế làm Chủ tịch, 2 ban viên là y sĩ phụ trách giảng dạy, y sĩ của bệnh viện và 1 ban viên thư ký là 1 viên tham biện hay tham tá bản xứ sự vụ. Học viên không đạt ở kỳ sát hạch mãn khóa có thể xin thực tập thêm một năm nữa ở bệnh viện. Đương sự sẽ được chấp thuận bởi thống đốc theo đề nghị của Sở Y tế, sau khi hỏi ý kiến y sĩ giảng dạy và tham biện chủ tỉnh sở tại.

Chương trình học gồm lý thuyết và thực hành. Về lý thuyết có các khái niệm về chứng hậu học (séméiologie) và bệnh lý học (pathologie), kiến thức đại cương về giải phẫu thân thể người, bệnh sốt rét, bệnh dịch và bệnh truyền nhiễm, đặc biệt là bệnh tả, bệnh dịch hạch, bệnh đậu mùa, bệnh sởi…, bệnh ngoài da như bệnh phong, ghẻ, bệnh ghẻ phỏng, cứu người chết đuối, say nắng, ngộ độc, đại cương về mụn nhọt, băng huyết, gãy xương, bong gân, bị phỏng, đau mắt, tiểu phẫu (phương pháp sát trùng), phương pháp vệ sinh (cách phòng các bệnh truyền nhiễm).

Chương trình thực hành gồm kỹ thuật tiêm chích, băng bó, khái niệm về bào chế thuốc, dược lượng học. Các lớp lý thuyết và thực hành được hướng dẫn bởi một y sĩ Pháp của bệnh viện thành phố Chợ Lớn do thống đốc bổ nhiệm theo đề nghị của Ủy ban thành phố, có một y sĩ trợ giảng người Việt.

Các y tá tốt nghiệp đều thuộc quyền sử dụng của tỉnh đã đài thọ kinh phí học tập, phụ trách công việc y tá của trạm, trông nom phòng thuốc và phát thuốc theo sự chỉ dẫn của y sĩ của trạm, nếu không có y sĩ thì theo lệnh của tham biện chủ tỉnh. Các y tá cũng được dùng vào việc tiêm chủng dưới sự kiểm soát của y sĩ Pháp của tỉnh. Khi có dịch bệnh, các đương sự phải bảo đảm hướng dẫn các phương pháp vệ sinh phòng dịch, bằng cách thường xuyên đi kiểm tra xuống cơ sở; săn sóc các bệnh nhân.

Các học viên tốt nghiệp được bổ làm y tá tỉnh ngoại ngạch hạng 3. Ngạch y tá tỉnh có 7 hạng: y tá ngoại ngạch hạng 3, hạng 2, hạng 1, y tá chính ngạch hạng 2, hạng 1, y tá chánh ngạch hạng 2, hạng 1. Muốn thăng lên hạng trên phải ở hạng dưới tối thiểu 2 năm công tác. Việc thăng hạng có lựa chọn do tham biện chủ tỉnh quyết định theo đề nghị của y sĩ Pháp của tỉnh hay liên tỉnh và được thống đốc phê duyệt.

Các làng có thể thành lập trạm y tá của làng do làng trả lương như của tỉnh. Nếu công nho của làng không đủ đài thọ thì nhiều làng liên kết thành lập. Trường hợp này, viên y tá phải săn sóc sức khỏe cho dân các làng liên hệ.

Học viên sẽ bị thống đốc ra lệnh đuổi học theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban thành phố Chợ Lớn, nếu hạnh kiểm xấu, học tập kém và thiếu chuyên cần. Các hình thức kỷ luật có thể áp dụng đối với học viên tốt nghiệp chính thức và học viên có chứng chỉ tạm thời là khiển trách, cảnh cáo có ghi hồ sơ, hạ bậc, thu hồi bằng cấp đối với y tá tốt nghiệp, thu hồi chứng chỉ tạm thời và đuổi khỏi trường đối với học viên chưa tốt nghiệp... Trường hợp khiển trách, cảnh cáo có ghi hồ sơ, đình chỉ công tác do chủ tỉnh quyết định. Hạ bậc và thu hồi bằng cấp do thống đốc quyết định theo đề nghị của chủ tỉnh.

Số kinh phí các tỉnh có học trò phải đóng cho trường gồm có phụ cấp hàng năm cho y sĩ của bệnh viện thành phố Chợ Lớn phụ trách giảng dạy, phụ cấp hàng năm cho y sĩ phụ giảng Việt, việc quản trị trường và các vật dụng giảng dạy. Chủ tịch Ủy ban thành phố Chợ Lớn phụ trách quản lý học viên cũng như quản trị trường toàn diện, trừ phần chuyên môn nghề nghiệp.

Trong giao thời, các y tá tiêm chủng hiện thời sẽ được cải làm y tá tỉnh theo Nghị định này, vào hạng nào tùy theo số lương đang hưởng[(1)].

1 *BACF năm 1912,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1400.

3) *Trường hộ sinh. Nhà hộ sinh.* Nghị định ngày 15-10-1901 của đốc lý Chợ Lớn thành lập nhà hộ sinh của thành phố, do 2 bà mụ người Việt phụ trách, do đốc lý bổ nhiệm. Các bà mụ tự do hiện đang hoạt động trên địa bàn thành phố, sau khi đã đăng ký ở tòa Đốc lý, có thể được nhận vào làm phụ ở nhà hộ sinh. Sau 4 tháng tập sự ở nhà hộ sinh thành phố, sẽ được cấp giấy chứng nhận bà mụ thành phố được phép hành nghề tự do trong các hộ[1].

Nghị định ngày 23-4-1919 đặt nhà hộ sinh và trường nữ hộ sinh trực thuộc bệnh viện Drouhet.

4) *Trường Cơ khí Á châu (Ecole des Mécaniciens Asiatiques).* Được thành lập ngày 20-2-1906, nay là trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng. (Xem đầy đủ ở tiết 7 - Trường Cơ khí châu Á ở mục E. Một số trường tiêu biểu chương VI phần thứ tư: Công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ).

5) *Trường Bá nghệ thực hành (Ecole Pratique d'Industrie).* Tiếp theo trường Cơ khí Á châu, trường Bá nghệ thực hành cũng được thành lập. Sau năm 1954 đổi tên thành trường Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ. Trường có mục đích dạy một số ngành kỹ thuật phổ thông trong thời gian từ 2 đến 3 năm. Ngoài ra còn có 3 xưởng thực hành (Ateliers d'Apprentissage) được mở ở Bến Tre, Cần Thơ và Rạch Giá, nhằm đào tạo công nhân có tay nghề thủ công. Hiệu trưởng năm 1922 là Taable.

Danh sách học sinh trúng tuyển vào trường tháng 11-1922: Phạm Văn Dao (Trà Vinh), Đinh Văn Thinh, Nguyễn Văn Mua, Cao Văn Hoa, Bùi Văn Bảy, Phạm Văn Lợi, Nguyễn Minh Yên, Cao Văn Cơ, Võ Văn Đồng (Gia Định), Huỳnh Văn Bút (Vĩnh Long), Đặng Văn Ngo, Trần Văn Đang, Trần Văn Đa, Lai Hữu Cam, Đỗ Văn Huờn (Chợ Lớn), Hồ Văn Khanh, Tô Vĩnh Trường (Cần Thơ), Huỳnh Văn Hưng (Tân An), Đặng Văn Đại (Biên Hòa), Huỳnh Văn Tam, Tống Văn Tam, Lã Hữu Chi, Tạ Lưu Khiết, Nguyễn Văn Thời (Long Xuyên), Huỳnh Văn Thơm (Trà Vinh), Võ Văn Muôn

1 *BOCF năm 1901,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1108.

(Tân An), Phan Văn Hiên (Rạch Giá), Phạm Văn Lai, Trần Văn Liên, Nguyễn Lư Viết (Sa Đéc). Số học sinh trên đây được hưởng trọn học bổng. Còn có 3 học sinh hưởng bán học bổng là Nguyễn Văn Hay, Võ Văn Lực, Nguyễn Văn Huê.

6) *Trường Thực hành Nông, Lâm nghiệp Bến Cát (École Pratique d'Agriculture et de Sylviculture de Bến Cát)*. Ngày 10-12-1917 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định thành lập trường Thực hành Nông, Lâm nghiệp Bến Cát tại tỉnh Thủ Dầu Một. Thời gian học 2 năm. Mục đích của trường là đào tạo các cán bộ thực hành trẻ, biết các kiến thức về trồng trọt ở bản xứ thuộc địa và đặc biệt để trở thành những đốc công, giám thị cho các đồn điền nông nghiệp, nghề làm vườn cảnh, nghề nuôi tằm, các công trường khai thác lâm nghiệp. Chứng chỉ tốt nghiệp do Giám đốc Sở Canh nông và Thương mại Nam Kỳ cấp, sau khi được Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt. Trường Thực hành Nông, Lâm nghiệp Bến Cát sẽ còn là nơi thực tập hàng năm của học sinh trường Cao đẳng Nông, Lâm nghiệp sẽ thành lập sau này. Hiệu trưởng của trường vào thời điểm 1922 là Delarge[1].

Nghị định ngày 6-3-1922 của Thống đốc Nam Kỳ quy định học sinh của trường phải bận đồng phục theo mẫu sau đây: Một mũ cối màu trắng, một áo veste bằng vải toan màu trắng có gắn lôgô của trường và có cầu vai, một quần vải trắng, một đôi giày đen, một đôi vớ sợi cô-tông trắng. Phí tổn may sắm do ngân sách quản hạt đài thọ[2].

Qua nội dung công văn số 163 ngày 3-8-1922 của Thống đốc Nam Kỳ gửi các chủ tỉnh về việc thi tuyển học sinh cho năm học mới tổ chức vào các ngày 28, 29-8-1922 tại Phòng Canh nông ở vườn Bách thảo (Jardin Botanique) và nhập học ngày 1-10-1922, chúng ta biết được hạn tuổi dự thi từ 17 đến 23 tuổi, hồ sơ dự thi gồm có đơn xin dự thi có dán ảnh, kèm theo 1 giấy khai sinh, 1

1 *BACF năm 1917,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1420.

2 *BACF năm 1922,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1440.

chứng chỉ học lực, 1 chứng chỉ sức khỏe, 1 chứng chỉ hạnh kiểm, 1 giấy bảo lãnh của cha mẹ viết trên giấy tín chỉ, 1 trích lục tư pháp. Chương trình thi gồm có 1 bài chính tả, 1 bài luận, 2 bài toán bậc tiểu học, những câu hỏi về kiến thức cơ bản môn toán học, hình học, khoa học tự nhiên. Học sinh sống nội trú, được hưởng học bổng và được cấp đồng phục[1].

Nghị định ngày 27-2-1940 cho biết tên các học sinh năm thứ 1 lên năm thứ 2 là: Đào Văn Thân (Long Xuyên), Lê Đôi, Nguyễn Khương, Nguyễn Chi (đều người Trung Kỳ hưởng học bổng của tòa Khâm sứ), Nguyễn Văn Hai (Rạch Giá), Võ Thành Long, Châu Văn Trọng, Nguyễn Văn Cung, Trần Vinh Qui, Lý Văn Hội, Phạm Như Nhuận (Chợ Lớn), Phạm Văn De, Cao Văn Huề, Trần Văn Thọ (Vĩnh Long), Nguyễn Văn Bửu, Đặng Văn Thiết, Nguyễn Tấn Thi, Phạm Ngọc Dược, Phạm Văn Thê, Huỳnh Văn Bảy (Sa Đéc), Võ Thanh Vân, Lê Văn Minh, Đặng Kim Trân, Đồng Bá Quang (Cần Thơ), Nguyễn Hữu Nghĩa, Nguyễn Bá Nhân, Phan Văn Hùng, Bùi Minh Xuân, Nguyễn Văn Bảy (Bến Tre), Nguyễn Văn Chi (Gò Công), Trương Văn Thân (Mỹ Tho), Vương Văn Kia, Trần Văn Long (Tây Ninh), Trần Thái Vinh (Châu Đốc), Trương Văn Đông, Trương Văn Vinh, Võ Ngọc Đỉnh (Thủ Dầu Một).

Nghị định ngày 23-9-1936 của toàn quyền Đông Dương quy định việc điều hành khu sinh hoạt nội trú của học sinh người Đông Dương tại trường Bến Cát, được sửa đổi bởi Nghị định ngày 2-3-1943 cho phép trường Bến Cát nhận học sinh người Cam Bốt do ngân sách xứ Cam Bốt đài thọ học bổng, nhưng phải dự thi nhập học như học sinh Nam Kỳ.

Do Nghị định ngày 7-2-1944 chúng ta biết được lớp học sinh cuối cùng vào học trường Bến Cát niên khóa 1943 - 1944, ngoài 14 học sinh người Pháp có học sinh người Đông Dương nêu tên như sau: Học sinh hưởng học bổng Nam Kỳ: Nguyễn Văn Ba, Đặng Văn Trọng, Phạm Văn Tốt (Tây Ninh), Trần Ngọc Trung,

1 *BACF năm 1922,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1442.

Nguyễn Sĩ Khâm, Trần Phước Lộc (Rạch Giá), Phan Tấn Ngọc, Lê Văn Câu, Trần Văn Lưu (Bến Tre), Nguyễn Văn Danh, Trần Văn Mân (Gia Định), Nguyễn Văn No, Bùi Duy Đàn (Chợ Lớn), Võ Văn Đàm, Cao Văn Hưng (Bạc Liêu), Lê Minh Nhơn, Lê Văn Thọ, Đoàn Văn Du (Sài Gòn), Lê An Ninh (Phnôm Pênh), Phạm Văn Ban (Thủ Dầu Một), Nguyễn Tân Lực (Vĩnh Long), Đặng Văn Phái (Sa Đéc), Đinh Minh Thế, Châu Kiêm Ban (Biên Hòa), Đinh Viết Trinh (Cần Thơ). Học sinh hưởng học bổng Trung Kỳ: Hoàng Kim An, Nguyễn Văn Nhượng, Trương Sĩ Trạch. Học sinh hưởng học bổng Cam Bốt: Soun, Khat Khum, Loan Phon.

Nghị định ngày 8-2-1943 của Thống đốc Nam Kỳ cho biết học bổng của học sinh trường Bến Cát nội trú từ 1-1-1943 đến 31-12-1943 là 39$00 một học sinh mỗi tháng, trong đó tiền ăn là 33$00, tiền điều hành là 6$00, nhưng Nghị định ngày 20-3-1944 tức năm sau lại ấn định tiền học bổng từ 1-1-1944 là 46$00, trong đó tiền ăn là 40$00, tiền điều hành là 6$00. Số tiền học bổng sẽ điều chỉnh từng năm, tùy theo giá sinh hoạt tăng hay giảm.

Nghị định ngày 29-4-1944 của Toàn quyền Đông Dương thuận theo đề nghị của khâm sứ nước Lào, cho phép trường Bến Cát nhận học sinh Lào do ngân sách chính quyền bảo hộ nước Lào đài thọ học bổng, phải tuân theo các điều kiện như học sinh Trung Kỳ và Cam Bốt.

Do công văn yêu cầu đề số 6541 ngày 30-9-1944 của Giám đốc cơ quan Mễ cốc Đông Dương, số 1888/Đ ngày 2-1-1944 của Tổng thư ký Hội những nhà sản xuất lúa, số 2383/GR ngày 27-10-1944 của Trưởng cơ quan kiến thiết nông thôn (Service de Génie rurale) xin cho học sinh vào học trường Bến Cát, ngày 13-11-1944 Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định cho phép trường nhận ngoài số học sinh hưởng học bổng của Nam Kỳ, Trung Kỳ, Cam Bốt và Lào, thêm học sinh hưởng học bổng của cơ quan Mễ cốc Đông Dương hoặc của các cơ quan chính quyền trên toàn cõi Đông Dương hay do các chính quyền này kiểm soát.

Các loại học sinh mới cũng phải qua kỳ thi tuyển tổ chức ở địa phương nguyên quán để được hưởng học bổng các miền. Số hưởng học bổng dành cho mỗi đơn vị trên sẽ được ấn định hằng năm do thống đốc Nam Kỳ quyết định theo đề nghị của giám đốc Sở Nông nghiệp. Các điều kiện ghi trong các nghị định ngày 2-3-1943, ngày 29-4-1944 dành cho học sinh Trung Kỳ, Cam Bốt và Lào cũng áp dụng cho cả các loại học sinh khác.

7) *Các trường Mỹ nghệ thực hành ở Thủ Dầu Một, Biên Hòa và Gia Định*. Để phục vụ cho nhu cầu trang trí các lâu đài đang được xây dựng tại Sài Gòn và các tỉnh mà khỏi phải nhập hàng từ ngoài vào với giá thành quá cao và vận chuyển quá chậm, năm 1903 chính quyền thực dân Pháp cho thành lập trường Mỹ nghệ thực hành ở Thủ Dầu Một, đào tạo số thợ thủ công có khả năng làm bàn ghế, tủ v.v… (Xem rõ ở mục "Những trường tiêu biểu").

8) *Trường Thương mại ứng dụng (Ecole d'Application commerciale de Sài Gòn)*. Theo Nghị định ngày 13-11-1922, trường có những giáo viên dạy các môn như sau: Boulouys dạy kế toán, Blanc dạy giao thông và hải quan, Brandela dạy ngân hàng, Collet dạy hàng hóa, De Traffort dạy Anh văn, Goisson dạy thương mại, Carie thuyết trình về kinh tế, Bùi Quang Chiêu thuyết trình về tơ tằm, Arduser dạy tốc ký, cô Chatelle dạy đánh máy.

9) *Các trường Sư phạm:*

- *Trường Sư phạm Thuộc địa*. Ngày 10-7-1871 thành lập trường Sư phạm Thuộc địa (École Normale Coloniale) nhằm đào tạo trước hết các giáo viên tư học cho các trường người Việt, sau là để cung cấp một số công chức cho các cơ quan nhà nước, đặc biệt là ngành địa chánh. Số công chức này được ấn định từng năm. Trường tạm đặt tại chùa Khải Tường kể từ ngày 15-8-1871.

Giáo trình sẽ được ấn định sau do một Ủy ban đặc biệt hài hòa với chương trình thi cử vào ngạch giáo viên tư học. Ủy ban này cũng sẽ ấn định thời gian các lớp học và soạn thảo thể lệ điều hành nội

bộ của trường. Bên cạnh trường này còn có một trường tiểu học mà giáo viên đứng lớp là giáo sinh sư phạm có khả năng của trường.

Nhân sự của trường được ấn định như sau: một hiệu trưởng với lương 6.000 fr/năm, 3 giáo sư người Pháp với lương 3.600 fr, 3.000 fr, 2.400 fr và các phụ cấp khác, được tuyển chọn những người có một văn bằng đại học (diplôme universitaire), những người có văn bằng năng lực (brevet de capacité) hay thông ngôn hoặc trợ thông ngôn; 3 trợ giáo người Việt lương 1.000 fr/năm, 1.400 fr và 1.600 fr lựa chọn trong những ứng viên có chứng chỉ giáo viên tư học hạng 1 hay tạm thời một chứng chỉ năng lực. Quyết định ngày 13-7-1871 cử Bastien, cựu giáo viên Institution Municipale, thư ký chánh ngạch hạng 2 Nha Nội chính làm Hiệu trưởng.

Số lượng giáo sinh trường sư phạm tạm ấn định là 60 người. Một phần ba trong số đó dành cho giáo sinh từ Pháp sang trong năm đầu hay những tháng đầu năm sau. Giáo sinh phải trên 16 tuổi và dưới 25 tuổi, phải qua kỳ thi tuyển theo chương trình do Giám đốc Nha Nội chính quyết định theo đề nghị của hiệu trưởng. Tuy nhiên Giám đốc Nha Nội chính cũng có thể miễn điều kiện tuổi cho một số trường hợp theo đề nghị của hiệu trưởng. Những người xin dự tuyển thuộc các trường trong xứ phải có chứng chỉ học lực do giáo viên tư học cấp hay hiệu trưởng trường cấp, có sự xác nhận của thanh tra chủ hạt. Thể lệ này không áp dụng cho học sinh các trường hiện có trong thành phố Sài Gòn. Những công chức nhà nước tự xét đủ trình độ dự thi tuyển phải được các thanh tra chủ hạt giới thiệu. Quyết định ngày 16-8-1871 cấp lần đầu cho mỗi học sinh sư phạm 25 fr sau khi nhập học để mua sắm trang phục[1].

Một Quyết định tiếp theo được ký cùng ngày (10-7-1871) thành lập một Ủy ban gồm có Legrand de la Liraye, Thanh tra bản xứ sự vụ làm Chủ tịch với các thành viên: Bon, Thanh tra hạng 4 tại Sài Gòn; D'Audigier, Thanh tra các trường Công giáo, Hiệu trưởng trường

1 *BOCF năm 1871,* ký hiệu J. 1027.

Adran; Bastien, Hiệu trưởng trường Sư phạm; và Vorlander, thư ký Nha Nội chính làm thư ký. Ủy ban này có nhiệm vụ biên soạn chương trình học của trường Sư phạm Thuộc địa cùng với chương trình thi tuyển giáo sinh; đề xuất những chiết giảm có thể có đối với chương trình ấy tiếp theo những quy định mới về vị trí của giáo viên tư học trong các trường người Việt; biên soạn thể lệ quản lý nội bộ trường Sư phạm; ngoài ra kết thúc tập sổ tay giáo viên tư học (Manuel des Instituteurs) mà sự biên soạn ủy cho ông Bastien[1].

- *Trường Sư phạm giáo viên tiểu học (Ecole Normale Primaire des Instituteurs).* Sau khi ban hành Nghị định ngày 17-3-1879, nhu cầu giáo viên tiểu học cho các trường tiểu học rất lớn. Do đó ngày 24-2-1886 Thống soái Nam Kỳ Bégin ban hành Nghị định thành lập trường sư phạm giáo viên tiểu học, đặt chung trong trường Adran và do hiệu trưởng trường này kiêm phụ trách. Nhân sự của trường, ngoài hiệu trưởng còn có 3 giáo sư người Âu, một thuộc hạng 1, 2 thuộc hạng 2; 2 giáo sư người Việt, một hạng 1, một hạng 2; 3 tư học người Việt làm giám thị. Có lập thêm một trường tiểu học phụ thuộc để giáo sinh thực tập, có 50 học sinh do một tư học phụ trách.

Nhận vào học các giáo sinh từ 14 đến 19 tuổi qua kỳ thi tuyển. Đơn xin dự tuyển gửi tới Sở Học chánh, kèm theo một giấy chứng nhận của lý trưởng sở tại về tuổi và hạnh kiểm, có khán duyệt của tham biện địa hạt và một giấy chứng nhận của trường đương sự theo học trước. Bài thi gồm có một bài luận văn bằng tiếng Pháp, một bài viết thu hoạch về một bài học do giáo sư giảng, hỏi đáp về toán học, đọc và giảng một bài tiếng Pháp. Mỗi môn cho điểm từ 1 đến 10. Số giáo sinh mỗi năm do giám đốc Nha Nội chính ấn định. Giáo sinh tốt nghiệp ra trường được cấp văn bằng và sơ bổ làm giáo viên hạng 3 như quy định trong Nghị định ngày 17-3-1879[2].

1 *BOCF năm 1871,* ký hiệu J. 1027.
2 *BOCF năm 1886,* ký hiệu J. 1053.

Nhưng rất tiếc trường hoạt động chưa được 5 tháng thì phải giải thể bởi Nghị định ngày 18-9-1886 vì giáo sinh bỏ học quá nhiều.

- *Trường Sư phạm Gia Định (Ecole Normale).* Thành lập từ rất sớm theo Nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 1-6-1897 do ngân sách quản hạt đài thọ. Niên khóa 1902 - 1903 có 69 giáo sinh toàn nam giới, với cơ quan điều hành gồm 1 hiệu trưởng, 4 giáo sư người Pháp, 5 giáo viên tư học người Việt[1].

Sau khi có quy chế giáo dục chung của Phủ Toàn quyền, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định ngày 14-8-1918 tổ chức lại trường Sư phạm Gia Định theo khoản IV của quy chế, khai giảng vào ngày 15-9-1918.

Kỳ thi học bổng nội trú sẽ được tổ chức ngày 5-9-1918 lúc 8 giờ. Thí sinh phải đủ 16 tuổi, có bằng tiểu học. Hồ sơ gồm có bản sao văn bằng, trích lục khai sinh, học bạ, giấy bảo đảm của cha hay người đỡ đầu sẽ hoàn trả kinh phí đào tạo, nếu không có lý do chính đáng mà con em không hoàn thành học kỳ. Đơn xin nạp ở Sở Học chánh chậm nhất là ngày 2-9-1918.

9. Các loại trường đặc biệt

- *Trường trẻ em câm điếc Thị Nghè.* Được thành lập năm 1902 do các xơ Thiên Chúa giáo nhà thờ Thị Nghè trông nom. Theo công văn ngày 15-3-1904 của Giám đốc Nha Nội chính cho biết, đến thời điểm đó trường chỉ mới có 33 học viên, mà theo số tiền chính quyền tài trợ cho trường mỗi năm 4.000$00 theo tiêu chuẩn mỗi học viên 80$00. Như vậy còn thiếu 17 học viên nữa mới đủ số 50 học viên[2].

- *Trường mù.* (Xem rõ ở mục "Những trường tiêu biểu").

- *Trường nông trại Bình Trị Đông (Ferme-école).* Ngày 16-11-1943, Chủ tỉnh Chợ Lớn ban hành Quyết định thành lập tại Bình Trị Đông một Trường-nông-trại huấn luyện chăn nuôi, trồng

1 *BOCF năm 1897,* ký hiệu J. 1090.

2 *BACF năm 1904,* đệt nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1358.

trọt và làm nghề thủ công gia đình cho tỉnh. Trường gồm có một chuồng kiểu mẫu nuôi bò sữa, một chuồng heo, chuồng nuôi gà vịt, chuồng nuôi thỏ, một xưởng thủ công, nhiều nhà cho nhân viên, nhà ăn và phòng ngủ của học viên.

Học viên được dạy về chuyên môn ngành thú y và trồng trọt, các kiến thức cơ bản về thực hành chăn nuôi về trâu bò và gà vịt, trồng các loại cỏ cho súc vật, cây công nghiệp, các loại rau, cùng với việc trồng và chăm sóc cây ăn trái. Ngoài ra học viên còn được dạy làm quen với công việc đan lát và mây tre, tước sợi và xe sợi các thứ cây có sợi của địa phương.

Việc quản lý Trường-nông-trại được giao cho một giáo viên tư học tách khỏi trường Phú Lâm, không phải dạy, mà chuyên trách trông coi tổng quát và tài vụ của cơ sở, ở ngay tại trường. Một y tá tiêm phòng của thú y, một chuyên viên về nông nghiệp, một huấn luyện viên dạy nghề thủ công cùng ở luôn tại trường.

Trường đặt dưới quyền kiểm soát của một Hội đồng Quản trị gồm có Tham biện chủ tỉnh Chợ Lớn làm Chủ tịch, với các thành viên là Trưởng Ty Thú y, Trưởng Ty Nông nghiệp, Trưởng Ty Học chánh, Thanh tra tiểu học liên tỉnh ở trường Phú Lâm, Quận trưởng Trung Quận, Cai tổng Long Hưng Thượng. Hội đồng Quản trị phải nắm tình hình kinh tế của trường, để đạt các nguyện vọng cải thiện trường, thăm viếng trường, bảo đảm việc giảng dạy và sản phẩm được tốt, học viên có thái độ nghiêm túc. Hội đồng sẽ cho ý kiến về dự án ngân sách do Chủ tịch lập, hội họp mỗi năm một lần, không kể phiên họp bất thường do Chủ tịch triệu tập. Phải có biên bản cuộc họp ghi trong một cuốn sổ có giáp lai và ký tắt của Chủ tịch. Một bản sao biên bản sẽ gửi ngay lên Thống đốc Nam Kỳ.

Số học viên của trường ấn định 30 người. Muốn được vào học phải tối thiểu 16 tuổi và tối đa 20 tuổi tính đến ngày 1 tháng 9 của năm nhận đơn, có sức khỏe tốt, được cha mẹ cho phép, tối thiểu học hết lớp ba, nếu học ở trường chỉ có một phòng học duy nhất

thì phải học lại lớp tư. Nếu không có chứng chỉ học lực các lớp nói trên thì phải qua một cuộc sát hạch trình độ. Đơn xin nhập học viết trên giấy có tem, đính kèm các giấy tờ chứng minh như khai sinh, chứng chỉ sức khỏe, giấy cho phép của cha mẹ, chứng chỉ học lực, gửi tới Tham biện Chủ tỉnh Chợ Lớn trước ngày 15 tháng 8.

Học viên sống nội trú, được cung cấp ăn, ở, 2 bộ quần áo lao động, sách vở bút mực, dụng cụ cần thiết cho việc đan lát và xe sợi. Thời gian biểu do Thanh tra tiểu học liên tỉnh ở trường Phú Lâm soạn, phối hợp với Trưởng Ty Thú y và Trưởng Ty Canh nông, trình Chủ tỉnh Chợ Lớn và Giám đốc sở Học chánh Nam Kỳ phê duyệt.

Một Hội đồng kỷ luật gồm Thanh tra tiểu học liên tỉnh, Trưởng Ty Thú y và Trưởng Ty Canh nông hay người đại diện, Hiệu trưởng trường-trang-trại có quyền trục xuất một học viên kém hạnh kiểm hay phạm kỷ luật nghiêm trọng. Gia đình học viên bị đuổi học sẽ phải bồi thường phí đào tạo trong thời gian học ở trường.

Mỗi khóa học là một năm. Cuối khóa sẽ có xếp hạng học viên. Học viên sẽ được đặc nhượng hay cho thuê miễn phí, cho 2 học viên đầu bảng, mỗi người 5 ha đất đã thành thuộc, 3 học viên tiếp theo mỗi người 3 ha đất chưa thành thuộc, những học viên khác mỗi người 2 ha đất chưa thành thuộc.

Tất cả mọi chi phí hoạt động của trường do ngân sách tỉnh hạt Chợ Lớn đài thọ[1].

- *Trường dạy lái ô tô*. Vì ô tô được nhiều người sử dụng nên việc mở trường đào tạo tài xế là một nhu cầu thực sự. Do đó nhiều người đã tự ý mở trường dạy mà không xin phép. Vì vậy ngày 4-4-1930 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định về quy chế quản lý các loại trường này. Ai muốn mở trường phải xin phép trước. Giấy phép do Thống đốc cấp theo đề nghị của Kỹ sư Giám đốc Sở Giao thông Công chánh, sau khi có kết quả điều tra của một Ủy ban riêng. Trong giấy phép phải ghi rõ địa chỉ của trường, số học viên tối đa sống nội trú, số học viên ngoại trú, số xe con hay cam

1 *BACF năm 1943,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1546.

nhông dùng vào giảng dạy, số và hiệu xe, tên hiệu trưởng và giáo viên, quốc tịch và số của chứng chỉ khả năng. Hiệu trưởng và giáo viên phải có quốc tịch Pháp hay là công dân Pháp, ít nhất 25 tuổi. Hạn một tháng kể từ ngày nghị định này được đăng trên công báo Nam Kỳ, các hiệu trưởng các trường dạy lái xe đương hoạt động phải làm đơn xin hợp thức hóa theo các quy định của văn kiện này.

Một Ủy ban gồm có Kỹ sư Chủ tịch Ủy ban giám khảo thi tài xế làm Chủ tịch, với các thành viên là đại diện Thống đốc, một đại diện của A.C.C.(?) thành viên Ủy ban giám khảo nói trên, có nhiệm vụ kiểm soát các trường được phép hoạt động bất cứ lúc nào và xem xét luôn việc giảng dạy. Mỗi lần kiểm soát xong phải làm báo cáo ngắn gọn gửi cho Giám đốc Sở Giao thông Công chánh để chuyển lên Thống đốc về tình trạng tốt, xấu của trường[1].

Do báo cáo với lý do của Ủy ban kiểm soát nói trên về tình trạng xấu của trường, Thống đốc sẽ ra lệnh đóng cửa tạm thời không quá 3 tháng, hoặc thu hồi giấy phép đóng cửa vĩnh viễn.

10. Một số trường tiêu biểu

a. Trường Trung học Chasseloup Laubat

Ngày 14-1-1874, Thống đốc Nam Kỳ ký Nghị định thành lập trường Trung học bản xứ (Collège Indigène) đặt tên là trường Trung học Chasseloup Laubat là tên của viên Bộ trưởng Bộ Pháp quốc hải ngoại hay còn gọi là Bộ Thuộc địa, một tên thực dân hạng nặng chủ trương cố giữ đất ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, không chịu cho triều đình Tự Đức chuộc lại. Sở dĩ gọi là trường Trung học bản xứ, vì trường mở ra để thu nhận con em người Pháp đang làm việc tại xứ Nam Kỳ và một số rất hạn chế con em những quan chức người Việt đang làm việc với họ[2].

Ngày 7-12-1874, một Quyết định của Soái phủ Nam Kỳ thành lập Hội đồng giám khảo cuộc thi tuyển học sinh vào trường Trung học bản xứ tổ chức lúc 7 giờ sáng ngày thứ hai 18-1-1875 tại trường

1 *BACF năm 1930,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1473.

2 *BOCF năm 1874,* ký hiệu J. 1033.

Sư phạm. Hội đồng gồm có Trưởng phòng 3 thuộc Nha Nội chính làm Chủ tịch, với các thành viên: Pétrus Trương Vĩnh Ký, giáo sư ngôn ngữ phương Đông; Potteaux, chánh thông ngôn; Aumoitte, thư ký tại Nha Nội chính làm thành viên thư ký.

Đây là trường trung học công lập có sớm nhất tại thành phố Sài Gòn nói riêng và cả Nam Kỳ nói chung. Trường nằm ở vị trí gần dinh Thống đốc, bao quanh ba phía bởi đường Chasseloup Laubat (nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai), đường Barbé (nay là đường Lê Quý Đôn) và đường Testard (nay là đường Võ Văn Tần). Phía còn lại giáp vườn tư nhân. Lúc đầu trường dạy học sinh bậc tiểu học và bậc trung học đệ nhất cấp, gọi là Collège, do ngân sách địa phương đài thọ. Về sau nâng lên bậc trung học đệ nhị cấp và gọi là Lycée, do ngân sách trung ương đài thọ. Ban đầu chỉ nhận con em người Pháp, sau nhận thêm học sinh người Việt cũng ở nội trú, nhưng khu riêng. Do đó mà khu nội trú của học sinh Pháp gọi là Quartier Européen. Khu nội trú của học sinh người Việt gọi là Quartier Indigène. Học sinh người Việt cũng học chung chương trình với học sinh người Pháp, có thêm giờ tiếng Việt.

Ngày 2-8-1918, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định cử thành phần Hội đồng Quản trị các trường trung học toàn xứ trong đó có trường Chasseloup Laubat, thành phần như sau: Boyer, Tham biện hạng 2 Giám đốc các sở (Directeur des bureaux) làm Chủ tịch với các thành viên gồm Mayer, Chủ tịch Phòng Canh nông; Ourgand, Hiệu trưởng trường Chasseloup Laubat; Assan Achou, giáo sư chánh ngạch hạng 4; Can, Tham sự người Việt ở Tòa Đốc lý Sài Gòn.

Học sinh của trường mỗi năm mỗi người được cấp cho một bộ đồng phục bằng nỉ màu tím hay màu đen. Học sinh người Việt áo vét chỉ có một hàng nút (ta thường gọi là áo droit). Còn học sinh bên khu người Âu nút xi vàng kết thành hai hàng (ta thường gọi áo croisé), mỗi hàng ba nút với ba chữ nổi C.C.L (do viết tắt chữ Collège Chasseloup Laubat). Tất cả học sinh đều phải cắt tóc ngắn, đi giầy da. Tiền ăn học của học sinh người Việt do công nho của làng nguyên quán của học sinh đài thọ. Vào thời gian 1919 - 1920

số tiền phải đóng cho nhà trường khoảng 400 đồng bạc Mexico (hay còn gọi là bạc con cò). Khi tốt nghiệp ra trường, nếu đương sự không chịu đi nhận việc nơi được bổ nhiệm sẽ phải bồi thường cho chính quyền đủ số tiền 400 đồng. Trường duy trì quy định này cho đến năm 1945.

Trong số học sinh người Việt theo học tại trường Chasseloup Laubat, có nhiều người thuộc hạng học sinh loại ưu tú của xứ Nam Kỳ như: Nguyễn Văn Thinh, Nguyễn Bính, Trần Ngọc Ân, Phan Văn Hùm, Hồ Văn Ngà, Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Thạch, Trần Văn Giàu, Trần Đại Nghĩa, Tân Hàm Nghiệp, Vương Hồng Sển v.v...

Giáo sư của trường vừa người Pháp vừa người Việt, buổi đầu có Diệp Văn Cương, Nguyễn Văn Mai, Cao Hữu Đính...

Từ năm 1920 trường đổi tên là Jean Jacques Rousseau. Từ năm 1924 trường mở thêm chương trình tú tài bản xứ cho học sinh người Việt (Enseignement secondaire local). Đến năm 1966 dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa, trường được đổi tên là trường Lê Quý Đôn, một danh nhân văn hóa Việt Nam dưới thời Lê trung hưng, tồn tại đến ngày nay.

b. Trường nữ Trung học Áo Tím (Collège des Jeunes Filles Indigènes)

Do sáng kiến của một số nhân sĩ người Việt có tâm huyết tại Sài Gòn, Chợ Lớn và các tỉnh, để ý đến vấn đề giáo dục của nữ giới, từ năm 1909 đã làm đơn xin chính quyền lập một trường trung tiểu học cho nữ sinh Việt Nam. Nguyện vọng ấy thật chính đáng và cũng trong tầm nhìn của người Pháp, nên được Hội đồng Quản hạt tức Hội đồng Thuộc địa chấp thuận ngay, nhưng chưa có kinh phí để thực hiện. Một cuộc lạc quyên được tổ chức dưới sự bảo trợ của Toàn quyền Đông Dương, đã thu được kết quả mỹ mãn. Trường được bắt đầu xây dựng. Ngày 6-11-1913, Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut tới dự lễ đặt viên đá đầu tiên xây trường Nữ học đường Sài Gòn tại một khu đất rộng, bao quanh bởi 4 đường phố là đường Legrand de la Liraye (nay là đường Điện Biên Phủ), đường Pierre Fladin (nay là đường Bà Huyện Thanh Quan),

đường Thévénet (nay là đường Tú Xương) và đường Larégnère (nay là đường Trương Định). Vật liệu xây dựng đa số được đưa từ Pháp sang. Nay lật một viên ngói cũ trên mái nhà chúng ta sẽ đọc được chữ Marseille là tên hải cảng miền Nam nước Pháp.

Ngày 19-10-1915, Toàn quyền Đông Dương Doumer và Thống đốc Nam Kỳ Courbeil cắt băng làm lễ khánh thành. Trong buổi lễ trọng đại này ban tổ chức đã chọn áo dài màu tím cho nữ sinh mặc. Màu tím tượng trưng đức tính đoan trang, kín đáo và khiêm nhường của người thiếu nữ Việt Nam. Từ đó người ta quen gọi là trường Áo Tím. Lúc đầu trường chỉ mới dạy bậc Tiểu học, từ lớp Đồng ấu đến lớp Cao đẳng. Năm cuối học sinh thi lấy bằng tốt nghiệp Tiểu học viết tắt là C.E.P. (Certificat d'Études Primaires). Năm học đầu tiên chỉ có 42 học sinh thuộc các gia đình giàu sang ở Sài Gòn và các vùng phụ cận. Dần dần có nhiều học sinh các tỉnh lên học, nên trường bắt đầu có nội trú.

Trong những năm 1917 - 1922, dãy nhà thứ hai được xây dựng, song song với dãy nhà phía trước. Các phòng dưới đất được dùng làm lớp học, nhà ăn. Hai tầng lầu bên trên dùng làm phòng ngủ. Cách một sân cỏ là dãy nhà sau, thấp, xây sát vách tường rào. Ở đó có bệnh xá, các lớp nữ công gia chánh, phòng giặt và lựa xếp quần áo học sinh nội trú và nhà bếp. Các phòng đều được trang bị đầy đủ, nâng khả năng thâu nhận học sinh của trường vào đầu năm học tới lên khoảng 350 em.

Ngày 2-8-1918, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định cử thành phần Hội đồng Quản trị các trường trung học toàn xứ trong đó có trường Nữ trung học bản xứ (trường Áo Tím). Thành phần như sau: Quesnel Thanh tra chính trị hành chánh sự vụ làm Chủ tịch với các thành viên: bà Lagrange - Hiệu trưởng trường Nữ trung học người Việt, cô Ciat (Pauline) - nữ giáo viên tư học, ông Nguyễn Khắc Cần - hội viên Phòng Canh nông.

Tiền nội trú của mỗi nữ sinh là 8$00 mỗi tháng, số tiền hơi lớn đối với các gia đình có thu nhập thấp. Yêu cầu quý chức thông báo

cho các bậc phụ huynh biết việc ghi danh nhập học phải thực hiện trước ngày 5 tháng 9 tới, nơi văn phòng Giám đốc Sở Học chánh tiểu học ở Sài Gòn, kèm theo chứng từ đối với nữ sinh mà nhà trường đòi hỏi tối thiểu 7 tuổi và tối đa 17 tuổi.

Ngày 8-8-1918, Thống đốc Nam Kỳ Maspéro gửi công văn xuống các tỉnh, thông báo kết quả học tập tốt đẹp của trường trong thời gian qua, yêu cầu các tỉnh giải thích rộng rãi trong các gia đình gửi con em lên Sài Gòn học, vì đây là nơi đào tạo con em họ về một nền giáo dục truyền thống, vừa chú trọng về đạo đức, trí tuệ, vừa về nữ công gia chánh. Trường nhận nữ học sinh nhỏ nhất từ 7 tuổi đến lớn nhất 17 tuổi. Học sinh sẽ ăn ở nội trú với kinh phí 8 đồng mỗi tháng. Số tiền đó xét ra không nặng lắm, ngay cả đối với những gia đình bình thường. Học sinh muốn theo học phải gửi đơn tới Giám đốc Sở Giáo dục tiểu học Sài Gòn trước ngày 5 tháng 9 kèm theo giấy khai sinh. Ngày khai giảng là ngày 16 tháng 9 tới, lúc 7 giờ 30 sáng.

Đến tháng 9-1922 Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut (nhiệm kỳ 2) cắt băng khánh thành mở thêm bậc trung học vì đã được xây thêm dãy nhà phía sau đủ rộng. Từ đó trường được gọi là trường Nữ trung học bản xứ (Collège des Jeunes Filles Indigènes). Tấm bảng bằng cẩm thạch khắc tên trường được gắn lên tường phía trước. Trường có chủ trương mở từ lớp đệ nhất niên đến lớp đệ tứ niên. Trường chỉ thu nhận nữ sinh. Muốn vào học lớp đệ nhất niên học sinh phải có bằng tiểu học và phải qua một kỳ thi tuyển.

Lúc đầu các nữ sinh thi đậu vào lớp đệ nhất niên thì một số học ban Sư phạm để sau ra làm giáo viên. Còn số khác thì học ban Phổ thông. Cả hai ban đều học chung một chương trình. Để thi tốt nghiệp lấy bằng Thành chung DEPSI (Diplôme d'Etudes Primaires supérieures Indochinoises). Từ lớp dự bị (Cours Préparatoire) học sinh đã bắt đầu học tiếng Pháp. Bậc trung học thì dạy hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Mỗi tuần chỉ có 2 giờ tiếng Việt. Trong trường,

học sinh bậc trung học bắt buộc nói tiếng Pháp với nhau. Mỗi lần bị bắt gặp nói tiếng Việt phải chịu phạt 1 hay 2 xu. Đặt ra như vậy cho có lệ và để học sinh sợ, chứ ít khi thi hành.

Năm 1926, nhân đám tang cụ Phan Châu Trinh, một phong trào bãi khóa lan rộng từ Bắc chí Nam để tỏ lòng thương tiếc nhà cách mạng lão thành. Học sinh trường Áo Tím nhiệt liệt hưởng ứng. Sau đó một số nữ sinh bị bắt và bị đuổi học.

Năm 1940 đổi tên thành trường Nữ trung học Gia Long (nay là trường Trung học phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai)[1].

c. Trường nữ Trung học Marie Curie

Trong thời gian đầu, chưa có trường công của nhà nước, các trẻ em gái người Pháp nói riêng, người Âu nói chung đều theo học trong các trường tư của các bà xơ thuộc dòng Saint Paul De Chartres. Về sau số gia đình kiều dân người Pháp ở Sài Gòn và Chợ Lớn tăng lên nhiều, các em gái cần phải có trường công của nhà nước để theo học theo chương trình chính quy. Do đó việc xây dựng một ngôi trường dành riêng cho nữ sinh người Pháp được đặt ra.

Vào năm 1915, chính quyền thành phố Sài Gòn tìm mua một khu đất ở dọc đường Mac Mahon (nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa) thuộc khu trung tâm để xây trường. Công việc xây dựng và trang trí trường ốc phải mất đến 3 năm, vào năm 1918 mới hoàn thành và bắt đầu khai giảng, gọi là Ecole Primaire Supérieure des Jeunes Filles Francaises (Trường Cao đẳng Tiểu học Nữ sinh người Pháp). Sĩ số ngày một tăng. Ngày khai giảng năm 1939 có đến 855 nữ sinh, có lớp sĩ số đông đến 48 em.

Năm 1941, quân Nhật kéo vào Đông Dương, một số trường học bị trưng dụng làm nơi đóng quân cho chúng. Trường cũng chịu chung số phận. Các phòng học trở thành bệnh viện dành cho

1 Tham khảo Kỷ yếu Minh Khai 75 - 95 của trường Trung học phổ thông Nguyễn Thị Minh Khai 1995, tr. 7 - 8.

quân chiếm đóng. Trường phải dời sang trường Mẫu giáo ở đường Garcerie (nay là đường Phạm Ngọc Thạch).

Qua năm 1942, trường được trả lại và đổi tên thành trường Trung học cơ sở Calmette. Sau ngày Nhật đảo chánh 9-3-1945 lật đổ chế độ thực dân Pháp, trường bị đóng cửa và trở thành trại tập trung giam giữ lính Hải quân người Pháp dưới quyền kiểm soát của lính Nhật.

Sau ngày 23-9-1945 quân Pháp trở lại chiếm đóng Sài Gòn, qua năm sau (1946) trường được mở lại và đổi tên thành Trung tâm Trung học Lucien Mossard, với 300 học sinh, có 8 lớp từ lớp Première (lớp 6) đến lớp Quatrième (lớp 9). Qua năm 1947 trường hoạt động như một trường tiểu học dưới tên Petit Lycée Calmette. Ngày 1-1-1948 trường chính thức trở thành trường trung học nữ sinh Pháp với cái tên mới đầy tự hào là trường Trung học Marie Curie, tên nhà nữ bác học được thưởng giải Nobel về vật lý lần thứ nhất năm 1903 và lần thứ hai năm 1911. Nay là trường Trung học phổ thông Marie Curie.

d. Trường Trung học Pétrus Ký

Trường Trung học Pétrus Trương Vĩnh Ký tọa lạc trên đường Nancy vùng Chợ Quán thuộc thành phố Chợ Lớn[1]. Nguyên vào thời gian 1925 số học sinh người Việt theo học chương trình trung học Pháp ngày càng nhiều, khu người bản xứ của trường Chasseloup Laubat không đủ thỏa mãn vì trường ốc có hạn, nên chính quyền Pháp cho lập một cơ sở mới theo đồ họa thiết kế của kiến trúc sư Hebrard de Villeneuve để làm một phân hiệu của trường Chasseloup Laubat dành cho học sinh người bản xứ, khánh thành sau 2 năm xây dựng, và ngày 28-11-1927 Toàn quyền Đông Dương Alexandre Varenne ban hành Nghị định đặt tên trường là Collège de Cochinchine. Phân hiệu được đặt dưới quyền điều hành của Hiệu trưởng trường Chasseloup Laubat và một giáo sư

1 Ngày nay là trường Trung học Phổ thông chuyên Lê Hồng Phong ở đường Nguyễn Văn Cừ Quận 5.

phụ trách tổng giám thị, chuyển 200 học sinh khu bản xứ trường Chasseloup Laubat vào trường này.

Vào đầu năm học 1928 - 1929, ngày 11-8-1928 Toàn quyền Đông Dương tạm quyền René Robin ký Nghị định số 3116 đổi tên trường thành trường Cao đẳng Tiểu học Pháp bản xứ. Nhân dịp khánh thành tượng đồng nhà bác học Trương Vĩnh Ký đặt tại sảnh đường, Thống đốc Nam Kỳ Blanchard de la Brosse chính thức đặt tên trường là Collège Pétrus Trương Vĩnh Ký. Do đó trường thường được gọi tắt là trường Pétrus Ký tồn tại mãi tới sau ngày 30-4-1975. Qua năm học 1929 - 1930, trường có mở thêm bậc trung học nên được gọi là Lycée Pétrus Trương Vĩnh Ký[1].

Trường Lycée Pétrus Ký có kiến trúc độc đáo, rộng lớn, hùng vĩ, thích nghi với môi trường. Trường có 3 phần riêng biệt: khu học, khu nội trú, khu trò chơi và thể thao. Khu học hình tứ giác mà 2 chái nhô ra làm văn phòng ban hành chánh, các lớp học tập trung tại hai dãy nhà một tầng bao bọc sân chính. Trong cùng là các phòng chuyên môn: vẽ và sử địa, giảng đường có bậc và có phòng thực hành thí nghiệm.

Khu nội trú gồm có một phần là nhà ăn (600 chỗ) và phần kia là bốn tòa nhà xếp đặt theo hình nanh sấu, được bao bọc bởi các sân trong giờ ra chơi, ở đây phân chia học sinh của các ban khác nhau[2].

Trường Pétrus Ký có 2 cấp học: Cao đẳng Tiểu học (sau này gọi là Trung học đệ nhất cấp hay cấp II) và đệ nhị cấp (sau này gọi là Trung học đệ nhị cấp hay cấp III).

Năm 1944 tổng số học sinh của trường là 948 học sinh, năm 1949 tổng số là 1.175 học sinh chia ra như sau: Đệ nhị cấp có 252 học sinh (có 45 nữ sinh); Cao đẳng Tiểu học có 923 học sinh.

---

1 Theo nguồn tư liệu từ Internet.

2 Trường Trung học Pétrus Trương Vĩnh Ký: Những sự kiện lịch sử (1928 - 1945), tài liệu truyền thống của trường, Hồ Hữu Nhựt trích trong *Lịch sử giáo dục Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh (1698 - 1998),* Nxb. Trẻ, tr. 56

Trường Cao đẳng Tiểu học cũng có tổ chức khoa Thương mại. Năm 1944, trường Pétrus Ký có 46 học sinh khoa Thương mại. Ngoài ra một số trường Cao đẳng Tiểu học (trong đó có trường Pétrus Ký) cũng kéo dài thêm một năm học để đào tạo giáo viên với tên gọi là năm thứ Năm, lớp Sư phạm hay khu Sư phạm (section normale)[1].

Năm 1942 trường di chuyển về trường sở Sư phạm Sài Gòn vì chiến cuộc, nhưng sau lại trở về học nơi trường cũ. Đến năm 1945, trường sở bị trưng dụng làm doanh trại cho quân đội Nhật, trường lại phải dời về trường Tiểu học Tân Định và sau đó ngưng hoạt động. Mãi tới sau khi quân Pháp trở lại chiếm đóng Sài Gòn, ngày 1-4-1946 trường được mở lại, nhưng phải dạy nhờ ở chủng viện Công giáo ở đường Lucien Mossard (Nguyễn Du) và đến năm 1947 thì trở về trường cũ cho đến nay.

Các đời Hiệu trưởng của trường dưới thời Pháp thuộc gồm có Sainte Luce Banchelin (1927 - 1929), Paul Valencot (1929 - 1931), André Neveu (1931 - 1933), Paul Valencot lần thứ 2 (1933 - 1938), Le Jeannic (1938 - 1944), Taillade (1944 - 1947), Lê Văn Khiêm (1947 - 1951), Phạm Văn Còn (1951 - 1955).

Học sinh của trường có thành tích trong phong trào đấu tranh chống chế độ thực dân Pháp, cổ vũ lòng yêu nước bằng các hình thức văn nghệ, thể thao, cắm trại. Cũng tại trường này, Lưu Hữu Phước và Mai Văn Bộ đã sáng tác bài hát *La Marche des Etudiants* (Sinh viên hành khúc) tiền thân của bài Tiếng gọi Thanh niên mà sau Việt Nam Cộng hòa lấy làm quốc ca. Sau đảo chánh của quân Nhật 9-3-1945, nhiều học sinh của trường tham gia phong trào Thanh niên Tiền phong và cùng một số giáo sư như Phạm Thiều, Lê Văn Chí, Trần Văn Thanh bí mật hoạt động trong tổ chức Việt Minh để chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa tháng Tám giành chính quyền.

Từ năm 1948 học sinh trường Pétrus Ký mở đầu phong trào đấu tranh đòi "Dạy và học bằng tiếng Việt", bãi bỏ chế độ thi cử hà

1 Hồ Hữu Nhựt, *Lịch sử giáo dục Sài Gòn (1698 - 1998),* Sđd, tr. 56.

khắc, chống khủng bố, kềm hẹp học sinh. Trong ngày tựu trường 10-9-1949, học sinh của trường và các trường khác đưa yêu sách, bãi khóa một tháng đòi Bộ Giáo dục giải quyết ngay. Chính quyền thực dân Pháp đàn áp và bắt bớ, ra lệnh đóng cửa hai trường Pétrus Ký và Gia Long. Sau đó bắt học sinh làm đơn xin mở lại trường. Học sinh vẫn không làm đơn, tiếp tục đấu tranh, đưa ra 3 yêu sách:

1. Lập tức trả ngay những học sinh bị bắt;

2. Bảo đảm an ninh cho học sinh, không được khủng bố, bắt bớ vô cớ;

3. Mở các trường vô điều kiện, không phải làm đơn xin học lại.

Qua năm sau, ngày 9-1-1950 hơn 2.000 học sinh trường Pétrus Ký và các trường Gia Long, Kỹ thuật và nhiều trường khác kéo đến trụ sở Nha Học chánh biểu tình, đưa yêu sách đòi thả các học sinh bị bắt. Sau đó đoàn biểu tình kéo đến Dinh Thủ hiến Nam Việt. Lúc này đoàn biểu tình đã lên đến 50.000 người, khí thế nổi như sóng cồn. Chính quyền thực dân Pháp ra lệnh cho cảnh sát bắn vào đoàn biểu tình. Học sinh Trần Văn Ơn của trường Pétrus Ký trúng đạn hy sinh. Ban đấu tranh của học sinh tổ chức bảo vệ xác Trần Văn Ơn ở nhà thương Chợ Rẫy và sau đó đưa về trường tổ chức đám tang. Ngày 12-1-1950 toàn thành phố đình công bãi thị đi dự đám tang. Học sinh các tỉnh xa như Mỹ Tho, Cần Thơ, Huế, Hà Nội kéo về Sài Gòn tham dự, số người đông trên một triệu. Đây là đám tang lớn nhất Sài Gòn kể từ sau đám tang cụ Phan Châu Trinh năm 1925.

Dù chính quyền thực dân ban hành chương trình giáo dục nhồi sọ, cốt đào tạo lớp người cúc cung phục vụ cho chế độ, nhưng nhiều học sinh của trường Pétrus Ký đã không bị đầu độc, vẫn giữ được tinh thần yêu nước, đấu tranh cho nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc. Trong số đó có những học sinh tên tuổi như Trần Đại Nghĩa, Nguyễn Tấn Gi Trọng, Phạm Thiều, Huỳnh Văn Nghệ, Dương Minh Châu, Nguyễn Văn Chì, Huỳnh Tấn Phát, Nguyễn Văn Trấn, Trần Văn Khê, Mai Văn Bộ, Huỳnh Văn Tiểng, Lưu Hữu Phước.

e. Trường Trung học Mỹ Tho

Sau hiệp ước Giáp Tuất 1874, thực dân Pháp làm chủ toàn xứ Nam Kỳ. Chúng bắt đầu tổ chức nền cai trị trên các lãnh vực. Bấy giờ Mỹ Tho là một tỉnh lớn vừa rộng vừa đông dân, nhu cầu học hành của con em rất lớn, nhưng không phải ai cũng có đủ kinh tế để lên Sài Gòn học. Trước bức xúc đó, phụ huynh học sinh đã đề đạt nguyện vọng lên Hội đồng hàng tỉnh thảo luận và biểu quyết, nhờ viên Tham biện chủ tỉnh đề nghị lên Soái phủ Sài Gòn cho mở tại Mỹ Tho một trường Trung học. Do đó ngày 17-1-1879 Thống đốc Nam Kỳ là Thiếu tướng Hải quân đô đốc Bá tước Lafont, vị võ quan cai trị cuối cùng của thực dân Pháp ban hành Nghị định thành lập tại Mỹ Tho một trường trung học giống như trường Trung học Chasseloup Laubat tại Sài Gòn, gọi là Collège de Mỹ Tho. Như vậy, ngày thành lập chính thức của trường Trung học Mỹ Tho là ngày 17-1-1879[1].

Cơ sở của trường lúc đầu dùng chung với cơ sở của trường tiểu học tỉnh gồm một dãy nhà trệt. Theo quy chế giáo dục lúc bấy giờ, nơi nào có trường tiểu học và trường trung học đặt chung tại một cơ sở thì nhập chung thành một trường, đặt dưới quyền điều khiển của một viên hiệu trưởng chung cho cả 2 bậc học. Vị hiệu trưởng này kiêm luôn nhiệm vụ thanh tra học chánh đối với các trường Tiểu học ở các quận và các trường tổng (Ecole cantonale) và trường làng trong tỉnh.

Chương trình học của bậc trung học (Deuxième degré) lúc bấy giờ chỉ học 3 năm. Giáo trình gồm có Pháp văn (văn phạm, tập đọc, tập viết, tường thuật, luận văn, dịch ngược dịch xuôi, đặc biệt là dịch từ Việt văn ra Pháp văn và tập nói chuyện); số học (4 phép tính, phân số, quy tắc tam xuất, phép chiết khấu, phép tính lợi tức); hình học (đo diện tích và thể tích); địa lý (khái quát về 5 châu, đặc biệt học địa lý nước Pháp và các thuộc địa Pháp); tập vẽ. Về chữ Hán và quốc ngữ: học các sách Tứ thư (triển khai, diễn

1 Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1945),* tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 183.

giải, lập luận, tường thuật bằng chữ Hán hay chữ quốc ngữ, lịch sử và địa lý Việt Nam)[1].

Học sinh học hết chương trình sẽ dự kỳ thi cuối cấp. Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học gọi là Brevet Elémentaire, dùng để dự thi lên cấp 3 (Troisième degré) hoặc xin làm công chức hoặc giáo viên.

Năm học đầu tiên mở 2 lớp đệ nhất niên, có một vị hiệu trưởng người Pháp, 6 giáo sư người Pháp, một giáo sư dạy chữ Hán, 2 tư học người Việt (Instituteur) hạng nhất và một tư học hạng nhì. Các giáo sư người Pháp ở lại trong ngôi nhà của trường dành riêng cho họ. Ngày 14-6-1881 quyền Thống đốc Nam Kỳ Trentinian ban hành Nghị định đặt tên trường Trung học Mỹ Tho là Collège le Myre de Vilers, tên của viên Thống đốc dân sự đầu tiên tại Nam Kỳ[2].

Ngày 2-8-1918 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định cử thành phần Hội đồng Quản trị các trường trung học toàn xứ trong đó có trường Trung học Mỹ Tho. Thành phần như sau: Mossy - Tham biện Chủ tỉnh Mỹ Tho làm Chủ tịch, với các thành viên: Sentenac - Hiệu trưởng trường Trung học Mỹ Tho, Trần Đình Bảo - hội viên Hội đồng Quản hạt, Huỳnh Văn Nhung (tức Cho) giáo viên ở Mỹ Tho.

Năm 1920 xây thêm 2 dãy nhà lầu và các nhà phụ thuộc, vì số lượng học sinh đã tăng lên nhiều.

Muốn được vào học trường Collège de Mỹ Tho, học sinh phải có văn bằng tiểu học và phải trải qua một kỳ thi tuyển. Những học sinh giỏi có thể dự thi để hưởng học bổng toàn phần hay bán phần, với điều kiện trong hạn tuổi 12 đến 17. Nhà trường có tổ chức chế độ nội trú và bán trú cho học sinh theo điều 1 của Nghị định ngày 14-4-1886. Học sinh nội trú phải đóng cho nhà trường

1 Đây là lúc sơ khai của nền giáo dục thời Pháp thuộc, giáo trình còn nhẹ, vì trình độ Pháp văn của học sinh còn thấp, xin đừng nhầm với chương trình Trung học của Nghị định ngày 21-12-1917 của Toàn quyền Đông Dương.

2 Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 - 1945,* tập I, Sđd, tr. 183.

mỗi niên khóa là 30 đồng bạc, còn bán trú là 15 đồng, đóng thành 3 quý vào ngày mồng 1 tháng 4, tháng 8 và tháng 11.

Trường Trung học Mỹ Tho hoạt động được non 9 năm thì ngày 11-12-1889 Thống đốc Daniel ban hành Nghị định giải thể trường cùng với tất cả các trường tỉnh Tiểu học kể từ ngày 1-1-1890 vì lý do thiếu hụt ngân sách. Các trường này đều cải biến thành trường tổng. Đầu năm học mới, học sinh cũ của trường Trung học Mỹ Tho được phân tháp vào hai trường trung học Chasseloup Laubat và D'Adran ở Sài Gòn. Số nhân viên của trường chỉ giữ lại 3 giáo sư người Pháp, 8 tư học người Việt và 2 giáo viên dạy chữ Hán.

Nhưng đến năm 1891 trường Trung học D'Adran giải thể, học sinh các tỉnh miền Tây lại không có chỗ học, buộc lòng chính quyền thuộc địa phải cho mở lại trường Trung học Mỹ Tho và vẫn mang tên Collège le Myre de Villers.

Đến cuối năm 1898 có tình trạng là những học sinh được hưởng học bổng hầu hết là người ở tỉnh lỵ. Còn học sinh các trường tổng không đủ điều kiện kinh tế để tới thành phố ở trọ theo học. Để khắc phục tình trạng bất công đó đối với học sinh vùng nông thôn, ngày 18-11-1898 Thống đốc Nam Kỳ ban hành một Thông tư thành lập một loại "học bổng gia đình" (bourses familiales) do ngân sách địa hạt đài thọ. Học bổng này cấp cho những học sinh giỏi ở xa tỉnh lỵ. Mỗi em được cấp 4 - 5 đồng bạc mỗi tháng và giao cho gia đình một thầy giáo nhận các em học sinh đó ở trọ nhà mình để đi học.

Qua niên khóa 1918 - 1919, chương trình học của trường được cải tổ theo Nghị định ngày 21-12-1917 của Toàn quyền Đông Đương ban hành quy chế giáo dục chung cho toàn cõi. Theo quy chế này, bậc trung học (cấp 2) gọi là Cao đẳng tiểu học (Enseignement Primaire Supérieur) có 4 lớp tức 4 năm học. Giáo trình cũng nặng hơn. Học sinh học hết năm đệ tứ thì dự thi tốt nghiệp lấy bằng Cao đẳng Tiểu học (Diplôme d'Etude Primaire Complémentaire Supérieur), tương đương với bằng Thành chung

(Brevet élémentaire). Năm 1924 trường có đủ 4 lớp từ đệ nhất niên đến đệ tứ niên.

Sau ngày 23-9-1945 quân Pháp gây hấn ở Nam Bộ, trường tạm đóng cửa. Vào đầu niên khóa 1947 - 1948 mới mở cửa lại có 8 lớp, 10 giáo sư, thu nhận khoảng 300 học sinh của 7 tỉnh là Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Tân An, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc. Ngày 16-9-1953 trường được đổi tên thành trường Trung học Nguyễn Đình Chiểu và chuyển thành trường trung học đệ nhất và đệ nhị cấp, đào tạo học sinh thi tốt nghiệp lấy văn bằng Tú tài. Năm 1958 lại xây thêm một dãy nhà lầu nữa, gồm 10 phòng học, cải tạo dãy nhà trệt có từ năm 1879 thành 1 phòng thí nghiệm và 3 lớp học. Phòng thí nghiệm cũ đổi thành thư viện của trường. Trường Collège de Mỹ Tho tức trường Nguyễn Đình Chiểu tồn tại đến nay.

f. Trường Trung học Cần Thơ

Trường Trung học Cần Thơ nay là trường Phổ thông Trung học Châu Văn Liêm tọa lạc tại đường Capitaine d'Herbes (nay là đường Xô Viết Nghệ Tĩnh). Nguyên từ đầu thế kỷ XX, học sinh các tỉnh miền Tây Nam Kỳ muốn học lên bậc trung học phải lên Sài Gòn hay qua Mỹ Tho mới có trường. Nhưng về sau, số học sinh ngày càng nhiều, mà đi học xa quá tốn kém, nên Hội đồng các tỉnh mới đưa nguyện vọng xin chính quyền cho mở tại Cần Thơ một trường trung học như trường Trung học Mỹ Tho.

Thể theo nguyện vọng của phụ huynh, năm 1917 chính quyền thực dân Pháp cho xây một dãy nhà một tầng lầu ở vị trí hiện tại, tuy có gắn bảng bằng đá trắng, khắc chữ thếp vàng "Collège de Cần Thơ", nhưng chưa có điều kiện mở trường, nên dãy nhà ấy được dùng làm nhà nội trú cho học sinh tiểu học của trường tỉnh.

Giữa năm 1921 xây thêm dãy nhà lầu thứ 2 cùng các nhà phụ thuộc nối với 2 dãy nhà mới và cũ. Ngày thứ ba 20-2-1921 trường bắt đầu mở một lớp có tên là Cours Complémentaire (lớp Tiểu học bổ túc) với 36 học sinh đã đỗ tiểu học từ Sài Gòn và Mỹ Tho

chuyển về. Đa số là học sinh nội trú. Học hết năm học ở đây, số học sinh này được chuyển qua trường Trung học Mỹ Tho học tiếp cho đến năm thứ tư (4e année) để dự thi tốt nghiệp bằng Cao đẳng Tiểu học.

Như thế, trường tuy mang danh là Trung học Cần Thơ, kỳ thực chỉ là một chi nhánh, phân hiệu của trường Trung học Mỹ Tho. Vì vậy học sinh hai trường mặc đồng phục giống nhau là quần dùng vải màu nước biển, có viền dây kim tuyến, hình nhánh cây chênê, áo bành tô màu trắng bâu đứng, phía trước có 6 nút màu vàng, sau lưng có hai nút nằm ngang lưng quần, nơi bâu có gắn hai miếng ni màu nước biển, thêu hai chữ bằng kim tuyến để phân biệt giữa hai trường, trường Mỹ Tho thêu hai chữ C.M., trường Cần Thơ thêu hai chữ C.C. Chân mang giầy da che quá mắt cá.

Dần dần số học sinh sẽ tăng lên mỗi năm và đến một lúc nào đó các lớp sẽ học tại trường, nên trường Trung học Cần Thơ được xây tiếp đợt ba cho hoàn thành đồ án kiến trúc đã được thông qua, hướng mặt về phía đường Saintenoy (nay là đường Ngô Quyền) lúc ấy còn là ruộng ngập mới được giải tỏa san lấp. Đến năm 1924 việc xây cất hoàn tất.

Tới năm này cơ sở trường ốc đã đầy đủ, trường chính thức hoạt động đúng với danh nghĩa là trường Trung học Cần Thơ, có đủ 4 lớp cho học sinh học một lèo từ lớp đệ nhất niên đến lớp đệ tứ niên của chương trình Cao đẳng Tiểu học (E.P.S.F.I Etude Primaire Supérieur Franco Indigène), khỏi phải qua học nhờ ở trường Trung học Mỹ Tho nữa.

Tháng 3 năm 1926, nhân phong trào đòi ân xá cho cụ Phan Bội Châu và việc chính quyền thực dân Pháp bắt giam nhà yêu nước Nguyễn An Ninh, số đông học sinh trường Trung học Cần Thơ hưởng ứng phong trào đình công bãi khóa cùng với học sinh các trường ở Mỹ Tho và Sài Gòn. Do đó đầu năm học 1926 - 1927 một số học sinh bị đuổi học, số khác được học lại nhưng phải ở lại lớp hoặc bị mất học bổng, số ít xuất ngoại du học.

Qua năm học 1927 - 1928 trong mỗi lớp có mở thêm một bộ phận Sư phạm (Section Normale) cho độ 10 học sinh nguyên là giáo sinh trường Sư phạm Sài Gòn quê ở miền Tây được ưu đãi cho về gần nhà học. Số giáo sinh này cũng học chung chương trình với học sinh trung học thường, chỉ có những giờ sư phạm riêng. Khi tốt nghiệp được bổ làm giáo viên các trường tiểu học trong các tỉnh. Bộ phận sư phạm này đến năm 1931 thì bỏ hẳn.

Đầu năm học 1928 - 1929, không rõ vì sao một số học sinh năm thứ tư xin chuyển lên học trường Pétrus Ký Sài Gòn hay qua học trường Trung học Mỹ Tho, nên trường Trung học Cần Thơ chỉ còn 21 học sinh năm thứ tư. Cuối năm học đó (tháng 6-1929) trường Trung học Cần Thơ chính thức gửi học sinh lên Sài Gòn dự thi tốt nghiệp bằng Brevet Elémentaire và bằng Diplôme. Kết quả thật khả quan, 20 trên 21 thí sinh đỗ, một người không đỗ vì bỏ thi.

Từ đó hoạt động của trường được ổn định. Cuối năm học 1933 học sinh năm đệ tứ của trường bắt đầu được dự thi viết tốt nghiệp tại trường, khỏi phải lên Sài Gòn. Thí sinh nào đủ điểm thi vấn đáp mới phải lên Sài Gòn. Năm học 1936 - 1937 trường bắt đầu có 2 nữ sinh theo học. Cho tới năm 1944 số nữ sinh của trường có khoảng 20 người.

Ngày 3-8-1941 nhân có cuộc chiến tranh giữa quân Pháp và quân Thái Lan, cơ sở trường ốc của trường bị quân Pháp trưng dụng làm trụ sở Bộ Tư lệnh miền Tây. Trường phải dồn về cơ sở ở phía đường Saintenoy. Mãi tới ngày 5-4-1956 trường mới được trả lại và tiếp tục tồn tại đến ngày nay.

Sau đảo chính của quân Nhật ngày 9-3-1945, chế độ nội trú bị bãi bỏ. Tháng 8 năm 1945 Cách mạng thành công, chính quyền về tay nhân dân, trường được đổi tên là trường Trung học Phan Thanh Giản. Từ năm 1946 học sinh của trường thi tốt nghiệp ngay tại trường, cả thi viết và thi vấn đáp. Vì sau đó thành phố Cần Thơ lọt vào tay quân Pháp, nên năm 1948 trường bắt đầu mở thêm các

lớp chương trình Pháp. Năm 1949 mở một lớp dạy chương trình Pháp - Khơme (Section Franco Khmer).

Cũng như các trường trung học khác, trường Trung học Cần Thơ đặt dưới quyền kiểm soát của thực dân Pháp, học theo chương trình giáo dục Pháp, nhưng đại đa số học sinh vẫn nuôi dưỡng tinh thần yêu nước, và sau Nam Bộ kháng chiến, biết bao cán bộ chiến sĩ kiên cường của miền Tây Nam Bộ đều xuất thân từ trường Trung học Cần Thơ cũng như các trường trung học khác trên toàn xứ.

g. Trường Công nghệ thực hành châu Á (Ecole pratique des Mécaniciens Asiatiquesa)

Ngày 29-11-1879, Thống đốc Nam Kỳ ký ban hành Quyết định thành lập Ủy ban nghiên cứu việc lập trường dạy nghề ở Sài Gòn gồm có Thévénet - Kỹ sư cầu đường, Giám đốc Sở Công chánh làm Chủ tịch, với các thành viên Parreau ngạch Tham biện ở Sài Gòn, hội viên Hội đồng tối cao giáo dục đại chúng, Foulhoux - Trưởng cơ quan nhà dân sự, Bourand - Kiến trúc sư, Bardier - thầu khoán, Brun - Cơ khí trưởng Hải quân. Ủy ban sẽ họp theo thư mời của Chủ tịch. Kết quả của cuộc thảo luận sẽ gửi cho Giám đốc Nha Nội chính để trình Thống đốc.

Do kết quả làm việc của Ủy ban nói trên và do đề nghị của Thống đốc Nam Kỳ, ngày 20-2-1906 Toàn quyền Đông Dương Rodier ban hành Nghị định thành lập trường học nghề tại Sài Gòn gọi là trường Cơ khí Á châu tại đường Hamelin (tức đường Huỳnh Thúc Kháng ngày nay). Trường gồm 3 ngành: nguội, mộc, đúc loại nhỏ. Thời gian học 3 năm. Chương trình học phải thông qua Thống đốc Nam Kỳ. Hiệu trưởng do Thống đốc lựa chọn trong số những người được Giám đốc Sở Học chánh đề nghị. Người đầu tiên được cử làm Hiệu trưởng là ông Emmanuel Rosel - Kỹ sư Công nghệ, Đại tá Hải quân[1].

1 *BACF năm 1906,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1367.

Tiêu chuẩn để xét học sinh vào học là: tuổi từ 16 trở lên, có hạnh kiểm tốt, sinh tại Đông Dương và là thần dân của nước Pháp (Sujet Français, tức dân Nam Kỳ). Học sinh được hưởng học bổng toàn phần. Mục đích của trường là đào tạo công nhân kỹ thuật người bản xứ cho Hải quân Pháp. Chính tại trường này từ năm 1915 đến năm 1917 nhà cách mạng kỳ cựu của Nam Bộ, Tôn Đức Thắng lúc còn trẻ đã vào học trường này và sau khi tốt nghiệp vào làm việc ở nhà máy Ba Son, thành lập Công hội đỏ đầu tiên, giác ngộ cách mạng cho giới công nhân.

Kinh phí điều hành của trường do sự đóng góp của các tỉnh căn cứ vào tỷ lệ học sinh theo học. Tuy nhiên tỷ lệ học sinh không đồng đều, tỉnh nhiều tỉnh ít khác nhau. Nếu căn cứ vào tỷ lệ học sinh mà đóng góp thì có tỉnh phải đóng góp nhiều, có tỉnh đóng góp ít, mà ngân sách các tỉnh cũng nhiều ít khác nhau. Do đó, bên cạnh sự đóng góp theo tỷ lệ học sinh, các tỉnh còn đóng góp thêm phần chung để bù trừ lẫn nhau cho hợp với khả năng từng tỉnh. Chẳng hạn như kinh phí năm 1904 được phân bổ như sau[1]:

Tên tỉnh	Phần riêng ($)	Phần chung ($)	Cộng ($)
Bạc Liêu	188,79	820,38	1.009,17
Bà Rịa	292,00	542,71	834,71
Bến Tre	72,00	2.227,22	2.299,22
Biên Hòa	146,00	1.401,42	1.547,42
Cần Thơ	291,20	2.214,55	2.505,75
Châu Đốc	155,09	997,75	1.152,84
Chợ Lớn	200,00	1.349,17	1.549,17
Gia Định	548,20	2.237,90	2.786,10
Gò Công	67,60	892,05	959,65
Hà Tiên	0	936,15	936,15
Long Xuyên	359,99	1.717,62	1.677,61

1 *BACF năm 1904,* đệ tứ tam cá nguyệt, ký hiệu J. 1362.

Tên tỉnh	Phần riêng ($)	Phần chung ($)	Cộng ($)
Mỹ Tho	217,40	2.514,00	2.731,40
Rạch Giá	0	936,15	936,15
Sa Đéc	634,09	1.716,00	2.350,09
Sóc Trăng	547,45	1.829,78	2.377,23
Tân An	292,00	1.088,86	1.380,86
Tây Ninh	66,00	559,35	625,35
Thủ Dầu Một	504,78	1.003,96	1.508,74
Trà Vinh	208,79	1.853,30	2.062,09
Vĩnh Long	532,20	1.777,46	2.309,66
TP.Chợ Lớn	138,40	0	138,40
Quản hạt	0	706,17	706,17

Ngày 2-8-1918, Thống đốc Nam Kỳ chỉ định Hội đồng Quản trị trường gồm có các ông Quesnel Thanh tra chính trị và hành chánh sự vụ là Chủ tịch, với các hội viên là một sĩ quan cao cấp ngành Hải quân đại diện cho Tổng chỉ huy lực lượng Hải quân ở Đông Dương, Jacque hội viên Hội đồng Quản hạt đại diện Phòng Thương mại, Rosel Hiệu trưởng của trường, một sĩ quan cơ khí của phân khu hạm đội ở Đông Dương.

Để khuyến khích thanh niên theo học trường này càng nhiều càng tốt, mà ngân sách của nhà nước thì có hạn, ngày 31-8-1923 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định cho mở thêm ở trường một bộ phận học sinh không hưởng học bổng và khỏi phải cam kết sau khi tốt nghiệp phải làm việc cho các cơ quan nhà nước. Phụ huynh phải đóng hàng tháng cho mỗi chế độ là 20$00, 15$00 và 10$00. Nghị định ngày 28-11-1923 hạ mức ngoại trú xuống 7$00.

Lúc đầu trường chỉ có một ngôi nhà lợp tôn ở góc đường Mac Mahon (nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa) và đường Krantz (nay là đường Hàm Nghi). Trong căn nhà đó chỉ có vỏn vẹn một xưởng cơ khí nhỏ. Phía Đông trường là dãy kho xưởng của Công ty Xe lửa. Bấy giờ khu chợ Bến Thành còn là đầm lầy Boresse. Lúc đầu

nhà trường còn thiếu phương tiện, nên học sinh phải thực tập nhờ ở trường Thực Nghiệp tại đường Chasseloup Laubat (tức đường Nguyễn Thị Minh Khai bây giờ).

Sau đó cứ mỗi năm xây thêm cơ sở để mở rộng trường. Năm 1908, giảng đường phía đường Mac Mahon được xây cất thêm nhà lầu, phía trên làm ký túc xá, tầng trệt làm lớp học và kho vật liệu, máy móc. Chương trình học có nhiều môn về công nghệ nên dân chúng quen gọi là trường Bá Nghệ. Năm 1909, một xưởng cơ khí sườn sắt lợp tôn được xây cất thêm, hiện nay còn nguyên vẹn ở góc đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa và đường Hàm Nghi, dùng làm xưởng nguội, tiện, máy dụng cụ cùng kho vật liệu. Năm 1911 trường có thêm 2 lớp học. Năm 1913 trường xây cất thêm dãy nhà bên trái cổng vào để làm văn phòng Hiệu trưởng và phòng thư ký.

Trong cuộc Chiến tranh thế giới 1914 - 1918, trường sản xuất rất nhiều tạc đạn 75 ly cung cấp cho chiến trường, cùng tuyển mộ và đào tạo cấp tốc một số đông thợ chuyên môn để đưa qua Pháp.

Trong các năm 1916, 1917, 1918, 1919 trường xây thêm ký túc xá cho học sinh nội trú, vừa phòng ăn vừa phòng ngủ, phòng y tế, một biệt thự đôi được xây dựng ở góc đường Pellerin (nay là Pasteur) và đường Hamelin (nay là đường Huỳnh Thúc Kháng) để làm nhà ở cho viên tổng giám thị và trưởng xưởng công xa, vì khu xưởng xe lửa dời đi nơi khác, nên trường mở rộng phạm vi về phía Đông. Năm 1924 trường xây thêm dãy nhà có đồng hồ để làm nhà ở cho giáo viên ở từng lầu, phía dưới để công xa. Năm 1926 một dãy cơ xưởng được dựng lên tiếp theo để làm chỗ sửa công xa, xưởng máy, xưởng điện, xưởng gò và rèn. Tới đây trường đã có một dãy 5 xưởng hình thành tồn tại đến nay.

Năm 1927 một dãy nhà 16 căn được xây phía đường Pellerin làm cư xá cho nhân viên của trường.

h. Trường Mỹ thuật Gia Định

Để trang trí những lâu đài dinh thự mà chính quyền thực dân Pháp lần lượt cho xây dựng ở thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn và các

tỉnh, lúc đầu họ phải chở từng cái bàn, cái ghế, cái tủ v.v… từ bên chính quốc sang hay từ những thành phố thuộc địa của Pháp trên đất Ấn Độ tới. Đường đi xa xôi, mất nhiều thì giờ, có khi còn gặp sóng gió nguy hiểm nữa, nên giá thành các thứ ấy trở nên rất cao. Trong khi đó, qua tiếp xúc với nhân dân ta, vào các gia đình quyền quý của ta, họ thấy những đồ trang trí nội thất rất đẹp, có tính mỹ thuật cao. Điều đó chứng tỏ nghệ nhân của ta khéo tay và thông minh. Đồ vật khó khăn phức tạp đến mấy, nếu thấy kiểu là có thể chế tác được ngay. Do đó người Pháp mới nghĩ đến việc thành lập các trường mỹ nghệ, đào tạo nghệ nhân tại chỗ để phục vụ nhu cầu trang trí của họ, vì nhân công ở đây rẻ mạt, mà nguyên liệu chế tác là gỗ, tre nứa, song mây ở ta lại rất nhiều.

Xuất phát từ nhu cầu và ý nghĩ đó, năm 1901 người Pháp cho mở trường Mỹ nghệ đồ mộc ở Thủ Dầu Một, đào tạo thợ có khả năng đóng bàn, ghế, tủ v.v… gồm có 4 bộ môn:

- Sơn nhựa (sơn ta)

- Làm đồ danh mộc

- Chạm gỗ, chạm ngà, cẩn xa cừ

- Trang trí.

Ngày 2-10-1903 Thống đốc Nam Kỳ cho phép trường học nghề Thủ Dầu Một được bán các sản phẩm do học sinh làm ra theo nguyên tắc tư nhân đặt hàng, nhà trường thực hiện theo lệnh của Chủ tỉnh. Gặp đơn đặt hàng lớn thì được quyền từ chối, vì trường không phải là nhà máy. Giá xuất xưởng trong lúc chờ đợi giá chính thức tạm theo chỉ định của tỉnh sau khi đã hội ý với Hiệu trưởng. Số tiền bán được nạp vào ngân sách tỉnh 50%, bồi dưỡng cho thầy dạy 20%, còn lại 30% cho học sinh. Nếu có phạm kỷ luật, số tiền này sẽ sung công.

Đến năm 1907, người Pháp lại mở trường Mỹ nghệ đồ gốm (Céramique) và đúc đồng (Fonderie) ở Biên Hòa, hướng dẫn học sinh làm những lọ, bình, tượng nhỏ bằng gốm theo kiểu cũ của

Trung Hoa mà người Pháp rất thích. Hai trường này chủ yếu là thực hành, học lý thuyết chiếm thời gian rất ít.

Để bổ túc chương trình giáo khoa cho hai trường trên và đào tạo họa viên cho các ngành tiểu thủ công nghiệp, năm 1913 người Pháp cho thành lập trường dạy nghề vẽ tại trung tâm Gia Định, bên cạnh Avenue de l'Inspection nay là đường Phan Đăng Lưu, gần Tòa Bố. Tên của trường thay đổi nhiều lần. Lúc đầu gọi là trường Mỹ thuật Bản xứ Gia Định (Ecole d'Arts Indigènes de Gia Định). Kế đến lại đổi tên thành trường Dạy Vẽ và Điêu khắc Gia Định (Ecole de Dessins et de Gravures de Gia Định), thường gọi là trường Vẽ Gia Định.

Trường được khai giảng khóa đầu tiên vào ngày 14-10-1913 với 15 học viên. Nội dung giảng dạy chuyên đề về nghề in và ấn loát thạch bản.

Trường Vẽ Gia Định tuyển sinh khắp các tỉnh Nam Kỳ. Học sinh trúng tuyển được cấp học bổng. Mỗi khóa học 4 năm. Chương trình học thì năm đầu học môn hội họa tổng quát. Cuối năm học sinh qua sát hạch để đánh giá kết quả học tập. Những học sinh đạt kết quả sẽ được tuyển lấy một phần ba học sinh giỏi ở lại trường tiếp tục học các ngành chuyên môn như trang trí, khắc đồng, li tô v.v… Số hai phần ba kia chia về hai trường nói trên tiếp tục học nốt ba năm còn lại. Cuối khóa học sinh đủ điều kiện sẽ được dự thi tốt nghiệp. Nếu thi đậu sẽ được cấp bằng tốt nghiệp có ghi ngành chuyên môn đã học và được công nhận là họa viên (Dessinateur), có đủ khả năng và điều kiện đến làm việc tại các cơ sở tiểu thủ công nghiệp hoặc làm công chức họa viên ngành Địa chánh và ngành Công chánh.

Do trường Vẽ Gia Định ngày một phát triển, việc học tập của học sinh mang lại kết quả tốt, nên năm 1917 lại đổi tên thành trường Mỹ thuật Trang trí Gia Định (Ecole d'Arts Décoratifs de Gia Định) và được công nhận là hội viên của Hiệp hội Trung ương

Trang trí Mỹ thuật Paris (Membre Perpétuel de l'Union Centrale des Arts Décoratifs de Paris).

Từ năm 1937, dưới sự lãnh đạo của họa sĩ Claude Lemaire, Hiệu trưởng của trường với lực lượng ban giảng huấn được tăng cường. Chương trình học được cải tổ phong phú hơn với các môn:

- Vẽ khỏa thân
- Trang trí tổng quát
- Kiến trúc cơ bản
- Phối cảnh.

Đặc biệt môn học ký họa được cải tiến, tổ chức cho học viên hàng tuần thực hiện những bài thực tập ký họa tự do, không có giảng viên hướng dẫn. Từ năm thứ 2, trường tuyển chọn những học viên giỏi được thực tập sáng tác ở các xưởng chuyên ngành sơn mài, tranh lụa, tranh sơn dầu.

Nghị định ngày 25-1-1940 của Toàn quyền Đông Dương đổi tên trường Hội họa Gia Định thành trường Mỹ nghệ Thực hành Gia Định (Ecole des Arts Appliqués de Gia Định), trường Mỹ thuật Biên Hòa và trường Mỹ thuật Thủ Dầu Một cùng có một danh xưng chung là trường Mỹ nghệ Thực hành Biên Hòa và trường Mỹ nghệ Thực hành Thủ Dầu Một. Trường Mỹ nghệ Thực hành Gia Định có 3 ban chuyên môn:

- Ban hội họa mỹ thuật
- Ban hội họa kiến trúc
- Ban hội họa ấn loát.

Trường có mở một phòng triển lãm thường trực để giới thiệu những tác phẩm của học sinh và bắt đầu nhận đơn đặt hàng vẽ các loại sản phẩm như trang trí, tranh sơn mài, tranh lụa, tranh sơn dầu cùng các loại ấn phẩm như bích chương, danh thiếp v.v…

Trường Vẽ Gia Định được ra đời từ ý tưởng sáng kiến của hai ông L'Helgouache và Garnier. Nhưng người có công lao nhiều

nhất đối với trường từ những ngày đầu vận động thành lập trường đến thời gian điều hành trường trong buổi đầu và làm cho trường ngày càng phát triển, chính là Kiến trúc sư ngành Công chánh André Joyeux, giữ chức Hiệu trưởng suốt 13 năm (1913 - 1926). Ông có bằng Artiste Peintre, được giải thưởng của La Mã (Prix de Rôme).

Năm 1945 sau cuộc đảo chính của quân Nhật, trường ngưng hoạt động. Năm 1946 trường hoạt động trở lại, nhưng vì tình hình chính trị lúc bấy giờ, trường chỉ hoạt động cầm chừng. Chỉ từ năm 1948, trường mới được chấn chỉnh lại tổ chức, củng cố lại ban giáo sư, mời các giáo sư cũ trở lại giảng dạy và tăng cường thêm một số giáo sư mới như ông Bùi Văn Kỉnh là cựu học sinh tốt nghiệp của trường, ông Nguyễn Văn Vi chuyên viên ấn loát. Từ thời gian này, ngoài việc chú trọng rèn luyện chuyên môn cho học sinh, nhà trường còn mở mang thêm kiến thức phổ thông qua các môn văn, toán, sinh ngữ, thẩm mỹ học, lịch sử mỹ thuật.

Đến ngày 21-2-1961, dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa, trường được đổi tên thành trường Trung học Trang trí Mỹ thuật Gia Định. Rồi từ ngày 1-7-1970 lại một lần nữa trường đổi tên thành trường Quốc gia Trang trí Mỹ thuật Gia Định. Sau ngày 30-4-1975 trường được đổi tên thành trường Cao đẳng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh và từ ngày 29-9-1981 là trường Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh đến nay.

Từ ngày thành lập đến ngày cáo chung chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ, trường Vẽ Gia Định và các tên tiếp theo, đã có những Hiệu trưởng như sau:

- André Joyeux (1913 - 1926)
- Gaston Huỳnh Đình Tựu (1926 - 1927)
- Georges Besson (1927 - 1937)
- Claude Lemaire (1937 - 1942)
- Sthéphane Brecq (1942 - 1944)

- Robert Bâte (1944 - 1948)

- Lưu Đình Khải (1948 - 1965).

Về số học sinh đã tốt nghiệp ra trường năm 1918 có 16 người, năm 1919: 29 người, năm 1923: 35 người, năm 1925: 16 người, năm 1926: 11 người, năm 1927: 8 người, năm 1928: 7 người, năm 1929: 2 người, năm 1930: 17 người, năm 1931: 12 người, năm 1932: 7 người, năm 1933: 11 người, năm1934: 27 người, năm 1935: 46 người, năm 1936: 4 người, năm 1937: 4 người, năm 1938: 8 người, năm 1939: 11 người, năm 1940: 7 người[1].

* * *

Sau ngày 23-9-1945 quân Pháp núp bóng quân Anh - Ấn gây nên cuộc chiến tranh tại Sài Gòn và khắp các tỉnh Nam Kỳ, việc học hành ở tất cả các cấp và các trường bị gián đoạn. Qua năm sau, khi quân Pháp làm chủ được nội thành Sài Gòn, quân kháng chiến rút ra bưng tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ, Ủy viên Cộng hòa Pháp tại Nam Kỳ cho mở lại các trường tiểu học trong nội thành và cho mở kỳ thi lấy bằng tốt nghiệp Tiểu học (Certificat d'Études Primaires complémentaires Indochinoises) tại một trung tâm duy nhất là trường Phú Lâm.

Hội đồng giám khảo được thành lập do Nghị định ngày 25-5-1946, gồm có Torreilles, giáo sư chánh ngạch ngoại hạng, Thanh tra Học chánh khu Sài Gòn, đại diện Giám đốc Giáo dục bản xứ làm Chủ tịch, bà Lefris giáo viên hạng 3 trường Gia Long và ông Bùi Thế Phúc giáo viên hạng 1 trường Tiểu học Sài Gòn cùng làm Phó Chủ tịch. Hội viên gồm có bà Llopis giáo sư chánh ngạch hạng đặc biệt trường Gia Long, bà Hocquet giáo sư hợp đồng trường Sài Gòn, cô Goubert giáo sư chánh ngạch hạng 2 trường Pétrus Ký, cô Goze giáo sư chánh ngạch ngoại hạng trường Calmette, bà Lâm

1 Tham khảo tập tài liệu "Từ trường Vẽ Gia Định đến Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh 1913 - 1993" do Cục Lưu trữ quốc gia II, Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Trao đổi văn hóa với Pháp tại Thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp ấn hành theo giấy phép ngày 7-12-1993.

Thị Tô giáo viên hạng 3 ở Sài Gòn, bà Lê Ngọc Yên giáo viên hạng 6 ở Sài Gòn, các ông Nguyễn Văn Nghê giáo viên chánh ngạch ngoại hạng ở Chợ Lớn, Nguyễn Văn Ứng giáo viên chánh ngạch hạng 2, Ngô Văn Tính giáo viên hạng 1, Nguyễn Văn Lung giáo viên hạng 2, Nguyễn Văn Chiêm giáo viên hạng 2, Nguyễn Văn Đại giáo viên hạng 3, Lưu Văn Nhân giáo viên hạng 3, Nguyễn Văn Chiến thanh tra hạng 4, Trần Bá An giáo viên hạng 5, Trương Văn Tú giáo viên hạng 5, Trần Văn Quan giáo viên hạng 5 đều ở thành phố Chợ Lớn, Đào Văn Tô giáo viên chánh ngạch hạng 1, Lê Văn Thông giáo viên chánh ngạch hạng 3, Mai Hữu Chinh giáo viên hạng 1, Huỳnh Văn Bộ giáo viên hạng 1 đều ở thành phố Sài Gòn. Về chữ Hán có Nguyễn Thanh Xuân giáo viên hạng 3 ở thành phố Chợ Lớn.

Chương 7

HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO

I. VĂN HÓA

1. Báo chí

Nam Kỳ là vùng đất bị Pháp chiếm làm thuộc địa sớm nhất nước ta, do đó chịu ảnh hưởng của văn hóa Pháp cũng trước hơn các nơi khác. Ảnh hưởng văn hóa đầu tiên là báo chí. Ngay từ khi mới thành lập chính quyền thực dân, từ thời Bonard, người Pháp đã cho xuất bản tờ báo đầu tiên năm 1861 là tờ *Bulletin Officiel de l'Expédition de la Cochinchine*[1] bằng tiếng Pháp là loại công báo, chuyên đăng các Quyết định (Décision), Lệnh (Ordre) và các văn kiện hành chánh khác. Bấy giờ số người biết đọc chữ Pháp còn ít, nên người Pháp lại cho ra tờ *Le Bulletin des Communes* năm 1862 bằng chữ Hán cũng là một loại công báo. Người Pháp nghĩ rằng chữ Hán là chữ viết đã được thông dụng trong nông thôn làng xã trước kia, chắc là sẽ có nhiều người đọc. Nhưng họ đã lầm, vì chữ

1 Sau khi được làm chủ 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường theo Hòa ước Nhâm Tuất 1862 và đặt xong bộ máy cai trị, người Pháp đổi tên tờ báo thành tờ công báo gọi là *Bulletin Officiel de la Cochinchine Française* và từ năm 1902 lại đổi tên thành *Bulletin Administrarif de la Cochinchine Françcaise* (Tập san hành chánh Nam Kỳ thuộc Pháp).

Hán không phải là loại chữ phổ thông, số người biết đọc không nhiều, mà đọc được mặt chữ chưa chắc đã hiểu được nghĩa câu văn. Việc phổ biến tờ báo cũng vì thế mà bị hạn chế. Hai tờ báo đó với tính chất công báo khô khan, không hấp dẫn, vì nó chỉ in toàn những thông tư chỉ thị nên "sinh ra nhu cầu có một tờ báo "ngoài việc cho in những công văn, những nghị định của chính phủ, còn đề cập đến những vấn đề có tính cách xã hội và những tin tức địa phương[1]. Do đó mà năm 1864 tờ báo thứ 3 ra đời cũng bằng tiếng Pháp là tờ *Le Courrier de Sài Gòn.*

Bấy giờ do chính sách giáo dục của chính quyền thực dân Pháp cố mở rộng việc học chữ quốc ngữ trong dân chúng để thay thế chữ Hán, nên số người biết đọc chữ quốc ngữ đã tăng lên nhiều, khắp thành thị và nông thôn, mà việc phổ biến ba tờ báo nói trên bị hạn chế, nên người Pháp cho ra đời 2 tờ báo bằng tiếng Việt là tờ *Gia Định báo* năm 1865 và tờ *Phan Yên báo* năm 1868. Hai tờ báo ấy được độc giả hưởng hứng nhiệt liệt, mặc dầu tờ *Phan Yên báo* sống không được lâu. Ở nông thôn, những người lớn tuổi không đọc được chữ quốc ngữ thì bảo con cháu đọc cho nghe. Do sự xuất hiện của hai tờ báo bằng chữ quốc ngữ ấy mà gợi ý cho một số người Việt tự đứng ra hay cộng tác với người Pháp xuất bản báo để phục vụ dân chúng, mở đầu cho phong trào báo của tư nhân hay đoàn thể tại Nam Kỳ. Mở đầu là tờ *Thông loại khóa trình* của Sĩ Tải Trương Vĩnh Ký năm 1888, tiếp theo là tờ *Nông Cổ Mín Đàm* của Canavaggie, hội viên Hội đồng Quản hạt, năm 1901, tờ này sau lần lượt được điều khiển bởi Lương Khắc Ninh, Gilbert Trần Chánh Chiếu, Nguyễn Đông Trụ, Lê Văn Trung, Nguyễn Chánh Sắt. Theo đà đó, các năm sau lần lượt các tờ báo khác ra đời như tờ *Nhật báo tỉnh* (1905), *Lục tỉnh tân văn* (1907), *Nam Kỳ địa phận* (1909) của Hội Truyền giáo, *Nam Trung nhật báo* (?), *Công luận báo* (1916), *Tân đợi thời báo* (1916) v.v…[2].

1 Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* tập II, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 327.

2 Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* tập II, Sđd, tr. 327.

Trên đây là giai đoạn đầu của phong trào báo chí tại Nam Kỳ hãy còn thưa thớt. Đến giai đoạn thứ hai từ sau Thế chiến thứ nhất kết thúc thì bùng phát mạnh mẽ. Số là sau chiến tranh, tuy nước Pháp thắng trận, nhưng đã tiêu hao nguồn lực kinh tế khá lớn, cần bỏ vốn qua đầu tư thuộc địa Nam Kỳ là nơi có nhiều nhân công lao động và giàu tài nguyên lúa gạo, đất đai phì nhiêu thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp, để mang lợi nhuận về bù đắp cho ngân sách chính quốc.

Do sự khai thác đó mà trong xã hội xuất hiện tầng lớp công nhân lao động đông đảo, có ý thức chính trị, biết đoàn kết lại để chống áp bức bóc lột. Tầng lớp tư sản bản xứ cũng hình thành, biết hợp tác với tư sản người Hoa để tranh giành quyền lợi trong xuất cảng gạo. Giới trí thức cũng giác ngộ về chính trị, thấy được chính sách đàn áp, bóc lột của chế độ thực dân đối với dân chúng, không thể ngồi nhìn mà không hành động. Mà hành động thích hợp nhất là dùng báo chí để giác ngộ quần chúng, thức tỉnh tinh thần yêu nước trong nhân dân, nêu lên cảnh lầm than cơ cực của xã hội, tố cáo trước công luận chính sách bóc lột của chủ nghĩa thực dân. Do đó mà các tờ báo xuất bản nhiều. Đối với những tờ báo có chính kiến, tích cực đấu tranh, chính quyền thực dân tìm mọi cách đàn áp, tịch thu, đóng cửa. Nhưng tờ này bị đóng cửa thì tờ khác xuất hiện, khiến cho phong trào báo chí giai đoạn 1919 đến 1945 nở rộ. Sách *Mục lục báo chí Việt ngữ* và sách *Lịch sử báo chí Việt Nam* của Huỳnh Văn Tòng có ghi tên cùng năm xuất bản của một số tờ báo xuất bản từ 1918 đến 1929 như sau:

Nữ giới chung (1918), *Quốc dân diễn đàn, La Tribune indigène* (1918), *L'Écho Annamite* (1920), *Sư phạm học khoa* (1920), *Nam Kỳ kinh tế báo* (1920 - 1924), *Công luận* (1922), *Nhật tân báo* (1922), *Trung hòa nhật báo* (1923), *La Voix Annamite* (1923), *Khoa học tạp chí* (1923), *La Cloche Fêlée* (1923 - 1926), *L'Essor Indochinois* (1924), *Trung lập báo* (1929 -1 933), *Đông Pháp thời báo* (1924 - 1928), *Le Progrès Annamite* (1924), *Tân dân báo* (1924 - 1925), *L'Annam* (1926 - 1927), *Le Jeune Annam* (1926), *Le Nhà quê* (1926),

Rạng đông (1926 - 1930), *Tân Thế kỷ* (1926 - 1927), *Rạng đông tạp chí* (1926 - 1927), *Pháp Việt nhứt gia* (1927), *Công Giáo đồng thinh* (1927 - 1930), *Achats et Ventes* (1927), *Kịch Trường* (1928), *Kỳ Lân báo* (1928 - 1929), *Đuốc nhà Nam* (1928 - 1937), *L'Action Indochinoise* của Cao Đài (1928), *Thanh niên tân tiến* (1929), *Phụ nữ tân văn* (1929 - 1934), *Canh nông luận* (1929), *Thương vụ tông biên* (1929), *Thần chung* (1929 - 1933), *Thần nông báo* (1929 - 1933)[1]...

Còn giai đoạn từ 1930 đến 1939 có các tờ: *Long Giang, Sài Thanh nhật báo, Nam nữ giới chung* (1930), *Đông Dương báo, Nam Kỳ thể thao* (1931), *L'Asie Nouvelle illustrée, Từ Bi Âm* của Phật giáo, *Bảo An, Đồng Nai, Hình vẽ, Họa báo, Sài Thành* (1932), *Sài Gòn, Sài Thành họa báo, Vận Động báo, Quảng cáo Phan Bá Đài, Niết Bàn tạp chí* của Phật giáo, *Phòng Canh nông Nam Kỳ tạp chí, Việt Dân, Dân báo, Đế Thiên Đế Thích, Hoàn Cầu tân văn, Cùng Bạn* (1933), *Văn học tuần san, Khoa học phổ thông, Chân Thanh, Đông thanh, Tân văn* (1924), *Chân lạc, Công thương, Bình dân, Chuyện ngắn nhi đồng, Đời nay, Đông thinh, Điện tín, Hướng đạo, Nghe thấy, Sống, Tân thời, Tiểu thuyết thứ sáu, Tiểu thuyết Nam Kỳ, Tiểu thuyết Sài Gòn, Sài Gòn ngọ báo, Thời sự, Tân thiếu niên, Zân, Cười, Đông Dương chớp bóng, Kịch bóng, Mai, Majestic Chớp bóng* (1935), *Công giáo tiến hành, Đại đạo, Dân hiệp, Việt dân, Thế giới tân văn, Tuyệt phích, Nông công thương, Nữ công tạp chí, Nữ lưu, Phổ thông, Sài Gòn tiểu thuyết, Sài Gòn tiểu thuyết tùng thư, Y khoa tạp chí, Hoàn cầu tân văn, Nghe thấy* (1936), *Nhật báo, Pháp âm Phật học, Tiếng chuông, Canh nông luận, Nay* (1937), *Lao động, Nghệ thuật, Tiên tiến, Tự do, Vui, Vẻ đẹp, Dân mới, Dân sanh, Dân tiến, Việt kiều nhật báo, Tiếng địch, Dân chúng, Tranh đấu, Vietnam Thương mại kỹ nghệ, Công nhân, Cao Đài đại đạo phổ độ, Đại chúng, Đại đồng, Nữ giới, Phóng sự, Sanh hoạt, Pháp luật cố vấn, Sài Gòn tiền Báo, Thái dương, Sự thật, Tháng Mười, Thầy thợ, Thể thao, Thời đại, Tiến bộ, Y học tân Thanh, Dân muốn, Đông*

1 Theo *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Sđd, tập II, tr. 342 - 343 và 359 - 362.

Dương, Đuốc công lý (phụ trương của Điện tín), Hy Sinh, Nhật báo, Công dân (1938), *Bóng tròn Nam Kỳ, Bảo mệnh cẩm nang, Chỉ trích, Thần bí tạp chí, Tháng mười, Tia sáng, Tiến tới, Trào phúng, Đua ngựa, Mới, Tổng xã báo, Văn Lang tuần báo, Nài Ngựa, Ảo thuật tạp chí, Công nghệ thương mại, Nhật tân, Sáng, Dân báo, Dân Nam, Độc lập* (1939)[1].

Một số tờ báo trên đây tồn tại đến năm 1945 thì thời cuộc thay đổi. Nhật đảo chánh Pháp. Cách mạng tháng Tám bùng nổ, Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, thành lập chính quyền Cách mạng, chưa được bao lâu thì thực dân Pháp núp dưới sự che chở của quân Anh, gây nên cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai, hòng lập lại chế độ thực dân đã sụp đổ từ ngày 9-3-1945. Toàn dân ta lao vào cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược, trong đó có giới ký giả. Dựa vào hình thức đấu tranh công khai hợp pháp, giới ký giả và cán bộ của ta xuất bản báo chí làm phương tiện vận động quần chúng tham gia kháng chiến, ủng hộ Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Hồ Chủ tịch lãnh đạo, chống ly khai, chống giải pháp Bảo Đại, chống can thiệp Mỹ, tạo nên phong trào báo chí mới rất sôi nổi, tấn công địch trên mặt trận chính trị và văn hóa.

Không kể những tờ báo phản động do thực dân Pháp và bọn ngụy quyền tay sai dựng lên như tờ *Phục hưng, Bình dân* và *Tiếng gọi,* trong 9 năm từ 1945 đến 1954 có những tờ báo hàng ngày, hàng tuần, tập san đứng về phía kháng chiến, trong số đó có những tờ tiêu biểu như: *Tin điện, Tân Việt, Nam Kỳ, Việt bút, Justice, Sud, Trung lập, Quần chúng, Dư luận, Lên đàng, Dân quyền, Dân thanh, Ánh sáng, Thời báo, Tân sanh, Sài Gòn mới, Lendemain, Kiến thiết, Văn hóa (tạp chí), Nay mai, Ngày nay, Quốc hồn, Lẽ sống, Sự thật, Tân dân, Dân minh, Điện báo, Thái bình, Đoàn kết, Tân tiến, Việt Nam, Sanh hoạt, Pháp Việt (sau đổi ra Việt Pháp), Tiếng chuông, Thần chung, Tiếng Việt, Sài thành, Công chúng, Dân minh, Đọc*

1 Theo *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* tập II, Sđd, tr. 342 - 343 và 359 - 362.

thấy, Đuốc Việt, Thanh niên, Tinh thần, Thế kỷ, Việt bút, Thời cuộc, Tiếng dội, Việt thanh, Nhân loại, Buổi sáng, Công nhân, Lòng dân (tuần báo), Lửa Việt (tuần báo), Thế giới (tuần báo), Tin sớm (tuần báo), Việt báo (tuần báo), Thẩm mỹ (tuần báo), Văn nghệ (tuần báo), Thế kỷ (tuần báo), Việt Nam giáo khoa tập san, v.v…

Trong giai đoạn này hàng ngũ ký giả đấu tranh rất tích cực, không phải trên cương vị cá nhân, mà kết hợp lại thành đoàn thể. Chẳng hạn như trong giai đoạn 1946 - 1947, các báo tập hợp lại thành một mặt trận dưới tên gọi phong trào "Báo chí thống nhất"; đầu năm 1946 có tổ chức "Nghiệp đoàn báo chí"; cuối năm 1946 có tổ chức "Nghiệp đoàn các nhà viết báo Việt Pháp", tổ chức "Lực lượng dân chủ đoàn kết bảo vệ tự do báo chí", tổ chức "Nghiệp đoàn ký giả chuyên nghiệp"; cuối năm 1948 có tổ chức "Liên hiệp báo chí tự do".

Phải công nhận Sài Gòn là nơi có ngành báo chí sớm nhất cả nước, có số lượng tờ báo nhiều nhất so với bất cứ thành phố nào trong cả nước, được hưởng quyền tự do báo chí tương đối hơn bất cứ đâu.

Vì sao Nam Kỳ là nơi có nhiều tờ báo nhất dưới thời Pháp thuộc, tức từ năm 1859 đến năm 1954, chúng ta thấy có mấy nguyên nhân sau đây:

1. Chính quyền thực dân cần có những tờ báo của nhà nước để đăng các nghị định, thông tư chỉ thị phổ biến xuống tận người dân, theo như bên chính quốc.

2. Những nhà tư bản Pháp có đầu óc thực dân, muốn đẩy mạnh công việc khai thác miền Nam, cần có những tờ báo để tuyên truyền trong dân chúng trò bịp bợm đem văn minh khai hóa cho dân thuộc địa, hô hào sự hợp tác Pháp - Việt chấn hưng xứ sở, coi người Pháp là ân nhân, là bạn chứ không phải là thù.

3. Giai cấp tư sản dân tộc mới xuất hiện, lực lượng hãy còn non yếu, dùng phương tiện báo chí để kết hợp nhau lại, tìm phương kế

giành lại quyền lợi đã tập trung mạnh vào tay các nhà tư sản mại bản người Hoa.

4. Những nhà yêu nước, những nhà cách mạng cần có báo chí để vận động quần chúng, nhất là giai cấp công nhân, và nhân dân lao động, giác ngộ tinh thần yêu nước, đứng lên đấu tranh giải phóng đất nước.

5. Bấy giờ việc dạy và học chữ quốc ngữ, chữ Pháp đã phổ biến rộng rãi trong dân chúng Nam Kỳ, số người biết đọc 2 thứ chữ đó đã tăng lên nhiều. Hơn nữa đời sống vật chất cũng đã khá giả hơn trước, nhu cầu đời sống tinh thần đòi hỏi phải có những thông tin về tình hình các nơi ngoài khu vực mình ở, và nhất là thú vui giải trí qua những sáng tác văn học được đăng hàng ngày hay hàng tuần trên các tờ báo.

6. Nhưng lý do quan trọng là việc ra báo khá dễ dàng. Ai cũng có thể ra được, không cần phải xin phép, chỉ cần khai trước với Biện lý cuộc là được. So với dân miền Bắc, miền Trung, dân Nam Kỳ được hưởng quyền tự do báo chí tương đối rộng rãi hơn. Bởi lẽ Nam Kỳ là thuộc địa trực trị của người Pháp, mà người Pháp dù là thực dân cũng thấm nhuần tư tưởng tự do hơn là những ông quan nặng đầu óc phong kiến.

Chúng ta được biết rằng đạo luật về tự do báo chí ngày 29-7-1881 được Quốc hội Pháp thông qua và ban hành tại Nam Kỳ vào ngày 22-9-1881. Theo đạo luật này, tất cả các loại báo được phát hành không cần sự cho phép trước của chính quyền và không cần ký quỹ theo đúng điều 7. Điều 7 quy định rằng: Trước khi phát hành tờ báo, người chủ báo cần khai báo ở Biện lý cuộc những gì có liên quan đến tờ báo như tên tờ báo, loại báo, tên họ, địa chỉ người quản lý, nơi in báo. Tất cả những thay đổi về những điểm trên đều phải khai báo trước 5 ngày.

Chính vì đạo luật báo chí có những sự quy định rộng rãi như thế, nên các nhà cách mạng, các phong trào yêu nước của ta ra báo để làm diễn đàn chỉ trích chế độ thực dân, tố giác các trò bịp bợm

của chiêu bài khai hóa văn minh, hô hào dân chúng tranh đấu chống áp bức bóc lột, đòi dân sinh dân chủ, làm mất uy tín của chính quyền thực dân trước dân chúng. Do đó, ngày 30-12-1898 Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh sửa đổi việc áp dụng đạo luật báo chí ngày 29-7-1881 tại thuộc địa Nam Kỳ như sau:

Tất cả những tờ báo in bằng quốc ngữ, Hoa ngữ, hoặc bằng bất cứ một thứ chữ nào ngoài tiếng Pháp phải có sự cho phép trước của quan toàn quyền sau khi hội ý với ban thường trực Thượng hội đồng Đông Dương. Nếu không tuân thủ điều bắt buộc này thì tờ báo phải ra tòa Tiểu hình. Đó là một hình thức hạn chế quyền tự do báo chí. Nhưng dù sao dân Nam Kỳ cũng đã được hưởng quyền ấy gần 20 năm. Nhưng vỏ quýt dày thì có móng tay nhọn. Các nhà cách mạng của ta đã ra báo bằng tiếng Pháp để khỏi xin phép, vẫn phát biểu được mục đích tôn chỉ của đoàn thể, chính đảng của mình như các tờ *La Cloche fêlée, L'Annam, La Lutte, Le Peuple, L'Avant-Garde v.v.…*

a. Một số tờ báo tiêu biểu

Tính từ 1861 đến 1939, tại Sài Gòn nói riêng, Nam Kỳ nói chung đã có gần 200 tờ báo được phát hành bằng tiếng Pháp và tiếng Việt, không kể các báo in bằng tiếng Hoa ở Chợ Lớn. Sau đây là một số tờ báo tiêu biểu:

+ *Gia Định báo.* Là tờ báo đầu tiên bằng tiếng Việt, nhằm phổ biến trong các giới tất cả những tin tức đáng cho họ lưu ý và cho họ có một kiến thức về những vấn đề mới có liên quan đến văn hóa và những tiến bộ về ngành canh nông. Những viên thanh tra đặc trách về những công việc của người dân bản xứ cho biết tờ *Gia Định báo* đã được dân chúng ủng hộ một cách nhiệt liệt, và ở nhiều gia đình bọn trẻ đọc cho cha mẹ chúng nghe. Như vậy tờ báo đã góp phần vào việc thay thế chữ Pháp và chữ Hán của các tờ báo trước, thứ chữ mà chỉ một thiểu số quan lại biết mà thôi. Thoạt đầu nó chỉ là một loại công báo và được lưu hành ở các xã thôn. Từ khi ông Trương Vĩnh Ký phụ trách, tờ *Gia Định báo* còn

nhận thêm mấy nhiệm vụ là cổ động cho lối học mới, phát triển chữ quốc ngữ, khuyến khích dân chúng học chữ quốc ngữ.

+ *Thông loại khóa trình.* Tờ báo này xuất bản năm 1888, do ông Trương Vĩnh Ký chủ trương, được coi như là tờ học báo đầu tiên. Lời phi lộ đã nói rõ tôn chỉ mục đích cũng như giải thích ý nghĩa của tên báo. "Coi sách dạy lắm nó cũng nhàm, nên phải có cái chi pha vào một hai khi, nó mới thú. Vậy ta tính làm ra một tháng đôi ba kỳ, một tập mỏng mỏng nói chuyện sang đàng, chuyện tam hoàng quốc chí, pha phách lộn sạo xà bần để cho học trò coi chơi cho vui. Mà chẳng phải là chơi không vô ích đâu. Cũng là những chuyện con người ta ở đời nên biết cả. Có ý có chí thì lâu nó cũng thấm, nhất là trí con trẻ còn đang sáng láng sạch sẽ, tinh thần còn minh mẫn, tươi tốt, như tờ giấy bạch, như sáp mềm, vẽ vời uốn sửa theo sắc nào thế nào cũng còn đặng. Tre còn măng dễ uốn, con còn nhỏ dễ dạy".

"Phép học là trước học lễ, sau học văn; được cả hai điều ấy mới ra con nhà gia giáo, biết phép tắc, lễ nghi, cang thường, luân lý, biết chữ nghĩa văn chương, kinh sử truyện tích cổ kim, ấy là đáng đợt con người tử tế...".

Với tôn chỉ đó, nếu giữ trọn được như vậy thì cái công đóng góp cho văn học nước nhà trong buổi đầu chữ quốc ngữ thật là to lớn, đáng ghi tên vào bảng vàng. Rất tiếc, bên cạnh cái cao đẹp ấy, tờ báo còn làm cái việc mà thực dân Pháp rất cần làm là tuyên truyền cho "tân trào", cho quyền thống trị của Pháp, răn đe những người chống thực dân, phê phán chê bai những cuộc khởi nghĩa của những nhà yêu nước! Đáng tiếc thay!

+ *Nông cổ mín đàm.* Báo xuất bản năm 1901, do một người Pháp là ông Canavaggio sáng lập. Về sau tờ báo được ông Lương Khắc Ninh, Gilbert Chiếu, Nguyễn Đông Trụ, Lê Văn Trung, Nguyễn Chánh Sắt thay nhau điều khiển. Số 1 phát hành ngày 1-8-1901, mỗi tuần ra một số. Về phương diện văn chương, chúng ta thấy cách hành văn của tờ báo này còn rất thô sơ. Tuy nhiên báo cũng đã đề cập mọi vấn đề liên quan đến canh nông hay kỹ

nghệ. Thỉnh thoảng cũng có một vài bài thơ do độc giả gửi đến đăng ở trang nhất.

Ước vọng của những người phụ trách *Nông cổ mín đàm,* nhất là dưới thời ông Lương Khắc Ninh, muốn cổ vũ cho phong trào về sau gọi là "Minh tân", cổ động cho sự đua chen làm kinh tế với các nhà tư bản người Hoa, giành lại quyền thương mại đã tập trung quá lớn vào tay họ.

+ *Lục tỉnh tân văn*. Là tờ báo có tuổi thọ vào hàng cao nhất trước năm 1945. Số đầu phát hành vào ngày 15-11-1907. Báo do ông Schneider sáng lập và do ông Q. Jeantet trông nom. Về mặt bài vở do ông Trần Chánh Chiếu phụ trách. Đến số 51 thì ông Trần Chánh Chiếu bị bắt, ông Lương Khắc Ninh lên thay. Tờ *Lục tỉnh tân văn* được các nhà nghiên cứu đánh giá cao là vào thời gian ông Trần Chánh Chiếu làm chủ bút, đưa tờ báo vào cuộc vận động "Minh tân" sôi nổi trên đất Nam Kỳ.

Trên tờ báo này, ngoài những bài xã luận kêu gọi Minh tân, còn có những bài chống hủ tục rất mạnh, chống cờ bạc, rượu chè say sưa, mê tín dị đoan. Báo còn mở thêm mục thảo luận văn chương và ngôn ngữ, làm cho nội dung tờ báo thêm sinh động. Vì báo cổ vũ phong trào Minh tân trong lúc có phong trào Duy tân, phong trào Đông du ở miền Trung và miền Bắc, nên bị nhóm thân Pháp bên *Nông cổ mín đàm,* nhất là chủ bút Lương Khắc Ninh chụp mũ, cho rằng phe ông Trần Chánh Chiếu chủ trương Minh tân là chủ trương làm loạn. Vì vậy mà Trần Chánh Chiếu bị Pháp bắt và Lương Khắc Ninh được qua làm chủ bút. Cũng từ đó tờ *Lục tỉnh tân văn* mất dần sự tín nhiệm của độc giả.

+ *Nữ giới chung*. Là tờ báo của giới phụ nữ đầu tiên xuất bản tháng 2 năm 1918, do ông Henri Blaquière, chủ nhân tờ *Le Courrier Saigonnais* sáng lập. Ông Trần Văn Chim là tổng lý, bà Sương Nguyệt Anh, con gái nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu làm chủ bút. Bà Anh là người phụ nữ Việt Nam đầu tiên làm chủ bút một tờ báo. Tuy tờ báo chỉ sống đến cuối năm 1918, nhưng cũng đã gây

được tiếng vang trong dân chúng nhờ vào mục đích tôn chỉ của báo là:

- Nâng cao lý luận đạo đức;

- Dạy chị em độc giả mình biết cách sống hàng ngày;

- Cổ vũ cho thương mại, tiểu công nghệ;

- Tạo sự tiếp xúc giữa con người với con người.

Đặc biệt tờ báo chú trọng đến vấn đề "nữ quyền" là một vấn đề xã hội thật mới mẻ và xa lạ đối với xã hội phong kiến Việt Nam. Mademoiselle Liễu viết nhiều bài về nữ quyền. Bà Nguyệt Anh tiếp sức bằng cách nêu lên những gương phụ nữ Âu Mỹ tham gia các công tác xã hội, để kêu gọi phụ nữ nên cố gắng để theo kịp người ta. Báo còn thể hiện tinh thần dân tộc, khi dám kêu gọi các nữ anh hùng Trưng - Triệu giúp sức.

+ *Phụ nữ tân văn*. Là tờ báo thứ hai của giới phụ nữ xuất bản ở Sài Gòn và là tờ báo quan trọng nhất thời Pháp thuộc, không có tờ báo phụ nữ nào bằng. Báo do ông bà Nguyễn Đức Nhuận sáng lập, Đào Trinh Nhất làm chủ bút. Số đầu ra ngày 2-5-1929. Báo gây được uy tín lớn với các giới đồng bào khắp ba miền, không riêng gì giới phụ nữ, vì dám đưa tin về cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân Đảng và lên tiếng bênh vực các chiến sĩ cách mạng.

Báo mở cuộc phỏng vấn các nhà tư tưởng, các chính khách về vấn đề phụ nữ, và được các nhân vật đầy uy tín như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Văn Trường, Nguyễn Văn Bá tán thành việc phụ nữ đi học ở trường, đi làm việc, tham gia công tác xã hội. Báo còn có nhiều hoạt động xã hội đáng ghi nhớ, như tổ chức dạy nữ công gia chánh cho chị em, tổ chức đấu xảo nữ công, cổ vũ phong trào phụ nữ tập thể dục, thể thao, tổ chức bữa cơm bình dân giúp đỡ những người thất nghiệp khi đói cùng, tổ chức hội dục anh để người nghèo gửi con khi đi làm.

Đặc biệt báo *Phụ nữ tân văn* khởi xướng phong trào "thơ mới" mà người chiến sĩ xung phong là bà Nguyễn Thị Kiêm (bút danh

Nguyễn Thị Manh Manh) đã đăng đàn diễn thuyết ứng khẩu tại Hội Khuyến học Sài Gòn (SAMIPIC, tức Hội Nam Kỳ trí đức thể dục) suốt một tiếng rưỡi đồng hồ trước mặt một cử tọa có chọn lọc, đã gây tiếng vang lớn, và cũng gây thành cuộc bút chiến rất lý thú về thơ cũ và thơ mới.

+ *La Cloche Fêlée* (Chuông rè). Là tờ báo viết bằng tiếng Pháp do Nguyễn An Ninh chủ trương. Số đầu ra ngày 10-12-1923. Đây là tờ báo đầu tiên trực diện công kích chế độ thực dân Pháp, nhanh chóng đoàn kết xung quanh mình một số trí thức Tây học yêu nước, một số thanh niên học sinh tiến bộ. Nguyễn An Ninh vừa viết báo, vừa đem báo đi bán, vừa diễn thuyết ở chỗ đám đông. Nhờ đó tờ báo rất có uy tín, còn chính quyền thực dân thì tìm mọi cách ngăn trở, như bảo các nhà in không nhận in báo, hăm dọa những người mua báo dài hạn, làm khó dễ những công chức, học sinh đọc báo.

Cuối năm 1925, Nguyễn An Ninh giao báo *La Cloche Fêlée* cho Phan Văn Trường điều hành và đến ngày 6-5-1926 thì báo chuyển thành báo *L'Annam,* tiếp tục và phát triển đường lối đã xác định.

+ *L'Annam* (Nước Nam). Là tờ báo kế tục tôn chỉ mục đích của báo *La Cloche Fêlée,* là tờ báo tiến bộ nhất ở nước ta vào thời đó. Người điều khiển báo là Luật sư Phan Văn Trường. Báo dám công khai công kích tất cả các chính sách của thực dân Pháp ở Đông Dương, cho rằng không có một chính sách nào mưu lợi ích cho dân bản xứ, mà toàn nhắm vào lợi ích của nước Pháp, toàn là chính sách áp bức, chính sách bóc lột, chính sách đầu độc, chính sách chia để trị v.v…

Một điều rất mới mà báo *L'Annam* dám nói là bác bỏ cái luận điệu của một số người cho rằng ở thuộc địa Đông Dương sở dĩ có tình trạng tệ hại như thế là vì bọn quan lại Pháp ở đây làm sai mà Chính phủ bên Pháp ở xa không biết. Báo *La Cloche Fêlée* và báo *L'Annam* trái lại khẳng định rằng tất cả những cái gì xảy ra ở Đông Dương, Chính phủ Paris đều biết hết và chính Paris chỉ đạo tất cả các chính sách đó. Không phải là hễ đổi các quan cai trị xấu đi,

thay bằng người tốt, thì mọi việc sẽ tốt lành đâu. Cái xấu xa, tệ hại là ở trong bản chất của chế độ đế quốc thực dân. Tất nhiên phải la lên, phải tranh đấu, phải kêu gọi dư luận bên Pháp để hạn chế phần nào các tệ hại, để thức tỉnh người dân, không thể trông đợi những cải cách cơ bản nào từ tay người cầm quyền, dù người cầm quyền ấy thuộc Đảng Xã hội Pháp[1].

Chính vì đả kích mạnh như vậy mà ngày 25-7-1927 Phan Văn Trường bị bắt, báo bị đình bản. Đến ngày 12-1-1928 báo mới tục bản, vẫn theo đường lối như trước.

+ *Trung lập.* Là tờ báo do ông Trần Thiện Quý chủ trương, xuất bản năm 1929, sống đến năm 1933. Tên là *Trung Lập,* nhưng lập trường thì quá rõ ràng, nhất là từ năm 1930, dưới quyền chủ bút Vân Trình và hai cây bút sắc bén Nguyễn Văn Tạo và Nguyễn An Ninh. Nhìn cái gương của hai tờ *La Cloche Fêlée* và *L'Annam,* Trung Lập không thể chỉ trích thẳng thừng chế độ thực dân và bọn chính khách xa lông thỏa hiệp với quân thù, mà dùng lời lẽ bóng gió, nhưng khi đọc đến, người Việt nào cũng hiểu tác giả muốn nói gì, nói ai, mà bọn thực dân thì không làm gì được.

Báo *Trung lập* ra đời vào lúc có khủng hoảng kinh tế, nên có nhiều bài phóng sự phản ánh đúng thực trạng đói khổ của quần chúng lao động. Báo còn có những bài viết về văn học, giới thiệu những nhà văn hiện thực Nga như Tolstoi, Dostoevsky, Tourguéniev, Pouchkine, Gogol.

+ *La Lutte* (Chiến đấu)**.** Báo xuất bản năm 1933 vào dịp vận động bầu cử Hội đồng thành phố Sài Gòn, nhằm ủng hộ "Sổ Lao động" chống lại "Sổ Tư bản" của nhóm Lập hiến. Chủ trương của ban biên tập của báo là sự dung hòa lập trường riêng của hai nhóm tờ-rốt-kít và nhóm Cộng sản để phục vụ cho mục đích chung là chống đế quốc thực dân, không công kích nhau. Nếu có vấn đề gì mà hai bên không đồng ý thì đem ra thảo luận, chỉ đăng báo những gì đã được thống nhất.

---

1 Theo Ngô Hà trong *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* tập II, Sđd, tr. 350.

Nhưng cuối cùng lập trường của hai bên không thể dung hòa được. Phe tờ-rốt-kít thì cực đoan, chủ trương làm cách mạng vô sản cho cả vùng Đông Á, chứ không có cách mạng giải phóng dân tộc, lực lượng cách mạng chỉ có giai cấp vô sản độc hành, không có một sự liên minh nào cả. Các cuộc tranh đấu phải đạt được 100% mục đích, không cần xem xét tương quan lực lượng v.v… Phe Cộng sản thì chủ trương linh động. Cách mạng phải có chiến lược từng giai đoạn, phải đoàn kết toàn dân, phải biết nuôi sức của quần chúng, tiến thoái tùy từng trường hợp, làm sao có lợi cho cách mạng.

Vì lập trường đối chọi nhau như thế, nên cuối cùng nhóm tờ-rốt-kít nắm trọn tờ *La Lutte*, còn nhóm Cộng sản tách ra xuất bản tờ *L'Avant-Garde.*

+ *L'Avant-Garde* (Tiền phong). Với danh nghĩa là cơ quan của lao động và nhân dân Đông Dương do Nguyễn Văn Nguyễn, Nguyễn Văn Tạo, Trần Văn Kiệt phụ trách. Số đầu phát hành ngày 29-5-1927. Tôn chỉ mục đích của báo được nói rõ trong số ra mắt: *"L'Avant-Garde* là một cơ quan chiến đấu của những người lao động. Đối lập với bọn tư bản, nó tố cáo sự khốn cùng của công nhân và nông dân. Nó kêu gọi tổ chức và đấu tranh, tất cả những ai đau khổ, không phân biệt dân tộc, màu da".

"Đông Dương là nơi áp bức thuộc địa cực kỳ nguy hiểm hơn đâu hết và toàn thể nhân dân không có những quyền tự do sơ đẳng. Tờ báo thức tỉnh sự liên minh chung quanh giai cấp công nhân tất cả các nhân tố tiến bộ của mọi tầng lớp xã hội. Giai cấp vô sản có tổ chức, liên minh với nông dân, với giai cấp trung gian, với những phần tử tư sản chống đế quốc. Đó là con đường cứu vớt những người bị áp bức trong giai đoạn hiện nay"[1].

Báo ủng hộ phong trào nhân dân Sài Gòn và ngoại ô phát động hướng tới tổng đình công, tổng biểu tình đòi thả Tạo, Ninh, Thâu,

1 Bản dịch của Nguyễn Thành trong sách *Báo chí cách mạng Việt Nam 1925 - 1945,* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984.

nên bị tịch thu số 8 và đình bản luôn, khiến những người chủ trương phải đổi nhãn hiệu thành báo *Le Peuple.*

+ *Le Peuple (Dân chúng).* Là tờ báo của những người Cộng sản hoạt động công khai ở Sài Gòn. Số đầu phát hành ngày 24-1-1937, báo tiếp tục tranh đấu cho mục đích tôn chỉ của báo *L'Avant-Garde.* Điểm yếu và hạn chế của tờ báo là nó viết bằng tiếng Pháp, lại là báo hàng tuần, nên không phục vụ được kịp thời phong trào dân chúng đang lên cao, giành được một số thắng lợi nhất định. Cuộc đấu tranh mạnh mẽ cho tự do báo chí đã có tiếng vang sang Pháp, được sự ủng hộ của dư luận tiến bộ bên Pháp. Do đó các nhà cách mạng của ta đã dựa vào đạo luật báo chí năm 1881, bất chấp Sắc lệnh năm 1898, cho xuất bản tờ báo tiếng Việt tên là *Dân chúng* mà không cần xin phép, chỉ báo trước cho Biện lý cuộc mà thôi.

+ *Dân chúng.* Trên thực tế đây là cơ quan ngôn luận do Trung ương đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương. Số đầu phát hành ngày 22-7-1938. Theo Hồng Chương trong sách *120 năm báo chí Việt Nam,* việc xuất bản tờ *Dân chúng* là cái mốc mở đầu cho phong trào tự do báo chí ở nước ta, khiến một tháng sau, ngày 30-8-1938 Chính phủ Pháp buộc lòng phải ban hành Nghị định tự do báo chí ở Nam Kỳ. Noi gương *Dân chúng,* nhiều tờ báo cũng không xin phép như báo *Lao động*, báo *Mới.*

Tôn chỉ mục đích của tờ *Dân chúng* là tuyên truyền lý luận, đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng Cộng sản Đông Dương; cổ động và tổ chức quần chúng đấu tranh thực hiện các khẩu hiệu dân chủ và chống chiến tranh phát xít; đấu tranh chống tờ-rốt-kít; cổ vũ cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương, ủng hộ mặt trận dân chủ ở các nước đấu tranh chống phát xít, đặc biệt là ở Tây Ban Nha, ở Trung Hoa, ủng hộ Mặt trận Bình dân Pháp, chống sự khuynh hữu của chính phủ Pháp, ủng hộ Liên bang Xô viết.

Báo *Dân Chúng* bị thực dân Pháp ra lệnh cấm khi thế giới chiến tranh bùng nổ cùng các tờ báo tiến bộ khác.

Đại Việt tạp chí. Là tờ tạp chí có uy tín và có giá trị về mặt khảo cứu của cả Nam Kỳ do nhà văn Hồ Biểu Chánh làm Giám đốc. Số đầu phát hành ngày 1-8-1942. Báo ra mỗi tháng hai kỳ vào ngày 1 và 16. Tôn chỉ mục đích của báo là khảo cứu về các lãnh vực văn học, lịch sử, địa lý các tỉnh Nam Kỳ. Báo cung cấp nhiều tài liệu cho các nhà nghiên cứu, xuất bản, đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thì đình bản vì thời cuộc.

b. Một số nhà báo tiêu biểu

Trong vườn hoa báo chí của Nam Kỳ suốt non 100 năm dưới chế độ thực dân Pháp, hàng ngũ những người viết báo kể có hàng mấy trăm người. Ngoài một số bồi bút cam tâm làm báo để ca tụng chế độ thực dân, chống lại các phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng, đa số đều giữ được ngòi bút trong sạch. Trong số này có nhiều người đã đóng góp công sức cho sự nghiệp báo chí nước nhà. Sau đây là một số người tiêu biểu:

Trương Vĩnh Ký (1837 - 1898). Quê ở thôn Cái Mơn, xã Vĩnh Thành, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre), tín đồ Thiên Chúa giáo, có tên thánh là Jean Baptiste hay Pétrus Ký. Lúc nhỏ đã học thông chữ Hán, quốc ngữ, được đến học ở trường dòng Cái Mơn, ít lâu sang học trường đạo Pinhalu ở Campuchia. Khoảng 1851 - 1858 được sang học trường đạo ở Pénang trong Ấn Độ Dương. Ông thông thạo 15 thứ sinh ngữ phương Tây và 11 thứ ngôn ngữ phương Đông.

Năm 1863 ông được cử làm thông dịch viên cho phái đoàn Phan Thanh Giản qua Pháp. Có một thời gian ông được cử ra Huế dạy tiếng Pháp cho vua Đồng Khánh. Trong lãnh vực báo chí, năm 1865 được giao làm giám đốc tờ *Gia Định báo.* Năm 1888 ông xuất bản tờ *Thông loại khóa trình,* tuy báo chỉ sống được 2 năm, nhưng "nhìn chung về mặt văn học, dân tộc học, ngôn ngữ học, tờ *Thông loại khóa trình* của Trương Vĩnh Ký có đóng góp đáng kể"[(1)].

1 *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* tập II, Sđd, tr. 329.

Huỳnh Tịnh Của (1834 - 1907). Thường gọi Paulus Của, quê làng Phước Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy (nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Ông tinh thông Hán học và Pháp văn, năm 1864 làm Đốc phủ sứ, rồi làm Giám đốc ty Phiên dịch Văn án cho chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ.

Trên lãnh vực báo chí, năm 1865 tờ *Gia Định báo* ra đời, ông là một cây bút đắc lực. Đến năm 1869, Thống đốc Nam Kỳ Ohio giao cho Trương Vĩnh Ký làm Giám đốc và ông làm chủ bút. Ông viết bài cổ súy phong trào phổ thông chữ quốc ngữ, truyền bá học thuật mới, chấn hưng cổ học.

Tuy là tín đồ Tiên Chúa giáo, ra làm việc với Pháp, nhưng ông vẫn giữ được tư cách một nhà trí thức, đóng góp công sức của mình vào nền văn học chữ quốc ngữ trong những năm cuối thế kỷ XIX tại Nam Kỳ. Bên cạnh nhà báo, ông còn là một nhà văn chuyên về biên khảo, để lại nhiều tác phẩm giá trị.

Trần Chánh Chiếu (1867 - 1919). Ông quê làng Vân Tập, sau làng này nhập với làng Thanh Lương, Vĩnh Huề thành làng Vĩnh Thanh Vân, thị xã Rạch Giá (nay thuộc tỉnh Kiên Giang). Gia đình giàu có, lên Sài Gòn học ở trường D'Adran, tốt nghiệp được về Rạch Giá làm giáo học, làm xã trưởng, rồi làm thư ký riêng cho viên Tham biện chủ tỉnh, được vào quốc tịch Pháp, nên gọi Gilbert Chiếu.

Năm 1900, ý thức được thực trạng đất nước, ông lên Sài Gòn làm báo, tham gia các tổ chức yêu nước, được coi là trụ cột của phong trào Duy Tân, Đông Du ở Nam Kỳ.

Có lần ông sang Hồng Kông, Nhật Bản gặp Phan Bội Châu và các đồng chí khác. Năm 1907, ông làm chủ bút tờ *Lục tỉnh tân văn,* công khai hô hào duy tân cứu nước. Ông bị thực dân Pháp bắt giam hai lần. Năm 1919 ông mất tại Sài Gòn, có người khóc ông bằng bài thơ Đường luật, trong đó hai câu:

Quốc tịch mang danh dân Phú Lang,
Thân tâm vẫn máu họ Hùng Vương.

Nguyễn An Ninh (1900 - 1943). Ông quê ở Quán Tre, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Lúc nhỏ học ở Sài Gòn, sau sang Pháp học luật. Lúc ở Pháp ông có dịp tiếp xúc với Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc. Về nước ông đi diễn thuyết khắp nơi, kêu gọi thanh niên và trí thức ý thức thân phận mất nước mà hành động. Sau đó ông xuất bản tờ báo bằng tiếng Pháp *La Cloche Fêlée* làm cơ quan ngôn luận chống thực dân Pháp.

Ông là nhà báo hăng hái nhất, vừa viết bài vừa trông nom ấn loát, rồi ôm báo đi bán khắp các xóm lao động. Vì ông hoạt động không mệt mỏi, lập trường chống thực dân không khoan nhượng, nên ông bị Pháp bắt giam 5 lần. Lần cuối cùng chúng kết án ông 5 năm tù và lưu đày ra Côn Đảo. Ông mất tại đây năm 1943.

Sương Nguyệt Anh (1864 - 1921). Bà là con gái thứ tư của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu nên thường gọi là cô Năm. Tên thật bà là Nguyễn Thị Ngọc Anh hay Nguyễn Xuân Khuê, sinh tại làng An Đức, huyện Ba Tri tỉnh Bến Tre. Thuở nhỏ bà học thông chữ Hán, sau học thêm chữ quốc ngữ. Bà góa chồng sớm, thủ tiết nuôi con. Để cho mọi người hiểu được quyết tâm của mình không tái giá, bà lấy hiệu là Sương Nguyệt Anh, ngụ ý lòng bà trong suốt như hạt sương dưới ánh trăng.

Năm 1918, tờ báo *Nữ giới chung* (tiếng chuông của nữ giới) phát hành tại Sài Gòn, bà được mời làm chủ bút. Đây là lần đầu tiên một phụ nữ điều khiển một tờ báo. Mục đích của báo chủ trương nâng cao dân trí, khuyến khích nông công thương và nhất là đề cao vai trò phụ nữ trong xã hội.

Phan Văn Trường (1875 - 1933). Ông quê làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Ông du học ở Pháp và đậu Tiến sĩ Luật khoa, làm Luật sư ở Paris. Thời gian này ông liên lạc chặt chẽ với Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc, tham gia thảo bản yêu sách 8 điểm mà Nguyễn Ái Quốc đọc trước hội nghị Versailles năm 1919.

Được ít lâu ông về nước, sống ở Sài Gòn, liên hệ mật thiết với Phan Châu Trinh (lúc này cũng đã về nước) và Nguyễn An Ninh. Ông thường bênh vực quyền lợi của nhân dân nên được mọi người quý mến. Ông cũng là một trong những người Việt Nam đầu tiên tìm hiểu chủ nghĩa Mác-Lênin. Khi làm chủ bút tờ báo L'Annam, ông cho đăng bản Tuyên ngôn của Quốc tế Cộng sản của Mác-Ăngghen và một loạt bài công kích chủ nghĩa đế quốc. Ông vẫn thường cộng tác với Nguyễn An Ninh chăm sóc tờ báo *La Cloche Fêlée.* Ông mất tại Sài Gòn ngày 23-4-1933, hưởng thọ 58 tuổi.

Nguyễn Văn Tạo (1908 - 1970). Ông quê tại Gò Đen, tổng Long Hưng Hạ, huyện Bến Lức, tỉnh Tân An (nay là tỉnh Long An). Lúc nhỏ ông học tại Sài Gòn. Năm 1926 du học Pháp. Thời gian này, ông tham gia Đảng Việt Nam Độc lập, rồi gia nhập Đảng Cộng sản Pháp. Năm 1929 ông được bầu vào Trung ương Đảng Cộng sản Pháp, phụ trách vấn đề thuộc địa.

Năm 1930 tham gia biểu tình trước điện Elysée phản đối nhà cầm quyền Pháp đàn áp cuộc khởi nghĩa Yên Bái, ông bị cảnh sát đưa ra tòa và bị trục xuất về nước với 18 người khác. Sau khi về nước ông làm chủ bút tờ báo *Trung lập* và viết bài cho các báo *La Cloche Fêlée, La Lutte, Mai, Dân quyền...* Năm 1936 ông tham gia phong trào Đông Dương Đại hội và có chân trong Ủy ban hành động. Sau đó phong trào bị khủng bố, ông bị bắt và bị cưỡng bức sống ở Cần Thơ. Trong thời gian này, ông vẫn viết bài đăng báo *Đuốc nhà Nam.* Năm 1937 được trả tự do, ông ứng cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn nhân danh "Sổ Lao Động". Năm 1939, ông lại ứng cử vào Hội đồng Quản hạt, nhưng chính quyền thực dân tìm cách gian lận, ông cùng nhóm phản đối với Toàn quyền Đông Dương và Quốc hội Pháp. Nhân lúc đó nhân dân vùng Đức Hòa, Hóc Môn biểu tình phản đối bầu cử gian lận, bọn Pháp lấy cớ bắt ông và nhóm. Năm 1940 ông bị đưa ra Côn Đảo. Năm 1943 chúng đưa ông về giam ở Bà Rá. Sau đảo chính Nhật, ông vào Sài Gòn tham gia khởi nghĩa tháng Tám. Năm 1946 ông ra làm việc ở Trung ương.

Nguyễn Văn Nguyễn (1910 - 1953). Ông người xã Điều Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang). Học xong Tiểu học ở Mỹ Tho, ông được cấp học bổng lên Sài Gòn học trường Sư phạm. Năm 1926 ông tham gia bãi khóa để tưởng niệm cụ Phan Châu Trinh và đòi ân xá cho cụ Phan Bội Châu, nên bị đuổi học. Năm 1930 ông gia nhập đảng Cộng sản Đông Dương, cuối năm bị bắt giam và đày đi Côn Đảo. Năm 1934 được trả tự do. Từ đó cho đến năm 1937 ông là cộng tác viên đắc lực của các báo *La Lutte, L'Avant-Garde, Dân quyền, Mai...* Cuối năm 1937 ông lại bị bắt và kết án tù. Tháng 9-1939 ông được trả tự do, đến năm 1940 lại bị bắt đày ra Côn Đảo. Năm 1944 chúng đưa ông về an trí ở Bà Rá. Khi Nhật đảo chánh, ông vượt ngục về Sài Gòn hoạt động. Năm 1953 trên đường ra Việt Bắc, vừa đến Bình Định, ông bị thương hàn và qua đời.

Ông viết đủ loại, nhưng sở trường văn chính luận, phê bình, vừa tiếng Pháp vừa tiếng Việt trên các báo công khai và bán công khai ở Sài Gòn là những đóng góp có giá trị cho nền văn hóa nước nhà trong giai đoạn chống thực dân Pháp xâm lược.

Đào Trinh Nhất (1900 - 1951). Ông sinh tại Huế, cư ngụ tại xã Thượng Phán, huyện Quỳnh Côi tỉnh Thái Bình. Ông là một ký giả, một nhà văn nổi tiếng thời cận đại. Trong 35 năm làm báo và viết văn, ông đã từng làm chủ bút và đã viết các báo *Thực nghiệp dân báo, Hữu Thanh, Trung Hòa nhựt báo, Phụ nữ Tân văn, Thần chung, Đuốc nhà Nam, Trung Bắc chủ nhật, Cải Tạo* là những tờ báo khá tiến bộ ở Sài Gòn dưới thời Pháp thuộc.

Năm 1925 - 1926, ông sang Pháp du học, đến năm 1929 trở về Sài Gòn làm báo. Chính ông đã mở ra lối làm báo Xuân với tờ *Đuốc nhà Nam* năm 1934 đầu tiên. Ngoài những bài xã luận, những bài nghiên cứu lịch sử, ông còn viết tiểu thuyết đăng dần trên báo *Trung Bắc chủ nhật*. Ngày 23-3-1951 ông mất tại Sài Gòn.

Diệp Văn Kỳ (1895 - 1945). Là con ông Diệp Văn Cương, người sáng lập báo *Phan Yên,* sinh trưởng ở Huế, thông Hán học, Tây học. Sau ông vào Nam, nhờ có Phan Văn Cử giúp và Lê Quang Hiển đỡ đầu, ông sang Pháp học, đỗ Cử nhân Luật. Trở về nước, ông sống ở Cao Lãnh khá lâu, thành lập hội Khuyến học và tổ chức nhiều buổi diễn thuyết về văn hóa.

Sau ông lên Sài Gòn làm báo, sang lại tờ *Đông Pháp thời báo* của Nguyễn Kim Đính, mỗi tuần xuất bản 3 kỳ. Chính trong lúc làm báo này ông đã gặp Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu và rất tương đắc, vì ham cái tài thơ của Tản Đà mà đối xử rất hào phóng.

Ít lâu sau, ông lại được xuất bản báo Thần Chung ra hàng ngày. Tờ Thần Chung thuộc loại có uy tín tại Nam Kỳ, đến năm 1932 thì đình bản. Ông bị Thống đốc Nam Kỳ ký nghị định trục xuất về Trung. Một năm sau nghị định này bị thu hồi, ông lại trở vào Nam tiếp tục hoạt động văn hóa và chính trị.

2. Hoạt động văn học. Các nhà in, nhà xuất bản

Như phần báo chí phía trên đã nói, ngay từ khi thành lập nền cai trị trên thuộc địa Nam Kỳ, người Pháp đã dùng chữ quốc ngữ dạy trong các trường học của nhà nước để thay thế cho việc dạy chữ Hán. Về hành chánh, họ ra lệnh phải dùng chữ quốc ngữ trong lúc viết đơn từ. Do đó người biết đọc chữ quốc ngữ ngày càng nhiều. Mặt khác, trong các trường lớp dạy chương trình Pháp cho học sinh người Âu, về mục văn học có một số sách truyện của nước Pháp được dùng làm sách giáo khoa. Số sách này lọt ra ngoài vào tay những người biết tiếng Pháp đọc thấy hay, liền nảy ra cái ý ta có thể dùng chữ quốc ngữ để viết những chuyện mà đề tài lấy từ trong sinh hoạt của xã hội ta cho đồng bào ta đọc để giải trí. Đó là cái lý do duyên khởi của hoạt động văn học trên đất Nam Kỳ từ những ngày đầu thuộc Pháp.

Sự hoạt động ấy ngày càng phong phú, đa dạng, bao gồm nhiều lãnh vực văn học như sáng tác các chuyện tiểu thuyết, phóng tác từ

cốt truyện các sách của Pháp, sưu tầm biên khảo các chuyện xưa tích cũ của ta, phiên âm ra chữ quốc ngữ các tác phẩm văn học của ta viết bằng chữ nôm, dịch các chuyện Tàu, biên soạn các vở tuồng, làm thơ v.v… Sau đây là bảng lược kê các tác phẩm về các thể loại đã xuất bản từ 1887 đến 1954:

a. Tiểu thuyết và truyện

Người mở đầu cho việc sáng tác tiểu thuyết và truyện là Nguyễn Trọng Quản (1865 - 1911) với tác phẩm "Thầy Lazaro Phiền" xuất bản năm 1887. Sách này là một loại đoản thiên tiểu thuyết, kể chuyện một thầy giảng vì không đáp lại mối tình của một người đàn bà, nên người ấy cho như vậy là mình bị khinh khi, bèn tìm cách trả thù. Cách trả thù là cáo gian vợ thầy ấy ngoại tình. Thầy giảng tưởng thật nổi ghen và đầu độc vợ chết. Vợ chết rồi thầy giảng mới tỉnh ngộ. Thầy bị lương tâm cắn rứt vì hối hận và cuối cùng cũng chết. Sách được dịch ra tiếng Pháp và đăng nhiều kỳ trên báo Pháp[1].

Bài tựa của cuốn sách có thể được coi như tuyên ngôn của những người mở đầu cho hoạt động văn học bằng chữ quốc ngữ: "Tôi một có ý[2] dụng lấy tiếng thường mọi người hằng nói mà làm ra một truyện hầu cho kẻ sau coi mà bày đặt cũng in ít nhiều chuyện hay. Đã biết rằng: xưa nay dân ta chẳng thiếu chi thơ, văn, phú, truyện nói về những đứng anh hùng hào kiệt, những tay tài cao chí cả rồi đó, mà những đứng ấy thuộc về đời xưa chớ đời nầy chẳng còn nữa. Bởi đó tôi mới dám bày đặt một chuyện đời nay là sự thường có trước mắt ta luôn, như vậy thì sẽ có nhiều người lấy lòng vui mà đọc; kẻ thì cho quen mặt chữ, người thì cho đặng giải phiền một giây"

Tiếp theo sau là nhiều người khác như Trần Thiên Trung tức Trần Chánh Chiếu (1867 - 1919) với tác phẩm *Hoàng Tố Anh hàm oan* xuất bản năm 1910; Trương Duy Toản (1885 - 1957) với tác phẩm *Phan Yên ngoại sử tiết phụ gian truân,* xuất bản

1 Nguyễn Q.Thắng, *Từ điển tác gia Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, - Thông tin, 1999, tr. 952.
2 "Một có ý" có nghĩa là chỉ có một ý (chú thích của NQT).

năm 1910; Lê Hoàng Mưu (1879 - 1941) với tác phẩm *Hà Hương phong nguyệt*, xuất bản năm 1915. Đây là cuốn tiểu thuyết gây nên tranh luận trên các báo ở Sài Gòn thời bấy giờ, vì tác giả mô tả theo lối hiện thực cuộc sống phóng đãng của đôi trai gái, trái với thuần phong mỹ tục, bị các nhà phê bình chỉ trích kịch liệt, cuối cùng chính quyền Pháp ra lệnh tịch thu và cấm lưu hành. Ông Lê Hoàng Mưu còn có nhiều tác phẩm khác như *Tô Huệ nhi ngoại sử (1920), Oán hồng quần, Phùng Kim Huê ngoại sử* (1920), *Oán kia theo mãi, 32 đêm Hồ Cảnh Tiên tự thuật* (1922), *Đêm rốt của người tội tử hình (1930), Đầu tóc mượn* (1931), *Người bán ngọc (1931);* Nguyễn Chánh Sắt (1869 - 1947) với các tác phẩm *Nghĩa hiệp kỳ duyên* (1919), *Gái trả thù cha* (1920), *Tình đời ấm lạnh, Tài mạng tương đố* (1925), *Lòng người nham hiểm* (1926), *Một đôi hiệp khách* (1929), *Man hoang kiếm hiệp, Giang hồ nữ hiệp* (1928), *Trinh hiệp lưỡng mỹ, Việt Nam Lê Thái Tổ.* Hồ Biểu Chánh (1885 - 1958) với các tác phẩm *Ai làm được* (1912), *Chúa tàu Kim Quy* (1922), *Cay đắng mùi đời, Tỉnh mộng, Một chữ tình* (1923), *Nam cực tinh huy* (1924), *Nhơn tình ấm lạnh, Tiền bạc bạc tiền* (1925) và 118 tác phẩm khác đủ thể loại; Biến Ngũ Nhi với tác phẩm *Kim thời dị sử* (1917); Bửu Đình (1898 - 1931) với các tác phẩm *Nghĩa tình khảng khái, Cười ra nước mắt* (1923), *Nỗi mẹ tình con* (1924), *Tấm lòng vàng đá, Trần Kim Quyên* (1926), *Mảnh trăng thu, Cậu Tám Lọ* (1931); Trương Quang Tiền với tác phẩm *Hoàng Nguyệt Ánh* (1925); Trần Ngọc Minh với tác phẩm *Biển tình chìm nổi* (1925); Mộng Xuân với tác phẩm *Bạch công tử gặp Hắc công tử* (1925); Félix Mộng Trần với tác phẩm *Hoàng đào tương cố* (1925), v.v…

Từ năm 1926 đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 các tác phẩm tiểu thuyết và truyện vẫn được xuất bản đều với các tác giả cũ và nhiều tên tuổi mới. Đó là Phạm Minh Kiên với các tác phẩm *Hiếu nghĩa vẹn hai* (1923), *Ân oán vì tình, Duyên phận lỡ làng, Hà cảnh lạc* (1925), *Vì nước hoa rơi* (1926), *Việt Nam anh kiệt, Vì nghĩa liều mình, Hai mươi năm lao lực* (1927), *Bèo mây tan hiệp* (1928),

Việt Nam Lý trung hưng (1929), *Lý Bằng Phi* (1930), *Lê triều Lý thị* (1931), *Thói đời đen bạc, Một đoạn sầu tình, Tình duyên xảo ngộ, Tình nghĩa đổi thay* (1931), *Tiền Lê vận mạt* (1932), *Trần Hưng Đạo* (1933); Tân Dân Tử tức Nguyễn Hữu Ngợi chuyên viết về lịch sử tiểu thuyết với các tác phẩm *Giọt máu chung tình, Tòng đình thảm kịch* (1926), *Gia Long tẩu quốc* 5 tập (1930), *Hoàng tử Cảnh như Tây* (1931), *Gia Long phục quốc* (1932); Phạm Đại Tâm với tác phẩm *Nặng lời non nước;* Phú Đức với các tác phẩm *Câu chuyện đêm trường, Châu về hiệp phố* (1926), *Lửa lòng, Tiểu anh hùng Võ Kiết, Một mặt hai lòng, Non tình biển bạc* (1929), *Tình trường huyết lệ, Một thanh bửu kiếm, Chẳng vì tình* (1930), *Căn nhà bí mật* (1931); Dương Minh Đạt với tác phẩm *Bình vỡ gương tan* (1927); Nguyễn Ý Bửu với tác phẩm *Cô Ba Tràng (Une étoile de Sài Gòn,* 1927); Hồ Quốc Thanh với tác phẩm *Nước trí phủ non tình* (1927); Lê Chơn Tân với tác phẩm *Danh lợi* (1928); Trần Thái Nguyên và Nguyễn Thị Truyện với tác phẩm *Tấm lòng nhi nữ* (1928); Nguyễn Thị Thanh Hà với tác phẩm *Giọt lệ phòng đào* (1928); Hoàng Thị Tuyết Hoa với tác phẩm *Giám hồ nữ hiệp (*1928); Cẩm Vân nữ sĩ với tác phẩm *Đất bằng sóng dậy* (1928); Băng Tâm với tác phẩm *Lá trầu vàng* (1929); Cao Ngươn Ngọc với tác phẩm *Gương rã bèo tan* (1929); Khắc Cốt với tác phẩm *Mối tình xằng* (1929); Trương Hoán với tác phẩm *Nguyễn Tuyết Hoa* (1930); Phạm Văn Điều với tác phẩm *Nhơn sanh yếu lý (*1930); Minh Chí với tác phẩm *Thomas Lành* (1931); Nguyễn Bửu Mọc với tác phẩm *Mạng nhà nghèo* (1931); Phan Thị Bạch Vân với tác phẩm *Lâm Kiều Loan* (1932); Phan Huấn Chương với tác phẩm *Hòn máu bỏ rơi* (1932); Phan Văn Hùm với tác phẩm *Ngồi tù Khám lớn* (trước 1935); Nguyễn Văn Nguyễn với cáctác phẩm *Côn Lôn hòn đảo địa ngục, Tình trong tù* (khoảng 1935 - 1936), Hồ Biểu Chánh với các tác phẩm *Ở theo thời, Ông Cử, Một đời tài sắc, Cười gượng, Dây oan, Thiệt giả, giả thiệt* (1935), *Nợ đời, Đóa hoa tàn* (1936), *Lạc đường, Từ hôn, Tân Phong nữ sĩ* (1937), *Lời thề trước miếu, Tại tôi, Bỏ chồng, Bỏ vợ, Ý và tình, Người thất chí* (1938), *Hai khối tình, Tìm đường* (1939), *Đoạn*

tình (1940), *Ái tình miếu, Cư Kỉnh* (1941), *Mẹ ghẻ con ghẻ* (1943), Dương Tử Giang với các tác phẩm *Đụng học* (1937), *Con gà và con chó* (1939), Phi Vân với tác phẩm *Đồng quê* (1943); Lê Văn Vị với các tác phẩm *Suối tình* (1939), *Mây ngàn, Nhớ thương, Duyên phù sinh* (1941); v.v…

Sau Cách mạng tháng Tám và trong Nam Bộ kháng chiến, các nhà văn ở Nam Bộ nói chung và Sài Gòn nói riêng, trừ một số "đứng ngoài trào lưu" xa rời chính trị, theo một đường lối gọi là "văn nghệ thuần túy", sống ở trong thời kỳ cách mạng và kháng chiến sôi nổi mà "xem cách mạng và kháng chiến như không có", chỉ mô tả phong tục, tâm lý, đời sống, chuyện thường ngày để sản xuất ra những tác phẩm như *Cánh đồng* của Trúc Giang, *Quả đắm thôi sơn* của Lê Hương, *Nhốt gió* của Bình Nguyên Lộc, các sách của Hồ Biểu Chánh tất nhiên thuộc loại đó rồi. Có những cuốn sách mà đầu đề làm cho người mua sách dễ lầm, tưởng đâu là sách yêu nước, kháng chiến, nhưng không phải, tên sách chỉ nhằm câu độc giả; đó là *Nguyệt Hồng trên đường xương máu* của Phú Đức (Sài Gòn mới 1949), *Một chiến sĩ, Cửa thiền bên khói lửa* và *Người chiến binh bạc mệnh* của Nguyễn Đạt Thịnh (Tân Việt 1949)[1], còn thì đều đứng trong hàng ngũ tổ chức giới văn nghệ sĩ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản tham gia kháng chiến trên mặt trận văn hóa. Đó là tổ chức "Liên đoàn Văn hóa cứu quốc Nam Bộ" thành lập trong cuộc đại hội ngày 26-10-1946, tổ chức "Hội ái hữu nghệ sĩ" thành lập năm 1948, tổ chức "Liên hiệp văn nhân" thành lập năm 1950 trong phong trào chống can thiệp Mỹ.

Những tác phẩm tiểu thuyết xuất bản trong 9 năm kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) gồm có Truyện ngắn: *SOS* (Tiếng Chuông 1949), *Vĩ tuyến XI* (Nam Việt 1949), *Đáp lời sông núi* (Đại chúng 1949) đều của Quốc Án[2]; *Trái lựu đạn không kịp nổ* của Thiết Can (Nam Việt 1949), *Một vũ trụ sụp đổ* của Dương Tử Giang (Nam Việt 1949); *Ngũ Tử Tư* (Tân Việt Nam 1949), *Bên kia*

1 *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* Sđd, tập II, tr. 257.

2 Về sau Quốc Án trở cờ.

sông (Tân Việt 1949), *Sông máu* (Tiếng chuông 1949), *Đầm Ô Rô* (Tiếng chuông 1949) đều của Vũ Anh Khanh; *Chị Dung* của Hợp Phố (Nam Việt 1949); *Lao tù* của Thiên Giang (Nam Việt 1949); *Hòn tre* (Tân Việt 1949), *Ngoài mưa lạnh* (Sống chung 1950), *Sương gió biên thùy* (Tân Việt 1949) đều của Lý Văn Sâm; *Kiếp gió sương* của Hoài Sơn (Nam Việt 1949); *Giờ chót một tội ác* của Bùi Nam Tử (Bảo tồn 1949); *Lấp con sông máu* của Nguyễn Xuân Mỹ (tác giả xuất bản 1951) v.v…

Truyện dài có: *Vó ngựa cầu thu* (Tân Việt 1945), *Gió biên thùy (*Tân Việt 1949), *Người yêu nước* (Tân Việt Nam 1949) đều của Thẩm Thệ Hà; *Trong mùa chinh chiến* của Phạm Thu Cảnh (Bạch Đằng 1949); *Nguồn lửa hận* của Liên Chớp (Bốn Phương 1949); *Đi tìm lẽ sống* của Nguyễn Ánh Dương (Tân Việt 1949); *Sông* của Hải Đường (Đông Dương 1949); *Bộ áo cà sa nhuộm máu* của Nguyễn Bảo Hóa (Tân Phát 1949); *Bên mồ* của Hoàng Kim (Tân Việt 1949); *Hờn chinh chiến* của Việt Quang (Tân Việt 1949); *Hận người tử sĩ* của Hoàng Kim (Tân Việt 1949); *Cây ná trắc* (Tân Việt 1947), *Bên kia sông* (Tân Việt Nam 1949), *Nửa bồ xương khô* I và II (Tân Việt 1949), *Bạc xíu lin* (Tiếng chuông 1949) đều của Vũ Anh Khanh; *Sinh trong tù* (Tân Văn hóa 1949), *Lòng dạ kẻ thù* đều của Võ Hòa Khanh; *Những tia nắng mới* (Tân Việt 1949), *Trên đường nhiệm vụ (*Tân Việt 1949) đều của Đặng Thị Thanh Phương; *Chiếc vòng ngọc thạch* (Tân Việt 1949); *Nga và Thuần* (Phạm Ngọc Sơn 1949), *Rồng bay trên núi Gia Nhang* đều của Lý Văn Sâm; *Về thành* của Hoài Tân (Tân Việt 1949); *Người vô tù mong một ngày về* (Đại Chúng 1949), *Trốn tù* (Đại Chúng 1949), *Cứu lấy quê hương* đều của Bùi Nam Tử; *Sau dãy Trường Sơn* (?), *15 năm hận sĩ* (?), *Người đi không về* Nam Việt xuất bản), *Thù nhà nợ nước, Tranh đấu* (1949), *Một vũ trụ sụp đổ* (1949) đều của Dương Tử Giang, *Tình quê* (1949); *Dân quê* (1949) đều của Phi Vân; *Nguyễn Trung Trực* của Hồ Sanh (Phụng Sự 1949); *Dưới bóng từ bi* của Mai Lân (1949); *Dưới bóng cờ lau* (?), *Vị anh hùng Đồng Tháp* (Xuyên Sơn), *Hờn mất nước* (Hoàng Tân), *Mẹ cũng chết vì Tổ quốc* (?), *Bữa*

ăn cuối cùng (?), *Xin đắp mặt tôi một mảnh lụa hồng* Việt bút xuất bản), *Cái chết của anh tiểu đội trưởng* (?). v.v…

b. Thơ, kịch thơ, truyện thơ

Người làm thơ dưới thời Pháp thuộc tại Nam Kỳ rất nhiều, không kể các bài thơ bằng chữ Hán thuộc về lớp người cựu học, số thơ nôm mà sau này được in bằng chữ quốc ngữ trong cuốn sưu tập của Lê Quang Chiểu dưới nhan đề "Quốc âm thi hợp tuyển", còn có nhiều bài đăng rải rác trên các báo, nhiều không kể hết. Thơ in thành tập thì có các tập thơ của Hồ Biểu Chánh gồm có *U tình lục* (Sài Gòn 1910), *Vậy mới phải* (Long Xuyên 1913); của Lê Văn Vị có tập *Tiếng tơ lòng* (1940).

Điểm đặc biệt của thơ ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc là nơi đầu tiên có phong trào thơ mới. "Vào đầu những năm 1930, tiếp theo cao trào cách mạng của nhân dân, thấy xuất hiện ở Thành phố (Sài Gòn), trên mặt trận văn hóa một phong trào đặt tên là "thơ mới". Càng ngày càng đông đảo nhà văn, nhà thơ đòi hỏi phải có "duy tân có "cải lương" trong thi ca; chẳng những họ muốn giải thoát khỏi khuôn khổ chật hẹp của thơ chữ Hán của Lý, Đỗ, Bạch, Tô[1], mà cả thơ chữ Nôm của cụ Tiên Điền, Bà Huyện Thanh Quan; họ cho rằng, nếu cứ theo mẫu mực của các vị tiền bối đó, dầu Tàu, dầu ta, thì hồn thơ lúng túng như có cái gì "đè ngang ngực, thở không ra", "cái ý nào mình muốn nói và nói được thì nghe như họ đã nói rồi", còn cái ý nào họ chưa nói, mình muốn nói ta, thì lại "bị những niêm, những vận, những luật bó buộc mà nói không được"[2].

Phong trào này được báo *Phụ nữ tân văn* tích cực ủng hộ và kiện tướng phất cờ cho "thơ mới" là một phụ nữ, cô Nguyễn Thị Kiêm, biên tập viên của báo, từng làm thơ mới, đăng đàn diễn thuyết, hô hào, cổ vũ cho phong trào thơ mới.

---

1 Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Tô Đông Pha là các nhà thơ tiêu biểu của thơ Đường luật.

2 Phan Khôi, *Phụ nữ tân văn,* số 210, ngày 3-8-1933 trích dẫn trong *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* tập II, Sđd, tr. 242.

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), nhiều tập *thơ* được xuất bản như: *Thơ ngụ ngôn* của Nghiêm Lang (báo Việt Nhi 1948); *Chiêu Hồn* của Ngao Châu (Hương Mộc Lan xuất bản 1946); *Lửa bung* của Xuân Miễn (1946); *Tình yêu Tổ quốc* của Vân Phiêu (1946); *Thơ mùa giải phóng* (Sống chung 1949), *Thơ Chim Xanh* của Chim Xanh (Dân tộc 1949); *Mây xưa* của Mỵ Lan Khanh (Quê hương 1950); *Chiến sĩ hành* của Vũ Anh Khanh (Tân Việt 1949); *Trên đường* của Ái Lan (Dân tộc 1949); *Hương lòng* của Hoài Sơn (Đuốc Việt 1949); *Khúc nhạc thành* của Hồ Thi (Dân tộc 1949), v.v…

Về kịch thơ trong 9 năm kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) có các tác phẩm: *Tình Phi* của Thẩm Thệ Hà (Tân Việt 1949), *Giặc Cờ đen* của Ninh Huy (Dân tộc 1949), *Tây Thi gái nước Việt* của Hoàng Mai (Bách Việt 1949), *Hận Tây đô* của Quốc Dân (Báo Ánh sáng 1949), *Trần Bình Trọng* của Hồ Thị (Dân Tộc 1949), *Cô sáu Tàu Thưng* (1949) của Dương Tử Giang, *Khói sương* của Liên Chớp, *Giòng nước Việt* của Anh Sinh, *Những cuộc bể dâu* của Thuần Phong, *Trai thời loạn* của Vũ Hữu Tiềm, *Duyên thơ* của Nguyễn Phước Trạch, *Hương quê* của Hồ Mộng Thiệp, *Ngọn gió nồm* của Khắc Ninh, *Chớ ủy mỵ* của Viên Hương, *Giòng huyết sử* của Tố Phang, *Tập thơ trẻ* của Việt Nhi Phong, *Xuân thế hệ* của Xuân Huyền, *Hai cuộc sống* của Hồ Đình Phương, *Hận ngày xanh* của Hoài Văn, *Bó hoa xuân* của Nhứt Tân.

Về truyện thơ và vè thì rất phong phú. Đáng chú ý có các bài: *Thơ Sáu Trọng* có đến 6 dị bản in vào các năm khác nhau, có bản in đến lần thứ 12 vào năm 1932. *Thơ Sáu Nhỏ* có đến 4 dị bản, có bản in rất sớm vào năm 1912, có bản in lần thứ 2 vào năm 1932.

Vè có rất nhiều bản, hầu hết truyền miệng trong dân gian như *Vè Đốc phủ Ca, vè lụt năm Thìn, vè Sài Gòn thất thủ,* còn có rất nhiều vè được in thành sách, như: *Vè Sài Gòn, Vè con gái kén chồng* và *Vè ăn chơi* đều của Đặng Văn Chiểu (đều nhà in J.Viết 1915), *Vè vợ Tây* và *Bài ca tân soạn* của Trần Thiện Thành (nhà in Union 1914), *Bá hoa bá quả* (nhà in Phát Toán 1912), *Vè heo điên cắn*

cô thợ may (nhà in J.Viết 1915 đều của Đặng Tam Bá), *Vè con gái chửa oan* (hoang) và Bài khuyến hiếu, *Vè Vương Sinh mê mèo bỏ mạng, Trần Thị chịu hổ cứu chồng* đều của Lê Trung Thu (đều nhà in J.Viết 1915 và 1916), *Vè hề diễu* của Nguyễn Học Đạo (nhà in J.Viết 1915), *Vè cô Năm chủ sự* của Mme V,A. dite Lưu Lạc Đời Nay (nhà in J.Viết 1916), *Vè gái mê Triệu Tử* và thơ *Tứ thi hoài hữu* (nhà in J.Viết 1916), *Vè các thiếm đánh bài giờ* của Nguyễn Văn Tài (nhà in J.Viết 1916).

c. Du ký, hồi ký

Về loại văn du ký, hồi ký viết bằng chữ quốc ngữ ở Nam Kỳ cũng có rất sớm. Đó là những tác phẩm: *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (nhà in C.Guilland et Martinon 1881) của Trương Vĩnh Ký, *Như Tây nhựt trình* của Trương Minh Ký (nhà in Rey et Curiol 1889), *Tây phù nhựt ký* của Tôn Thọ Tường (đăng trong *Gia Định báo*), *Đế Thiên Đế Thích chí lược* của Trần Khải Sơ (nhà in Phát Toán 1912), *Chơn các tự sự* (nhà in Phát Toán 1910)[1].

d. Sưu tầm - Nghiên cứu - Biên khảo

+ Sưu tầm nghiên cứu văn học: *Thi pháp nhập môn* của Trương Minh Ký (nhà in Commerciale et Rey 1898); *Quốc âm thi hợp tuyển* của Lê Quang Chiểu (nhà in Claude et Cie 1903); *Gia lễ* (nhà in Commerciale Ménard et Rey 1904) và *Ca trù thể cách* (nhà in Commerciale Mercellin Rey 1907) đều của Huỳnh Tịnh Của; *Cổ tích sơ giải* của Đặng Lễ Nghi (nhà in Phát Toán 1910); *Thi phú văn từ* của Võ Sâm (Đinh Thái Sơn xuất bản, nhà in Phát Toán 1912); *Việt âm văn tuyển* của Lê Sum (nhà in J.Viết 1919); *Nam âm* của Nguyễn Văn Kính (nhà in Xưa Nay 1925)[2].

+ Sưu tầm truyện cổ tích: *Chuyện đời xưa* (74 truyện) của Trương Vĩnh Ký (bản in nhà nước 1866); *Chuyện giải buồn* của

1 Ở ngoài Bắc đến năm 1927 mới có tập hồi ký "Ba tháng ở Paris" của Phạm Quỳnh.

2 Ở ngoài Bắc các ông Phan Kế Bính, Bùi Kỷ, Dương Quảng Hàm, Lê Thước nhiều năm sau mới có các tác phẩm: *Sự nghiệp và thơ văn của Uy Viễn tướng công* của Lê Thước (1928), *Việt Hán văn khảo* của Phan Kế Bính (1930), *Quốc văn trích diễm* của Dương Quảng Hàm (1930), *Quốc văn cụ thể* của Bùi Kỷ (1932).

Huỳnh Tịnh Của, cuốn I (68 chuyện) in lần thứ 2 (bản in Quản hạt 1886), cuốn II (31 chuyện) bản in Nhà hàng 1886; *Chuyện giải buồn* của Trần Phục Lễ dit Khắc Kỷ (nhà in Albert Potail 1911)[1].

+ Sưu tầm chuyện tiếu lâm: *Truyện khôi hài* của Trương Vĩnh Ký (nhà in C. Gaillard 1882); *Tân tiếu lâm* 2 cuốn của Trần Phong Sắc với sự cộng tác của Huỳnh Khắc Thuận (1913); *Chuyện tiếu lâm* của Phụng Hoàng San (Đinh Thái Sơn in 1912); *Truyện Ông Ó, Bến Tre* (nhà in Huỳnh Kim Danh 1912), *Tiếu đàm* của Phụng Hoàng San và Dương Diệp (nhà in Union 1914)[2].

+ Sưu tầm ca dao tục ngữ: *Maximes et Proverbes,* bản quốc ngữ (nhà in nhà nước 1882), *Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn* (nhà in Libr. Nouvelle Claude et Cie 1896), *Câu hát góp* (nhà in Phát Toán 1910) đều của Huỳnh Tịnh Của; *Hát chèo ghe đối đáp* (nhà in Xưa Nay), *Hát huê tình đối đáp* (nhà in Xưa Nay) đều của Khấu Võ Nghi; *Câu hò xay lúa* của Nguyễn Công Chánh (nhà in Xưa Nay 1928); *Câu hát và hò góp* (nhà in Xưa Nay 1929) và *Câu hát đối theo bạn cấy* (nhà in Xưa Nay 1928) đều của Đặng Tấn Tài[3].

+ Nghiên cứu biên soạn từ điển: Tại Nam Kỳ bộ *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của gồm 2 tập đã có từ năm 1895, 1896[4].

+ Khoa học tự nhiên: *Phép toán (Ariméthique)* (1867), *Bác học sơ giải* (nhà in Rey et Couriol 1887) và *Phép đo* (Arpentage) (nhà in Claude et Cie 1905) đều của Huỳnh Tịnh Của; *Cách vật trí tri phổ thông sơ giải* của Nguyễn Hảo Vĩnh (nhà in Xưa Nay 1927); *Khoa học tạp chí* (nhà in Union 1924)[5].

Trong kháng chiến chống Pháp 9 năm (1945 - 1954), có nhiều bài báo hoặc sách biên khảo liên quan đến vấn đề chính trị và văn

1 Truyện cổ nước Nam của Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc in tại nhà in Lê Văn Tân, Hà Nội 1932, 1934.

2 Ở miền Bắc Bộ, *Tiếu lâm An Nam* 3 tập của Thi An Phạm Duy Tốn năm 1918, 1924 mới có.

3 Bộ *Tục ngữ phong dao* của Nguyễn Văn Ngọc, 2 tập, ở ngoài Bắc phải đến năm 1928 mới có.

4 Bộ *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến đức, Hà Nội năm 1931 mới có.

5 Báo *Khoa học* của Giáo sư Nguyễn Xiển xuất bản, ở Hà Nội tới năm 1942 mới có.

hóa như: *Việt Nam trên đường cách mạng tân văn hóa* của Thẩm Thệ Hà (Tân Việt Nam 1949); *Lịch sử giải phóng Việt Nam* của Hùng Ngôn và Bùi Đức Tịnh (Đại chúng 1949); Phong trào Thanh niên tiền phong của Mai Văn Nguyễn; *Sài Gòn Septembre 1945, Nam Bộ kháng chiến, Việt Nam trong năm lịch sử* đều của Trần Tấn Quốc (1948); *Giữa hai cuộc cách mạng 1789, 1945* của Thiếu Sơn (1947); *Kế hoạch 5 năm của Liên Xô* của Phan Hữu (Ngày nay 1947); *Chủ nghĩa đế quốc, chế độ thực dân, hai mầm loạn* của Bằng Giang (báo Tân Việt); *83 năm nước Pháp với Việt Nam đã mấy lần ký hiệp ước* của Nguyễn Kỳ Nam (Việt Thanh 1947); *Dân chủ và dân chủ* của Thiếu Sơn (Phụ lục của Thiếu Sơn, Thê Húc, Tam Ích); *105 ngày khởi nghĩa ở Thái Nguyên* của Phương Hữu; *Nghệ thuật và nhơn sanh* của Thiên Giang, Tam Ích và Thê Húc; *Văn chương và xã hội* của Thiên Giang (Nam Việt 1949).

đ. Dịch thuật

Trong buổi giao thời giữa tân và cựu chế độ, ở Nam Kỳ có 3 kho tàng văn hóa rất phong phú và rất quý, viết bằng 3 thứ chữ khác nhau, cần bồi bổ cho nhau để nâng cao dân trí. Đó là kho tàng văn hóa viết bằng chữ Hán, kho tàng văn hóa viết bằng chữ Nôm và kho tàng văn hóa viết bằng chữ Pháp và Latinh. Chữ quốc ngữ đóng vai trò trung gian rất đắc lực để giúp ba nền văn hóa đó giao lưu với nhau để tạo nên một nền văn hóa Việt Nam mới. Do đó vai trò của công tác dịch thuật vô cùng quan trọng, làm cho các tác giả sống dậy, được mọi người đón nhận vui vẻ, không còn nằm chết trong tủ nữa.

+ Dịch sách Hán văn ra quốc ngữ: *Đại học* và *Trung dung* (nhà in Rey et Couriol 1881), *Tam tự kinh quốc ngữ diễn ca* (nhà in Gaillard et Matinon 1884) và *Minh tâm bửu giám* (nhà in Couriol et Cie 1891, 1893) đều do Trương Vĩnh Ký dịch và chú giải; *Kinh Thi* (đăng trên *Gia Định báo*), *Ấu học khải mông* (nhà in Curiol et Cie 1892), *Tiểu học gia môn diễn nghĩa* (nhà in Rey, Curiol et Cie 1899), *Trị gia cách ngôn* (nhà in Rey, Curiol et Cie 1895), *Ca*

từ diễn nghĩa (nhà in Rey, Curiol et Cie 1896) đều do Trương Minh Ký dịch; *Tam tự kinh diễn nghĩa* (nhà in Phát Toán 1911), *Trung Quốc cổ kim lược ký* (nhà in Xưa Nay 1928) đều do Nguyễn Chánh Sắt dịch; *Tân soạn cổ tích* (nhà in Schneider 1910) do Hồ Biểu Chánh dịch. Trong kháng chiến chống Pháp, năm 1949 Đào Trinh Nhất dịch *Ngục trung thư* của Phan Bội Châu do Tân Việt xuất bản.

+ Phiên âm Nôm ra quốc ngữ: *Nhị độ mai* (nhà in La Mission 1884) và *Trần Bồ* (đăng trên *Thời sự cẩm nang* 1917) đều do Phan Đức Hóa phiên âm; *Sư Vãi* (nhà in Sài Gònnaise 1907) và *Tuồng Gia Trường* (1906) đều do Lương Khắc Ninh, Nguyễn Khắc Huề, Nguyễn Như Hoài phiên âm; *Lục Vân Tiên truyện* (nhà in Aug. Bock 1889), *Phan Trần truyện* (nhà in Aug.Bock 1889), *Kim Vân Kiều truyện* (nhà in Claude et Cie 1898), *Lục súc tranh công* (nhà in La Mission 1887), *Đại Nam quốc sử diễn ca* (1875) đều do Trương Vĩnh Ký phiên âm; *Năm Tỵ thơ* (nhà in Schneider 1913) do V.P.M. phiên âm; *Trương Ngộ diễn ca* (nhà in Schneider 1913) do Nguyễn Năng Thừa phiên âm; *Thơ Lục Vân Tiên* (nhà in Trần Kim Danh 1925), *Định Lưu Tú* (nhà in J.Viết 1910), *Tứ Linh* (nhà in J.Viết 1919) đều do Nguyễn Chánh Sắt phiên âm; *Lục Vân Tiên* (nhà in J.Viết et Fils 1929) và *Hậu Vân Tiên* diễn ca (nhà in J.Viết 1925) đều do Trần Phong Sắc phiên âm.

+ Dịch truyện Tàu: Loại truyện Tàu là tiểu thuyết kỳ tình kiếm hiệp lịch sử rất hấp dẫn người xem. Trong các gia đình người Hoa ở Chợ Lớn và các tỉnh Nam Kỳ, ít nhất cũng có một vài bộ. Nhưng đối với người Việt Nam, chỉ một số rất hạn chế đọc được, vì sách viết bằng Hán văn. May nhờ có những dịch giả người Việt dịch ra quốc ngữ rồi xuất bản mà những pho truyện này đã lan tràn vào gia đình người Việt, chẳng những khắp Nam Kỳ mà ra cả miền Trung, miền Bắc.

Đếm sơ trong giai đoạn 1901 - 1932 đã có trên 30 dịch giả có in sách, trên 70 tựa sách khác nhau, trong đó có nhiều bộ có giá trị,

người đọc rất mê như *Tam Quốc Chí diễn nghĩa, Đông Châu liệt quốc diễn nghĩa, Thủy Hử diễn nghĩa,* v.v…

+ Dịch sách Pháp văn ra quốc ngữ: *Riche et Pauvre* (Phú bần truyện diễn ca) nhà in Guillard et Mariton 1885, *Fables de La Fontaine* (Truyện Phan Sa diễn ra quốc ngữ) nhà in Rey, Curiol 1886, *Les aventures de Télémaque* (chuyện Télémaque gặp tình cờ) của Fénelon, nhà in Rey, Curiol 1887, đều do Trương Minh Ký dịch; *Robinson* do Trần Thái Nguyên dịch đăng trên *Gia Định báo* từ số 6 ngày 24-4-1886; *Les Conseils du Père Vincent* (Gia luận của lão Vincent) do Trần Nguyên Hanh dịch, nhà in Rey, Curiol et Cie 1897); *Le comte de Monte Cristo* (Tiền căn hậu báo), đăng trên báo *Lục tỉnh tân văn* 1907; *Les Trois Mousquetaires* (Ba người ngự lâm pháo thủ), đăng trên báo *Lục tỉnh tân văn* 1914, đều do Trần Chánh Chiếu dịch; *Contes de Mille et Une nuits* (Dạ đàm dị sử) do Nam Kỳ thư xã dịch, nhà in Phát Toán 1911; *Mille et Une nuits* (Một nghìn lẻ một đêm) do Trần Thái Nguyên dịch đăng trên *Nam Trung nhật báo* 1918; *Fables de La Fontaine* do Đỗ Quang Đẩu dịch, in thành sách nhan đề "Truyện Phan Sa diễn ra quốc âm", nhà in Union Nguyễn Văn Của 1919; *Lửa ngưng thình lình* do Hồ Biểu Chánh dịch hài kịch Pháp không rõ nguyên bản, Sài Gòn 1922; Nhiều thơ Pháp do Nguyễn Ngọc Ẩn tự Hàm Huy dịch, đăng trên các báo *Lục tỉnh tân văn* 1914, *Nhật Tân báo* 1922 và *Khoa học tạp chí* 1924; *Petit Recueil des Proverbes Français* (Pháp quốc tục ngữ thích quốc âm) do Nguyễn Văn Khải dịch và giải thích, nhà in Nguyễn Văn Viết et Fils 1928.

Trong kháng chiến chống Pháp, năm 1947 Thẩm Thệ Hà phóng tác *Con đường cứu nước* của P.I.Stahi do Nam Việt xuất bản; năm 1949 Bùi Nam Tử phóng tác *Les enfants de l'oncle Tom* của Richard Wright dưới nhan đề *Đường lên cõi Bắc* và dịch *Gót sắt* của Jack London đăng trên *Tiếng Chuông* trong hai năm 1949 - 1950.

e. Sách bị cấm

Nếu đem so sánh bản kê thư mục các sách bị cấm lưu hành dưới thời Pháp thuộc giữa ba miền Trung, Nam, Bắc, chúng ta thấy miền Nam đoạt giải quán quân. Những sách bị cấm ấy có phải là loại sách khiêu dâm, trác táng không? Thưa rằng không phải. Trong hàng trăm cuốn sách bị cấm lúc bấy giờ chỉ có cuốn *"Hà Hương phong nguyệt"* của Lê Hoàng Mưu là bị xếp vào loại dâm thư, phản lại thuần phong mỹ tục, vì lối tả chân hiện thực của tác giả. Sở dĩ nó bị cấm, không phải nó xúc phạm gì đến đường lối của chính quyền thực dân, của chủ nghĩa đế quốc Pháp, mà chỉ vì sự chỉ trích của những nhà nho phong kiến. Nó bị cấm là để làm vừa lòng số người này ít nhiều có ảnh hưởng trong xã hội.

Hầu hết những sách bị cấm đều là những sách có tư tưởng chống Pháp, chống chế độ thực dân bóc lột, chống những bất công xã hội, cổ vũ sự đoàn kết để tạo sức mạnh, khêu gợi tinh thần yêu nước của mọi tầng lớp nhân dân, ca tụng những gương anh hùng liệt sĩ của tổ tiên v.v… Nói tóm lại, các tác giả các cuốn sách ấy đã dùng lối văn chính luận để bộc lộ lập trường tư tưởng của mình trước thời cuộc.

"Trong Nam, ở Sài Gòn, một thời giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, đặc biệt trước và sau thời điểm 1930, ít thấy phát triển loại văn chương làm mềm nhũn ý chí thanh niên kiểu sách của Tự Lực văn đoàn, nhưng lại chứng kiến sự nẩy nở hùng tráng loại văn chính luận của nhiều báo cánh tả, của sách chính trị yêu nước, có ảnh hưởng sâu sắc đến toàn dân, những ngòi bút của Trần Hữu Độ, Trần Huy Liệu, Nguyễn An Ninh, hàng chục nhân sĩ và đồng chí khác đã góp phần xứng đáng, rất tích cực vào việc dựng xây một lớp trẻ đầy nhiệt huyết"[(1)].

1 "Văn học chữ quốc ngữ ở Sài Gòn - Gia Định cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX" của Tầm Vu, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Văn Y trong *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* tập II, Sđd, tr. 215.

Do đó, chúng ta không lấy làm lạ, ngày 23-9-1945, trước sức mạnh của quân thù, thanh niên và nhân dân thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định nói riêng, cả Nam Bộ nói chung, với tầm vông vạt nhọn chiến đấu ngoan cường, vượt bao gian khổ, tình nguyện đi trước về sau trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc.

Sau đây là bảng lược kê một số đầu sách bị cấm: *Hồi trống tự do, Tờ cớ mất quyền tự do, Tiếng chuông truy hồn* (ba tác phẩm này của Trần Hữu Độ trong Bảo tồn thư xã năm 1925); *Anh hùng cứu nước* của Đào Khắc Hưng biên tập; *Ngục Trung ký sự* của Trần Huy Liệu biên thuật; *Khai quốc vĩ nhân* và *Tân quốc dân* I và II của Đào Khắc Hưng và Trần Huy Liệu biên dịch; *Gương phục quốc, Hiến thân cho nước* và *Anh hùng yêu nước* của Trần Huy Liệu biên dịch; *Câu chuyện chung* của Hậu Nhân biên tập, các tác phẩm trên đây trong Cường học thư xã của Trần Huy Liệu xuất bản từ 1927 đến 1929. *Gương nữ kiệt* của Phan Thị Bạch Vân dịch; *Giám hồ nữ hiệp* và *Nữ anh tài* của Hoàng Thị Tuyết Hoa; *Băng tâm ngọc chất* của Huỳnh Anh Thị, 4 tác phẩm trên đây trong nhóm Nữ lưu thư quán của Phan Thị Bạch Vân ở Gò Công năm 1928. *Ái quốc đại anh hùng* của Tùng Lâm; *Gương kim cổ* của Trúc Viên; *Gái anh hùng nước Nam* của Nguyễn Kim Đính; *Thù nhà nợ nước* của Dương Quang Nhiều; *Hai Bà Trưng* của Nguyễn An Ninh; *Thần tự do, Gương cách mạng* và *Gương ái quốc* của Ngọc Sơn và Đoàn Hiệt; *Gang tấc anh hùng* của Lý An Xuân dit Tường Vân; *Thanh gươm nghĩa hiệp* của Hoàng Tân Dân; *Một chữ trinh* của Phan Đình Long; *Mười năm tù quốc sự* của Ngọc Phùng Hiến và Hiếu Danh dịch; *Gương đấu tranh* của Đặng Thị Hồi; *Paris - Khám lớn Sài Gòn* của Phan Văn Gia; *Ngồi tù Khám lớn* của Phan Văn Hùm; *Gương chí sĩ Phan Tây Hồ* của Trần Huy Liệu và Nguyễn Kim Đính, Hoàng Hoa Cương do Huỳnh Dưỡng dịch; *Tam yêu di hận* của Nguyễn Văn Vinh; *Triều Tiên vong quốc sử (?), Máu chảy ruột mềm (?), Tiểu anh hùng Võ Kiết* của Phú Đức, *Hồn giữ nước non (?), Chén cơm lạt của người thất nghiệp (?) v.v…*[(1)].

1 *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* tập II, Sđd, tr. 215 - 217.

Lâu nay khi nghiên cứu và trình bày về nền văn học Việt Nam hiện đại, người ta thường lấy cái mốc 1925 với tác phẩm *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách làm khởi điểm. Có lẽ những nhà nghiên cứu văn học này đều sinh trưởng và hoạt động ở miền Bắc, ít có cơ hội tiếp xúc với miền Nam, nên không biết rằng các loại sách truyện văn học bằng chữ quốc ngữ, viết theo lối tiểu thuyết Tây phương, thì ở miền Nam mà trung tâm là Sài Gòn đã có từ rất sớm, từ những năm cuối thế kỷ XIX lận.

Nếu lập luận rằng những tác phẩm ấy viết với lời văn quá mộc mạc, cách hành văn hãy còn ngây ngô, chưa khúc chiết, văn hoa như lời văn của *Tố Tâm* hay *Hồn bướm mơ tiên* mà gạt chúng ra khỏi kho tàng văn học nước nhà, thì là một sự bất công, một sự giành công thiếu nghiêm túc! Bởi lẽ khi nghiên cứu nền văn học chữ Nôm, chúng ta có gạt ra ngoài kho tàng văn học bài *Văn tế cá sấu* của Hàn Thuyên không? Nếu đem so sánh lời thơ của bài *Văn tế cá sấu* với tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, với các bài thơ nôm của Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh thì sự chênh lệch một trời một vực.

Vậy chúng ta cần phải có một thái độ thật công bằng, thật khách quan đối với tiền nhân mà ghi lên những dòng đầu những tác phẩm văn học viết bằng chữ quốc ngữ đã có ở Nam Kỳ từ những ngày đầu dân tộc ta chọn mẫu tự La Tinh làm quốc ngữ. Về các loại hình biểu diễn cũng rất phong phú. Những hình thức nào mà ngày nay chúng ta có, chúng ta làm, thì vào thời buổi bình minh của chữ quốc ngữ đã có ở Nam Kỳ rồi. Thật quả là một sự hãnh diện chung cho cả dân tộc, không riêng gì người Nam Bộ.

f. Các nhà in

Trên phần báo chí và tác phẩm văn học, chúng ta đã thấy tại Nam Kỳ nói chung, Sài Gòn nói riêng, hoạt động sách báo dưới thời Pháp thuộc rất phong phú và đa dạng. Để có thể thỏa mãn nhu cầu in ấn cho hàng trăm tờ báo, hàng ngàn đầu sách nhiều như thế, đó là chưa kể các loại ấn chỉ khác, tất nhiên ngành in phải

phát triển theo cùng tốc độ. So với các nơi khác trong cả nước, riêng tại thành phố Sài Gòn từ năm 1862 đến năm 1944, số nhà in hoạt động nhiều nhất nước.

Sau đây là bảng danh sách các nhà in lập theo thời gian: Du Gouvernement (1862 - 1886), Impérial (1862 - 1869), De la Mission (1863 - 1943), Nationale (1873 - 1889), Bản in nhà nước (1875), Guilland et Martinon (1881 - 1886), Coloniale (1885 - 1906), Rey et Curiol (1886 - 1897), Claude et Cie (1889 - 1903), Commercial (1896 - 1923), Nouvelle (1898 - 1911), Rey (1899), Ménard et Lagros (1900 - 1911), Ménard et Rey (1900 - 1905), De l'Opinion (1902), Schneuder (1902 - 1913), Schneider (1902 - 1906), Coudurier (1905), Coudurier et Montigout (1905 - 1917), Héloury et Montigout (1905), Ménard (1905), Ménard et Rey (1905), Phát Toán (1909), A.Portail (1912 - 1914), C.Ardin (1914 - 1944), Montégout (1915), Moderne (1917 - 1940), Moderne et S.Montégout (1917), De l'Union (1917 - 1944), J.Viết (1917 - 1941), Moderne L.Héloury et S.Montégout (1922), Nouvelle A.Portail (1922), Nguyễn Văn Viết et Fils (1922 - 1944), Tân Định(1922 - 1929), Á Đông ở Chợ Lớn (1923), Du Centre (1923 - 1929), Huỳnh Kim Danh (1923 - 1932), Nguyễn Văn Của (1923 - 1942), Presse Indochinoise (1923), Quang Đồng Âm ở Chợ Lớn (1923), Lê Mai (1924 - 1925), Đông Pháp thời báo (1925 - 1945), De l'Echo annamite (1925 - ?), De l'Impartial (1925 - ?), Du Réveil Saigonnais (1925 - ?), Sài Gònnaise (1925 - ?), Xưa Nay (1926 - 1944), Bảo Tồn (1927-1944), De l'Annam (1928 - ?), Aspar (1928 - 1944), Cô Hậu (1928 - 1933), Đông Pháp ở Gia Định (1928 - 1929), Đức Lưu Phương (1928 - 1943), Hồ Văn (1928 - ?), Man Sanh ở Chợ Lớn (1928 - 1942), Nguyễn Khắc (1928 - 1935), Tam Thanh (1928 - ?), Thạnh Thị Mậu (1928 - ?), Thạnh Vượng (1928 - ?), Thần Chung (1928 - ?), Tín Đức thư xã (1928 - 1945), Thiệt Thành (1928 - ?), Nguyễn Kim Đĩnh (1929 - ?), Nữ lưu thư quán (1929 - ?), Trần Trọng Cảnh (1929 - 1943), Trung Lập (1929 - ?), Léon Feuillet (1929 - 1944), Cự Phát ở Chợ Lớn (1930 - 1931), Cosme Nguyễn Văn Tài (1931 - ?), J.Testelin (1931 - 1940), J.Viết et Fils

(1931 - 1944), Nguyễn Đức (1932 - 1944), Wentland, R.H.(1932 - ?), Cao Bình ở Chợ Lớn (1933 - ?), Huỳnh Trung (1933 - ?),Thạnh Mậu (1933 - 1944), De la Dépêche (1934 - ?), Hồng Phát ở Chợ Lớn (1934 - 1944), Thạnh Tâm (1934 - 1943), Tiến Hóa (1934 - ?), Trần Thị Huệ (1934 - ?), Les Amis de l'Art (1935 - ?), Chấn Thành (1935 - 1941), Nguyễn Văn Châu (1935 - ?), Việt Nam (1935 - 1943), Huệ (1936 - ?), Khoa học ở Đakao (1936 - 194), My Wa ở Chợ Lớn (1936 - 1940), Du Théâtre (1936-1943), Wa Kouang ở Chợ Lớn (1936 - ?), Commercial de la Renaissance Indochinoise (1937 - ?), Dupas (1937 - 1939), My Kouan ở Chợ Lớn (1937 - 1944), Thanh Niên (1937 - ?), Đông Phương ở Chợ Lớn (1938 - 1942), Luong Van Ky ở Chợ Lớn (1938 - 1940), De l'Union Nguyễn Văn Của (1938 - 1941), Giang Văn (1939 - 1940), Nguyễn Văn Của và Nguyễn Văn Túc (1939 - ?), Sati (1939 - 1941), Sili (1939 - 1941), TVH (1939 - ?), Au Livre d'Or (1940 - ?), Kong Wa ở Chợ Lớn (1940 - ?), Koumin ở Chợ Lớn (1940 - ?), Wa Nan ở Chợ Lớn (1940 - ?), Nguyễn Phú Hữu (1941 - 1942), Phượng Hoàng ở Thủ Đức (1941 - ?), Service Géographique ở Gia Định (1941 - 1944), Trương Vĩnh Lễ (1941 - 1942), Wa Hing ở Chợ Lớn (1941 - ?), IDEO (1942 - ?), Liên Phong (1942 - ?), Phạm Văn Thình (1942 - ?), T.Công Định (1942 - ?), Ecole d'Art Décoratif de Gia Định (1943 - ?), Signe du Temps ở Gia Định (1943 - ?), Việt Dân (1943 - ?), Đức Dung (1944 - ?), De la Voix Libre (?), Central (?)[1]. Đó là chưa kể số nhà in ở các tỉnh và thời kỳ 9 năm kháng chiến chống Pháp trong vùng bị tạm chiếm.

g. Các nhà xuất bản

Thời gian đầu Pháp thuộc, các loại sách được phát hành trên đất Nam Kỳ, chúng ta thấy chỉ ghi nhà in và năm in, mà không ghi nhà xuất bản. Có thể bấy giờ chưa có quy chế nhà xuất bản. Chỉ những cuốn sách phát hành từ năm 1918 trở đi mới thấy ghi tên

1 *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* tập II, Sđd, tr. 414 - 419.

nhà xuất bản trên trang bìa. Căn cứ vào đó, chúng ta có thể lập bảng kê tên các nhà xuất bản theo thời gian như sau:

L.Crespin lập năm 1918; Cải lương thơ quán, Thịnh Quang thư quán, De la Revue d'Extrême Asie đều lập năm 1926; Agence Sài Gònnaise de Publicité, Cosme Nguyễn Văn Tài, Dương Minh Đạt, Trịnh Thái Sơn, Đoàn Trung Còn (chuyên xuất bản kinh sách Phật giáo), Aux Editions d'Indochine, P.Gastaldy, Huỳnh Khanh Anh, Lê Phước Thành (tức Lê Văn Thinh), Lê Thị Nam, Lưu Thoại Khải, Nguyễn Bá Thời, Nguyễn Hữu Phú, Nguyễn Văn Khôi, Nguyễn Văn Tài, Phạm Đình Khương, Phạm Văn Cương, Phụ nữ Tần văn, Trần Thị Tư, Trương Văn Thoại, Tín Đức thư xã (chuyên xuất bản loại sách dịch chuyện Tàu), Pierre Vidal, Viễn Đông dược phòng đều là những nhà xuất bản lập năm 1931; Bảo An thư xã, Châu Văn Trọng, Chí Thiện thư xã, Lê Văn Mạnh, Mission des Adventistes du 7e Jour, Ngộc Liên, Phạm Văn Khương, Phan Văn Tân, Phạm Văn Thình, Phổ thông văn xã đều là những nhà xuất bản lập năm 1932; Hội Cơ đốc Phục lâm An tức nhựt, A.Messner, Nguyễn Quới Loan, Phương Đức Minh, Service Local de l'Enseignement, Trần Văn Khánh, Văn Bá Phước đều lập năm 1933; De l'Asie Nouvelle, Bình dân dược phòng, Duy thục học xá, Maison Cao Sơn đều lập năm 1934; Hoàng Trúc Mai, Maison Thanh Thanh (Sào Nam văn tập), Nguyễn Đức Lang (Tố Tâm), Nguyễn Lương, Nguyễn Văn Thịnh, Nouvelle Revue Indochinoise, Pharmacie Sino Annamite Nhành Mai đều lập năm 1935; Cẩm Sơn, Khoa học phổ thông, Liễu Viên thư xã, Lưỡng Xuyên Phật học hội (chuyên xuất bản sách báo Phật giáo) đều lập năm 1936; Bureau de l'Office du Tourisme Indochinois, Đại chúng thơ cuộc, Phạm Văn Thơ, Rapide Progrès, Trước thiết tàng thơ đều lập năm 1937; Dòng Chúa cứu thế, Đỗ Phương Quế, Eudia, Huỳnh Văn Tài, Lao động thư xã, Lương Viết Hùng, Nam Cường thư xã, Le Peuple, Phát Lân, Tân văn hóa tùng thư, Thái Văn Nghĩa, Thân dân thư xã, Thật Lực, Tia Sáng, Trịnh Văn Sánh đều thành lập năm 1938; Dân Chúng, Dương Bá Quận, Mai Lĩnh, Nam Anh, Thượng Hải Phật học thư cục, Trần Hữu

Nghiệp, Trần Thị Ý, Việt Nam Hoa kiều Công nhân cứu quốc hội đều lập năm 1939; Diệp Văn Kỳ, Hội Trí thức thể dục Nam Kỳ, tiểu ban Ban học Trí đức, Lê Hoàng, Nam Hưng, Orient-Occident, Phan Liêu đều lập năm 1940; Du Livre d'Or, Kỹ nghệ tùng thư, Lê Chi, OCEJIC đều lập năm 1941; A Sau, Công nghệ Dân báo, Đại Việt, Đông Phương, J.E.C Tabert, Légion de Cochinchine, Lina, Luk, Mission Japonaise, Mission Nippon Indochinoise, Monastère du Prince de la Paix, Nhân sinh, Phạm Quang Tự, Service vétérinaire de l'Annam, Tân Thanh, Thạnh Phú, Thomas Thanh, Tố Tâm, Trương Thị Mười đều lập năm 1942; Association de la Coprospérité de l'Indochine, Đồng Nai, Hào Quang, I.P.P. (DIRIP), Office Central du Tourisme Indochinois, Pentionnat Huỳnh Khương Ninh, Société des Missions Adventistes de France en Indochine, Spéciale de Pâques, Spéciale de Noel, Tân Á đều lập năm 1943; J.Aspar, Association Jeunesse de Cochinchine, DIRIP, Đông Nam, Nam Xuyên, Tourisme de l'Asue Orientale, Tourisme Japonais, Văn Nghệ đều lập năm 1944[1].

Trên đây là tên các nhà xuất bản từ năm 1918 đến năm 1944. Trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp 9 năm 1945 - 1954, còn có thêm một số nhà xuất bản khác như Báo Việt Nhi, Hương Mộc Lan, Sống Chung, Dân tộc, Quê Hương, Tân Việt Nam, Đuốc Việt, Tân Việt, Bạch Đằng, Bốn Phương, Đông Dương, Tân Phát, Tiếng Chuông, Tân Văn Hóa, Phạm Ngọc Sơn, Đại Chúng, Nam Việt, Phụng Sự, Việt Bút, v.v…

3. Các cơ quan văn hóa

a. Cơ quan lưu trữ

Ngay từ đầu chính quyền thực dân Pháp đã thấy việc lưu giữ cẩn thận các văn kiện hành chánh là rất quan trọng cho việc tham khảo về sau, nên ngày 3-10-1868 Thống soái Nam Kỳ ban bành Quyết định quy định các văn kiện lập quy, tài liệu hành

1 Theo sách *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập II, Sđd, tr. 416 - 419.

chánh, kế toán, tài liệu liên quan đến công trình xây dựng phải lưu trữ cẩn thận. Đến ngày 17-2-1875 Thống soái Nam Kỳ lại ban hành Quyết định, nói rõ: Tất cả bản gốc các quy định, nghị định, quyết định, lệnh, chứng chỉ, giấy ủy quyền, giao kèo mua bán, các dự toán, sơ đồ, bản đồ, các bản thanh toán và biên bản có liên quan đến công sở khác nhau ở Nam Kỳ, không có ngoại lệ đều phải nộp vào lưu trữ của Hội đồng Tư mật để sao và cấp bản sao theo nhu cầu[1].

Mãi tới năm 1902, phiên họp của Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ ngày 10-10-1902 mới chấp thuận cho thành lập Cơ quan lưu trữ (Service d'Archive). Phiên họp ngày 11-4-1903 chấp thuận ghi vào ngân sách 30.000$00 để xây lại nhà số 26 đường Lagrandière để làm trụ sở của Cơ quan Lưu trữ.

Ngoài việc lưu trữ các tài liệu về hành chánh của các cơ quan chính quyền, kho lưu trữ còn đảm nhiệm công tác nạp bản các ấn phẩm. Do đó ngày nay chúng ta thấy ở kho lưu trữ có một số sách xuất bản thời Pháp thuộc.

b. Thư viện

Việc thành lập thư viện cũng được thực hiện sớm. Ngày 7-5-1902 Quản thủ thư viện Gérard quy định sự hoạt động của thư viện Tòa Thống đốc như sau: Thư viện sẽ mở cửa tất cả các ngày trong tuần, theo giờ hành chánh, thêm buổi chiều thứ hai và thứ sáu, từ 8 giờ 30 đến 10 giờ 30.

Nghị định ngày 13-7-1904 cho phép thư viện Tòa Thống đốc mở cửa cho công chúng vào đọc mỗi buổi sáng, từ 8 giờ 30 đến 10 giờ 30 kể từ ngày 18-7-1904.

c. Viện bảo tàng

Lúc đầu có một ủy ban lấy tên là Ủy ban Nông Công nghiệp Nam Kỳ (Comité Agricole et Industriel de la Cochinchine) có nhiệm vụ

1 Nguyễn Văn Thâm và nhiều tác giả khác, *Lịch sử Lưu trữ Việt Nam,* Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2010, tr. 118 trích dẫn trong *Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II 35 năm trên đường phát triển (1976 - 2011),* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 27.

nghiên cứu các vấn đề liên quan đến công cuộc phát triển công nông nghiệp ở Nam Kỳ và hằng năm kể từ 1866 tổ chức các cuộc triển lãm đấu xảo có giải thưởng các sản phẩm nông công nghiệp. Ủy ban ra đời ngày 16-6-1865 và được ngân sách quản hạt trợ cấp hằng năm 8.000 fr để hoạt động. Năm 1887 một nhà bảo tàng được xây dựng cho nông công thương nghiệp, nhưng khi gần xong gặp lúc chính quyền thuộc địa thành lập Liên bang Đông Dương, nên tòa dinh thự định xây cho viên Thống đốc Nam Kỳ ở đường Impératrice (tức Hội trường Thống Nhất nay) dành cho viên Toàn quyền làm trụ sở, nên viên Thống đốc Nam Kỳ phải dọn đến ở nơi viện bảo tàng kia và viện bảo tàng cải biến thành Dinh Thống đốc.

Đến năm 1883 Hội đồng Quản hạt cắt khoản trợ cấp 8.000 fr hằng năm nên Ủy ban Nông Công nghiệp Nam Kỳ giải thể. Các hội viên của Ủy ban bèn cùng nhau thành lập một hội tư nhân lấy tên là Hội Nghiên cứu Đông Dương (Société des Etudes Indochinoises viết tắt là SEI) với chức năng và nhiệm vụ như ủy ban cũ. Hội cho xuất bản tờ tạp chí phản ánh sinh hoạt của Hội và đăng các bài nghiên cứu của các hội viên. Gặp lúc đó Hội mua lại được một bộ sưu tập cổ vật đáng giá và nhận thêm được một số cổ vật do tư nhân tặng đủ để thành lập một viện bảo tàng lịch sử. Hội hiến tặng số cổ vật ấy cho chính quyền và đề nghị với chính quyền xây dựng bảo tàng và dành cho Hội một phòng làm trụ sở và thư viện của Hội. Chính quyền chấp thuận và ngày 28-11-1927 Thống đốc Nam Kỳ Blanchard de la Brosse ký Nghị định thành lập bảo tàng Richerd de la Brosse, đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của chính quyền Nam Kỳ và thuộc quyền kiểm soát khoa học của Viện Viễn Đông Bác Cổ. Ngày 8-6-1928 viên Bảo thủ văn thư của Hội Nghiên cứu Đông Dương Bouchot được cử làm Giám thủ đầu tiên của bảo tàng.

Viện Bảo tàng Lịch sử Sài Gòn được khởi công xây dựng vào năm 1926[1] trong khuôn viên vườn Bách thảo, theo đồ án thiết kế

1 Lê Tấn - Trần Thanh Phương, *Thành phố Hồ Chí Minh,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 60.

của Kiến trúc sư Delaval và hãng thầu Etablissement Lamorte Sài Gòn thực hiện, nhưng đến ngày 1 tháng giêng năm 1929 mới làm lễ khánh thành đi vào hoạt động[1], với cái tên Musée Blanchard de la Brosse[2].

Từ ngày thành lập, hoạt động chủ yếu của viện là phục vụ cho ngành khảo cổ và nghiên cứu lịch sử, bằng cách sưu tập và trưng bày những hiện vật đã sưu tầm được, nhưng chưa nhiều, nhất là các cổ vật. Các hiện vật này được phát hiện hầu hết là do đào móng để xây dựng các lâu đài, dinh thự ở thành phố Sài Gòn và các tỉnh. Một số lấy ở các cơ sở tôn giáo như đền chùa gò tháp phế tích. Đặc biệt là cuộc khai quật của nhà khảo cổ học Louis Malleret tại Óc Eo, Ba Thê năm 1942 mới có nhiều di vật. Do đó việc trưng bày thời bấy giờ chỉ đóng khung vào các khu vực phía Nam.

Nhờ vào các hiện vật trưng bày, khách tham quan biết được vùng đồng bằng sông Cửu Long là một trong những nơi có nền văn hóa rực rỡ nhất ở Đông Nam Á thời cổ đại. Đó là nền văn hóa Phù Nam, mà trung tâm là khu vực Óc Eo - Ba Thê. Tại những di chỉ này, người ta đã tìm thấy rìu đá, đồ gốm, đồ trang sức bằng đá, vàng, bạc, những hạt lúa cổ, di cốt người, động vật, kiến trúc cổ, mộ táng, có cả đồng tiền vàng của La Mã, chứng tỏ thời đó nền thương mại đã phát triển, việc giao lưu đã mở rộng đến Trung Đông, Địa Trung Hải.

Tại bảo tàng cũng trưng bày một số cổ vật của nền văn hóa Sa Huỳnh có ảnh hưởng đến nền văn hóa Đồng Nai trên miền Đông Nam Kỳ. Những di vật của nền văn hóa Chăm Pa, nền văn hóa

---

1 Nguyễn Tường Lộc, "Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh" trên báo *Sài Gòn Giải phóng* số 6022 ngày 17-4-1994, tr. 5; *Nguyễn Đình Đầu,* "Từ Hội Nghiên cứu Đông Dương đến Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh" trên tạp chí *Xưa và Nay* số 220 tháng 9-2004 và sách *Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh,* tr. 9.

2 Năm 1945 dưới Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đổi tên thành Gia Định Bảo tàng viện. Năm 1956 dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa đổi tên thành Viện Bảo tàng Quốc gia Việt Nam. Sau 30-4-1975, bằng Quyết định số 235/QĐ-UB ngày 23-8-1979 đổi tên thành Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh.

Khơme tìm thấy trên đất Nam Kỳ nói chung, Sài Gòn, Gia Định nói riêng. Những di vật có tính lịch sử của triều Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng của nước ta cũng được trưng bày cho khách tham quan xem.

Về mảng tượng Phật rất phong phú. Có nhiều tượng cổ mang từ Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre, Rạch Giá, Sa Đéc, Tân An, An Giang, Quảng Nam, Thừa Thiên, Quảng Bình về trưng bày, cho ta thấy được sự phát triển của ngành điêu khắc tượng ở miền Nam đến trình độ nghệ thuật cao. Trong số đó đáng kể là pho tượng chùa Khải Tường vừa có tính mỹ thuật vừa có tính lịch sử.

Ngoài các di vật mang tính khảo cổ và lịch sử, viện bảo tàng còn trưng bày các vật dụng về nếp sống văn hóa và phong tục của các sắc dân sống tại miền Nam, gồm các đồ trang sức, y phục, dụng cụ sinh hoạt và lao động sản xuất.

Bên cạnh các hiện vật trưng bày, bảo tàng còn có một thư viện gồm có nhiều loại sách, báo thời Pháp thuộc về các lãnh vực nghiên cứu đều là những tài liệu quý hiếm, giúp ích nhiều cho các nhà nghiên cứu.

d. Đài phát thanh

Ngành phát thanh ở nước ta nói chung, Nam Kỳ nói riêng xuất hiện khá chậm. Ngày 1-9-1939 buổi phát thanh đầu tiên của đài phát thanh Sài Gòn được truyền đi trên các làn sóng điện 25 m, 62 m và 285 m. Bấy giờ Đài phát thanh Sài Gòn (Radio Sài Gòn) không phải là tiếng nói của nhân dân Sài Gòn - Gia Định hay Nam Kỳ, cũng không phải là tiếng nói của nhân dân Việt Nam, mà là tiếng nói của chính quyền thực dân Pháp ở Viễn Đông. Cột ăng-ten cao 150 m. Đài phát thanh hầu như từ 6 giờ 50 sáng đến 23 giờ 35 khuya mỗi ngày bằng các thứ tiếng Pháp, Việt Nam, Anh, Trung Hoa (Quan Thoại) và Quảng Đông.

Bấy giờ trình độ kỹ thuật của máy móc chưa cao. Luồng sóng điện chưa thật mạnh, nên khu vực phủ sóng còn hạn chế. Ở xa ngoài Trung và Bắc rất khó nghe. Còn nhớ vào khoảng 1944, Luật

sư Nguyễn Mạnh Tường có buổi nói chuyện trên Đài phát thanh Sài Gòn về *Truyện Kiều* của Nguyễn Du vào khoảng 9 giờ tối, có loan báo trước, nên vào giờ đó chúng tôi ở Vinh (Nghệ An) mở máy nghe, nhưng rất yếu, nghe tiếng được tiếng mất.

4. Các tổ chức nghệ thuật sân khấu, các đoàn nghệ thuật, các rạp hát

a. Kịch nói

Trước khi người Pháp đến, trên địa bàn Nam Kỳ có hai loại hình nghệ thuật tồn tại song song với nhau. Đó là loại hình hát hò của những người dân lao động chèo ghe trên sông rạch, cấy lúa hay gặt lúa trên đồng ruộng, xay giã gạo trong các nhà hàng xáo hay quay tơ kéo sợi trên sân đình, sân miếu. Loại hình thứ hai là hát bội. Thời bấy giờ nghệ thuật hát bội được lưu dân đem từ miền Trung vào, chưa có đoàn hát chuyên nghiệp mà chỉ có tính cách nghiệp dư, gồm những người biết và ưa thích môn nghệ thuật này ở gần nhau trong một xóm, một làng, thỉnh thoảng vào lúc nhàn rỗi, sau khi công việc đồng áng đã xong, tập họp nhau lại trình diễn vui chơi, không có bán vé thu tiền. Chỉ khi nào một nhà điền chủ có việc vui như mừng thọ, ăn khao, hay đình làng cúng kỳ yên, thuê đoàn hát đến trình diễn mới có thù lao, tiền thưởng. Tuy vậy nghệ thuật hát bội vẫn tồn tại và chiếm địa vị độc tôn.

Nhưng khi người Pháp đến, tình hình sinh hoạt trong dân chúng xáo trộn hẳn. Trong hai chục năm đầu, tình hình chính trị chưa ổn định. Lực lượng kháng chiến trên địa bàn nông thôn, nhất là các tỉnh miền Tây, vẫn còn sôi sục. Trong các thành phố và các khu thị tứ, người dân hồi cư vì sinh kế, vẫn chưa yên tâm để nghĩ đến việc giải trí bằng nghệ thuật hát bội cổ truyền. Còn người Pháp thì không thể thưởng thức được loại nghệ thuật này. Để mua vui và giải trí cho bọn công chức và binh lính chiếm đóng, chính quyền thực dân phải thuê nhiều đoàn kịch nói và ban nhạc từ bên Pháp sang biểu diễn.

Từ năm 1863 đã có gánh hát Tây sang trình diễn tại Sài Gòn. Bấy giờ chưa có nhà hát hay rạp hát, họ phải trình diễn tại ngôi nhà bằng gỗ của Thủy sư đô đốc, tại nơi gọi là Dinh Soái phủ, nơi vị trí sau là trường Taberd để cho Đô đốc và quan chức dưới quyền cùng vợ con họ xem, kể cả số lính Pháp viễn chinh cũng được thay phiên đến xem. Việc thưởng thức văn nghệ là một nhu cầu tinh thần của họ, mà các đoàn kịch phải thuê từ bên Pháp sang và trình diễn ở dinh soái phủ như thế không tiện, nên chính quyền thực dân cho xây dựng một nhà hát Tây tạm thời bằng gỗ ở chỗ nhà khách sạn chọc trời Caravelle hiện nay và cho nghiên cứu thành lập ban hát tại chỗ.

Quyết định ngày 18-1-1884 của Thống đốc Nam Kỳ thành lập một Ủy ban nghiên cứu tuyển chọn một ban hát (troupe théâtrale) cho thành phố Sài Gòn gồm Giám đốc Nha Nội chính làm Chủ tịch, với các thành viên, Trưởng Văn phòng Thống đốc, 2 hội viên Hội đồng Thuộc địa do Chủ tịch cử, Đốc lý Sài Gòn, một hội viên Hội đồng thành phố Sài Gòn do Đốc lý cử, Chủ tịch hội Philharmonique. Ủy ban có nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất thành phần của nhóm, loại hình trình diễn, số lần diễn, điều kiện gia nhập của nghệ sĩ, cách di chuyển của nhóm, nhiệm vụ giám đốc, giá vé, v.v…

Do kết quả làm việc của Ủy ban nói trên mà một đoàn hát thành phố Sài Gòn được ra đời do ông Achard làm Giám đốc. Ngày 22-10-1888 có Nghị định cho phép bà Achard-Dorval và ông De Gréef thay thế ông Achard để điều hành đoàn hát vì ông Achard chết, tiếp tục hoạt động trong mùa biểu diễn 1888 - 1889.

Đến năm 1894 người Pháp cho khởi công xây dựng quy mô nhà hát thành phố Sài Gòn theo đồ án của kiến trúc sư Ferret nơi địa điểm ngày nay, do kiến trúc sư Guichard tốt nghiệp ở Paris thi công với một số điều chỉnh họa đồ thiết kế ban đầu. Hai năm sau việc xây cất cơ bản hoàn thành. Về phần trang trí và điêu khắc giao cho một số họa sĩ ở Paris nghiên cứu rồi gửi mẫu sang Việt

Nam thực hiện một, hai năm sau mới xong. Phí tổn của công trình kiến trúc với phòng diễn có một trần nhà di động và có thể chứa 800 khán giả, đã vượt quá một triệu đồng bạc lúc bấy giờ. Nhà hát khánh thành trọng thể vào ngày 1-1-1900. Lối kiến trúc tòa nhà này phỏng theo các nhà hát Opéra của Pháp, nhưng với quy mô nhỏ hơn. Cách cấu trúc của nhà hát gồm có tầng hầm, phòng khán giả chính dành cho những người sang trọng và nhiều tiền, và phần ban công gác lửng dành cho những kẻ ít tiền. Tất cả vây quanh một sân khấu có kích thước khá rộng và cao, vừa tầm nhìn của khán giả. Không gian đàm thoại và nghỉ giải lao tầng trên cũng khá rộng rãi. Thật xứng đáng là nơi thưởng thức nghệ thuật của một thành phố được mệnh danh là "Hòn ngọc Viễn Đông".

So với địa bàn thành phố ngày nay, nhà hát không còn nằm ở trung tâm đông đúc nữa. Nhưng vào thời bấy giờ, trung tâm thành phố chỉ bó hẹp trong phạm vi Quận 1 ngày nay, thì vị trí đó thật là thuận lợi. Phía trước có vườn hoa thoáng mát, nhìn tít ra xa cả con đường Bonard (nay là đường Lê Lợi) rộng thênh thang. Phía sau có sân bãi cho khách để xe hơi. Chính bọn thực dân muốn dùng nơi đây để phô trương nền nghệ thuật của họ, đồng thời hưởng lạc không thua kém gì chính khách bên chính quốc. Họ đã dùng công quỹ là mồ hôi của dân chúng đóng góp để trợ cấp những khoản tiền khổng lồ cho những đoàn hát mời từ Pháp sang, khiến nhiều người phải lên tiếng phản đối và chỉ muốn dùng nhà hát làm nhà hòa nhạc (salle de concert).

Về sau nhà hát Tây mất dần khách ủng hộ, vì có loại hình nghệ thuật mới hấp dẫn hơn. Đó là nghệ thuật chớp bóng. Không bao lâu sau nó chỉ phục vụ đột xuất các cuộc trình diễn đại nhạc hội, các buổi hòa nhạc hoặc các đêm hát bội, cải lương. Năm 1943 dưới sự thúc đẩy trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương Đô đốc Decoux, một làn sóng thiết kế đô thị tràn qua Đông Dương. Người ta muốn trẻ hóa nhà hát. Nhiều người cho là cái kiểu của nó không còn phù hợp với một thành phố hiện đại như Sài Gòn, nhất là theo họa đồ thiết kế từ năm 1942, một nhà ga xe lửa đồ sộ sẽ khép

đường Bonard ở đầu kia, ngó thẳng vào nhà hát và làm cho vẻ lịch sự duyên dáng của nó trở nên lỗi thời. Kết quả của việc hiện đại hóa mặt tiền nhà hát đã làm cho hai pho tượng nữ thần nghệ thuật có cánh, tay cầm đàn lia, tô điểm hai cột ở trước cửa vào hình vòm, cũng như các đường dây hoa và hai cây đèn trước nhà hát biến mất. Tất cả những sự sửa đổi đã được thực hiện một cách khéo léo đến nỗi người ta không nhận ra. Nhà hát trông giản dị hơn, không còn cái duyên dáng của phong cách năm 1900.

Thế rồi họa vô đơn chí, năm 1944 nhà hát Tây cùng chung số phận với chợ Sài Gòn, nhà thờ Đức Bà, vườn Bách Thảo, thành 11e R.I.C. (thành San Đá)… bị phi cơ Đồng Minh oanh tạc thiệt hại nặng nề. Nhìn bên ngoài người ta không đoán được sự thảm hại của nó đến thế nào, thực ra bên trong khán đài và sân khấu đều sụp đổ. Từ đó nhà hát giống như một nơi hoang phế, không còn đoàn hát nào đến trình diễn nữa. Hai năm sau nó được làm nơi tạm trú cho những người Pháp di cư từ Bắc vào. Rồi tiếp theo là phòng đọc sách Anh - Pháp và sau cùng là nơi tạm trú của những người di cư sau Hiệp định Genève 1954[(1)].

Cũng cần nói thêm là người Pháp dùng hình thức kịch nói để giải trí khiến cho giới trí thức tiểu tư sản Sài Gòn bấy giờ dấy lên phong trào đòi cải cách nghệ thuật trình diễn, chê bai nghệ thuật hát bội, và đề nghị ta cũng trình diễn theo như kịch nói của người Pháp. Không còn ca và dùng điệu bộ ước lệ, nghệ sĩ không còn hóa trang, không còn xiêm áo rườm rà, luộm thuộm nữa.

Nói là làm. Họ bèn trình diễn một buổi kịch nghệ theo kiểu của người Pháp, nhưng đã vấp phải sự phản đối của người xem, không tán thành lối ca hát kiểu đó, mà đổ xô vào xem tuồng cải lương. Kịch nói chỉ tồn tại rất hạn chế trong giới học sinh các trường, hoặc viên chức thanh niên có Tây học. Khoảng 1933 - 1934 Jacques Lê Văn Đức có thành lập một đoàn kịch nói lấy tên

1 Theo Đỗ Văn Anh bài "Nhà hát thành phố (1900 - 1995)" trên tạp chí *Xưa và Nay* số 40B tháng 12-1997, tr. 10-11 và Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa*, Sđd, tr. 112.

là Đức Hoàng Hội, nhưng tồn tại không được bao lâu. Một bài báo trên tờ *Phụ nữ tân văn* ghi nhận sự kiện này, cho biết "chẳng bao lâu người ta không nghe tiếng Đức Hoàng Hội nữa rồi thôi". Điều đó chứng tỏ đoàn kịch không có tiếng vang trong dư luận quần chúng, và sau khi đoàn này tự tan rã, không còn ai thành lập đoàn nào nữa.

Mãi đến khoảng năm 1937 - 1938, những người dân ngoài Bắc vào Nam làm ăn, hoặc là công chức, hoặc là nhà văn, ký giả, hoặc buôn bán, quen xem lịch nói ở Hà Nội, bèn họp nhau lại diễn kịch nói mua vui, rồi thành lập "Bắc Kỳ kịch đoàn" ở Sài Gòn và mời Claude Bourin, một người Pháp rất sành kịch nói hướng dẫn. Đoàn diễn các vở kịch "Tiền" của Khái Hưng, "Cái tủ chè" của Vũ Trọng Can và vở phỏng dịch các kịch bản của Pháp như "Ông bào chế", "Thầy thông ngôn"...

Rồi một sự kiện quan trọng đã xảy ra tại Sài Gòn, khiến người dân ở đây, nhất là thanh niên, nhận ra được giá trị nghệ thuật và giáo dục, tuyên truyền của loại hình kịch nói. Đó là 3 buổi diễn kịch của sinh viên vào các đêm 14, 21 và 27-7-1943. Vở kịch được diễn là "Đêm Lam Sơn" của Hoàng Mai tức Huỳnh Văn Tiểng và Mai Văn Bộ. Chúng ta nên nhớ khung cảnh đất nước vào thời điểm này Chiến tranh thế giới lần thứ hai đang vào giai đoạn quyết liệt. Thực dân Pháp đã bắt tay với phát xít Nhật, cho quân đội Thiên Hoàng kéo vào Đông Dương, mượn đường sắt xuyên Việt chở lính và quân trang quân dụng xuống đánh quân Đồng Minh ở các nước Đông Nam Á. Trên miền Bắc lực lượng cách mạng đã trưởng thành, hoạt động sôi nổi khắp thành thị đến nông thôn dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh. Sinh viên các trường đại học đã tự động rời lớp, rời trường vào dịp nghỉ hè về các địa phương, dùng hình thức biểu diễn văn nghệ để thức tỉnh đồng bào, khêu dậy tinh thần yêu nước, hưởng ứng cách mạng để giải phóng dân tộc.

Tại Sài Gòn nói riêng, Nam Kỳ nói chung, dân chúng vừa trải qua cuộc đàn áp đẫm máu của thực dân Pháp sau khi cuộc khởi

nghĩa Nam Kỳ ngày 23-11-1940 thất bại. Những cảnh bắt bớ, tra tấn, chém giết, đốt nhà, tù đày còn khắc sâu vào tâm trí mọi người nỗi căn thù sâu sắc thực dân Pháp. Nhóm sinh viên đã đánh trúng vào tâm lý người xem, đưa lên sân khấu hình ảnh kiên cường, bất khuất của lãnh tụ Lam Sơn với các chiến sĩ quyết tâm khởi nghĩa đánh đuổi quân Minh, cứu nguy cho Tổ quốc và dân tộc. Vì lẽ đó mà nhân dân Sài Gòn - Gia Định đã hưởng ứng nhiệt liệt 3 đêm diễn kịch của các sinh viên. Vé ngồi đã bán hết mà ngay chỗ đứng chen chân cũng không còn. Màn cuối cùng vừa kết thúc ở cảnh nghĩa quân Lam Sơn nhất trí quyết định khởi nghĩa, màn chưa kịp hạ xuống mà toàn thể đã bật dậy đứng lên, đồng thanh hát bài "Tiếng gọi sinh viên".

Với sự thành công của kịch bản "Đêm Lam Sơn" khán giả Sài Gòn còn được xem tiếp vở kịch thơ "Lam Sơn họp mặt" (còn có tên Lam Sơn tụ nghĩa) của tác giả Nguyễn Xuân Trâm. Học sinh trường Pétrus Ký diễn vở kịch "Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh" năm 1944. Cũng trong thời gian này các nhóm kịch nói tài tử tổ chức các đêm văn nghệ lấy tiền giúp quỹ từ thiện xã hội. Kịch nói bắt đầu có chỗ đứng trên sân khấu Sài Gòn và các tỉnh Nam Kỳ và từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 và suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, được dịp đơm hoa kết trái để tiến lên ngang hàng với các loại hình nghệ thuật sân khấu khác.

Từ năm 1946 trên các báo ở Sài Gòn đã đăng nhiều kịch bản văn xuôi và văn vần của các nhà văn, nổi bật là các nhà văn Lý Văn Sâm, Dương Tử Giang. Năm 1949 có nhiều kịch thơ được xuất bản như *Tây Thi gái nước* Việt của Hoàng Mai, *Đại phá quân Thanh* của Võ Phương Tùng, *Phất cờ nương tử* của Lê Thọ Xuân, *Hận Cầu Lam* của Tô Yến Các, *Tây Đô* của Quốc Dân, *Trần Bình Trọng* của Hồ Thị. Về các đoàn kịch thì từ năm 1946, các nghệ sĩ di tản quay về thành phố, tập hợp lại lập đoàn kịch "Con Tằm", diễn các vở kịch của Năm Châu, Tư Trang, Năm Nở. Năm 1947 "Con Tằm" chết, đoàn "Phụng Hảo" ra đời với các nghệ sĩ Phùng Há, Tư Út, Ba Vân, diễn một số vở có nội dung tốt, ăn khách như: *Hận*

Kinh Kha, Máu nhuộm Phụng hoàng cung, Rồng ăn chuối, Văn sĩ Nguyệt Hoa (hài kịch). Năm 1948, Năm Châu, Tư Trang thành lập đoàn "Việt kịch Năm Châu". Đây là đoàn kịch tiến bộ nhất thời bấy giờ. Những vở diễn của đoàn được khán giả tán thưởng nhiệt liệt, cả về nội dung diễn xuất lẫn văn chương, như kịch bản *Gió ngược chiều, Người với người, Hận chiến trường, Đời Cô Lựu, Khi người điên biết yêu, Ông huyện hàm, Ngày về, Bạn và tình, Tìm hạnh phúc, Tây Thi gái nước Việt…*

b. Hát bội

Sau khi Pháp chiếm Sài Gòn và cả Nam Kỳ, nhân dân ta lao vào cuộc kháng chiến chống quân thù xâm lược, không còn thì giờ và tâm trạng tổ chức biểu diễn và thưởng thức loại hình văn nghệ đã có từ trước là hát bội. Mặt khác loại hình văn nghệ này như hụt hẫng vì bản chất của nó là đề cao trung hiếu tiết nghĩa đã đành, mà các tuồng tích hát bội phần nhiều gợi nhớ đến triều đình, đến vua chúa, đến dĩ vãng một vương quốc Việt Nam của triều Nguyễn. Nhưng nay thời thế đã đổi thay. Tư tưởng tôn quân không còn sâu đậm như xưa nữa. Vua còn đó, nhưng vua đã ký giấy cắt đất giao dân cho quân xâm lược rồi. Vua và triều đình nhu nhược không dám đương đầu với quân thù đã đành, mà vua và triều đình lại bắt dân hạ khí giới, nằm im chịu kiếp nô lệ, làm tôi tớ người, bảo dân chúng tôn kính làm sao được nữa.

Bên cạnh đó, người Pháp cho thi hành nền kinh tế tư bản và nền chính trị dân chủ trên phần đất miền Nam này, dù ít dù nhiều tư tưởng dân chủ, nếp sống tiểu tư sản và tư sản cũng đã tiêm nhiễm vào đầu óc người dân. Nay mở miệng ra hô hào trung quân hay nghe người khác ca tụng vương triều thiêng liêng, thay trời trị dân, thật là một trò đùa. Trong lúc đó, một số nhà tư tưởng chủ trương cải cách đã viết bài trên báo, đăng đàn diễn thuyết, chỉ trích, chê bai hát bội rất nặng nề, không coi đào kép hát bội là nghệ nhân.

Ngoài ra sự cạnh tranh của cải lương, chiếu bóng và tân nhạc cũng góp thêm phần làm cho hát bội sa sút. Khán giả hát bội cũng

có phần hạn chế, vì tuồng hát bội phần nhiều viết những câu thoại bằng chữ nho. Nếu không biết chút ít chữ nho thì không sao hiểu được vai diễn nói gì, cũng giống như người không biết tiếng Pháp mà xem người Pháp diễn kịch. Lối biểu diễn của hát bội lại dùng điệu bộ nhiều mà lời nói ít, khi hát thì gào thét đến khản cổ rất khó nghe...

Tuy hát bội không được ưa chuộng nhiều, nhưng nó không mai một. Nó còn có đất dụng võ, dù không rộng lớn. Đó là các dịp lễ cầu an (kỳ yên) tại các ngôi đình, ngôi đền miếu thờ thần thánh. Hàng năm, xuân thu nhị kỳ, các đình miếu tổ chức tế lễ, có tục hát xây chầu theo phong tục cổ truyền. Do đó trong các kỳ vào đám, bắt buộc các ban quý tế phải mời cho được đoàn hát bội về hát chầu mới thỏa lòng dân chúng. Vì thế chúng ta thấy đình nào cũng có xây nhà võ ca, ngoảnh mặt vào chánh điện, dùng làm nơi trình diễn của đoàn hát bội dâng lên vị thần. Dân chúng trong làng được phép ngồi hay đứng hai bên mà xem, tuyệt đối không được đứng trước chánh diện.

Ngoài ra, trong các dịp khao vọng ở thôn quê người ta cũng có mời các đoàn hát bội đến trình diễn tuồng tích để mua vui. Tại các thành phố, một số người vẫn thích xem hát bội, nên các đoàn hát vẫn duy trì và sống được. Sự hiện hữu của các đoàn được kết hợp với sự hình thành các rạp hát, tỉnh lỵ nào cũng có. Chẳng hạn như ở Sa Đéc có gánh hạt bội của ông Cả Tam, tức Nguyễn Duy Tam thành lập năm 1915 với danh xưng Thiện Tiền Ban quy tụ được nhiều đào kép tên tuổi vang danh một thời khắp Nam Kỳ lục tỉnh, trong số đó có cô Năm Sa Đéc với các vai diễn xuất sắc để đời như Đổng Trác, Lữ Bố trong tuồng *Phụng Nghi Đình,* Trưng Trắc trong tuồng *Trưng Nữ Vương*, Cao Lan Anh trong tuồng *Ngũ biến báo phu cừu.* Riêng tại Sài Gòn, Chợ Lớn và Gia Định có các rạp và ban hát bội sau đây:

- *Rạp của ông Lương Khắc Ninh*, ở đường Hamelin (nay là đường Huỳnh Thúc Kháng). Ông Lương Khắc Ninh vừa là nhà

văn, nhà báo, vừa viết kịch bản hát bội và làm bầu gánh hát Châu Luân Ban đóng đô tại rạp hát của ông. Ông cũng là người cầm chầu hát bội rất điêu luyện, các đào kép hát phải sợ. Khoảng thời gian 1926 - 1927, rạp hát của Lương Khắc Ninh được xây lại làm rạp hát chiếu bóng đề hiệu là REX. Đó là một bằng chứng "loại hình nghệ thuật thứ bảy" đã đánh bại nghệ thuật hát bội, hay nói cách khác chiếu bóng đã lấn sân hát bội.

- *Rạp cô Huyện Chung*, ở Chợ Đũi. Tại rạp này thường có đào kép danh tiếng đến hát. Năm 1926 gánh Bầu Thắng hát tại đây, sau mới dời về rạp Cầu Quan. Năm 1933, khi đoàn Phước Long Ban ở Vĩnh Long lên hát ở rạp Thành Xương thì đoàn Kim Cương của cô Năm Nhỏ hát tại rạp Chợ Đũi. Rạp này về sau cũng xây thành rạp chiếu bóng đặt tên là OLYMPIC.

- *Rạp Thành Xương*, được xây cất bên đình Cầu Quan, đường Yersin. Khoảng thời gian 1929 - 1930 lần đầu tiên đoàn của Bầu Thắng trình diễn tuồng Huê Dung Đạo tại đây. Bầu Thắng đóng vai Quan Công. Năm 1933, đoàn Phước Long Ban ở Vĩnh Long lên Sài Gòn hát tại rạp này. Rồi ông Phủ Xuyên và ông Ruby (Pháp lai) bao dàn dẫn đi hát khắp nơi: Đình Tân Kiểng, rạp Eden, rạp Palycao, rạp Gia Định, rạp Gò Vấp, rạp Thủ Đức, rạp Thủ Dầu Một, quay trở lại rạp Thành Xương. Được một thời gian đoàn về lại Vĩnh Long.

Cũng tại rạp Thành Xương này, năm 1941 ông Lê Phát Vĩnh cho khai trương ban Kim Thành. Ông Lê Phát Vĩnh là một Kỹ sư dệt, có xưởng dệt ở Cầu Kho, ham thích nghệ thuật hát bội. Nhờ có khả năng tài chánh, ông quy tụ được nhiều đào kép tài danh, sắm y phục, tranh cảnh đều mới. Đồ chưng bày trên sân khấu và xiêm y đều đặt tận ngoài Huế, chớ không mua sắm của người Hoa ở Chợ Lớn, chuyên hát ba thứ Sơn Hậu. Vì nghệ sĩ toàn gạo cội nên hát rất hay. Xiêm áo lại rất mới làm thỏa mãn người xem. Nhưng vì ông chủ bận việc kinh doanh, người quản lý kém, nên dù ban Kim Thành có một đội ngũ nghệ sĩ tài ba như thế, trang phục tốt như thế, cũng chỉ sống được đôi ba năm rồi tan rã.

- *Rạp Phủ Trọng (hay Quản Trọng)*, ở đường Paul Bert (nay là đường Trần Quang Khải) Đakao, gần rạp Văn Hoa bây giờ.

- *Rạp Chùa Dọn Bàn*[1], cũng ở đường Paul Bert. Năm 1931 đoàn của ông Mười Quế, chồng của nghệ sĩ Cao Long Ngà hát tại đây. Sau gánh của Bầu Ngọt đóng luôn.

- *Rạp Thuận Thành*, ở gần rạp Chùa Dọn Bàn.

- *Rạp Phú Nhuận*, tại chùa Ông Phú Nhuận, đường Paul Blanchy nối dài (nay là đường Phan Đình Phùng). Nơi đây có gánh hát Tân Hưng của cô Hai Nhỏ (trùng tên) tụ lại. Cô Hai Nhỏ thuộc vào hàng đào danh tiếng thời bấy giờ, thường đóng mấy vai đào võ và kép con. Sau đoàn Tân Hưng đi, đoàn Phước Thành tới thay.

- *Rạp Cầu Muối*, ở sau khu vực cầu Ông Lãnh. Khoảng năm 1913 có gánh của Thầy Chánh trình diễn. Đào kép của gánh này được xem là hát hay nhất so với các đoàn khác. Nhiều người cao tuổi còn nhớ. Hãng Pathé có thâu vào đĩa giọng hát của cô Nhung và cô Lục. Giọng hát của hai cô đào này chưa có ai bằng. Sau khi gánh hát của Thầy Chánh tan rã, gánh của cô Ba Ngoạn đóng đô tại đây. Cô Ba Ngoạn là một nghệ sĩ thanh sắc vẹn toàn, một thời vang bóng. Kép có Sáu Ất là nổi tiếng nhất trong vai Dự Nhượng và vai Quan Công, kép Cang trong vai Trương Phi. Đào có cô Năm Nhỏ, cô Năm Sa Đéc. Năm Nhỏ là dâu của bà chủ, đóng cặp với kép Hai Thắng thì không ai bì kịp, một mình đóng nổi 4 vai khác nhau trong vở tuồng "Ngũ biến báo phụ cừu". Còn cô Nam Sa Đéc có tài vừa đóng vai nữ, vừa đóng vai nam đều xuất sắc. Về sau gánh hát bội này dời vô Chợ Lớn được giao lại cho người con trai là cậu Tư Quang làm chủ.

- *Rạp Cầu Quan*, tại đình Thái Hưng đường Yersin, kế bên rạp Thành Xương. Là nơi đóng đô của gánh Bầu Thắng hiệu Vĩnh Xuân Ban. Năm 1926 gánh Bầu Thắng hát ở rạp cô Huyện Chung ở Chợ Đũi. Sau đó đi lên Tây Ninh đóng đô ở chùa Vĩnh Xuân, xã

1 Tên chùa gọi như vậy là vì chùa do anh em dọn bàn cho Tây lập nên ở Tân Định.

Ninh Thạnh, cách chợ Tây Ninh lối một cây số. Trong thời gian này gánh của ông được nổi tiếng nhờ đào Ba Út, em dâu của Bầu Thắng và nhiều đào kép tên tuổi. Nhớ ơn chùa nên lấy tên chùa đặt tên cho gánh hát là Vĩnh Xuân Ban. Nhưng có người lại nói cái tên ấy là do ghép tên cha (Vĩnh) và mẹ (Xuân) đều là nghệ sĩ hát bội, mà nổi tiếng nhất là bà mẹ. Sau khi nghệ sĩ Vĩnh qua đời, Bầu Thắng mới sửa bảng hiệu lại là Vĩnh Xuân Bầu Thắng. Sau năm 1939 bầu Thắng qua đời, ban Vĩnh Xuân Bầu Thắng quay ra hát Hồ Quảng theo lối của người Hoa. Mỗi tuần chỉ có một hay hai suất hát bội. Ban Bầu Thắng có nhiều đào kép giỏi, nên năm 1944 bà Bầu Thắng lập thêm gánh hát bội gọi là đoàn Hai Thắng.

- *Rạp Đức Hoàng Hội*, ở gần chợ Thái Bình. Năm 1926 ban hát của cô Ba Ngoạn có tới trình diễn tại rạp này.

- *Rạp Hòa Hưng*, ở gần chợ Hòa Hưng đường Verdun (nay là đường Cách mạng tháng Tám). Đây chính là nhà võ ca đình làng Hòa Hưng, có thời gian gánh hát của bầu Mười Vàng, đoàn hát của Biện Vực, đoàn của Bầu Tồn trình diễn ở đây.

- *Rạp Bà Tám Đội*, ở đường Des Marins Chợ Lớn (nay là đường Trần Hưng Đạo) quen gọi rạp Cô Tám. Cô Tám vừa là chủ một gánh hát đồng thời với cô Ba Ngoạn, vừa là chủ rạp hát. Trong số đào kép của ban hát cô Tám có một số nguyên của ban hát Thầy Chánh sau khi tan rã thì tham gia ban hát của cô. Cô có một sự nghiệp đồ sộ, có nhà lầu, có vườn cao su ở phía Củ Chi.

- *Rạp Bà Hộ*, sau đổi tên rạp Palikao, vì ở gần cầu Palikao Chợ Lớn. Gánh Phước Thắng diễn thường trực ở đây.

- *Rạp Minh Phụng*, tức là nhà võ ca đình làng Minh Phụng. Lúc đầu khi Tân Thành Ban còn thịnh ở rạp Cầu Muối, đoàn chia ra hai ban, ban ở Cầu Muối gọi là ban của ông, còn ban ở rạp Minh Phụng gọi là gánh của bà. Bà đây là cô Tư Châu, đào hát bội danh tiếng, vợ của ông Bầu Cung. Cô Năm Đồ, một đào hát xuất sắc, là con dâu thuộc về gánh hát của bà. Thứ bảy ở rạp Cầu Muối có thêm suất nhì do gánh của bà về hát.

- *Rạp Tân Kiểng*, tại đình Tân Kiểng đường Galliéni (nay là đường Trần Hưng Đạo). Năm 1933 đoàn Phước Long Ban ở Vĩnh Long có lên hát ở rạp này. Về sau có gánh của Bầu Long trụ ở đó khá lâu.

- *Rạp Bình Tiên*, kế bên rạp Cây Gõ bây giờ, tức là võ ca đình Bình Tiên. Có lúc gánh Đại Nghĩa của cô Tư (bạn của kép Ba Kiên) có hát ở đó mấy năm. Đào có cô Ba Út, kép có bầu Ba Kiên.

- *Rạp Xóm Củi,* tức võ ca đình Xóm Củi. Trước kia có gánh của bầu Tám Xá đóng tại đó. Nghệ sĩ có cô Năm Sáng và cô Năm Bé rất giỏi và kép thì có Mười Sự và Hoàng Bé. Sau lại có đoàn Phước Thành II của Bầu Minh Biện đến hát.

- *Rạp Gia Định*, ở vùng Bà Chiểu. Năm 1933 các ông Phủ Xuyến và Ruby đã bao giàn đoàn hát bội Phước Long Ban về đây trình diễn như đã nói ở phía trên.

- *Rạp Gò Vấp*, ở gần chợ Gò Vấp. Năm 1933 các ông Phủ Xuyến và Ruby đã bao giàn đoàn hát bội Phước Long Ban về đây trình diễn như đã nói ở phía trên.

- *Rạp Thủ Đức*, ở gần chợ Thủ Đức. Năm 1933 các ông Phủ Xuyến và Ruby đã bao giàn đoàn hát bội Phước Long Ban về đây trình diễn như đã nói ở phía trên.

- *Rạp Cẩm Vân*, còn có tên rạp Đội Có ở đường Louis Berland Phú Nhuận (nay là đường Phan Đình Phùng). Rạp cất bằng vách ván, cột gỗ. Vào đầu Nam Bộ kháng chiến, rạp diễn những vở tuồng phản cách mạng, nên bị quân kháng chiến đốt cháy rụi.

- *Rạp Phú Nhuận*, tức nhà võ ca chùa Ông ở Phú Nhuận. Nơi đây có đoàn Phước Thành (trùng tên) của bầu Giang ở Gia Định trụ lại rất lâu. Kép Minh Biện xuất thân từ đoàn này, chuyên đóng vai võ. Anh xuất sắc trong vai Tạ Ôn Đình và cả 3 thứ tuồng Sơn Hậu, vai Trịnh Ân, Trương Phi, Triệu Tử Long, đặc biệt là vai Tiết Cương, đóng cặp với cô Năm Đồ trong tuồng *Sở Vân cứu giá* là

tuyệt mỹ. Riêng vai Tạ Ôn Đình với những miếng nghề bí quyết từ cha ông dạy lại, không ai hơn được[1].

Ngoài ra tại các tỉnh đều có rạp hát bội của các đoàn hát địa phương.

c. Đờn ca tài tử

Sau năm 1874, toàn Nam Kỳ lục tỉnh chính thức mất về tay người Pháp. Triều đình Huế thừa nhận chính quyền thực dân trên phần đất này, giao non một triệu con dân cho kẻ thù làm nô lệ. Những cuộc kháng chiến cuối cùng của giới sĩ phu cũng chấm dứt với cái chết oanh liệt của nhà yêu nước, Thủ khoa Cử nhân Nguyễn Hữu Huân.

Những mảnh ruộng mà tổ tiên đã đổ bao mồ hội dày công khai phá lần lượt về tay bọn địa chủ tư bản Pháp và bè lũ tay sai. Đại bộ phận dân chúng là nông dân phải chịu cảnh sưu cao thuế nặng, không đủ sức đóng góp thì bị bắt bớ, đánh đập, giam cầm.

Ôi! Còn đâu nữa những ngày huy hoàng của quá khứ, khi mà thỉnh thoảng đáp lời cầu cứu của nước bạn láng giềng bị bọn phản nghịch rước quân ngoại bang về tranh giành ngôi báu, tướng sĩ của ta rời khỏi thành Gia Định dưới ngọn cờ chính nghĩa phò nguy cứu khổ, theo dòng Cửu Long lên giải vây kinh đô nước bạn, lập lại trật tự cho một vương triều. Còn đâu nữa những ngày mà một lá thư trách cứ của vua ta hay của vị trọng thần ở Gia Định thành, mà quân Xiêm có ý xâm phạm nước láng giềng, phải vội vàng rút lui. Ôi! Còn đâu nữa những ngày mà thành Gia Định hàng năm đón tiếp không biết bao nhiêu sứ đoàn ngoại quốc quá cảnh để ra chầu ngoài Phú Xuân.

Tất cả chỉ còn là mây đen bao phủ bầu trời! Cuộc sống của người dân mất nước, của người dân nô lệ ngày một đen tối hơn. Trước tình cảnh đó, người dân Nam Kỳ chỉ còn biết gửi gắm tâm

1 Tài liệu tham khảo từ bài "Nghệ thuật hát bội ở Thành phố Hồ Chí Minh từ xưa đến nay" của ông Đỗ Văn Rõ trong *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* tập III, Sđd, tr. 81 - 86.

sự vào lời ca tiếng nhạc ở nơi làng xóm xa xôi, hẻo lánh. Do đó mà loại hình ca nhạc tài tử ra đời.

Sự thoái trào của nền nhạc lễ đã nhường chỗ cho phong trào nhạc tài tử phát triển từ trong lòng của nó là một sự kiện rất mới. Phong trào dân ca được quần chúng ưa thích dần dần phát triển trong toàn Nam Kỳ và trở thành phong trào ca nhạc tài tử. Số người biết đàn, biết ca ngày càng đông, nhất là ở nông thôn, với hình thức nghệ thuật đơn giản, tao nhã như vậy, người nông dân nào cũng có thể luyện tập được. Từ đó trong số dân chúng đông đảo xuất hiện nhiều nhân tài của một hình thức nghệ thuật cao hơn là nghệ thuật sân khấu cải lương.

Do nhu cầu thưởng thức ca nhạc của quần chúng ngày càng nhiều, ca nhạc tài tử dần dần phát triển cả về nội dung lẫn hình thức, tiếp thu thêm các luồng ca nhạc khác như dân ca địa phương, hò, vè, lý..., đồng thời có một sự cách tân trong toàn bộ nhạc lễ. Trước kia nhạc lễ là loại khí nhạc, sau khi được cách tân thì trở thành những ca khúc tự sự với nội dung phản ánh thơ ca truyền thống như: *Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc, Tô Huệ chức cẩm hồi văn, Kim Vân Kiều, Lục Vân Tiên, v.v…*

Về sau phong trào phát triển và lan tràn từ thành thị đến thôn quê, thành nhu cầu thưởng thức thiết yếu của mọi tầng lớp, kể cả giới trí thức. Mở đầu cho ca nhạc tài tử trội nhất là ở các tỉnh Mỹ Tho, Sa Đéc, Vĩnh Long, rồi chuyển dần và nở rộ ở các trung tâm của phong trào như Sài Gòn, Chợ Lớn, Cần Thơ, Bạc Liêu.

Trong những dịp liên hoan, hội hè, tiệc tùng, đám cưới hỏi, đều có đàn ca tài tử, nhiều khi bộc phát do những người tham dự tình nguyện, xung phong ca và đờn. Song song với cuộc sống có phần nâng cao về vật chất, ca nhạc tài tử đem đến cho mọi người một tình cảm mới mẻ. Trong những đêm trăng thanh gió mát, trải chiếu giữa sàn nhà, bên cạnh bình trà nóng, dăm bảy anh em ngồi tụ lại, mỗi người sử dụng một nhạc cụ như độc huyền (đàn bầu), đàn kìm (đàn nguyệt), đàn tranh (đàn thập lục), đàn cò (nhị), đàn

tỳ bà, hòa nhịp với giọng ca của một cô thôn nữ, qua các bản nam ai, phụng hoàng, tứ đại cảnh, nam xuân, lưu thủy, v.v…

Bấy giờ ở Mỹ Tho có ban nhạc tài tử của Tư Triều, gồm nhiều tay đờn điêu luyện như Chín Quán, Mười Lý, Hai Nhiều và người ca là cô Ba Đắc. Khi cô Ba ca bài tứ đại cảnh Bùi Kiệm ghẹo Nguyệt Nga (truyện *Lục Vân Tiên*) trong đó có ba nhân vật là Bùi Ông, Bùi Kiệm và Nguyệt Nga đối đáp với nhau, thì cô Ba đứng lên vừa ca vừa làm điệu bộ của từng nhân vật đó. Lối diễn tấu sinh động này rất vui và được đông đảo khán giả ưa thích. Lối vừa ca vừa làm điệu bộ ấy được người trong nghề gọi là "ca ra bộ".

Phong trào càng phát triển càng nảy sinh nhiều nhân tài, trong đó có những nhạc công nổi tiếng như Ba Đại, Cao Huỳnh Diêu, Cao Huỳnh Cư (ở Sài Gòn, Chợ Lớn), các ông Mười Nhường, Mười Lý, Bảy Đông, Tư Khôi, Mười Hơn, Ký Quờn (ở Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Sa Đéc, Vĩnh Long), các ông Phan Đăng Đàn, Nhạc Khị (ở Bạc Liêu). Các nhạc công này đều sử dụng tinh thông nhiều loại nhạc cụ phổ thông.

Song song với việc phát triển về kỹ thuật diễn tấu nhạc cụ, nhiều danh ca cũng xuất hiện như cô Ba Đắc, cô Bảy Lùng, cô Tám Sâm, cô Ba Niệm, cô Hai Cúc, cô Ba Diểu. Trong hàng ngũ nghệ sĩ xuất thân từ phong trào đờn ca tài tử, có những người thuộc tầng lớp tiểu tư sản, những người thuộc thành phần nông dân, những người công nhân lao động ở thành thị[1].

Khi phong trào ca nhạc tài tử tiến lên trình độ "ca ra bộ" thì được tổ chức thành từng nhóm nhỏ, mỗi nhóm đều có người cầm đầu. Các nhóm viên đã có thể kiếm sống bằng nghề này, khác với ca nhạc tài tử ngẫu hứng. Chẳng hạn như hồi bấy giờ ông Trần Chánh Chiếu có mở khách sạn Minh Tân ở Mỹ Tho, mời ban ca nhạc của Tư Triều tới biểu diễn ca ra bộ cho khách xem, được mọi người tán thưởng. Chủ rạp chiếu bóng Casino cũng ở Mỹ Tho thấy vậy, bèn ký hợp đồng với ban ấy, hàng tuần cứ vào tối thứ tư và thứ

1 Đắc Nhẫn, *Tìm hiểu âm nhạc cải lương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr. 32 - 33.

bảy đến rạp trình diễn ca nhạc cho khán giả thưởng thức trước khi chiếu phim.

Tại Vĩnh Long có ông Phó Định (Tống Hữu Định) tập họp một nhóm tài tử để trình bày một bản oán dưới hình thức ca ra bộ. Chính tại nơi đây, bài ca tứ đại oán được trình diễn lần đầu tiên dưới hình thức ca ra bộ, gồm nhiều người tham gia diễn xướng, dàn nhạc tài tử dùng nhịp sanh để đưa đẩy tiết tấu phù hợp với động tác đơn giản, vừa phải của các nhân vật. Còn nhiều nhóm nữa được tổ chức theo kiểu này. Họ kéo nhau đi biểu diễn ở miền Tây, được quần chúng rất mến mộ.

Đây là giai đoạn quá độ, có tính quy luật của sự phát triển hình thức trình diễn ca nhạc dân gian, từ đơn giản đến phức tạp, từ hình thức thấp đến hình thức cao, có quá trình sàng lọc, có nhiều thử thách, để tiến lên quy mô cao hơn nữa dẫn đến hình thức nghệ thuật cải lương.

d. Cải lương. Các đoàn cải lương

Năm 1916, ở Mỹ Tho, thầy Năm Tú (Châu Văn Tú) tập trung một nhóm tài tử của Thầy Thận (André Thận) lập ra một đoàn hát, có sự tham gia của các nhà nho am hiểu âm nhạc truyền thống như các ông Trương Duy Toản, Đào Châu cùng các diễn viên Thông, Cang, Năm Toàn, Hai Cúc... Vở hát đầu tiên được soạn ra lấy tên là *Kim Vân Kiều*. Những bài bản được dùng trong vở này gồm những bài bản trong nhạc tài tử. Thế là nhạc tài tử nghiễm nhiên bước lên vũ đài sân khấu và được gọi với cái tên mới: nhạc cải lương hay sân khấu cải lương.

Phân tích, so sánh hai loại hình ca nhạc, chúng ta thấy có sự khác biệt, mặc dù loại hình này là cha đẻ của loại hình kia. Phong cách tài tử mang tính chất thính phòng, người ta thường gọi là lối chơi tri âm, tri kỷ. Những cuộc đàn ca như vậy không đông người lắm, thường được tổ chức trong nhà, ở công viên hoặc trên thuyền lúc đêm trăng. Cách đàn ca tao nhã, tiếng đàn trầm bổng khoan thai, đi vào chiều sâu của tình cảm, của tâm hồn. Người đàn và

hát chủ yếu là để tự thỏa mãn sự say mê thích thú của bản thân là chính, phục vụ người nghe là phụ.

Trái lại phong cách cải lương thể hiện tính sân khấu, vì trung tâm của nghệ thuật sân khấu là diễn xuất. Các bộ môn nghệ thuật khác như âm nhạc, giúp đỡ nó đạt tới một hiệu quả nhất định, hợp thành toàn bộ một hình thức nghệ thuật sân khấu. Đó là phương tiện hết sức quan trọng góp phần tạo nên tính cách nhân vật trên sân khấu. Người nghệ sĩ cải lương khi ra sân khấu biểu diễn là cố đem hết tài nghệ của mình để phục vụ người xem, người nghe, chứ không phải để làm thỏa mãn nội tâm tình cảm của mình. Sau một vai diễn, người nghệ sĩ cảm thấy mệt nhọc như vừa trải qua một buổi cày, một trận đấu.

Về thể tài, hình thức kể chuyện là đặc điểm nổi bật của nhạc cải lương. Hình thức này tạo điều kiện cho người hát, diễn tả tình cảm một cách dễ dàng, không bị gò ép vào một hình thức chặt chẽ nào, cũng như không mang dấu hiệu cố định của một thời đại nào, cơ động, luôn luôn biến đổi theo quy luật phát triển của xã hội. Mầu sắc, âm thanh của ngôn ngữ được nâng lên, đến một chừng mực nào của tính chất ca xướng, hoặc giảm xuống ở mức độ kể lể bình thường, phù hợp với tâm tư nhân vật, mà người diễn viên sân khấu muốn diễn đạt[1].

Sau khi thành lập, đoàn hát của thầy Năm Tú thường xuyên hát ở Mỹ Tho, và tối thứ bảy hàng tuần lên diễn ở rạp EDEN tại Chợ Lớn. Thấy đông người xem, gánh hát lại thuê rạp MODERNE ở Sài Gòn để lên đây diễn vào hai đêm thứ bảy và chủ nhật.

Đồng thời với ban hát của thầy Năm Tú, còn có một số ban khác cũng được thành lập như ban Đồng Bào Nam, Nam Đồng Ban ở Mỹ Tho, Tân Phước Ban ở Sóc Trăng. Các gánh hát này tuy thành lập ở tỉnh, nhưng thỉnh thoảng cũng lên Sài Gòn trình diễn. Các bản tuồng và hình thức trình diễn là hát cải lương, nhưng chưa có đoàn nào chính thức dùng nhãn hiệu cải lương, như gánh Thầy Thận thì dùng nhãn hiệu "ca ra bộ", gánh Tân Phước Nam thì

dùng nhãn hiệu "Gánh hát tân thời". Chỉ từ khi gánh hát quy mô đầu tiên của ông bầu Trương Văn Thông người Sa Đéc được thành lập tại Sài Gòn lấy tên là gánh Tân Thinh chính thức ghi chú là đoàn hát cải lương, và dưới bảng hiệu có đôi liễn nêu rõ mục đích tôn chỉ của gánh:

Cải cách hát ca theo tiến bộ
Lương truyền tuồng tích sánh văn minh.

Có thể nói gánh hát Tân Thinh mở đầu kỷ nguyên mới của nghệ thuật sân khấu trên địa bàn Nam Kỳ: Nghệ thuật sân khấu cải lương. Nghệ thuật này đã được đông đảo quần chúng hưởng ứng nhiệt liệt. Sau đó nhiều đoàn cải lương kế tiếp ra đời khắp các nơi.

Nhiều nghệ sĩ cải lương danh tiếng lần lượt xuất hiện, thời nào cũng có, giai đoạn nào cũng có. Chẳng những họ làm say mê khán giả về tài nghệ diễn xuất, giọng ca điệu hát của họ trên sân khấu, mà họ còn để lại tên tuổi trong sử sách cho bao thế hệ về sau ngưỡng mộ.

Về tuồng tích của các vở cải lương trong thời gian đầu đều dựa vào các truyện nôm xưa của ta mà số đông dân chúng đều có biết nội dung như truyện *Lục Vân Tiên,* truyện *Kim Vân Kiều*, truyện *Nhị Độ Mai,* truyện *Lưu Bình Dương Lễ*. Rồi lần hồi các tác giả sáng tác cốt truyện theo lối hư cấu theo hướng cải cách văn học, đặt ra một truyện tùy theo nhân vật thường thấy trong xã hội, dường như có thật vậy. Phần kết luận bao giờ cũng phải đề cao cương thường đạo lý, trung thắng nịnh, ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác, chánh thắng tà...

Về sau, khi phong trào sân khấu cải lương phát triển mạnh, thu hút được đông đảo khán giả thuộc mọi thành phần trong xã hội, thuộc mọi khuynh hướng thưởng thức nghệ thuật, thì các soạn giả cũng phân làm hai hướng để khai thác đề tài: Hướng thứ nhất khai thác các truyện tích của Tàu và đề tài lịch sử. Hướng thứ hai là khai thác các đề tài xã hội, đề cập tới các vấn đề bức xúc nhất của thời đại.

Tại Chợ Lớn, một Hoa kiều người Triều Châu tên là Vương Có thấy sân khấu cải lương ăn khách, có thể kinh doanh hốt bạc được, bèn đứng ra thành lập gánh hát Tập Ích Ban vào năm 1926, theo kiểu hát Tiều. Soạn giả Mộc Quán Nguyễn Trọng Quyền được mời soạn các vở *Châu Trần tiết nghĩa, Lưu hiếu nữ, Tây Sương Ký, Thổ nhận oan ương, Tình phai phấn lạt* theo tích truyện Tàu.

Theo chân Vương Có, một viên chức cảnh sát cao cấp ở Chợ Lớn là Huỳnh Kim Vui lập gánh Văn Hý Ban chuyên hát tuồng Tàu do soạn giả Đào Châu tức Đào Trí Phú soạn. Văn Hý Ban ra mắt khán giả với tuồng *Kỳ Duyên Phổ* mà vai chính do nữ diễn viên Chín Thêu sắm xuất sắc đến mức người ta lấy tên nhân vật để gọi tên cô và sau đó, trong bảng quảng cáo gánh hát cũng đổi luôn tên cô là Tô Ngọc Diêu. Sau đó gánh hát lại mời được cô Năm Phỉ về. Năm Phỉ là một ngôi sao cải lương sáng chói của bầu trời Nam Kỳ. Cô đã sáng tạo xuất sắc các vai Bàng Quý Phi (trong vở *Xử án Bàng Quý Phi*) và Phụng Kiều (trong vở *Phụng Kiều - Lý Đáng*). Ngoài ra một số diễn viên khác cũng được khán giả đánh giá cao. Văn Hý Ban trở thành gánh hát cải lương có uy tín nhất thời bấy giờ, và vì thế loại tuồng Tàu được người xem ưa thích đông đảo.

Tiếp đến là gánh Tái Đồng Ban ra đời, tập hợp nhiều diễn viên là những ngôi sao không thua kém gì cô Nam Phỉ. Đó là Phùng Há, Ba Nhàn, Năm Châu, Ba Du, Tư Chơi, Tư Út, Từ Anh. Soạn giả là Nguyễn Công Mạnh. Tái Đồng Ban cũng diễn tuồng Tàu, hơn cả Văn Hý Ban ở chỗ đánh nhau bằng đồ thiệt, nghĩa là diễn viên phải luyện võ thật sự, do võ sư người Trung Hoa dạy. Binh khí thì không phải dùng gươm giáo bằng gỗ, mà bằng sắt mạ kền sáng loáng như gươm đao thật, va chạm nhau chan chát đến rợn gáy... Tài năng của nghệ sĩ Phùng Há trong các vai Điêu Thuyền, vợ Thôi Tử, vợ của Triệu Phi Hổ; Năm Châu trong các vai Thôi Tử, Lã Bố; Ba Du trong các vai Đổng Trác và Tề Quân, khiến cho tuồng Tàu được khán giả say mê và thị hiếu của dân chúng ngả sang loại tuồng này.

Các gánh cải lương được nổi danh là nhờ vào tài nghệ diễn xuất và ca hát của nghệ sĩ. Nếu chủ gánh thường gọi là bầu có tài điều khiển, biết đãi ngộ nghệ sĩ thì đoàn giữ được uy tín lâu. Trái lại, thì chỉ được một thời gian rồi tan. Nếu còn sống thì cũng èo uột chẳng ra gì. Vì vậy chúng ta không lấy làm lạ khi thấy một nghệ sĩ nào đó lúc là người của gánh hát này, lúc lại là trụ cột của gánh kia.

Trong lúc khán giả cải lương ngả về loại tuồng Tàu, thì xuất hiện một lớp soạn giả mới, chịu ảnh hưởng nhiều của sân khấu và điện ảnh Tây phương. Nguyễn Thành Châu (Năm Châu), Huỳnh Thủ Trung (Tư Chơi), Trần Hữu Trang (Tư Trang), Lê Hoài Nở (Năm Nở) cho ra đời những vở tuồng xã hội, do họ sáng tác hay phóng tác theo các tác phẩm sân khấu hay điện ảnh Tây phương. Có những vở thật xuất sắc, để lại nhiều dấu ấn trong tâm trí người xem, như các vở: *Tội của ai?, Tiếng nói trái tim, Giấc mộng cô Đào, Khúc oan vô lượng, Lỡ tay trót đã nhúng chàm, Áo người quân tử, Tơ vương đến thác, Tứ đỗ tường, Đời cô Lựu, Tô Ánh Nguyệt, Lan và Điệp, Vó ngựa truy phong, Túy Hoa vương mĩ, Mộng hoa vương, Huyền Châu nữ, Khi người điên biết yêu, Đứa con riêng, Men rượu hương tình, Đêm dài vô tận, Chồng tôi, Tìm hạnh phúc, v.v…*

Đầu năm 1925, đoàn Phước Cương ra đời, do ông Nguyễn Ngọc Cương thành lập. Diễn viên của gánh gồm có: Năm Phỉ (từ Văn Hý Ban sang), Bảy Nhiêu (từ Tập Ích Ban sang), Tám Dánh, Sáu Chương, Năm Định, Bảy Nhỏ, Bảy Thanh, Sáu Lê, Hai Lợi, Hai Trì, Bảy Lựu, Chín Lê, Tư Huề. Soạn giả là Đặng Công Danh (Mười Giảng). Sân khấu Phước Cương khai trương với vở *Tân vương du xuân, Tam tinh xuất thế* tại rạp Moderne Cinéma ở Sài Gòn. Phước Cương chủ trương diễn cả tuồng Tàu lẫn tuồng xã hội và tuồng phóng tác, làm thỏa mãn được các khuynh hướng khán giả.

Giữa năm 1926 gánh Trần Đắc ra đời. Chủ nhân là ông Trần Đắc Nghĩa, chủ nhà in An Hà ở Cần Thơ. Các diễn viên hầu hết là

từ Tái Đồng Ban sang như Năm Châu, Tư Châu, Tư Út, Từ Anh, Ba Thâu, Năm Thiêng, Mai Bông, Năm Tỵ, Ba Cương, Tư Sạng, Ba Liên, Sáu Huệ, Ba Nhàn. Nữ nghệ sĩ Phùng Há sau cũng về với gánh này. Soạn giả là Năm Châu, Tư Trang, Tư Chơi. Lúc đầu gánh Trần Đắc định khai trương với vở *Ngọn cờ hiệp nữ* do Năm Châu soạn, có nội dung yêu nước chống xâm lăng. Nhưng vở này bị phòng kiểm duyệt của Pháp cấm. Vẫn không ngã lòng, Năm Châu soạn tiếp vở Tội của ai và Tư Chơi phóng tác vở *Khúc oan vô lượng* (theo truyện *Mystère de la Chambre Jaune*). Gánh Trần Đắc toàn diễn tuồng xã hội và tuồng phóng tác. Các vở diễn nổi tiếng của Trần Đắc là *Lửa đỏ lòng son* (của soạn giả Tư Trang), *Lỡ tay trót đã nhúng chàm* (của soạn giả Tư Chơi), *Tiếng nói trái tim, Giá trị và danh dự* (phóng tác theo kịch cổ điển *Le Cid* của Corneille của soạn giả Năm Châu).

Năm 1928, Lê Công Phước (còn gọi là Phước Geores Bạch công tử) ở Pháp về, lập gánh Huỳnh Kỳ. Lúc này Phùng Há đã là vợ của Lê Công Phước, cho nên gánh cũng có tên Huỳnh Kỳ - Phùng Há. Gánh còn có các nghệ sĩ Năm Thiện, Ba Thâu, Ba Duy, Ba Đông, Chín Móm, Năm Kiệt, Hai Sự, Tư Long, Hai Nữ, Tư Bé, Tư Hélène. Soạn giả là Nguyễn Công Mạnh viết vở *Giọt máu chung tình,* tuồng lịch sử cận đại. Phùng Há thủ vai Bạch Thu Hà, Năm Thiện đóng vai Võ Đông Sơ, Ba Thâu trong vai Triệu Tuấn, làm sôi động dư luận Sài Gòn. Khán giả đua nhau đi mua vé từ 3 giờ chiều. Vé các hạng bán sạch. Nhiều người mua vé không được thất vọng đón ngay trong đêm mua cho được vé hôm sau. Các vở lịch sử khác của Huỳnh Kỳ là *Trần Hưng Đạo bình Nguyên, Võ Tánh tử tiết.*

Bắt đầu từ năm 1929 nạn kinh tế khủng hoảng khắp thế giới, ảnh hưởng tới Nam Kỳ. Lúa gạo rẻ như bèo mà không có tiền mua. Nạn thất nghiệp lan tràn khắp thành thị đến thôn quê. Trước tình hình đó, các đoàn cải lương cũng khó đứng vững, lần lượt tan rã, kể cả gánh Huỳnh Kỳ, Trần Đắc.

Những gánh còn sống sót thì tìm cách thoát hiểm, bằng sự cầu Trời khấn Phật, phù hộ độ trì. Đánh trúng tâm lý của mọi người lúc đó chỉ còn biết trông cậy vào các đấng thiêng liêng để mong thoát khỏi cảnh bế tắc chung. Trương Văn Thông, chủ gánh hát Tân Thinh có sáng kiến cho soạn ba vở tuồng dựa vào sự tích đức Phật: *Phật Tổ giáng sinh, Thích Ca đắc đạo* và *Phật nhập niết bàn,* đồng thời bí mật thuê vẽ tranh cảnh rất đẹp, mua sắm giàn đèn đủ màu sắc phục vụ các lớp ảo thuật. Tân Thinh không quảng cáo trước, bấy giờ đưa vở *Phật Tổ giáng sinh* ra diễn tại rạp Moderne Cinéma ở đường D'Espagne (nay là đường Lê Thành Tôn). Không ngờ khán giả đến xem rất đông, đứng đầy đường từ cửa rạp ra đến chợ Sài Gòn để chờ vào mua vé. Ba vở diễn liền 12 đêm mà chưa đủ thỏa mãn công chúng.

Sự việc này kích thích các gánh khác đua nhau trình diễn các cảnh Phật, Tiên với nhiều xảo thuật mới lạ, thu lợi lớn. Do chỗ sân khấu có xảo thuật hấp dẫn khán giả, trên sân khấu cải lương trong khoảng 1940 - 1941 xuất hiện loại tuồng kiếm hiệp do sáng kiến của soạn giả Mộng Vân. Công chúng Sài Gòn vốn ưa cái mới lạ, sẵn sàng chào đón tuồng kiếm hiệp. Từ đó, một số gánh hát lại muốn có những cái mới lạ hơn, bèn đưa lên sân khấu đủ loại tuồng La Mã, tuồng Ấn Độ, tuồng Ma Rốc. Trên sân khấu xuất hiện những nhân vật hóa trang kỳ dị: đầu chít khăn như người Thổ Nhĩ Kỳ, áo sơ mi màu sặc sỡ, cổ đứng như áo người Cô-dắc, ngoài khoác áo gi-lê như người Benganli, quần quấn ống như người Ả Rập.

Suốt từ 1930 đến 1945 sân khấu cải lương lo chạy theo lợi nhuận, đã tạo nên cảnh tượng hỗn tạp, khiến người ta phải mỉa mai mà thốt lên là "sân khấu hát bài Tây, ca vọng cổ, nhảy cửa sổ, đấu boa nha[1]".

Năm 1936, kỹ sư Bửu lấy nữ nghệ sĩ Phùng Há và lập gánh Phụng Hảo (lấy tên thật của Phùng Há là Trương Phụng Hảo). Một số nghệ sĩ rời gánh hát của Nguyễn Ngọc Cương sang cộng

1 Boa nha (poignard) là dao găm.

tác với Phụng Hảo như Năm Châu, Ba Du, Tư Chơi, Tư Út, Tư Thạch, Ba Hui, Kim Thoa... Gánh Phụng Hảo ban đầu được khán giả hâm mộ nhờ vở *Mã Khoa Nhi* (phỏng theo chuyện nữ gián điệp Nhật Bản Mata Hari) và nhất là nhờ các vở tuồng xã hội của soạn giả Trần Hữu Trang như vở *Tô Ánh Nguyệt* (phóng tác theo tiểu thuyết *Back Street*), vở *Đời cô Lựu.*

Đến năm 1938, một số nghệ sĩ tách ra lập gánh riêng, Phụng Hảo buộc phải nghỉ hoạt động một thời gian. Đến khi hoạt động trở lại, tuy còn diễn các vở tuồng xã hội, nhưng chuyển sang diễn tuồng Tàu nhiều hơn, khi khác sở trường diễn tuồng Tàu của Phùng Há và bộ ba Mười Bửu, Năm Diệp và Sáu Lực nổi tiếng với các vai Quan Công, Quan Bình, Châu Xương.

Sau khi rời khỏi gánh Phụng Hảo, Nguyễn Thành Châu thành lập gánh Năm Châu. Trở thành ông chủ, Năm Châu quyết tâm thực hiện nâng cao nền nghệ thuật nước nhà. Tập hợp được một số diễn viên có tay nghề cao như Ba Vân, Từ Anh, Năm Nở, Sáu Nết, Thanh Loan, Ngọc Hải, gánh hát Năm Châu chuyên diễn tuồng xã hội, có khuynh hướng hiện thực phê phán như vở *Khi người điên biết yêu, Vợ và tình, Vó ngựa truy phong, Hoa trong lửa đỏ, Hoa rơi cửa Phật (Lan và Điệp), Phụ phàng (Men rượu hương tình).*

Ngoài những gánh hát chuyên nghiệp như đã trình bày trên, cải lương còn đi sâu vào sinh hoạt văn nghệ của sinh viên học sinh, của thanh niên trí thức. Nhóm sinh viên Nam Kỳ ra Hà Nội học các trường đại học và cao đẳng đã họp nhau lại trình diễn cải lương cho đỡ nhớ nhà. Phạm Công Bình viết vở *Tối độc phụ nhân tâm* (sau đổi là Bội phụ quả báo) có nhờ soạn giả Nguyễn Trọng Quyền sửa. Vở này được diễn những đêm 31 tháng 3 và 1 tháng 4 năm 1923 tại nhà nhạc hội bờ hồ Hà Nội (nay là rạp Hòa Bình), được công chúng thủ đô nhiệt liệt hoan nghênh. Trước đó trường tư thục Huỳnh Công Phát ở đường Kitchener (nay là đường Nguyễn Thái Học, Quận 1) diễn thử. Sau đó, những đêm 6

và 7-7-1923, học sinh trường Chasseloup Laubat đem trình diễn tại nhà hát thành phố Sài Gòn cũng đạt được kết quả đáng kể.

Cũng năm đó, ngày 3 và 4 tháng 11, nhóm trí thức Sài Gòn dàn dựng vở *Lục Vân Tiên* của soạn giả Trương Duy Toản. Đó là những đêm dạ hội đặc sắc.

Cho tới Cách mạng tháng Tám năm 1945, nghệ thuật sân khấu cải lương còn có nhiều khuyết điểm, nhiều yếu tố tiêu cực. Đó là điều tất nhiên, vì nó sinh ra dưới chế độ cai trị của thực dân Pháp, sống trong sự kềm kẹp của chúng, lại chưa có một sự lãnh đạo tích cực và tiến bộ nào, nhưng dù sao cải lương cũng đã được dân Sài Gòn nói riêng, Nam Kỳ nói chung qua nhiều thế hệ đón nhận ngay từ những ngày đầu mới bước chập chững, rồi chăm sóc nuôi nó lớn. Nó đã trở thành món ăn tinh thần không thể thiếu được, coi như một đặc sản của địa phương. Nó đã thấm sâu vào xương tủy của người dân ở đây, khiến cho sinh sống ở nước nào bao nhiêu năm, người dân Nam Kỳ cũng vẫn nhớ cải lương như nhớ cái gì thân thương nhất của quê hương xứ sở[1].

đ. Điện ảnh. Các rạp chiếu bóng

Trên kia, khi trình bày về hoạt động của nghệ thuật hát bội dưới thời Pháp thuộc, chúng tôi có nói một trong những nguyên nhân khiến cho hát bội bị suy thoát, mất đi vai trò độc tôn dưới thời các vua nhà Nguyễn, là sự cạnh tranh của nghệ thuật chiếu bóng.

Chiếu bóng là loại hình nghệ thuật còn tồn tại đến ngày nay, mỗi ngày một tinh xảo hơn, không còn xa lạ gì đối với mọi người. Trong phần nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tìm xem nghệ thuật chiếu bóng đã truyền vào thành phố Sài Gòn nói riêng, Nam Kỳ nói chung từ thời gian nào?

Sài Gòn là thuộc địa sớm nhất của nước Pháp trên bán đảo Đông Dương, cho nên tất cả các ngành hoạt động có bên chính

1 Tài liệu để viết phần này tham khảo sách *Tìm hiểu ca nhạc cải lương* của Đắc Nhẫn và bài "Sân khấu cải lương" của GS. Hoàng Như Mai trong *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh,* tập III, Sđd.

quốc đều được các tay tư bản kinh doanh lần lượt đem sang đây để khai thác hốt bạc, trong đó có hoạt động của ngành chiếu bóng, ngày nay ta gọi là điện ảnh.

Theo tài liệu nghiên cứu của tác giả Sâm Thương trong sách *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* tập III, thì tại nước Pháp, anh em nhà Lumière thực hiện buổi chiếu phim đầu tiên tại Paris là ngày 28-12-1895, nghĩa là sau khi Pháp chiếm Sài Gòn 36 năm. Chính vì loại hình nghệ thuật này ra đời muộn như thế mà trong những năm đầu thiết lập chính quyền thực dân ở đây, người Pháp chỉ giải trí bằng cách thuê các đoàn kịch nói từ bên Pháp sang trình diễn cùng những buổi hòa nhạc. Ngoài ra không còn loại hình nghệ thuật nào nữa dành cho họ.

Hiện nay chưa có tài liệu nào cho biết chính thức buổi chiếu phim đầu tiên trên địa bàn thành phố Sài Gòn vào ngày tháng năm nào. Nhưng chúng ta thấy trên báo *Nam Kỳ* số 50 ra ngày 6-10-1898, tức là 3 năm sau ngày chiếu phim đầu tiên của anh em nhà Lumière, có đăng một quảng cáo với nội dung như sau:

"Hát hình máy
Tại châu thành Chợ Lớn
(Phía trước nhà quan Tổng đốc[1] Chợ Lớn)
Tối bữa nay[2] và mỗi tối đúng 9 giờ.
Ông D'Arc có hát hình máy hay quá sức.
Bọn này là bọn hát hình cá thể và giỏi hơn hết
Thảy trên thế gian.
Hát nhiều thứ tuồng
Như những tích kể sau đây:
Tuồng những kép hát tài nghề trong trào,
Những thằng hề quá sức
Những hình múa tay múa chân hay lắm.

1 Tức Tổng đốc Phương.
2 Tức tối ngày 6-10-1898, ngày báo *Nam Kỳ* số 50 phát hành.

Ông Barbe Bleue (râu xanh)

Những lớp tuồng đẹp đẽ, đổi mau, khác xa nhau.

Tuồng một người vượt biển chiêm bao.

*

Đồ chưng tuồng lộc lạc. Bận y phục quý trọng quá chừng.

*

Giá tiền đi coi:

Buồng (4 chỗ ngồi)..... 5 đồng 00

Ghế bực nhứt ..... 1 đồng 00

Ghế bực nhì..... 0 đồng 50

Ghế bực ba ..... 0 đồng 30

Lính bộ, lính thủy và con nít chưa tới 12 tuổi đi coi ngồi ghế bực nhứt, bực nhì thì trả nửa tiền mà thôi.

Tám giờ tối mở cửa

Chín giờ khởi sự hát."

Sau đó, cũng trên báo *Nam Kỳ*, số 51 ra ngày 13-10-1898, tác giả một bài báo đã tường thuật lại cuộc đi xem hát hình máy của mình và những gì đã chứng kiến trên màn ảnh như sau:

"Thật khi thấy mấy cái hình nhỏ nhỏ đó nó đi, nó nói chuyện, đầu ngó qua ngó lại, còn hai tay múa lia múa lịa, ai cũng đều tưởng là hình sống. Nó nhảy, nó múa cũng chẳng thua chi mấy bọn nghề nhảy múa vậy, lại nó làm nhiều tuồng, nhiều cách, xem ra thật lấy làm lạ kỳ quá sức".

"Còn bây giờ, nếu nói qua những tuồng làm đó, là những tuồng mỗi người đều hiểu được, chẳng cần phải biết tiếng langsa hay là tiếng anglais gì hết, thì có nhiều thứ tuồng xem ra khéo léo, tài nghề và sinh tốt đẹp đẽ khôn nói cùng, có nhiều thứ khác nó làm mình cười nôn ruột, thật nó dị cục quá chừng".

Cuối cùng tác giả bài báo kết luận: *"Sau hết, ta mới nghe tin rằng rạp hát hình này đã dời đi rồi, bữa chiều thứ năm, 13 octobre này, sẽ khởi sự hát tại Chợ Lớn. Bọn này ở lại châu thành Chợ Lớn năm bữa mà thôi, nên ai muốn đi coi chơi, thì phải lo đi cho kịp"*.

Theo như nội dung đoạn kết luận của bài báo này, tác giả của nó được xem hát hình máy ở Sài Gòn trước khi ông D'Arc đem vào chiếu ở Chợ Lớn. Thông thường chỉ người trong tòa soạn viết bài thì bài mới được đăng ngay vào số sắp in. Còn bài của độc giả gửi tới chất đống, viên chủ bút phải đọc kỹ trước rồi mới quyết định cho in hay không. Do đó bài báo tường thuật buổi xem hát hình trên đây chắc được viết vào thượng tuần tháng 9. Hơn nữa, buổi chiếu phim mà tác giả đi xem là buổi chiếu sau cùng hay vài ba buổi trước buổi cuối cùng. So sánh giữa Sài Gòn và Chợ Lớn đối với người Pháp, thì Sài Gòn quan trọng hơn, vì đây là trung tâm hành chánh, quân sự và kinh tế, có rất nhiều người Pháp cư ngụ, tất nhiên hoạt động chiếu bóng của ông D'Arc phải dành nhiều suất chiếu ở đây, có thể là cả tháng trời, chứ không ít như ở Chợ Lớn có 5 hôm.

Như vậy, ta có thể ước đoán nghệ thuật chiếu bóng đã được du nhập vào thành phố Sài Gòn vào khoảng cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 1898. Qua sự kiện ông D'Arc đem phim vào chiếu ở Chợ Lớn 5 hôm, chứng tỏ hoạt động nghệ thuật với thời điểm đang nói đây chưa thường xuyên, chưa có rạp cố định. Có thể là sau một thời gian chiếu ở Sài Gòn và Chợ Lớn, ông D'Arc sẽ đi chiếu ở nơi khác hay về Pháp. Sau đó lại có đoàn khác sang chiếu với trình độ kỹ thuật tiến bộ hơn, như đoàn của ông Léopold Bernard vào tháng 5 năm 1899 chẳng hạn.

Mặc dầu hiện nay chúng ta chưa có đủ tư liệu để nghiên cứu cụ thể quá trình hoạt động của ngành điện ảnh trên đất Sài Gòn từ sau ngày sang đây trình chiếu của hai ông D'Arc và Léopold Bernard, nhưng chắc chắn sau những lần chiếu thử, nghệ thuật chiếu bóng được dân chúng Sài Gòn - Chợ Lớn nói riêng, Nam Kỳ nói chung

ưa chuộng, vì nó mới mẻ, các nhà kinh doanh chiếu bóng chắc là sang làm ăn lâu dài ở đây, và những rạp chiếu bóng cố định lần lượt ra đời nhiều. Chính vì thế mà ngày 1-9-1923 Toàn quyền Đông Dương mới ký nghị định thành lập Công ty Phim và Chiếu bóng Đông Dương (Indochine Films et Cinémas), trụ sở chính đặt tại Sài Gòn, và có các chi nhánh ở Hà Nội, Hải Phòng và Phnôm Pênh. Việc trụ sở chính của Công ty đặt tại Sài Gòn đủ chứng tỏ hoạt động của ngành chiếu bóng ở khu vực miền Nam rất mạnh.

e. Nghệ thuật xiếc

Xiếc là một loại hình nghệ thuật hoàn toàn mới đối với xứ Nam Kỳ, chỉ mới có trong thời gian người Pháp cai trị. Đó là loại hình nghệ thuật xuất phát từ các nước phương Tây, Trung Hoa và Nhật Bản. Thời gian đầu chỉ có những đoàn xiếc ngoại quốc vào biểu diễn tại Hà Nội. Một số người ở Nam Kỳ ra xem và bắt chước về luyện tập và thành lập đoàn xiếc tại địa phương. Đó là gánh xiếc của André Thận thành lập năm 1922 và đã biểu diễn cho dân chúng xem.

Một ký giả của báo *Nam Phong* có dịp ghé qua Sài Gòn trên đường đi qua Pháp, có đến xem gánh xiếc của Thầy Thận biểu diễn vào tối 13-3-1922, rồi kể lại như sau: "Tiệc đoàn ở hiệu Đào Huống Mai, thời các bạn Nam Kỳ cho xe hơi đến đón đi xem trò xiếc (Cirque) của người đồng bào mình mới mở tại Sài Gòn được vài bữa. Bọn xiếc này đặt tên là "Xiếc Tân Nam Việt" (Cirque du Jeune Annam), tài tử toàn là người Annam cả, mà đứng đầu là André Thận, năm trước đã sung phái bộ ra xem hội chợ ở Hà Nội. Bọn này mới tập có mấy tháng mà làm trò đã tài lắm, leo dây, múa rối, chẳng kém gì bọn xiếc của người Mỹ, người Ý đã sang làm trò ở bên ta. Có mấy vai tài tử xuất sắc nhất, tưởng sánh với các người các nước cũng không thua, nhất là vai thầy Hào và vai cô Mão. Đàn bà Annam ta mà làm trò xiếc trước nhất chắc là cô Mão này…[1].

Như vậy, nghệ thuật xiếc của người Việt Nam xuất hiện ở Sài Gòn trước tiên, nhưng chỉ hoạt động được hơn một năm thì tan.

1 Tạp chí *Nam Phong* số 58 - Avril 1922, tr. 255.

Sau đó đoàn xiếc Việt Nam của ông Tạ Duy Hiển được thành lập tại Hà Nội, rồi đi lần xuống phía Nam, khi đến Sài Gòn thì tập hợp thêm được một số diễn viên giỏi của gánh Thầy Thận như các anh Sáu Xanh, Tư Tòng, Ba Liễn, Hai Dưỡng, Năm Siêu, Quách Văn Minh và cô Mười Dãn.

Trước khi gia nhập đoàn xiếc Việt Nam, các nghệ sĩ trên đây đã tập hợp lại thành nhóm xiếc nhỏ (lúc đó gọi là xiếc troupe) đi diễn lưu động. Tư Tòng làm hề và biểu diễn xe đạp. Ba Liễu và Hai Dưỡng biểu diễn đu cân. Năm Siêu làm hề và biểu diễn đi dây. Quách Văn Minh hãm ghế. Anh này bị què chân, ra biểu diễn phải chống ba toong. Nhưng chân anh rất dẻo, có thể bẻ gập hẳn lên. Anh hãm tay rất giỏi và thường phải sử dụng tài nghệ đó thay cho chân trong sinh hoạt hàng ngày. Anh Năm Siêu thì đi dây rất tài. Động tác đưa võng của anh làm rất chậm rãi và dẻo, tay giơ ngang lấy thăng bằng mà chân đu đưa sát đến tay. Cô Mười Dãn biểu diễn đu tụt và đi dây[1].

Bấy giờ có một đoàn xiếc khác thành lập tại Hà Nội, nhưng địa bàn hoạt động chính lại là Sài Gòn. Đó là đoàn "Xiếc Ca Công" do ông Mai Thanh Các làm chủ. Đoàn này chuyên về ảo thuật và ông Mai Thanh Các biết làm nhiều trò ảo thuật trong đó có những trò quan trọng nhất là: trò người đứng trên không, trò thôi miên, trò đầu lâu bò ra khỏi đĩa trên bàn, trò cưa người, trò tàng hình, trò chặt đầu, trò mượn mũ phớt của khán giả đổ cồn vào, đốt lửa tráng trứng xong đem giả lại y nguyên như cũ, trò đổi quần áo của hai khán giả v.v…

Lợi dụng trình độ quần chúng lúc bấy giờ còn đầu óc mê tín nặng, hầu hết trò ảo thuật đều được ông Mai Thanh Các đưa vào trạng thái bí hiểm với những động tác phù phép như bắt quyết, đốt nhang, đốt bùa, hú gọi rất ma quái ghê rợn.

Vào năm 1930 ông Mai Thanh Các đột ngột qua đời. Gánh Xiếc Ca Công tan. Bấy giờ chỉ còn lại đoàn xiếc Việt Nam của ông Tạ

1 Mai Quân, *Lịch sử Xiếc Việt Nam,* Nxb. Hà Nội, 1990, tr. 73 - 74.

Duy Hiển hoạt động, với một số nhóm nhỏ như Sa Đéc Amis, Trần Đại Thụ, Nguyễn Hữu Thu, xiếc mô tô của anh em Vũ Tấn - Vũ Văn Thân… Đến ngày 15-5-1939 ở Sài Gòn xuất hiện một tờ tạp chí lấy tên là *"Ảo thuật tạp chí"* với tôn chỉ mục đích là sẽ vạch tìm ra tất cả các sự dị đoan, nó là chỗ trao đổi ý kiến của các nhà ảo thuật, nó sẽ giảng giải tất cả các điều bí hiểm mà mọi người muốn tìm hiểu.

Nhưng rồi Thế giới chiến tranh tới giai đoạn quyết liệt. Vừa lúc phong trào thể thao Ducouroy được phát động, một số người Pháp ở Sài Gòn đứng ra tổ chức biểu diễn "Xiếc quốc tế" (Cosmopolitain). Nhóm này đang cần có rạp, bạt và thú lớn mà đoàn Việt Nam lại có, nên hai bên hợp tác với nhau, dựng rạp trong Thảo cầm viên để biểu diễn. Nhưng chỉ hoạt động được nửa năm rồi cũng chấm dứt. Đoàn xiếc Việt Nam cũng tan luôn. Ông Tạ Duy Hiển đem gia đình và một số diễn viên về Hà Nội, giao lều bạt và thú cùng số diễn viên người Nam lại cho ông Hoàng Khải thành lập một nhóm nhỏ biểu diễn tại Sài Gòn dưới danh hiệu gánh xiếc Nam Việt, hoạt động đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thì chấm dứt[1].

II. THỂ THAO

1. Bóng đá

Trong hoạt động thể dục thể thao, môn bóng đá chiếm địa vị quan trọng. Lúc đầu, bóng đá là môn thể thao mới lạ đối với người Việt Nam, nên chưa có ai chơi, biết chơi và am hiểu luật chơi. Chỉ có quân lính Pháp trong các doanh trại và các thủy thủ ngoại quốc chơi với nhau. Lâu dần về sau mới lan ra ngoài dân chúng. Về các đội bóng của người Việt Nam thì lúc đầu cả thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn và cả Gia Định chỉ có một đội bóng mang tên Gia Định Sport thành lập năm 1906, về sau đổi tên thành Ngôi sao Gia Định. Ít lâu sau có thêm đội bóng Etoile Bleue gồm các công chức cao cấp ở Tòa Thống đốc Nam Kỳ hâm mộ môn bóng đá gia nhập làm cầu thủ.

1 Tham khảo sách *Lịch sử Xiếc Việt Nam* của Mai Quân.

Năm 1908 những chiến sĩ của phong trào Duy Tân đã cổ vũ cho việc thành lập ba đội bóng của người Việt Nam có đăng ký là Stade Annamite de Tân Định, Phú Mỹ và Chợ Đũi. Ngày 20-7-1908 đã có trận đấu giữa hai đội Phú Mỹ và đội Chợ Đũi và theo báo *Lục tỉnh tân văn* thì đội Phú Mỹ thắng 2-0. Năm 1917, đội Ngôi Sao Gia Định đoạt chức vô địch trở thành đội bóng tiêu biểu của các tuyển thủ bóng đá Việt Nam, nhiều lần đoạt giải ở Nam Kỳ, cũng như trong các cuộc giao đấu với các đội nước ngoài đến Sài Gòn giao đấu như Xiêm, Singapore, Hồng Kông, Trung Hoa, v.v…

Năm 1923 những đội bóng đá của người Việt Nam ở Nam Kỳ rút khỏi tổ chức Tổng cuộc bóng đá do người Pháp lập để lập riêng Tổng cuộc Thể thao An Nam để tập hợp lực lượng bóng đá và các môn thể thao khác của người Việt Nam. Chính Tổng cuộc Thể thao An Nam đã tổ chức đưa đội bóng đá đi thi đấu tại Singapore ngày 28-9-1928, và sau đó đi các nước Philippines, Xiêm, Hồng Kông, Ma Cao, v.v…[(1)].

Năm 1933 ở Cần Thơ xuất hiện một đội bóng đá của nữ giới đầu tiên, đội nữ Cái Vồn. Bấy giờ tại Sài Gòn đã có đội bóng nam Paul Bert có lần mời đội bóng nữ Cái Vồn ở Cần Thơ lên đấu giao hữu, đem lại cho dân mộ điệu Sài Gòn một phen cười thỏa thích, vì những ca tranh bóng quyết liệt giữa cầu thủ hai đội và té nhào đè lên nhau.

Vào khoảng 1929 - 1930 tại xã Phú Nhuận (nay là quận Phú Nhuận) dấy lên phong trào bóng đá với sân khá tốt ở địa điểm nay là ngã ba Hoàng Văn Thụ - Trần Huy Liệu. Lần hồi sân được nâng cấp, có lúc chọn làm nơi tranh tài giữa các đội danh dự của Sài Gòn. Đội của Phú Nhuận dùng tên Pháp là Union Sportive Phú Nhuận, tuy không xuất sắc, nhưng một làng ở ven đô mà có đội bóng xếp vào hạng khá, cũng là đáng khen rồi. Người sáng lập đội là ông Sáu Ngai và ông Chín Huê. Cầu thủ gồm đa số là công tư chức.

1 Tham khảo bài "Đoàn tuyển thủ Việt Nam đầu tiên ra nước ngoài thi đấu" trên tạp chí *Xưa và Nay* số 71 Xuân Canh Thìn, tháng 1-2000, tr. 35.

Khoảng thời gian ấy ở Phú Nhuận có trường tư thục Nam Nghĩa (gần ngã tư Phú Nhuận) dạy đến cấp trung học; nhà trường tổ chức hội banh Nam Nghĩa, đá chân không. Hồi ấy các đội đá chân không ở Sài Gòn khó thắng được đội banh Nam Nghĩa. Một học sinh của trường Nam Nghĩa về sau nổi danh trong cả nước, được khen là "vua phá lưới" là Emile Quang chơi cho đội bóng Thủ Dầu Một, và là cầu thủ của đội tuyển Nam Kỳ từ 1939 đến 1944[1].

Về sau phong trào đá bóng lan xuống các tỉnh, tỉnh nào cũng có đội bóng và sân vận động để luyện tập và đá giao hữu.

2. Đua ngựa

Khi người Pháp mới chiếm đóng Sài Gòn, họ cho thành lập bãi bắn trọng pháo và kèm theo đó là trường đua ngựa để có thú vui giải trí. Nguyên tại khu vực đầy mồ mả của vùng Mả ngụy, Đồng tập trận và Mô súng của thời đàng cựu hoang vắng, không có nhà dân, binh chủng pháo binh cho thành lập nơi đây bãi tập bắn trọng pháo. Việc tập bắn này không phải thường xuyên, có khi hàng tháng không có một trận tập. Nhưng bãi trống này bắt buộc phải có. Dưới con mắt những tay kỵ mã thì đây là một địa điểm tốt để khai thác môn đua ngựa là môn thể thao có sớm nhất lúc bấy giờ, chỉ cần thương lượng hoặc đóng tiền thuê lại của đơn vị pháo binh là ổn.

Vị trí của trường đua lúc đó là vị trí của khu vực Bộ Chỉ huy Quân sự Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Trên các bản đồ thành phố Sài Gòn vẽ vào thời gian đó, khu trường đua và bãi tập bắn trọng pháo được ghi là Polygone de l'Artillerie chiếm một diện tích rất lớn, nằm vắt qua đường Thuận Kiều (nay là đường Cách mạng tháng Tám), cạnh phía Nam cắt ngang đường Legrand de la Liraye (Điện Biên Phủ), cạnh phía Đông cắt đường De l'Avalanche (Lý Chính Thắng), đường Thuận Kiều chỗ giáp rạch Bùng binh đi sâu vào trong làng Hòa Hưng, cạnh phía Tây cắt đoạn đầu đường

1 Trần Bạch Đằng (chủ biên): *300 năm Phú Nhuận, mảnh đất, con người, truyền thống,* Ban sưu tầm nghiên cứu lịch sử quận Phú Nhuận xuất bản, tr. 87 - 88.

Larégnère (Trương Định), qua đường Thuận Kiều vào làng Phú Thạnh. Trong khuôn viên ấy là vị trí trường đua ngựa được ghi là Camp de Courses. Trường đua hình bầu dục, hai đầu bằng nhau, nằm theo hướng Bắc - Nam, chứ không nằm cặp theo đường Thuận Kiều, chỉ một góc của trường đua là gần đường Thuận Kiều, nơi mở cổng ra vào.

Lần đua đầu tiên năm 1864, quan lại sang trọng người Pháp đến dự với xe song mã, bọn quan lại đầu hàng thì ngồi trên cáng có lính khiêng, có bọn lính theo sau mang trầu cau, điếu đóm. Kẻ tò mò vào trường đua xem, chia nhau ngồi trên các nấm mồ vô chủ. Thoạt đầu, chúng cho các chú nài người Việt mặc áo dài đen, đầu chít khăn đen, cưỡi loại ngựa cỏ nhỏ con[1].

Buổi đua ngựa đầu tiên này được báo *Courier de Sài Gòn* tường thuật như sau: Từ ba giờ, tất cả các con đường đi từ Chợ Lớn, Sài Gòn hoặc các làng lân cận trở ra cánh đồng Mồ mả (Plaine des Tombeaux), đầy đám đông người có vẻ lăng xăng và vui vẻ; người ta thấy giữa đám bụi do các đoàn tùy tùng và các kỵ mã, một quang cảnh hỗn độn những dân vệ người An Nam, những viên quan ngồi trên kiệu sang trọng có người hầu mang trầu cau, những người Cam Bốt khiêm tốn hơn trong các xe bò của họ. Những người An Nam cưỡi ngựa, ăn mặc trịnh trọng, ngựa nhỏ con mang lục lạc và thắng yên sang trọng, tất cả đều mang rõ màu sắc địa phương, bên cạnh các xe thắng ngựa với dây cương lớn hoặc theo kiểu Daumont[2], khai trương lần đầu tiên ở Sài Gòn với những con ngựa An Nam nhỏ rất hăng và có tiếng thật sự. Mỗi người ngồi vào chỗ của mình ở giữa trường đua ngựa, trên đường pít (đường băng), trên mả mồ, chung quanh các khán đài, lần lần có nhiều phụ nữ thanh lịch, nhiều người ngoại quốc, công chức và các khoa mục của thuộc địa[3].

1 Sơn Nam, *Bến Nghé xưa,* Sđd, tr. 71.

2 Kiểu thắng xe 4 ngựa từng cặp một của Công tước Daumont thời Phục hưng.

3 Đỗ Văn Anh sưu tầm trong BSEI, 1927, Tome II No 2, tr. 125 và dịch đăng trong sách *Sài Gòn Gia Định qua thơ văn xưa,* Sđd, tr. 437.

Bấy giờ trong số ngựa dự đua, có ngựa Bà Điểm là nổi tiếng nhất. Chúng ta hãy nghe ông Nguyễn Liên Phong kể:

Trải xem Thập Bát phù viên,
Một nơi Bà Điểm khuôn viên mỹ miều.
Ngựa hay mua sắm quá nhiều,
Mỗi kỳ đua ngựa thảy đều có ăn.
Hai mươi hai hạt xa gần,
Tiếng ngựa Bà Điểm ai bằng đặng đâu[1].

Trong số ngựa hay thời bấy giờ, người ta thường nói đến ngựa Đạm Anh, cao 1,24 m. Nó thắng nhiều cuộc đua, nhất là cuộc đua ngày 27-2-1910 tại Sài Gòn. Sau chủ nó đưa lên Biên Hòa dự cũng thắng luôn. Đến năm 1917 nó đã lớn tuổi, không dự đua được nữa. Chủ nó là Hai Thủ ở Đất Hộ (Đakao) cho nhảy để lấy giống vì ham con ngựa hay. Các chủ ngựa đua nhau đem ngựa cái đến, đóng 5 đồng lệ phí, chủ cấp cho giấy chứng nhận để chủ ngựa sau bán ngựa con có giá.

Chung quanh vấn đề đua ngựa, ông Vương Hồng Sển cho biết thêm là năm 1906, có người Pháp là Jean Duclos chở ngựa lớn con giống Ả Rập từ Hà Nội vào cáp độ trường đua Sài Gòn, báo hại nhiều tay cá độ thua phá sản. Qua năm 1912, De Monpezat cũng chơi cái mửng ấy và vét sạch túi dân cá độ trong Nam[2].

Đến năm 1931, sau khi hai thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn nhập làm một, và khu trường đua cũ lọt vào khu vực đô thị hóa, nên trường đua ngựa được dời lên Phú Thọ ở địa điểm ngày nay.

Đối với chính quyền thực dân Pháp, đua ngựa không còn là môn thể thao tranh tài, mà là một hình thức cờ bạc, chính quyền có thể thu thuế, nên đã hợp thức hóa bằng các nghị định. Đó là Nghị định ngày 19-4-1906 của Toàn quyền cho áp dụng tại Đông Dương luật ngày 2-6-1891 về đua ngựa. Nghị định ngày 15-11-

1 *Nam Kỳ phong tục nhân vật diễn ca* của Nguyễn Liên Phong (1906).
2 Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa,* Sđd, tr. 298.

1906 cho phép mở trường đua ngựa ở Sài Gòn và Nghị định ngày 22-1-1907 mở trường đua ngựa tại Sóc Trăng.

3. Quần vợt

Môn quần vợt (Tennis) cũng là môn thể thao được ưa thích của người Pháp và giới công chức cấp cao. Năm 1894, người Pháp đã xây dựng xong công viên thành phố Sài Gòn, phía sau dinh Norodom, dân chúng quen gọi vườn Bờ Rô hay vườn Ông Thượng (nay là công viên Tao Đàn). Trong khuôn viên công viên, người Pháp đã tạo dựng những khu vui chơi thể thao như sân đá banh, sân quần vợt, khu tập cưỡi ngựa vượt rào. Khu có sân chơi quần vợt thuộc tổ chức gọi là Club Sportif Saigonnais (Câu lạc bộ Thể thao Sài Gòn), ngày nay là Cung Văn hóa Lao động.

Trong khu vực Câu lạc bộ có hồ bơi, có đến mấy sân chơi quần vợt. Hàng ngày, nhất là chiều thứ bảy hay ngày chủ nhật, lúc 17 giờ tan sở làm, các tay hội viên quần vợt tới đây luyện tập hay thi tài. Cùng thời gian đó, tại khu vực Trường thi cũ nay là Trung tâm Văn hóa Thanh niên cũng có sân chơi quần vợt dành cho những người thích môn thể thao nào nhưng không phải là hội viên của Câu lạc bộ thể thao Sài Gòn. Chính tại hai nơi đây đã đào tạo ra nhiều tay vợt người Việt Nam xuất thân từ những đứa trẻ lượm banh, sau làm vẻ vang cho làng quần vợt Việt Nam vào thập niên 1930, trong số đó có Chim[1], Giao, Năm Nửa đã trở thành những nhà vô địch quần vợt của đất Sài Gòn, vì họ đã hạ các tay vợt người Pháp nổi danh như Clochet, Tilden...[2]. Môn quần vợt về sau cũng lan xuống các tỉnh, vì ở đó cũng có lớp công chức cao cấp và các công tử con nhà giàu.

4. Môn thể thao lướt ván

Tại Sài Gòn, người Pháp còn cho chơi môn thể thao cũng mới lạ, đó là trò lướt ván trên nước. Phía cầu Kinh ở Thanh Đa, người

1 Chim chính tên là Nguyễn Văn Chiêm, âm Nam Bộ đọc thành Chim, được đặt tên cho con đường bên hông Trung tâm Văn hóa Thanh niên, bên cạnh sân quần vợt.

2 Theo bài "Quán quân quần vợt Sài Gòn xưa" trong tạp chí *Xưa và Nay* số 42B tháng 8-1997, tr. 18.

Pháp cho thành lập Club Nautique (Câu lạc bộ Lướt ván) dành cho các hội viên sinh hoạt, hoặc cho một số người Pháp và giới thượng lưu người Việt thuê để chiều thứ bảy hàng tuần tới đây nghỉ ngơi, chơi trò lướt ván trên sông[1].

5. Đua xe đạp

Về môn đua xe đạp dưới thời Pháp thuộc tại Nam Kỳ đáng nhớ là vào thập niên 1940, khi chính quyền Đông Dương phát động phong trào Ducouroy, tổ chức các cuộc thi đấu thể thao, để lôi kéo thanh niên học sinh lao vào các thứ vui chơi giải trí mà quên mất nhiệm vụ cứu nước. Trong các cuộc thi đấu thể thao, rầm rộ nhất có cuộc đua xe đạp vòng quanh Đông Dương khởi đầu ngày 27-12-1941, chia thành 15 chặng: Hà Nội - Thanh Hóa; Thanh Hóa - Vinh; Vinh - Đồng Hới; Đồng Hới - Huế; Huế - Đà Nẵng; Đà Nẵng - Quảng Ngãi; Quảng Ngãi - Quy Nhơn; Quy Nhơn - Nha Trang; Nha Trang - Phan Rang; Phan Rang - Đà Lạt; Đà Lạt - Blao; Blao - Sài Gòn; Sài Gòn - Cần Thơ; Cần Thơ - Châu Đốc; Châu Đốc - Phnôm Pênh. Cuộc đua được bộ máy tuyên truyền của thực dân Pháp coi như một sự kiện lớn trong sinh hoạt xã hội. Các cua rơ của Nam Kỳ cũng tham gia và Lê Thành Các đã được nổi danh là vua leo đèo Hải Vân.

Trước đó, để tuyên truyền cho cuộc đua, có một đoàn cua-rơ xe đạp phụ nữ không phải tranh tài hơn thua, mà thực hiện một cuộc hành trình từ Sài Gòn ra Hà Nội, ghé qua các tỉnh, nơi nào cũng được đón tiếp vô cùng nồng nhiệt. Trưởng đoàn là cô Trần Thị Lịch.

6. Các môn thể thao khác

Ngoài các môn thể thao tiêu biểu trên đây, các môn thể thao khác xuất xứ từ châu Âu cũng được người Pháp du nhập vào Nam Kỳ, thích hợp cho từng giới khác nhau, chẳng hạn như môn bóng bàn được giới học sinh các trường ưa thích, môn bóng rổ dành cho giới thanh nữ người Hoa, môn đánh gôn thuộc giới quan chức

1 *Địa chí Văn hóa quận Bình Thạnh,* Đảng ủy quận Bình Thạnh xuất bản, tr. 106.

cao cấp người Pháp, môn quyền Anh được giới thanh niên thượng võ ưa thích, v.v…

III. HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Trong những năm đầu thời Pháp thuộc, hoạt động du lịch chưa được nhà cầm quyền chú ý. Bấy giờ có những chuyến tàu thủy đưa người Pháp, người Âu hay người Trung Hoa, người Nhật cặp bến Sài Gòn. Nhưng những người khách đến đây không phải để tham quan, du lịch, mà là những quan chức hay binh lính đến hạn luân chuyển, hoặc những nhà kinh doanh đến để nghiên cứu làm ăn, tìm kiếm thị trường để đầu tư. Nhà cầm quyền bấy giờ cũng có những dịp tuyên truyền về vùng đất Nam Kỳ, chẳng hạn tổ chức các hội chợ, các cuộc đấu xảo, cũng chỉ chú trọng về mặt kinh tế để lôi cuốn các nhà tư bản Pháp và tư bản ngoại quốc đến đây khai thác vùng đất có nhiều tiềm năng kinh tế, chứ chưa phải là để giới thiệu đất nước Việt Nam có nền văn hóa lâu đời.

Thỉnh thoảng cũng có một vài nhà quý tộc Âu châu qua đây để săn bắn, vì rừng nhiệt đới của ta có rất nhiều loại cầm thú mà bên nước họ không có, hoặc có mà bị cấm săn bắn. Còn ở nước ta lúc bấy giờ chưa có luật lệ bảo vệ thú rừng. Nhưng số người này cũng rất ít.

Đầu thế kỷ XX, ra khỏi Sài Gòn 20 cây số đã là xa lắm rồi. Tha hồ săn bắn: heo rừng, nai, cà tong... Xa hơn chút nữa thì trâu rừng, con min (bò tót), cọp, voi không thiếu gì. Hoàng tử Henri d'Orléans dòng dõi vua Henri IV, Thái tử xứ Đan Mạch Waldemar và Công tước Duc de Montpensier đua nhau thường năm dứt mùa mưa lối tháng 10 ta là có mặt tại Sài Gòn, lấy sự săn bắn thú dữ làm món tiêu khiển phong lưu[(1)].

Đối với người trong nước, bấy giờ cũng có sự xê dịch từ nơi này đến nơi kia, chủ yếu là đi buôn bán, đi tìm kế mưu sinh, chứ chẳng ai có đủ thì giờ và tiền của để đi du lịch, ngắm sông ngắm núi. Ngoài ra có một số người ngoài Bắc, ngoài Trung vô Sài Gòn,

1 Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa,* Sđd, tr. 295 - 296.

vô miền Nam là lo quốc sự như các ông Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Sinh Huy và về sau như nhà giáo Nguyễn Tất Thành, nhà báo Tản Đà, Ngô Tất Tố, Trần Huy Liệu, v.v…

Hoặc giả các sĩ phu các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long lên Sài Gòn tìm đồng chí, gặp cảnh cũ động lòng thì làm thơ ngâm vịnh để bộc lộ tâm can trước cảnh nước mất nhà tan, chẳng hạn như nhà thơ Sài Sơn P.H.C khi đi qua làng Chí Hòa, hoài tưởng tới đại đồn xưa kia, nơi tướng sĩ ta đã anh dũng chiến đấu chống lại cuộc tấn công của quân Pháp và đã hy sinh, qua bài thơ dưới đây:

Qua Chí Hòa hoài cổ

Tiện bước qua thăm cảnh Chí Hòa,
Này nơi chiến địa buổi can qua...
Đống xương vô định sương vùi lấp,
Giọt máu hy sinh cỏ nhuộm lòa.
Cứu nước chẳng nề thân sống thác,
Liều mình không quản sức xông pha!
Người xưa cảnh cũ nay ai nhớ?
Tang hải buồn thay nỗi nước nhà![1]

Bấy giờ người Pháp có xây vài ba khách sạn, nhà hàng theo kiểu Tây phương với mục đích làm nơi tá túc cho quan chức người Pháp bên chính quốc sang công cán ở Nam Kỳ, hoặc là thân nhân, bạn bè của công chức hoặc lính Pháp đồn trú tại Nam Kỳ, sang thăm họ. Ngoài ra còn là nơi ăn nghỉ của các nhà kinh doanh ngoại quốc tới đây nghiên cứu thị trường làm ăn. Lúc đó khách sạn, nhà hàng không phải để phục vụ khách du lịch như ngày nay.

Mãi tới ngày 27-7-1923, Toàn quyền Đông Dương mới ký Nghị định thành lập Ủy ban Trung ương Du lịch Đông Dương (Comité Central du Tourisme). Ủy ban này có nhiệm vụ làm tư vấn cho Toàn quyền về các vấn đề có liên quan đến ngành du lịch, như việc

1 *Phụ nữ Tân văn* số 28 ra ngày 7-11-1929. Trích đăng trong *Sài Gòn Gia Định qua thơ văn xưa*, Sđd, tr. 365.

bảo tồn các di tích và thắng cảnh, tổ chức những khu nghỉ mát, xây dựng các công viên, khách sạn... Ủy ban này do chính Toàn quyền hoặc Tổng thư ký Phủ Toàn quyền làm chủ tịch. Các thành viên gồm có Thủ hiến các xứ, Giám đốc Sở Tài chánh, Thanh tra Sở Công chánh, Giám đốc Nha Du lịch và Tuyên truyền (Office Indochinois du Tourisme et de la Provagande), Giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ.

Từ đó Tòa Thống đốc Nam Kỳ mới cho thành lập cơ quan du lịch phụ trách về ngành này.

Chương 8

HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG

Vào thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản ở nước Pháp đã phát triển, đòi hỏi phải có thị trường để tiêu thụ sản phẩm của các nhà máy và cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghệ. Để có thị trường lâu dài không gì hơn là đi chiếm các nước nhược tiểu làm thuộc địa. Bấy giờ các nước nhược tiểu ở châu Mỹ và châu Phi cùng một số nước ở châu Á đã là thuộc địa của các nước tư bản đi trước như Anh, Mỹ, Đức, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, nên tư bản Pháp phải hướng tới vùng Viễn Đông, nước được chúng nhắm tới trước nhất là Việt Nam theo đề nghị của các vị thừa sai Thiên Chúa giáo. Lý do mà các vị thừa sai, nhất là Giám mục Pellerin nêu lên là tại Việt Nam, nhất là triều Tự Đức, đạo Thiên Chúa bị cấm hoạt động, các giáo sĩ và con chiên bị tù đày, chém giết. Nếu quân Pháp tới đánh, giáo dân sẽ nổi lên hưởng ứng, sẽ dễ chiến thắng. Do đó, sau khi làm chủ được ba tỉnh miền Đông rồi ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, chính quyền thực dân tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sự hoạt động của đạo Thiên Chúa để trả ơn, đồng thời cũng để nhờ các vị thừa sai giúp chính quyền thực dân Pháp trong công cuộc cai trị và thực hiện âm mưu đồng hóa dân Nam Kỳ.

Ý đồ đó của chính quyền thực dân Pháp được thể hiện trong bức thư của Đô đốc Bonard gửi cho viên Bộ trưởng Hải quân Pháp: "Truyền bá đạo Thiên Chúa nhất định là cách chắc chắn nhất để lôi kéo dân chúng hoàn toàn theo chúng ta. Trong sáu tỉnh, việc truyền bá này do các trường dạy trẻ thực hiện. Những người Annam không theo đạo Thiên Chúa không e ngại gì mà không giao con cái họ cho các nhà truyền giáo, và nếu chúng ta buộc các em bé này muốn được nhận vào cần phải rửa tội trước thì sẽ rất có lợi, vì như thế việc cải tạo tự nhiên được thực hiện mà không có một trở ngại nào. Trường học sẽ là cơ hội tốt để chúng ta đồng hóa dân tộc này bằng cách đưa ngôn ngữ Âu châu lên hàng quốc ngữ sau khi đã loại bỏ chữ Hán...". Đô đốc De Lagrandière cũng gửi cho viên Thượng thư như sau: "Chúng ta cần đến các nhà truyền đạo, và cầm đầu họ phải là một người có khả năng lãnh đạo thông minh... Chúng ta có thể nhanh chóng đạt kết quả vốn là mục tiêu của chính sách chúng ta: đổi đạo nghĩa là đồng hóa dễ dàng dân chúng nhờ sự giúp đỡ của các sư huynh, các trường đạo và các dì phước"[1].

Để giúp phương tiện cho Hội Truyền giáo hoạt động, tháng 5 năm 1863, Thủy sư Đô đốc De Lagrandière nghĩ công ơn người Công giáo đã cộng tác với người Pháp từ buổi đầu, nên ban một khoản phụ cấp hàng năm là 170.000 francs cho Hội Truyền giáo, mãi đến năm 1882 phụ cấp này mới bị bãi bỏ vì có sự khiếu nại của người ngoài Công giáo[2]. Ngoài ra còn có những ưu đãi khác như Quyết định ngày 22-8-1867 cấp cho tòa Giám mục Sài Gòn 4.000 francs để làm kinh phí hoạt động; theo Nghị định ngày 8-2-1868. Giám mục Sài Gòn được giảm cước phí về toàn bộ thư tín chính thức gửi cho nhà cầm quyền và cho các thừa sai; Nghị định ngày 11-12-1868 quy định rằng các giáo sĩ tại thuộc địa Nam Kỳ khi đi dưỡng sức thì được chính quyền trả cho 50% phí tổn trong

1 Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam, Sđd, tr. 177 và 179.

2 Theo Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa,* Sđd, tr. 227 và *Thập Tự giá và lưỡi gươm* của Linh mục Trần Tam Tỉnh, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr. 49.

5 tháng nghỉ đầu; một Nghị định năm 1877 cho tòa Giám mục Sài Gòn được miễn phí khi đánh điện tín theo nhu cầu công việc của Nhà Chung.

Công việc đầu tiên là người Pháp cho dựng một ngôi Thánh đường bằng gỗ gọi là nhà thờ Sainte Marie Immaculée tại nơi vị trí về sau xây Tòa Phá án đường Charner để làm nơi hành lễ.

Lối cuối năm 1960, do yêu cầu của chính sách đồng hóa được chính quyền thực dân Pháp và Hội Truyền giáo Pháp theo đuổi, Giám mục Lefèbre yêu cầu nhà Dòng Saint Paul De Chartres ở bên Pháp phái một số bà xơ sang Sài Gòn, với nhiệm vụ là săn sóc trẻ mồ côi bị bỏ rơi, lập ra nhà Dòng Thánh Nhi (Sainte Enfance), lúc ban sơ ở Chợ Cũ (Bến Thành), gần nhà Giám mục. Hai năm sau, 1862, Đô đốc Bonard hiến cho bà xơ Bề trên R.M. Benjamin lô đất hiện nay ở đường Tôn Đức Thắng để xây nhà dòng, rồi lần lượt được khuếch trương thêm một nhà tu riêng cho các xơ Việt Nam, một nhà nuôi trẻ con Pháp và trẻ con lai, một ký túc xá dạy dỗ nữ sinh con nhà khá giả bản xứ, gọi là trường Nhà Trắng, một nhà nuôi trẻ mồ côi và con bỏ rơi người bản xứ, một nhà nuôi gái bản xứ bị dụ dỗ sa ngã, nay chịu hoàn lương. Tương truyền ngôi nhà lầu cao lớn nơi đây là do ông Nguyễn Trường Tộ đứng trông coi việc xây cất.

Cũng tại đường Tôn Đức Thắng, ngày 3-10-1861 có bốn bà nữ tu dòng Saint Thérèse đến Sài Gòn, với nhiệm vụ lập nhà tu Carmel[1]. Nay dịch là Nữ Đan viện Cát Minh.

Chủng viện Séminaire trước lập ở Thị Nghè, sau dời về Xóm Chiếu, cuối cùng dời tới đường Citadelle (nay là đường Tôn Đức Thắng) do Linh mục Wibeaux xây năm 1863 để dâng kính lên Thánh Joseph, sau được Giám mục Colonbert mở rộng và ban phép năm 1881[2].

1 Theo Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa,* Sđd, tr. 28 - 229.
2 Theo Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa,* Sđd, tr. 124.

Sau 10 năm sử dụng, ngôi Thánh đường bằng gỗ ở đường Nguyễn Huệ bị mối mọt không dùng được nữa, năm 1874 Giáo hội phải dời về phòng khánh tiết của dinh Thống soái để tạm hành lễ tại đây. Ngày 8-7-1875, Soái phủ Nam Kỳ ban hành Quyết định cho biết ngày 15-9-1875 sẽ công bố chương trình mở cuộc thi lập đồ án xây dựng nhà thờ lớn Cathédrale ở Sài Gòn. Thời hạn nạp bài dự thi được Bộ Hải quân và Thuộc địa đánh điện cho dời lại 15 hôm, tức ngày 8-7-1876. Ngày này Thống soái ban hành Quyết định ấn định mở cuộc trưng bày các đồ án vào ngày 16-7-1876 tại phòng khánh tiết Tòa Thống soái trong vòng 15 hôm.

Một Hội đồng chấm thi chịu trách nhiệm xếp thứ hạng các họa đồ thiết kế gồm có Colombert - Giám mục của xứ Samosate, đại lý Giáo hoàng của Hội Truyền giáo miền Tây Nam Kỳ làm Chủ tịch với các hội viên: De Beaumont - Trung úy hải quân, cận vệ của Phó đô đốc Thống soái tổng chỉ huy; Bernard - Chánh án; Catoile - phụ tá thứ nhất; Courtois - Giám đốc công binh; De Kerlan - giáo sĩ của nhà thờ chánh tòa; Rampant - trưởng cơ quan công chánh; Spooner - doanh gia.

Kết quả tuyển chọn sẽ được Chủ tịch Hội đồng gửi lên Thống soái ngày 14-8-1876 để được phê chuẩn và đăng vào tờ *Courier de Sài Gòn*. Cuối cùng họa đồ thiết kế của kiến trúc sư Bourard được chọn và đem ra đấu thầu xây cất. Ngày 7-10-1877, đức Giám mục Colombert chủ lễ đặt viên đá đầu tiên trước sự chứng kiến của Thống soái Nam Kỳ và đông đủ nhân vật tai mắt thời ấy.

Ngày 11-4-1880, sau 3 năm xây dựng, lễ khánh thành được tổ chức hết sức trọng thể. Tiền xây cất, tiền sắm tự khí và trang trí bên trong tốn hết 2.500.000 francs, đều do ngân sách của Soái phủ Nam Kỳ đài thọ hết.

Thánh đường đo được 133 m từ cửa ngăn (porche) đến mút chót phòng đọc kinh (chenet). Hoành lang (transept) đo được 35 m bề ngang. Chiều cao từ đá xây cuốn trốc khung (clef de voute) đụng đất cái (?) là 21 m. Hai tháp cao từ mặt đất là 36,60 m. Năm

1895 thêm hai cánh chóp nhọn lầu chuông 21 m nữa là tất cả cao 57 m. Sáu đại đồng chung nặng 25.850 kg, khi thỉnh phát ra 6 âm khác nhau đặt dưới hai lầu chuông[1].

Trên đây là những cơ sở thờ phụng đầu tiên của đạo Thiên Chúa do chính quyền thực dân xây dựng. Về sau, do sự nâng đỡ và bênh vực của chính quyền thực dân Pháp, số người theo đạo Thiên Chúa ngày một đông, nhiều họ Công giáo được thành lập, do đó các thánh đường cũng được xây dựng thêm lên khắp nơi.

Tuy người Pháp theo đạo Thiên Chúa và có phần riêng tư ủng hộ cho đạo Thiên Chúa phát triển về số lượng giáo dân và các cơ sở thờ phụng, bênh vực và che chở cho người theo đạo trong mọi cuộc tranh chấp với người bên lương, nhưng để tỏ ra chính quyền thực dân Pháp là một chính quyền có tinh thần dân chủ, tôn trọng tự do tín ngưỡng, nên đối với tôn giáo và tín ngưỡng của người bản xứ và các dân tộc khác, chính quyền thực dân vẫn tôn trọng, không ngăn cấm. Do đó, trừ một số chùa do quân Pháp chiếm đóng từ đầu để lập "phòng tuyến các chùa" (ligne des Pagodes) chống lại sự hoạt động của quân kháng chiến như chùa Khải Tường, chùa Kim Chương, miếu Hội đồng, đền Hiển Trung, chùa Kiển Phước, chùa Cây Mai và các chùa trên địa bàn Sài Gòn bị hoang phế vì sư sãi di tản tị địa do chiến cuộc là bị triệt phá luôn, số còn lại gồm các đình chùa miếu võ của người Việt và người Hoa trên địa bàn hai thành phố Sài Gòn, Chợ Lớn và tại các tỉnh đều được tôn trọng, không hề bị xâm hại. Ngay như chùa Tam Bảo ở Rạch Giá bị phát hiện các sư trong chùa hoạt động chống Pháp, các sư bị bắt, chùa bị đóng cửa không cho hoạt động, nhưng vẫn không bị triệt hạ.

Ngoài ra còn có những trường hợp chính quyền thực dân Pháp cấp đất, cấp phép cho các làng có nhu cầu xây chùa, xây đình, như một số trường hợp kể sau đây:

---

1 Tham khảo Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 231 - 232, dẫn theo *L'Indochine Moderne* của Testeron và Percheron, tr. 237.

- Nghị định ngày 1-8-1872 cấp lô đất 20 m mặt tiền sâu 36 m cho thôn An Hòa Đông hạt Sài Gòn để xây đình.

- Nghị định ngày 8-10-1872 cấp cho làng Nhơn Hòa Xã một lô đất 1.396 m^2 làm công thổ để xây một ngôi đình.

- Nghị định ngày 14-6-1907 Thống đốc Nam Kỳ cho phép Ban Hội tề làng Hanh Thông Xã trùng tu đình làng nằm bên trái đường thuộc địa số 2, trước mặt trụ sở quận Gò Vấp.

Đặc biệt trong thời gian cai trị của người Pháp, trên đất Nam Kỳ có một số tôn giáo mới được thành lập và được chính quyền phê duyệt mục đích tôn chỉ và ban hành Nghị định hợp thức hóa. Đó là Hồi giáo do một số thương gia người Indonésia, Mã Lai và một số người Ấn Độ theo đạo Hồi là công dân 5 tỉnh thuộc địa của Pháp sang làm ăn buôn bán ở Sài Gòn lập ra. Số người Ấn Độ này chuyên sống bằng nghề nuôi bò sữa, nuôi dê. Bấy giờ nước Ấn Độ và nước Pakistan còn chung một quốc gia, nên kiều dân của hai nước này đều xếp chung làm một là người Ấn Độ. Trong các bản thống kê dân số thời Pháp thuộc, sắc dân Indonésia và Mã Lai thường được tính gộp chung với người Ấn Độ và người Việt ta đều gọi họ là người Chà, nên chúng ta không có được những con số cụ thể của mỗi sắc dân này.

Những kiều dân Mã Lai, Indonésia và Pakistan (Ấn Độ) đều theo đạo Hồi. Họ đã cùng nhau đóng góp tiền của và được chính quyền thực dân Pháp cho phép xây dựng các thánh đường để có nơi làm lễ. Trong đó chắc là có sự đóng góp của một số lính Pháp gốc châu Phi và một số người Chăm Châu Giang từ Châu Đốc thường dùng thuyền chở hàng lên Sài Gòn bán, đậu thuyền trên sông Bến Nghé hàng tháng. Khi nào bán hết hàng lại quay về mua chuyến khác. Số người Chăm này theo đạo Ba Ni tức đạo Hồi. Dưới thời Pháp thuộc có hai thánh đường Hồi giáo xưa nhất ở Sài Gòn là đền Mosquée ở số 66 đường Amiral Dupré (Đông Du) và đền Masfidir Rahim ở số 45 đường Mac Mahon (Nam Kỳ khởi nghĩa) đều ở Quận 1. Các thánh đường Hồi giáo đều sơn màu trắng toát.

Đó là đạo Tứ An Hiếu Nghĩa được thành lập năm 1869 ở vùng Thất Sơn tỉnh Long Xuyên, do vị sư tên là Ngô Lợi sáng lập, lấy tứ ân (ơn cha mẹ, ơn đất nước, ơn Tam Bảo, ơn nhân loại) và hiếu nghĩa làm tôn chỉ. Người tín đồ tu tại gia. Khi hành lễ mặc áo dài đen, có tụng kinh. Nam tín đồ lớn tuổi búi tóc và để râu.

Đó là đạo Cao Đài do ông Ngô Văn Chiêu sáng lập, làm lễ ra mắt ngày 18-11-1926 tại chùa Từ Lâm gần tỉnh lỵ Tây Ninh. Xuất xứ của đạo từ một buổi cầu cơ do ông Ngô Văn Chiêu tổ chức năm 1921 lúc ông còn làm công chức tại Phú Quốc. Có đấng tự xưng là Cao Đài Tiên Ông giáng cơ bảo mình là đấng Chí tôn khai đạo tôn thờ dưới hình thức một con mắt (Thiên nhãn).

Năm 1924 ông Ngô Văn Chiêu đổi về Sài Gòn làm việc tại Tòa Thống đốc Nam Kỳ, thông qua hình thức cầu cơ, thu hút được càng ngày càng nhiều tín đồ cho đạo, phần lớn là tầng lớp thị dân và công chức. Tổ chức của đạo gồm có ba cơ quan tối cao là Bát quái đài (phần vô vi thờ đấng Chí tôn, quả càn khôn và thiên nhãn), Hiệp thiên đài (phần hữu hình quyết định đường lối chủ trương của đạo như cơ quan lập pháp) và Cửu trùng đài (phần hữu hình chỉ đạo mọi công việc như cơ quan hành pháp). Hạ tầng cơ sở là các họ. Nơi thờ tự gọi là Thánh thất, chia làm 5 chi phái là Minh Đạo, Minh Đường, Minh Sư, Minh Tân và Minh Thiện. Về sau đạo Cao Đài chia làm hai phái, phái Tây Ninh và phái Bến Tre.

Xét nội dung các hình tượng tôn thờ và hình thức hành đạo thì đạo Cao Đài là một tập hợp của nhiều tôn giáo và tín ngưỡng đương thời như Thiên Chúa giáo, Phật giáo, Khổng giáo, Đạo giáo. Biểu tượng thờ là một con mắt gọi là "Thiên Nhãn". Đạo Cao Đài phát triển mạnh nhất vào những năm từ 1926 đến 1935 trên địa bàn các tỉnh Nam Kỳ, sau lan dần qua Cao Miên và một số tỉnh miền Nam Trung Kỳ.

Đó là đạo Phật giáo Hòa Hảo do ông Huỳnh Phú Sổ sáng lập ở làng Hòa Hảo, quận Tân Châu tỉnh Châu Đốc ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mẹo (1939). Ông dùng thể văn vần viết sấm giảng để

thuyết pháp truyền đạo, lời văn mộc mạc, bình dị, dễ thấm sâu vào đại chúng, nhất là tầng lớp nông dân nghèo khổ. Ông Huỳnh Phú Sổ chịu ảnh hưởng của phái Bửu Sơn Kỳ Hương của Phật thầy Tây An, nên cũng lấy "tứ ấn hiếu nghĩa" làm tôn chỉ, diệt tam nghiệp (thân - khẩu - ý) và thực hành bát chánh đạo. Tín đồ cũng tu tại gia, trong nhà chỉ thờ Cửu huyền thất tổ và Tam bảo. Cơ sở vật chất của giáo hội gồm có các nhà đọc giảng, hội quán, tự viện, trụ sở. Sấm giảng của ông Huỳnh Phú Sổ được in thành sách[1].

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo suốt mấy chục năm, nhiều hội đoàn Phật giáo được thành lập, nhiều tờ báo Phật giáo được xuất bản làm cơ quan ngôn luận cổ súy phong trào và phổ biến giáo lý, chẳng những chính quyền thực dân Pháp không ngăn cấm, mà còn hợp thức hóa bằng các nghị định cho phép xuất bản, thậm chí các quan chức cấp cao còn nhận làm Hội trưởng, Hội phó danh dự. Sự thực thì không phải do người Pháp thực lòng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của người dân bản xứ, mà vì họ thấy đạo Phật đã ăn sâu vào các tầng lớp dân chúng, không thể ngăn cấm được, âu là tương kế tựu kế, vì người Pháp quan niệm đạo Phật mang tính tiêu cực, thoát ly thế tục, nếu phát triển thì có lợi cho họ trong việc củng cố chế độ cai trị thực dân. Vì lẽ đó mà lần lượt các hội đoàn Phật học, các báo và kinh sách Phật giáo lần lượt nối tiếp nhau xuất hiện.

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo, người khởi xướng đầu tiên là Thiền sư Thích Khánh Hòa từ năm 1923 đã thành lập Hội Lục Hòa Liên Hiệp ở chùa Long Hòa Trà Vinh gồm các tăng sĩ một số chùa ở miền Tây với mục đích là vận động thành lập một hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc làm cơ sở chấn hưng Phật giáo. Ông cử người cộng tác ra Bắc vận động nhưng không có kết quả. Ông liền nghĩ đến việc chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ trước. Do đó, năm 1928 ông cùng các tăng sĩ đồng chí hướng lo xây dựng "Thích học đường" và "Phật học thư xã" ở chùa Linh Sơn đường

1 Tham khảo tư liệu trong *Những trang sử về An Giang*, sách địa chí của Trần Thanh Phương, Nxb. Văn Nghệ An Giang, 1984, tr. 228 - 242.

Douaumont Sài Gòn (nay là đường Cô Giang) và ấn hành tập san *Pháp Âm* số đầu ra ngày 13-8-1929. Đồng thời Thiền sư Khánh Hòa lại vận động một số tăng sĩ và cư sĩ thành lập Hội "Nam Kỳ nghiên cứu Phật học" được phê duyệt ngày 26-8-1931 và xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm* số ra đầu tiên ngày 1-3-1932. Trớ trêu thay, do sự vận động của một cư sĩ có thế lực trong chính quyền đương thời, viên Thống đốc Nam Kỳ là Khrautheimer nhận làm Hội trưởng danh dự và viên Đốc lý Sài Gòn Rivoal nhận làm Phó Hội trưởng danh dự của hội.

Do tham vọng thế tục của một cư sĩ có khả năng tài chính, hội đã không hoạt động được đúng tôn chỉ mục đích đã đề ra, nên Thiền sư Khánh Hòa trở về chùa Long Hòa ở Trà Vinh tổ chức Phật học đường lưu động lấy tên là *Liên đoàn Phật học xã* và thành lập *Hội Lưỡng xuyên Phật học* ngày 13-8-1934, xuất bản tạp chí *Duy Tâm*.

Tại Rạch Giá, Thiền sư Thích Trí Thiền và Thiền sư Thiện Chiếu thành lập *Hội Phật học kiêm tế* ngày 23-3-1937 và xuất bản tạp chí *Tiến hóa* có xu hướng tiến bộ và nhập thế, thành lập cô nhi viện Phật giáo đầu tiên. Đến năm 1939, chính quyền thực dân phát giác tại chùa Tam Bảo các nhà sư có bằng chứng làm quốc sự, nên Thiền sư Trí Thiền và nhiều nhà sư khác bị bắt đày đi Côn Đảo. Chùa bị đóng cửa. Đây là trường hợp duy nhất trong phong trào chấn hưng Phật giáo trước năm 1945 ở Nam Kỳ bị chính quyền thực dân Pháp đàn áp.

Ngoài các hội đoàn và tạp chí Phật giáo nói trên đây, ở Nam Kỳ còn có một số hội cũng được chính quyền thực dân Pháp cho phép thành lập chỉ ở một số chùa đơn lẻ, không có chi hội ở các tỉnh. Đó là *Hội Thiên thai thiền giáo Tông Liên Hữu,* lập năm 1934 tại chùa Thiên Thai tỉnh Bà Rịa, *Hội Phật Giáo Liên Hữu* lập năm 1932 ở chùa Bình An tỉnh Long Xuyên, *Hội Phật giáo tương* tế lập khoảng năm 1934 ở chùa Thiên Phước tỉnh Sóc Trăng. Bên giới cư sĩ có một tổ chức Phật giáo và một tạp chí thuộc nhóm các ông

Phan Hiến Đạo và Phạm Đình Vinh lập tại Chợ Lớn năm 1936. Đó là *Hội Tịnh độ Cư sĩ* và tạp chí *Pháp Âm*.

Ngoài ra, một số Thiền sư ở các chùa còn phiên âm hoặc dịch các kinh tạng ra chữ quốc ngữ, xuất bản phổ biến rộng rãi trong dân chúng, chính quyền thực dân vẫn không ngăn cấm. Vào năm 1932 tại Sài Gòn, cư sĩ Đoàn Trung Còn được phép thành lập một nhà xuất bản chuyên ấn hành thư tịch Phật học bằng chữ quốc ngữ gọi là *Phật Học Tùng Thư* tồn tại đến năm 1965, góp công lớn trong việc phổ biến kinh kệ Phật giáo trong quần chúng, không những riêng ở Nam Kỳ mà khắp cả nước[1].

1 Tham khảo tư liệu trong *Việt Nam Phật giáo Sử luận* của Nguyễn Lang, Nxb. Lá Bối, tập 3, tr. 51 - 81 và *Thiều Chửu nhà Cải cách Phật giáo* của Nguyễn Q. Thắng, Nxb. Văn học.

Chương 9

HOẠT ĐỘNG BƯU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG

I. NHÀ BƯU ĐIỆN TRUNG ƯƠNG

Thông tin liên lạc là công tác hết sức quan trọng đối với đoàn quân viễn chinh Pháp trong công cuộc xâm chiếm phần đất Nam Kỳ. Vì vậy, song song với các cuộc hành quân chiếm đóng, trong những năm đầu người Pháp chưa có thì giờ tiến hành các ngành hoạt động khác, họ đã nghĩ ngay đến việc lập ra ngành Bưu điện để phục vụ kịp thời cho việc điều hành bộ máy chiếm đóng và liên lạc với chính quốc để báo cáo tình hình khẩn cấp và nhận các chỉ thị cần thiết.

Thời gian đầu việc thông tin liên lạc đều do bên quân đội phụ trách. Sau khi chiếm được 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, quân Pháp cho lập các trạm giao liên tại các nhà trạm cũ của ta tại Biên Lộc, Biên Tân, Biên Thuận, Biên Lễ trên địa bàn tỉnh Biên Hòa cũ, tại Cầu Khởi, Truông Mít, Trảng Bàng trên địa bàn phủ Tây Ninh, tại Củ Chi hay Tân Thông, Hóc Môn trên địa bàn huyện Bình Long, tại Tân Khai, Tân Sơn Nhì, Bình Quới trên địa bàn huyện Bình Dương, tại Chợ Lớn trên địa bàn huyện Tân Long.

Đồng thời với việc xây dựng dinh Thượng thư, tức dinh Thống soái bằng gỗ là cơ quan đầu não của chính quyền thực dân, tháng giêng năm 1868, người Pháp cũng cho lập nhà Bưu điện để chuyển đệ và tiếp nhận công văn giữa Soái phủ Sài Gòn với các cơ quan chiếm đóng, với các viên thanh tra hành chánh các hạt, và giữa Soái phủ và chính phủ Pháp ở chính quốc. Ngôi nhà Bưu điện lúc đó làm bằng gỗ, lợp ngói âm dương trên vị trí mà sau này là khám lớn Sài Gòn, cùng chung với nhà Ngân khố[1]. Xung quanh khuôn viên ngôi nhà Bưu điện có đắp bờ tường cao, trên đó người ta dùng tre chẻ rào mắt cáo[2] có lẽ là để bảo vệ an ninh, vì lúc đó quân kháng chiến của ta đang hoạt động trong vùng.

Ngôi nhà ấy làm bằng gỗ, lâu ngày bị mối mọt, nên bị triệt hạ, lấy địa điểm xây nhà Khám lớn Sài Gòn, còn bộ phận kho bạc thì xây ngôi nhà kiên cố ở vị trí chợ Bến Thành cũ đường Charner, còn bộ phận bưu điện thì tới xây ở vị trí bên cạnh nhà thờ Đức Bà một tòa lâu đài đồ sộ và tráng lệ tồn tại tới ngày nay.

II. CÁC TRẠM BƯU ĐIỆN QUẬN

Lúc đầu mới thiết lập ngành Bưu điện, người Pháp còn phải dùng hệ thống nhà trạm có từ đời các chúa và vua nhà Nguyễn để chuyển đệ công văn, có khác là họ dùng lính tập thay cho phu trạm, vì ngành Bưu điện được đặt thuộc quân sự, về sau ngành Bưu điện được tổ chức riêng mới dùng lại phu trạm. Phương tiện di chuyển đối với miền Đông cao ráo thì đi bộ hoặc dùng ngựa. Còn miền Tây có nhiều sông rạch họ vẫn tiếp tục dùng các phương tiện di chuyển là ghe thuyền từ trạm này đến trạm kia. Các trạm đường thủy đi từ Sài Gòn xuống miền Tây là trạm Mỹ Tho, trạm Vĩnh Long, trạm Sa Đéc, trạm Bến Tre, trạm Trà Vinh, trạm Châu Đốc, trạm Sóc Trăng, trạm Rạch Giá và cuối cùng là trạm Hà Tiên.

1 Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa,* Sđd, tr. 116.
2 Sơn Nam, *Bến Nghé xưa,* Sđd, tr. 66.

Biết rằng dùng đường trạm để chuyển đệ công văn như thế sẽ rất chậm, nhưng không thể làm khác được. Đơn cử một số đường trạm nội bộ trong hạt Chợ Lớn lúc bấy giờ, chúng ta cũng thấy là mất rất nhiều thời gian. Tuyến Tân Long, từ Chợ Lớn ra đi lúc 18 giờ 30 tới Tân Hòa Đông chỉ cách có 3,300 km vào lúc 19 giờ 20, đến An Lạc cách Tân Hòa Đông 4,500 km lúc 20 giờ 50, đến Bình Điền cách An Lạc 3 km lúc 22 giờ, đến Bình Chánh cách Bình Điền 5,300 km lúc 23 giờ 45, đến Gò Đen là huyện lỵ Tân Long cách Bình Chánh 4,100 km lúc 24 giờ 50. Lúc về, từ Gò Đen đi lúc 1 giờ sáng, đến Bình Chánh lúc 2 giờ 05, đến Bình Điền lúc 3 giờ 50, đến An Lạc lúc 5 giờ, đến Tân Hòa Đông lúc 6 giờ 30, về đến Chợ Lớn lúc 7 giờ 20. Như vậy, từ Chợ Lớn đến Gò Đen cách 20 km mà công văn chuyển đi hay đệ về mỗi lượt đi mất 6 giờ 20. Thông thường người đi bộ mỗi giờ được 4 km.

Tuyến Phước Lộc tức Cần Giuộc, từ Chợ Lớn ra đi lúc 18 giờ 30, đến Phú Lạc cách 6,200 km lúc 20 giờ, đến Tân Kim cách Phú Lạc 6,300 km lúc 21 giờ 50, đến Cần Giuộc cách Tân Kim 3,200 km lúc 22 giờ 45, đến Mỹ Lệ cách Cần Giuộc 8,300 km lúc 1 giờ 30 ngày hôm sau, đến Cần Đước cách Mỹ Lệ 5,900 km lúc 3 giờ sáng. Lúc về, từ Cần Đước ra đi lúc 5 giờ sáng, đến Mỹ Lệ lúc 6 giờ 30, đến Cần Giuộc lúc 9 giờ 15, đến Tân Kim lúc 14 giờ, đến Phú Lạc lúc 15 giờ 30, đến Chợ Lớn lúc 17 giờ 20. Như vậy từ Chợ Lớn đi Cần Đước cách xa 29,900 km lúc đi mất 9 giờ 30, lúc về mất đến 12 giờ 20.

Tuyến Cầu An Hạ đi Mỹ Hạnh 24 km, không thường xuyên.

Còn phía miền Đông cũng không nhanh gì hơn. Chẳng hạn một công văn gửi đi từ trạm Tây Ninh cách Sài Gòn 100 km lúc 16 giờ chiều, lính trạm phải đi cả đêm cũng vào buổi sáng hôm sau mới tới Sài Gòn. Vì vậy, nhà cầm quyền Pháp cho xúc tiến mạnh việc làm các con đường bộ tốt hơn để có thể dùng các loại xe 7 - 8 km/giờ để chuyển đệ công văn, rút ngắn thời gian. Do đó đường Sài Gòn - Mỹ Tho được khánh thành vào năm 1881 và đến 1885 có

đường xe lửa hoạt động. Đường Sài Gòn - Tây Ninh và Sài Gòn - Bà Rịa khánh thành vào năm 1882.

Trong thời gian đầu người Pháp mới làm chủ 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, các viên chỉ huy quân sự nơi nào tạm thời cho thiết lập các trạm Bưu điện trên tỉnh của y chức kiểm soát để đặt mối liên lạc giữa các đơn vị chiếm đóng. Chẳng hạn như tại Biên Hòa, các trạm và số lượng nhân viên của mỗi trạm do viên chỉ huy trưởng quân sự ấn định ngày 20-2-1862 cho trạm Biên Hòa là 2 trạm trưởng và 15 lính, trạm Bến Gỗ 2 trạm trưởng và 10 lính trạm, trạm Đồng Môn 2 trạm trưởng và 10 lính, một trạm ở trong rừng 2 trạm trưởng và 10 lính, một trạm cách cầu Thị Vãi 6 km 2 trạm trưởng và 10 lính, trạm Bà Rịa 2 trạm trưởng và 10 lính. Trạm trưởng chia làm hai hạng: đội trạm hưởng lương 6$00/tháng, cai trạm 3$00/tháng, nhân viên 1$00/tháng.

Vì bấy giờ có việc ấn định giờ giấc cho phu trạm đi và đến như thế, nên mỗi trạm có một cái đồng hồ để theo dõi. Những đồng hồ này thường chạy không được chính xác, có cái chạy nhanh, có cái chạy chậm. Do đó viên Tổng Tham mưu trưởng Reboul có sáng kiến và cho áp dụng kể từ ngày 1-8-1862, đúng 12 giờ trưa được báo hiệu bằng một phát súng đại bác do chiến hạm Duperé bắn trên sông Sài Gòn. Nghe tiếng súng, các trạm trưởng Bưu điện phải cho điều chỉnh đồng hồ của trạm mình cho được thống nhất.

Ngày 13-1-1863 Soái phủ Sài Gòn ban hành Nghị định tổ chức ngành Bưu điện trên địa bàn Nam Kỳ thuộc Pháp như sau:

I. Cơ quan tại Sài Gòn. Thành lập Sở Bưu điện Sài Gòn. Ông Goubau - Phó thu ngân hạng nhất được cử làm Giám đốc. Cơ quan ở Sài Gòn phụ trách luôn việc liên lạc với các cơ quan Bưu điện ở Pháp. Nó nhận các thư thường và thư bảo đảm và đảm nhận cả việc nhận chuyển các bao và các ấn phẩm các loại. Các ngân phiếu gửi đi Pháp được giải quyết theo quy định của Nghị định ngày 26-6-1862. Một lính trạm được đặt thuộc cơ quan Bưu điện Sài Gòn. Y phân phát 2 lần trong ngày. Lần thứ nhất từ 8 giờ đến 10 giờ sáng,

lần thứ hai từ 4 giờ đến 5 giờ chiều. Chủ nhật và ngày lễ nghỉ phát buổi chiều, trừ trường hợp có bưu kiện đến từ Pháp.

Cơ quan ở Sài Gòn tiếp nhận mọi giao dịch giữa các thành phố với nhau, giữa Sài Gòn và các nơi trong phạm vi thuộc địa với các điều kiện như: thư cân dưới 20 gr lệ phí 20 centimes, báo hoặc ấn phẩm cân nặng dưới 40 gr lệ phí 10 centimes. Từ Sài Gòn đến các vùng trong thuộc địa và ngược lại, thư cân dưới 10 gr lệ phí 30 centimes, báo và các ấn phẩm khác dưới 40 gr lệ phí 20 centimes.

II. Tổ chức Bưu điện tại các tỉnh và các khu chiếm đóng. Tại tỉnh lỵ và khu chiếm đóng, vị chỉ huy trưởng phối hợp với Giám đốc Bưu điện Sài Gòn cử một phân phát viên Bưu điện. Việc cử phải được Đô đốc thống soái phê duyệt. Các phân phát viên được gửi cho một số tem Bưu điện, và gửi trả tiền cho Giám đốc Bưu điện Sài Gòn bằng ngân phiếu. Các phân phát viên được cung cấp giá biểu các loại lệ phí cùng các chỉ dẫn cần thiết để thu cho đúng[1].

Quyết định ngày 24-3-1863 của Thống soái quy định việc gửi thư riêng qua đường trạm. Kể từ 1-1-1864 thư riêng muốn gửi qua đường trạm phải ghi ngoài phong bì "*qua đường trạm*" (Par le Trạm). Ở Sài Gòn các thư được nhận ở bàn giấy quan Án lúc 9 giờ 30 sáng cho thư đi Biên Hòa, và 4 giờ 30 chiều cho thư đi Chợ Lớn, Cần Giuộc, Mỹ Tho, Tây Ninh, Tân An. Chưa có đường đi Gò Công. Khi có sẽ thông báo sau[2].

Chiếu theo Nghị định trên, ngày 24-4-1863 Thống soái ra lệnh tái lập đường trạm Sài Gòn - Mỹ Tho, gồm có các trạm Chợ Lớn 1 đội trưởng và 10 phu; trạm Bình điền 1 cai và 5 phu, trạm Phước Tứ 1 cai và 5 phu; trạm huyện Cửu An 1 đội và 10 phu; trạm huyện Kiến Hưng 1 đội và 10 phu, trạm Mỹ Tho 1 đội và 10 phu. Phu trạm được trang bị giáo (lances). Nhà trạm do làng sở tại dựng

1 BOCF năm 1862 - 1863, ký hiệu J.1014.
2 BOCF năm 1862 - 1863, ký hiệu J.1014.

và cung cấp phu trạm, phải rộng đủ chứa một đơn vị quân đội 50 người[1]. Ghe chở qua sông trên lộ trình cũng do làng sở tại phụ trách. Khi điều kiện cho phép sẽ lập thêm 2 trạm, một ở Cái Thia, một ở chợ Đại, ở gữa đoạn Mỹ Tho và huyện Kiến Phong. Trạm chợ Đại sẽ có 1 đội trưởng và 5 phu, trạm Cái Thia sẽ có 1 đội trưởng và 10 phu. Trạm trưởng có con dấu[2].

Cũng chiếu theo Nghị định trên, ngày 15-7-1863 Thống soái ban hành Nghị định cho thành lập 7 trạm Bưu điện ở tỉnh lỵ và khu chiếm đóng như Bà Rịa, Biên Hòa, Gò Công, Mỹ Tho, Tây Ninh, Thuận Kiều, Trảng Bàng. Tại mỗi trạm Bưu điện sẽ có một phân phát viên[3].

Lệnh ngày 8-6-1864 của Thống soái giao cho các chỉ huy trưởng 2 vùng Tân An và Phước Lộc tổ chức đường trạm đi Gò Công, vì bấy giờ đã dẹp xong cuộc kháng chiến của Trương Định[4].

Lệnh ngày 6-10-1864 của Thống soái Sài Gòn quy định dùng ngựa trạm giữa Sài Gòn - Chợ Lớn, Sài Gòn - Trảng Bàng, Sài Gòn - Bà Rịa qua Biên Hòa. Mỗi ngựa chỉ đi hai tua một ngày, một tua đi một tua về. Sẽ dùng ngựa khi có bưu kiện từ Sài Gòn đến trạm bên cạnh và trở về khi có bưu kiện từ trạm chót chuyển về. Ra đi từ Sài Gòn từ 10 giờ sáng cho đường Biên Hòa và Bà Rịa, và 5 giờ chiều cho đường Chợ Lớn, Mỹ Tho, Tân An, Tây Ninh. Giờ khởi hành từ trạm chót lúc 10 giờ sáng, dưới sự kiểm soát của viên Thanh tra bản xứ sự vụ, kể cả khi không có bưu kiện đi, để cho công việc các trạm trung gian không bị ngưng trễ.

Tại những nơi không có nhân viên Bưu điện, có thể để các thư đi Sài Gòn hay các trạm chót trong những thùng đặt gần đường. Các thư này sẽ được thu gom bởi lính trạm đi ngựa. Nghiêm cấm các việc quấy phá ngựa trạm trong nhiệm vụ hàng ngày của nó và

1 Đơn vị quân đội này không phải đóng thường trực tại trạm, mà là trên đường hành quân ghé lại trạm nghỉ qua đêm hay một thời gian ngắn.
2 BOCF năm 1862 - 1863, ký hiệu J.1014.
3 BOCF năm 1862 - 1863, ký hiệu J.1014.
4 BOCF năm 1864 - 1865, ký hiệu J.1016.

ngăn trở lính trạm nếu không có lệnh đặc biệt của viên thanh tra thẩm quyền[1].

Lệnh ngày 3-5-1865 của Thống soái Sài Gòn thành lập trạm Bưu điện Bảo Chánh, nơi mới có đồn binh ở xứ người thiểu số, cách Long Thành hơn 50 km về phía Đông. Sự liên lạc giữa Sài Gòn và Bảo Chánh phải mất 48 giờ. Khởi hành như sau: từ Sài Gòn các ngày 5, 12, 20, 26 mỗi tháng; từ Bảo Chánh các ngày 5, 12, 19, 26[2].

Lệnh ngày 10-8-1866 quy định tất cả các trạm Bưu điện hoạt động bình thường, kể cả việc mở các hộp thư thực hiện cả ngày lễ và chủ nhật[3].

Lệnh ngày 2-9-1866 lập trạm Bưu điện Thuận Kiều với chi nhánh Hóc Môn. Giờ đi về như sau: Từ Sài Gòn lúc 5 giờ chiều đến Thuận Kiều lúc 8 giờ sáng ngày hôm sau. Đi từ Thuận Kiều từ 9 giờ sáng, đến Sài Gòn lúc 3 giờ chiều cùng ngày.

Lệnh ngày 23-4-1867 quy định lại giờ đi về đường trạm Sài Gòn - Mỹ Tho và Sài Gòn - Gò Công như sau: Tuyến Mỹ Tho: khởi hành từ Sài Gòn lúc 5 giờ chiều đến Chợ Lớn (6 km) lúc 6 giờ 30 chiều và tiếp tục đi lúc 7 giờ tối đến Bình Điền (11 km) lúc 10 giờ chiều tối; tiếp tục đi lúc 10 giờ 05 tối, đến Phước Tứ (14 km) lúc 1 giờ 30 sáng hôm sau; tiếp tục đi lúc 1 giờ 40 đến Bình Nhựt (sông Vàm Cỏ) lúc 2 giờ 25 sáng; tiếp tục đi lúc 2 giờ 30 đến Tân An (12 km) lúc 5 giờ 50 sáng; tiếp tục đi lúc 6 giờ đến phủ lỵ Kiến An (13 km) lúc 9 giờ 35 sáng; tiếp tục đi lúc 9 giờ 40 đến Mỹ Tho (12 km) lúc 1 giờ chiều.

Lúc về: rời Mỹ Tho lúc 5 giờ chiều đến phủ lỵ Kiến An lúc 8 giờ 20 tối; tiếp tục đi lúc 8 giờ 25 đến Tân An lúc 11 giờ 50 khuya; tiếp tục đi lúc nửa đêm đến Bình Nhựt lúc 4 giờ 30 sáng hôm sau; tiếp tục đi lúc 4 giờ 35 đến Phước Tứ (sông Vàm Cỏ) lúc 5 giờ 25 sáng;

1 *BOCF năm 1864 - 1865,* ký hiệu J. 1016.
2 *BOCF năm 1864 - 1865,* ký hiệu J. 1016.
3 *BOCF năm 1866 - 1867,* ký hiệu J. 1018.

tiếp tục đi lúc 5 giờ 30 đến Bình Điền lúc 8 giờ 02 sáng; tiếp tục đi lúc 8 giờ 05 đến Chợ Lớn lúc 11 giờ trưa; đi tiếp lúc 11 giờ 30 đến Sài Gòn lúc 1 giờ trưa.

Tuyến Gò Công: đi từ Sài Gòn lúc 5 giờ chiều đến Chợ Lớn (6 km) lúc 6 giờ 30 chiều; đi tiếp lúc 7 giờ đến Đa Phước (9 km) lúc 9 giờ 05 tối; đi tiếp lúc 9 giờ 10 đến Cần Giuộc (7 km) lúc 10 giờ 55 tối; đi tiếp lúc 11 giờ đêm đến Long Mỹ (8 km) lúc 12 giờ 55 đêm; đi tiếp lúc 1 giờ sáng hôm sau đến phường Phước Yên (11 km) lúc 3 giờ 45 sáng; đi tiếp lúc 3 giờ 50 đến Mỹ Xuân (sông Vàm Cỏ) lúc 4 giờ 25 sáng; đi tiếp lúc 4 giờ 30 tới Gò Công (14 km) lúc 8 giờ sáng.

Lúc về: đi từ Gò Công lúc 5 giờ chiều đến Mỹ Xuân lúc 8 giờ 25 tối; đi tiếp lúc 8 giờ 25 đến 8 giờ 30 đến phường Phước Yên (sông Vàm Cỏ) lúc 9 giờ 05 tối; đi tiếp lúc 9 giờ 10 đến Long Mỹ lúc 9 giờ 05 tối; đi tiếp lúc 9 giờ 10 đến Cần Giuộc (8 km) lúc 11 giờ 55 khuya; tiếp tục đi lúc nửa đêm đến Đa Phước lúc 1 giờ 55 sáng; đi tiếp lúc 2 giờ đến Chợ Lớn lúc 6 giờ sáng; đi tiếp lúc 6 giờ 30 đến Sài Gòn lúc 8 giờ.

Tại mỗi trạm có một tờ giấy ghi hàng tháng giờ qua lại của phu trạm. Tờ ấy mang chữ ký của viên Thanh tra và cuối tháng gửi về Nha Nội chính, phòng 3. Các việc thanh tra phải đôn đốc để việc giao nhận bưu kiện không bị chậm trễ ở mỗi trạm. Phải cảnh báo nhân viên chạy trạm mọi sự bê trễ sẽ bị trừng trị nghiêm ngặt. Trái lại mọi sự siêng năng, chăm chỉ sẽ được khen thưởng[1].

Quyết định ngày 12-6-1867 lập cơ quan Bưu điện ở Thủ Dầu Một do một nhân viên của Hạt Thanh tra phụ trách. Sau khi chiếm luôn ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, người Pháp cho lập thêm một số tạm Bưu điện tại các tỉnh lỵ mới ấy. Ngày 5-7-1867 thành lập trạm Bưu điện Sa Đéc và trạm Bưu điện Châu Đốc. Ngày 21-2-1868 thành lập tạm trạm Bưu điện Trà Vinh, sau bỏ. Ngày 17-3-1873 lập trạm Bưu điện Hà Tiên. Ngày 27-3-1873 thành lập trạm Bưu

1 *BOCF năm 1866 - 1867*, ký hiệu J. 1018.

điện Tây Ninh và lập lại trạm Bưu điện Trà Vinh. Ngày 21-5-1873 thành lập trạm Bưu điện Sóc Trăng. Ngày 26-9-1873 chính thức công nhận trạm Bưu điện phân phối Rạch Giá đã hoạt động từ ngày 22-9-1873.

Sau khi các hạt thanh tra đã được sắp xếp ổn định, chính quyền thực dân Pháp cho thành lập tiếp một loạt trạm Bưu điện mới. Ngày 3-7-1883 thành lập trạm Bưu điện Cà Mau để phân phát thư, bán tem thư và thu các loại đảm phụ (Taxes) về bưu điện tại vùng này. Ngày 21-4-1885, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định thành lập trạm Bưu điện Trảng Bàng. Ngày 27-6-1885 thành lập trạm Bưu điện Cần Giuộc. Ngày 29-8-1885 thành lập trạm Bưu điện Cái Bè. Ngày 24-11-1885 thành lập trạm Bưu điện Chợ Gạo. Ngày 22-2-1886 thành lập trạm Bưu điện Long Thành. Ngày 2-3-1886 thành lập trạm Bưu điện Vũng Liêm. Ngày 24-2-1887 hợp thức hóa việc thành lập trạm Bưu điện Cần Giờ đã hoạt động từ 1-2-1887. Ngày 24-2-1887 hợp thức hóa việc thành lập trạm Bưu điện Măng Thít đã hoạt động từ ngày 10-2-1887, nhưng đến ngày 29-9-1891 có lệnh đóng cửa từ ngày 10-9-1891. Ngày 19-3-1887 thành lập trạm Bưu điện Mỏ Cày hoạt động từ 20-3-1887. Ngày 22-8-1887 thành lập trạm Bưu điện Chợ Lách. Ngày 12-3-1889 thành lập trạm Bưu điện Lai Vung. Ngày 11-5-1889 thành lập trạm Bưu điện Hòa Bình ở vàm rạch Trà Vinh.

Ngày 31-8-1889 thành lập trạm Bưu điện Tân Hiệp thuộc hạt Mỹ Tho. Ngày 1-12-1889 thành lập trạm Bưu điện Tiểu Cần. Ngày 4-9-1891 thành lập trạm Bưu điện Ba Tri. Ngày 14-1-1892 thành lập trạm Bưu điện Bắc Trang thuộc hạt Trà Vinh. Ngày 24-8-1892 thành lập trạm Bưu điện Hòn Chông thuộc hạt Hà Tiên. Ngày 2-1-1894 thành lập trạm Bưu điện Bến Cát thuộc hạt Thủ Dầu Một hoạt động từ ngày 5-1-1894. Ngày 1-9-1894 thành lập trạm Bưu điện Tân Châu thuộc hạt Long Xuyên. Ngày 16-10-1894 Nghị định của Toàn quyền Đông Dương cho thành lập trạm Bưu điện Bassac. Ngày 30-10-1894 thành lập trạm Bưu điện Cái Nhum hoạt động từ 1-11-1894. Ngày 31-7-1895 thành lập trạm Bưu điện Cái Mơn

thuộc hạt Bến Tre. Ngày 20-1-1897 thành lập trạm Bưu điện Cầu Ngang thuộc hạt Trà Vinh.

Ngày 22-5-1897 thành lập trạm Bưu điện Tịnh Biên thuộc hạt Châu Đốc. Ngày 9-5-1897 thành lập trạm Bưu điện Tri Tôn cũng thuộc hạt Châu Đốc. Ngày 6-9-1897 thành lập trạm Bưu điện Núi Sập thuộc hạt Long Xuyên, đến ngày 20-8-1900 có lệnh giải thể, nhưng đến ngày 25-5-1902 cho mở lại hoạt động. Ngày 12-3-1898 thành lập trạm Bưu điện Bình Tây thuộc hạt Chợ Lớn. Ngày 29-10-1898 cho mở trạm Bưu điện phụ (annexe) Hòn Chông ở Phú Quốc hoạt động từ 7-11-1898, đến ngày 7-4-1909 chuyển thành trạm chính. Ngày 5-1-1900 thành lập trạm Bưu điện An Trường thuộc tỉnh Trà Vinh. Ngày 4-3-1900 Nghị định của Toàn quyền Đông Dương cho thành lập trạm Bưu điện phụ Cầu Kè ở tỉnh Trà Vinh.

Nghị định ngày 4-7-1900 của Toàn quyền cho mở trạm Bưu điện phụ ở cù lao Giêng thuộc tỉnh Long Xuyên. Ngày 7-4-1901 Nghị định của Toàn quyền cho lập trạm Bưu điện phụ Ô Môn thuộc tỉnh Cần Thơ (không nhận ngân phiếu, đặt mua sách báo, thanh toán các tài khoản). Ngày 12-2-1902 hợp thức hóa trạm Bưu điện phụ Thới Thuận thuộc tỉnh Mỹ Tho đã hoạt động từ 28-1-1902. Ngày 15-3-1902 mở trạm Bưu điện phụ Thốt Nốt. Ngày 22-10-1902 cho mở trạm Bưu điện phụ Cái Răng thuộc tỉnh Cần Thơ. Ngày 1-12-1902 dời trạm Bưu điện phụ Tánh Linh về núi Chứa Chan thuộc tỉnh Biên Hòa.

Trên đây là hệ thống liên lạc giữa những trạm Bưu điện ở tỉnh lỵ với các trung tâm thị tứ về sau là quận lỵ. Còn mối liên hệ giữa các trạm Bưu điện các quận lỵ với các làng ở nông thôn được quy định bởi công văn ngày 5-6-1906 gửi các viên chủ tỉnh.

Song song với việc xây dựng nhà Bưu điện trung ương ở Sài Gòn và các trạm Bưu điện ở các tỉnh lỵ, quận lỵ, người Pháp cho xây dựng hệ thống dây điện tín để liên lạc giữa trung ương và các địa phương cho nhanh. Các làng được giao nhiệm vụ bảo quản các trụ và dây thép đi qua. Nếu để hư hỏng hay bị phá hoại thì hương lý sẽ bị phạt.

Tuy luật lệnh đặt ra nghiêm ngặt như thế, nhưng thỉnh thoảng nơi này nơi kia vẫn có sự phá hoại, vì đường dây thép thường đi qua các vùng hẻo lánh. Mỗi lần xẩy ra như vậy, trách nhiệm hương lý và dân làng sở tại lãnh đủ. Chẳng hạn như Nghị định ngày 16-5-1888 phạt làng Phương Trà ở Trà Vinh 100$00 vì một cột dây thép bị đốt cháy và dây bị cắt mất 25 m, cho là thiếu kiểm soát.

Nghị định ngày 11-10-1888 phạt các làng Nguyệt Quật, Mã Tiền, Lai Vi, Phú Lâm thuộc hạt Trà Vinh mỗi làng 100$00 vì có 17 cột dây thép bằng sắt bị gỡ mất ngọn thu lôi. Nghị định ngày 19-12-1888 phạt làng Long Hưng hạt Sa Đéc 100$00 vì đường dây thép bị cắt trộm mất khoảng 300 m ngay phía trước nhà việc của làng, về tội thiếu trách nhiệm tuần phòng và tra xét. Cùng ngày phạt hai làng Long Thuận và Phước Lộc hạt Biên Hòa vì bị mất 9 ngọn thu lôi trên đường dây thép Biên Hòa - Bà Rịa.

Nghị định ngày 13-1-1892 phạt 2 làng thuộc hạt Gia Định là Tân Mỹ Đông 25$00 và làng Mỹ Thành 50$00 vì để kẻ gian phá 10 cột thu lôi đường giây thép Hóc Môn - Thủ Dầu Một trên 2 làng này, làng Phước Hưng tổng Long Vĩnh Thượng hạt Biên Hòa 20$00 vì mất một trụ thu lôi trên đường Biên Hòa - Long Thành. Nghị định ngày 15-2-1892 phạt làng An Tịnh tổng Định Khánh hạt Sóc Trăng 100$00 vì bị cắt 2 đoạn dây thép tuyến Sóc Trăng - Cần Thơ. Nghị định ngày 18-3-1892 phạt làng Mỹ Xuân hạt Bà Rịa 20$00 vì phá đường dây thép qua làng. Nghị định ngày 15-4-1892 phạt 2 làng ở hạt Tân An là Bình Quan 20$00 và Trường Khánh 20$00 vì bị nhổ 2 trụ thu lôi ở 2 làng.

Nghị định ngày 12-7-1893 phạt Cai tổng Định Khánh Nguyễn Tấn Qui 20$00, làng Ninh Thới 50$00, làng An Lạc Tây 100$00, làng Đại An 200$00 thu cho ngân sách tỉnh Sóc Trăng tài khóa 1893 điều 1 khoản 6, vì không bắt được tên phá hoại đường dây thép nối Cần Thơ với Sóc Trăng, quy cho tội thiếu trách nhiệm kiểm soát an ninh...

III. CÁCH VẬN CHUYỂN BƯU PHẨM

1. Vận chuyển bằng ô tô

Đến năm 1913 trên địa bàn xứ Nam Kỳ đã có các tuyến đường ô tô chở Bưu phẩm. Đó là tuyến từ Sài Gòn đi Tây Ninh, mỗi tuần có 3 chuyến. Tuyến Biên Hòa đi Bà Rịa và Cap Saint Jacques, mỗi tuần 3 chuyến. Tuyến Sa Đéc đi Vĩnh Long và Trà Vinh hàng ngày. Tuyến Trà Vinh đi Tiểu Cần. Tuyến Lái Thiêu đi Thủ Dầu Một. Trong tương lai các tuyến ấy vẫn duy trì và cải thiện. Ngoài ra còn mở các tuyến khác như sau:

- Tuyến Sài Gòn - Ba Nam - Nam Vang, qua Gò Dầu Hạ và Soài Riêng, hoạt động hằng ngày bảo đảm nhanh nhất và tiện lợi nhất.

- Tuyến Sài Gòn - Tây Ninh vẫn duy trì 3 chuyến mỗi tuần.

- Tuyến Biên Hòa - Bà Rịa - Cap Saint Jacques sẽ tăng lên 5 chuyến mỗi tuần.

- Tuyến Sa Đéc - Vĩnh Long - Trà Vinh vẫn duy trì hàng ngày.

- Tuyến Bạc Liêu - Sóc Trăng - Đại Ngãi 3 chuyến mỗi tuần.

- Tuyến Trà Vinh - Tiểu Cần - sông Hậu 3 chuyến mỗi tuần kết hợp với tuyến trên đây. Việc tổ chức tuyến này tùy thuộc vào việc cải thiện tuyến đường bộ từ Bạc Liêu đến Sóc Trăng và làm thêm đoạn từ Tiểu Cần đi Sông Hậu.

- Tuyến Châu Đốc - Long Xuyên - Cần Thơ 3 chuyến mỗi tuần. Việc thiết lập tuyến này phụ thuộc vào việc xây dựng tuyến đường từ Châu Đốc đến Long Xuyên và hoàn thành đoạn Long Xuyên đến Cần Thơ đã tiến triển được phần lớn.

- Tuyến Cần Thơ - Vĩnh Long (hoặc Mỹ Tho - Vĩnh Long nếu tình trạng đường sá cho phép) 3 chuyến mỗi tuần. Tuyến này sẽ khởi đầu khi tuyến đường hoàn thành mà hiện đang được đẩy mạnh công việc xây dựng với tinh thần khẩn trương...

Ngoài ra sẽ còn thành lập nhiều tuyến vận chuyển Bưu phẩm bằng đường bộ hơn nữa nếu việc xây dựng các tuyến đường rải đá cho phép.

2. Vận chuyển bưu phẩm bằng đường thủy

Vào giai đoạn đầu việc vận chuyển bưu phẩm bằng đường bộ, đi bộ hay bằng ô tô, vẫn còn gặp nhiều hạn chế. Nếu đi bộ thì không thể đi nhiều ngày trong một lượt. Nếu chở bằng xe ô tô thì đòi hỏi phải có hệ thống đường rải đá và cầu cống vững chắc, điều không thể thực hiện được nhanh chóng, vì xứ Nam Kỳ là nơi có hệ thống sông rạch chằng chịt như mạng nhện, đất ruộng sình lầy, muốn có đất đắp đường phải đào kinh mới có, mà đất này là đất bùn nhão, phải chờ lâu ngày mới khô cứng được. Còn đất sỏi hoặc đá dăm để rải mặt đường phải chuyên chở từ xa, từ những đồi núi ở dãy Thất Sơn hay ở vùng Thủ Dầu Một, Biên Hòa xa xôi. Vì vậy người Pháp nghĩ đến phương tiện chuyên chở bưu phẩm bằng đường thủy song song với phương tiện đường bộ.

Để có được đề án thật hoàn hảo, năm 1913 Phủ Toàn quyền Đông Dương mở cuộc thi dành cho người Pháp và người Á châu cung cấp đề án về việc khai thác vận chuyển bưu phẩm bằng đường thủy, hạn chót nạp công trình dự thi là trước ngày 1-10-1913 cho Thống đốc Nam Kỳ, đại diện Toàn quyền Đông Dương lúc 9 giờ sáng và được cấp biên nhận, hoặc bằng đường Bưu điện bằng hình thức bưu phẩm bảo đảm sao cho đến tay người nhận chậm nhất lúc 5 giờ chiều ngày nói trên.

Chủ đề dự thi là hưởng đặc nhượng khai thác vận chuyển bưu phẩm và hành khách bằng đường thủy, thời gian từ 14-1-1915 đến 31-12-1924 gồm hai lô. Lô thứ nhất là hệ thống các tuyến Nam Kỳ - Cam Bốt - Lào. Lô thứ hai là hệ thống các tuyến thuộc nội địa Nam Kỳ. Người dự thi có thể tham gia riêng một lô hay cả hai Lô.

Lô thứ nhất có 7 tuyến, trong đó có 3 tuyến liên quan đến địa bàn Nam Kỳ. Đó là:

1. Tuyến Sài Gòn - Nam Vang - Kratié - Khône dài 426,50 dặm, mỗi tuần một chuyến không kể nước lớn hay nước ròng. Các trạm ghé lại khi nước lớn là Gò Công, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Đất

Sét, Cái Tàu, cù lao Giêng, Chợ Tu (?), Hồng Ngự, Tân Châu, Vĩnh Xương (biên giới), Vĩnh Lợi, Ba Nam, Nam Vang, v.v… Để phục vụ cho tuyến này là loại tàu loại 1 có tầm nước tối đa 1,200 m để có thể đi tới thác Khône một thời gian dài trong năm. Vào ngày nước ròng tàu loại I chỉ đến Kratié và Thmacred. Từ đó sẽ dùng loại tàu có mức nước nhỏ hơn.

2. Tuyến Sài Gòn - Cap Saint Jacques, 45 dặm, 2 chuyến mỗi tuần bằng tàu loại 1, ghé Nhà Bè, An Thạnh, Cần Giờ.

3. Tuyến Sài Gòn - Tây Ninh, 113 dặm, mỗi tuần 3 chuyến bằng tàu loại 1, ghé Gò Dầu Hạ, Bến Viên Viên.

Lô thứ 2 gồm có 7 tuyến như sau:

1. Tuyến Sài Gòn - Châu Đốc, 185 dặm, mỗi tuần một chuyến, ghé Gò Công, Mỹ Tho, Sa Đéc, Chợ Mới, Chợ Tu, Long Xuyên, Hồng Ngự bằng tàu loại 1;

2. Tuyến Sài Gòn - Sóc Trăng, 147 dặm, mỗi tuần 2 chuyến, ghé Gò Công, Mỹ Tho, Chợ Lách, Trà Ôn, Cần Thơ bằng tàu loại 1;

3. Tuyến Mỹ Tho - Cần Thơ, 59 dặm, mỗi tuần 2 chuyến, ghé Chợ Lách, Cái Nhum, Ba Kè, Trà Ôn bằng sà-lúp kiểu A;

4. Tuyến Mỹ Tho - Rạch Giá, 102 dặm, mỗi tuần 2 chuyến, ghé Cái Bè, Cái Thia, Hội Sơn, Vĩnh Long, Sa Đéc, Lấp Vò, Long Xuyên, Núi Sập bằng tàu không kể loại;

5. Tuyến Tân Châu - Hà Tiên, 63 dặm, mỗi tuần 2 chuyến, ghé Châu Đốc, Tịnh Biên, Vĩnh Gia, Giang Thành, Phú Mỹ bằng sà-lúp kiểu A. Tuyến này có thể kết hợp với tàu lên xuống Cam Bốt. Sự hoạt động của tuyến này tùy thuộc vào việc vét kinh Vĩnh Tế. Trong lúc chờ đợi hoàn thành công tác, tạm thời tuyến này chỉ hoạt động giữa Tân Châu và Châu Đốc;

6. Tuyến Sóc Trăng - Bạc Liêu, 34 dặm, mỗi tuần 2 chuyến bằng sà-lúp kiểu B, ghé Bãi Xàu. Từ Sóc Trăng tuyến này có thể kết hợp với tuyến từ Sài Gòn;

7. Tuyến Châu Đốc - Long Xuyên, 32 dặm, mỗi tuần 2 chuyến bằng sà-lúp kiểu B. Từ Long Xuyên tuyến này sẽ kết hợp với tuyến Mỹ Tho - Rạch Giá.

Chủ đặc nhượng phải cam kết sẽ nhận và giao các công văn và bưu kiện đến trạm Bưu điện ở các nơi tàu ghé lại với điều kiện là bảo đảm về bảo mật và bảo toàn các công văn và bưu kiện. Chính quyền chỉ can thiệp vào việc chuyển giao các công văn và bưu kiện từ tàu đến trạm Bưu điện khi bến tàu cách xa trạm Bưu điện tối thiểu một cây số.

Các thuyền trưởng hay chủ phương tiện vận chuyển phải có trách nhiệm về các công văn và bưu kiện như một nhân viên Bưu điện, mặc dầu không nhận một khoản phụ cấp nào.

IV. ĐIỆN TÍN - ĐIỆN THOẠI - VÔ TUYẾN ĐIỆN

Sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, được hợp pháp hóa bằng hòa ước Nhâm Tuất 1862 ký kết giữa triều đình Huế và Soái phủ Sài Gòn, chính quyền thực dân Pháp tiến hành các công trình làm nền tảng cho sự thống trị của chúng. Một trong những công trình này là việc tổ chức cơ quan Bưu điện viễn thông. Về ngành Bưu điện như chúng ta đã thấy ở những trang trên. Còn phần viễn thông thì từ năm 1864, người Pháp đã cho kéo đường dây điện tín đầu tiên từ Vũng Tàu vào Sài Gòn, nhằm báo tin tàu sắp vào cảng[1]. Đó là mục đích bề nổi, mục đích sâu kín là để liên lạc về mặt quân sự đặng kịp thời đối phó với các lực lượng kháng chiến hay các phong trào nổi dậy của dân chúng. Cụ thể như trong cuộc nổi dậy của dân chúng vùng Hóc Môn, Đức Hòa và Gò Vấp năm 1885 giết chết tên tri phủ ác ôn Trần Tử Ca ở huyện Bình Long, hay cuộc biểu tình đấu tranh đòi bãi bỏ thuế thân, giảm các thuế môn bài và thuế chợ, tăng tiền lương cho thợ thuyền, bớt giờ làm theo đúng luật lao động và cấp đất cho dân cày nghèo ngày 1-5-1930 tại huyện lỵ Hóc Môn, bọn tay sai đã

1 Sơn Nam, *Bến Nghé xưa,* Sđd, tr. 72.

đánh điện lên Sài Gòn cầu cứu để thực dân Pháp đem quân đến đàn áp, v.v…

Trước đó họ cho kéo đường dây Sài Gòn - Biên Hòa dài 28 km, phát tín mau lẹ. Ngày 27-5-1862 và lúc 6 giờ 30 sáng phát tín hiệu ở Biên Hòa, sau 2 phút ở Sài Gòn đã nhận được. Ngày 17-6-1867 mở đường dây thép Mỹ Tho - Cái Bè, và về sau Cái Bè - Cái Thia và Cái Bè - Cai Lậy. Tính đến năm 1872, người Pháp đã kéo được 6.600 km đường dây điện tín khắp các tỉnh Nam Kỳ, 36 đường dây cáp ngầm dưới nước. Trong đó năm 1870, một cáp ngầm điện tín dưới biển nối Vũng Tàu với châu Âu. Do đó mà tại Vũng Tàu có hai tòa lâu đài được xây dựng. Một tòa của chính phủ Pháp đặt làm văn phòng và nơi ở của nhân viên Pháp. Một tòa của công ty Cable Eastern Extension hoàn toàn làm nhà ở của nhân viên công ty. Cách xa một vài nhà tranh là nơi đồn trú của một đơn vị pháo binh bảo vệ trạm truyền tin[1].

Trong phiên họp ngày 7-6-1883 Hội đồng Tư mật cho phép thiết lập đường dây vô tuyến Bạc Liêu - Sóc Trăng. Đến ngày 21-4-1884 Giám đốc Sở Bưu điện gửi thư báo tin công trình đã hoàn thành có thể mở cho dân chúng dùng. Nghị định ngày 27-4-1884 cho phép mở cho dân chúng dùng từ ngày 28-4-1884 ở Bạc Liêu để liên lạc với tất cả các trạm khắp Nam Kỳ.

Theo thỏa ước ngày 25-8-1883 ký kết giữa triều đình Huế do Trần Đình Túc, Hiệp biện đại học sĩ làm chánh sứ, Nguyễn Trọng Hợp, Thượng thư Bộ Lại làm phó sứ đại diện, và chính phủ Pháp do Harmand, tổng ủy viên chính phủ Pháp ở Bắc Kỳ đại diện, gồm 27 điều khoản, trong đó điều 9 cho phép người Pháp kéo dây điện tín chạy suốt chiều dài đất nước ta 2.000 km, đi từ Hà Nội vào đến Sài Gòn, qua các thành phố Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn (lúc đó thành phố Nha Trang chưa xây dựng).

Đường dây này khởi công năm 1884 và xong ngày 22-3-1888. Để liên lạc với nước ngoài, ngày 16-7-1883 chính quyền thực dân

1 Monographie de Baria, 1902.

Pháp mở đường dây điện tín Sài Gòn - Bangkok, thủ đô nước Xiêm, mở cho ngành thương mại. Ngày 20-5-1889 nối đường dây điện tín sang Trung Hoa, qua cửa khẩu Lào Cai.

Để điều hành các hoạt động của các cơ quan khác nhau của ngành Bưu điện, năm 1893 chính quyền Pháp cho thành lập Sở Điện tín Đông Dương (Service télégraphique de l'Indochine). Đi trước hơn cả các xứ Đông Dương, ngày 1-4-1893 chính quyền thực dân Pháp ban hành Nghị định thiết lập hệ thống điện thoại trong 2 thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn. Qua năm sau, Nghị định ngày 28-6-1894 cho phép cơ quan Điện thoại tại Sài Gòn đi vào hoạt động kể từ ngày 1-7-1894 và Nghị định ngày 17-5-1895 cho phép cơ quan Điện thoại thành phố Chợ Lớn bắt đầu hoạt động từ ngày 1-6-1895.

Năm 1906 thành lập Sở Vô tuyến điện thoại Đông Dương (Service radio télégraphique de l'Indochine). Ngày 19-4-1906 đường dây điện thoại Hà Nội - Sài Gòn đi vào hoạt động. Sau đó mở rộng xuống các thành phố và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, như Sài Gòn - Mỹ Tho ngày 24-10-1912, ra miền Trung như Hội An, Đà Nẵng ngày 26-9-913, v.v…

Ngày 30-4-1909, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định thành lập Sở Vô tuyến điện (Service Radio), giao cho Trung úy Péri là người đã thí nghiệm thành công tháp chuông nhà thờ Hà Nội làm cột ăng-ten, làm Giám đốc. Sau đó thiết lập hai trạm ở ngoài Bắc và Vũng Tàu. Tại Sài Gòn mãi đến năm 1920 mới có.

Ngày 21-6-1922, Toàn quyền Đông Dương ký hợp đồng với Công ty Vô tuyến điện Pháp (Compagnie générale de T.S.F.) trang bị kỹ thuật cho một trung tâm vô tuyến điện mới được xây dựng ở Sài Gòn (tức Trung tâm phát tín Phú Thọ). Bấy giờ ở Nam Kỳ đã có các trạm phát tín ở Sài Gòn, Mỹ Tho, Côn Đảo, Phú Quốc và Đà Lạt. Toàn hệ thống nối Sài Gòn với Hà Nội.

Ngày 7-2-1927, Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định sáp nhập Sở Vô tuyến điện thoại với Sở Bưu chính và Điện báo làm

một và gọi là Sở Bưu điện và Vô tuyến điện thoại (Service des Postes et Radio télégraphique). Từ đó cơ quan này điều khiển và khai thác 16 trạm trong toàn quốc. Ngoài ra Trung tâm phát tín Phú Thọ ở Sài Gòn được thiết lập với sự đầu tư kỹ thuật của Tổng công ty Vô tuyến điện Pháp có công suất rất mạnh. Trung tâm này đặt cơ sở phát ở Phú Thọ và thu ở Thủ Đức, văn phòng đặt tại Sài Gòn, có khả năng thu phát, liên lạc với trung tâm ở Bordeaux bên Pháp. Với hợp đồng ký ngày 2-4-1929, từ ngày 10-4-1930 Sài Gòn đã điện thoại trực tiếp với nước Pháp.

Chương 10

HOẠT ĐỘNG Y TẾ

Khi người Pháp mới tới Sài Gòn với binh hùng tướng mạnh, điều làm họ sợ nhất không phải là lực lượng kháng chiến của quân triều đình và nghĩa quân của ta, mà là các thứ bệnh nhiệt đới. Các bệnh này đã cướp đi của chúng một số lính đáng kể. Sau khi phá thành Gia Định, quân Pháp rút xuống đồn Hữu Bình mà chúng gọi là "Fort du Sud" đồn trú. Nhưng đồn này một phần đã bị súng đại bác của chúng bắn phá hư hại khi chúng tiến đánh thành Gia Định, chưa sửa chữa kịp, phần vì phạm vi đồn quá hẹp so với một lực lượng khá đông, chúng phải sống trong các lều trại, ngày đêm nằm trên vùng đất đầm lầy ẩm ướt nên mắc phải các bệnh như thổ tả, kiết lỵ, bệnh hoại huyết, có nhiều tử vong.

Đô đốc Rigault de Genouilly báo cáo về Bộ Hải quân cho biết con số người chết thật đáng sợ. Vì thời tiết xấu, quân đội chỉ còn lại một số cán bộ và một số binh sĩ kiên cường mà thôi. Trong số 800 bộ binh, chỉ còn nhiều nhất là 500 người có thể cầm được khí giới. Để đối phó với tình hình, chúng lập ngay trước đồn một

Trạm y tế dã chiến để điều trị cho bệnh nhân. Sau khi quân Pháp kéo lên chiếm đóng vùng Sài Gòn thuộc thành Gia Định cũ, Trạm y tế dã chiến này cải thành một loại trạm xá gọi là Lazaret.

Nguyên khi cảng Sài Gòn đi vào hoạt động, tàu thuyền các nước ra vào buôn bán nhộn nhịp. Thời gian đầu, số tàu thuyền này vào cửa Cần Giờ đi thẳng lên cảng, thường mang theo một số thuyền viên mắc bệnh truyền nhiễm ở các nơi đến. Sợ bệnh sẽ lây lan sang dân chúng, chính quyền Pháp cho làm tạm cải biến Trạm y tế dã chiến của quân đội trên bờ sông Sài Gòn, phía trước pháo đài phía Nam thành một Trạm y tế dành riêng cho số bệnh nhân này, tiếng Pháp gọi là Lazaret. Đến ngày 13-6-1871 Thống soái Dupré ra Quyết định công nhận chính thức trạm này, đặt thuộc quyền Giám đốc Sở Nội chính, về chuyên môn y tế đặt dưới quyền điều khiển và kiểm soát tối cao của y sĩ trưởng.

Giám đốc Sở Nội chính cung cấp cho trạm các vật dụng cần thiết cho công việc khám nghiệm, theo dõi và điều trị các bệnh nhân. Một y tá do ngân sách quản hạt trả lương được điều động tới đây phụ trách, bảo quản các vật dụng này. Các thuyền trưởng các tàu phải chịu trách nhiệm chu cấp ăn uống cho bệnh nhân của mình, kể cả thuốc men. Tuy nhiên bệnh nhân là người Pháp sẽ được ngân sách quản hạt đài thọ. Nếu là người nước khác, Lãnh sự nước họ phải đài thọ. Các thủy thủ các tàu của Quốc gia (nước Pháp) sẽ do Bộ Hải quân đài thọ. Những người nhập viện không thuộc một cơ quan công cộng nào phải trả 0 fr50 mỗi ngày. Những người nghèo được miễn.

Đến khi trở lại chiếm đóng phần đất của khu vực thành Gia Định cũ và tổ chức nền cai trị lâu dài, người Pháp chú trọng đến vấn đề y tế để trước hết bảo vệ sức khỏe cho quân lính và công chức của họ, sau là của dân chúng. Do đó nhiều cơ sở y tế lần lượt được xây dựng tại Sài Gòn, Chợ Lớn và các tỉnh.

I. CÁC TRẠM Y TẾ VÀ NHÀ THƯƠNG[1]

1. Nhà thương quân sự (Hôpital Militaire)

Sau khi quân Pháp rời khỏi đồn Hữu Bình lên chiếm lại khu vực Sài Gòn, chúng cho xây tạm bức thành bằng đất ở phía Đông thành Gia Định cũ để đóng quân, trong thành đó có lập một nhà thương quân binh để điều trị bệnh cho binh lính, lúc đầu có tính chất dã chiến thuộc quyền của Hải quân, sau giao cho Lục quân, dân chúng quen gọi là Nhà thương Đồn Đất. Năm 1870 Đô đốc Bonard đặt viên đá đầu tiên xây nhà thương bằng vật liệu nặng vôi gạch cùng lúc với việc xây thành pháo thủ (Citadelle du 11^{e} RIC). Nhà thương tọa lạc trên một diện tích hàng chục hecta, bao quanh bởi các đường Paul Blanchy (Hai Bà Trưng), Taberd (Nguyễn Du), Lafont (Chu Mạnh Trinh) Lagrandière (Lý Tự Trọng). Mặt tiền mở về phía đường Lagrandière. Cổng chính mở thẳng ra đường chạy đến bến Bạch Đằng đặt tên là đường Hôpital (Thái Văn Lung). Nhà thương được đặt tên là Hôpital Militaire (Nhà thương nhà binh hay là nhà thương quân sự).

Nơi phía Bắc khu nhà thương, nơi chỗ hãng xăng Shell ngày nay là nơi chôn các lính Pháp chết trận khi đánh thành Gia Định năm 1859. Khi có nghĩa địa Tây ở đường Bangkok (Mạc Đĩnh Chi), số mộ này được cải táng về đây. Khi Nhà thương Đồn Đất xây dựng xong, y sĩ D'Ormay được cử làm chủ Sở Y tế phụ trách nhà thương này cho đến năm 1874. Những bệnh nhân bị chết tại nhà thương này đều chôn ở nghĩa địa Tây. Vì vậy lớp người Pháp thời bấy giờ thường nói đùa với nhau, muốn trù ai thì nói: "Qu'on l'envoie au jardin du père D'Ormay" (tống cổ nó đến vườn của

1 Chúng tôi dùng tên gọi "Nhà thương" mà không dùng tên gọi "Bệnh viện" là theo cách gọi trước đây, vì hoạt động của nó đúng nghĩa với tình thương con người, công khám và điều trị, giường nằm, cơm ăn, thuốc men đều được hoàn toàn miễn phí, trừ một số rất hạn chế phải trả tiền đối với những người giàu có yêu cầu săn sóc đặc biệt.

lão D'Ormay), hoặc "Qu'on l'envoie à Bangkok" (tống cổ nó đến đường Bangkok).

Theo báo cáo của cơ quan y tế ngày 26-9-1891 thì các ca bị chó cắn trong thành phố khá nhiều, nên Nghị định ngày 21-10-1891 của Thống đốc Nam Kỳ cho phép người bản xứ dân sự, quân sự, hải quân và người Á châu khác bị chó cắn nghi chó dại đều được vào Nhà thương Đồn Đất điều trị. Viện phí do tư nhân đài thọ nếu có gia tư, hoặc do thành phố, hay các hiệp hội nếu nghèo. Nếu là công nhân thì do ngân sách Hải quân, địa hạt, thành phố, toàn xứ hay khu vực đài thọ.

Đến ngày 26-1-1925 Nhà thương Đồn Đất được đặt tên là Nhà thương Grall (Hôpital Grall) là tên Bác sĩ Tổng Thanh tra Y tế Đông Dương. Sau khi người Pháp xây xong thành pháo thủ ở nơi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh) ngày nay và dời quân lính lên đó, đặt tên là Caserne d'Infanterie Coloniale du 11^{e} Régiment, thành đất bị phá, lấy đất san lấp các kinh rạch trong thành phố, chu vi trở thành khuôn viên của nhà thương. Ngày 27-7-1928 Thống đốc Nam Kỳ đứng ra thuê của cơ quan quân sự để làm nhà thương chăm sóc bệnh nhân dân sự cho cả xứ Nam Kỳ bằng một Nghị định với giá tượng trưng 1 fr mỗi năm. Từ đó tất cả các kiến trúc và đất đai liên quan đến Nhà thương Grall đều thuộc công sản quốc gia.

Sau Hiệp định Genève Chính phủ Pháp giao trả các cơ quan công thự ở Sài Gòn cho chính quyền Ngô Đình Diệm, nhưng vẫn giữ lại Nhà thương Grall, tiếp tục cung cấp ngân sách điều hành, bổ dụng các Bác sĩ và nhân viên. Sau 30-4-1975, chính quyền Cách mạng ra lệnh quốc hữu hóa; nay là Bệnh viện Nhi đồng II.

2. Nhà thương Chợ Quán

Thời gian đầu, Linh mục Lefèbre thành lập một dưỡng đường ở vùng Chợ Cũ (Bến Thành) gần nhà ông để nuôi dưỡng những

người bệnh tật nghèo nàn, không phương kế làm ăn. Về sau vì nhu cầu chữa bệnh cho công chức và dân chúng, Linh mục đồng ý giao dưỡng đường ấy lại cho chính quyền thực dân Pháp, dời về Chợ Quán và giao cho các bà xơ dòng Saint Paul đảm nhiệm. Đó là tiền thân của Nhà thương Chợ Quán về sau.

Nhận thấy nhu cầu săn sóc y tế của dân chúng thành phố Chợ Lớn ngày một tăng, mà lâu nay đã có nhiều văn bản liên quan đến hoạt động của nhà thương Chợ Quán quá manh mún, cần phải thống nhất lại thành quy chế chung bằng một văn bản duy nhất. Do đó, ngày 3-1-1893, Đốc lý Chợ Lớn Merlande ban hành Nghị định được Giám đốc Sở Y tế Hénaff phó thự và được Thống đốc Nam Kỳ J.Fourès phê duyệtngày 28-1-1893 có nội dung như sau:

Công tác y tế của thành phố Chợ Lớn, công tác tiêm chủng và việc săn sóc sức khỏe dân chúng thành phố được giao cho hai y sĩ của quản hạt biệt phái cho Nhà thương Chợ Quán. Tại bộ phận nhà thương dành cho người bản xứ sẽ có khám bệnh vào buổi sáng mỗi ngày, trừ chủ nhật. Các lần khám bệnh vào ngày thứ hai, thứ tư, thứ sáu sẽ do y sĩ trưởng Nhà thương Chợ Quán; ngày thứ ba, thứ năm, thứ bảy sẽ do y sĩ phụ tá.

Việc săn sóc sức khỏe cho gái mãi dâm sẽ do y sĩ trưởng khám vào ngày thứ sáu hàng tuần và khám lại vào ngày thứ hai trong một phòng dành riêng. Trường hợp có bệnh dịch, tai nạn, bệnh nặng v.v... Các y sĩ phải săn sóc bệnh nhân với sự chu đáo cần thiết tùy từng trường hợp mà không được thu bất cứ một khoản thù lao nào, mặc dù có nhiều bệnh nhân phải săn sóc cùng lúc. Ngoài ra y sĩ trưởng còn phải săn sóc tại nhà cho công chức, nhân viên và cán bộ người Pháp của thành phố và cả gia đình họ. Còn đối với công chức người châu Á cũng vậy khi họ đến yêu cầu tại bệnh viện hay tại đồn cảnh sát. Nếu xét không thể đến nhà họ điều trị thì phải cấp cho phiếu đến nhà thương. Viên y sĩ cũng không bị bắt

buộc, nếu xét thấy sẽ có hậu quả nghiêm trọng khi điều trị tại nhà cho công chức, nhân viên và cán bộ người Pháp của thành phố và người nhà của họ.

Lệ phí đỡ đẻ các gia đình phải chịu. Nhưng viên y sĩ không được đòi tiền công mỗi ca quá 40$00. Số tiền này bao gồm tất cả các sự săn sóc sản phụ trước và sau khi sinh. Y sĩ trưởng phụ trách tiêm chủng các trẻ em mà cha mẹ chúng sinh sống trong thành phố Chợ Lớn. Mỗi tuần có một buổi chích ngừa tại địa điểm do Đốc lý chỉ định. Nhân viên người Âu và người Á châu không có quyền xuất thuốc của nhà thương, dù có trả tiền, trừ trường hợp khẩn cấp do y sĩ xác định.

Thuốc do người cung cấp của thành phố cho nhà thương phải được y sĩ trưởng xem xét bảo đảm chất lượng và gửi cho Đốc lý báo cáo về thuốc cấp cho bệnh nhân đều thích hợp, nếu cần thì đề nghị những cải tiến để mang lại lợi ích về vệ sinh cho nhà thương và sinh hoạt tốt cho bệnh nhân.

Hai viên y sĩ phụ trách nhiều công việc y tế cho thành phố Chợ Lớn sẽ được hưởng quyền lợi: y sĩ trưởng mỗi tháng 140$00, y sĩ phó 35$00 kể từ ngày 1-1-1893. Tất cả các quy định trước trái với Nghị định này đều bãi bỏ[1].

3. Nhà thương Sài Gòn

Nhà thương này xây năm 1914 do Chú Hỏa hiến tặng đất cho thành phố, về sau quen gọi là Bệnh viện Đô Thành. Quyết định của phiên họp ngày 20-6-1913 của Hội đồng thành phố Sài Gòn được Toàn quyền phê duyệt ngày 16-1-1914 đồng ý lấy tên Bác sĩ Déjean de la Bâtie đặt tên cho Nhà thương Sài Gòn. Trong phiên họp ngày 19-11-1937, Hội đồng thành phố đồng ý với đề nghị của hội viên Nguyễn Minh Chiếu hợp thức hóa việc đặt tên ấy bằng

1 *BOCF năm 1893,* ký hiệu J. 1078.

nghị định. Nhưng sau đó lại có ý kiến dùng tên Bác sĩ Montel thay cho tên Bác sĩ Déjean de la Bâtie. Nhưng trong phiên họp ngày 23-2-1938 Hội đồng thành phố đồng ý duy trì tên Bác sĩ Déjean de la Bâtie đặt tên cho Nhà thương Sài Gòn, còn tên Bác sĩ Montel đặt tên cho ngôi nhà bên phải bệnh viện, tên Hui Bon Hoa đặt tên cho ngôi nhà bên trái. Nghị định ngày 2-5-1938 của Đốc lý Sài Gòn hợp thức hóa các đề nghị trên.

4. Nhà thương Saint Paul

Nhà thương Angier ở gần Thảo Cầm Viên, góc đường Angier (Nguyễn Bỉnh Khiêm) và đường Espagne (Lê Thánh Tôn), được xây dựng năm 1908. Năm 1944 bị máy bay Mỹ dội sập, có lẽ là bị vạ lây khi máy bay Mỹ nhắm ném bom nhà máy Ba Son gần đó. Sau được dời đến xây nhà thương mới ở đường Legrand de la Liraye (Điện Biên Phủ, đối diện với Trường Áo Tím và được đặt tên là Nhà thương Saint Paul, chuyên chữa trị về bệnh mắt. Nay là Bệnh viện Mắt Thành phố Hồ Chí Minh[1].

5. Nhà thương Thị Nghè

Ở Thị Nghè có nhà thương của các bà xơ trông nom để săn sóc, nuôi nấng những người nghèo khổ già yếu, bệnh tật mà không có nơi nương tựa. Tiền thân của Trung tâm Dưỡng lão Thị Nghè ngày nay. Nhà thương này được ông Nguyễn Liên Phong nhắc tới trong bài trường ca của ông như sau:

Thị Nghè có sở nhà thương,
Của các bà phước sửa đương mối giềng.
Nuôi người bệnh hoạn nhãn tiền,
Mảng lo cơm thuốc cho thuyên mới đành[2].

1 Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa,* Sđd, tr. 125.
2 Nguyễn Liên Phong, *Nam Kỳ phong tục nhân vật diễn ca*, 1906.

6. Nhà thương của người Hoa ở Chợ Lớn

Nhà thương của người Hoa đầu tiên tại Chợ Lớn do Tài Hạp và công ty thành lập, bản nội quy được phê duyệt ngày 30-12-1871. Nhà thương này đặt dưới quyền kiểm soát của chuyên viên y tế chính quyền, nên Quyết định ngày 14-2-1872 cử Voyé - y sĩ hạng 1 của Hải quân, công tác tại Nhà thương Chợ Quán làm kiểm soát viên tối cao (Haute surveillance) tại nhà thương này. Về sau không thấy nói đến nữa.

Đầu thế kỷ XIX, khi nền kinh tế phát triển mạnh, các bang người Hoa đua nhau lập các nhà thương khắp vùng Chợ Lớn, đóng góp đáng kể vào sự nghiệp y tế của thành phố cho mãi tới ngày hôm nay. Có tất cả 6 nhà thương trong đó 5 nhà thương do dân chúng của 5 nhóm ngôn ngữ đóng góp xây dựng. Còn cái thứ 6 do sự đóng góp chung của cộng đồng người Hoa. Sáu nhà thương này có cả thảy 1.000 giường, tức vào khoảng 600 người có một giường, tỷ lệ cao nhất trong các xứ Đông Dương vào thời điểm đó.

Tất cả các việc chữa trị và thuốc men đều miễn phí. Chỉ riêng Nhà thương Chung Cheng là có 30 giường đặc biệt dành cho những bệnh nhân có trả tiền theo yêu cầu. Nếu chúng ta biết được tài khoản cần cho sự điều hành và chữa trị của các nhà thương này thì chúng ta sẽ phải thán phục tấm lòng nhân ái và sự hy sinh của cộng đồng người Hoa để cho các nhà thương hoạt động đều đặn, liên tục, không có một sự cố nào cả, tồn tại đến ngày 30-4-1975.

Các nhà thương Quảng Đông, Lục Áp (của nhóm Triều Châu), Phúc Kiến, Sùng Chính (của nhóm Hẹ) và Hải Nam lúc đầu chữa trị bằng phương pháp y học Đông phương, sau có kết hợp với phương pháp Tây y. Dần dà phương pháp điều trị Tây y lấn át Đông y.

Nhà thương Quảng Đông ở số 468 đường Nguyễn Trãi Phường 8 Quận 5, được thành lập năm 1906. Đây là nhà thương

có sớm nhất trong số 6 nhà thương của người Hoa, có 356 giường bệnh trong đó có 50 giường cho trẻ em, và một nhà bảo sanh có thể thu nhận 52 sản phụ một lần. Ngoài việc điều trị cho bệnh nhân nằm tại nhà thương, hàng ngày có Bác sĩ khám bệnh cho khoảng 100 người đến xin khám rồi về nhà điều trị lấy. Nhân viên y khoa làm việc tại nhà thương gồm có cả hai ngành Đông và Tây y. Nay là Bệnh viện Nguyễn Tri Phương.

Nhà thương Phước Kiến ở số 314 đường Nguyễn Trãi Phường 7 Quận 5, thành lập năm 1909. Đây là nhà thương có vị trí và diện tích tốt nhất trong các nhà thương của người Hoa, gồm 8 tòa nhà lớn và có lầu, một nửa được dành cho bệnh nhân tâm thần và lao phổi cùng với một nhà dưỡng bệnh đầy đủ tiện nghi. Có cả trăm phòng cá nhân ngoài các phòng công cộng. Nhà thương có thể thu nhận 120 bệnh nhân vào nằm điều trị. Từ năm 1957 nhà thương xây thêm nhà hộ sinh tối tân với 12 giường. Nay là Bệnh viện Nguyễn Trãi.

Nhà thương Triều Châu ở số 146 đường An Bình Phường 7 Quận 5 được xây dựng từ năm 1916, lúc đầu gọi là nhà thương Lục Áp. Từ ngày thành lập đến năm 1928, quyền quản trị được giao cho Bang trưởng, sau đó thuộc về một Hội đồng. Năm 1937 nhà thương này gặp sự cố do ông Chủ tịch Hội đồng Quản trị chết, các hội viên còn lại không thỏa thuận được với nhau, nên phải đóng cửa đến năm 1940 mới hoạt động trở lại. Nhà thương có 250 giường. Ngoài ra còn có 11 y Bác sĩ khám bệnh cho khoảng 100 người mỗi ngày tới xin điều trị ngoại trú. Nay là Bệnh viện An Bình điều trị miễn phí cho dân nghèo.

Nhà thương Sùng Chính ở số 929 đường Trần Hưng Đạo Phường 1 Quận 5, được xây dựng vào năm 1920 do công sức 2 vị mạnh thường quân người Hẹ ở Chợ Lớn. Đó là ông Dư Nam Hi ủng hộ khu đất trên bờ kinh Tàu Hũ và ông Từ Chi Quyền bỏ tiền ra xây các kiến trúc cho nhà thương gồm có 60 giường. Thấy 2

ông nêu cao tấm gương vì lợi ích từ thiện xã hội, nhiều nhà tư sản khác trong cộng đồng người Hẹ xung phong đóng góp để tạo vốn tài trợ cho nhà thương hoạt động. Nay là Trung tâm Chấn thương Chỉnh hình.

Nhà thương Hải Nam lúc đầu ở bên Bà Chiểu, vì người Hải Nam sinh sống ở đó nhiều. Nhưng cơ sở khá tầm thường. Về sau quyên góp mãi mới đủ số tiền mua một biệt thự ở đường Hòa Hảo để sửa chữa thành một nhà thương nhỏ với 60 giường. Nhưng vì số tiền tài trợ hàng tháng chỉ đủ trang trải được hai phần ba chi phí, nên nhà thương không hoạt động hết số giường. Nay là Trung tâm Chẩn đoán Y khoa.

Nhà thương Chung Cheng ở số 466 đường Nguyễn Trãi Phường 7 Quận 5 là một nhà thương lớn, hiện đại do công sức đóng góp của cộng đồng người Hoa tại Sài Gòn - Chợ Lớn, không phân biệt nhóm ngôn ngữ, được xây dựng từ sau năm 1945. Nhà thương này có một lịch sử hào hùng không thể không nói đến. Nguyên từ năm 1941 khi chiến tranh Trung - Nhật lan xuống Hoa Nam, và từ năm 1946 do chiến tranh quốc cộng, số người Hoa lánh cư sang Chợ Lớn rất đông. 5 nhà thương có từ trước không đủ đáp ứng nhu cầu chữa bệnh. Bấy giờ số người Hoa ở đây nhận được của Bộ Chỉ huy Đồng minh ở Nam phần Đông Dương một số quà tặng gồm nhiều thuốc men. Do đó một bộ phận y khoa hiện đại được thành lập tại nhà thương Quảng Đông. Hiệu năng của nó lớn lao đến nỗi đâu đâu người ta cũng nói đến một phép lạ về chữa bệnh. Một sáng kiến phát sinh nên thành lập một nhà thương hoàn hảo trang bị theo kịp nền y học hiện đại.

Được người Hoa nhiệt liệt hoan nghênh và hưởng ứng cuộc quyên góp, số tiền quyên tặng gửi đến như mưa từ mọi phía. Nhà thương Quảng Đông dâng biếu một khu đất để làm mặt bằng xây dựng ở đường Quang Trung (Nguyễn Trãi). Nhà thuốc Đông y nổi

danh Nhị Thiên Đường tình nguyện xây dựng một số lớn các tòa nhà đầu tiên của đồ án thiết kế và trang bị cho toàn khu giải phẫu. Nhà thuốc Phước Kiến tặng nhiều khoảnh đất trống và các tòa nhà bằng vôi gạch. Tất cả mọi phương tiện hiện có đều được huy động. Nhiều cuộc trình diễn văn nghệ, nhiều cuộc biểu diễn thể thao, nhiều buổi múa lân, dạ hội, nhạc hội, một buổi xổ số trong đó người trúng số từ chối không nhận phần thưởng, nhường cả cho nhà thương. Các cô kỹ nữ và ca sĩ đã tặng hết tiền thù lao của họ trong một buổi diễn lạc quyên nổi tiếng gọi là "Ngày từ thiện". Ngân hàng Giao thông, Ngân hàng Trung Hoa, Nhà thuốc Đông y Đại Quang cũng như nhiều doanh gia người Hoa khác đã cúng những số tiền lớn. Số tiền của chiến dịch lạc quyên "Cống hiến vào cuộc tái thiết quốc gia" trong giới người Hoa lâu nay gửi trong Ngân hàng Trung Hoa cũng được chuyển qua việc xây dựng khu điều trị bệnh phổi, vì lúc đó việc gửi tiền về Trung Hoa gặp nhiều trở ngại.

Do những nỗ lực và những tấm lòng từ thiện đó mà một nhà thương mới ra đời. Đó là Nhà thương Chung Cheng có đủ các khoa tai mũi họng, mắt, thần kinh, bệnh phổi, bệnh trẻ em, chụp X quang, giải phẫu, nha khoa. Nhà thương cũng trang bị một phòng thí nghiệm hiện đại, một nhà bào chế dược phẩm và một trường đào tạo cán bộ[1]. Nay là Bệnh viện Quân y 7A.

7. Nhà thương Cần Thơ

Trước đây tại Cần Thơ chưa có nhà thương riêng. Các bệnh nhân phải tới Sóc Trăng điều trị, xa xôi bất tiện. Gặp trường hợp bệnh nặng không thể cứu kịp. Ngay cả những người Pháp cũng thế, vì không có phương tiện di chuyển nào nhanh cả. Vì vậy ngày 11-6-1894 Thống đốc Nam Kỳ gửi thư yêu cầu Giám đốc Sở Y tế

1 Tsai Maw Kuey, *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ, Thư viện Quốc gia Paris, 1968, tr. 108 - 121.

nghiên cứu xem có thể thành lập một bệnh viện và cử một y sĩ đến Cần Thơ được không. Viên y sĩ này sẽ phụ trách luôn hai tỉnh Long Xuyên và Rạch Giá mà lâu nay phải nhờ y sĩ ở Sóc Trăng và Châu Đốc. Cơ quan y tế đồng ý, nên theo đề nghị của Thống đốc Nam Kỳ, ngày 9-5-1895 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định thành lập Nhà thương Cần Thơ do một y sĩ hạng 2 phụ trách, kiêm luôn 2 tỉnh Long Xuyên và Rạch Giá. Viên y sĩ được cử làm Giám đốc nhà thương đầu tiên là AbadieBayro, y sĩ hạng 2. Sau đó theo đề nghị của Thống đốc Nam Kỳ và Giám đốc Y tế Nam Kỳ, Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định cử Abadie Bayro tiếp tục điều hành Nhà thương Cần Thơ theo các điều kiện ghi trong Nghị định ngày 9-5-1895.

Từ đó viên y sĩ ở Châu Đốc chỉ phụ trách thêm tỉnh Hà Tiên, và ở Sóc Trăng chỉ phụ trách thêm tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau.

Không rõ nghị định nào cử Bác sĩ Roubaud phụ trách Nhà thương Cần Thơ. Nghị định ngày 14-7-1900 của Toàn quyền cử Bác sĩ Thibault, y sĩ tập sự đến thay thế.

8. Nhà thương Mỹ Tho

Nhà thương Mỹ Tho được thành lập từ sau ngày quân Pháp chiếm được trung tâm thị tứ Mỹ Tho của tỉnh Định Tường do một y sĩ phụ trách để săn sóc sức khỏe cho quân lính và công chức của chính quyền thực dân Pháp. Đến ngày 15-12-1898 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định hạ Nhà thương Mỹ Tho xuống hàng trạm xá y tế lưu động (Ambulance).

9. Nhà thương Vĩnh Long

Trong chiến dịch đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ, sau khi chiếm được Vĩnh Long, người Pháp biến nơi đây thành trung tâm chỉ huy để tiến đánh 2 tỉnh An Giang và Hà Tiên. Các bộ phận trợ chiến cũng như quân số đóng ở đây rất nhiều. Để săn

sóc sức khỏe cho lực lượng này, người Pháp cho thành lập một Nhà thương quân y. Viên bác sĩ phụ trách nhà thương này kiêm luôn khu vực Sa Đéc. Nhưng đến tháng 4-1871 có quyết định hạ Nhà thương (Hôpital) Vĩnh Long xuống thành Trạm y tế lưu động (Ambulance) Vĩnh Long. Sau đó, không rõ vì sao Trạm y tế Vĩnh Long bị giải thể, chuyển bệnh nhân tới Bệnh viện Mỹ Tho săn sóc. Nghị định ngày 27-12-1872 cho lập lại Trạm y tế Vĩnh Long kể từ ngày 1-1-1873.

Trong phiên họp ngày 28-7-1903 của Hội đồng Quản hạt (Conseil Colonial), Thống đốc Nam Kỳ đưa ra đề nghị muốn thành lập tại mỗi tỉnh một nhà thương, vì đó là ý nguyện của công chức và các nhà doanh nghiệp. Nếu có nhà thương, tức có được một tủ thuốc và một bác sĩ tại mỗi tỉnh sẽ tránh được biết bao tai họa. Tuy ngân sách quản hạt hằng năm phải chi thêm, nhưng cái lợi được bù trừ làm giảm được công tác tiêm chủng do quản hạt phụ trách phí tổn lên đến 20.000 fr do đài thọ nhân viên và bảo trì 2 chiếc sà-lúp. Hội đồng chấp thuận. Từ đó Trạm y tế Vĩnh Long nâng lên thành nhà thương, và viên Bác sĩ trưởng không còn kiêm nhiệm Trạm y tế Sa Đéc nữa, vì nơi đây cũng đã nâng lên thành nhà thương.

10. Nhà thương Sa Đéc

Nhà thương Sa Đéc cũng thuộc loại nhà thương lớn ở cấp tỉnh, có cả phòng hộ sinh, vào thời điểm 1913 - 1914 đã có chi nhánh ở Cao Lãnh và các trạm hộ sinh tại một số làng đông dân. Cụ thể nhân sự lúc bấy giờ có Bác sĩ Lavau làm Giám đốc nhà thương kiêm chức Trưởng Ty Y tế tỉnh, y sĩ Nguyễn Văn Chức phụ tá, 8 chánh y tá, 4 phụ y tá người Việt, 3 bà mụ phụ trách phòng hộ sinh, tại chi nhánh Cao Lãnh có Bác sĩ Nguyễn Hồng Luông làm y sĩ phó, 2 y tá, 1 phụ y tá, 2 bà mụ, và một số bà mụ biệt phái đến các trạm hộ sinh tại Tân Thuận, Mỹ Lương, Mỹ Long, Nha Mân,

Đất Sét (Mỹ An), Long Hưng, Cái Tàu Thượng (Hội An), Cái Tàu Hạ (Phú Hữu), Lai Vung, Long Hậu.

Do chủ trương của Thống đốc Nam Kỳ trong phiên họp của Hội đồng Quản hạt ngày 28-7-1903 nói trên mà sau đó lần lượt các tỉnh đều có một nhà thương của tỉnh đều khắp.

II. CHƯƠNG TRÌNH TIÊM CHỦNG

Vào đầu Pháp thuộc tại Nam Kỳ, một số bệnh dịch và bệnh truyền nhiễm còn phổ biến, nên người Pháp phải cho thực hiện chương trình tiêm chủng rộng khắp với những hướng dẫn hết sức cụ thể và chi tiết. Do Nghị định ngày 15-9-1871, tại mỗi hạt thanh tra sẽ đặt một chức vụ y sĩ tiêm chủng do viên y sĩ quân đội kiêm nhiệm. Từ nay cha mẹ hay người đỡ đầu có trẻ mới sinh được 3 tháng phải đưa trẻ tới viên y sĩ tiêm chủng tại hạt để được tiêm chủng miễn phí. Phòng tiêm sẽ đặt tại trụ sở Hạt Thanh tra, ngày giờ tiêm chủng sẽ do y sĩ tiêm chủng thỏa hiệp với viên Thanh tra ấn định.

Để tiêm chủng cho các trẻ, viên y sĩ tiêm chủng có thể giao cho các y sĩ người Việt hay các nhân sĩ muốn tham gia thực tập nghề đơn giản này. Nếu y sĩ tiêm chủng nhận thấy một em bé không đủ điều kiện để tiêm chủng thì sẽ cấp cho phụ huynh một giấy biên nhận có giá trị 2 tháng, hết hạn lại cấp tiếp cho đến khi nhận thấy bé đủ điều kiện và tiêm chủng cho bé. Tám ngày sau tiêm chủng, phụ huynh phải đem trẻ tới y sĩ tiêm chủng khám xem kết quả tốt không. Nếu không tốt, y sĩ sẽ yêu cầu phụ huynh cho bé tiêm chủng lại. Phụ huynh không được chích lể các mụt tiêm và không cho ai lấy vắc-xin ở mụt tiêm trước khi y sĩ khám.

Trường hợp một em bé tiêm chủng 3 lần mà không kết quả hoặc trước đó đã có lần lên đậu mùa, thì y sĩ sẽ cấp cho phụ huynh một biên nhận, một bản sao sẽ gửi tới Thanh tra địa hạt nơi có sổ khai sinh của bé, nếu không có khai sinh thì gửi tới nơi thực hiện

việc tiêm chủng và không còn tiêm chủng cho bé này nữa. Đối với một bé mà tiêm chủng kết quả tốt, sau 30 ngày y sĩ tiêm chủng phải gửi tới Thanh tra địa hạt giấy chứng chỉ, nếu phụ huynh yêu cầu thì cấp cho phó bản.

Viên Thanh tra địa hạt có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho bé, sau 7 ngày phải thông báo cho phụ huynh đưa bé đi tiêm chủng. Giấy thông báo phải có gốc lưu. Nơi gốc lưu này sẽ dán giấy chứng nhận của y sĩ nói trên đây. Phụ huynh không đưa bé đi tiêm chủng hay không đưa đi khám lại như đã quy định trên đây sẽ bị phạt 50 fr. Thanh tra địa hạt sẽ ký lệnh cho phụ huynh đem bé đi tiêm chủng vào một ngày nhất định. Nếu phụ huynh không tuân hành sẽ bị phạt 200 fr. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 1-1-1872.

III. VIỆN VI TRÙNG HỌC

Vào cuối thế kỷ XIX ở các nước Đông Dương nói riêng, vùng Viễn Đông nói chung, các bệnh truyền nhiễm đang hoành hành, cướp đi mạng sống của nhiều người, trong đó có cả quân lính và công chức người Pháp, nhiều loài gia súc bị chết. Vì vậy ngày 27-12-1890, Bộ Hải quân của nước Pháp gửi công điện qua cho chính quyền thực dân ở Đông Dương, yêu cầu lập ngay tại Sài Gòn một Viện Vi trùng học với một số nhiệm vụ cụ thể trước mắt. Bộ này lại cử Bác sĩ Calmette bấy giờ đang phục vụ trong lực lượng Hải quân ở Đông Dương phụ trách viện ấy dưới quyền kiểm soát tối cao của Giám đốc Nha Y tế. Thi hành lệnh đó, ngày 20-3-1891 Toàn quyền Đông Dương Piquet ban hành Nghị định có nội dung như sau:

Một Viện Vi trùng học được thiết lập tại Sài Gòn, đặt trong kiến trúc phụ thuộc Nhà thương Quân đội và sẵn sàng hoạt động kể từ ngày 1-4-1891 để phụ trách một số công việc thuộc nhiệm vụ. Cụ thể là:

1. Tiêm chủng súc vật;

2. Tiêm phòng bệnh chó dại sau khi bị chó cắn;

3. Sản xuất loại vắc xin Pasteur trị bệnh than ở các đoàn gia súc ;

4. Phân tích các loại nước, chất lỏng hữu cơ và các chất về thực phẩm hay sản phẩm công nghệ bị hư hỏng vì vi trùng hoặc lên men như thịt, các đồ hộp, rượu bia v.v...

Các điều kiện và phương châm hoạt động của các ngành trên đây sẽ được chỉ dẫn cụ thể ở phía sau. Tiền bán các vắc xin cho các y sĩ ngoài sẽ theo thủ tục thông thường nhập vào quỹ kho bạc để dùng vào việc bảo trì phương tiện và mua sắm nguyên liệu cho viện.

Về việc tiêm chủng súc vật, viện phải bảo đảm một cách liên tục cấy nuôi vắc xin đậu mùa từ con bò cái tơ này đến con bò cái tơ khác, để có thể cung cấp cho các y sĩ tiêm chủng toàn Đông Dương một lượng đầy đủ chất bạch huyết (lymphe) và thuốc tiêm súc vật (pulpe) gờ-ly-xê-rin hay va-dơ-lin tươi. Vào ngày thứ tư mỗi tuần tại Sài Gòn, sau 4 giờ chiều ở một phòng riêng của viện, tọa lạc tại góc đường Nationale và đường Lagrandière, sẽ có một buổi thực tập miễn phí cho công chúng cách tiêm trực tiếp cho bò cái tơ bằng tay.

Các y sĩ người Pháp hay các quốc gia khác xung quanh Đông Dương sẽ có khả năng tiếp liệu cho mình được một số vắc xin súc vật tươi ở viện Sài Gòn. Phải luôn đáp ứng một cách nhanh chóng nhất có thể các yêu cầu loại thuốc này, với điều kiện duy nhất là trả đủ số tiền cần thiết để trang trải phí chuyển gửi và mua các ống thủy tinh chứa thuốc tính theo giá phù hợp một đô la cho 2 ống chứa bạch huyết hay thuốc tiêm súc vật đủ tiêm chủng cho tối thiểu 50 người. Cần phải có một số nhỏ vắc xin vừa mới sản xuất dự trữ tại viện, để phòng khi có một nạn dịch xẩy ra ở một nơi nào đó trên lãnh thổ thuộc địa.

Về việc tiêm chủng chống bệnh chó dại nên lưu ý, việc điều trị phòng chống bệnh này sẽ áp dụng đối với tất cả mọi người bị chó cắn có yêu cầu, phù hợp với phương pháp đã áp dụng tại Viện Pasteur Paris với các vi rút do Viện Vi trùng học cung cấp.

Mục đích của việc thành lập bộ phận bệnh dại mang tính chất đặc biệt quốc tế; quả thế, chứng bệnh sợ nước do chó dại cắn không phải là căn bệnh chung ở Đông Dương. Tuy nhiên ở Bắc Kỳ nó đã tăng lên rõ rệt mấy năm gần đây. Nhưng ở Singapore, Batavia, Tích Lan, Trung Hoa và Nhật Bản, nó đã sát hại nhiều nhân mạng, và thời gian nhiễm bệnh ở người thường là 40 ngày, do đó từ nay những người bị chó cắn đủ thì giờ đến Sài Gòn để được điều trị phòng bệnh một cách hiệu quả.

Chính phủ Pháp nghĩ rằng không những có lợi cho công chức và dân chúng của mình, mà còn cho cả những người hàng xóm ở Viễn Đông sử dụng nguồn thuốc của Viện Vi trùng học Sài Gòn để áp dụng phương pháp điều trị hiệu quả duy nhất này chống lại một trong những bệnh nguy hiểm nhất đang tấn công loài người. Việc điều trị này sẽ miễn phí cho công chức và nhân viên của thuộc địa, trừ trường hợp vết thương chó dại cắn quá nặng cần phải nhập viện. Trường hợp này thời gian nằm lại nhà thương vẫn không đưa tới một sự gia tăng nào.

Điều khẩn thiết lưu ý người bị chó cắn muốn được điều trị dự phòng bệnh chó dại, phải cung cấp những thông tin rất chính xác, những biểu hiện bất thường của con chó để nhân viên y tế của viện có thể phán đoán nghi ngờ hay chắc chắn con chó mắc bệnh dại. Mọi lần cần mổ khám con chó bởi một cán bộ thú y hay một y sĩ, bắt buộc phải có một bản báo cáo thật chi tiết chuyển đến viện phản ảnh đặc biệt thực trạng và tất cả những bộ phận của cơ quan tiêu hóa. Sau cùng, nếu con chó cắn đã bị giết, cái đầu nguyên vẹn của nó phải bảo quản trong nước đá để chuyển tới phòng thí nghiệm. Cần ghi nhớ rằng đừng quên gửi những bộ phận ấy, vì

đó là bằng chứng duy nhất giúp cho những chuyên viên giàu kinh nghiệm xác nhận được sự hiện diện của vi trùng dại trong con vật bị nghi ngờ.

Về việc sản xuất vắc xin bệnh than, các phòng thí nghiệm của viện có thể cung cấp cho cán bộ thú y hoặc người Pháp ở thuộc địa và người nước ngoài ở Viễn Đông vắc xin bệnh than để bảo vệ các đàn gia súc chống lại bệnh ấy. Các ống chứa vắc xin này chỉ được cung cấp sau khi đã thử nghiệm để bảo đảm hiệu quả tối đa mong muốn. Mỗi ống chứa số lượng vắc xin cần thiết cho việc tiêm chủng cho 50 cừu hay 25 bò cái, và bán với giá thống nhất 1 đô la mỗi ống, không kể phí chuyển gửi bằng đường bưu điện[1].

Nghị định ngày 7-3-1893 cử Bác sĩ Pineau, y sĩ hạng 1 làm Viện trưởng thay Bác sĩ Calmette được điều về Bệnh viện Quân sự tức Nhà thương Grall. Sau đó không rõ theo Nghị định ngày nào, Bác sĩ hạng nhất Simond được cử thay thế chức vụ Viện trưởng. Ngày 12-4-1898 Bác sĩ Simond được lệnh đi công tác ở Bombay, Bác sĩ Pineau lại được cử xử lý thường vụ Viện Vi trùng học. Xong công tác, Bác sĩ Simond trở lại Sài Gòn thì được Nghị định ngày 24-9-1898 cử tiếp tục làm Viện trưởng kể từ ngày 23-9-1898 thay Bác sĩ Pineau. Viện Vi trùng học sau đổi tên thành Viện Pasteur tồn tại đến ngày nay.

1 *BOCF năm 1891,* ký hiệu J. 1073.

Chương 11

HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

I. TỔ CHỨC CÁC SÒNG BẠC

Hồi đầu người Pháp mới chiếm 3 tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hòa, trong dân chúng, nhất là vùng Chợ Lớn, nạn cờ bạc rất phổ biến, có hại cho việc an ninh trật tự, nên ngày 26-10-1862 chính quyền thực dân Pháp ra Quyết định cấm tất cả các loại cờ bạc trong 3 tỉnh, nhất là loại cờ bạc có tên gọi *hoa hội, rạch linh, sơn phiêu.* Nhưng sau chúng thấy nạn cờ bạc tuy có hại về mặt xã hội, nhưng lại có lợi cho chúng về mặt chính trị. Dân chúng thanh niên lao động đam mê cờ bạc, suốt ngày chỉ lo lao đầu vào các cuộc đỏ đen, sẽ không còn thì giờ nghĩ đến việc cứu nước. Vả lại khu vực Chợ Lớn đông người Hoa, buôn bán giàu có, hầu hết đều thích chơi cờ bạc. Nếu cho các sòng bạc hoạt động để thu thuế thì cũng là mối lợi không ít. Do đó ngày 29-12-1964 Soái phủ Sài Gòn ban hành Nghị định sẽ cấp môn bài đấu thầu cho một số cai thầu trưng thu thuế các sòng bạc được phép hoạt động với một số điều kiện bắt buộc.

Chế độ cai thầu áp dụng được một thời gian, do sự làm khó dễ của chủ thầu, số nhà chứa bạc không mở rộng được, tất nhiên

tiền thuế sẽ không nhiều để thỏa mãn lòng tham của họ, nên ngày 15-3-1869 thực dân Pháp bãi bỏ chế độ đấu thầu ấy ở khu vực Chợ Lớn để cấp môn bài trực tiếp cho ai muốn mở sòng bạc khắp toàn thành phố. Đến ngày 20-4-1869, nghĩa là chỉ hơn một tháng sau, chính quyền thực dân Pháp cho mở rộng lệnh cấp phép hoạt động các sòng bạc trên khắp xứ Nam Kỳ đã vào tay họ từ ngày 15-6-1867.

Đến ngày 21-5-1869, Soái phủ Nam Kỳ lại ban hành Nghị định hủy bỏ tất cả các văn kiện nói trên để quy định mới về quy chế sòng bạc trong toàn xứ. Từ đây tất cả các sòng bạc đều được mở trên khắp toàn xứ, nhưng phải qua chế độ đấu thầu tiền thuế áp dụng trong từng hạt thanh tra, từng năm một hay từng quý một. Trong biên bản đấu thầu phải ghi rõ các địa điểm mà chủ thầu sẽ mở sòng bạc để chính quyền ghi vào sổ môn bài. Số lượng không hạn chế. Nếu nhà thầu không thỏa mãn đủ yêu cầu thì cho các sòng trực tiếp đấu thầu từng tháng một.

Sổ môn bài do Thanh tra địa hạt cấp, ghi rõ tên chủ thầu hay chủ sòng, nơi đặt sòng, số người phục dịch hay cư trú tại đó. Không có sự thay đổi nào về nhân sự của sòng mà không xin phép trước. Không cho phép bất cứ ai mở sòng bạc hay đón người tới nhà mình chơi trò đỏ đen mà không có sổ môn bài. Các chủ sòng bạc phải chịu trách nhiệm về trật tự của sòng và không chơi các hình thức cờ bạc gọi là hoa hội, rạch linh và sơn phiêu. Không cho những người mang vũ khí vào sòng. Nhà đặt sòng phải rộng, không được ngăn cách phía trong. Cửa ra vào và phía trước phải mở thường xuyên. Chỉ được chơi trong phòng do chính quyền chỉ định. Trong sòng bài không được tổ chức ăn nhậu. Cấm không cho phụ nữ và trẻ em dưới 20 tuổi vào sòng bạc. Chỉ được chơi cờ bạc với loại tiền tệ hiện lưu hành. Cấm không được dùng các hình thức đổi chác hay thế chấp hàng hóa. Các sòng bạc chỉ được phép mở cửa từ 6 giờ sáng đến 11 giờ tối. Tất cả các vi phạm các điều quy định trên sẽ bị phạt tiền ít nhất 150 fr, nhiều nhất 2.000 fr tùy theo từng trường hợp. Một bản sao nghị định này có chứng thực bằng tiếng Pháp và tiếng Hoa, sẽ được treo trong tất cả các nhà

đánh bạc, phí tổn do chủ môn bài chịu. Nếu vi phạm sẽ bị phạt từ 20 fr đến 100 fr.

Cấm tất cả các hình thức cờ bạc ngoài đường. Tuy nhiên vào dịp tết sẽ đặc biệt cho phép chơi với thời hạn nhất định.

Đối với người bản xứ, chính quyền thực dân Pháp đạt ra luật lệ khe khắt như thế, nhưng từ thập niên 1920 họ thấy người Anh trực tiếp tổ chức các sòng bạc ở Hồng Kông thu được mối lợi rất lớn, nên thực dân Pháp cũng cho mở khu vui chơi cờ bạc gọi là Đại thế giới ở Chợ Lớn. Lúc đầu họ dành cho Hoa kiều Lý Kai và chủ sòng bạc Ma Cao cùng giới tổ chức "du hí tươi mát" người Pháp gốc đảo Corse đứng ra xây dựng khu vui chơi giải trí này, rập theo khuôn Grand Cirque của Paris. Xung quanh khu vực có xây tường cao cách ly với bên ngoài. Phía mặt tiền ngoảnh ra đường Galliéni (nay là Trần Hưng Đạo) có 2 cửa bán nguyệt lớn gắn đèn màu nhấp nháy. Phía trong có vũ trường gồm các vũ nữ người Hoa, Pháp từ các nơi đến. Ngoài ra còn có sân khấu hát tuồng Tiều, Quảng Đông và cải lương, khu giải trí trẻ em, võ đài dành cho quyền anh và 2 võ đài tự do dành cho võ sĩ Việt, Pháp, Miên, Phi Luật Tân, Thái Lan[1].

Đặc biệt và quan trọng nhất là những sòng bạc ru lét, tài xỉu, các tê, bông vụ, phé, xì ngầu lát, bầu cua, lô tô, khỉ rút số… bao quanh bởi các dãy quán ăn đủ thứ sơn hào hải vị và bình dân. Hàng ngày, từ 16 giờ các sòng bạc bắt đầu hoạt động, kéo dài đến 2 giờ sáng hôm sau. Tai hại nhất là trong khu Đại thế giới có những bàn đèn thuốc phiện dành cho các tay nghiện ngập.

Khu Đại thế giới còn có 2 chi nhánh, sòng bạc chợ Cầu Ông Lãnh có phòng chiếu phim Tây và giải trí trường Thị Nghè. Chi nhánh Cầu Ông Lãnh vắng khách, nên chủ người Hoa mời thầy pháp bên Hồng Kông sang làm phép đổi tên thành Kim Chung. Khu ăn chơi cờ bạc Kim Chung - Đại thế giới đã làm cho biết bao nhiêu gia đình tan nát, khiến nhiều người phải thắt cổ, nhảy cầu Bình Lợi tự tử vì thua bạc, bán sạch gia sản, nợ nần như chúa Chổm.

1 *BOCF năm 1869,* ký hiệu J. 1023.

Vào những năm đầu của chế độ thực dân Pháp tại Nam Kỳ, ở vùng Chợ Lớn có một số dân "anh chị" hoạt động khắp vùng nông thôn, hăm dọa các hương chức tích cực trong vấn đề giữ gìn an ninh trật tự, ngăn cản việc làm ăn buôn bán của các thương nhân tập trung ở bến Des Jonques để làm tiền. Trong số này có mấy tên đầu sỏ như: Giai, Thu, Mưu, Sang, Hoa, Liễu và Núi. Dân chúng cũng khổ sở vì chúng. Vì vậy viên Tham biện hạt Chợ Lớn cho bắt giam chúng và báo cáo lên cấp trên dùng biện pháp thích đáng để trừng trị chúng. Do đó, ngày 11-10-1888 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định đưa mấy tên trên đây an trí tại Côn Đảo thời gian 2 năm. Trong thời gian chờ chuyến tàu, chúng sẽ bị giam tại nhà tù trung ương.

II. BUÔN BÁN THUỐC PHIỆN

Tệ nạn xã hội trầm trọng nhất, nguy hại nhất là nạn hút thuốc phiện, nên từ thời đàng cựu triều đình đã có lệnh cấm nghiêm ngặt việc buôn bán thuốc phiện, hút thuốc phiện. Còn các nhà tư bản châu Âu thì coi thuốc phiện là món hàng đắt giá. Việc buôn bán thứ hàng này mang lại lợi nhuận kếch sù. Vì vậy mà các nhà buôn Anh đã chở vào nước Trung Hoa hàng tấn thuốc phiện, làm cho chính phủ Trung Hoa bấy giờ phải thẳng tay ngăn chặn thảm họa cho đất nước bằng cách tịch thu và đốt hủy hàng trăm thùng thuốc phiện của thương gia Anh, gây nên cuộc chiến tranh nha phiến năm 1848.

Noi gương tư bản Anh, sau khi chiếm được 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, người Pháp đã cho bọn thương gia người Hoa đấu thầu, nắm độc quyền buôn bán thuốc phiện, dưới quyền kiểm soát của chính quyền, vì đây là số thu quan trọng. Theo tài liệu ông Sơn Nam dẫn chứng trong sách *Bến Nghé xưa*, tiền thu cho ngân sách năm 1861 tổng cộng 43.444 đồng bạc con cò, trong đó số thu hoa chi thuốc phiện đã chiếm hơn phân nửa là 27.255 đồng. Nhà cầm quyền Pháp lập luận rằng đánh thuế hoa chi thật cao vào thuốc phiện sẽ ngăn người ta bớt hút đi. Do đó họ cho đấu thầu lại hàng

năm. Ai trả giá cao nhất sẽ trúng thầu. Người trúng thầu đóng trước hàng tháng cho nhà nước một số tiền nhất định theo hợp đồng. Trong tình hình bấy giờ người trúng thầu phải có vốn lớn để mua thuốc phiện từ Ấn Độ về nấu lại, tồn trữ để phân phối dần cho các đại lý. Các đại lý lại phân phối cho các tiệm bán lẻ tới người tiêu thụ. Ngoài ra còn phải có vốn để thuê bọn tay sai đi bắt các người buôn bán thuốc phiện lậu. Người có vốn lớn lúc đó không ai khác là người Hoa ở Chợ Lớn và bọn tư bản Pháp.

Lần đấu thầu đầu tiên, giới tư bản thương mại Pháp và giới tư bản người Hoa cạnh tranh nhau, nâng giá lên đến 91.800 đồng mỗi năm. Tên Ségassis trúng thầu với số vốn do nhiều thương gia Pháp ở Sài Gòn và bên chánh quốc hùn vào. Nhưng chỉ ít lâu sau, y tuyên bố lỗ vốn vì lý do là khi đấu thầu, phần đất Pháp chiếm còn có cả tỉnh Vĩnh Long, nay theo hòa ước 1862, tỉnh Vĩnh Long trả về cho triều đình Huế, thu hẹp thị trường. Tiếp đến là cuộc khởi nghĩa của Trương Định, an ninh ở 3 tỉnh miền Đông không bảo đảm. Y còn nêu lên lý do là khi bỏ thầu cao là vì nghe phong thanh quân Pháp sẽ chiếm 3 tỉnh miền Tây luôn. Nay việc ấy không xẩy ra. Nhưng nhà cầm quyền Pháp ở Sài Gòn vẫn giữ thái độ cứng rắn, không chịu giảm bớt tiền thầu. Tên Ségassis lại khiếu nại trực tiếp với Bộ Hải quân bên Pháp, cũng không kết quả. Cuối cùng nhóm này phá sản, tài sản của người đứng đầu bị phát mại.

Sau đó cuộc đấu thầu khác được tiến hành. Người trúng thầu là một tay tư sản mại bản người Hoa ở Chợ Lớn tên là Ban Hạp, chủ tiệm buôn Vạn Hiệp. Khi trúng thầu hoa chi thuốc phiện ở 3 tỉnh miền Đông, y cũng đang thầu cho triều đình Huế ở 3 tỉnh miền Tây. Ban Hạp là một tay gian thương đủ mưu mẹo. Y cho gian lận sổ sách để trưng ra cho nhà cầm quyền là y bị thua lỗ, xin được giảm bớt thuế. Lần này nhà cầm quyền không dám thẳng tay như đã đối xử với tên Ségassis, cho bí mật điều tra. Các nguồn tin cho biết kết quả đúng là Ban Hạp không tài nào thu đủ số thuế đã đấu thầu, vì thuốc phiện lậu chở vào Sài Gòn quá nhiều. Người hút thích mua thuốc phiện lậu vì giá rẻ hơn. Chính quyền thực

dân Pháp cố tìm cách bài trừ nạn thuốc phiện lậu, nhưng không kết quả, vì bọn chở thuốc phiện lậu vào Sài Gòn quá ma lanh. Ông Henri kể lại chuyện một cò tàu chở thuốc phiện lậu, khi tàu đến gần thương cảng Sài Gòn thì sai neo thùng thuốc phiện buộc chùm với chiếc mỏ neo chìm lỉm xuống nước, chờ lính đoan xét tàu xong rồi trục vớt lên. Có một lần nọ, lính đoan biết kế, đón tàu từ hòn Côn Sơn, xuống nằm ỳ dưới tàu chờ về địa phận Sài Gòn sẽ ra tay lục xét. Vỏ quýt dày có móng tay nhọn. Dọc đường viên cò tàu bơm ngọt, phục rượu Tây đoan say vùi, chờ khi sang tất cả số đồ lậu thuế qua thuyền nhỏ phi tang đâu đó xong xuôi, khi ấy Tây đoan tỉnh giấc, chỉ còn chạy giấy phúc trình: "Trên tàu, xét kỹ càng không một món đồ nào lậu thuế"![1].

Vì không cạnh tranh nổi với số thuốc phiện lậu bán lén lút trong dân chúng, về sau không ai dám đứng ra đấu thầu hoa chi thuốc phiện. Do đó từ năm 1882, ngành buôn bán thuốc phiện thuộc về công quản nhà nước. Ngôi nhà nấu thuốc phiện để phân phối cho các đại lý ở thành phố và các tỉnh được xây ở đường Hai Bà Trưng ngày nay.

Thuốc phiện đã tha hóa xã hội lúc bấy giờ như thế nào? Chúng ta hãy đọc một đoạn văn sau đây của bà Andrée Viollis là một nhà báo trong sách Indochine S.O.S: "Chợ Lớn, thành phố Tàu, 11 giờ đêm... Chúng tôi vào tiệm hút mà những người cu li, phu khuân vác bến tàu thường đi lại".

"Một cánh cửa mở trông vào hàng hiên; bên trái lối ra vào có một ghi sê bán ma túy: 5 hào một hộp 5 gam. Từ ngoài cửa đã ngửi thấy cái mùi hôi thối làm nghẹn tắc cổ họng. Hàng hiên chạy vòng bên này, vòng bên kia đưa đến những phòng nhỏ tối om rồi lại ra hiên... Thật là một mê lộ... Tường dính khói, nhớp mỡ làm thành những xó nhỏ. Mỗi người nằm một xó. Không ai động đậy khi tôi đi qua. Cũng không ai thèm nhìn tôi nữa. Người thì đang hút, chỉ khi họ khẽ hắt hơi mới làm tan sự im lặng. Người thì nằm im, bất

1 Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa,* Sđd, tr. 297.

động một cách ghê sợ, chân duỗi thẳng ra, tay dơ lên như bị sét đánh bất ngờ. Cũng như tác dụng của hơi độc thời chiến tranh. Những bộ mặt gầy còm để nhô ra những hàm răng trắng hếu, con ngươi màu đen ngà, mở rộng như nhìn trừng trừng một cái gì. Mí không chớp, thỉnh thoảng mới nhếch mép cười, cái cười bí mật của người chết, trên gò má da xanh xám và khô đét. Thật là một cảm giác rùng rợn như khi đi qua giữa các tử thi. Ở Pháp có một tiệm hút hay một vài viên thuốc phiện là có thể bị bắt tù vì phạm tội làm suy đồi dòng giống Pháp. Nhưng ở đây thuốc phiện bán công khai và mỗi năm làm lợi cho thương chính giữ độc quyền 15 triệu bạc"[1].

Lời nhận xét của nhà báo cho chúng ta biết ở Pháp, chính phủ cấm triệt để thuốc phiện vì nó làm suy đồi giống nòi. Như thế không phải người Pháp không thấy được tác hại của thuốc phiện. Họ chỉ bảo vệ cho giống nòi của họ thôi. Còn đối với dân Việt Nam là dân thuộc địa thì không cần bảo vệ, vì chúng càng suy nhược chừng nào càng có lợi cho chế độ thực dân xâm lược bấy nhiêu, vì chúng không còn khả năng phản kháng, mà chính quyền thực dân lại thu được mối lợi lớn.

III. QUY CHẾ NHÀ CẦM ĐỒ

Ngày 15-10-1871 Thống soái Nam Kỳ ban hành quy chế nhà cầm đồ trên toàn xứ theo chế độ đấu thầu. Mỗi chủ thầu phải nạp tiền ký quỹ cho hoạt động của cơ sở cầm đồ của mình từ 200 đến 1.000 fr, ghi rõ trong điều kiện sách lập bởi Giám đốc Nha Nội chính, được sự thỏa hiệp của Thanh tra bản xứ sự vụ và tùy theo khả năng của từng nhà. Chủ cầm đồ được phép nhận cầm một phần ba giá trị của đồ vật. Việc định giá do nhân viên có tuyên thệ được Giám đốc Nha Nội chính công nhận của nhà cầm đồ định. Được phép từ chối cầm những đồ vật kềnh càng hoặc ít giá trị.

1 Nguyễn Văn Trung, *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam, thực chất và huyền thoại,* Nxb. Nam Sơn, 1963, tr. 35 - 36.

Lợi tức được định là 4% mỗi tháng, tính theo tháng tròn. Nhà cầm đồ được phép mở cửa từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều. Trái lệnh sẽ bị phạt tiền từ 5 đến 15 fr, nếu tái phạm, ngoài tiền phạt còn có thể bị giam từ 1 đến 5 ngày. Các đồ vật để ở nhà cầm đồ không được di chuyển ra ngoài. Kho chứa phải thuộc vào bàn giấy làm việc, mỗi vật phải có một phiếu ghi số thứ tự và số tiền bằng franc cầm thế. Sổ biên nhận phải có cuống lưu, ghi bằng chữ Pháp và chữ Hoa trên cả hai phần số thứ tự giống như phiếu trên đồ vật, địa chỉ của đồ vật cầm, phẩm loại và cân nặng, tên người cầm, ngày cầm, số tiền bằng franc đã cầm, chữ ký của chủ nhà cầm đồ. Trên đó còn ghi số tiền lời mà người cầm đồ trả lần lượt.

Các đồ vật cầm thế sau 6 tháng mà không chuộc sẽ bán đấu giá công khai ở Sài Gòn bởi những người môi giới (Courtiers) được cho phép và các địa hạt do một nhân viên phụ trách được Thanh tra chỉ định và cho phép. Chủ nhà cầm đồ được giữ lại số tiền vốn và lời. Số còn lại giao cho chủ đồ vật. Trường hợp chủ đồ vật không tới nhận, chủ nhà cầm đồ sẽ gửi số tiền vào quỹ cung tháng mà chủ đồ vật có thể tới lãnh trong hạn một nămkể từ ngày bán đấu giá. Quá hạn đó số tiền sẽ sung quỹ.

Trẻ em dưới 15 tuổi không được cầm đồ. Lệnh cấm đó cũng áp dụng cho quân nhân Pháp và Việt, cả thủy quân nếu không có phép của cấp chỉ huy. Nếu vi phạm cũng sẽ bị xử phạt như trường hợp trên đây. Các nhà cầm đồ được đặt dưới sự kiểm soát của cơ quan Cảnh sát để xem xét sổ sách và kho chứa khi cần. Dân chúng có thể khiếu nại hoạt động của các nhà cầm đồ trước tòa án. Các chủ thầu nhà cầm đồ có độc quyền triệt để về việc nhận cầm thế đồ đạc. Các người cho vay có thế chấp trong khu vực có nhà cầm đồ sẽ bị phạt giam từ 15 ngày đến 3 tháng và phạt tiền từ 100 đến 2.000 fr. Các nhân viên có tuyên thệ của nhà cầm đồ được quyền phát hiện và lập biên bản các vụ sai phạm ấy[1].

1 *BOCF năm 1871,* ký hiệu J. 1027.

IV. QUY CHẾ BÁN RƯỢU

Người dân Nam Kỳ từ trước có thói quen uống rượu, vì sẵn gạo, nhà nào cũng có thể nấu được rượu. Già trẻ, trai gái đều uống được, nhất là vào dịp đám tang, đám giỗ, đám cưới hỏi. Số lượng rượu tiêu thụ hàng năm rất lớn. Việc cung cấp thường do các lò nấu rượu tư nhân có rải rác trong các làng. Khi người Pháp làm chủ vùng đất này, họ thấy việc độc quyền sản xuất rượu và phân bổ cho các làng tiêu thụ theo định mức sẽ mang lại hai mối lợi. Một là mối lợi về tài chánh, vì tất cả số tiền bán rượu đều tập trung vào kho bạc nhà nước. Cái lợi thứ hai là tạo điều kiện cho dân chúng uống rượu, nhất là tầng lớp thanh niên, để họ say xỉn suốt ngày, không còn tỉnh táo để nghĩ đến mối thù mất nước. Vì vậy ngày 9-12-1892 chính quyền thực dân Pháp ban hành Nghị định thành lập nhà máy rượu Bình Tây ở thành phố Chợ Lớn độc quyền sản xuất rượu trắng và độc quyền phân phối xuống tận từng làng, từng ấp với định mức theo tỷ lệ dân số, thông qua các đại lý. Từ đó cấm tất cả tư nhân không còn được phép nấu rượu trong thôn quê theo phương pháp thủ công cổ truyền. Việc kiểm soát được giao cho các ban Hội tề làng hợp lực với Sở Đoan.

Nhưng khi đi vào thực tế, việc giao độc quyền sản xuất rượu cho một nhà máy duy nhất như vậy đã gây nên hậu quả bất lợi. Trước hết là giá thành cao, dân chúng không đủ sức mua, hạn chế mức tiêu thụ. Bất lợi thứ hai là các hạt không còn thu vào ngân sách khoản thuế nấu rượu như trước kia. Do đó, các viên Tham biện chủ các địa hạt cũng như Hội đồng địa hạt đưa nguyện vọng lên Thống đốc xin hủy bỏ lệnh độc quyền sản xuất và bán rượu, mà cho phép sản xuất và bán tự do miễn là chịu đóng thuế đầy đủ để có sự cạnh tranh làm cho giá bán hạ xuống thì việc tiêu thụ mới mạnh. Lời thỉnh cầu đó được đưa ra Hội đồng Quản hạt và Hội đồng Tư mật thảo luận, đều tán thành ủng hộ.

Chính vì vậy mà Thống đốc Nam Kỳ đề nghị lên Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định ngày 1-4-1893 quy định kể từ

ngày 1-1-1894, việc độc quyền sản xuất và bán rượu sẽ không còn áp dụng trên địa bàn Nam Kỳ, mà được hoạt động tự do miễn là đóng đầy đủ thuế do chính quyền quản hạt (đ.1) ấn định theo đơn vị lít rượu. (đ.2) Thuế tiêu thụ rượu sản xuất trong xứ với nguyên liệu bản địa và bằng phương pháp cổ truyền sẽ giảm 2 phần 5 đối với rượu sản xuất bằng phương pháp và máy móc phương Tây và ít chất độc hại đối với sức khỏe cộng đồng. Nếu phẩm chất không được như thế thì chỉ giảm 1 phần 5 (đ.3).

Thuế áp dụng với rượu sản xuất trong xứ với nguyên liệu nhập khẩu hay rượu ngoại nhập khẩu sẽ tính theo tiêu chuẩn trên đây, cộng thêm 0$10 hay 0$20 tùy từng trường hợp (đ.4). Cụ thể: thuế tiêu thụ rượu sản xuất trong xứ bằng phương pháp cổ truyền với nguyên liệu bản địa mỗi lít là 0$20, với nguyên liệu nhập khẩu là 0$30, rượu ngoại nhập khẩu là 0$40, bằng phương pháp và máy móc phương Tây, ít chất độc hại với nguyên liệu bản địa là 0$12, với nguyên liệu nhập khẩu là 0$22, rượu nhập khẩu là 0$32, có nhiều chất độc hại với nguyên liệu bản địa là 0$16, với nguyên liệu nhập khẩu là 0$26, rượu nhập khẩu là 0$36 (đ.5).

Ngoài số thuế ấn định trên đây còn phải đóng thêm một khoản lệ phí về công tác kiểm soát và chống rượu lậu mỗi tháng là 60$00 đối với cơ sở sản xuất dưới 3.000 lít, và 0$02 trên mỗi lít đối với các cơ sở khác (đ.6). Đối với rượu sản xuất theo phương pháp và máy móc phương Tây để xuất khẩu ra các nước, ngoài Liên bang Đông Dương, thì được miễn thuế (đ.7). Ngoài ra người xuất khẩu rượu còn được hưởng khoản tiền thưởng 0$03 trên một lít rượu xuất khẩu. Tuy nhiên tổng số tiền thưởng này không vượt quá 10% số thuế thu được về số lượng rượu tiêu thụ trong xứ (đ.8).

Tất cả mọi cá nhân, hội đoàn, làng hoặc liên hương muốn sản xuất rượu, chỉ cần công bố với Giám đốc Sở Đoan, nói rõ phương pháp sản xuất và công suất của cơ sở (đ.9) và tuân thủ luật lệ hiện hành (đ.10), được cơ quan này cấp cho biên lai miễn phí dùng như giấy phép hay bài chỉ (đ.11 và 12). Sở Đoan sẽ đặt tại xí nghiệp một

số nhân viên thường trực cần thiết để phụ trách về việc thu thuế. Ngoài ra số nhân viên này còn kiểm soát và bắt phạt các vụ nấu rượu lậu (đ.13). Do đó xí nghiệp phải dành riêng một khoảnh đất trong khuôn viên xí nghiệp rộng tối thiểu 400 m^2, mặt tiền 15 m, bên cạnh cổng ra vào duy nhất của xí nghiệp, để xây trụ sở cho số nhân viên trên (đ.14). Điều bắt buộc này không áp dụng cho các xí nghiệp trên địa bàn thành phố Sài Gòn (đ.15).

Thuế tiêu thụ áp dụng cho rượu sản xuất ở nước ngoài bằng phương pháp và máy móc Âu châu sẽ không áp dụng đối với những người đã có hợp đồng mua bán trước ngày ban hành Nghị định này, với chính quyền hay với tư nhân (đ.16) và vẫn tiếp tục thu theo thuế biểu cũ còn hiệu lực (đ.17). Khi có hợp đồng mua bán giữa tư nhân, người nhập hàng phải trình Giám đốc Sở Đoan và Công quản một bản trích sao trong sổ giao dịch dẫn chứng sự xác thực và phải được chứng thực của Phòng Thương mại Sài Gòn (đ.18). Trường hợp hợp đồng mua bán với chính quyền thì chỉ cần nạp một bản phó hợp đồng là được (9.19).

Các hình phạt dự trù trong các nghị định còn hiệu lực liên quan đến rượu vẫn được áp dụng. Các hình phạt ấy sẽ tăng gấp đôi nếu việc vi phạm xẩy ra trong một làng đã có bài chỉ sản xuất rượu (đ.20). Thống đốc Nam Kỳ phải thi hành Nghị định này. Nghị định được niêm yết khắp mọi nơi cần thiết (đ.21)[(1)].

Nhưng sau đó người Pháp thấy rằng, mở rộng việc sản xuất như thế sẽ làm hại đến quyền lợi của nhà máy rượu Bình Tây mà chủ nhân không ai khác là chính quyền thuộc địa, nên ngày 9-12-1893 Toàn quyền Đông Dương lại ban hành Nghị định bổ sung cho Nghị định trên về việc quản lý chặt các xí nghiệp sản xuất rượu mới thành lập trên toàn xứ Nam Kỳ. Có thể nói Nghị định mới này như một đạo luật với các điều khoản rất cụ thể và chi tiết làm cơ sở cho việc quản lý công nghệ sản xuất rượu về lâu dài và

1 *BOCF năm 1893,* ký hiệu J. 1078.

trên toàn cõi Đông Dương. Nghị định gồm có 3 chương 43 điều mà những nét chính như sau:

Chương I có 17 điều quy định sự hoạt động và quản lý các xí nghiệp sản xuất rượu. Theo đó từ nay không được thành lập bất cứ một cơ sở nào sản xuất rượu bằng gạo hay các chất có rượu khác, với phương pháp và máy móc Âu châu hoặc phương pháp cổ truyền Á châu trên toàn lãnh thổ Nam Kỳ thuộc Pháp nếu không có phép của Sở Đoan của nhà nước, nghĩa là không thỏa mãn các điều kiện quy định trong Nghị định ngày 1-4-1893 (đ.1). Các cơ sở sản xuất rượu bắt buộc phải có bài chỉ (Licence) do Giám đốc Sở Đoan cấp miễn phí để thay thế các giấy phép tạm thời cấp trước kia, sau khi đã xem xét cơ sở thỏa mãn đủ các điều kiện bắt buộc (đ.2).

Bài chỉ cấp miễn phí cho mỗi cơ sở chỉ có giá trị trong một năm. Hết hạn sẽ tái cấp cho năm tới theo yêu cầu của chủ cơ sở một tháng trước khi hết năm nếu chính quyền thấy xứng đáng và trước khi được cấp, chủ cơ sở bắt buộc phải đóng vào quỹ của Sở Đoan số tiền 720$00 là số tiền cả năm thời hiệu bài chỉ, chia cho mỗi tháng 60$00 là phí kiểm soát và chống rượu lậu ghi trong Nghị định ngày 1-4-1893. Số tiền đó được coi như sự bảo đảm hoạt động của cơ sở trong thời gian hiệu lực của bài chỉ. Trường hợp cơ sở đóng cửa bất cứ lý do gì, số tiền đó sẽ bị sung công toàn bộ, dù niên hạn chưa hết.

Đối với cơ sở mức sản xuất hàng tháng dưới 3.000 lít rượu, số thuế cho việc kiểm soát và chống rượu lậu ấn định theo Nghị định ngày 1-1-1893 phải đóng trước trọn năm. Đối với cơ sở sản xuất trên 3.000 lít, số tiền thuế tính cho mỗi lít vượt mức là 2 xu và chỉ áp dụng cho các tháng có sự vượt mức đó (đ.3).

Các cơ sở sản xuất rượu cố gắng thiết lập trong hay đầu làng hay tại trung tâm quan trọng đông dân cư. Ngôi nhà dùng cho việc sản xuất rượu, cũng như các nhà kho chứa gạo nếp, gạo tẻ và các nguyên liệu, các chất đang ngâm ủ hay rượu thành phẩm, phải

tuyệt đối kín đáo và tập trung vào một cơ sở hay một khu đất, sao cho việc kiểm soát của nhân viên Sở Đoan và Công quản biệt phái cho cơ sở được dễ dàng (đ.4).

Chủ cơ sở phải cho đóng kín tất cả các cửa thông với nhà sản xuất và nhà kho với các nhà xung quanh, trừ nhà ở của chủ cơ sở. Ngoài ra, nếu cơ quan chuyên môn thấy cần thiết sẽ yêu cầu chủ phải xây tường bằng gạch để bịt lối đi thông ấy. Cửa của nhà kho chứa các chất ngâm ủ và rượu thành phẩm phải có 2 ổ khóa, một ổ chủ cơ sở giữ, một ổ do nhân viên Sở Đoan và Công quản giữ và luôn sẵn sàng mở khi có yêu cầu (đ.5).

Lúc cho các nguyên liệu vào thùng ngâm ủ phải báo cho nhân viên biệt phái để ghi số lượng thùng và dung tích của mỗi chiếc và tổng số. Không được đặt trong cơ sở các thùng hay chảo vạc khác mà nhân viên biệt phái không được báo trước bằng văn bản của chủ cũng như không biết dung tích. Các dụng cụ này phải được kiểm tra bằng cách đo theo các đơn vị mét, hay nếu cần thì đổ nước vào. Các số thứ tự và dung tích của các chảo vạc, nồi nấu rượu và các dụng cụ chứa khác phải sơn láng, chữ phải rõ, cao tối thiểu 5 cm. Các con số đó phải được ghi vào một cuốn sổ riêng. Nếu cần, chính quyền có thể đem tới các dụng cụ đo từng loại chất liệu đưa vào nồi nấu rượu và số lượng rượu chảy ra từ dụng cụ nấu rượu hay luyện tinh rượu. Nếu vi phạm các điều quy định trên đây, chủ cơ sở sẽ bị phạt từ 100$00 đến 200$00 (đ.6).

Nhân viên biệt phái phải nắm tình hình tất cả các nhận xét trên đây. Đổi lại, chủ cơ sở cũng giữ cuốn sổ có chữ ký tắt và đóng dấu giáp lai của người quản lý công quản của chính quyền, trong đó ghi rõ kết quả của hoạt động sản xuất của cơ sở và các số liệu và ghi chép vừa nói trên đây (đ.7). Trong lúc nhân viên biệt phái vắng mặt mà chủ cơ sở cho nhập vào xí nghiệp các chất ngâm ủ hoặc rượu thành phẩm khác, sẽ bị phạt từ 100$00 đến 500$00. Trường hợp tái phạm sẽ tăng tối đa tiền phạt. Chủ cơ sở cũng không được pha thêm bất cứ thứ gì vào các chất để lên men (đ.8).

Trước khi bắt đầu một đợt nấu rượu, chủ cơ sở phải báo cho nhân viên biệt phái biết bằng văn bản trong một cuốn sổ có tồn căn ghi các chi tiết sau đây trên cả 2 phần:

1. Lúc bắt đầu bỏ các vật liệu vào nồi nấu rượu, số thứ tự và nhãn hiệu của mỗi nồi dùng để nấu rượu; ngày và giờ bắt đầu thao tác.

2. Khi các thao tác kết thúc: giờ thao tác kết thúc; số lượng và tính chất các loại nước, trái cây và các chất lên men khác bỏ vào nồi nấu rượu; năng suất tối thiểu, tính bằng hectolít của các chất dùng nấu rượu.

Nhân viên biệt phái cũng ghi công bố đó khi có mặt tại xí nghiệp, có chữ ký của chủ cơ sở hay người đại diện. Trường hợp nhân viên biệt phái không có mặt tại xí nghiệp, người chủ hay người đại diện phải ghi trong sổ tồn căn ấy các số liệu nói trên, ký tên và bỏ vào hộp kín để tại bàn giấy của nhân viên biệt phái, có khóa và niêm phong trước khi rời khỏi. Chìa khóa do nhân viên biệt phái giữ.

Trong những xí nghiệp mà việc nhập nguyên liệu vào nồi nấu rượu thực hiện liên tục thì chủ cơ sở chỉ làm một báo cáo vào cuối ngày hay vào cuối một lúc ngưng công việc vì sự cố xẩy ra trong ngày. Năng suất rượu tối thiểu công bố bởi chủ cơ sở không thể dưới mức bình thường do công nhân của xí nghiệp thường sản xuất được, sau khi đã trừ hao 10%.

Trong tất cả các xí nghiệp, cuối ngày chủ cơ sở phải ghi vào sổ có giáp lai nói trên đây kết quả hoạt động và số lượng chính xác rượu nguyên chất trong các thùng đã hoàn chỉnh do mới nấu hay tinh luyện trong ngày. Cuốn sổ ấy được nhân viên biệt phái kiểm tra khi cần. Các loại rượu từ ngoài nhập vào xí nghiệp cần phải được nhân viên biệt phái kiểm tra. Do đó loại rượu này phải để y nguyên trong thùng chở vào để tiện đối chiếu với giấy phép chở hàng, có giảm trừ tỷ lệ thiếu hụt do rò rỉ hoặc do tai nạn lúc chuyên chở dọc đường (đ.9).

Sản phẩm của xí nghiệp được nhân viên biệt phái đo nồng độ sáng và chiều hoặc sau khi vừa sản xuất xong đã nguội. Số lượng rượu được nhân viên biệt phái cân đo trước sự hiện diện của chủ cơ sở hay người đại diện phải được đưa liền vào kho, có 2 ổ khóa như đã nói trên và sau khi ghi vào sổ bộ thuế dùng về việc này, đã khấu hao 2% do bị rò rỉ hay bốc hơi. Khi ghi vào sổ bộ thuế của nhân viên biệt phái, chủ cơ sở hay người đại diện phải ký tên coi như có sự hiện diện và xác nhận đúng. Các ghi chép ấy chứng nhận kết quả sản xuất của xí nghiệp và tổng số thuế phải đóng. Không được dùng rượu đã ghi sổ này để tinh luyện nếu không có phép đặc biệt của Giám đốc Sở Đoan và công quản. Sự hao hụt bởi các chất thải do tinh luyện cũng phải được cùng cơ quan chấp nhận, không quá 5% so với số rượu được dùng để tinh luyện. Mọi sự khiếu nại sẽ được chuyển lên Thống đốc Nam Kỳ định đoạt (đ.10).

Việc thu thuế sản xuất rượu ghi trong Nghị định ngày 1-4-1893 sẽ do nhân viên biệt phái thực hiện ngay khi đưa rượu vào kho. Số thuế ấy chỉ đánh vào số lượng rượu ghi vào sổ, tức đã trừ 2%.

Trường hợp có tranh cãi về các điều kiện các chất có hại của rượu sản xuất bằng phương pháp và máy móc Âu châu, việc thu thuế sẽ ngừng lại để trình nội vụ lên Giám đốc Sở Đoan và Công quản quyết định tối hậu. Nếu xét cần, có thể trưng tập các chuyên viên hóa học để giám định. Ý kiến của các viên chức này sẽ có giá trị quyết định nếu chứng minh hợp lý. Nếu ý kiến khác nhau, sẽ trưng tập nhóm chuyên viên thứ hai để giám định lại. Số rượu tinh khiết (pur) mà việc thu thuế tạm ngưng không được nhập kho, mà phải đựng trong các thùng riêng kín và niêm phong bởi nhân viên biệt phái cho tới ngày thanh toán xong tiền thuế (đ.11 và 12).

Chủ cơ sở cần có một cái cân bàn La Mã và những dụng cụ để đo nồng độ của rượu. Có thể dùng ống đo rượu hiệu Gay-Lussac để đo nồng độ rượu vì đáng tin cậy. Cần phải để ý đến nhiệt độ của rượu để tính nồng độ thực tế bằng cách dùng bảng đối chiếu kèm theo Nghị định này. Cơ quan công quản cũng có thể thỏa thuận

với chủ cơ sở áp dụng các phương pháp đo khác thích hợp hơn. Các thao tác, các lời tuyên bố miệng để làm sai lạc việc đo đếm và kiểm tra sẽ bị phạt từ 50$00 đến 200$00 (đ.13).

Trong các xí nghiệp sản xuất rượu với các nguyên liệu không phải gạo, nước uống khác không phải rượu, nhập vào theo giấy phép lưu hành hay do xí nghiệp sản xuất, đều được ghi là nguyên liệu. Số lượng đó sẽ được xuất lần lượt cho việc sản xuất rượu hay xuất bán đều thuộc hoạt động bình thường. Được ghi trên một cuốn sổ riêng các nguyên liệu xuất gồm số lượng lần lượt xuất cho việc sản xuất rượu; hàng thành phẩm xuất xưởng thuộc loại hoạt động bình thường; số lượng hao hụt xác định được. Tuy nhiên việc xuất cho trong xưởng hay ra ngoài xưởng mà không có sự hiện diện của nhân viên biệt phái thì không được coi là xuất nguyên liệu. Sự thiếu hụt sẽ phải chịu một khoản tiền phạt tương ứng với số thuế sản xuất đối với số lượng rượu sản xuất được với số lượng nguyên liệu thiếu hụt đó (đ.14 và 15).

Chính quyền được trọn quyền tuyệt đối khước từ cấp phép sản xuất rượu trên địa bàn sẽ thiết lập và sẽ hoạt động các xí nghiệp có sự khai thác thường xuyên một tổ chức kết hợp thành nghiệp đoàn bởi các người dân của một làng hay nhiều làng liên kết. Ranh giới của địa bàn trong các điều kiện ấy, sẽ do Giám đốc Sở Đoan và Công quản ấn định được Chủ tỉnh chứng nhận. Các hiệp hội của một hay nhiều làng kết thành nghiệp đoàn, sau ngày 1-1-1894 để sản xuất rượu gạo sẽ bắt buộc phải trợ giúp các lò rượu tư nhân đã hoạt động bình thường trên địa bàn của mình, suốt thời gian bài chỉ của các xí nghiệp ấy còn hiệu lực. Sau thời hạn đó, chỉ còn các hiệp hội của người Việt hoạt động bình thường được phép hoạt động, còn các lò rượu tư nhân phải đình chỉ hết. Các vi phạm do không thi hành các thể lệ nêu trên, ngoài các hình phạt đã được công bố, còn bị một khoản phạt từ 20$00 đến 100$00 (đ.16 và 17).

Chương II có 9 điều quy định việc bán rượu. Theo đó không một ai được hành nghề bán rượu gạo và các thứ rượu khác trên địa

bàn Nam Kỳ mà không có bài chỉ do Sở Đoan và Công quản cấp (đ.18). Có 3 loại bài chỉ bán rượu như sau:

1. Bài chỉ bán sỉ;

2. Bài chỉ bán sỉ hạng vừa;

3. Bài chỉ bán lẻ.

Bài chỉ bán sỉ hạng vừa và bài chỉ bán lẻ chỉ cấp cho những người châu Á có mang thẻ thuế thường xuyên hay thẻ cư trú ghi rõ căn cước và trên bài chỉ cũng ghi như vậy. Còn đối với người châu Âu sẽ cấp cho tất cả mọi người có đơn xin và được Giám đốc Sở Đoan và Công quản chấp thuận. Mỗi bài chỉ có giá trị đối với một cơ sở trong một năm mà thôi. Số tiền lệ phí mỗi bài chỉ sẽ do chính quyền quản hạt ấn định từng năm, trừ trường hợp được cấp miễn phí (đ.19).

Người mua rượu sẽ bị phạt từ 25$00 đến 100$00 nếu mang rượu đi mà không có giấy phép chuyên chở do nhân viên biệt phái của xí nghiệp hay chủ đại bài cấp trước bằng mẫu in sẵn của chính quyền. Trường hợp không có mẫu in sẵn, các người phân phối cấp giấy phép trên giấy thường cũng được. Mỗi giấy phép chuyên chở phải xuất trình cho nhân viên công lực khi hỏi tới, ghi rõ:

1. Tên xí nghiệp sản xuất rượu hay chủ bài chỉ bán sỉ cung cấp rượu;

2. Tên người mua rượu;

3. Nơi chở rượu đến;

3. Phương cách chuyên chở;

5. Số lượng rượu;

6. Nồng độ của rượu;

7. Loại thùng và dung tích;

8. Lộ trình chuyên chở;

9. Thời gian chuyên chở.

Giấy phép xuất xưởng sẽ do nhân viên biệt phái cấp. Khi y chức vắng mặt, chủ xí nghiệp hay người đại diện cấp viết bằng quốc ngữ hay chữ Hoa. Chủ đại lý bán sỉ không có khả năng cấp giấy phép viết bằng chữ Pháp, có thể viết bằng quốc ngữ hay chữ Hoa. Nhưng cố gắng viết bằng quốc ngữ thay bằng các thứ chữ khác. Giấy phép chỉ bắt buộc đối với người mua trên 5 lít. Các giấy phép đều phải có chữ ký của người cấp.

Mỗi lần xí nghiệp bán rượu cho người bán sỉ hay người bán lẻ và người bán sỉ bán cho người bán lẻ, ngoài giấy phép chuyên chở, người cung cấp còn phải ghi vào trong cuốn sổ riêng mà người bán sỉ và người bán lẻ phải xuất trình cho Sở Công quản mỗi lần có sự xuất xưởng rượu. Cũng như giấy phép chuyên chở, sự ghi sổ này cũng có thể viết bằng chữ Pháp, chữ quốc ngữ hay chữ Hoa tùy người bán. Người bán phải dán lên chai hay thùng rượu một bản ghi rõ tên xí nghiệp, loại rượu và nồng độ. Có thể ghi thêm các chi tiết khác, nếu xét có lợi cho xí nghiệp (đ.20). Trường hợp vì lý do bắt buộc, người chở rượu phải đi theo đường khác về nhà, thời gian không được vượt quá thời gian trong giấy phép (đ.21).

Các xí nghiệp được phép đặt các kho chứa rượu để tiện phân phối tại các nơi khác trong khu vực hay ngoài khu vực, tuy nhiên với điều kiện các kho ấy phải ở trong khuôn viên có nhà của một nhân viên người Pháp Sở Công quản, trừ trường hợp được phép của Giám đốc Sở Đoan và công quản. Các xí nghiệp sản xuất rượu, các chủ đại và tiểu bài đều phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi của nhân viên hay người đại diện vi phạm các điều của Nghị định này (đ.22).

Khi rượu về tới nhà, người chủ tiếp nhận phải nạp giấy phép chuyên chở cho nhân viên Công quản gần nhất để viên này ký xác nhận đúng sự thật, trả lại cho viên chủ kho chính của cơ sở để chuyển đến Sở Công quản ở Sài Gòn (đ.23).

Việc bán rượu gạo và các thứ rượu khác sản xuất trong xứ Nam Kỳ cho các đại bài và tiểu bài hay trực tiếp từng cá nhân tối

thiểu phải một lít. Rượu bán ra phải có nồng độ không dưới 30°. Rượu gạo và các thứ rượu khác nếu phát hiện có chứa chất nguy hại tới sức khỏe người uống sẽ bị tịch thu và tiêu hủy ngay. Người sản xuất hay bán sẽ bị phạt từ 15 ngày đến 3 năm tù giam và phạt tiền từ 100$00 đến 300$00 hay một trong hai hình phạt đó. Lệnh phạt đó cũng áp dụng cho người bỏ các chất khác vào rượu để tăng nồng độ (đ.24).

Bài chỉ phải treo nơi dễ trông thấy trong tiệm (đ.25). Tất cả các vi phạm các điều quy định trong chương II này, ngoài việc bị phạt tù và tiền đã nói trên, còn bị phạt từ 20$00 đến 100$00 và trường hợp vi phạm việc chuyên chở, rượu sẽ bị tịch thu (đ.26).

Chương III có 17 điều nói về các quy định tổng quát. Không một ai không có giấy phép mà sản xuất rượu gạo hay các thứ rượu khác trên đất Nam Kỳ. Vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 100$00 đến 200$00. Còn có thể bị phạt giam từ 15 ngày đến 3 năm. Trường hợp tái phạm trong năm, hai hình phạt trên đây sẽ cùng áp dụng. Các dụng cụ dùng để sản xuất, các chất ngâm ủ hay chế biến, rượu thành phẩm và các đồ đựng đều bị bắt giữ và tịch thu về Sở Công quản. Các thúng gạo nếp và các chất lên men hay các nồi cất rượu đều là bằng chứng của sự phạm tội. Khi các chất và vật liệu là bằng chứng phạm tội tìm thấy tại một nơi ngoài khuôn viên, cách khá xa nhà ở của chủ hay người thuê khu vườn mà không biết đích danh người phạm tội, thì cho tới khi có bằng chứng khác, tội vi phạm quy cho chủ hay người thuê khu vườn, sau khi có bản công bố của chức Chánh lục bộ của làng và giấy xác nhận của 4 hương chức hội tề thuộc nơi đó làm bằng chứng cho Chủ tỉnh xét định nếu cần (đ.27).

Các người bán rượu mà không có bài chỉ sẽ bị phạt tiền từ 10$00 đến 50$00 và bị phạt tù từ 8 ngày đến một năm, hoặc một trong 2 hình phạt đó (đ.28). Người nào mang theo rượu hoặc các chất có rượu sản xuất trong xứ trên 2 lít, nếu không chứng minh được xuất xứ, sẽ bị phạt tiền từ 10$00 đến 100$00 và phạt tù từ 8

ngày đến một năm, hoặc một trong 2 hình phạt đó. Nếu trên 10 lít phải chứng minh bằng giấy tờ. Rượu và đồ đựng rượu đều bị tịch thu (đ.29).

Việc hoạt động của những xí nghiệp mới được cấp phép có thể khởi đầu từ ngày 1-12-1893, nhưng rượu thành phẩm không được bán trước ngày 1-1-1894. Các đại lý bán sỉ có môn bài cũng phải tuân thủ như thế (đ.30). Rượu gạo có vào ngày 1-12-1894 tại xí nghiệp sản xuất hay tại đại lý bán sỉ và đại lý bán lẻ phải được nhân viên Công quản kiểm tra và cấp phép mới cho tiếp tục sản xuất hoặc bán. Nếu các đương sự ngừng sản xuất hay ngừng bán thì dưới sự kiểm soát của nhân viên Công quản, các đương sự phải chuyển nhượng số rượu tồn kho cho một đồng nghiệp trong vùng mới được cấp phép hoạt động và phải ghi vào sổ kho nếu là xí nghiệp sản xuất, hoặc sổ nhật ký bán hàng, nếu là đại lý bán sỉ hay đại lý bán lẻ. Trường hợp không chuyển nhượng thì trong một tháng phải bán hết cho dân chúng. Qua hạn đó, các đương sự phải tuân lệnh của chính quyền sẽ ban xuống giải quyết số rượu còn lại. Người nào không thi hành đúng như thế sẽ bị phạt tiền từ 20$00 đến 100$00, số rượu bị tịch thu cho Sở Công quản (đ.31).

Đối với các loại rượu mạnh, các loại trái cây ngâm rượu và tất cả các loại rượu khác ngoại nhập phải chịu một thứ thuế tiêu thụ do chính quyền ấn định. Quy chế về ngành Đoan và Công quản vẫn duy trì. Ngành thuế gián thâu phải tiếp tục đánh thuế vào các loại rượu nhập từ Trung Hoa. Tất cả các quy định có trước đây về sản xuất rượu trong xứ, trừ các quy định trong Nghị định ngày 1-4-1893 về quy chế tự do sản xuất rượu, đều bị xóa bỏ (đ.32).

Các công chức và nhân viên ngành Đoan và Công quản, kể cả những nhân viên tuyên thệ các ngành khác có thẩm quyền về vấn đề này đều có trách nhiệm chống các vi phạm về rượu và ra làm chứng trước tòa như đã quy định trong Nghị định ngày 5-7-1883 về vấn đề chống thuốc phiện lậu (đ.33). Trong lúc thực hiện các lệnh trừng phạt ghi trong Nghị định ngày 1-4-1893 và trong Nghị

định này phải tăng gấp đôi đối với một làng đã có nghiệp đoàn hay hiệp hội có bài chỉ sản xuất rượu thường xuyên, nhưng không quá 2.000$00 (đ.34) Điều 463 của Hình luật không áp dụng cho các hình phạt ghi trong Nghị định này (đ.35).

Các sản vật bị phạt, bị tịch thu sẽ phân bổ phù hợp với các quy định trong Nghị định ngày 11-10-1890 đối với tất cả các vụ vi phạm từ ngày 1-1-1894. Những sự phân bổ sau ngày 31-1-1893 về các chất rượu và về tổng số các vụ vi phạm trước ngày đó, sẽ tính dựa theo các căn bản ghi trong Nghị định ngày 12-12-1887 (đ.36).

Các sự chống cự bằng vũ lực và bạo hành đối với nhân viên Sở Đoan và Công quản, các nhân viên thu thuế trong lúc thi hành công vụ, tùy theo trường hợp, sẽ quy vào trọng tội hay hành vi bạo động, và sẽ đưa ra xét xử trước tòa án, có thể xử phạt các mức án ghi trong bộ Hình luật, ngoài các hình phạt tiền và tịch thu tang vật và chưa kể Sở Đoan và Công quản và nhân viên bị hành hung còn có thể đòi bồi thường trước tòa có thẩm quyền. Việc truy tố trước tòa của nhân viên công lực trong khi thi hành nhiệm vụ vào trường hợp bị lăng mạ bằng lời nói, cử chỉ hay hăm dọa (đ.37).

Nhân viên Sở Đoan và Công quản có quyền vào các xí nghiệp bất cứ giờ nào trong ngày để kiểm tra. Còn có thể vào cả ban đêm để kiểm soát nếu chủ xí nghiệp cho biết đang hoạt động. Các xí nghiệp bắt gặp hoạt động ngoài giờ đã khai báo, sẽ bị phạt tiền từ 200$00 đến 2.000$00 và số rượu sản xuất lậu sẽ bị tịch thu. Việc kiểm soát tại các đại lý bán sỉ, đại lý bán lẻ sẽ thực hiện bất cứ giờ giấc nào nếu đại lý còn mở cửa bán. Chủ đại lý phải mở cửa kho chứa, các thùng có niêm phong cho nhân viên Sở Đoan và Công quản kiểm soát, kể cả ngày nghỉ lễ và chủ nhật. Mọi sự phản đối đều quy vào tội "từ chối công vụ" và bị truy tố trước tòa án, không kể bị phạt tiền và tịch thu tang vật (đ.38).

Khi cần cân đo các chất liệu, kiểm soát sổ sách và số lượng chứa đựng, khi xuất kho cũng như nhập kho, các chủ cơ sở phải cung cấp thợ hỗ trợ và các dụng cụ cần thiết. Nếu không sẽ bị phạt

tiền từ 50$00 đến 100$00 (đ.39). Khi nhân viên Sở Đoan và Công quản được cử đi ngoài thành phố Sài Gòn, kiểm tra tại nhà dân, nên có viên Lý trưởng hay một hương chức ban hội tề đi theo. Việc trưng tập sĩ quan cảnh sát, lý trưởng, hương chức phải viết thành văn bản. Khi lập biên bản, điều này phải ghi lên trước. Và các viên chức tham dự đều ký tên vào biên bản. Hương chức hội tề từ chối sự trưng tập này sẽ bị xử phạt về hành chánh theo yêu cầu của Giám đốc Sở Đoan và Công quản, chưa kể còn bị xử phạt bằng Hình luật. Trường hợp cần, nhân viên Sở Đoan và Công quản có thể tự do vào nhà dân không liên can để theo dõi số hàng hóa do bị can tẩu tán. Triệt để cấm các nhà đương chức bản xứ, ngoài nhiệm vụ được trưng tập làm theo chỉ dẫn của nhân viên Sở Đoan và Công quản, tự ý bắt giữ hay sai người bắt giữ người vi phạm, khi không có sự ủy quyền của Sở Đoan và Công quản. Các vụ bắt bớ đó coi như bất hợp pháp và Giám đốc Sở Đoan và Công quản có thể tuyên bố hủy bỏ ngay (đ.40).

Số tiền thưởng 3 xu mỗi lít rượu trong xuất khẩu dự trù trong điều 8 Nghị định ngày 1-4-1893 sẽ được bảo đảm bằng cách cấp cho người xuất khẩu hóa đơn thể hiện quyền được hưởng, theo lần lượt đã hoạt động xuất khẩu. Tổng số tiền hàng năm phân chia cho các phần thưởng ấy không được quá 10% số thu ròng từ tiền thuế tiêu thụ thu theo các điều 1, 2, 3, 4 và 5 của Nghị định nói trên. Sự phân chia chỉ thực hiện vào cuối năm, sau ngày 31 tháng 12 và theo tỷ lệ các hóa đơn mỗi cá nhân xuất trình coi như tiêu chuẩn được nhận, nếu số tiền thưởng 3 xu có tổng số cao hơn số tiền ấn định trên (đ.41).

Nghị định này tạm thời thi hành ngay trong lúc chờ đợi sự phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Thuộc địa (đ.42). Thống đốc Nam Kỳ có nhiệm vụ thi hành Nghị định này được niêm yết khắp nơi cần thiết (đ.43)[(1)].

1 *BOCF năm 1893,* ký hiệu J. 1078.

Căn cứ vào điều 19 nói trên, ngày 31-12-1895 Toàn quyền ban hành Nghị định ấn định lệ phí cấp giấy phép đại bài rượu là 6$00 mỗi năm, đại lý bán lẻ là 1$00 mỗi năm.

Về nồng độ của rượu, Nghị định ngày 27-12-1900 của Toàn quyền quy định rượu nội địa, trừ rượu vang Trung Hoa, phải có 40° trên hình thức và 36° trên thực tế mới được lưu hành và bán trên toàn cõi Đông Dương.

Nghị định ngày 6-5-1903 của Toàn quyền Đông Dương ấn định giá bán 1 hectolít rượu trắng trên đất Nam Kỳ từ nhà sản xuất đến đại lý theo giá sau đây: 24$80 nếu giá lúa mỗi bao 60 kg 700 thay đổi giữa 2$20 và 2$45; 25$40 nếu thay đổi giữa 2$46 và 2$70; 28$00 nếu thay đổi giữa 2$70 và 2$95; 29$60 nếu thay đổi giữa 2$96 và 3$20; 31$20 nếu thay đổi giữa 3$21 và 3$45; 32$80 nếu thay đổi giữa 3$46 và 3$70; 34$40 nếu thay đổi giữa 3$71 và 3$95; 36$00 nếu thay đổi giữa 3$96 và 4$20; 37$60 nếu thay đổi giữa 4$21 và 4$45; 39$20 nếu thay đổi gữa 4$46 và 4$70; 40$80 nếu thay đổi giữa 4$71 và 4$95; 42$40 nếu thay đổi giữa 4$96 và 5$20; v.v… Giá trên đây sẽ niêm yết tối thiểu 2 lần mỗi năm cho dân chúng biết.

Để đẩy mạnh việc tiêu thụ rượu trong dân chúng mà nơi sản xuất là nhà máy rượu Bình Tây, nơi cung cấp là các đại bài của các chủ người Pháp, theo đề nghị của Giám đốc Công quản Sở Đoan, ngày 30-3-1906 phòng 3 Tòa Thống đốc Nam Kỳ có công văn gửi các tỉnh yêu cầu thành lập tại mỗi tổng một đại lý rượu sản xuất trong xứ. Công văn lưu ý các tỉnh là theo ý của Thống đốc, việc quản lý đại lý rượu nên giao cho hương chức hội tề, thông báo rộng rãi trong dân chúng chủ trương mở đại lý rượu này và cho họ biết rượu nội địa (alcool indigène) bán cho người tiêu dùng là 36 xu mỗi lít, cho đại bài là 35 xu.

Với âm mưu đầu độc dân chúng Nam Kỳ bằng uống nhiều rượu, ngày 24-12-1906 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định được sửa đổi bởi Nghị định ngày 12-8-1907 ấn định chính

sách khuyến khích chính quyền các tỉnh trong việc đốc thúc các cấp dưới đẩy mạnh việc tiêu thụ rượu bằng cách hàng quý hay hàng năm trích một số hoa hồng tiền lời bán rượu cho ngân sách tỉnh hạt. Nơi nào, năm nào bán được nhiều rượu thì số tiền trích hoa hồng cao. Chẳng hạn như năm 1911 tỉnh Chợ Lớn được trích cấp trong quý 4 năm 1910 số tiền là 405$17 (Nghị định ngày 15-3-1911), tỉnh Châu Đốc là 1.716$15, tỉnh Tây Ninh là 79$86, tỉnh Thủ Dầu Một là 190$32, tỉnh Bạc Liêu là 2.987$81, tỉnh Hà Tiên là 513$75, tỉnh Sa Đéc là 121$16, tỉnh Sóc Trăng là 2.159$47, tỉnh Long Xuyên là 580$39 (đều theo Nghị định ngày 12-4-1911) v.v…Để các tỉnh không lơ là trong việc đôn đốc cấp dưới đẩy mạnh việc tiêu thụ rượu, ngày 14-11-1912 Toàn quyền Đông Dương lại ban hành Nghị định sửa mục A Nghị định ngày 12-8-1907 như sau: không tính hoa hồng đối với số lượng tiêu thụ tối thiểu 12.000.000 lít.

Để nâng đỡ và bảo vệ độc quyền sản xuất và cung cấp rượu cho dân chúng, ngày 5-7-1918 Toàn quyền ban hành Nghị định dành quyền nấu rượu cho các nhà sản xuất Nam Kỳ để bán tại Nam Kỳ. Cấm đưa rượu sản xuất tại các vùng khác vào Nam Kỳ. Nếu nhà sản xuất tự ý nâng giá bán hoặc không thỏa mãn nhu cầu, chính quyền sẽ có biện pháp xử lý thích đáng.

Vì việc sản xuất và bán rượu được chính quyền thực dân Pháp quản lý chặt chẽ như thế, nên mọi việc sản xuất ẩn lậu trong dân chúng đều bị triệt để cấm. Nhân viên Sở Đoan có quyền lùng sục khắp nơi để bắt các vụ sản xuất rượu lậu. Mọi hành vi chống đối đều bị nghiêm trị. Các hương chức hội tề che giấu cho dân nấu rượu lậu sẽ bị phạt theo trách nhiệm. Những vụ phạt tiền như vậy thường xẩy ra luôn. Chẳng hạn như ngày 22-1-1884 làng Phú Tân tổng Bình Trung quận Vũng Liêm hạt Vĩnh Long bị phạt 100$00 về việc dân chống cự, bắt giữ nhân viên người Việt, hăm dọa nhân viên người Pháp của Sở Đoan khi đến tịch thu tang vật lò rượu lậu theo tiếng trống báo động của một hương chức. Việc bắt giữ lâu mãi tới khi viên Quận trưởng Vũng Liêm tới nhân viên Sở Đoan mới được thả.

Tuy có sự che chở và bênh vực của chính quyền, nhưng rượu của Công ty nhà nước chế biến theo kỹ thuật công nghệ, nặng mùi cồn, không ngon bằng rượu của người Hoa sản xuất bằng gạo. Do đó số lượng rượu của Công ty bán ra mỗi năm mỗi giảm, chẳng hạn như năm 1914 bán được 45.000 Hectolít thì năm 1917 xuống còn 20.000 Hectolít, trong khi đó rượu của người Hoa tăng từ 20.000 Hectolít lên 33.000 Hectolít, làm thiệt hại cho Công ty nhà nước 750.000 đồng. Vì vậy ngày 7-9-1918 Thống đốc Nam Kỳ phải gửi công văn xuống các chủ tỉnh điều tra xem vì sao và đề nghị biện pháp chấn chỉnh.

V. NHÀ CHỨA GÁI

- Ngay từ đầu Pháp thuộc, chính quyền thực dân đã cho các nhà chứa gái hoạt động để giải quyết vấn đề sinh lý cho bọn lính viễn chinh xa gia đình. Nơi đầu tiên có các ổ chứa gái là ở đường Boresse (nay là đường Yersin) và đường Lefèbre (nay là đường Nguyễn Công Trứ). Bấy giờ hai bên các đường này nhà tranh lụp xụp, ẩm thấp, sình lầy là nơi sinh sống và tiếp khách của bọn gái mãi dâm hành nghề công khai từ đầu hôm đến khuya, tụ tập ngoài đường phố, lôi kéo khách. Bọn gái điếm không riêng gì gái Việt Nam, mà có cả bọn gái điếm người tứ chiếng ngoại quốc như Hy Lạp, Lỗ Ma Ni, Ba Nhĩ Cán (Balkans) thuộc loại sang, hoạt động thành khu riêng ở đường Filippini (nay là đường Nguyễn Trung Trực), đường Espagne (nay là đường Lê Thánh Tôn) và đường Mac Mahon (nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa). Khách chơi đa số là bọn lính san đá. Bọn gái điếm người Nhật thì đóng đô trên dãy nhà lầu ngó mặt xéo qua bót Quận Nhì ở khu Cầu Ông Lãnh. Đến năm 1914 khi xẩy ra cuộc Thế chiến thứ nhất (1914 - 1918), bọn này được lệnh rút lui về nước hết. Từ đó không còn trở lại Sài Gòn nữa.

Về sau chính quyền thực dân Pháp đặt hoạt động gái mãi dâm dưới sự quản lý chặt chẽ của cơ quan Cảnh sát. Các chủ chứa phải đóng lệ phí cấp giấy phép hàng năm. Nghị định ngày 12-12-1895

của Thống đốc Nam Kỳ ấn định kể từ 1-1-1896 lệ phí ấy là 250$00 đối với các nhà chứa gái người Hoa và người Nhật, 36$00 đối với người Việt, nạp trước mỗi nửa năm. Còn tại Chợ Lớn bắt buộc chủ chứa phải đóng thuế môn bài và các cô gái hành nghề mãi dâm phải có thẻ hành nghề cá nhân có dán ảnh và phải nạp lệ phí 1$00 mỗi thẻ theo Nghị định ngày 20-2-1902 của Đốc lý Chợ Lớn Drouhet.

- Nghị định ngày 28-2-1902 của Đốc lý Chợ Lớn ấn định lệ phí cấp giấy phép mở nhà chứa gái của người Hoa là 250$00 mỗi năm áp dụng từ 1-1-1902, trả theo quý và trước mỗi quý.

- Ngày 9-9-1918 Chủ tịch Ủy ban thành phố Chợ Lớn quy định kể từ nay các nhà chứa gái chỉ được phép mở tại các đường hay đoạn đường sau đây: An Điềm, Lareynière đoạn từ đại lộ Charles Thomson đến đường Cây Mai, Kỳ Hòa, Sept Congrégations đoạn từ đường Lareynière đến đường Tổng Đốc Phương, Rose, Des Tamariniers, Phú Giáo, Xóm Vôi, Palikao từ Lò Gốm đến kinh Bonard, Gò Công, 7e Quartiers.

Những nhà chứa gái đã có trong các đường khác tạm thời cho tiếp tục. Tuy nhiên các chủ chứa không được phép nhận thêm gái và không được sang nhượng nhà chứa gái cho người khác.

- Ngày 1-10-1922, Chủ tịch Ủy ban thành phố Chợ Lớn ban hành Nghị định được Thống đốc Nam Kỳ phê duyệt ngày 19-10-1922, quy định kể từ ngày 1-1-1923 các cô gái người Hoa muốn hành nghề đàn hát phải có thẻ hành nghề do cơ quan Thuế thành phố cấp, đương sự phải xuất trình trước nhân viên công lực khi cần. Phải đóng phí 20 đồng mỗi quý. Phí này phải đóng trong 15 ngày đầu của quý, được thu ngân ký tên và đóng dấu trên thẻ. Nếu không nộp phí đúng thời hạn sẽ bị thu hồi thẻ hành nghề.

VI. BÀI TRỪ NẠN TRỘM CƯỚP

Vào những ngày đầu Pháp thuộc, nạn cướp bóc ở thôn quê Nam Kỳ thường xảy ra, chính quyền thực dân Pháp giao trách nhiệm bài trừ cho các ban Hội tề. Nếu nơi nào xảy ra đám cướp mà

ban Hội tề cũng như dân chúng địa phương không tích cực truy bắt, để tổn thất tài sản hay nhân mạng, thì ban Hội tề nơi ấy sẽ bị phạt tiền hay phạt tù. Sau đây là một số ví dụ điển hình:

Ngày 8-10-1879 Thống đốc Nam Kỳ quyết định phạt hội tề làng Đức Nhuận tổng Định Khánh hạt Trà Vinh 535 fr về tội không chịu tiếp cứu vợ chồng Ngô Văn Đệ bị toán cướp đánh đập và lấy mất tài sản trị giá 1.000 fr, mặc dù các đương sự kêu cứu. Số tiền phạt này sẽ chia đều cho dân chúng đóng góp theo tỷ lệ thuế ruộng đất.

Ngày 18-12-1879 Thống đốc Nam Kỳ quyết định phạt 3 làng thuộc tổng Châu Phú hạt Châu Đốc là Khánh An 535 fr, Khánh Bình 321 fr và Vĩnh Khánh 267,50 fr về tội để vụ cướp nhà thầu thuốc phiện ở làng Vĩnh Khánh, giết chết một người, mặc dầu có kêu cứu và để bọn cướp tẩu thoát bằng thuyền êm thắm. Làng Khánh Bình bên cạnh không tiếp cứu, Hội tề làng Khánh An không báo chính quyền để đề phòng, vì trước hôm xẩy ra vụ cướp, có 4 tiếng súng nổ ở vùng đất phía Bắc và hôm sau vụ cướp không báo ngay việc vắng mặt một số dân làng.

Tối 30-5-1883 nhà cai tổng Tuấn bị bọn trộm vào giắt mất một con trâu. Chủ nhà huy động người giúp việc đuổi theo. Bọn trộm lẩn trốn vào làng An Thạnh thuộc tổng Long Hưng Thượng hạt Tân An, được dân làng che giấu, đánh lạc hướng. Tệ hại hơn, Phủ Tháp cùng đoàn tùy tùng bị bọn cướp và dân làng đánh trả quyết liệt, phải chạy vào đình làng An Thạnh trốn. Làng Hội Lợi bên cạnh cũng tiếp tay với làng An Thạnh, khiến một số tuần đinh bị thương. Nhờ có Tham biện Tân An đem lính đến tiếp ứng, các nạn nhân mới thoát khỏi vòng vây. Để trừng trị dân hai làng về cái tội tiếp tay che giấu bọn trộm trâu, ngày 13-7-1883 Thống đốc Nam Kỳ quyết định phạt làng An Thạnh 500$00 và làng Hội Lợi 100$00. Số tiền trên phân bổ cho dân làng theo tỷ lệ thuế ruộng đất. Trích 60$00 giao cho Tham biện Tân An trợ cấp cho những người bị thương.

Vào tháng 12 năm 1890 tại làng Phú Hựu, tổng An Mỹ, Hạt Tham biện Sa Đéc xảy ra vụ cướp có vũ trang. Do sự thiếu trách nhiệm và không tích cực của Ban Hội tề nên bọn cướp không bị bắt giữ. Do đó ngày 7-1-1891, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định phạt tiền các hương chức có tên sau đây: Tham trưởng Võ Văn Long 50$00, Hương chủ Võ Văn Thông, trùm cả Võ Văn Lam, Hương quản Lê Quan Chánh, Hương trưởng Trần Văn Bang, Hương sư Trần Văn Thông, Hương chánh Dương Văn Hiếm, Cai hương Phan Văn Thanh, Hương giáo Nguyễn Văn Nhu, Xã trưởng Nguyễn Văn Hoài, Hương thân Nguyễn Văn Thiện mỗi người 15$00.

Còn các hương chức sau đây thì bị phạt giam 15 ngày: Hương quản Trang Văn Dung, Phó hương quản Võ Văn Tình, Hương hào Lê Văn Hoa, Phó hương hào Võ Văn Phương, Phó thôn Lê Quan Trứ, Phó xã Trần Tuấn Đức, trùm thị Phan Văn Cang.

VII. TRƯỜNG CÂM ĐIẾC THỊ NGHÈ

Trường được thành lập năm 1902 ở nhà thờ Thị Nghè, do các bà xơ phụ trách. Thị Nghè gần Tân Định nên có chỗ gọi là Trường câm điếc Tân Định. Trường đã được thành lập nhưng ít người biết. Do đó ngày 14-3-1903 Tòa Thống đốc gửi công văn cho các tỉnh, thành phố Chợ Lớn và thị xã Cáp Saint Jacques về việc tìm trẻ câm điếc trong các thôn xóm để đưa tới Trường câm điếc Tân Định mới lập. Từ nay chấm dứt tình trạng giao cho lính tập đưa trẻ câm điếc tới trường, mà cấp lộ phí cho gia đình dẫn tới. Công văn còn cho biết thêm đến nay trường chỉ mới có 33 học viên, mà số tiền tài trợ của Quản hạt là 4.000$00 để cấp cho mỗi học viên 80$00, như vậy là còn thiếu 17 học viên.

VIII. TRƯỜNG MÙ CHỢ LỚN

Từ trước những người mù sống lang thang trong thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn xin ăn. Tối đến họ gặp đâu ngủ đó. Năm 1899 một người mù ở Chợ Lớn không phải sống trong cảnh xin ăn và ngủ đường ngủ chợ, thông cảm với hoàn cảnh những người cùng

mù lòa tật nguyền như mình, bèn nảy ra ý định thu gom những người mù lang thang lại trong ngôi nhà khiêm tốn của mình để học nghề kiếm sống. Người ấy là ông Nguyễn Văn Chì.

Việc làm của ông đã được mọi người ca ngợi và lọt đến tai nhà cầm quyền Pháp, liền có sự tài trợ cho ông để tiếp tục công việc đầy nhân đạo đó. Về sau chính quyền thực dân Pháp nhận thấy có trách nhiệm với những người bất hạnh ấy trong xã hội, không thể giao gánh nặng cho một tư nhân, nên một trường mù được thành lập vào cuối năm 1902 trong một ngôi nhà tạm ở vùng Chợ Quán với 15 học viên. Người hiệu trưởng đầu tiên là ông Luzergnes rất được tất cả học sinh quý mến, vì ông đã đem hết tình thương che chở họ. Mỗi học viên được cấp 5$00 tiền ăn mỗi tháng. Số tiền ấy quá ít, nên hiệu trưởng đề nghị tăng lên 8$00. Phiên họp Hội đồng Quản hạt ngày 28-7-1903 công nhận việc tăng khẩu phần ăn cho học sinh là cần thiết.

Cũng trong phiên họp trên cho biết thêm chính quyền chủ trương xây cơ sở trường đủ tiện nghi hơn. Họa đồ thiết kế đã được duyệt y, nhưng số tiền cần thiết cho việc xây dựng lên đến 22.500$00, mà chỉ mới có 17.000$00 trong đó có tiền trích từ ngân sách và tiền tài trợ của các nhà hảo tâm, của những mạnh thường quân cũng quan tâm đến vấn đề từ thiện xã hội này bằng cách đóng góp tiền mặt để xây dựng trường. Chẳng hạn Nghị định ngày 31-10-1902 của Toàn quyền Đông Dương cho phép tỉnh Chợ Lớn nhận 17.100$00 do các làng trong tỉnh tặng, 206$00 của tư nhân, 2.500 fr đổi thành 1.162$79 của Ủy ban Hội Cá cược đua ngựa Pháp (Commission du Parti mutuel de France) tặng. Có ý kiến là phải sửa lại họa đồ thiết kế, vì chính quyền thành phố Chợ Lớn cho biết bằng mọi cách, chính quyền cũng chỉ thu gom được 20.000$00. Nhưng trong cuộc họp, Thống đốc Nam Kỳ bảo đảm sẽ xây trường với bất cứ giá nào.

Sau phiên họp trên, ngày 26-8-1903 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định đặt trường mù mới lập dưới quyền Chủ tỉnh Chợ

Lớn về tổ chức và hoạt động, được phụ tá bởi một Hội đồng quản trị. Mỗi năm Chủ tỉnh làm báo cáo cho Hội đồng Quản hạt về sự hoạt động của trường. Sẽ mở mục thu chi ở ngân sách hàng năm của tỉnh.

Khoản thu gồm có:

1. Của cho tặng

2. Lợi tức do bảo trợ (Souscription)

3. Tài trợ do ngân sách Quản hạt hay khu vực

4. Đóng góp của học viên nếu gia đình khá giả.

Khoản chi gồm có:

1. Kiến trúc, trang bị và bảo trì, ánh sáng các phòng

2. Mua, bảo trì và tân trang dụng cụ của trường

3. Lương giáo viên

4. Nuôi dưỡng học viên.

Ngày 21-11-1903 Thống đốc Nam Kỳ quyết định thành lập Hội đồng Quản trị trường mù, gồm có Chủ tỉnh Chợ Lớn làm Chủ tịch, Phó chủ tỉnh Chợ Lớn làm Phó Chủ tịch với các thành viên là Kế toán trưởng của tỉnh Chợ Lớn, Đinh Sơn Ly Đốc phủ sứ, hội viên Hội đồng Quản hạt của tỉnh, hội viên Hội đồng tỉnh đơn vị tổng Dương Minh, Hiệu trưởng của trường.

Nhiệm vụ của Hội đồng là lập dự trù ngân sách cho năm sau, xem xét và cho ý kiến các yêu cầu của Hiệu trưởng. Việc cử các chức vụ trong trường phải có sự đồng ý của Hội đồng. Kiểm tra hoạt động của trường, việc dạy, việc nuôi dưỡng học viên. Kiểm soát sổ sách chi tiêu của trường v.v…

Ngày 5-6-1905 điều lệ Hiệp hội Nguyễn Văn Chì bảo vệ người mù châu Á (Association Nguyễn Văn Chì pour la Protection des Aveugles Asiatiques) được phê duyệt và hiệp hội chính thức thành lập. Do có hiệp hội này nên cùng ngày Thống đốc Nam Kỳ ban

hành Nghị định ủy cho hiệp hội điều hành Trường mù Chợ Lớn thay cho Hội đồng Quản trị thành lập bởi Nghị định ngày 21-11-1903. Số ngân quỹ, các khoản tài trợ của các loại ngân sách đều chuyển cho hiệp hội sử dụng đúng điều lệ. Các cơ sở vật chất, dụng cụ vật tư hiện hữu của trường giao cho hiệp hội chuyển đến địa điểm mới mà Hội đồng thành phố Chợ Lớn trong phiên họp ngày 5-4-1905 đã chấp thuận cấp cho hiệp hội. Chủ tịch hiệp hội hằng năm trong kỳ họp thứ 8 của hiệp hội, báo cáo hoạt động của trường, hiện trạng về tinh thần và tài chánh.

Nghị định ngày 9-7-1905 cho phép Hiệp hội Nguyễn Văn Chì bảo vệ người mù châu Á tổ chức xổ số tombola để lập quỹ hoạt động.

Nghị định ngày 27-1-1919 của Thống đốc Nam Kỳ liên quan đến Trường mù có những điểm như sau:

Tạm thời đặt Trường mù dưới quyền kiểm soát của viên Quản đốc nhóm Nhà thương xứ Nam Kỳ (đ.2). Nhân viên của trường còn làm việc đến ngày 31-12-1918 được lưu dụng với mức lương đã hưởng đến ngày 30-6-1919. Từ ngày đó các đương sự sẽ tiếp tục làm việc theo hợp đồng hay nghỉ hẳn (đ.3).

Nghị định ngày 4-7-1919 cử Hiệu trưởng Trường mù là Luzergues làm trung gian viên của kho bạc.

Tuy đã có nhiều văn kiện liên quan đến việc tổ chức và quản trị Trường Khiếm thị Chợ Lớn, nhưng đến ngày 19-3-1943 Thống đốc Nam Kỳ Hoeffel lại ban hành Nghị định quy định rõ hơn việc điều hành trường này một cách toàn diện. Nghị định này được sửa đổi bởi Nghị định ngày 25-9-1943, theo đó Trường Khiếm thị Chợ Lớn là một cơ sở đặc biệt của nền giáo dục nghề nghiệp Đông Dương, với mục đích dạy cho trẻ em khiếm thị Nam Kỳ một trình độ học vấn phổ thông bậc tiểu học kèm theo việc dạy nghề. Trường này được xếp vào loại các lớp công nghệ thực hành nói ở điều 2 Nghị định ngày 30-12-1941 của Toàn quyền Đông Dương ấn định khung giáo dục kỹ thuật công nghệ.

Trường do ngân sách quản hạt đài thọ kinh phí. Trường chỉ thu nhận trẻ em khiếm thị nam giới thuộc Đông Dương, ít nhất 6 tuổi, nhiều nhất 16 tuổi, có sức khỏe tốt về thể xác và tinh thần đủ sức theo học. Ưu tiên dành cho trẻ em thuộc gia đình nghèo và đông con. Việc miễn tuổi và xuất xứ do Thống đốc quyết định. Học sinh sống nội trú, được nuôi ăn, cho quần áo, dụng cụ bản thân và học tập, săn sóc sức khỏe. Học sinh thuộc các nơi khác phải đóng tiền nội trú.

Việc điều khiển trường được giao cho một chuyên viên về giáo dục khiếm thị, có bằng Thành chung hay một văn bằng tương đương đủ khả năng. Có thể tuyển chọn trong ngành giáo chức phổ thông hay giáo chức nghề nghiệp, thực thụ hay hợp đồng. Về nhân sự gồm một phụ trách giặt giũ, một thư ký kế toán, các giáo viên dạy phổ thông, các huấn luyện viên dạy nghề, các cai hoặc thợ dạy thực hành, các thợ chuyên làm phác thảo và hoàn thiện các đồ vật học sinh làm, một thủ kho, nhiều giám thị nội trú, các nhân viên phù động cần thiết.

Học sinh được dạy về kiến thức phổ thông, nghề nghiệp và âm nhạc. Giáo dục phổ thông sẽ dùng chữ Braille tiếng Việt và tiếng Pháp. Bao gồm làm toán, văn phạm, khoa học tự nhiên, lịch sử và địa lý, luân lý, giáo dục công dân. Chương trình sẽ dùng chương trình bậc sơ đẳng và bậc tiểu học Đông Dương áp dụng riêng những điều cần thiết cho học sinh khiếm thị. Nếu có thể thì thêm giờ thể dục. Về dạy nghề thì tập đan mây tre, làm chổi, đan mặt ghế mây, làm bàn chải. Cũng có thể dạy thực tập các nghề khác. Về âm nhạc, dạy các nốt nhạc, dạy hát, dạy đàn piano, các nhạc cụ thổi, hòa âm tùy thói quen của học sinh.

Thời gian học theo nguyên tắc là 5 năm. Hiệu trưởng có thể linh động thời gian vì lý do nhân đạo, hay lý do hoàn cảnh gia đình của học sinh. Kết thúc thời gian học tập, học sinh được cấp chứng chỉ. Học sinh kết thúc khóa học bình thường sẽ được giữ lại trường làm thợ, được hưởng theo quy chế nhà trường, được

ở nội trú miễn phí. Chúng có thể được Hiệu trưởng cho ở ngoại trú, được trợ cấp tiền ăn hàng tháng. Những thợ nguyên là học sinh được hưởng hoa hồng trên vật hàng làm được. Còn nhân viên của trường thì không được hưởng. Trước Tết hàng năm tùy thành tích và lợi nhuận của xưởng, các nhân viên của trường cũng như thợ được Thống đốc cho thăng bậc lương theo đề nghị của Hiệu trưởng.

Việc bán vật hàng của trường ủy cho Hiệu trưởng coi như trung gian của Kho bạc. Hiệu trưởng phải kiểm soát các sổ sách kế toán của trường. Cụ thể là một cuốn sổ ghi các khoản phải nạp cho quản hạt; một cuốn biên lai có tồn căn ghi từng ngày các khoản thu vào quỹ của trường, một cuốn sổ nhật ký quỹ ghi hằng ngày các khoản thu xuất của trường, một cuốn sổ bán hàng hàng ngày. Các sổ này phải có dấu giáp lai và chữ ký tắt của Trưởng phòng 5 Tòa Thống đốc và được kiểm toán hàng quý và cuối năm.

Vật hàng bán tiền mặt. Giá bán được ấn định từng năm theo bảng đề nghị của Hiệu trưởng được Thống đốc phê duyệt.

Sau cuộc đảo chính của quân Nhật ngày 9-3-1945 trường bị đóng cửa, ngưng hoạt động. Đến ngày 27-9-1952 Tòa Đại biểu chính quyền quốc gia của Bảo Đại tại Nam Việt ban hành Nghị định số 2091-Cab/DAA cho mở lại Trường Khiếm thị Chợ Lớn, tạm đặt tại Trường Kỹ thuật học đường số 65 đường Đỗ Hữu Vị. Trường hoạt động theo Nghị định số 2010-1B/2 ngày 19-3-1943, sửa đổi bởi Nghị định ngày 25-9-1943. Kinh phí do viện trợ Mỹ đài thọ, ngoại trừ các khoản không ghi trong chương trình hoạt động. Các kinh phí này sẽ do ngân sách Nam Việt đài thọ. Khi hết viện trợ Mỹ, ngân sách Nam Việt sẽ đài thọ cả.

IX. NHÀ PHONG (CÙI) CỦ LAO RỒNG Ở MỸ THO

Thời đầu Pháp thuộc, những người bị bệnh cùi đi lang thang bị tập trung lại ở một nhà công cộng ở thành phố Chợ Lớn cùng một khuôn viên với trại chăn nuôi súc vật bị bệnh truyền nhiễm, ở khu

vực đường Bà Hạt được thành lập bởi Nghị định ngày 11-1-1902 của Thống đốc Nam Kỳ.

Nhận thấy nhà thương cùi để trong thành phố không hợp lý, vì bệnh cùi là bệnh truyền nhiễm, nên Hội đồng Quản hạt quyết định thành lập Nhà thương cùi ở cù lao Rồng thuộc tỉnh Mỹ Tho và được Thống đốc Nam Kỳ hợp thức hóa bằng Nghị định ngày 14-5-1903. Cũng theo Nghị định này, từ nay cấm hẳn những người bị bệnh cùi đi lang thang trên đất Nam Kỳ. Nếu gặp sẽ bắt tập trung ở nhà thương này.

Bộ máy điều hành và ngân sách dự trù năm 1904 của nhà thương gồm có 1 tham tá quản lý, lương 6.000 fr hay 2.727$28, phụ cấp chức vụ 900$00; 2 bà xơ người Âu lương 1.200 fr/xơ hay 1.090$91; 2 bà xơ người Việt lương 432$00/xơ/tháng; 1 thư ký hạng 3 lương 250$00; 1 y tá trưởng lương 1.500 fr hay 681$82; 2 y tá lương 120$00 thành 240$00; 2 y tá khác lương 160$00 thành 320$00, 2 phụ y tá bị bệnh phong lương 60$00 thành 120$00; 6 lao công lương 96$00 thành 576$00, 1 chánh quản (quân sự) hạng 2 lương 168$00; 1 phó quản hạng 1 lương 108$00; 1 phó quản hạng 2 lương 96$00; 5 nhân viên trợ tá lương 84$00 thành 420$00; 10 nhân viên phụ lương 78$00 thành 780$00; tiền phụ trội của nhân viên phụ là 423$00; phụ cấp Bác sĩ phụ trách bệnh viện 720$00; phụ cấp cán sự công chánh bảo trì và hoàn tất các công tác xây dựng nhà thương 600$00.

Vật liệu phải mua sắm: mua lặt vặt các khoản thuốc lá, trầu cau... 1.500$00; mua thuốc, y cụ và vật liệu phòng thí nghiệm 3.500$00. Nuôi bệnh nhân 15.000$00. Xây mới và bảo quản 10.000$00. Tổng cộng 40.653$01[1].

Nhà thương được thành lập vừa đúng một năm, qua năm Giáp thìn 1904 đã bị trận bão lịch sử tàn phá. Chính quyền quản hạt phải trích ngân sách 6.000$00 theo Nghị định ngày 4-7-1904 để tài trợ cho trường sửa chữa.

1 *BACF năm 1903,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1354.

Kinh phí điều hành Nhà phong (cùi) cù lao Rồng ở Mỹ Tho do các tỉnh đài thọ theo sự phân bổ của Tòa Thống đốc Nam Kỳ. Sự phân bổ ấy căn cứ theo lợi tức của ngân sách và dân số từng đơn vị. Thời gian đầu số bệnh nhân của một số tỉnh chưa nhiều hoặc chưa có, có thể do việc tìm kiếm trễ nải, nhưng kinh phí xây dựng, mua sắm lại nhiều. Do đó kinh phí năm đầu khá lớn. Cụ thể kinh phí năm 1904 phân bổ như sau[1]:

Bạc Liêu	670$	Bà Rịa	312$	Bến Tre	1.700$
Biên Hòa	1.000	Cần Thơ	1.600	Châu Đốc	800
Chợ Lớn	1.200	Gia Định	1.700	Gò Công	800
Hà Tiên	50	Long Xuyên	1.100	Mỹ Tho	3.000
Rạch Giá	700	Sa Đéc	1.303	Sóc Trăng	1.300
Tân An	750	Tây Ninh	1.500	Thủ Dầu Một	350
Trà Vinh	793,46	Vĩnh Long	1.350	TP. Sài Gòn	4.400
TP. Chợ Lớn	3.000	Nam Kỳ	29. 378,46	Cam Bốt	1.933,98
	8.163,46		38.243,46		14.283,98

Tổng cộng: 8.163,46 + 38.243,46 + 14.283,98 = 60.690$90

Qua những năm sau, kinh phí chú trọng vào việc bảo trì và nuôi ăn các học viên, nên có phần nhẹ hơn. Theo công văn ngày 9-2-1906 sự phân bổ ấn định như sau[2]:

Bạc Liêu	500$	Bà Rịa	200$	Bến Tre	1.700$
Biên Hòa	1.000	Cần Thơ	1.600	Châu Đốc	800
Chợ Lớn	1.100	Gia Định	1.200	Gò Công	900
Hà tiên	50	Long Xuyên	1.000	Mỹ Tho	3.894,58
Rạch Giá	400	Sa Đéc	1.000	Sóc Trăng	800
Tân An	500	Tây Ninh	150	Thủ Dầu Một	700

1 *BACF năm 1904,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1358.
2 *BACF năm 1906,* đệ nhất lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1367.

Trà Vinh	1.500	Vĩnh Long	1.000	TP. Sài Gòn	6.577,87
TP. Chợ Lớn	3.681,88	Cam Bốt	3.369,44		
	8.731,88		9.519,44		15.372,45

Tổng cộng: 8.731,88 + 9.519.44 + 15.372,45 = 33.623$77.

Theo điều 24 của quy chế Nhà thương cùi Cù lao Rồng, ngày 16-9-1904 Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định thành lập Hội đồng Quản trị của nhà thương gồm có Doceul, tham biện hạng 1 làm Chủ tịch với các hội viên là: Guy de Ferrières, Chánh án tòa án Mỹ Tho; Bác sĩ Marzin, Y sĩ trưởng Bệnh xá Mỹ Tho, Giám đốc Viện Pasteur hay vị phó, Salabelle, Thanh tra hạng 1 các công sở dân sự (Bâtiments civils); và De Villeneuve, Tham tá dân sự vụ làm thư ký.

X. NHÀ DƯỠNG LÃO

Nghị định ngày 2-11-1902 của Đốc lý Chợ Lớn cho khởi công lập Nhà dưỡng lão (Maison de retraite) ở Chợ Lớn để nuôi người già và tàn tật vô gia cư. Đến tháng 3 năm 1903 thì bắt đầu hoạt động. Để có kinh phí hoạt động Thành phố xin Quản hạt tài trợ, và phiên họp ngày 6-8-1904 của Hội đồng Quản hạt chấp thuận tài trợ 1.000$00 cho ghi vào ngân sách năm 1905.

Nghị định ngày 2-5-1944 chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ mở cuộc trưng cầu xây nhà cho công chức người Pháp về hưu già cả tại làng Phú Mỹ tỉnh Tân Bình, bên kia cầu Thị Nghè. Công tác xã hội này tất nhiên là không có ai phản đối, nên ngày 25-10-1944 chính quyền tuyên bố công ích và cho khởi công xây dựng nhà dưỡng lão này.

XI. HỘI BẢO TRỢ SẢN PHỤ VÀ TRẺ SƠ SINH Ở CHỢ LỚN

Hội được thành lập và làm đơn xin phép ngày 19-9-1901, được cấp phép hoạt động ngày 17-10-1901 theo điều lệ như sau:

Điều 1. Hội có mục đích:

1. Tài trợ và giúp phát triển ngành hộ sinh Chợ Lớn được thành lập theo Nghị định ngày 31-8-1901 mở cho sản phụ không phân biệt quốc tịch, tôn giáo.

2. Cung cấp miễn phí cho các sản phụ và trẻ sơ sinh một tuổi ở nhà hộ sinh hay ở tư gia, mọi sự săn sóc cần thiết.

3. Cung cấp cho sản phụ và trẻ sơ sinh quần áo và các giúp đỡ mà họ cần khi xuất viện.

4. Tạo dễ dàng cho việc tìm bảo mẫu nếu họ cần.

5. Đào tạo bà mụ bản xứ đủ điều kiện săn sóc sản phụ và trẻ sơ sinh đúng phương pháp y học Pháp và khuyến khích họ cải tiến nghề nghiệp.

Điều 2. Trụ sở của Hội tạm đặt tại Tòa Đốc lý Chợ Lớn.

Điều 3. Hội có tính quần chúng (laique), kết nạp hạng hội viên tài trợ và hội viên thiệt thọ, không phân biệt giới, tôn giáo và quốc tịch[1].

Phiên họp ngày 11-10-1902 của Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ chấp nhận trợ cấp cho Hội 1.500$00 để hoạt động.

XII. XỔ SỐ VÀ TOMBOLA[2]

Theo đề nghị của ban tổ chức "ngày lễ quốc khánh 22 tháng 9", được sự chấp thuận của Thống đốc Nam Kỳ đề nghị lên, ngày 22-8-1892 Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định cho phép tổ chức cuộc xổ số trúng thưởng bằng tiền mặt đầu tiên tại Sài Gòn, với số tiền thu vào 3.000 đồng bạc, chia làm 3.000 vé, mỗi vé giá một đồng. Với số tiền bán vé, trích ra 1.500$00 thưởng cho các vé trúng, 1.500$00 sẽ dùng mua sổ tiết kiệm thưởng cho học sinh học giỏi tại các trường trung học Chasseloup Laubat, Institution Municipale, Taberd, Sainte Enfance và các trường địa hạt.

1 *BOCF năm 1901,* đệ nhị lục cá nguyệt, ký hiệu J. 1108.

2 Tombola cũng là một hình thức xổ số trúng thưởng, thay vì lô trúng được lãnh bằng tiền (xổ số) thì lại lãnh bằng đồ vật.

Phí tổn in vé và quảng cáo sẽ trích trong số tiền 8.000$00 quỹ tổ chức lễ hội. Số vé trúng phân bổ như sau: một lô độc đắc 500$00, 3 lô trúng 100$00 mỗi lô, 5 lô trúng 50$00 mỗi lô, 10 lô trúng 25$00 mỗi lô và 20 lô trúng 10$00 mỗi lô. Cộng 30 lô với số tiền thưởng 1.500$00. Các lô trúng không có người lãnh sẽ được sung vào quỹ quản hạt. Ngày và địa điểm xổ số là ngày 22-9-1892 tại Sài Gòn, dưới sự giám sát của một Ủy ban gồm có viên Tổng thư ký Tòa Thống đốc làm Chủ tịch, với các thành viên là Trưởng phòng 3, một hội viên Hội đồng thành phố do Đốc lý Sài Gòn cử, một hội viên Ủy ban thành phố do Đốc lý Chợ Lớn cử và một ban viên của ban tổ chức lễ hội.

Có lẽ nhận thấy số vé dự xổ quá ít, nên theo nguyện vọng của các hạt được Thống đốc Nam Kỳ đề nghị lên, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định ngày 29-8-1892 nâng tổng số vé từ 3.000 lên 5.000, số 2.000$00 thu thêm sẽ trích 1.000$00 làm lô trúng chia ra 5 lô 50$00, 20 lô 25$00, 25 lô 10$00.

Nghị định ngày 6-12-1893 của Toàn quyền cho phép Hội Đua ngựa Sài Gòn tổ chức xổ số với số tiền 15.000$00 chia làm 15.000 vé, trong đó dùng 7.000$00 làm tiền thưởng các lô trúng, 2.000$00 dùng làm giải thưởng các cuộc đua ngựa. Số còn lại trừ chi phí là quỹ của Hội. Các giải trúng thưởng gồm có một lô độc đắc 2.000$00, một lô 1.000$00, 2 lô 500$00, 4 lô 200$00, 6 lô 100$00, 17 lô 50$00, 30 lô 25$00. Cộng chung 61 lô trúng thưởng.

Nghị định ngày 1-8-1894 của Toàn quyền cho phép Hội Đua ngựa Sài Gòn tổ chức xổ số với số tiền 10.000$00 chia thành 10.000 vé, được phép trích 500$00 dùng cho quảng cáo, 4.500$00 tiền trúng thưởng chia cho một lô độc đắc 1.000$00, 2 lô 500$00, 5 lô 100$00, 10 lô 50$00, 40 lô 25$00, 50 lô 10$00. Cộng chung 108 lô trúng.

Nghị định ngày 24-10-1894 của Toàn quyền Đông Dương cho phép Hội Người lai (Société des Métis) ở Sài Gòn tổ chức cuộc

xổ số để lấy tiền cứu trợ các trẻ lai bị bỏ rơi, gồm 5.000$00 chia làm 5.000 vé. Số tiền thưởng là 2.300$00 chia cho một lô độc đắc 500$00, 2 lô 250$00, 6 lô 100$00, 5 lô 50$00, 13 lô 25$00, 20 lô 10$00 cộng thành 44 lô trúng. Kết quả xổ số sẽ đăng báo và niêm yết nơi công cộng. Những lô trúng không có người nhận trong hạn 6 tháng sẽ thuộc Hội Người lai.

Nghị định ngày 1-10-1895 của Toàn quyền cho phép Hội Âm nhạc (Société philharmonique) và Hội Đua ngựa Sài Gòn đồng tổ chức xổ số với số tiền 30.000$00, chia làm 30.000 vé, trong đó trích 10.000$00 trúng thưởng, 700$00 làm phí cổ động, số còn lại thuộc quỹ 2 hội. Số tiền trúng thưởng 10.000$00 chia làm một lô độc đắc 4.000$00, 4 lô 500$00, 20 lô 100$00, 40 lô 50$00. Cộng chung có 65 lô trúng.

Vào năm 1896 nhà thờ Thiên Chúa giáo Tân Định đang xây dở dang thì hết tiền, Linh mục họ đạo bèn xin phép chính quyền cho mở xổ số để lấy tiền hoàn thành công việc xây cất. Do đó ngày 18-7-1896 Toàn quyền ban hành Nghị định cho phép Linh mục họ đạo Tân Định tổ chức xổ số với số tiền không quá 1.200$00.

Nghị định ngày 29-12-1900 của Toàn quyền cho phép Hội Bảo trợ và Giáo dục trẻ lai Pháp tại Nam Kỳ và Cam Bốt tổ chức xổ số với số tiền 3.500$00.

Nghị định ngày 18-2-1902 của Toàn quyền cho phép Hội Bảo trợ Sản phụ và Trẻ sơ sinh Chợ Lớn mở xổ số Tombola với 12.000 vé, mỗi vé 25 xu.

Nghị định ngày 21-11-1903 cho phép Hội Bảo trợ Sản phụ và Trẻ sơ sinh tổ chức xổ số lần thứ 2 với số tiền 30.000$00 để góp vào việc xây dựng Trường Y tế Thực hành bản xứ (khu hộ sinh), chia thành 30.000 vé. Số tiền trúng thưởng là 10.000$00 gồm 1 lô độc đắc 1.500$00, 1 lô 1.000$00, 2 lô 500$00, 4 lô 200$00, 8 lô 100$00, 16 lô 50$00, 32 lô 25$00, 64 lô 20$00, 132 lô 10$00, 140 lô 5$00.

Nghị định ngày 8-7-1907 của Toàn quyền Đông Dương cho phép Hiệp hội Y tế Nam Kỳ tổ chức xổ số với số tiền 150.000$00.

Nghị định ngày 30-12-1939 của Toàn quyền Đông Dương quy định việc xổ số như sau: Ngoài kỳ xổ số chung cho toàn Đông Dương, trong thời gian chiến tranh (Thế giới thứ hai), còn cho phép riêng trên xứ Nam Kỳ, đối với Hội Ái hữu tương trợ (Association d'Aide Mutuelle) và Hội Bảo hiểm Xã hội Nam Kỳ (Assistance sociale de Cochinchine) và trường hợp đặc biệt quỹ các trường của tỉnh (Caisse des Ecoles Provinciales) hay các tổ chức tương tự mà sự chi tiêu có thể kiểm soát được. Các ngày ấn định xổ số không được viện cớ gì để triển hạn.

XIII. CÁC NGHĨA TRANG

Hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn có dân số khá đông, ngoài việc lo nhà ở che mưa tránh nắng, người dân còn phải lo đến việc chôn cất thi thể khi mãn đời. Đó là hai nhu cầu tối thiết của con người, sống thì cái nhà, chết thì cái mồ. Trước nhu cầu đó của dân chúng, chính quyền thực dân Pháp có quy hoạch các nghĩa địa công cộng, như nghĩa địa cho người Pháp thành phố Sài Gòn ở đường Blanchy quen gọi là Nghĩa địa Tây mà sau này gọi là Nghĩa địa Mạc Đĩnh Chi, bao quanh bởi 4 đường Paul Blanchy (Hai Bà Trưng), Legrand De La Liraye Điện Biên Phủ), đường Thomson sau là Paulin Vial (Phan Liêm) và Mayer (Võ Thị Sáu). Chính hài cốt số lính Pháp tử trận trong lúc đánh thành Gia Định cũng được cải táng tới đây.

Đối với người Việt, Nghị định ngày 14-8-1873 của Thống soái Sài Gòn cải thành công sản một phần đất làng An Hòa rộng 7a50ca nằm trên phần đất làng Tân Định cũ để dùng làm nghĩa địa, sát bên nghĩa địa Tây, cách nhau một con đường gọi là Rue Deux Cimetières, sau đổi là đường Mayer. Nghĩa địa này tồn tại đến ngày 19-3-1903 thì có lệnh giải thể, đóng cửa trong 5 năm. Sau thời gian đó phải dời hết tất cả các mồ mả đã chôn từ trước, hạn chót là ngày 1-5-1908. Từ đó nghĩa địa của người Việt được dời tới làng Phú Thọ (Nghĩa địa Phú Thọ).

Ở thành phố Chợ Lớn, nghĩa địa của người Pháp nằm trong khuôn viên bao quanh bởi đường đi Bình Hòa (Ngô Quyền), đường Filaos (Đào Duy Từ), đường Campement sau là Emile Béniard (Nguyễn Kim), đường Hòa Hảo, (nay là sân vận động Thống Nhất). Còn của người Việt và người Ấn thì ở vùng Bình Thới thuộc Hộ 4. Người Hoa thì có các nghĩa địa riêng của từng bang.

Ngày 26-10-1904 Đốc lý Chợ Lớn Drouhet ban hành Nghị định quy định các điều kiện chôn cất và quy chế quản lý các nghĩa địa trên địa bàn thành phố như sau: Việc chôn cất trong các nghĩa địa của thành phố được dành miễn phí cho những người dân sống trong thành phố, kể cả những người dân thành phố mà chết nơi khác. Chỗ ở được xác nhận qua thẻ thuế thân của người chết hoặc của thân nhân trực hệ; cho những người nghèo khổ chết trên địa bàn thành phố, mặc dầu không phải người thành phố. Những người khác cũng có thể được chôn cất nếu gia đình họ đóng cho thành phố khoản tiền thống nhất là 3$00 mỗi lần mai táng.

Muốn chôn trong nghĩa địa thành phố phải có giấy phép của Đốc lý hay người đại diện, ghi rõ ngày giờ và nơi chôn. Theo quy định chung, việc chôn cất chỉ được thực hiện từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều, trừ trường hợp chết vì bệnh dịch hay bệnh truyền nhiễm, hoặc xác phân hủy nhanh, có lệnh của Đốc lý phải chôn cất gấp.

Huyệt mả phải đào sâu 2 m, dài 2 m và rộng 0,80 m, khi chôn phải lấp đất thật chặt, nấm mả phải cao ít nhất 25 cm và rộng 1 m. Trường hợp chết vì bệnh dịch hay truyền nhiễm, quan tài phải phủ một lớp vôi bột dày 20 cm, đất lấp phải nén thật chắc. Vôi bột do tư nhân hay cơ quan vận tải cung cấp, tang chủ phải trả 3$00 cho mỗi mả. Nhà đòn (đội mai táng) chịu trách nhiệm đào huyệt mả. Tang chủ và người gác nghĩa địa phải chịu trách nhiệm các quy định trên.

Triệt để cấm vào trong nghĩa địa không qua cổng chính mà trèo qua hàng rào; leo lên tường rào chung quanh ngôi mả và trèo

lên mả; chặt, nhổ hay đào xới cây cối và khiêng đi, làm bể hoặc làm hư hỏng các đồ vật hay mộ bia nơi ngôi mả; để đồ rác bẩn và cho súc vật ăn cỏ trong nghĩa địa; đào giếng cách nghĩa địa dưới 100 m.

Việc gìn giữ các ngôi mộ thuộc trách nhiệm các gia đình. Không cần phải có giấy phép đặc biệt, các gia đình có thể làm các nghi lễ theo tập tục trong nghĩa địa. Việc trông nom các nghĩa địa của người Hoa thuộc trách nhiệm các bang liên hệ, nghĩa địa của người Pháp, người Việt và người Ấn thuộc trách nhiệm Hộ trưởng Hộ 4. Đốc lý sẽ cử người trông nom nghĩa địa Pháp, Việt, Ấn. Các Bang trưởng sẽ cử người trông nom nghĩa địa của bang, nhưng phải được Thành phố chấp nhận.

Các người trông nom nghĩa địa, trước khi có một vụ mai táng, phải đòi giấy phép, giữ và xếp cẩn thận, sau khi chỉ nơi đào huyệt, theo dõi tang chủ thực hiện đúng các quy định bắt buộc, nhất là vấn đề vệ sinh.

Các cuộc cải táng (bốc mộ) phải có giấy phép của Đốc lý và sau khi thực hiện các thủ tục pháp lý. Cảnh sát trưởng hay người đại diện chứng kiến việc bốc mộ và lập biên bản làm bằng. Các bang người Hoa có thể xây dựng trong nghĩa địa các ngôi chùa và vãng sanh đường với điều kiện trình họa đồ để được Đốc lý phê duyệt trước.

Việc vi phạm các điều khoản của Nghị định này sẽ bị trừng phạt theo điều 471 Hình luật, nhẹ thì áp dụng các điều 358, 359 và 360 luật này[1].

Ngoài ra còn có các nghĩa địa tư của các gia đình hay các chùa được chính quyền cho phép thành lập và có những điều kiện bắt buộc.

Chẳng hạn ngày 1-2-1940 chính quyền thành phố công nhận nghĩa trang của chùa Phước Điền ở Chợ Lớn rộng khoảng 500 m^2, bên đường làng số 3 làng Tân Hòa Đông thuộc Hộ 15. Chùa được hoàn toàn sử dụng, không một cá nhân, một tổ chức nào hay một nhóm mai táng nào được xâm phạm. Không được đào giếng trong

1 *BOCF năm 1904,* đệ tứ tam cá nguyệt, ký hiệu J. 1362.

phạm vi nghĩa trang. Nếu có phải lấp ngay. Các ngôi mộ phải đào huyệt sâu tối đa 2 m, rộng 0,80 m. Các huyệt cách nhau 0,50 m tối đa. Không được thu một khoản đảm phụ, lệ phí nào đối với chủ tang với mục đích tạo điều kiện làm phước. Sự công nhận này sẽ hủy bỏ nếu chủ sở hữu không thực hiện các bắt buộc nói trên.

Hoặc Nghị định ngày 27-4-1940 công nhận nghĩa trang của chùa Pháp Viên ở đường Ariès Chợ Lớn thuộc làng Tân Thới Hòa, diện tích 200 m^2. Các điều kiện bắt buộc giống như trên.

Nghị định ngày 11-5-1940 công nhận nghĩa trang gia đình Huỳnh Văn Phước, rộng 500 m^2 cũng ở đường Ariès Chợ Lớn.

XIV. GIÁ SINH HOẠT

Năm 1894 tại Sài Gòn một ly cà phê đen giá 0fr09, lúa một bao 100 kg giá 9 fr, thịt bò tươi 1 kg giá 0fr419, gạo trắng 1 kg giá 0fr193. Năm 1896 giá gạo mỗi bao 100 kg tại Sài Gòn là 12$96. Năm 1897 giá một bao gạo 100kg tại Sài Gòn là 13$37.

Nghị định ngày 11-5-1948 của Khu trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn ấn định giá nước máy trong thành phố như sau: nước dùng sinh hoạt gia đình 0$66/khối, dùng vào việc riêng 1$33, dùng trong công sở và quân đội 0$56, dùng cho hội phước thiện, thể dục thể thao và hồ tắm 0$36.

Nghị định ngày 7-9-1949 tăng giá nước dùng trong gia đình 0$97/khối, dùng trong công sở và các nơi tương đương 0$87, bán lại dưới mọi hình thức 1$34. Nghị định ngày 26-9-1949 điều chỉnh giá nước tăng lên như sau: dùng trong gia đình 1$67/khối, cơ quan hành chánh, quân đội 1$57, vòi nước công cộng, khu thể thao, hồ tắm 1$23, giá đặc biệt 2$74. Nghị định ngày 22-3-1950 lại điều chỉnh giá nước tương ứng giá trên đây là 1$73/khối, 1$63, 1$25 và 2$86.

Nghị định ngày 25-1-1950 ấn định giá bán nước đá tại các nhà máy là 0$30/kg.

Nghị định ngày 6-3-1950 ấn định giá bán sỉ tại nhà máy gạo số 1 có 25% tấm là 230$00/100 kg có bao, bán lẻ ngoài nhà máy 2$40/kg hay 1$92/lít (800g). Nghị định ngày 27-3-1950 hạ giá là 220$/bao 100 kg, bán lẻ 2$30/1 kg hay 1$85/lít. Nghị định ngày 30-5-1950 hạ xuống còn 210$00, 2$20 và 1$75. Nghị định ngày 7-1-1952 tăng vọt lên 265$00, 2$85 và 2$28.

Nghị định ngày 27-4-1950 ấn định giá bánh mì: nặng 1 kg giá 5$60, nặng 1/2 kg giá 2$80, nặng 0,250 kg giá 1$40.

TỔNG LUẬN

Từ thế kỷ XVII nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản nước Pháp đã phát triển đến giai đoạn đế quốc, cần phải đi chiếm thuộc địa để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghệ trong nước. Nhưng bấy giờ các nước nhược tiểu ở châu Mỹ Latinh và châu Phi hầu hết đã bị các nước tư bản châu Âu và Bắc Mỹ chiếm làm thuộc địa, nên đế quốc Pháp chỉ còn hướng về các nước nhược tiểu ở phương Đông. Nhưng tại vùng này, các nước Anh, Mỹ, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha đã đi trước nước Pháp, đã chiếm các nước Ấn Độ, Miến Điện, Mã Lai, Nam Dương, Phi Luật Tân kể cả Úc châu làm thuộc địa rồi. Còn nước Trung Hoa thì quá rộng và cũng thuộc loại lớn ở Á Đông, đã bị liên quân các nước đánh chiếm vùng Thượng Hải chia nhau làm tô giới và giữ miếng với nhau, Chỉ còn các nước vùng Đông Dương, trong đó có Việt Nam là chưa bị chiếm làm thuộc địa, đáng để cho Pháp nhòm ngó.

Đối với Việt Nam tuy chưa phải là thuộc địa của Pháp, nhưng nội tình như thế nào người Pháp đã nắm rõ, nhờ vào lực lượng các cha cố đạo Thiên Chúa đi khắp các nơi truyền đạo và tìm hiểu qua thông tin do các con chiên cung cấp. Do nắm được tình hình cụ thể, tin tưởng sẽ nhanh chóng chiếm được kinh đô Huế, nên Chính phủ Pháp đã cho hạm đội Rigault de Genouilly sang đánh chiếm Đà Nẵng để mở đường tiến ra Huế bắt triều đình Huế đầu

hàng, chiếm trọn nước ta làm thuộc địa như các nước ở châu Phi. Để có cớ nổ súng, quân Pháp lấy lý do triều đình Huế cấm đạo giết hại các cha cố và giáo dân Thiên Chúa giáo, và theo lời đề nghị của giám mục Pellerin, nếu quân Pháp nổ súng, giáo dân sẽ nổi dậy hưởng ứng ủng hộ và việc đánh chiếm sẽ dễ dàng như trở bàn tay.

Nhưng quân Pháp đã không ngờ. Tiếng súng đã nổ mà chẳng thấy giáo dân nào nổi dậy hưởng ứng, chỉ thấy vấp phải sức kháng chiến anh dũng của quân dân ta, khiến chúng phải sa lầy ở Đà Nẵng, không thể nào phá được vòng vây để tiến ra Huế. Cuối cùng Rigault de Genouilly phải để lại Đà Nẵng một phần lực lượng để cầm chân quân ta tại đó, đem phần lớn lực lượng vào đánh thành Gia Định. Nơi đây xa chính quyền Trung ương lại không có sự chuẩn bị chu đáo nên dễ đánh hơn. Quả đúng như thế, suốt tuyến đường sông từ Gành Rái vào đến Sài Gòn, các pháo đài phòng thủ của ta lần lượt bị đánh sập trước sức công phá hiệu quả của súng đại bác Pháp từ dưới các tàu chiến bắn lên.

Sáng ngày 17-2-1859 đoàn tàu chiến của Pháp kéo đến trước mặt thành Gia Định và mở cuộc tấn công vào thành. Quân ta trong thành tuy đông nhưng vì vũ khí thô sơ, nên chỉ cầm cự được vài giờ đồng hồ thì thành thất thủ, tàn quân ta phải bỏ thành chạy thoát ra ngoài. Chiếm được thành một các dễ dàng, nhưng quân Pháp không dám chiếm đóng, mà phải triệt phá và rút xuống đồn Hữu Bình trú quân để phòng quân ta phản công. Sau đó thì quân Pháp chia lực lượng kéo sang tham chiến với quân Anh ở Trung Hoa, phần còn lại không đáng kể, nên chúng nằm im, đối phó với các trận tập kích của các toán quân du kích của ta. Còn về phía ta, đội quân từ Huế vào cứu viện tuy đông, nhưng vì tướng chỉ huy quá nhút nhát, không dám đương đầu với quân địch, mà chỉ án binh bất động và lo xây dựng đồn lũy để phòng giữ lâu dài, nhằm mục đích làm cho quân địch mệt mỏi, không chịu được khí hậu nhiệt đới mà phải rút lui.

Chẳng những chúng không chịu rút lui mà sau khi có lực lượng bên chiến trường Trung Hoa rút về tăng cường, chúng mở cuộc tấn công liên tục vào quân ta, hết đánh hạ đồn Chí Hòa, đến đánh chiếm thành Định Tường, rồi thành Biên Hòa, đến thành Vĩnh Long. Quân triều đình bị thua trên khắp các mặt trận, khiến vua quan nhà Nguyễn phải chấp nhận hòa đàm và ký hòa ước Nhâm Tuất ngày 5-6-1862 nhượng đứt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, để được giữ lại ba tỉnh miền Tây. Nhưng đối với quân dân và nhân sĩ Nam Kỳ thì quyết không chịu khuất phục trước quân thù, lần lượt nổi lên dùng vũ khí thô sơ chống lại sự chiếm đóng của chúng. Quân Pháp lấy cớ các lực lượng yêu nước của ta ẩn náu tại các tỉnh miền Tây để hoạt động kháng chiến, bèn dùng quân sự cưỡng chiếm luôn ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Do hòa ước Giáp tuất 1874, toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ thuộc toàn quyền kiểm soát của Pháp. Chính quyền thực dân Pháp được thiết lập và người Pháp bắt đầu thực hiện chính sách khai thác và bóc lột thuộc địa.

Về chính trị, chúng thiết lập bộ máy cai trị hà khắc, giải tán các cấp tỉnh, phủ, huyện của triều đình nhà Nguyễn, thay thế bằng tổ chức Thanh tra, rồi Tham biện, dùng quan chức người Pháp cầm đầu bộ máy hành chánh, duy trì cấp tổng bao gồm nhiều xã thôn và các ban hội tề ở cấp làng làm phương tiện kiểm soát và kềm kẹp dân chúng. Chúng cho đóng đồn bót khắp nơi, dùng lực lượng quân sự gồm lính người Pháp và các thuộc địa Pháp người châu Phi, mộ thêm lính bản xứ gồm những phần tử lưu manh chịu cam tâm làm tay sai cho chúng để đàn áp không nương tay các cuộc nổi dậy của dân chúng. Chúng cho thiết lập các nhà tù khắp nơi, đặc biệt là nhà tù Côn Đảo để giam cầm, đày đọa các người yêu nước Việt Nam. Chúng dùng hệ thống tòa án thực dân để giết hại những người con ưu tú của Tổ quốc ta. Đặc biệt trong 9 năm quân Pháp quay trở lại chiếm đóng Nam Bộ sau ngày 23-9-1945, chúng đã dùng quân lực hùng mạnh, vũ khí tối tân lại được quân Anh - Ấn giúp đỡ bước đầu để đàn áp cuộc kháng chiến non trẻ của quân

dân ta, hòng lập lại chế độ cai trị thực dân cũ đã lỗi thời. Qua các cuộc hành quân đàn áp, chúng đã thẳng tay bắn giết, đốt nhà đốt cửa, phá hoại vườn tược, đồng lúa, sát hại súc vật, bắt giam hàng ngàn, hàng vạn chiến sĩ và đồng bào ta, dùng mọi nhục hình để khủng bố. Thể hiện cụ thể nhất cho chính sách khủng bố vô nhân đạo của đội quân viễn chinh Pháp là nhà tù Côn Đảo mệnh danh là địa ngục trần gian, với những phương tiện tra tấn cực kỳ dã man của thời Trung cổ.

Về kinh tế, chúng đã biến những cánh đồng xứ Nam Kỳ thành vựa lúa cung cấp lúa gạo cho ngành xuất cảng độc quyền của chúng, mang lại các khoản lợi nhuận kếch sù cho bọn tư bản Pháp và bọn tư bản mại bản bản xứ. Để có diện tích ruộng liên ranh hàng trăm, hàng ngàn mẫu để chúng lập thành những đồn điền, chúng đã dựa vào thế lực của chính quyền thực dân thực hiện việc cướp đoạt ruộng đất của nông dân bằng chính sách đặc nhượng công sản, biến họ thành những điền nô cột chặt cuộc sống vào bọn chủ đồn điền. Chúng cho nhập các giống cây công nghiệp, nhất là cây cao su và cây cà phê vào trồng, lập thành những đồn điền cao khu rộng hàng trăm, hàng ngàn mẫu Tây, biến mỗi đồn điền thành một trại tập trung khép kín, trong đó bọn tư bản Pháp được chính quyền thực dân Pháp che chở, tha hồ bóc lột công nhân tận xương tủy. Do phải lao động quá mức, ăn uống lại thiếu thốn, nhiều công nhân bị chết oan, bọn chủ cho chôn xác ngoài vườn cao su và cho trồng lên đó một cây cao su, biến thân xác người công nhân thành phân bón cho cây. Nếu công nhân nổi lên tranh đấu, bọn chủ báo cáo cho bọn chính quyền thực dân Pháp đem quân lính tới đàn áp không nương tay. Phong trào Phú Riềng đỏ là bằng chứng điển hình nhất.

Về giao thông vận tải, để có hệ thống đường thủy, đường bộ tiện lợi cho việc điều động quân lính từ nơi này đến nơi kia để đàn áp các cuộc nổi dậy tranh đấu của nhân dân ta và để chuyên chở lúa gạo từ các tỉnh miền Tây lên Sài Gòn - Chợ Lớn cung cấp cho các nhà máy xay lúa hoặc đưa ra thương cảng Nhà Rồng xuất

khẩu đi các nước, chính quyền thực dân Pháp cho cải tạo, nạo vét các sông rạch hiện có và đào thêm kinh mới nối các sông rạch ấy với nhau, tạo thành một hệ thống thủy đạo chằng chịt như mạng nhện, vừa phục vụ cho lưu thông tàu thuyền, vừa phục vụ cho thủy lợi, xả phèn ra biển, dẫn nước ngọt vào các đồn điền, tăng mức phì nhiêu cho ruộng đất cấy lúa. Chúng cho cải tạo các đường bộ có sẵn, làm thêm các đường mới nối liền các tỉnh với trung tâm Sài Gòn - Chợ Lớn, cho xây dựng đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho, Sài Gòn - Nha Trang, Sài Gòn - Lộc Ninh nhằm phục vụ cho quân sự và kinh tế.

Về văn hóa giáo dục, chính quyền thực dân Pháp rêu rao với thế giới đồng thời mê hoặc dân chúng nước ta là nước Pháp đánh chiếm Nam Kỳ nói riêng, Việt Nam nói chung là để đem nền văn minh của nước Pháp sang khai hóa cho dân bản xứ. Nhưng trên thực tế, chúng đã cho thi hành một chính sách ngu dân bằng các hạn chế giáo dục, cấm đoán tự do báo chí, tự do ngôn luận. Về giáo dục, chúng cho mở rộng khắp các làng các trường Sơ học, với mục đích làm cho người dân biết đọc biết viết chữ quốc ngữ để có thể đọc được thông tư chỉ thị của chính quyền để thi hành các luật lệ, mệnh lệnh được ban bố. Còn các trường bậc Tiểu học thì chỉ cho mở tại mỗi tỉnh lỵ một trường cho nam sinh và một trường cho nữ sinh (nếu có nhiều học sinh). Mục đích của việc lập các trường Tiểu học này là để đào tạo một số học sinh thông thạo tiếng Pháp để chuyển lên Sài Gòn học bậc Trung học, nhưng đa số là để làm giáo viên bậc Sơ học và ứng cử vào các ban hội tề tại các làng. Việc hạn chế giáo dục cụ thể nhất là từ bậc Trung học trở lên. Trong thời gian đầu, chúng chỉ cho ở Sài Gòn có được một trường Trung học Chasseloup Laubat mở ra là để cho con em người Pháp có chỗ học tập là chính, kèm thêm một số hạn chế con em các quan chức người Việt trung thành với chế độ. Đối với con em các tỉnh người Nam Kỳ, muốn học lên bậc Trung học phải lên Sài Gòn vào học tại trường Trung học tư thực D'Adran. Đến năm 1925 mới có một trường trung học công lập cho con em người bản xứ học tập

là trường Trung học Pétrus Trương Vĩnh Ký, đến năm 1879 mới có thêm trường Trung học Mỹ Tho và mãi đến năm 1917 thêm trường Trung học Cần Thơ. Mục đích của nền giáo dục bậc Trung học mà chính quyền thực dân Pháp ban bố cho dân chúng Nam Kỳ là nhắm vào mục đích đào tạo một số người có trình độ tiếng Pháp đủ tiêu chuẩn làm công chức ngạch trung cấp phục vụ cho chế độ. Hậu quả của chính sách hạn chế giáo dục ấy của chính quyền thực dân Pháp là đến năm 1945, năm Cách mạng tháng 8 bùng nổ, 95% dân chúng Nam Kỳ vẫn còn mù chữ.

Về phương diện xã hội, chẳng những người Pháp không đem nền văn minh khai hóa dân chúng Nam Kỳ, mà trái lại dùng các tệ nạn xã hội để đầu độc thanh niên. Ai cũng biết thuốc phiện là loại thuốc độc làm trụy lạc con người, chính dưới thời nhà Nguyễn, chính quyền phong kiến đã có lệnh triệt để cấm thì người Pháp lại nắm độc quyền việc buôn bán công khai để thu thuế và làm trụy lạc con người, nhất là giới lao động. Người Pháp còn cho lập nhà máy rượu, sản xuất số lượng lớn rượu, phân bổ về các làng xóm bắt buộc tiêu thụ, gây nên cảnh thanh niên rượu chè quanh năm suốt tháng, không còn nghĩ gì đến tạo lập tương lai, dụng ý của người Pháp là làm cho từng lớp thanh niên say sưa suốt ngày, không còn nghĩ gì đến cảnh mất nước, lầm than nô lệ. Tệ hại hơn nữa là người Pháp cho hoạt động công khai nạn đĩ điếm, cờ bạc, phá hoại thuần phong mỹ tục của nước ta, làm cho nhiều gia đình phân ly, tan nát.

Tóm lại, gần một trăm năm cai trị vùng đất Nam Kỳ, thực dân Pháp đã cố tình thi hành chính sách ngu dân, dùng mọi thủ đoạn gian ác và thâm hiểm để đàn áp bóc lột dân ta, nhưng chúng vẫn không thể xóa bỏ được tinh thần yêu nước, chí khí quật cường của dân ta. Do tinh thần ấy được thể hiện cao độ trong 9 năm kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954 mà cuối cùng quân Pháp phải buông súng, nhìn nhận nền độc lập của nước Việt Nam, từ bỏ âm mưu tách Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, cuốn cờ âm thầm rời khỏi Sài Gòn mà non 100 năm về trước chúng đã tới xâm chiếm với binh hùng tướng mạnh..

Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ nói riêng, cả nước Việt Nam nói chung đã vĩnh viễn cáo chung hơn nửa thế kỷ. Lịch sử đã sang trang. Mối quan hệ giữa nước Pháp và nước Việt Nam không còn một bên là nước cai trị, một bên là nước bị trị, mà là quan hệ hữu nghị giữa hai dân tộc, hai quốc gia. Chúng ta mong mối quan hệ ấy ngày một bền chặt và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Anh hùng các lực lượng vũ trang Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Bouénois và A. Paulus, *La Cochinchine contemporaine*, 1884.
3. Bouénois et Paulus, *L'Indochine francaise*. Tome I Cochinchine et Cambodge.
4. Đảng ủy quận Bình Thạnh, *Địa chí văn hóa quận Bình Thạnh.*
5. Nguyễn Đình Chiểu, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc,* Sưu tầm văn thơ Nguyễn Đình Chiểu.
6. Huyện ủy Cần Giờ, *Sơ thảo huyện Cần Giờ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Huyện ủy Củ Chi, *Củ Chi 20 năm xây dựng và phát triển (30-4-1975 - 30-4-1995),* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
8. Trúc Chi, *Việt Nam kinh tế lược khảo,* Tác giả tự xuất bản 1947.
9. *Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút,* Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang xuất bản.
10. Nguyễn Văn Của, *Thời sự cẩm nang thuế thứ Đinh Tỵ niên (1917)*, Imprimerie Albert Portail Saigon.
11. Lê Trung Dũng, Bản thảo "Nam Kỳ thời cận đại"
12. Nguyễn Khắc Đạm, *Nguyễn Tri Phương đánh Pháp*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1998.

13. Đảng Cộng Sản Việt Nam - Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh tập I (1930 - 1954)*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.

14. Trần Bạch Đằng (chủ biên), *300 năm Phú Nhuận, mảnh đất, con người, truyền thống*, Ban sưu tầm nghiên cứu lịch sử quận Phú Nhuận xuất bản.

15. Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn (Các tỉnh: Biên Hòa, An Giang, Vĩnh Long, Định Tường, Gia Định, Hà Tiên)*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, 1995, 1996.

16. Tỉnh ủy Đồng Nai, *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển,* Nxb. Đồng Nai, 1998.

17. Mạc Đường (chủ biên), *Lịch sử và con người quận Tám Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.

18. Bảo Định Giang, *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX,* Nxb.Văn học, 1977.

19. Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập I, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

20. Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập II, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

21. Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập III, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

22. Yvres Henri, *Economie agricole de l'Indochine.*

23. Hồ Sĩ Hiệp - Hoài Anh, *Những danh sĩ miền Nam,* Nxb. Tổng hợp Tiền Giang, 1990.

24. Nguyễu Hữu Hiếu, *Nam Kỳ cố sự*, Nxb. Đồng Tháp, 1997.

25. Huyện ủy Hóc Môn, *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Hóc Môn*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

26. Đào Văn Hội, *Tân An ngày xưa.*

27. Hội Sử học Thành phố Hồ Chí Minh, *Nam Bộ đất và người* (8 tập).

28. Phan Khánh, *Sơ thảo Lịch sử Thủy lợi Việt Nam,* tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981.

29. Phạm Đình Khiêm, *Người chứng thứ nhất*, Nxb. Tinh Việt Văn đoàn, Sài Gòn, 1959.

30. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Lá Bối.

31. Lịch sử Tây Ninh, Tỉnh ủy Tây Ninh xuất bản.

32. Lịch sử Sài Gòn - Chợ Lớn kháng chiến (1945-1975), Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

33. Lịch sử quận Gò Vấp, Đảng ủy quận Gò Vấp xuất bản.

34. Nguyễn Ngọc Linh (chủ biên), *Niên giám Công Đàn 1960 - 1961*, Nxb. Công Đàn.

35. Nghê Văn Lương, *Cà Mau xưa và An Xuyên nay,* Trung tâm Học liệu xuất bản, 1972.

36. Huỳnh Minh, Bộ sách nghiên cứu về một số tỉnh Nam Bộ xưa và nay: Gia Định. Vĩnh Long, Sa Đéc, Bạc Liêu, Vũng Tàu, Gò Công, Định Tường, Bến Tre (Địa linh nhơn kiệt), Nxb. Thanh Niên tái bản.

37. Sơn Nam, *Gia Định xưa*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

38. Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam,* Đông phố xuất bản.

39. Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1984.

40. Sơn Nam, *Cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa*.

41. Đắc Nhẫn, *Tìm hiểu âm nhạc cải lương,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.

42. Nhiều tác giả, *Phong trào Đông Du ở Nam Bộ,* Tạp chí *Xưa và Nay* và Nxb. Văn Hóa Sài Gòn ấn hành.

43. Nhiều tác giả, *Từ Trường vẽ Gia Định đến Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.*

44. Nguyễn Duy Oanh, *Phan Thanh Giản, cuộc đời và thơ văn,* Hội Khoa học Lịch sử và Trường Đại học Hồng Bàng xuất bản.

45. Nguyễn Duy Oanh, *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam (từ 1857 đến 1945)*. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa xuất bản.

46. Dương Tấn Phát (chủ biên), *Tìm hiểu Kiên Giang,* Tỉnh ủy Kiên Giang xuất bản.

47. Thạch Phương - Lưu Quang Tuyến (chủ biên), *Địa chí Long An,* Nxb. Khoa học Xã hội, 1989.

48. Nguyễn Liên Phong, *Việt Nam phong tục nhân vật diễn ca,* 1906.

49. Thạch Phương - Đoàn Tứ (chủ biên), *Địa chí Bến Tre,* Nxb. Khoa học Xã hội.

50. Trần Thanh Phương, *Những nét về An Giang*, Nxb.Văn nghệ An Giang.

51. Nguyễn Phan Quang, *Cuộc khởi binh Lê Văn Khôi ở Gia Định*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.

52. Nguyễn Phan Quang, *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860 - 1945*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.

53. Nguyễn Phan Quang - Lê Hữu Phước, *Khởi nghĩa Trương Định*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1989.

54. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1945)*, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, 1981.

55. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1945)*, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, 1982.

56. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919 - 1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.

57. Ngô Huy Quỳnh, *Kiến trúc Việt Nam,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1986.

58. Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991.

59. Vương Hồng Sển, *Tự vị tiếng Việt miền Nam,* Nxb. Văn hóa, 1993.

60. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đệ nhất kỷ*, tập I, Nxb. Sử học.

61. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đệ nhất kỷ,* tập IV, Nxb. Sử học.

62. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đệ nhị kỷ,* tập V, Nxb. Sử học.

63. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đệ nhị kỷ,* tập VII, Nxb. Sử học.

64. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đệ tứ kỷ,* tập XXIX, Nxb. Khoa học Xã hội.

65. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên Đệ tứ kỷ,* tập XXVIII, Nxb. Khoa học Xã hội.

66. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập III, Nxb. Giáo dục.

67. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập V, Nxb. Giáo dục.

68. Tỉnh ủy Sông Bé, *Lịch sử Đảng bộ Sông Bé*, tập I (1930 - 1954).

69. Lê Tấn - Trần Thanh Phương, *Thành phố Hồ Chí Minh,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

70. Nguyễn Thành, *Báo chí cách mạng Việt Nam (1925 - 1945),* Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984.

71. Nguyễn Phương Thảo, *Nữ sĩ Sương Nguyệt Anh*, Nxb. Phụ nữ.

72. Nguyễn Q.Thắng, *Thiều Chửu và cải cách Phật giáo,* Nxb. Văn hóa.

73. Nguyễn Văn Thâm (chủ biên), *Lịch sử Lưu trữ Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.

74. Nguyễn Bá Thế - Nguyễn Q.Thắng, *Từ điển nhân vật lịch sử*, Nxb.Văn hóa.

75. Vũ Quốc Thông, *Pháp chế sử,* Tủ sách Đại học Sài Gòn xuất bản năm 1966.

76. Cao Huy Thuần, *Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ Quốc gia Khoa học Chính trị Đại học Paris, 1968.

77. Nguyễn Khắc Thuần - Nguyễn Quảng Tuân, *Phan Văn Trị cuộc đời và tác phẩm,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1986.

78. Phạm Thiều, *Nguyễn Hữu Huân - nhà yêu nước kiên cường, nhà thơ bất khuất,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1986.

79. Ca Văn Thỉnh - Bảo Định Giang, *Nguyễn Thông con người và tác phẩm*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

80. Nguyễn Xuân Thọ, *Ki Tô giáo từ thực chất đến huyền thoại,* Nxb. Văn hóa, 1996.

81. Trần Tam Tỉnh, *Thập tự giá và lưỡi gươm*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.

82. Tỉnh ủy Tiền Giang, *Địa chí tỉnh Tiền Giang*, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội.

83. Huỳnh Ngọc Trảng, *Về Nam Bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

84. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II 35 năm trên đường phát triển (1976 - 2011), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

85. Nguyễn Đình Tư, *Đường phố nội thành Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.

86. Nguyễn Đình Tư, *Từ điển địa danh hành chánh Nam Bộ*, Nxb. Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.

87. Nguyễn Đình Tư, *Tiểu sử và hành trạng các nhà khoa bảng Hán học Nam Bộ,* Nxb. Đồng Nai.

88. Đảng ủy Quận 6, *Lịch sử và truyền thống đấu tranh cách mạnh của Đảng bộ và nhân dân Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh.*

89. Hồ Hữu Nhựt, *Lịch sử giáo dục Sài Gòn và Thành phố Hồ Chí Minh (1698 - 1998)*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.

90. Nguyễn Q.Thắng, *Từ điển tác gia Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 1999.

91. Nhiều tác giả, *Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh,* Viện Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản.

92. Mai Quân, *Lịch sử Xiếc Việt Nam,* Nxb. Hà Nội, 1990.

93. Tsai Maw Kuey, *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ, Thư viện Quốc gia Paris, 1968.

94. Nguyễn Văn Trung, *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam, thực chất và huyền thoại,* Nxb. Nam Sơn, 1963.

95. Dương Kinh Quốc, *Chính quyền thực dân Pháp*, Nxb. Khoa học Xã hội.

96. Baurac J.C. La Cochinchine et ses habitants. Provinces de l'Ouest. Imprimeries Commerciales rey, Curiel et Cie.

97. Gouvernement de l'Indochine. Annuaire général de l'Indochine francaise các năm 1914, 1915, 1928, 1930.

98. Nguyễn Thị Thanh Xuân - Nguyễn Khuê - Trần Khuê, *Sài Gòn, Gia Định qua thơ văn xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.

99. Pail Vial, *Histoire de la Cochinchine*.

100. Các tòa Hành chánh tỉnh, Địa phương chí tỉnh Định Tường, tỉnh Phước Tuy, tỉnh Biên Hòa, tỉnh Vĩnh Bình, tỉnh Kiên

Giang, tỉnh An Giang, tỉnh Ba Xuyên, tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Long Khánh, tỉnh Bình Dương.

101. Monographie des provinces de Bà Rịa et Cap Saint Jacques, de Biên Hòa, de Gia Định, de Bến Tre, de Mỹ Tho, de Vĩnh Long, de Châu Đốc, de Cần Thơ, de Long Xuyên, de Trà Vinh, de Sóc Trăng, de Bạc Liêu, de Hà Tiên et Phú Quốc, de Sa Đéc.
102. Bulletin des Etudes indochinoises năm 1935.
103. Bulletin officiel de l'Expédition de la Cochinchine các năm 1861 - 1863.
104. Bulletin officiel de la Cochinchine francaise từ 1863 đến 1876.
105. Bulletin administratif de la Cochinchine francaise từ 1876 đến 1945.
106. Nam Việt tập san
107. Công báo Quốc gia Việt Nam
108. Tập san *Sử Địa*
109. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*
110. Tạp chí *Xưa và Nay*
111. Tạp chí *Nghiên cứu và phát triển*

MỤC LỤC

Lời nói đầu 5

PHẦN THỨ BA
CÔNG CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA
CỦA THỰC DÂN PHÁP TRÊN ĐẤT NAM KỲ

Chương 1. Khai thác nông nghiệp 9

I. Thành lập Phòng Canh nông.....10

II. Đào kinh thủy lợi - Mở rộng diện tích canh tác 11

III. Trồng thử cây công nghiệp. Vườn bách thảo 36

IV. Khai thác đồn điền cao su.....40

V. Chế độ quản lý ruộng đất. Sổ Địa bộ 51

VI. Cơ quan Địa chánh. Đo đạc lập bản đồ giải thửa. Quản thủ địa chánh 57

VII. Luật đặc nhượng công sản 67

Chương 2. Khai thác giao thông vận tải.....73

I. Giao thông vận tải đường bộ.....74

II. Giao thông vận tải đường thủy 156

III. Giao thông hàng không. Sân bay Tân Sơn Nhứt 186

Chương 3. Khai thác công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp 194
I. Nhà máy xay xát lúa gạo.....194
II. Nhà máy sửa chữa tàu biển Ba Son 199
III. Nhà máy cưa, đóng và sửa chữa ghe thuyền 200
IV. Nhà máy rượu Bình Tây.....202
V. Nhà máy bia và nước ngọt 203
VI. Nhà máy điện.....203
VII. Nhà máy nước 204
VIII. Nhà máy thuốc lá 207
IX. Nhà máy thủy tinh 207
X. Nhà máy đường.....208
XI. Nhà máy xe lửa Dĩ An 209
XII. Nhà máy xà bông 210
XIII. Nhà máy làm đồ gốm và gạch ngói.....211
XIV. Xưởng dệt và nhuộm.....212
XV. Xưởng thuộc da.....213
XVI. Nhà máy ép dầu.....214
XVII. Các xưởng cơ khí sửa chữa xe.....214

Chương 4. Hoạt động Tài chánh:
Thuế vụ - Tiền tệ - Ngân hàng.....215
I. Thuế vụ. Các loại thuế.....215
II. Tiền tệ. Phát hành tiền kim khí và tiền giấy.....233
III. Ngân hàng. Ngân hàng Đông Dương.....240

Chương 5. Hoạt động thương mại 244
I. Phòng Thương mại 244
II. Thương cảng 248
III. Các trung tâm thương mại. Các chợ 269
IV. Hoạt động xuất cảng gạo 276
V. Các loại hàng nhập khẩu 284
VI. Đấu xảo 285

Chương 6. Hoạt động Giáo dục 286
I. Các chương trình giáo dục phổ thông và chuyên nghiệp 289
II. Ngạch giáo viên 323
III. Thể thức thi tuyển giáo viên 328
IV. Thể thức thi tốt nghiệp học sinh 329
V. Công tác nghiên cứu 332
VI. Các loại trường 333

Chương 7. Hoạt động Văn hóa, Thể thao 392
I. Văn hóa 392
II. Thể thao 465
III. Hoạt động du lịch 472

Chương 8. Hoạt động tôn giáo và tín ngưỡng 475

Chương 9. Hoạt động Bưu điện và Viễn thông 485
I. Nhà Bưu điện Trung ương 485
II. Các trạm Bưu điện quận 486

III. Cách vận chuyển bưu phẩm 496
IV. Điện tín - Điện thoại - Vô tuyến điện 499

Chương 10. Hoạt động y tế 503
I. Các trạm y tế và nhà thương 505
II. Chương trình tiêm chủng 516
III. Viện Vi trùng học 517

Chương 11. Hoạt động xã hội 521
I. Tổ chức các sòng bạc 521
II. Buôn bán thuốc phiện 524
III. Quy chế nhà cầm đồ 527
IV. Quy chế bán rượu 529
V. Nhà chứa gái 545
VI. Bài trừ nạn trộm cướp 546
VII. Trường câm điếc Thị Nghè 548
VIII. Trường mù Chợ Lớn 548
IX. Nhà phong (cùi) cù lao Rồng ở Mỹ Tho 553
X. Nhà dưỡng lão 556
XI. Hội Bảo trợ sản phụ và trẻ sơ sinh ở Chợ Lớn 556
XII. Xổ số và Tombola 557
XIII. Các nghĩa trang 560
XIV. Giá sinh hoạt 563
TỔNG LUẬN 565
TÀI LIỆU THAM KHẢO 572

Trong thời gian sưu tầm tài liệu để viết cuốn *Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ* tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tôi có sưu tầm được một số lớn các sắc lệnh, nghị định suốt gần 100 năm của chính quyền thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ đăng trong bộ *Bulletin Officiel de la Cochinchine Française và Bulletin Administratif de la Cochinchine Française* về những gì người Pháp đã làm ở đây. Nay có dịp trở lại Trung tâm tìm hiểu thì hầu hết các số báo ấy đã bị mủn nát, không còn khai thác được nữa. Thiển nghĩ những gì tôi đã sưu tập được, nếu không đem ra công bố rộng rãi cũng sẽ cùng chung số phận như những số báo kia thì uổng quá. Vì vậy, không quản tuổi già sức yếu (94 tuổi) và khả năng có hạn, tôi tập hợp số tư liệu ấy trong một công trình biên khảo dưới nhan đề ***Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ (1859 - 1954)*** (gồm 2 tập) coi như một tập hợp các tài liệu gốc để sau này các nhà nghiên cứu trẻ sử dụng thực hiện những công trình giá trị và sâu sắc hơn.

- Nguyễn Đình Tư -

ISBN: 978-604-312-368-5

Giá: 60.000đ